428
L527G

MITNAPHA VIỆT NAM

Trung tâm Biên soạn sách và Đào tạo chuyên Anh Ngữ VFIRSTBOOK

NGÔ VĂN MINH

LUYỆN GIẢI ĐỀ TRƯỚC KÌ THI ĐẠI HỌC 3 MIỀN

BẮC - TRUNG - NAM

TIẾNG ANH

(Tái bản, sửa chữa và bổ sung)

- *Dành cho học sinh lớp 12 luyện thi Đại Học - Cao Đẳng*
- *Biên soạn theo nội dung và định hướng ra đề thi mới của bộ GD & ĐT*

DVL.013382

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS27G

MITNAPHA VIỆT NAM
Trung tâm Biên soạn sách và Đào tạo chuyên Anh Ngữ VFIRSTBOOK

NGÔ VĂN MINH

LUYỆN GIẢI ĐỀ TRƯỚC KÌ THI ĐẠI HỌC 3 MIỀN
BẮC - TRUNG - NAM

TIẾNG ANH

(Tái bản, sửa chữa và bổ sung)

** Dành cho học sinh lớp 12 luyện thi Đại Học - Cao Đẳng*
** Biên soạn theo nội dung và định hướng ra đề thi mới của bộ GD & ĐT*

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN
ĐVL / 13382 / 14

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LỜI NÓI ĐẦU

Quý thầy cô giáo và các em học sinh thân mến!

Kỳ thi tuyển sinh vào các trường đại học, cao đẳng là một thử thách lớn đối với các em học sinh. Hòa chung với không khí ôn luyện miệt mài của các em trên khắp cả nước, chúng tôi ngày đêm nghiên cứu và biên soạn những trang sách tiếng Anh bổ ích. Nổi cộm trong thời gian này là cuốn ***Luyện giải đề trước kỳ thi đại học ba miền Bắc – Trung – Nam Tiếng Anh***.

Điều cơ bản trước tiên là các bộ đề trong cuốn sách này được biên soạn bám sát cấu trúc đề thi tuyển sinh vào các trường đại học, cao đẳng của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đồng thời, các câu hỏi được biên soạn dựa trên trọng tâm kiến thức xuyên suốt chương trình các em theo học ở nhà trường. Cuốn sách không nhằm mục đích ôn luyện để học sinh "trúng tủ" khi thi nhưng mong nguyện rằng sẽ là người bạn chỉ đường dẫn lối không thể thiếu cho các em biết đi sâu vào con đường kiến thức mà mình sẽ gặp lại trong đề thi tuyển sinh chính thức của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hầu hết nội dung của cuốn sách được chính soạn giả - thầy giáo NGÔ VĂN MINH nhiều năm ứng dụng vào chương trình luyện thi đại học và trên thực tế đã gặt hái thành công qua kết quả thi của các em học sinh. Các bạn độc giả sẽ nhận ra lối viết của cuốn sách này được tác giả thể hiện phần lớn với giọng dẫn giảng bài gần gũi như trên lớp học.

Mỗi câu hỏi chúng tôi đều diễn giải kiến thức rất rõ ràng với ngôn ngữ giản dị, dễ hiểu. Mục đích của điều này không chỉ giúp cho các em tiếp cận và nắm thật vững kiến thức mà còn hướng cho các em nhiều sự ứng dụng trong các trường hợp khác của đề tuyển sinh.

Cuốn sách không chỉ giúp cho các em học sinh tự ôn luyện mà còn là một tài liệu rất hữu dụng đối với quý thầy cô giáo, các bậc phụ huynh đang quan tâm giúp con em mình chuẩn bị kiến thức để bước vào kỳ thi tuyển sinh sắp tới.

Dù chúng tôi đã cố gắng rất nhiều trong quá trình biên soạn nhưng cuốn sách ắt hẳn còn nhiều thiếu sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp từ quý bạn đọc thân quen và gần xa để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong những lần tái bản.

Nhà sách Khang Việt xin trân trọng giới thiệu tới Quý độc giả và xin lắng nghe mọi ý kiến đóng góp để cuốn sách ngày càng hay hơn, bổ ích hơn. Thư xin gửi về:

Cty TNHH Một Thành Viên – Dịch Vụ Văn Hóa Khang Việt.
71 Đinh Tiên Hoàng, P. Đakao, Quận 1, TP. HCM
Tel: (08) 39115694 – 39111969 – 39111968 – 39105797 – Fax: (08) 39110880
Hoặc email: **khangvietbookstore@yahoo.com.vn; thầy giáo Ngô Văn Minh – Email: minhvfirstbook@yahoo.com – mitnapha.edu.vn**

Xin chân thành cám ơn!

Soạn giả NGÔ VĂN MINH

Phần I:
PHƯƠNG PHÁP HỌC VÀ LÀM BÀI THI TRẮC NGHIỆM

NHẬN THỨC VỀ HÌNH THỨC TRẮC NGHIỆM

Làm bài theo phương pháp trắc nghiệm là hành động của ý thức tư duy nhằm chọn ra một phương án đúng nhất trong số nhiều phương án đề nghị đối với một câu hỏi.

ĐẶC ĐIỂM CỦA PHƯƠNG THỨC TRẮC NGHIỆM

■ Bao quát kiến thức

■■ Hiểu sâu về vấn đề kiến thức và vấn đề của câu hỏi

■■■.Chủ động trong tư duy

■■■■ Khả năng phân tích và phán đoán vấn đề độc lập

■■■■■ Tốc độ

Do đó, thí sinh khi làm bài thi trắc nghiệm cũng phải vận dụng và thể hiện các yếu tố trên mới có được kết quả tốt.

NHẬN DIỆN BẢN CHẤT VÀ CÁCH GIẢI QUYẾT CỦA MỖI VẤN ĐỀ TRONG ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC – CAO ĐẲNG

VẤN ĐỀ 1

PHÁT ÂM (PRONUNCIATION)

BẢN CHẤT CỦA VẤN ĐỀ

Loại câu hỏi này kiểm tra năng lực nhận biết và phân biệt cách phát âm của **nguyên âm** và **phụ âm**.

Đặc thù của mỗi câu hỏi: Mỗi câu hỏi thường có bốn phương án **A**, **B**, **C**, và **D**. Mỗi phương án là một từ hoàn thiện có chứa thành phần *phụ âm* hoặc *nguyên âm* (có thể) giống nhau. Nhưng chỉ có MỘT thành phần *phụ âm* hoặc *nguyên âm* trong số bốn phương án ấy có cách phát âm KHÁC với ba sự lựa chọn còn lại.

Nguyên tắc ra đề thi: Người soạn đề thi bao giờ cũng đưa ra HAI phương án trong số BỐN phương án của một câu hỏi có chứa thành phần *phụ âm* hoặc *nguyên âm* được phát âm như nhau mà thí sinh có thể dễ dàng nhận ra. Với hai phương án còn lại, đòi hỏi thí sinh phải cẩn thận để chọn ra một.

Cách giải quyết vấn đề:

- Loại gấp HAI phương án chứa *phụ âm* hoặc *nguyên âm* được phát âm như nhau.

- Tập trung thời gian và năng lực để nhận ra thành phần *phụ âm* hoặc *nguyên âm* của một trong hai từ này có cách phát âm giống hoặc khác với hai phương án đã được LOẠI GẤP.

* Hãy tham khảo cách phát âm của *phụ âm* và *nguyên âm* trong phần tổng quát ngữ pháp chứa ở phần sau của sách.

Chứng minh:

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from that of the rest in each of the following questions.

1 A. ivory B. writer C. final D. window
2 A. check B. chemistry C. change D. cheap

(Trích ĐỀ THI TUYỂN SINH CAO ĐẲNG)

BÀI GẢI ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP

● 1. A. ivory B. writer C. final D. window

Ta nhận ra nguyên âm i trong hai phương án LOẠI GẤP B. writer và C. final được phát âm /aɪ/. Như vậy, còn lại hai trường hợp A. ivory và D. window. Ta dễ dàng nhận ra nguyên âm i trong D. window được phát âm là /ɪ/. Nghĩa là nguyên âm i trong phương án A. ivory chắc chắn được phát âm là /aɪ/.

Vậy đáp án đúng của câu hỏi số 1 là D.

● 2. A. check B. chemistry C. change D. cheap

Ta nhận ra ch trong trong hai phương án LOẠI GẤP A. check và D. cheap được phát âm là /ʧ/. Vậy, còn lại hai trường hợp B. chemistry và C. change. Ta không gặp khó khăn để nhận ra ch trong C. change được phát âm là /ʧ/.

Nghĩa là thành phần ch chứa trong ba phương án A, C, và D có cách phát âm như nhau. Vậy đáp án đúng của câu hỏi số 2 là B (ch trong chemistry được phát âm là /k/).

VẤN ĐỀ 2

TRỌNG ÂM (STRESS)

BẢN CHẤT CỦA VẤN ĐỀ

Loại câu hỏi này kiểm tra năng lực nhận biết **vị trí nhấn trọng âm** của từ.

Đặc thù của mỗi câu hỏi: Mỗi câu hỏi thường có bốn phương án **A, B, C,** và **D.** Mỗi phương án là một từ hoàn thiện và có chứa vị trí thành phần được đọc nhấn mạnh (trọng âm). Nhưng chỉ có MỘT từ trong bốn từ ứng với bốn phương án có chứa vị trí thành phần được đọc nhấn mạnh khác với ba sự lựa chọn còn lại.

Nguyên tắc ra đề thi: Người soạn đề thi bao giờ cũng đưa ra HAI phương án trong số BỐN phương án của một câu hỏi có chứa thành phần được phát âm mạnh như nhau mà thí sinh có thể dễ dàng nhận ra. Với hai phương án còn lại, đòi hỏi thí sinh phải cẩn thận để chọn ra một.

Cách giải quyết vấn đề:

- Đọc to các phương án để trợ giúp việc tìm ra vị trí được phát âm nhấn mạnh của từ.
- Loại gấp HAI phương án chứa vị trí thành phần được phát âm mạnh như nhau.
- Tập trung thời gian và năng lực để nhận ra từ chứa vị trí thành phần được phát âm mạnh giống hoặc khác với hai phương án đã được LOẠI GẤP.

* Hãy tham khảo phương pháp tìm vị trí trọng âm của từ trong phần tổng quát ngữ pháp chứa ở phần sau của sách.

Chứng minh

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

1. A. agreement B. elephant C. mineral D. violent
2. A. electrician B. majority C. appropriate D. traditional

(Trích ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HOC NĂM 2012)

BÀI GẢI ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP

● 1. A. agreement B. elephant C. mineral D. violent

Ta dễ dàng nhận ra hai từ lần lượt chứa trong B. elephant và D. violent có thành phần được phát âm lớn hơn (trọng âm) rơi vào âm vị thứ nhất. Với hai phương án còn lại A. agreement và C. mineral, sau khi đọc lớn hai từ này lên, ta không gặp khó khăn để nhận ra C. mineral có thành phần được phát âm lớn hơn (trọng âm) rơi vào âm vị thứ nhất. Vậy đáp án đúng của câu hỏi này là A.

● 2. A. electrician B. majority C. appropriate D. traditional

Ta dễ dàng nhận ra hai từ lần lượt chứa trong B. majority và D. traditional có thành phần được phát âm lớn hơn (trọng âm) rơi vào âm vị thứ hai. Với hai phương án còn lại A. electrician và C. appropriate, sau khi đọc lớn hai từ này lên, ta không gặp khó khăn để nhận ra C. appropriate có thành phần được phát âm lớn hơn (trọng âm) rơi vào âm vị thứ hai. Vậy đáp án đúng của câu hỏi này là A.

Thực vậy:

1. A /ə'gri:mənt/ /ˊelif(ə)nt/ /'minərəl / /'vaiələnt/
2. A /ilek'triʃn / /mə'ʤɒriti/ /ə'proupriət/ /trə'diʃənəl/

VẤN ĐỀ 3

CÂU HỎI CÓ NHIỀU SỰ LỰA CHỌN (MULTIPLE CHOICE)

BẢN CHẤT CỦA VẤN ĐỀ

Loại câu hỏi này tập trung xoáy vào các **cụm từ cố định, từ vựng, ngữ pháp**.

LUẬT CHUNG: Các thí sinh cần đọc các phương án trả lời trước để xác định mục tiêu của câu hỏi là hỏi về **ngữ pháp**, **cụm từ cố định** hay **từ vựng**. Xác định hình thức của các phương án trả lời đã đúng hay chưa.

THÔNG LỆ: Bất kỳ lúc nào giải đề thi mà đặc biệt là đề thi theo hình thức trắc nghiệm, thí sinh luôn được nhắc nhở PHẢI ĐỌC ĐỀ THẬT CẨN THẬN. Đây là một việc làm cần thiết nhưng nếu các thí sinh cứ tập trung CẨN THẬN quá thì vô hình chung điều này sẽ phản tác dụng trong việc giải quyết theo phương pháp trắc nghiệm. Thời gian rất quan trọng. Nếu một câu hỏi, chúng ta kéo dài thêm 2 hoặc 3 giây thì với 80 câu hỏi, ta sẽ mất bao nhiêu thời gian? Liệu rằng chúng ta có giải hoàn thiện đề thi ngay khi thời gian theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo kết thúc hay không?

ĐI NGƯỢC VỚI THÔNG LỆ:

Xét dãy thứ tự các chữ cái sau đây: **A B C D E F G H K**. (1)

Ta lại xét: **A B C D.........F G H K**. (2)

Nếu có đề bài yêu cầu: Hãy chọn ra một chữ cái ứng với một phương án trả lời phù hợp nhất để điền vào chỗ trống của (2).

A. **P** B. **R** C. **S** D. **E**

Theo (2) ta dễ dàng nhận ra chữ cái phù hợp nhất cho chỗ trống là E, tức là phương án D. Ta KHÔNG CẦN phải đọc từ A đến K mới tìm được chữ cái còn thiếu trong (2) là E. Ta chỉ cần quan sát những yếu tố đứng ngay trước vùng trống có D → C → B →...., theo tính logic thứ tự của bảng chữ cái thì E là lựa chọn duy nhất đúng. Hoặc ta chỉ cần quan sát các yếu tố theo ngay sau vùng trống có F→ G → H →...., theo tính logic thứ tự của bảng chữ cái thì E là lựa chọn duy nhất đúng.

Tóm lại chúng ta sẽ **mất nhiều thời gian** để phải đọc từ A đến K mới tìm được chữ cái còn thiếu trong (2) là E. Thay vào đó, chúng ta chỉ cần đọc thành phần đứng ngay trước hoặc ngay sau vùng trống là được. Trong một số trường hợp chúng ta chỉ cần đọc phối hợp cả hai thành phần theo ngay trước và theo ngay sau vùng trống thì có thể chọn đáp án dễ dàng.

Phương pháp làm bài này thường áp dụng cho các câu hỏi về ngữ pháp hay cụm từ cố định.

Chứng minh:

- 1. It is interesting to take ....a new hobby such as collecting stamps or going fishing.

A. up B. in C. over D. on

Định dạng câu hỏi: Hỏi về cụm từ cố định. Ta chỉ cần quan sát thành phần *a new hobby (một thú tiêu khiển mới)*, ta quyết định ngay phương án **A**. up. Vì ta chỉ có take up: theo đuổi một sở thích nào đó

- 2. The bad weather caused serious damage to the crop. If only it ...... warmer.

A. were B. had been C. has been D. was

Định dạng câu hỏi: Hỏi về ngữ pháp. Ta chỉ cần quan sát thấy *If only*, ta LOẠI GẤP hai phương án C. has been D. was vì chúng không tồn tại trong dạng If only. Còn hai phương án A. were và B. had been, nghĩa là dùng thì quá khứ đơn hay quá khứ hoàn thành. Ta nhận ra động từ caused là hình thức quá khứ đơn, diễn tả sự việc đã qua. Do vậy ta dễ dàng quyết định B. had been là đáp án duy nhất đúng.

- 3. You should look up the meaning of new words in the dictionary .... misuse them.

A. so that not to B. so not to C. so that not D. so as not to

Định dạng câu hỏi: Hỏi về ngữ pháp. Ta loại ba phương án A. so that not to B. so not to, và C. so that not thật dễ dàng. Vì theo ngay sau *so that* là một mệnh đề. Ta không có hình thức như phương án B. Do vậy, ta chọn **D** là phương án duy nhất đúng. Quả thật theo sau so as to + Vnguyên

- 4. ....smoking is a causative factor of many diseases, there is no ban on tobacco advertising.

A. However B. Therefore C. Although D. In spite of

Định dạng câu hỏi: Hỏi về ngữ pháp. Ta thấy *smoking....many diseases* là một mệnh đề. Từ đây, ta loại phương án D vì sau *In spite of* + *N*. Hai phương án A. However và B. Therefore không logic về nghĩa với mệnh đề. Do đó, ta quyết định **C**. là đáp án duy nhất đúng.

- 5. Scientists have.......a lot of research into renewable energy sources.

A. done B. solved C. carried D. made

Định dạng câu hỏi: Hỏi về cụm từ cố định. Ta có *do a research: thực hiện cuộc nghiên cứu*. Do đó, ta chọn ngay **A**. là đáp án duy nhất đúng.

- 6. The restaurants on the island are expensive, so it's worth ....a packed lunch.

A. taken B. taking C. to take D. take

Định dạng câu hỏi: Hỏi về ngữ pháp. Ta có *It's worth* + *V-ing: Thật đáng để làm gì*. Vậy, ta chọn **B**. taking là đáp án duy nhất đúng.

(Trích ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC 2012)

VẤN ĐỀ 4

CÂU CẬN NGHĨA (CLOSEST MEANING SENTENCE)

BẢN CHẤT CỦA VẤN ĐỀ

Loại câu hỏi này xoáy vào ba vấn đề chủ yếu: **Diễn đạt của các diễn ngữ**, **cấu trúc ngữ pháp tương đồng** và **kết hợp giữa cấu trúc ngữ pháp và diễn ngữ**.

Hình thức đề ra: Có một câu văn hoàn chỉnh đã cho (câu gốc). Bên dưới là bốn câu diễn đạt ứng với bốn phương án trả lời. Trong đó chỉ có MỘT phương án diễn đạt đúng ý nghĩa và hợp ngữ pháp nhất đối với câu gốc.

VIỆC PHẢI LÀM: Đọc câu gốc thật kỹ để nắm bắt **ý nghĩa** và **hình thức ngữ pháp** của nó. Mục đích của việc này là để giúp chúng ta xác định mục tiêu phải đi tìm trong bốn phương án bên dưới là diễn đạt của từ/cụm từ hay ngữ pháp và LOẠI GẤP các phương án có hình thức diễn đạt hay ngữ pháp không tương đồng

Chứng minh:

- 1: *Hardly had I arrived at the station when the train left.*

A. The train leaves as soon as we arrive at the station.

B. No sooner had I arrived at the station than the train left.

C. I had arrived hardly at the station when the train left.

D. The train didn't leave early as we had expected.

Mục tiêu hướng đến là Ngữ pháp. Câu gốc đang sử dụng cấu trúc cố định Hardly ……. when……..: ……..vừa ……thì…….

Nắm bắt mục tiêu: Khi có cấu trúc *Hardly... when....: ....vừa ...thì...*, ta liên tưởng ngay đến cấu trúc đồng nghĩa No sooner...than....: ....*vừa ...thì*....

Kiểm định: Quả thật phương án **B** là tối ưu. Các phương án còn lại như A không được chọn vì hành động đang ở hiện tại; phương án C từ *hardly* đứng sai vị trí; phương án C diễn đạt sai ý với câu gốc.

- 2: *Nobody can deny that he is a new hero.*

A. Everybody said him to be a new hero.

B. It is a fact that he is a new hero.

C. He is known by a new hero.

D. People said that, he was a new hero.

Mục tiêu hướng đến là diễn đạt từ ngữ.

Nắm bắt mục tiêu: *Không ai có thể phủ nhận rằng anh ta là một người hùng mới.*

Kiểm định: B. It is a fact that he is a new hero: *Sự thật là anh ta là một người hùng mới.* Các phương án khác như A. Everybody said him to be a new hero (dùng không hợp thì); C. He is known by a new hero (sai ý với câu gốc); D. People said that, he was a new hero (sai thì với câu gốc).

- 3: *I didn't arrive in time to save the boy.*

A. The boy wasn't saved by me.

B. Unless I was late, I wouldn't save the boy.

C. If I arrived in time, I would save the boy.

D. Had I arrived in time, I could have saved the boy.

Mục tiêu hướng đến là ngữ pháp kết hợp với diễn ngữ.

Nắm bắt mục tiêu: *Tôi đã không đến kịp lúc để cứu thằng bé.*

Kiểm định: D. Had I arrived in time, I could have saved the boy. Phương án này đã dùng câu điều kiện loại III để diễn đạt trọn ý của câu gốc. Các phương án còn lại không phù hợp về nghĩa và hình thức ngữ pháp với câu gốc.

(Trích Ngân hàng đề thi thử tuyển sinh của MITNAPHA VIỆT NAM)

VẤN ĐỀ 5

PHÁT HIỆN LỖI SAI (ERROR IDENTIFICATION)

BẢN CHẤT CỦA VẤN ĐỀ

Loại câu hỏi này tập trung vào hai lĩnh vực ngữ pháp và cụm từ cố định mà chủ yếu là **ngữ pháp**.

Hình thức: Trong mỗi câu đưa ra có bốn (theo thường lệ) thành phần được gạch chân ứng với các ký tự A, B, C, D. Trong đó có một phương án không phù hợp với câu văn đã cho. Chúng ta hãy chỉ ra phương án này.

Cách giải quyết: Hãy đọc câu văn cẩn thận, sau đó kết hợp giữa các thành phần được đưa ra làm phương án đáp án và các thành phần còn lại trong câu. Nếu xác định ngữ pháp đã ổn thì hãy tập trung vào các diễn ngữ (cố định).

Chứng minh:

- 1. He considered to buy a new house but he has already changed his mind
A B
because he supported his two daughters who are studying at the university.
C D

Giải quyết: Sai hình thức ngữ pháp. **A.** *to buy* là không phù hợp trong câu văn trên. Ta có consider + V-ing.

- 2. Please contact us if you are in need with our services again.
A B C D

Giải quyết: Sai hình thức diễn ngữ. **D.** *with* là không đúng. Ta có *in need of: cần/có nhu cầu*

(Trích Ngân hàng đề thi thử tuyển sinh của MITNAPHA VIỆT NAM)

VẤN ĐỀ 6

ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSHION)

MỤC ĐÍCH CỦA ĐỀ THI: Kiểm tra năng lực cảm thụ ngôn ngữ của các thí sinh.

Có hai dạng đặc thù: Điền từ vào chỗ trống và chọn phương án diễn đạt có nội dung theo sát với đoạn văn đã cho.

Với dạng điền từ vào chỗ trống: Đoạn văn cho sẵn có một số chỗ bị khuyết từ/cụm từ. Bên dưới có các câu hỏi ứng với mỗi chỗ trống. Mỗi câu hỏi có bốn phương án trả lời nhưng chỉ có một phương án trả lời được chấp nhận. Hãy đọc bốn phương án trả lời trước để xác định đề bài hỏi về ngữ pháp, **từ vựng**, **cụm từ cố định** hay **giới từ**. Ta cũng nên đọc lướt thật nhanh cả đoạn văn (không quá BA phút) để nắm bắt nội dung cơ bản toàn bài. Khi làm bài, các thí sinh **nên tránh tối đa** việc đọc lặp lại nhiều cả đoạn văn để tìm ra câu trả lời cho một câu hỏi vì rất mất thời gian mà việc làm này thật sự không cần thiết.

Chứng minh:

We send our children to school to prepare them for the time when they will be big and will have to work for themselves. They learn their own language …(1)… they will be able to tell others clearly what they want and what they know and understand what …(2)… tell them. They learn foreign …(3)… in order to be able to benefit from what people in other countries written and said, and to make people from other countries understand what they themselves mean.

- 1. A. so that B. now that C. so far D. so long
- 2. A. the others B. other C. others D. another
- 3. A. cultures B. customs C. languages D. habits

Giải quyết: Câu 1 hỏi về ngữ pháp. Đọc bốn phương án bên dưới, ta biết được điều này. Quan sát theo ngay sau chỗ trống là một mệnh đề có sử dụng dạng S + modals + Vnguyên. Ta dễ dàng chọn A. so that là phương án tối ưu vì trong các phương án đưa ra thì chỉ có *so that + S + modals + Vnguyên* để tạo ra mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích.

Câu 2 hỏi về ngữ pháp. Ta LOẠI GẤP B. other và D. another vì theo như ta biết *other + N + V*; another + (one/N) + V(số ít). Ta chọn C. others vì others (một số khác) + V(số nhiều). Phương án A. the others (số còn lại), không phù hợp với ý của đoạn văn.

Câu 3 hỏi về hợp từ. Ta có *foreign languages: ngoại ngữ*. Dựa vào ý của câu thứ hai trong đoạn văn, ta quyết định được điều này.

Với dạng diễn đạt có nội dung theo sát với đoạn văn đã cho

Nguyên tắc: Phải đọc và nắm bắt ý – nội dung của câu hỏi trước lúc đọc đoạn văn.

Kỹ năng đọc đoạn văn: Tập trung vào hai kỹ năng ĐỌC LƯỚT để lấy thông tin và ĐỌC CẬN CẢNH để lấy ý.

Cách thể hiện: Sau khi đọc và nắm bắt ý – nội dung của câu hỏi xong, đọc dò lên đoạn văn, nếu thấy có nội dung liên quan thì hãy đưa ra lời giải cho câu hỏi ấy. Không cần phải đọc hết cả đoạn văn rồi mới suy nghĩ chọn đáp án.

Chứng minh:

Traditionally in America, helping the poor was a matter for private charities or local government. Arriving immigrants depended mainly on predecessors from their homeland to help them start a new life. In the late 19th and early 20th centuries, several European nations **instituted** public - welfare programs. But such a movement was slow to take hold in the United States because the rapid pace of industrialization and the ready availability of farmland seemed to confirm the belief that anyone who was willing to work could find a job. Most of the programs started during the Depression era were temporary relief measures, but one of the programs - Social Security - has become an American institution. Paid for by deductions from the paychecks of working people, Social Security ensures that retired persons receive a modest monthly income and also provides unemployment insurance, disability insurance, and other assistance to those who need it. Social Security payments to retired persons can start at age 62, but many wait until age 65, when the payments are slightly higher. Recently, there has been concern that the Social Security fund may not have enough money to fulfill its obligations in the 21st century, when the population of elderly Americans is expected to increase dramactically. Policy makers have proposed various ways to make up the anticipated deficit, but a long - term solution is still being debated.

In the years since Roosevelt, other American presidents have established assistance programs. These include Medicaid and Medicare; food stamps, certificates that people can use to purchase food; and public housing which is built at federal expense and made available to persons on low incomes.

Needy Americans can also turn to sources other than the government for help. A broad spectrum of private charities and voluntary organizations is available. Volunteerism is on the rise in the United States, especially among retired persons. It is estimated that almost 50 percent of Americans over age 18 do volunteer work, and nearly 75 percent of U.S. households contribute money to charity.

Question 1: New immigrants to the U. S. could seek help from………

A. the US government agencies B. volunteer organizations
C. the people who came earlier D. only charity organizations

Question 2: It took welfare programs a long time to gain a foothold in the U.S. due to the fast growth of………

A. population B. urbanization
C. modernization D. industrialization

Question 3: The word "instituted" in the first paragraph mostly means………

A. "enforced" B. "introduced" C. "executed" D. "studied"

Question 4: The Social Security program has become possible thanks to………

A. people's willingness to work B. enforcement laws
C. deductions from wages D. donations from companies

Question 5: Most of the public assistance programs……… after the severe economic crisis.

A. did not become institutionalized B. did not work in institutions
C. were introduced into institutions D. functioned fruitfully in institutions

Question 6: That Social Security payments will be a burden comes from the concern that………

A. the program discourages working people
B. younger people do not want to work
C. elderly people ask for more money
D. the number of elderly people is growing

Question 7: Persons on low incomes can access public housing through………

A. state spending B. federal expenditure
C. low rents D. donations

Question 8: Americans on low incomes can seek help from………

A. government agencies B. federal government
C. non - government agencies D. state government

Question 9: Public assistance has become more and more popular due to the………

A. people's growing commitment to charity
B. innovations in the tax system
C. young people's voluntarism only
D. volunteer organizations

Question 10: The passage mainly discusses………

A. immigration into America B. public assistance in America
C. funding agencies in America D. ways of fund - raising in America

(Trích đề thi tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Phần II:

GIỚI THIỆU 24 ĐỀ THI THỬ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC

ĐỀ THI THỬ SỐ 01

Thời gian làm bài: 90 phút

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 1: A. simplify B. magnificent C. conclude D. physique
Question 2: A. rescue B. particular C. geography D. mistake
Question 3: A. lettuce B. desire C. prefer D. upstairs
Question 4: A. elemantary B. pessimistic C. infinitive D. representative
Question 5: A. influence B. liberate C. gratitude D. incredible

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 6: ………… Mr. Lee retired, he had worked as a Marketing consultant for the Biotech company.

A. Since B. By the time C. For D. Provided that

Question 7: Avery Johnson ……………. participating in the commercial fair held in Japan last year.

A. considered B. persuaded C. made D. refused

Question 8: As there were too many participants at the seminar, the main speaker …….. them into four smaller groups for discussion.

A. divided B. enrolled C. submitted D. provided

Question 9: A: How are you doing?
B: ……………………..

A. I am walking along the street. B. Thanks for asking.
C. I am carrying out the project. D. Great. And you?

Question 10: It is interesting to …….. a business course after the conference.

A. take up B. take over C. take after D. take in

Question 11: Our sales team ……….twenty members who completed successfully the basic requirements.

A. releases from B. put aside C. abides by D. consists of

Question 12: Mr. Chen managed to open the door ……… he had no the key.

A. much to B. because C. if only D. on behalf of

Question 13: No sooner ………. his retirement than he wasn't received approval from the board of directors.

A. did John announce B. John had announced
C. John announced D. had John announced

Question 14: - "Can I have some more soda?"

- "………………………………"

A. I'm full B. It's my pleasure

C. Don't mention it D. make yourself at home

Question 15: He wondered ………. his son looked like after living aboard for a long time.

A. which B. how C. when D. what

Question 16: Owing to the heavy fog, the flight from Tokyo to New York will be………

A. overdue B. unpunctual C. expired D. unscheduled

Question 17: We had no reason to disbelieve his account of what happened.

A. not to refuse to take over something

B. to barely imply

C. to disapprove of what happened

D. not to believe that something is true

Question 18: Mr. Steve: Are there any chairs available?

Shopkeeper: ……………………………

A. They cost me two thousand dollars.

B. Yes. They are convenient.

C.No. They were made in Viet Nam.

D. Yes. Let me check in the warehouse.

Question 19: Mr. Pennington: "I can't find my hat anywhere."

Mrs. Jane: "……………………………………"

A. It's time you bought another one.

B. It's on my dresser.

C. It suits you.

D. It's no use wearing the tie.

Question 20: - "I'm going to Cuba for business."

- "……………………………"

A. Congratulations! B. Never mind.

C. Let me check your flight number. D. I wish you a good trip.

Question 21: Despite the fact that every cigarette pack has a ……… warning from Surgeon General, those who still smoke are smoking more heavily.

A. printing B. printer C. printed D. to print

Question 22: In 2006, the United States government ………May 11 to be Endangered Species Day.

A. declared B. suggested C. issued D. criticized

Question 23: The youth will……………our traditional operations.

A. carry on B. result in C. run off D.bring about

Question 24: The policeman …the victims to a safe place as quickly as possible.

A. evacuated B. alterate C. flashed D. exaggerated

Question 25: The staff prefers to fly than to use other models of transportation because it is much more……………

A. significant B. convenient C. contended D. excessive

Question 26: His webpage explaining the process of course selection together with consulting services is ………to any participant interested in receiving help.

A. touch B. description C. regularity D. available

Question 27: At the latest meeting of Business Advisory Council, the newly elected president ……………that any new business be applied to the laws.

A. obligated B. compensate C. proposed D. satisfied

Question 28: Body language …………ideas or thoughts by certain actions, either intentionally or unintentionally.

A. transmits B. disposes C. registers D. decline

Question 29: The band launched a movement that………….redesigned the specification of rock music in this country for the rest of the decade.

A. effect B. effective C. effectively D. effectiveness

Question 30: ……….we had deicided to cancel the flight to Toronto last week.

A. If B. If only C. Ever when D. Should

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 31: Mr. Chen has done a great contribution to the building of the countryside.
A B C D

Question 32: Advancing in computer technology are allowing you to reach any part in the world by clicking a mouse.
A B C D

Question 33: No sooner had the professor stopped the lesson when bell rang.
A B C D

Question 34: The singer has rarely never give a more impressive live show than the one tonight.
A B C D

Question 35: The number of money that you gave me last week was not my refund.
A B C D

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that is CLOSET in meaning to the underlined part in each of the following questions.

Question 36: Whatever I said he didn't get rid of smoking.

A. carry out B. give up C. go off D. put off

Question 37: The vast number of new businesses has been in danger of bankcruptcy.

A. insensitive B. increasingly C. tremendous D. cautious

Question 38: Since her parents' death, she has lived with her uncle.

A. died for B. cried for

C. been brought up D. in touch with

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to underlined part in each of the following questions.

Question 39: Workers are always advised to be cautious when entering and leaving the place due to a recent fire.

A. careless B. unfriendly C. ambitious D. factual

Question 40: They couldn't continue the big project because of lack of workers.

A. plenty B. property C. series D. limitation of

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closet in meaning to each of the following questions.

Question 41: *I regretted not having applied for the interesting job.*

A. I wish I could apply for the interesting job.

B. I should have applied for the interesting job.

C. I must have applied for the interesting job.

D. I apologized for having applied for the interesting job.

Question 42: *"I didn't steal your handbag, Mary," Peter said.*

A. Peter accused Mary of having stolen his handbag.

B. Peter admitted having stolen Mary's handbag.

C. Peter said that he didn't steal Mary's handbag.

D. Peter denied having stolenm Mary's handbag.

Question 43: *The farm provides the residents with fruits and vegetables.*

A. Fruits and vegetables are produced on the farm by the residents.

B. The residents are supplied with fruits and vegetables by the farm.

C. The residents take advantage of the farm to grow fruits and vegetables.

D. The residents are no longer to use the farm to grow fruits and vegetables.

Question 44: *It is over twenty years since we last got in touch with them.*

A. We have beer getting in touch with them for over 20 years.

B. We haven't gotten in touch with them for over 20 years.

C. We didn't use to get in touch with them for over 20 years.

D. We can't help keeping getting in touch with them for over 20 years.

Question 45: *"To me, we should go to a remote area on the holidays," he said.*

A. He suggested going to a remote area on the holidays.

B. He advised his co-workers to go to a remote area on the holidays.

C. He let other people go to a remote area on the holidays.

D. He found it impossible to go to a remote area on the holidays.

Question 46: *"I am sorry for not finishing the project by deadline, Mary," he said.*

A. He accused Mary of not having finished the project by deadline.

B. He congratulated Mary on having finished the project by deadline.

C. Mary would rather he finished the project by deadline.

D. He apologized to Mary for not having finished the project by deadline.

Question 47: *Unfortunately, I was unable to attend Mr. Miller's performance last night.*

A. Not attending Mr. Miller's performance last night made me happy.

B. However busy was I, I attended Mr. Miller's performance last night.

C. Mr. Miller's performance last night was so boring that I didn't attend.

D. I wish I had attended Mr. Miller's performance last night.

Question 48: *You should take a taxi so that you won't be late for the meeting.*

A. Unless you take a taxi, you will be late for the meeting.

B. Without a taxi, you could have gone to the meeting on time.

C. Provided that you take a taxi, you will be late for the meeting.

D. Seeing that you took a taxi, you were not late for the meeting.

Question 49: *No longer does the man smoke.*

A. The man has been smoking. B. The man has a habit of smoking.

C. The man didn't stop smoking. D. The man quit smoking.

Question 50: *The hurricane destroyed hundreds of buildings in the city.*

A. The hurricane resulted in destruction of hundreds of buildings in the city.

B. The hurricane resulted from destruction of hundreds of building in the city.

C. Despite the appearance of the hurricane, hundred of buildings in the city haven't in danger of destruction.

D. The hurricane appeared, however, hundreds of buildings in the city have been destroyed.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 51 to 60.

THE BEATLES

In the 1960s, The Beatles were probably the most famous pop group in the whole world. Since then, there have been a great many groups that have achieved enormous fame, so it is perhaps difficult now to imagine how sensational the Beatles were at that time. They were four boys from the north of England and none of them had any training in music. They started by performing and recording songs by black Americans and they had some success with these songs. Then they started writing their own songs and that was when they became really popular. The Beatles changed pop music. They were the first pop group to achieve great success from songs they had written themselves. After that it became common for groups and singers to write their own songs. The Beatles did not have a long career. Their first hit record was in 1963 and they split up in 1970. They stopped doing live performances in 1966

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN

because it had become too dangerous for them – their fans were so excited that they surrounded them and tried to take their clothes as souvenirs! However, today some of their songs remain as famous as they were when they first came out. Throughout the world many people can sing part of a Beatles song if you ask them.

Question 51: The passage is mainly about…………

A. How the Beatles became more successful than other groups

B. Why the Beatles split up after 7 years

C. The Beatles' fame and success

D. Many people's ability to sing a Beatles song

Question 52: The four boys of the Beatles …………

A. came from the same family

B. were at the same age

C. came from a town in the north of England

D. received good training in music

Question 53: The word *"**sensational**"* is closest in meaning to …………

A. notorious B. bad C. shocking D. popular

Question 54: The first songs of the Beatles were …………

A. written by themselves B. broadcast on the radio

C. paid a lot of money D. written by black Americans

Question 55: What is not true about the Beatles?

A. The members had no training in music.

B. They had a long stable career.

C. They became famous when they wrote their own songs.

D. They were afraid of being hurt by fans.

Question 56: The Beatles stopped their live performances because…………

A. they had earned enough money

B. they did not want to work with each other

C. they spent more time writing their own songs

D. they were afraid of being hurt by fans.

Question 57: The year 1970 was the time when…………

A. they split up B. they changed pop music

C. they started their career D. they stopped doing live performances

Question 58: What the fans of the Beatles often did was…………

A. sing together with them B. take their clothes as souvenirs

C. ask them to write more songs D. ask them why they should separate

Question 59: Some songs of the Beatles now…………

A. are still famous as they used to be B. became too old to sing

C. are sung by crazy fans D. are the most famous

Question 60: The tone of the passage is that of…………

A. admiration B. criticism C. neutral D. sarcasm

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 61 to 70.

The Winterthur Museum is a collection and a house. There are many museums **devoted to** the decorative arts and many house museums, but rarely in the United States is a great collection displayed in a great country house. Passing through successive generations of a single family, Winterthur has been a private estate for more than a century. Even after the extensive renovations made to it between 1929 and 1931, the house remained a family residence. This fact is of importance to the atmosphere and effect of the museum. **The impression of a lived-in house is apparent to the visitor**: the rooms look as if they were vacated only a short while ago whether by the original owners of the furniture or the most recent residents of the house can be a matter of personal interpretation. Winterthur remains, then, a house in which a collection of furniture and architectural elements has been **assembled**. Like an English country house, **it** is an organic structure; the house, as well as the collection and manner of displaying it to the visitor, has changed over the years. The changes have coincided with **developing** concepts of the American arts, increased knowledge on the part of collectors and students, and a progression toward the achievement of a historical effect in period-room displays. The rooms at Winterthur have followed this current, yet still retained the character of a private house.

The concept of a period room as a display technique has developed gradually over the years in an effort to present works of art in a context that would show them to greater effect and would give them more meaning for the viewer. Comparable to the habitat group in a natural history museum, the period room represents the decorative arts in a lively and interesting manner and provides an opportunity to assemble objects related by style, date, or place of manufacture.

Question 61: What does the passage mainly discuss?

A. The reason that Winterthur was redesigned

B. Elements that make Winterthur an unusual museum

C. How Winterthur compares to English country houses

D. Historical furniture contained in Winterthur

Question 62: The phrase **"devoted to"** in line 1 is closest in meaning to…………

A. surrounded by B. specializing in

C. successful in D. sentimental about

Question 63: What happened at Winterthur between 1929 and 1931?

A. The owners moved out B. The house was repaired

C. The old furniture was replaced D. The estate became a museum

Question 64: What does the author mean by stating **"the impression of a lived-in house is apparent to the visitor"** (lines 5 - 6)?

A. Winterthur is very old

B. Few people visit Winterthur

C. Winterthur does not look like a typical museum
D. The furniture at Winterthur looks comfortable

Question 65: The word **"assembled"** in line 9 is closest in meaning to…………
A. summoned B. appreciated
C. brought together D. fundamentally changed

Question 66: The word **"it"** in line 9 refers to…………
A. Winterthur B. collection
C. English country house D. visitor

Question 67: The word **"developing"** in line 11 is closest in meaning to…………
A. traditional B. exhibiting C. informative D. evolving

Question 68: According to the passage, objects in a period room are related by all of the following EXCEPT…………
A. date B. style
C. place of manufacture D. past ownership

Question 69: What is the relationship between the two paragraphs in the passage?
A. Paragraph 2 explains a term that was mentioned in Paragraph 1.
B. Each paragraph describes a different approach to the display of objects in a museum.
C. Paragraph 2 explains a philosophy of art appreciation that contrasts with that explained in paragraph 1.
D. Each paragraph describes a different historical period.

Question 70: Where in the passage does the author explain why displays at Winterthur have changed?
A. lines 1 - 2 B. lines 4 - 5 C. lines 6 - 8 D. lines 10 – 12

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 71 to 80.

According to airline (71)………… statistics, almost 90 percent of airline accidents are survivable or partially unsurvivable. But passengers can increase their chances of (72)…………by learning and following certain tips. Experts say that you should read and listen to safety (73)…………before takeoff and ask questions if you have uncertainties. You should (74)…………your seat belt low on your hips and as (75)…………as possible. Of course, you should also know how the release mechanism of your belt operates. During takeoffs and landings, you are advised to keep your feet flat on the floor. Before takeoff you should locate the nearest exit and an (76)…………exit and count the rows of seats between you and the exits so that you can find them in the dark if necessary.

In the event that you are forewarned of the possible accident, you should put your hands on your ankles and keep your head down until the plane comes to a (77)…………stop. If smoke is present in the cabin, you should keep your head low and cover your face with napkins, towels, or clothing. If possible, wet these for added (78)……………against smoke inhalation. To (79)…………as quickly as possible, follow crew commands and do not take personal belongings with you. Do not jump on escape slides before they are fully inflated, and when you jump, do so with your arms and legs extended (80)…………front of you. When you get to the ground, you should move away from the plane as quickly as possible, and never smoke near the wreckage.

Question 71: A. industry B. section C. research D. field
Question 72: A. survive B. survival C. surviving D. survived
Question 73: A. direction B. observation C. instructions D. installation
Question 74: A. fasten B. enlarge C. endanger D. install
Question 75: A. tightly B. lighting C. tired D. heavily
Question 76: A. energic B. alternative C. changing D. magical
Question 77: A. complete B. completion C. completely D. completing
Question 78: A. protection B. prevention C. barning D. transportation
Question 79: A. evacuate B. disappear C. dismiss D. conflict
Question 80: A. in B. on C. from D. at

---------------- THE END ----------------

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

Question 1 A. simplify /'sɪmplɪfaɪ/ B. magnificent /mæg'nɪfɪsnt/
C. conclude /kən'kluːd/ D. physique /fɪ'ziːk/

Đáp án đúng là **A**: *simplify* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

Question 2 A. rescue /'reskjuː/ B. particular /pə'tɪkjələ(r)/
C. geography /ʤi'ɔgrəfi/ D. mistake /mis'teɪk/

Đáp án đúng là **A**: *rescue* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

Question 3 A. lettuce /'letɪs/ B. desire /di'zaɪə/
C. prefer /pri'fəː/ D. upstairs /ʌp'steəz/

Đáp án đúng là **A**: *lettuce* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

Question 4 A. elemantary /elɪ'mentri/ B. pessimistic /pesɪ'mɪstɪk/
C. infinitive /ɪn'fɪnətɪv/ D. representative /reprɪ'zentətɪv/

Đáp án đúng là **C**: *infinitive* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ ba.

Question 5 A. influence /'ɪnfluəns/ B. liberate /'lɪbəreɪt/
C. gratitude /'grætɪtjuːd/ D. incredible /ɪn'kredəbl/

Đáp án đúng là **D**: *incredible* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

Question 6. Đáp án đúng là **B**. By the time

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta có

By the time + clause (quá khứ đơn), clause (quá khứ hoàn thành)

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. Since + clause (quá khứ đơn)/mốc thời gian, clause (hiện tại hoàn thành)
- C. For + khoảng thời gian, clause (hiện tại nhoàn thành)
- D. Provided that + clause (hiện tại đơn), clause (tương lai đơn)

Question 7. Đáp đúng là **A**. considered

Giải thích về mặt ngữ pháp:

consider + V-ing: xem xét việc gì

Các phương án còn lại không phù hợp:

- B. persuade + s.o + V-to inf: thuyết phục ai làm gì
- C. make + s.o + Vnguyên: khiến ai làm gì
- D. refuse + V-to inf: từ chối làm gì

Question 8. Đáp án đúng là **A**. divided. Ta có

divide s.t into: chia cái gì thành…….

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: Vì có quá nhiều người tham gia vào buổi hội thảo nên vị diễn giả chính đã phân chia họ thành bốn nhóm để thảo luận các vấn đề.

Các trường hợp còn lại không phù hợp:

- B. enroll (v) đăng ký tham gia
- C. submit (v): nộp, đệ trình
- D. provide s.o with s.t: cung cấp cho ai cái gì

Question 9. Đáp án đúng là **D**. Great. And you?

Giải thích về mặt ý nghĩa: - Anh có khỏe không?

- Tôi rất khỏe. Còn anh thì sao?

Các phương án khác không phù hợp:

- A. I am walking along the street: Tôi đang đi dạo ngoài đường.
- B. Thanks for asking: Cám ơn anh có lời hỏi thăm.
- C. I am carrying out the project: Tôi đang thực hiện dự án này.

Question 10. Đáp án đúng là **A**. take up: theo, theo đuổi

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: Thật hay để chúng ta theo học một khóa kinh doanh sau hội nghị.

Các phương án còn lại không phù hợp:

- B. take over: cầm quyền, điều hành
- C. take after: giống y hệt
- D. take in: cho ở trọ

Question 11. Đáp án đúng là **D**. consists of. Ta có

consist of: bao gồm

Giải thích về mặt ý nghĩa: Đội bán hàng của chúng tôi gồm có 20 thành viên, những người đã qua huấn luyện các bước kinh doanh cơ bản.

Các phương án khác không phù hợp:

- A. release from: thoát ra từ
- B. put aside: gạt sang một bên
- C. abides by: tuân theo

Question 12. Đáp án đúng là **B**. because: bởi vì

Giải thích về mặt ngữ pháp:

Because + clause: Bởi vì…

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. much to + N: mặc dù…..
- C. if only + clause: giá mà, ước gì
- D. on behalf of + N: thay mặt cho

Question 13. Đáp án đúng là **D**. had John announced

Giải thích về mặt ngữ pháp:

No sooner + had + S + V3/ed + than + S + V2/ed: ……vừa mới…..thì……

Các phương án còn lại không phù hợp về mặt ngữ pháp.

Question 14. Đáp án đúng là **D**. make yourself at home: Xin cứ tự nhiên như ở nhà.

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: - Tôi dùng thêm một ít sôđa nhé?

Các phương án còn lại không phù hợp ý nghĩa:

- A. I'm full: Tôi no rồi.
- C. Don't mention it: Đừng có bận tâm về điều ấy.
- B. It's my pleasure: Đó là niềm vui của tôi.

Question 15. Đáp án đúng là **D**. what

Giải thích về mặt ý nghĩa: Ông ta thầm nghĩ không biết cậu con trai của mình trông như thế nào sau một thời gian dài ở nước ngoài.

Các phương án khác không phù hợp.

Question 16. Đáp án đúng là **B**. unpunctual: không đúng giờ

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: Do có sương mù dày đặc nên chuyến bay từ Tokyo đến New York sẽ đến không đúng giờ.

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. overdue: quá hạn
- C. expired: hết hạn
- D. unscheduled: không có lịch trình

Question 17. Đáp án đúng là **D**. not to believe that something is true = disbelieve: không tin tưởng

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. not to refuse to take over something: không từ chối tiếp quản vấn đề gì

- B. to barely imply: hầu như không có ngụ ý
- C. to disapprove of what happened: không tán thành với những gì đã diễn ra.

Question 18. Đáp án đúng là **D**. Yes. Let me check in the warehouse: Vâng còn ạ. Để tôi kiểm tra thêm trong nhà kho.

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. They cost me two thousand dollars: Chúng có giá hai ngàn đô la.
- B. Yes. They are convenient: Vâng. Chúng rất thuận tiện.
- C. No. They were made in Vietnam: Dạ không. Chúng được sản xuất ở Việt Nam.

Question 19. Đáp án đúng là **B**. It's on my dresser: Nó ở trên bàn trang điểm của em.

Giải thích về mặt ý nghĩa: Anh không tìm thấy cái mũ đâu cả.

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. It's time you bought another one: Đã đến lúc anh phải mua một cái mới.
- C. It suits you: Nó hợp với anh đấy.
- D. It's no use wearing the hat: Thật vô ích khi đội cái mũ này.

Question 20. Đáp án đúng là **D**. I wish you a good trip: Chúc anh một chuyến đi thành công.

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: Tôi chuẩn bị đi đến đất nước Cuba.

Các phương án còn lại không phù hợp:

A. Congratulations! Chúc mừng anh!

B. Never mind: Đừng bao giờ bận tâm về điều ấy.

C. Let me check your flight number: Để tôi kiểm tra chuyến bay.

Question 21. Đáp án đúng là **C**. printed

Giải thích về mặt ý nghĩa: Mặc cho trên mỗi bao thuốc lá đều có câu cảnh báo về sức khỏe nhưng những người hút thuốc lá vẫn hút ngày một nặng hơn.

Giải thích về ngữ pháp: Dùng V3/ed như một tính từ mang ý nghĩa bị động.

Các tường hợp còn lại không phù hợp.

Question 22. Đáp án đúng là **A**. declared: công bố

Các phương án còn lại không phù hợp ý nghĩa:

- B. suggested: đề nghị
- C. issued: ban bố, cấp
- D. criticized: phê bình

Question 23. Đáp án đúng là **A**. carry on: tiếp tục

Giải thích về mặt ý nghĩa: Thế hệ trẻ sẽ kế tục các phong trào truyền thống.

Các phương án còn lại không phù hợp:

- B. result in: hậu quả dẫn tới đâu
- C. run off: chảy đi, chạy trốn
- D. bring about: gây ra

Question 24. Đáp án đúng là **A**. evacuated: sơ tán

Giải thích về mặt ý nghĩa: Viên cảnh sát đã sơ tán các nạn nhân đến một nơi an toàn nhanh nhất có thể.

Các phương án khác không phù hợp:

- B. alterate: xen kẽ
- C. flashed: sáng lên, chiếu sáng
- D. exaggerated: khuếch đại

Question 25. Đáp án đúng là **B**. convenient: thuận tiện

Giải thích về mặt ý nghĩa: Nhân viên này thích đi lại bằng máy bay hơn các phương tiện khác vì tính thuận tiện.

Các phương án còn lại không phù hợp:

A. significant: quan trọng, có ý nghĩa

C. contended: thi đấu, tranh tài

D. excessive: vượt quá

Question 26. Đáp án đúng là **D**. available

Ta đã biết:

be available to s.o: sẵn có cho ai

Giải thích về mặt ý nghĩa: Trang web của ông ta giải thích quá trình chọn lựa khóa học cũng như đưa ra những lời tư vấn rất cần thiết cho tất cả các bạn học viên.

Các phương án khác không phù hợp:

- A. touch: chạm vào
- B. description: sự mô tả
- C. regularity: tính đều đặn

Question 27. Đáp án đúng là **C**. proposed: đề nghị

Ta đã biết:

S1 + propose that + S2 + Vnguyên

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. obligated: thực hiện bổn phận
- B. compensate: đền bù
- D. satisfied: làm cho hài lòng

Question 28. Đáp án đúng là **A**. transmits: truyền đi

Giải thích về mặt ý nghĩa: Ngôn ngữ hình thể truyền đi ý kiến hoặc suy nghĩ của chúng ta bằng hành động dù đó là cố ý hay không cố ý.

Các phương án khác không phù hợp:

B. disposes (of): giải quyết, xử lý

- C. registers: đăng ký tham gia
- D. decline: từ chối, suy sụp

Question 29. Đáp án đúng là **C**. effectively (adv): một cách hiệu quả

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta cần trạng từ đứng ngay trước động từ thường.

Các phương án còn lại không phù hợp.

Question 30. Đáp án đúng là **B**. If only: giá mà

Giải thích về mặt ngữ pháp: Chỉ có *If only* mới được dùng duy nhất một mệnh đề để tạo đầy đủ nghĩa của một câu. Các phương án còn lại cần phải có hai mệnh đề.

Question 31. Đáp án đúng là A. done ▶ **made**

Vì ta có: make a contribution to: **cống hiến cho cái gì**

Question 32. Đáp án đúng là A. Advancing ▶ **Advances**

Vì ta có:

N1 + giới từ + N2 + V(N1).

Quan sát câu gốc, ta thấy **are đang được dùng.**

Question 33. Đáp án đúng là **C**. when ▶ **than**

Vì ta có:

No sooner ……….than……….

Question 34. Đáp án đúng là A. rarely ▶ **không dùng**

Vì ta có: Từ phủ định **never đang được dùng trong câu.** Và ***rarely (hiếm khi)*** cũng mang nghĩa phủ định. **Hai từ phủ định không đứng trong cùng một câu.**

Question 35. Đáp án đúng là A. number ▶ **amount**

Vì ta có:

the amount of + **danh từ không đếm được**

Question 36. Đáp án đúng là **B**. give up = **get rid of: từ bỏ**

Các phương án khác không phù hợp:

- A. carry out: thực hiện
- C. go off: bóp cò
- D. put off: trì hoãn

Question 37. Đáp án đúng là **C**. tremendous = **vast: mênh mông, khổng lồ, rất lớn**

Question 38. Đáp án đúng là **C**. been brought up: **được nuôi dưỡng**

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. died for: chết cho
- B. cried for: rao hàng
- D. in touch with: liên hệ với

Question 39. Đáp án đúng là **A. careless ≠ cautious: bất cẩn ≠ cẩn thận**

Các phương án còn lại không phù hợp:

- B. unfriendly: không thân thiện
- C. ambitious: tham vọng
- D. factual: sự thật

Question 40. Đáp án đúng là **D. limitation of = lack of: thiếu, hụt**

Các đáp án khác không phù hợp:

- A. plenty: nhiều
- B. property: tài sản
- C. series: hàng loạt

Question 41. Đáp án đúng là **B**. Lý giải:

+ Về mặt ý nghĩa: *Tôi thật sự tiếc vì đã không nộp hồ sơ ứng tuyển vào công việc thú vị ấy.* Hay nói cách khác: *Lẽ ra tôi nên nộp hồ sơ ứng tuyển vào công việc thú vị ấy.*

▫ Đánh giá: Hai diễn ngữ "đã không" và "lẽ ra" đều mang bản chất của sự việc đã xảy ra trong quá khứ. Bên cạnh đó, chúng còn thể hiện ý ***hối tiếc*** hoặc ***sự trách móc.***

+ Về mặt ngữ pháp: Câu gốc có cấu trúc

Regret + (not) + V-ing: tiếc vì đã (không) làm gì

Với phương án B, cấu trúc chủ đạo của nó là:

Should + have + V3/ed: lẽ ra nên làm điều gì

Bản chất của cấu trúc này là thể hiện ý ***hối tiếc*** hoặc ***sự trách móc*** về điều gì đã qua. Nhận định về điều này, nên B là phương án được lựa chọn.

▫ Đánh giá:

Regret + (not) + V-ing và Should + (not) + have + V3/ed: tiếc vì đã (không) làm gì và lẽ ra (không) nên làm điều gì

Chúng ta có thể linh hoạt dùng hai cấu trúc này để thay thế cho nhau.

Các phương án khác không phù hợp:

- Phương án A đang được sử dụng cấu trúc:

S + wish + clause (S + could/would + Vnguyên), thể hiện điều ước muốn điều gì trở nên khác hơn trong tương lai hoặc ở hiện tại

Nó không logic về ý nghĩa với câu gốc.

- Phương án C đang được sử dụng cấu trúc:

Must + have + V3/ed: Ắt hẳn đã làm gì, thể hiện sự phán xét hay suy đoán (có cơ sở) về điều gì đã xảy ra trong quá khứ.

Nó không logic về ý nghĩa với câu gốc.

- Phương án D mang cấu trúc:

apologize for st/V-ing: xin lỗi về điều gì/làm gì.

Nó không logic về ý nghĩa với câu gốc.

■ Mở rộng: I wish I had applied for the interesting job.

If only I had applied for the interesting job.

Question 42. Đáp án đúng là **D**. Lý giải:

+ Về mặt ý nghĩa: *"Tôi đã không lấy trộm cái túi xách của bạn, Mary ạ." Peter nói.* Hay nói cách khác là: *Peter đã phủ nhận việc lấy trộm cái túi xách của Mary.*

▫ Đánh giá: Câu gốc đang ở hình thức câu tường thuật trực tiếp. Hình thức phủ định "đã không (didn't + Vnguyên)…" được diễn đạt lại "denied + V-ing…: phủ nhận". Tức là ta dùng một động từ *mang ý nghĩa phủ định* để thay thế cho *hình thức phủ định* của một động từ.

+ Về mặt ngữ pháp: Ta cần nhớ

Câu trực tiếp có dạng: didn't + Vnguyên

▼▼▼

Câu gián tiếp: denied + having + V3/ed

Bản chất của hai cấu trúc trên là khẳng định *đã không làm gì.*

◘ Đánh giá: Trong câu trực tiếp dùng *didn't + Vnguyên*: đã không làm… thì ta có thể diễn đạt ý trên trong câu gián tiếp là *denied + having + V3/ed*: *chối bỏ làm gì*…. Hai cấu trúc trên hoàn toàn mang ý nghĩa như nhau.

Ta đã biết: *deny + V-ing*: *phủ nhận làm gì*; trong câu trực tiếp dùng thì quá khứ đơn, khi qua gián tiếp ta chuyển thì quá khứ đơn thành thì quá khứ hoàn thành. Do vậy, didn't + Vnguyên (trực tiếp) sẽ chuyển thành denied + having + V3/ed (gián tiếp).

Các phương án khác không phù hợp:

- Phương án A đang được sử dụng cấu trúc:

accuse s.o + of + V-ing: khiển trách/tố cáo ai làm gì.

Nó không logic về ý nghĩa với câu gốc.

- Phương án B đang được sử dụng cấu trúc:

admit + V-ing: thừa nhận làm gì.

Nó không logic về ý nghĩa với câu gốc.

- Phương án C không phù hợp với hình thức ngữ pháp. Khi câu tường thuật trực tiếp dùng thì quá khứ đơn thì khi chuyển qua câu tường thuật gián tiếp ta phải dùng thì quá khứ hoàn thành.

■ Mở rộng: Peter said to Mary he had not stolen her handbag.

Question 43: Đáp án đúng là **B**. Lý giải:

+ Về mặt ý nghĩa: "*Nông trại này cung cấp rau quả cho dân cư trong vùng.*" Hay nói cách khác là: "*Dân cư trong vùng được cung cấp rau quả từ nông trại này.*"

◘ Đánh giá: Hai cách diễn đạt: "Nông trại cung cấp… = …được cung cấp từ nông trại". Đây chính là hình thức diễn đạt của cách nói chủ động, bị động.

+ Về mặt ngữ pháp: Câu gốc dùng hình thức chủ động, với cấu trúc

provide s.o with s.t: cung cấp cho ai cái gì

Ta lại có: supply s.o with s.t: cung cấp cho ai cái gì

Quan sát ta thấy phương án B đang dùng hình thức bị động của cấu trúc *supply s.o with s.t* để diễn đạt trọn ý nghĩa của câu gốc.

◘ Đánh giá:

provide/supply s.o with s.t: cung cấp cho ai cái gì

Các phương án khác không phù hợp:

- Phương án A: Rau củ quả *sẽ* được sản xuất trên nông trại này bởi những người dân. Thực tế, rau củ quả *đã và đang* được trồng ở nông trại (câu gốc dùng thì hiện tại đơn). Do vậy, phương án này không logic về mặt ý nghĩa.

- Phương án C: Những người dân tận dụng nông trại này để trồng các loại rau quả. Ta có cụm từ:

Take advantage of s.t: lợi dụng/ tận dụng điều gì (ý tích cực)

Nó không logic về mặt ý nghĩa với câu gốc.

- Phương án D: Người dân không còn sử dụng nông trại này để trồng rau quả nữa. Ta đã biết:

no longer: không còn nữa

Nó được dùng trong hình thức câu khẳng định để chỉ về sự việc hay hành động nào đó đã từng xảy ra và chấm dứt trong quá khứ. Nó không logic ý nghĩa với câu gốc.

◘ Mở rộng: Fruits and vegetables are produced on the farm by the residents = Residents use the farm to grow fruits and vegetables.

Question 44. Đáp án đúng là **B**. Lý giải:

+ Về mặt ngữ nghĩa: *Đã hơn hai mươi năm trôi qua kể từ lần sau cùng chúng tôi liên lạc với họ*. Hay nói cách khác: *Chúng tôi đã không liên lạc với họ trong suốt hơn hai mươi năm qua.*

◘ Đánh giá:

Khoảng thời gian + kể từ lần sau cùng …làm gì

= …không làm gì + khoảng thời gian.

+ Về mặt ngữ pháp: Câu gốc đang sử dụng cấu trúc:

It is + khoảng thời gian + since + clause (quá khứ đơn): Đã bao nhiêu thời gian kể từ lần sau cùng ai đó làm gì)

Ta có cấu trúc đồng ý nghĩa với nó là:

S + has/have + not + $V_{3/ed}$ + for + khoảng thời gian: ai đó đã không làm gì trong khoảng thời gian

◘ Đánh giá:

S + has/have + not + $V_{3/ed}$ +for + khoảng thời gian

= It is (has been) + khoảng thời gian + since + S + last + $V_{2/ed}$

Các phương án khác không phù hợp:

- Phương án A: *Chúng tôi tiếp tục liên lạc với họ trong hơn hai mươi năm qua.* Nó không logic về ý nghĩa với câu gốc.

S + has/have + been + V_{ing}

là hình thức của thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn. Diễn tả hành động hoặc sự việc đã xảy ra trong quá khứ kéo dài tới hiện tại và nhấn mạnh sự tiếp tục trong tương lai.

- Phương án C: *Tôi chưa từng liên hệ với họ trong hơn hai mươi năm trước.*

S + didn't + use + Vto inf: đã chưa từng làm gì

Ý nói hành động chưa từng xảy ra trước đây. Nó không logic với ý nghĩa câu gốc.

- Phương án D: *Chúng tôi không thể không liên lạc với họ trong hai mươi năm qua.*

Can't + help + V_{ing}: không thể không làm gì

Nó không logic với ý nghĩa của câu gốc.

Question 45. Đáp án là **A**. Lý giải:

+ Về mặt ý nghĩa: *"Theo tôi, chúng ta nên đi đến một vùng đất xa xôi trong những ngày nghỉ tới,"* anh ta nói. Hay nói cách khác: *Anh ta đề nghị cùng với mọi người đi đến một vùng đất xa xôi trong những ngày nghỉ tới.*

◘ Đánh giá: Cách diễn đạt *Chúng ta nên ...* và *anh ta đề nghị với mọi người...*, đều hàm ý người nói có tham gia hành động.

+ Về mặt ngữ pháp: Câu tường thuật trực tiếp sử dụng hình thức

We should + V$_{\text{bare inf}}$: chúng ta nên làm điều gì
Đổi qua câu tường thuật gián tiếp: S (người nói) + suggested + V-ing

Bản chất của hai cấu trúc trên đều hàm ý người nói có tham gia hành động.

◘ Đánh giá:

We should + V$_{\text{nguyên vẹn}}$ = S (người nói) sugget +V$_{\text{ing}}$: Chúng ta nên ...

Các phương án khác không phù hợp:

- Phương án B: *Anh ta khuyên đồng nghiệp đi đến một nơi xa trọng những ngày nghỉ tới*. Nó không logic ý nghĩa với câu gốc vì người nói không tham gia hành động, ta có cấu trúc:

advise s.o + Vto inf: khuyên ai làm gì

- Phương án C: *Anh ta cho phép những người khác đi đến một nơi xa xôi trong những ngày nghỉ tới*. Nó không logic ý nghĩa với câu gốc. Ta có cấu trúc:

let s.o + V$_{\text{bare inf}}$: cho phép ai làm gì

- Phương án D: *Anh ta nhận thấy đi đến một nơi xa xôi trong những ngày nghỉ tới là điều không thể*. Nó không logic về ý nghĩa với câu gốc. Ta có công thức:

S + find + it + adj + V$_{\text{to inf}}$: Ai đó cảm thấy như thế nào khi làm gì

Question 46. Đáp án đúng là **D**. Lý giải:

+ Về mặt ý nghĩa: *"Tôi xin lỗi vì đã không hoàn thành dự án đúng thời hạn, Mary ạ," anh ta nói.*

◘ Đánh giá: Câu gốc đang ở hình thức câu tường thuật trực tiếp. Cấu trúc

sorry for + V-ing: xin lỗi về việc gì...

được diễn đạt lại theo hình thức ngữ pháp khác

apologize to s.o for doing sth: xin lỗi ai đó vì đã làm gì

+ Về mặt ngữ pháp: Ta cần nhớ

Câu trực tiếp có dạng: S + tobe + sorry + for + V-ing
Câu gián tiếp: S +apologize to s.o for doing sth

Bản chất của hai cấu trúc trên là diễn tả sự xin lỗi ai đó vì đã làm gì.

Các phương án khác không phù hợp:

- Phương án A đang sử dụng cấu trúc

accuse s.o of doing sth: khiển trách, tố cáo ai làm gì.

Hình thức ngữ pháp này không logic về mặt ngữ nghĩa với câu gốc.

- Phương án B đang sử dụng cấu trúc

congratulate s.o on doing sth: chúc mừng ai về việc gì.

Hình thức này không logic về mặt ngữ nghĩa với câu gốc.

Phương án C đang sử dụng hình thức ngữ pháp:

S$_1$ + would rather + S$_2$ + V$_{2/ed}$: Người nào đó muốn ai làm gì hơn.

Hình thức ngữ pháp này không diễn đạt logic về mặt ngữ nghĩa với câu gốc.

Question 47. Đáp án đúng là **D**. Lý giải:

+ Về mặt ý nghĩa: *Không may thay, tôi không thể tham dự buổi biểu diễn của ông Miller tối qua.*

Hay nói cách khác là: *Ước gì tôi đã tham dự buổi biểu diễn của ông Miller tối qua.*

+ Về mặt ngữ pháp: Câu gốc đang sử dụng thì quá khứ đơn để nói đến một sự việc đã diễn ra trong quá khứ. Do đó, ta phải sử dụng câu diễn đạt với *wish* không có thật trong quá khứ:

S + wish + clause (thì quá khứ hoàn thành)

Các phương án còn lại không phù hợp:

- Phương án A: *Không tham dự buổi biểu diễn của ông Miller tối hôm qua làm tôi hạnh phúc*. Câu này không logic về ý nghĩa với câu gốc.

- Phương án B: *Mặc dù bận nhưng tôi đã tham gia buổi biểu diễn của ông Miller tối qua.* Câu này không logic về ý nghĩa với câu gốc.

- Phương án C: *Buổi biểu diễn của ông Miller tối qua quá chán đến nỗi tôi đã không tham dự.* Câu này không logic về ý nghĩa với câu gốc.

Question 48. Đáp án đúng là **A**. Lý giải:

+ Về mặt ý nghĩa: *Bạn nên bắt taxi để không bị trễ buổi họp.*

Hay nói cách khác là: *Nếu bạn không bắt taxi thì bạn sẽ bị trễ buổi họp.*

+ Về mặt ngữ pháp: Câu gốc đang dùng hình thức câu điều kiện loại 1 có sử dụng *should + Vnguyên thể*. Dựa vào ý nghĩa của câu gốc, ta cũng có thể dùng cấu trúc của câu điều kiện loại 1 với từ *unless* (Nếu không/Trừ phi). Ta cần lưu ý mệnh đề dùng với *unless* luôn có hình thức khẳng định vì bản thân *unless* đã bao hàm nghĩa phủ định.

Các phương án còn lại không đúng:

+ Phương án B: *Nếu không có taxi thì bạn có thể đi đến buổi họp đúng giờ.*

Without + N/N.P, S + could/would + have + V3/ed: Nếu không....thì ....

Đây là hình thức đặc biệt của câu điều kiện loại III. Câu này diễn tả không đúng về mặt ý nghĩa so với câu gốc.

+ Phương án C: *Miễn là bạn đón taxi thì bạn sẽ trễ buổi họp.*

Provided that + clause (thì hiện tại đơn), clause (thì tương lai đơn): Miễn là ...

Đây chính là hình thức câu điều kiện loại I với cụm từ *Provided that = If: Nếu.* Câu văn này diễn tả không đúng về mặt ý nghĩa so với câu gốc.

+ Phương án D: *Bởi vì bạn đón taxi nên bạn không bị trễ buổi họp.*

Seeing that + clause, clause: Bởi vì…….

Câu này diễn tả không đúng về mặt ý nghĩa so với câu gốc.

Question 49. Đáp án là **D**. Lý giải:

+ Về mặt ý nghĩa: *Người đàn ông không còn hút thuốc nữa.*

Hay nói cách khác là: *Người đàn ông đã từ bỏ hút thuốc.*

+ Về mặt ngữ pháp: Câu gốc đề cho đang sử dụng dạng thức đảo ngữ của trạng từ ***no longer***:

No longer + trợ động từ + S …:……không còn nữa.

Câu viết lại có thể sử dụng một trong các cấu trúc sau:

quit + V-ing: từ bỏ việc gì.

get rid of + V-ing: từ bỏ việc gì

give up + V-ing: từ bỏ việc gì

stop + V-ing: từ bỏ việc gì

S +…not +...any more/any longer:…. không còn... nữa.

Các đáp án còn lại không phù hợp:

+ Phương án A: *Người đàn ông vẫn chưa bỏ hút thuốc.* Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn ở hình thức khẳng định để nhấn mạnh việc hút thuốc của người đàn ông này vẫn còn. Câu này diễn đạt không logic về mặt nội dung so với câu gốc.

+ Phương án B: *Người đàn ông có thói quen hút thuốc.* Diễn đạt không logic về mặt nội dung so với câu gốc.

+ Phương án C: *Người đàn ông đã không từ bỏ việc hút thuốc.* Diễn đạt không lgic về mặt nội dung so với câu gốc.

Question 50. Đáp án đúng là **A**. Lý giải:

+ Về mặt ý nghĩa: *Trận bão đã phá hủy hàng trăm toà nhà trong thành phố.*

Hay nói cách khác: *Trận bão đã dẫn đến việc hàng trăm tòa nhà trong thành phố bị phá hủy.*

Đánh giá: Đối với động từ *result*, ta cần lưu ý:

+ *result in: kết quả dẫn đến đâu*

+ *result from: kết quả từ đâu mà có*

Các phương án còn lại không đúng:

- Phương án B: *Trận bão là kết quả của việc phá hủy hàng trăm tòa nhà trong thành phố.* Ta có cấu trúc như đã được nói ở trên: *result from: kết quả do đâu mà có.*

- Phương án C: *Mặc dù có sự xuất hiện của trận bão nhưng hàng trăm tòa nhà trong thành phố vẫn không nằm trong nguy cơ bị tàn phá.* Diễn đạt không logic về mặt ý nghĩa so với câu gốc.

- Phương án D: *Trận bão xuất hiện, tuy nhiên, hàng trăm tòa nhà trong thành phố đã bị tàn phá.* Diễn đạt không đúng ý nghĩa.

BÀI DỊCH ĐỀ NGHỊ

NHÓM NHẠC BEATLES

Vào thập niên 1960, Beatles được biết đến là một nhóm nhạc theo phong cách dân gian hiện đại nổi tiếng nhất trên toàn thế giới. Kể từ đó, có rất nhiều nhóm nhạc nổi tiếng ra đời. Vì vậy, có thể nói chúng ta khó hình dung được sự ảnh hưởng của Beatles vào thời điểm đó. Họ là bốn chàng trai đến từ miền Bắc nước Anh và không ai trong số họ được đào tạo chuyên nghiệp về âm nhạc. Họ khởi nghiệp bằng cách trình diễn và thu âm những bài hát của nhóm người Mỹ da đen và họ đã thành công từ những bài hát đó. Sau đó, họ bắt đầu tự sáng tác nhạc và chính giai đoạn này là lúc họ thật sự nổi tiếng. Beatles đã làm thay đổi dòng nhạc nhẹ đương đại. Họ là nhóm nhạc đầu tiên thành công với những bài hát tự sáng tác. Về sau, việc tự soạn nhạc để hát trở nên phổ biến trong các nhóm nhạc và ca sỹ. Nhóm Beatles không theo đuổi nghề hát lâu dài. Bản nhạc nổi tiếng đầu tiên của họ được thu âm vào năm 1963 và nhóm đã tan rã vào năm 1970. Họ không biểu diễn trực tiếp từ năm 1966 bởi vì quá nguy hiểm khi những người hâm mộ cuồng nhiệt cứ cố vây quanh họ để giật lấy áo làm vật kỷ niệm. Tuy nhiên, ngày nay một số bài hát của nhóm vẫn còn nổi tiếng như hồi mới ra mắt. Nhiều người trên khắp thế giới có thể hát một đoạn bài hát do nhóm Beatles sáng tác nếu bạn yêu cầu họ.

Question 51. **C**. Chủ đề chính của đoạn văn là:

C. Sự nổi tiếng và thành công của nhóm Beatles. (Nó được đề cập xuyên suốt trong bài văn.)

A. Nhóm Beatles trở nên thành công hơn những nhóm khác như thế nào.

B. Tại sao nhóm lại giải tán sau 7 năm.

D. Nhiều người có thể hát một bài hát của nhóm Beatles.

Question 52. **C**. Bốn chàng trai nhóm Beatles đến từ một thị trấn ở miền Bắc nước Anh. Trong bài có đề cập ở dòng 4: *"They were four boys from the North of England..."* (Họ là bốn chàng trai đến từ miền Bắc nước Anh…)

A. Cùng một gia đình.

B. Cùng một độ tuổi.

D. Được đào tạo tốt về âm nhạc.

Question 53. **C**. Từ *sensational* có nghĩa gần với từ *shocking*: sự náo động dữ dội trong tâm trí

A. Tiếng xấu

B. Tệ

D. Nổi tiếng

Question 54. **D**. Những bài hát đầu tiên của nhóm Beatles được sáng tác bởi những người Mỹ da đen.

Đoạn văn có đề cập ở dòng 5 và 6: *"They started by performing and recording songs by black Americans and they had some success with these songs"*. (Họ khởi nghiệp bằng cách trình diễn và thu âm những bài hát của nhóm người Mỹ da đen và họ đã thành công với những bài hát đó.)

A. Tự sáng tác

B. Phát trên radio

C. Được trả nhiều tiền

Question 55. **B**. Điều không đúng về nhóm Beatles là họ có một nghề ổn định lâu dài.

Trong bài có đề cập ở dòng 10 và 11: *"The Beatles did not have a long career"*. (Nhóm không theo đuổi nghề hát lâu dài.)

A. Các thành viên không có sự đào tạo về âm nhạc.

C. Họ trở nên nổi tiếng khi tự sáng tác nhạc.

D. Họ sợ nguy hiểm từ những người hâm mộ.

Question 56. **D**. Nhóm Beatles không biểu diễn trực tiếp bởi vì họ sợ nguy hiểm do những người hâm mộ gây ra.

Điều này được đề cập ở dòng 12, 13, 14 đoạn cuối bài văn: *"They stopped doing live performances in 1966 because it had become too dangerous for them – their fans were so excited that they surrounded them and tried to take their clothes as souvenirs!"* (Họ đã không biểu diễn trực tiếp từ năm 1966 bởi vì quá nguy hiểm khi những người hâm mộ quá cuồng nhiệt cứ cố vây quanh họ giật lấy áo làm vật kỷ niệm.)

A. Họ đã kiếm đủ tiền.

B. Họ không muốn làm việc cùng nhau.

C. Họ dành nhiều thời gian hơn để soạn nhạc.

Question 57. **A**. Năm 1970 là năm nhóm tan rã.

B. Họ đã làm thay đổi nền nhạc nhẹ đương đại.

C. Họ bắt đầu lập nghiệp.

D. Họ ngừng biểu diễn trực tiếp trên sân khấu.

Question 58. **B**. Việc mà người hâm mộ của nhóm thường làm là giật lấy áo để làm vật kỷ niệm.

Điều này được nhắc đến ở cuối đoạn văn: *"...their fans were so excited that they surrounded them and tried to take their clothes as souvenirs!"* (... những người hâm mộ quá cuồng nhiệt cứ cố vây quanh họ giật lấy áo để làm vật kỷ niệm.)

A. Hát cùng với họ.

C. Yêu cầu họ viết thêm nhiều bài hát.

D. Hỏi họ nguyên nhân nhóm tan rã.

Question 59. **A**. Một số bài hát của nhóm bây giờ vẫn còn nổi tiếng như ngày xưa.

Đoạn cuối bài văn có đề cập ở dòng 14, 15: *"However, today some of their songs remain as famous as they were when they first came out"*. (Tuy nhiên, ngày nay một vài bài hát của họ vẫn còn nổi tiếng như hồi mới ra mắt.)

B. Đã quá lỗi thời để có thể hát.

C. Được những người hâm mộ cuồng nhiệt hát.

D. Nổi tiếng nhất.

Question 60. **A**. Điểm nhấn của bài viết là sự hâm mộ.

B. Sự phê bình

C. Sự trung lập

D. Sự chế nhạo

BÀI DỊCH ĐỀ NGHỊ

Bảo tàng Winterthur chính là một bộ sưu tập và cũng là một ngôi nhà. Có rất nhiều bảo tàng chỉ chuyên trưng bày những tác phẩm nghệ thuật và nhà cổ, nhưng hiếm có viện bảo tàng nào ở nước Mỹ có một bộ sưu tập đa dạng được trưng bày trong một ngôi nhà rộng lớn ở miền quê. Trải qua những thế hệ liên tiếp nhau trong một gia đình, Winterthur đã từng là tài sản cá nhân trong hơn một thế kỷ. Thậm chí sau khi được nâng cấp toàn diện vào giữa năm 1929 đến năm 1931, bản chất của ngôi nhà vẫn không thay đổi. Điều này có tác động tích cực đối với bầu không khí và ấn tượng của bảo tàng. Khách tham quan có thể dễ dàng nhận biết rằng thực chất đây là một ngôi nhà có người ở: căn phòng trông cứ như thể nó chỉ mới bị bỏ trống cách đây một thời gian ngắn, người ta không biết liệu những người chủ ban đầu của ngôi nhà hay là những người chủ gần đây nhất mới chính là chủ nhân thật sự. Tiếp đó, Winterthur vẫn giữ lại được nguyên vẹn là căn nhà có bộ sưu tập tất cả các sản phẩm trang trí nội thất và những tác phẩm nghệ thuật đã được sưu tầm. Tương tự như một ngôi nhà nông thôn ở nước Anh, Winterthur có cấu trúc rất tinh xảo, căn nhà cũng như bộ sưu tập hay là cách trưng bày với du khách, đã thay đổi cùng với thời gian. Sự thay đổi này diễn ra đồng thời với những quan điểm nghệ thuật của nước Mỹ đang được hoàn thiện, nó cũng giúp nâng cao sự hiểu biết của một số thành phần trong xã hội bao gồm các nhà sưu tầm cũng như giới sinh viên, và tiến trình hướng đến những thành tựu có tác động mang tính lịch sử trong những cuộc triển lãm theo từng giai đoạn phát triển. Mặc dầu những căn phòng tại viện bảo tàng Winterthur đã đi theo xu hướng này, nó vẫn còn lưu giữ những nét đặc trưng của một ngôi nhà.

Ý tưởng về việc trưng bày tác phẩm theo từng giai đoạn được xem như là một cách thức trưng bày được hoàn thiện dần dần qua năm tháng nhằm mục đích thể hiện những tác phẩm nghệ thuật trong một bối cảnh nhất định mà có thể làm cho khách tham quan thực sự nhận ra giá trị hơn là chỉ biết qua ý nghĩa bên ngoài của tác phẩm. Khác biệt với những bảo tàng lịch sử tự nhiên thì bảo tàng này lại trưng bày các tác phẩm nghệ thuật độc đáo theo một cách cực kỳ sống động và đầy lôi cuốn, đồng thời giúp ta hiểu thêm những gì liên quan đến cổ vật chẳng hạn như kiểu dáng, thời gian và nơi chúng xuất hiện.

Question 61. **B**. Đoạn văn chủ yếu đề cập đến vấn đề gì?

A. Nguyên nhân của việc bảo tàng Winterthur được thiết kế lại (không được đề cập trong bài).

B. Những nhân tố làm cho bảo tàng Winterthur trở nên độc đáo (ý này xuất hiện xuyên suốt trong cả đoạn văn).

C. So với các bảo tàng ở miền quê nước Anh thì Winterthur như thế nào.

D. Những đồ vật lịch sử trong Winterthur (đây chỉ là một ý trong đoạn văn).

***Question 62.* B**. Cụm từ **devoted to** ở dòng 1 có nghĩa gần nhất với:

A. surrounded by: được bao quanh bởi

B. specializing in: chuyên về cái gì, chuyên tâm về vấn đề gì

C. successful in sth: thành công trong việc gì

D. sentimental about sth/sb: đa cảm, nhạy cảm về cái gì/ai

***Question 63.* B**. Điều gì đã xảy ra ở Winterthur giữa năm 1929 và 1931?

Ngôi nhà đã được sửa chữa vì: trong đoạn 1 của bài có đề cập "*Even after the extensive renovations made to it between 1929 and 1931, the house remained a family residence*".

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A. Những người chủ nhà đã dọn đi

C. Những cổ vật đã được thay thế

D. Ngôi nhà trở thành viện bảo tàng

***Question 64.* C**. Tác giả ngụ ý gì khi nói rằng: "*Khách tham quan có thể dễ dàng nhận biết rằng thực chất đây là một ngôi nhà có người ở*" (dòng 5, 6)

Winterthur không giống như những bảo tàng khác: Đoạn 2 có đề cập: "*Comparable to the habitat group in a natural history museum…… an opportunity to assemble objects related by style, date, or place of manufacture*".

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A. Winterthur rất cũ.

B. Ít người tham quan Winterthur.

D. Đồ vật trong Winterthur rất tiện nghi.

***Question 65.* C**. Từ "**assembled**" ở dòng 9 có nghĩa gần nhất với…………

Ta có: assemble (v): *thu thập, tụ tập lại* = brought together (v): gom lại, họp lại

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A. summon (v): triệu tập

B. appreciate (v): đánh giá cao

D. fundamentally changed: thay đổi căn bản

***Question 66.* A**. Từ "**it**" ở dòng 9 đề cập đến:

Đoạn 1 có đề cập: "***Winterthur*** *remains, then, a house ... country house,* ***it*** *is an organic structure; the house, as well as the collection and manner of displaying it to the visitor, has changed over the years.*"

Các đáp án còn lại không phù hợp:

B. bộ sưu tập

C. ngôi nhà ở nông thôn nước Anh

D. khách tham quan

***Question 67.* D**. Từ "**developing**" ở dòng 11 có nghĩa gần nhất với…………

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A. traditional (a): truyền thống

B. exhibiting (a): tính chất phô bày

C. informative (a): có tác dụng nâng cao kiến thức, mang tính thông tin

D. evolving (v): hoàn thiện, phát triển

***Question 68.* D**. Dựa vào đoạn văn, những chủ thể của việc trưng bày các tác phẩm theo từng giai đoạn liên quan đến tất cả các yếu tố sau ngoại trừ:

A. date (n): thời gian

B. style (n): kiểu dáng

C. place of manufacture: nơi sản xuất, nơi xuất hiện

D. past ownership: quyền sở hữu trong quá khứ

Đoạn 2 có đề cập: "*... arts in a lively and interesting manner and provides an opportunity to assemble objects related by* ***style, date, or place of manufacture.***"

***Question 69.* A**. Mối quan hệ giữa 2 đoạn trong bài văn này là gì?

Đoạn 2 diễn giải thuật ngữ được đề cập ở đoạn 1.

Ta quan sát thấy cuối đoạn 1 có nhắc đến thuật ngữ **period-room**: "*a progression toward the achievement of a historical effect in period-room displays*". (tiến trình hướng đến những thành tựu có tác động mang tính lịch sử trong những cuộc triển lãm theo từng giai đoạn phát triển.) và đầu đoạn 2 diễn giải nghĩa của thuật ngữ đó: "*The concept of a period room as a display technique has developed gradually over the years in an effort...*" (Quan niệm về việc trưng bày tác phẩm theo từng giai đoạn được xem như là một cách thức trưng bày được hoàn thiện dần dần qua năm tháng nhằm mục đích…).

B. Mỗi đoạn mô tả một cách tiếp cận khác nhau đối với việc trưng bày các tác phẩm nghệ thuật trong viện bảo tàng.

C. Đoạn 2 giảng giải triết lý của việc đánh giá nghệ thuật trái với quan điểm ở đoạn 1.

D. Mỗi đoạn miêu tả một giai đoạn khác nhau của lịch sử.

***Question 70.* D**. Câu hỏi mang nghĩa: *Tác giả giảng giải lý do việc trưng bày ở viện bảo tàng Winterthur thay đổi ở đoạn nào?*

- Dòng 10 – 12.

Question 71.	A. industry	***Question 72.***	B. survival
Question 73.	C. instructions	***Question 74.***	A. fasten
Question 75.	A. tightly	***Question 76.***	B. alternative
Question 77.	A. complete	***Question 78.***	A. protection
Question 79.	A. evacuate	***Question 80.***	A. in

Khai thác từ vựng:

- Airline industry: ngành hàng không
- statistics: số liệu thống kê, ngành thống kê
- survivable: có thể sống sót
- belt: dây an toàn
- takeoffs: sự hạ cánh
- installation: sự lắp đặt vào
- evacuate: sơ cứu
- unsurvivable: không thể sống sót
- operate: vận hành, hoạt động
- observation: sự quan sát
- instruction: sự chỉ dẫn
- conflict: va chạm, xung đột

ĐỀ THI THỬ SỐ 02

Thời gian làm bài: 90 phút

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: ....advertising is so widespread in the United States, it has had an enormous effect on American life.

A. Since　B. Why　C. Because of　D. On account of

Question 2: If they are not careful with their accounts, their business will go.......

A. poor　B. bankrupt　C. penniless　D. broken

Question 3: The cat was......to wait for the mouse to come out of its hole.

A. patient enough　B. so patient　C. enough patient　D. too patient

Question 4: If parents don't.......very well, their children will be unhappy.

A. get over　B. get off　C. get on　D. get away

Question 5: The man who was taken to hospital had been.......for three hours.

A. unfeeling　B. indifferent　C. unconscious　D. sensible

Question 6: John never comes to class on time and......

A. neither doesn't peter　B. neither does peter

C. so does peter　D. so doesn't peter

Question 7: Hair color is one of.......characteristics to be used in identifying people.

A. the most obviously　B. most obvious

C. obviously the most　D. the most obvious

Question 8: He left.......when he failed the exams the second time.

A. discouraged　B. annoyed　C. undecided　D. determined

Question 9: .....of the workers has his own work.

A. Every　B. Each　C. Other　D. All

Question 10: Jim asked......a good restaurant.

A. if is this　B. if this is　C. if was that　D. if that was

Question 11: I was very late. So, by the time I got to the station at 7.30, the 7.15 train.........

A. left　B. has left　C. was leaving　D. had left

Question 12: In the United States...........is generally the responsibility of municipal government is always very good.

A. for water treatment　B. where water treatment

C. which water treatment　D. water treatment

Question 13: John resigned as vice president in 1832.......couldn't get along with President Andrew Jackson.

A. because of　B. it was because

C. because he　D. because

Question 14: I shall do the job to the best of my.......

A. capacity　B. ability　C. knowledge　D. talent

Question 15: "Where did you put your book?" - "........"

A. On the desk　B. It costed me five dollars.

C. It is useful　D. By my father

Question 16: ....my Japanese friends speak English so you'll have to speak Japanese.

A. Both of　B. Neither of　C. All of　D. Some of

Question 17:Traveling by air is not cheap, and it isn't interesting......

A. either　B. too　C. neither　D. also

Question 18: If you don't mind, we'd rather.......now.

A. left　B. leave　C. to leave　D. leaving

Question 19: Mary was the last applicant.......

A. to be interviewed　B. to be interviewing

C. to interview　D. to have interviewed

Question 20: The numbers add......to 70.

A. off　B. up　C. in　D. out

Question 21: The equipment in our office needs.......

A. modern　B. modernizing　C. modernize　D. modernization

Question 22:......., the results couldn't be better.

A. No matter what hard he tried　B. No matter how hard he tried

C. Although very hard he tried　D. Despite how hard he tried

Question 23: Kate: "Thanks for your help, Judy."

Judy: "……………………………"

A. It's my pleasure　B. With all my heart

C. Never remind me　D. Wish you a happy day

Question 24: This is my business and you have no right to......

A. intervene　B. interfere　C. interrupt　D. breaking

Question 25: The lift is out of........ So, we'll have to walk.

A. function　B. order　C. running　D. work

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closet in meaning to each of the following questions.

Question 26: *We haven't heard from her for over ten years.*

A. It's been over ten years since we last heard her.

B. She said goodbye to us ten years ago.

C. We last heard from her for ten years.

D. It is over ten years since we last heard from her.

Question 27: *"Could you show me the way to the bookstore?" she said.*

A. She wants me to show her the way to the bookstore.

B. She asked me if I could show her the way to the book store.

C. She required me to show her the way to the book store.

D. She asked me if could I show her the way to the book store.

Question 28: *She tried to persuade him to get rid of smoking, but she was unsuccessful.*

A. She tried in vain to persuade him to get rid of smoking.

B. She was keen on persuading him to get rid of smoking.

C. She must have been successful in persuading to get rid of smoking.

D. She had difficulties in persuading him to get rid of smoking.

Question 29: *I can do everything for you because I believe you.*

A. I can do everything for you because I confide on you.

B. I can do everything for you because I confide in you.

C. There is nothing I can do for you because I confide in you.

D. I can do everything for you because you are dependable.

Question 30: *I applied for the position of a secretary, but I haven't received any replies from them.*

A. My application for the position of a secretary was turned down.

B. I was refused to apply for the position of a secretary.

C. I will be dismissed from applying for the position of a secretary.

D. I gave up applying for the position of a secretary.

Question 31: *We have run out of rice.*

A. There is no rice. B. There isn't any rice.

C. There a little rice. D. There is no more rice.

Question 32: *Everybody has his own good points.*

A. People said that he has his own good points.

B. It is the fact that everybody has his own good points.

C. People said that he had his own good points.

D. We can't deny he had his own good points.

Question 33: *They object to people laughing at their mistakes.*

A. They object to laughing at their mistakes.

B. They object to laugh at their mistakes.

C. They object to being laughed at their mistakes.

D. They object to be laughed at their mistakes.

Question 34: *I suggested you go to visit him now.*

A. I suggested going to visit him now. B. You must have gone to visit him.

C. You should have gone to visit him. D. You had better go to visit him now.

Question 35: *Ms. Lan is proud of her English.*

A. Ms Lan prides on her English. B. Ms Lan prides with her English.

C. Ms Lan boast of her English. D. Ms Lan's English is admired.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 36: A. lemonade B. magazine C. performance D. hospitality

Question 37: A. mausoleum B. participate C. invitation D. malnutrition

Question 38: A. interest B. manage C. harmonize D. machinery

Question 39: A. mathematics B. personality C. recommend D. infrastructure

Question 40: A. presence B. reality C. lecture D. newspaper

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 41: I found it is necessary for you to come here on time.
A B C D

Question 42: It is important that she complains about the problem to Mr. John
A B C D

Question 43: The plane to Malaysia was late 10 minutes so we
A B
couldn't meet you as early as possible.
C D

Question 44: They studied hardly so that they can pass the examination easily.
A B C D

Question 45: The concert was so bored that all the audience had gone home before
A B C
it ended.
D

Question 46: Thank you very much for your letter whom I received few
A B C D
days ago.

Question 47: I haven't heard from you when you left for Da Nang.
A B C D

Question 48: Unless there are no taxis, we will walk to school.
A B C D

Question 49: This car belongs with my brother. He bought it in 2008.
A B C D

Question 50: We are looking forward to see you as soon as possible.
A B C D

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 51 to 60.

For more than six million American children, coming home after school means coming back to an empty house. Some deal with the situation by watching TV. Some may hide. But all of them have something in common. They spend part of each day alone. They are called "latchkey children". They are children who look after themselves while their parents work. And their bad condition has become a subject of concern.

Lynette Long was once the pinciple of an elementary school. She said, "We had a school rule against wearing jewelry. A lot of kids had chains around their necks with keys attached. I was constantly telling them to put the keys inside the shirts. There were so many keys; it never came to my mind what they meant." Slowly, she learned that they were house keys.

She and her husband began talking to the children who had keys. They learned of the effect working couples and single parents were having on their children. Fear was the biggest problem faced by children at home alone. One in three latchkey children the Longs talked to reported being frightened. Many had nightmares and were worried about their own safety.

The most common was latchkey children deal with their fears is by hiding. They may hide in a shower stall, under a bed or in a closet. The second is TV. They often turn the volume up. It's hard to get statistics on latchkey children, the Longs have learned. Most parents are slow to admit that they leave their children alone.

Question 51: The phrase "an empty house" in the passage mostly means…………

A. a house with nothing inside
B. a house with no people inside
C. a house with too much space
D. a house with no furniture

Question 52: One thing that the children in the passage share is that…………..

A. they all watch TV
B. they all wear jewelry
C. they spend part of each day alone
D. they are from single – parent families

Question 53: The phrase "latchkey children" in the passage means children who…………

A. look after themselves while their parents are not at home
B. close doors with keys and watch TV by themselves
C. are locked inside houses with latches and keys
D. like to carry latches and keys with them everywhere

Question 54: The main problem of latchkey children is that they…………..

A. watch too much television during the day
B. are growing in numbers
C. suffer a lot from being left alone
D. are also found in middle – class families

Question 55: What is the main idea of the first paragraph?

A. Bad condition of latchkey children.
B. Children's activities at home.
C. How kids spend free time.
D. Why kids hate going home.

Question 56: **Why did a lot of kids have chains around their necks with keys attacked?**

A. Schools didn't allow them to wear jewelry, so they wore keys instead.
B. They would use the keys to enter their houses when they came home.
C. They were fully grown and had become independent.
D. They had to use the keys to open school doors.

Question 57: **What do latchkey children suffer most from when they are at home alone?**

A. Fear
B. Tiredness
C. Loneliness
D. Boredom

Question 58: **Lynette Long learned to latchkey children's problems by…………**

A. talking to them
B. visiting their homes
C. interviewing their parents
D. delivering naires

Question 59: **What is the most common way for latchkey children to deal with fears?**

A. Talking to the Longs
B. Hiding somewhere
C. Lying under a TV
D. Having a shower

Question 60: **It's difficult to find out the number of latchkey children because…………**

A. they hide themselves in shower stalls or under beds
B. they do not give information about themselves for safety reasons
C. there are too many of them in the whole country
D. most parents are reluctant to admit that they leave their children alone

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 61 to 70.

Very few people in the modern world obtain their food supply by hunting and gathering in the natural enviroment surrouding their homes. This method of harvesting from nature's provision is the oldest known subsistence stragy and has been practised for at least the last two million years. It was, indeed, the only way to obtain food until rudimentary farming and the domestication of wild animals were introduced about 10,000 years ago.

Because hunter – gatherers have fared poorly in comparison with their agricultural cousins, their numbers have dwindled, and they have been forced to live in marginal environments, such as deserts and arctic wastelands. In higher latitudes, the shorter growing seasons have restricted the availability of plant life. Such conditions have caused a greater dependence on hunting, and on fishing along the coasts and waterways. The abundance of vegetation in the lower latitudes of the tropics, in the other hand, has provided a greater opportunity for gathering a variety of plants. In short, the environmental differences have restricted the diet and have limited possibilities for the development of subsistence societies.

Contemporary hunter – gatherers may help us understand our prehistoric ancestors. We know from the observation of modern hunter – gatherers in both Africa and Alaska that a society based on hunting and gathering must be very

mobile. While the entire community camps in a central location, a smaller party harvests the food within a reasonable distance from the camp. When the food in the area has become exhausted, the community moves on to exploit another site. We also notice seasonal migration patterns evolving for most hunter – gatherers, along with a strict division of labor between the sexes. These patterns of behaviour may be similar to those practised by mankind during the Paleolithic Period.

Question 61: The word "domestication" in the first paragraph mostly means……

A. teaching animals to do a particular job or activity in the home
B. hatching and raising new species of wild animals in the home
C. making wild animals used to living with and working for humans
D. adapting animals to suit a new working environment

Question 62: According to the passage, subsistence societies depend mainly on …………..

A. agricultural products	B. hunter – gatherers' tools
C. nature's provision	D. farming methods

Question 63: The word "marginal" in the second paragraph is closest in meaning to "……………"

A. suburban	B. abandoned	C. forgotten	D. disadvantaged

Question 64: In the lower latitudes of the tropics, hunter – gatherers…………..

A. have better food gathering from nature
B. can free themselves from hunting
C. harvest shorter seasonal crops
D. live along the coasts and waterways for fishing

Question 65: According to the passage, studies of contemporary subsistence societies can provide a…………..

A. broader vision of prehistoric natural environment
B. deeper insight into the dry – land farming
C. further understanding of modern subsistence societies
D. further understanding of prehistoric times

Question 66: The word "conditions" in the second paragraph refers to…………

A. the environments where it is not favorable for vegetation to grow
B. the situations in which hunter – gatherers hardly find anything to eat
C. the places where plenty of animals and fish can be found
D. the situations in which hunter – gatherers can grow some crops

Question 67: A typical feature of both modern and prehistoric hunter – gatherers is that …………..

A. they don't have a strong sense of community
B. they live in the forests for all their life
C. they don't have a healthy and balanced diet
D. they often change their living places

Question 68: According to the passage, which of the following is NOT mentioned?

A. Hunting or fishing develops where there are no or short growing seasons.
B. The environmental differences produce no effect on subsistence societies.
C. Harvesting from the natural environment had existed long before farming was taken up.
D. The number of hunter – gatherers decreases where farming is convenient.

Question 69: According to the author, most contemporary and prehistoric hunter – gatherers share…………..

A. only the way of duty division	B. some restricted daily rules
C. some patterns of behaviour	D. some methods of production

Question 70: Which of the following would serve as the best title of the passage?

A. Hunter – gatherers: Always on the Move
B. Hunter – gatherers and Subsistence Societies
C. A Brief History of Subsistence Farming
D. Evolution of Humans' Farming Methods

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 71 to 80.

The country is more beautiful than a town and (71)…….. to live in. Many people think so and go to the country for the summer holidays though they can't live there all the year round. (72)…….. have a cottage (73)…….. in a village (74)…….. they can go there whenever they can find the time.

English villages are not all (75)………, but in some ways they are not very different (76)……… each other. (77)……… every village has a church. The round or square tower of which can be seen for many miles around. Surrounding the church is the (78)……… where people are buried.

The village green is a wide stretch of grass and houses or cottages are built round it. Country life is now (79)……… comfortable and many villages have water brought through pipes into each home.

Most villages are so close to some small towns (80)……… people can go there to buy what they can't find in the village shops.

Question 71: A. peaceful	B. pleasant	C. pleasanter	D. fairly
Question 72: A. Some	B. Almost	C. Most	D. Others
Question 73: A. to build	B. building	C. having built	D. built
Question 74: A. so that	B. in order to	C. so on	D.for instance
Question 75: A. like	B. alike	C. likely	D. similar
Question 76: A. to	B. from	C. with	D. about
Question 77: A. Most	B. Most of	C. Almost	D. Almost of
Question 78: A. churchyard	B. port	C. path	D. roundabout
Question 79: A. fairly	B. alike	C. rarely	D. hardly
Question 80: A. and	B. that	C. however	D. nevertheless

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

Question 1. Đáp án đúng là **A. Since**

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta đã biết sau Since là một mệnh đề dùng để chỉ lý do.

Since + clause: Vì ……

Các phương án C. Because of và D. On account of không phù hợp cấu trúc ngữ pháp. Ta đã biết

because of/on account of + N/N.P: vì……

Phương án B. Why: tại sao. không logic ý nghĩa của câu văn đã cho.

Question 2. Đáp án đúng là **B. bankrupt: phá sản**

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Nếu họ không thận trọng khi sử dụng vốn thì họ sẽ rơi vào tình trạng phá sản.*

Các trường hợp khác không logic về mặt ý nghĩa:

- A. poor (a): nghèo
- C. penniless (a): không một xu dính túi
- D. broken (break – broke): làm vỡ

Question 3. Đáp án đúng là **A. patient enough**

Giải thích về mặt ngữ pháp: Điểm ngữ pháp chính của câu hỏi này là cách dùng *Enough*. Ta đã biết Enough có hai vị trí chính: nó đứng ngay sau tính từ và trạng từ nhưng đứng ngay trước danh từ.

adj/ adv + enough: đủ……..
enough + noun: đủ.

Các phương án khác không phù hợp cấu trúc ngữ pháp:

- B. so patient. Ta có cấu trúc:

…so + adj/adv + that + clause: …quá ….đến nỗi….

- D. too patient. Ta có cấu trúc:

……too + adj/adv for (s.o) + Vto inf: …quá …. đến nỗi không thể làm gì

- Phương án C. enough patient, sai hình thức ngữ pháp.

Question 4. Đáp án đúng là **C. get on well: hòa thuận**

Giải thích về mặt ý nghĩa: Nếu bố mẹ sống không hòa thuận thì con cái sẽ bất hạnh.

Các trường hợp khác không logic về mặt ý nghĩa:

- get over: vượt qua
- get off: thoát khỏi, thoát ra, bước xuống xe tàu
- get way: đi nghỉ

Question 5. Đáp án đúng là **C. unconscious: bất tỉnh**

Giải thích về mặt ý nghĩa: Người đàn ông được đưa đến bệnh viện đã bất tỉnh trong ba giờ đồng hồ.

Các trường hợp khác không logic về mặt ý nghĩa:

- A. unfeeling (a): không có cảm xúc, vô cảm

- B. indifferent (a): không khác nhau
- D. sensible (a): hiểu, có hoặc biểu lộ óc xét đoán

Question 6. Đáp án đúng là **B**. neither does peter

Giải thích về mặt ngữ pháp: Dùng *Neither* để đáp lại ý *CŨNG KHÔNG*. Có hai vấn đề chúng ta cần lưu ý:

Một là: về trước phải có hình thức hoặc ý phủ định.

Hai là: Vế đáp lại dùng với Neither không bao giờ có hình thức phủ định.

Neither + trợ động từ/động từ tobe + S.

Ta **không dùng** *So + trợ động từ/động từ tobe + S* để đáp lại ý phủ định.

Question 7. Đáp án đúng là **D**. the most obvious

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta cần sử dụng hình thức tính từ *obvious* ở vùng trống của câu văn vì động từ tobe (is) đang được dùng. Hơn nữa, "obvious" là một tính từ dài nên trong trường hợp này nó phải tuân theo hình thức so sánh nhất của tính từ dài.

the most + long adj

Dịch nghĩa: *Màu tóc là một trong những đặc điểm rõ ràng nhất để nhận diện con người.*

Question 8. Đáp án đúng là **A**. discouraged (a) nản lòng, nản chí

Giải thích về mặt ý nghĩa: Anh ta thấy nản chí khi anh ta rớt kỳ thi lần thứ hai.

Các phương án khác không phù hợp với ý nghĩa câu gốc.

- B. annoyed (v): làm phiền
- C. undecided (a): không quyết đoán, do dự
- D. determined (v): quyết tâm, xác định

Question 9. Đáp án đúng là **B**. Each: mỗi, một

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta đã biết

Each of + the /tính từ sở hữu + danh từ đếm được số nhiều + động từ số ít

Các phương án còn lại không phù hợp về mặt ngữ pháp:

- A. Every + danh từ đếm được số ít + động từ số ít
- C. Other + danh từ đếm được số nhiều + động từ số nhiều
- D. All + of + the/tính từ sở hữu + danh từ đếm được số nhiều + động từ số nhiều

Question 10. Đáp án đúng là **D**. if that was

Giải thích về mặt ngữ pháp: Quan sát câu đề cho, ta biết đây là hình thức câu tường thuật gián tiếp (có động từ tường thuật asked). Ta loại hai phương án *A. if is this* và *B. if this is* vì thì hiện tại đơn không tồn tại trong hình thức câu tường thuật gián tiếp mà cụ thể là trong trường hợp này. Ta loại phương án *C. if was that* vì hình thức câu tường thuật gián tiếp không có trường hợp đảo động từ lên trước chủ ngữ hoặc đại từ chỉ định.

Question 11. Đáp án đúng là **D**. had left

Giải thích về mặt ngữ pháp: Cấu trúc ngữ pháp chủ đạo của câu văn đã cho là By the time. Ta đã biết:

By the time + clause (quá khứ đơn), clause (quá khứ hoàn thành)

Các phương án còn lại không phù hợp về mặt ngữ pháp.

Question 12. Đáp án đúng là **B**. where water treatment

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta thấy cụm từ *In the United States: ở nước Mỹ*, là từ chỉ nơi chốn. Do vậy:

ta dùng đại từ quan hệ *where* để thay thế cho các từ chỉ nơi chốn.

Các phương án còn lại không phù hợp với hình thức ngữ pháp của câu văn đã cho.

Question 13. Đáp án đúng là **C**. because he

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta có

Because + chủ ngữ + động từ: Bởi vì……

Các phương án còn lại không phù hợp về mặt ngữ pháp:

- A. because of + danh từ/cụm danh từ
- B. it was because: phương án này không phù hợp vì ta thấy vế *John …… in 1832* là một mệnh đề nên ta không cần dùng mệnh đề giới thiệu như It was because.
- D. because, ta quan sát đứng ngay trước *couldn't* không có chủ ngữ nên vế này chưa phải là một mệnh đề.

Question 14. Đáp án đúng là **B**. ability: khả năng

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Tôi sẽ làm công việc này bằng hết năng lực của mình.*

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. capacity (n): sức chứa, khả năng tạo ra
- C. knowledge (n): sự hiểu biết
- D. talent (n): tài năng

Question 15. Đáp án đúng là **A**. On the desk: ở trên bàn.

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Bạn đã để cuốn sách ở đâu?* Câu hỏi này bắt đầu bằng *where* nên câu trả lời cần phải xác định địa điểm hợp ý câu văn.

Các phương án còn lại không phù hợp:

- B. It costed me five dollars: *Tôi phải trả 5 đô la cho cuốn sách này* (phương án này chỉ phù hợp với câu hỏi *How much: bao nhiêu tiền*)?
- C. It is useful: *Nó hữu dụng* (câu trả lời này chỉ phù hợp với câu hỏi *How is the book?/Why did you buy this book?*).
- D. By my father: *Do bố tôi* (câu trả lời này chỉ phù hợp với câu hỏi *who...?*).

Question 16. Đáp án đúng là **B**. Neither of: không…..trong số……

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Không ai trong số những người bạn ở Nhật của tôi nói tiếng Anh do vậy bạn sẽ phải giao tiếp với họ bằng tiếng Nhật.*

Các phương án còn lại không phù hợp về mặt ý nghĩa:

- A. Both of + us/them/you/danh từ đếm được số nhiều: Cả
- C. All of + us/them/you/ danh từ đếm được số nhiều: Tất cả….
- D. Some of + us/them/you/ danh từ đếm được số nhiều: Một số trong….

Question 17. Đáp án đúng là **A**. either

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta dùng diễn ngữ *either* để đáp lại ý *CŨNG KHÔNG* của vế trước, cụ thể như sau: (and) + chủ ngữ + trợ động từ /động từ tobe + not + …. + either

(and) + chủ ngữ + trợ động từ /động từ tobe + not + …. + either.

Các phương án còn lại không phù hợp:

- B. too: ta không dùng phương thức *too* (cũng vậy) để đáp lại ý phủ định của vế trước. Nó chỉ được dùng trong câu khẳng định.
- C. neither: ta không dùng *neither* ở cuối câu để thể hiện ý phủ định của vế trước. Nó chỉ được sử dụng ở đầu câu:

Neither + trợ động từ/động từ tobe + chủ ngữ

- D. also: ta không dùng also ở cuối câu.

Question 18. Đáp án đúng là **B**. leave

Giải thích về mặt ngữ pháp: Quan sát câu văn đã cho, ta nhận thấy cấu trúc *would rather* đang được hỏi. Ta cần nhớ would rather có hai trường hợp:

S1 + would rather + S2 + V2/ed + than + V2/ed: Người nào thích ai khác làm gì hơn làm gì (hai chủ ngữ khác nhau)

S + would rather + Vnguyên + than + Vnguyên: Người nào thích làm gì hơn làm gì (cùng chủ ngữ)

Các trường hợp còn lại không phù hợp ngữ pháp:

- A. left: hình thức quá khứ đơn của động từ leave.
- C. to leave: hình thức V-to inf của động từ leave.
- D. leaving: hình thức V-ing của động từ leave.

Question 19. Đáp án đúng là **A**. to be interviewed.

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Mary là ứng viên sau cùng được phỏng vấn.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Dựa vào ý nghĩa của câu văn đã cho, ta chọn hình thức *bị động của động từ interview*. Câu văn trên đã sử dụng hình thức rút gọn mệnh đề quan hệ. Hơn nữa, nó đang dùng diễn ngữ **the last**, nên ta phải có hình thức **to + Vnguyên**

Các phương án còn lại không phù hợp với hình thức ngữ pháp.

- B. to be interviewing: không phải hình thức bị động.
- C. to interview: không phải hình thức bị động.
- D. to have interviewed: không phải hình thức bị động.

Question 20. Đáp án đúng là **B**. up

Giải thích về mặt ý nghĩa: Con số (số lượng) lên đến 70.

Ta có: *add up to + số đếm: lên tới*

Các phương án còn lại không kết hợp với động từ add ….to để tạo ra nghĩa.

Question 21. Đáp án đúng là **B**. modernizing

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta đã biết,

S.t + need + V- ing: Cái gì cần được làm (hàm ý bị động)

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. modern (a): hiện đại
- C. modernize (v): hiện đại hóa
- D. modernization (n): sự hiện đại hóa

Question 22. Đáp án đúng là **B**. No matter how hard he tried: Dù anh ta cố gắng nhiều bao nhiêu.

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta đã biết,

No matter how + adj/adv + S + V: Dù …..đi chăng nữa

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. No matter what hard he tried: sai hình thức ngữ pháp (No matter what he tried hard)
- C. Although very hard he tried: sai hình thức ngữ pháp (Although he tried very hard)
- D. Despite how hard he tried: không có hình thức ngữ pháp.

Question 23. Đáp án đúng là **A**. It's my pleasure: *Đó là niềm vui của tôi /Tôi lấy làm vinh hạnh về điều này.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: Kate: Cảm ơn sự giúp đỡ của bạn, Judy nhé.

Judy: Đó là niềm vui của tôi /Tôi lấy làm vinh hạnh về điều này.

Các phương án khác không phù hợp:

- B. With all my heart: Bằng sự nhiệt huyết
- C. Never remind me: Đừng bao giờ nhắc nhở tôi điều này
- D. Wish you a happy day: Chúc bạn một ngày tốt lành

Question 24. Đáp án đúng là **B**. interfere: can thiệp vào

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Đây là chuyện riêng của tôi anh không có quyền can thiệp vào.*

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. intervene (v): can thiệp, để ngăn không cho điều gì xảy ra, để thay đổi kết quả
- C. interrupt (v): làm gián đoạn
- D. breaking (v): sự làm hỏng, sự bẻ gãy

Question 25. Đáp án đúng là **B**. order. Ta có: *Out of order: hư hỏng*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Thang máy bị hỏng nên chúng tôi phải đi bộ.*

Các phương án khác không phù hợp:

- A. function (n): chức năng
- C. running (V-ing): vận hành, chạy
- D. work (v): làm việc

Question 26. Đáp án đúng là **D**. *It is over ten years since we last heard from her.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Chúng tôi đã không biết tin tức gì về cô ấy trong hơn 10 năm nay = Đã hơn 10 năm trôi qua kể từ lần sau cùng chúng tôi biết tin tức của cô ấy.*

Dựa vào ý nghĩa tương tác giữa câu gốc đã cho và phương án D, nên ta chọn ý

nghĩa và hình thức ngữ pháp của phương án D là đáp án duy nhất đúng.

Ta cần nhớ:

S + have/has + not + V3/ed + for + khoảng thời gian
= It is + khoảng thời gian + since + S + last + V2/ed

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. It's been over ten years since we last heard her. Ta tạm dịch: *Đã hơn 10 năm trôi qua kể từ lần sau cùng chúng tôi biết tin tức cô ấy.* Phương án này không hợp ngữ pháp vì *hear from S.O: biết tin tức của ai*. Quan sát câu trên, ta thấy thiếu giới từ *from ngay* trước từ *her*.
- B. She said goodbye to us ten years ago: *Cô ta tạm biệt chúng tôi cách đây 10 năm.* Nó không rõ ý nghĩa với câu gốc.
- C. We last heard from her for ten years: Sai hình thức ngữ pháp. Chúng ta không dùng giới từ *for* trong trường hợp này.

Question 27. Đáp án đúng là **B**. *She asked me if I could show her the way to the bookstore.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: "*Bạn có thể chỉ cho tôi đường đến hiệu sách được không?*" cô ta nói.

Giải thích về mặt ngữ pháp: Câu gốc đã cho là hình thức câu tường thuật trực tiếp ở dạng câu hỏi không có từ để hỏi. Khi thực hiện chuyển đổi câu hỏi không có từ để hỏi ở hình thức câu trực tiếp qua câu gián tiếp thì ta cần phải dùng if/whether để bắt đầu câu tường thuật gián tiếp. Và ta phải thực hiện các hình thức chuyển đổi các yếu tố như đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu, đại từ chỉ định,…..Thêm nữa, câu hỏi ở trực tiếp khi qua gián tiếp thì nó không còn hình thức của một câu hỏi.

Các phương án còn lại không phù hợp vì:

- A. She wants me to show her the way to the bookstore: Không hợp hình thức ngữ pháp vì chúng ta không được phép dùng hình thức hiện tại đơn của động từ want (nếu được phải là wanted) trong trường hợp này.
- C. She required me to show her the way to the bookstore: *Cô ta yêu cầu tôi chỉ cho cô ta đường đến hiệu sách*. Động từ tường thuật *required: yêu cầu*, không phù hợp với ý nghĩa của câu gốc.
- D. She asked me if could I show her the way to the book store: *Cô ta hỏi tôi liệu tôi có thể chỉ cho cô ta đường đến hiệu sách được không*. Ta quan sát thấy câu gián tiếp này sai ngữ pháp vì chữ could được đặt ngay trước chủ ngữ I.

Question 28. Đáp án đúng là ***A***. *She tried in vain to persuade him to get rid of smoking.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: Cô ấy đã cố gắng thuyết phục anh ta bỏ thuốc lá nhưng không thành công = Cô ấy đã cố gắng vô ích trong việc thuyết phục anh ta bỏ thuốc lá.

Ta có:

try in vain + V-to inf: cố gắng trong sự vô vọng khi làm gì

Các phương án khác không phù hợp:

B. She was keen on persuading him to get rid of smoking: *Cô ấy rất quan tâm* *đến việc thuyết phục anh ta bỏ thuốc lá*. Nó không đúng với ý nghĩa của câu gốc.

C. She must have been successful in persuading to get rid of smoking: *Ắt hẳn cô ấy đã thành công trong việc thuyết phục anh ta bỏ thuốc lá*. Trái với ý nghĩa của câu gốc.

D. She had difficulties in persuading him to get rid of smoking: *Cô ta đã gặp khó khăn trong việc thuyết phục anh ta bỏ thuốc lá*. Trái với ý nghĩa của câu gốc.

Ta cần nhớ:

get rid of = give up = quit = stop + V-ing: bỏ điều gì
be keen on = be interested in = be fond of = like + V-ing thích làm gì
must + have + V3/ed: ắt hẳn đã làm gì
have difficulty in + V-ing: gặp khó khăn trong việc gì

Question 29. Đáp án đúng là **B**. *I can do everything for you because I confide in you.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Tôi có thể làm bất kỳ điều gì cho bạn vì tôi tin bạn.*

Các trường hợp còn lại không phù hợp:

A. I can do everything for you because I confide on you: Ta **không có** confide on S.O .

C. There is nothing I can do for you because I confide in you: *Không có điều gì tôi có thể làm cho bạn vì tôi tin vào bạn*. Nó không logic về nghĩa của câu gốc.

D. I can do everything for you because you are dependable: *Tôi có thể làm mọi điều cho bạn vì bạn là người phụ thuộc*. Nó không logic về nghĩa của câu gốc.

Ta cần nhớ:

confide in: tin tưởng vào ai

Question 30. Đáp án đúng là **A**. *My application for the position of a secretary was turned down.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Tôi đã nộp hồ sơ ứng tuyển vào vị trí trợ lý nhưng tôi đã không nhận được hồi âm của họ = Hồ sơ ứng tuyển vào vị trí trợ lý của tôi đã bị từ chối.*

Các phương án còn lại không phù hợp:

- B. I was refused to apply for the position of a secretary: *Tôi đã bị từ chối nộp hồ sơ vào vị trí trợ lý*. Nó không sát ý nghĩa của câu gốc.
- C. I will be dismissed from applying for the position of a secretary: *Tôi sẽ bị loại khỏi việc dự tuyển vào vị trí trợ lý*. Không phù hợp với ngữ cảnh của câu văn đã cho.
- D. I gave up applying for the position of a secretary: *Tôi đã từ bỏ việc dự tuyển vào vị trí trợ lý*. Nó không đúng với ý nghĩa của câu gốc.

Ta cần nhớ:

turn down = refuse + V-to inf: từ chối
dismiss from: loại ra khỏi đâu

Question 31. Đáp án đúng là **D**. *There is no more rice.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Chúng tôi đã hết gạo.*

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. There is no rice: *không có gạo*. Không đúng như ý nghĩa câu gốc.
- B. There isn't any rice: *không có hạt gạo nào cả*. Không đúng như ý nghĩa câu gốc.
- C. There a little rice: *Còn một ít gạo*. Không đúng như ý nghĩa câu gốc.

Question 32. Đáp án đúng là **B**. *It is the fact that everybody has his own good points.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Tất cả mọi người ai cũng có điểm mạnh = Sự thật là ai cũng có điểm mạnh.*

Các trường hợp còn lại không phù hợp:

- A. People said that he has his own good points: *Người ta nói rằng anh ta có điểm mạnh*. Nó không đúng với nghĩa của câu gốc.
- C. People said that he had his own good points: *Người ta nói rằng anh ta có điểm mạnh*. Nó không đúng với nghĩa của câu gốc.
- D. We can't deny he had his own good points: *Chúng ta không thể từ chối rằng anh ta có điểm mạnh*. Nó không đúng với nghĩa của câu gốc.

Question 33. Đáp án đúng là **C**. *They object to being laughed at their mistakes: Họ ghét bị người khác chê cười vào các điểm sai.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Họ ghét người ta chê cười vào các điểm sai của họ.*

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. They object to laughing at their mistakes: *Họ không thích tự phê bình những điểm sai của họ*. Không logic ý nghĩa của câu gốc.
- B. They object to laugh at their mistakes, sai hình thức ngữ pháp.
- D. They object to be laughed at their mistakes, sai hình thức ngữ pháp.

Ta cần nhớ:

object to + V-ing: ghét làm điều gì

Question 34. Đáp án đúng là **D**. *You had better go to visit him now: Bạn nên đi thăm anh ta bây giờ.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Tôi đề nghị bạn đi thăm anh ta bây giờ (người nói không tham gia hành động).*

Các phương án khác không phù hợp:

- A. I suggested going to visit him now: *Tôi đề nghị chúng ta đi thăm anh ta bây giờ*. Không đúng với ý nghĩa của câu gốc.
- B. You must have gone to visit him: *Ắt hẳn bạn đã đi thăm anh ta*. Không đúng với ý nghĩa của câu gốc.
- C. You should have gone to visit him: *Lẽ ra bạn đã đi thăm anh ta*. Không đúng với ý nghĩa của câu gốc.

Ta cần nhớ:

suggest + V-ing: đề nghị ai khác cùng làm gì (người nói tham gia hành động)
S1 + suggest + S2 + (should) + Vnguyên: người nào khuyên ai khác làm gì (người nói không tham gia hành động)

Question 35. Đáp án đúng là **A**. *Ms. Lan prides on her English: Cô Lan tự hào về trình độ tiếng Anh của mình.*

Các phương án còn lại không phù hợp:

- B. Ms. Lan prides with her English. Câu văn sai hình thức dùng từ.
- C. Ms. Lan boast of her English: *Cô Lan khoe khả năng tiếng Anh của mình.* Không phù hợp với ý nghĩa của câu gốc.
- D. Ms. Lan's English is admired: *Khả năng tiếng Anh của cô Lan được người khác thán phục.* Không phù hợp với ý nghĩa của câu gốc.

Ta cần nhớ:

S.o + be proud of = S.o + pride + oneself on S.t: ai tự hào về điều gì.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 36. A. lemonade /lemə'neɪd/ B. magazine /mægə'zin/

C. performance /pə'fɔːməns/ D. hospitality /hɒspɪ'tæləti/

Đáp án đúng là **C**: *performance* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ ba.

Question 37. A. mausoleum /mɔːsə'liːəm/ B. participate /pɑː'tɪsɪpeɪt/

C. invitation /ɪnvɪ'teɪʃn/ D. malnutrition /mælnjuː'trɪʃn/

Đáp án đúng là **B**: *participate* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ ba.

Question 38. A. interest /'ɪntrəst/ B. manage /'mænɪdʒ/

C. harmonize /'hɑːmənaɪz/ D. machinery /mə'ʃiːnəri/

Đáp án đúng là **D**: *machinery* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

Question 39. A. mathematics /mæθə'mætɪks/

B. personality /pɜːsə'næləti/

C. recommend /rekə'mend/

D. infrastructure /'ɪnfrəstrʌktʃə(r)/

Đáp án đúng là **D**: *infrastructure* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ ba.

Question 40. A. presence /'prezns/ B. reality /rɪ'æləti/

C. lecture /'lektʃə(r)/ D. newspaper /'njuːspeɪpə(r)/

Đáp án đúng là **B**: *reality* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

Question 41. Đáp án đúng là **B**. is necessary ► necessary

Giải thích về mặt ngữ pháp: ta đã biết

S.O find + it + adj + (for s.o) + V-to inf: Ai đó cảm thấy ra sao khi làm gì.

Question 42. Đáp án đúng là **B**. complains ► complain

Giải thích về mặt ngữ pháp: ta đã biết

It is important that + S + Vnguyên (bất chấp mọi chủ ngữ): Thật là quan trọng …………

Question 43: Đáp án đúng là **A**. plane ► flight

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Chuyến bay đến Malaysia đã chậm 10 phút do vậy chúng tôi không thể gặp anh sớm hơn.*

Question 44. Đáp án đúng là **B**. hardly ► hard

Giải thích về mặt ngữ pháp: ta có *hard (adv): chăm chỉ, siêng năng, vất vả; hardly (adv): hầu như không có*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Họ đã học hành siêng năng để có thể vượt qua kỳ thi dễ dàng.*

Question 45. Đáp án đúng là **A**. bored ► boring

Giải thích về mặt ngữ pháp:

Ta dùng tính từ có hình thức ING mang ý chủ động đối với chủ ngữ là vật, sự việc.

Giải thích về mặt ý nghĩa: Buổi hòa nhạc quá chán đến nỗi tất cả khán giả đều bỏ về trước lúc kết thúc.

Question 46. Đáp án đúng là **C**: whom → which

Giải thích: Đại từ quan hệ Which dùng để thay thế cho vật và nó làm chức năng chủ ngữ hoặc tân ngữ. Đại từ quan hệ Whom dùng để thay thế cho người và nó làm chức năng tân ngữ.

Question 47. Đáp án đúng là **C**: when → since

Giải thích: Thì hiện tại hoàn thành + since + thì quá khứ đơn

Question 48. Đáp án đúng là **A**: Unless → If

Giải thích: Mệnh đề dùng với Unless không ở thể phủ định vì nguyên Unless = If…not…

Question 49. Đáp án đúng là **B**: with → to

Giải thích: Something + belong to + someone: Cái gì thuộc về ai

Question 50. Đáp án đúng là **C**: see → seeing

Giải thích: Look forward to + V-ing: Mong ngóng điều gì

Question 51. Đáp án đúng là **B**. "an empty house" được hiểu theo logic là nhà không có người. Các lựa chọn khác không hợp logic:

A. nhà bên trong chẳng có gì cả

C. nhà có quá nhiều khoảng trống

D. nhà không có đồ đạc

Question 52. Đáp án đúng là **C**. Thông tin ở câu 4 và 5 đoạn 1: ***But all of them have something in common. They spend part of day alone***. *Nhưng tất cả những* *trẻ em ấy đều có một điểm chung. Chúng chỉ có một mình trong một số giờ nào đó trong ngày.*

Các lựa chọn khác không có thông tin hỗ trợ:

A. tất cả đều xem TV

B. tất cả đều đeo nữ trang

D. chúng là con cái của những gia đình cha mẹ đơn thân

Question 53. Đáp án đúng là **A**. Thông tin ở câu 6 và 7 đoạn 1: ***They are called "latchkey children". They are children who look after themselves while their parents work.*** *Chúng được gọi là "những đứa trẻ đeo chìa khóa nhà". Chúng là những đứa trẻ phải tự lo liệu cho mình khi cha mẹ đi làm việc.*

Các chọn lựa khác không có thông tin hỗ trợ:

B. dùng chìa khóa để khóa cửa rồi xem tivi một mình

C. bị khóa cửa giam trong nhà bằng then cửa và chìa khóa

D. thích đi đâu cũng mang theo then cửa và chìa khóa

Question 54. Đáp án đúng là **C**. Thông tin ở đoạn 3: ***Fear was the biggest problem faced by children at home alone. One in three latchkey children the Longs talked to reported being frightened. Many had nightmares and were worried about their own safety.*** *Sợ hãi là vấn đề lớn nhất mà trẻ em ở nhà một mình phải đối mặt. Một phần ba số trẻ em mà ông bà Long hỏi chuyện bảo rằng chúng cảm thấy sợ hãi. Nhiều trẻ gặp ác mộng và lo lắng cho sự an toàn của chúng.*

Các sự lựa chọn khác không đủ ý hoặc không có thông tin hỗ trợ:

A. xem quá nhiều tivi vào ban ngày

B. tăng lên về số lượng

D. cũng được bắt gặp trong các gia đình trung lưu

Question 55. Đáp án đúng là **A**. Thông tin ở đoạn 1: ***And their bad condition has become a subject of concern.*** *Và tình cảnh tồi tệ của chúng đã trở thành một đề tài đáng lo ngại.*

Các chọn lựa khác không có thông tin hỗ trợ:

B. các hoạt động ở nhà của trẻ em

C. trẻ em dùng thì giờ rảnh như thế nào

D. vì sao trẻ em ghét về nhà

Question 56. Đáp án đúng là **B**. Thông tin ở cuối đoạn 2: ***Slowly, she learned that they were house keys.*** *Dần dần bà biết rằng đó là những chiếc chìa khóa nhà.*

Các chọn lựa khác không có thông tin hỗ trợ:

A. trường học không cho phép trẻ em đeo nữ trang, do vậy chúng đeo chìa khóa để thay thế

C. chúng đã hoàn toàn trưởng thành và đã tự lập

D. chúng đã phải dùng chìa khóa để mở cổng trường

Question 57. Đáp án đúng là **A**. Thông tin ở câu 3 đoạn 3: ***Fear was the biggest problem faced by children at home alone.*** *Sợ hãi là vấn đề lớn nhất mà trẻ em ở nhà một mình phải đối mặt.*

Các chọn lựa khác không có thông tin hỗ trợ:

B. sự mệt mỏi

C. sự cô đơn

D. sự buồn chán

Question 58. Đáp án đúng là **A**. Thông tin ở câu 1 và 2 đoạn 3: ***She and her husband began talking to the children who had keys. They learned of the effect working couples and single parents were having on their children.*** *Bà và chồng bắt đầu hỏi chuyện những trẻ đeo chìa khóa. Họ hiểu ra cái hậu quả của những cặp vợ chồng bận đi làm và những cha mẹ đơn thân đang gây ra cho con cái họ.*

Các chọn lựa khác không có thông tin hỗ trợ:

B. đến thăm gia đình chúng

C. phỏng vấn cha mẹ chúng

D. phân phát các bản câu hỏi thăm dò ý kiến

Question 59. Đáp án đúng là **B**. Thông tin ở câu 1 và 2 đoạn cuối: ***The most common was latchkey children deal with their fears is by hiding. They may hide in a shower stall, under a bed or in a closet.*** *Cách thông dụng nhất để đối phó với nỗi sợ hãi mà những đứa trẻ đeo chìa khóa thường dùng là ẩn trốn. Chúng có thể trốn trong buồng tắm, dưới gầm giường hoặc là trong tủ.*

Các chọn lựa khác không có thông tin hỗ trợ:

A. nói chuyện với ông bà Long

C. nằm dưới cái tivi

D. đi tắm

Question 60. Đáp án đúng là **B**. Thông tin ở 2 câu đoạn cuối: ***It's hard to get satistics on latchkey children, the Longs have learned. Most parents are slow to admit that they leave their children alone.*** Ông bà Long nhận ra là khó lấy được số liệu thống kê về trẻ em phải đeo chùm chìa khóa. Đa số cha mẹ ngần ngại không muốn thú nhận rằng họ thường để con ở nhà một mình.

Các chọn lựa khác không có thông tin hỗ trợ:

A. chúng trốn trong buồng tắm hoặc dưới gầm giường

B. chúng không chịu cung cấp thông tin về bản thân vì những lý do an toàn.

C. có quá đông loại trẻ em này trên khắp cả nước.

Question 61. Đáp án đúng là **C**. Định nghĩa của *domestication: sự thuần hóa/ thuần dưỡng.*

Các chọn lựa còn lại sai nghĩa:

A. huấn luyện động vật là một việc đặc thù trong nhà

B. ấp cho nở và nuôi dưỡng những chủng loại động vật mới trong nhà

D. là cho động vật thích nghi với môi trường làm việc mới

Question 62. Đáp án đúng là **C**. Thông tin ở câu 2 đoạn 1: ***This method of harvesting from nature's provision is the oldest known subsistence stragy and has been practised for at least the last two million years.*** Phương pháp thu lượm từ nguồn cung cấp của tự nhiên là chiến lược tồn tại ở mức độ tối thiểu cổ xưa nhất từng được biết đến mà con người thực hành tối thiểu trong suốt 2 triệu năm vừa qua.

Các chọn lựa còn lại sai ý.

Question 63. Đáp án đúng là **D**. Định nghĩa của *marginal:* ***(of land) that can not produce enough food crops to make profits***: (chỉ đất đai) không sản xuất đủ lương thực để đem lại lợi nhuận.

Các chọn lựa còn lại sai nghĩa: A: thuộc ngoại ô, B: bị bỏ phế, C: bị lãng quên

Question 64. Đáp án đúng là **A**. Thông tin ở câu 4 đoạn 2: ***The abundance of vegetation in the lower latitudes of the tropics, in the other hand, has provided a greater opportunity for gathering a variety of plants.*** Ngược lại, sự phong phú của thực vật ở các vĩ độ thấp hơn của vùng nhiệt đới đã cung ứng cơ hội lớn để thu hái nhiều loại cây khác nhau.

Các chọn lựa còn lại sai nghĩa:

B. có thể tự giải thoát khỏi công việc săn bắt

C. thu hoạch các giống cây trồng theo mùa ngắn ngày hơn

D. sống dọc bờ biển và thủy lộ để đánh bắt cá

Question 65. Đáp án đúng là **D**. Thông tin ở đầu đoạn cuối: ***Contemporary hunter – gatherers may help us understand our prehistoric ancestors.*** *Những người săn bắt hái lượm đương đại có thể giúp chúng ta hiểu rõ tổ tiên thời tiền sử của chúng ta.*

Các chọn lựa còn lại sai nghĩa:

Những nghiên cứu về các xã hội hiện đại đang sống ở mức tối thiểu có thể mang lại…………

A. một hình ảnh bao quát hơn về môi trường tự nhiên thời tiền sử

B. một hiểu biết sâu sắc hơn về canh tác trên đất đai khô

C. hiểu biết thêm về các xã hội hiện tại đang sống ở mức tối thiểu

Question 66. Đáp án đúng là **A**. Thông tin ở câu 2 đoạn 2: ***In higher latitudes, the shorter growing seasons have restricted the availability of plant life. Such conditions have caused….*** *Tại các vĩ độ cao hơn, những mùa trồng trọt ngắn hơn đã làm hạn chế sự hiện diện của thực vật.*

Các chọn lựa còn lại sai nghĩa:

B. những tình huống mà những người thợ săn hay hái lượm hầu như không tìm được cái gì ăn

C. những nơi có thể tìm thấy rất nhiều động vật và cá

D. những tình huống trong đó những người săn bắt hái lượm có thể trồng một số cây

Question 67. Đáp án đúng là **D**. Thông tin ở 2 đoạn cuối: ***We know from the observation of modern hunter – gatherers in both Africa and Alaska that a society based on hunting and gathering must be very mobile.*** *Quan sát những người săn bắt hái lượm hiện đại ở châu Phi và Alaska, chúng ta có thể biết rằng một xã hội đặt cơ sở trên săn bắn và hái lượm thì phải rất cơ động.*

Các chọn lựa còn lại sai nghĩa:

Một đặc trưng của những người săn bắt hái lượm hiện đại và tiền sử là…………

A. họ không có ý thức cộng đồng mạnh

B. họ sống trong rừng trọn đời

C. họ không có một chế độ ăn uống lành mạnh và quân bình

Question 68. Đáp án đúng là **B**. "*những khác biệt về môi trường không ảnh hưởng đến các xã hội tồn tại ở mức tối thiểu*" là một ý sai: thông tin ở cuối đoạn 2: ***In short, the environmental differences have restricted the diet and have limited possibilities for the development of subsistence societies.*** Tóm lại, những khác biệt về môi trường đã hạn chế số món ăn và giới hạn những khả năng phát triển các xã hội có mức sống tối thiểu.

Các lựa chọn còn lại đều đúng với bài văn:

A. săn bắn và đánh cá phát triển nơi nào mà không có mùa gieo trồng hoặc mùa trồng trọt ngắn ngủi

C. thu lượm từ môi trường tự nhiên đã tồn tại rất lâu trước khi nông nghiệp ra đời

D. số lượng người săn bắt hái lượm giảm sút khi nghề nông trở nên thuận tiện hơn

Question 69. Đáp án đúng là **B**. Thông tin ở cuối bài: ***These patterns of behaviour may be similar to those practised by mankind during the Paleolithic Period.*** *Những mô thức hành vi này có thể tương tự như những mô thức hành vi mà con người đã thực hành vào thời đại Đồ Đá cũ.*

Các chọn lựa còn lại đều sai nội dung bài văn:

A. chỉ có chung cách phân chia nhiệm vụ

C. chỉ có chung một số ít ỏi các luật lệ hằng ngày

D. chỉ có chung một số phương pháp sản xuất

Question 70. Đáp án đúng là **B**. "*những người săn bắt hái lượm và các xã hội sống ở mức tối thiểu*"

Các nhan đề còn lại không phù hợp với nội dung bài văn:

A. những người săn bắt hái lượm: luôn luôn di chuyển

C. vài nét về lịch sử nghề nông để sống ở mức tối thiểu

D. sự tiến hóa của các phương pháp nông nghiệp của con người

Question 71. Đáp án đúng là **C**. pleasanter (a): *thoải mái hơn, dễ chịu hơn* (dạng so sánh hơn của tính từ ngắn)

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A. peaceful (a): hòa bình, yên bình

B. pleasant (a): thoải mái, dễ chịu

D. fairly (adv): ngay thẳng, một cách công bằng, hoàn toàn, rõ ràng

Như ta biết: *and* diễn tả ý bổ sung; dùng để nối từ, cụm từ hoặc mệnh đề có vai trò ngữ pháp ngang nhau.

Ví dụ: I like tea and coffee. (*tea* và *coffee* đều là danh từ)

Ta quan sát thấy, vế trước câu văn đang sử dụng dạng so sánh hơn của tính từ dài *beautiful*. Do vậy, sau *and* phải là dạng so sánh hơn của một tính từ (pleasant → pleasanter).

Question 72. Đáp án đúng là **A**. some: một vài

Các đáp án còn lại không phù hợp:

B. almost: hầu hết

C. most: nhất, nhiều nhất, hơn cả

D. others: những… khác (còn lại)

Question 73. Đáp án đúng là **D**. built

Ta dùng quá khứ phân từ *built* để rút gọn mệnh đề quan hệ (ở dạng bị động). Câu gốc là: Some have a cottage (which was) built in a village so that they can go there whenever they can find the time.

Các hình thức động từ ở các đáp án (A, B, C) không phù hợp với câu văn.

Question 74. Đáp án đúng là **A**. so that

Ta có: so that + clause (S + modals + Vnguyên): để…. – mệnh đề chỉ mục đích

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

B. in order to + Vnguyên + …: để

C. so on: vân vân

D. for instance: ví dụ

Question 75. Đáp án đúng là **B**. alike (a): *giống nhau, tương tự như nhau*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

A. like (prep): giống nhau, như nhau

Ex: She has a book like mine: Cô ta có một cuốn sách giống cuốn sách của tôi.

C. likely (a): có khả năng, có thể xảy ra – tobe likely to do s.t/to be likely that…

D. similar to sb/sth (a): giống ai/ cái gì

Question 76. Đáp án đúng là **B**. from

Ta có: be different from sth: khác với cái gì

Các giới từ còn lại không thể kết hợp với cụm từ trên.

Question 77. Đáp án đúng là **C**. almost (adv): *gần như, hầu như*

- Về mặt ngữ pháp: *almost* thường đi với những đại từ bất định như: *anybody, anything, no one, nobody, everybody, every.*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

Question 78. Đáp án đúng là **A**. churchyard (n): *nghĩa địa, khu đất nhà thờ*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

B. port (n): cảng

C. path (n): đường mòn, lối đi

D. roundabout (n): vòng xuyến

Question 79. Đáp án đúng là **A**. fairly (adv): *hoàn toàn, thật sự* (chọn nghĩa của từ theo đoạn văn)

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

B. alike (a): giống nhau, tương tự

C. rarely (adv): hiếm khi

D. hardly (adv): hầu như không, chỉ vừa mới

Question 80. Đáp án đúng là **B**. that: *người mà, vật mà, nơi mà* (đại từ quan hệ)

A. and: và (liên từ nối từ, cụm từ hoặc mệnh đề - diễn tả ý *bổ sung*)

C. however: tuy nhiên (diễn tả ý *trái ngược*)

D. nevertheless: tuy nhiên, tuy thế mà (diễn tả ý *trái ngược*)

ĐỀ THI THỬ SỐ 03

Thời gian làm bài: 90 phút

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closet in meaning to each of the following questions.

Question 1*: I was late because I didn't catch the last ferry.*

A. If I had caught the last ferry, I wouldn't have been late.

B. If I caught the last ferry, I wouldn't be late.

C. If I were you, I would be on time.

D. If I had missed the last ferry, I wouldn't have been late.

Question 2*: We couldn't play football because of the heavy rain.*

A. If it didn't rain, we could play football.

B. The heavy rain prevented us from playing football.

C. If it hadn't rained, we could play football.

D. It rained heavily and we couldn't play football.

Question 3*: "I'm sorry, Mary. I broken your glasses."*

A. I told Mary I had broken her glasses

B. I admitted breaking Mary's glasses.

C. I denied breaking Mary's glasses.

D. I apologized to Mary for having broken her glasses.

Question 4*: "Why don't you go to the place to see her?"*

A. Unless you go to the place, you can see her.

B. I suggested you should go to the place to see her.

C. I would rather you go to the place to see her.

D. I would rather go to the place to see her.

Question 5*: I can't afford to buy a new house.*

A. A new house is so expensive that I can buy it.

B. A new house is too expensive for me to buy.

C. It is such an expensive house that I can hardly buy it.

D. I would rather buy a new house.

Question 6*: He is going to repair the car for me tomorrow.*

A. He is going to have the car repaired tomorrow.

B. I should have had the car repaired tomorrow.

C. I'm looking forward to having him repair the car.

D. I'm going to have him repair the car tomorrow.

Question 7*: Mary was ill because she studied all night last night.*

A. Mary studied all night last night and they made her ill.

B. Mary's illness on account of studying all night last night.

C. If Mary hadn't studied all night last night, Mary would have been ill.

D. Mary was ill since she studied all night last night.

Question 8: *I applied for the position of the manager but I was turned down.*

A. I won't succeed in applying for the position of the manager.

B. My application for the position of the manager was turned down.

C. He is refusing to get my application for the position of the manager.

D. I couldn't work as the manager because of the application.

Question 9: *Beer as well as wine isn't good for your health.*

A. Beer and wine are not good enough for your health.

B. Beer isn't good for your health, so wine is.

C. Neither beer nor wine is good for your health.

D. Either beer or wine is good for your health.

Question 10: *My father is living with me. My younger sister is living with me too.*

A. Either my father or my younger sister is living with me.

B. Neither my father nor my younger sister is living with me.

C. I live with my father and my younger sister is, too.

D. Not only my father but also my younger sister is living with me.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 11: I have such many things to do now that I have no free time
A B
to help you do the routine.
C D

Question 12: Whales and Sharks are still be hunted for food, medicine, and other
A B C D
products.

Question 13: They have been in London in October and this is the first
A
invitation for dinner with an English family.
B C D

Question 14: Had it not been for the die of the Prime minister, the bill wouldn't
A B C
have been passed.
D

Question 15: The thing that would astonish anyone comes for the first time into
A
the service quarters of a hotel would be the fearful noise and disorder
B C
during the rush hours.
D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 16: ......the time you get to the theatre, the play will have finished.

A. Until B. On C. In D. By

Question 17: She tried to prevent the dog.......running into the road.

A. from B. to C. against D. for

Question 18: They wasted......time searching for the car key.

A. priceless B. extremly C. expensive D. valuable

Question 19: Candidates should note that the......for entries for the examination is 5th May.

A. deadline B. term C. period D. closure

Question 20: The train will be leaving in five minutes so you.........better hurry up.

A. had B. should C. will D. would

Question 21: My sister's tooth still gives her some pain. She......gone to the dentist yesterday.

A. must be B. would have C. should have D. could be

Question 22: So many people buy things........credits nowadays.

A. on B. by C. in D. from

Question 23: Comets are rarely bright enough to be seen with........

A. nake eye B. the nake eye C. naked eye D. the naked eye

Question 24: I got up early this morning ...... for this examination.

A. so that I don't be late B. in order that I can be late

C. in order to be late D. so that I won't be late

Question 25: A good ....of English will help you find a job more easily.

A. expectation B. knowledge C. condition D. satisfaction

Question 26: .... the bad weather, the plane landed safely.

A. In spite B. Despite

C. Despite the fact that D. Though

Question 27: The firemen were able to.......the fire quickly.

A. make up B. put out C. keep down D. put away

Question 28: There are two pens. I take the blue and you take..........

A. the others B. another C. the other D. others

Question 29: We will refund the money to you if the goods are not to your complete.............

A. satisfaction B. pleasure C. ideas D. faith

Question 30: Guns are.............toys for children. You should choose another ones for them.

A. inconvenient B. uncomfortable C. unaccountable D. unsuitable

Question 31: His parents died when he was 5. He was homeless at that time and he didn't have his own happy........

A. childhood B. likelihood C. memory D. diary

Question 32: The librarian went to look in the cupboard........rare books are kept.

A. which B. where C. in that D. there

Question 33: Unfortunately, his illness turned out to be extremely....... So he was kept in isolation.

A. influential B. infectious C. individual D. inoffensive

Question 34: I'm very busy. Don't.........me by the silly questions.

A. interrupt B. argue C. annoy D. contact

Question 35: Because he managed to escape from the crash, both of his legs were broken. Has he gone to see a……..?

A. journalist B. surgeon C. specialist D. inspector

Question 36: Insects occur in large numbers, and they can..........terrible damage, particular to growing crops that in some parts of the world people frequently suffer from famine.

A. do such B. do so C. make such D. make so

Question 37: Water.......at 100°C.

A. freezes B. frozen C. melts D. boils

Question 38: It is worth.....this book.

A. buying B. to buy C. to buying D. not buying

Question 39: Please contact us if you are ………..need of the services again.

A. on B. at C. in D. about

Question 40: It was clear that the young couple were.......of taking charge of the restaurant.

A. responsible B. reliable C. capable D. able

Question 41: How did you get there?

A. I booked tickets for the concert some days ago.

B. I was in a hurry so that I can take the bus.

C. I just drove there.

D. There was much traffic in the city this morning.

Question 42: Whose dictionary is this?

A. It is written in English.

B. I lent Mr.Steve it yesterday evening.

C. Mr.Chen, an excellent expert in language wrote it.

D. I think your brother left it.

Question 43: Which color do you prefer?

A. The blue is displayed every day.

B. My boss 's getting on the yellow train.

C. The white one is nice.

D. Don't care. It 's my duty.

Question 44: Where can we make a phone call, sir?

A. Call fee here is very expensive.

B. Go ahead and you can see a post office opposite a high school.

C. Sorry, we don't have a mobile.

D. The post office is full of packages.

Question 45: How long will it take us to replace the lights in the meeting room?

A. A few hours.

B. Replacing the lights is waste.

C. Redecorating this room is necessary.

D. He is a skillful technician.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 46: A. patience B. occasion C. significant D. laboratory

Question 47: A. economic B. favourable C. influence D. prosperous

Question 48: A. necessity B. hesitant C. powerful D. nominate

Question 49: A. institute B. literature C. publicity D. mobilize

Question 50: A. projector B. modify C. qualify D. reasonable

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 51 to 60.

Probably the most famous film commenting on the twentieth - century technology is Modern Times, made in 1936. Charlie Chaplin was motivated to make the film by a reporter who, while interviewing him, happened to describe the working conditions in industrial Detroit. Chaplin was told that healthy young farm boys were lured to the city to work on automotive assembly lines. Within four or five years, these young men's health was destroyed by the stress of work in the factories.

The film opens with a short of a mass of sheep making their way down a crowded ramp.

Abruptly, the film shifts to a scene of factory workers jostling one another on their way to a factory. However, the rather bitter note of criticism in the implied comparison is not sustained. It is replaced by a gentle note of satire. Chaplin prefers to entertain rather than lecture.

Scences of factory interiors account for, only about one – third of Modern Times, but they contain some of the most pointed social commentary as well as the most comic situations. No one who has seen the film can ever forget Chaplin vainly trying to keep pace with the fast – moving conveyor belt, almost losing his mind in the process. Another popular scene involves an automatic feeding machine brought to the assembly line so that workers need not interrupt their labor to eat. The feeding machine malfunctions, hurling food at Chapline, who is strapped in his position on the assembly line and cannot escape. This serves to illustrate people's utter helplessness in the face of machines that are meant to serve their basic needs.

Question 51: According to the passage, Chaplin got the idea for Modern Times from…………..

A. a conversation B. fieldwork C. a movie D. a newspaper

Question 52: The young farm boys went to the city because they were…………..

A. attracted by the prospect of a better life

B. driven out of their sheep farm

C. promised better accommodation

D. forced to leave their sheep farm

Question 53: The phrase "jostling one another" in the third paragraph is closest in meaning to…………..

A. hurrying up together B. jogging side by side

C. running against each other D. pushing one another

Question 54: According to the passage, the opening scence of the film is intended ……

A. to introduce the main characters of the film

B. to produce a tacit association

C. to give the setting for the entire plot later

D. to reveal the situation of the factory workers

Question 55: The word "**vainly**" in the fourth paragraph is closest in meaning to ……………

A. recklessly B. carelessly C. hopelessly D. effortlessly

Question 56: The word "**This**" in the fourth paragraph refers to…………

A. the situation of young workers in a factory

B. the scene of the malfunction of the feeding machine

C. the malfunction of the twentieth – century technology

D. the scene of an assembly line in operation

Question 57: According to the author, about two – thirds of Modern Times………

A. entertains the audience most B. is rather discouraging

C. was shot outside a factory D. is more critical than the rest

Question 58: The author refers to all of the following notions to describe Modern Times EXCEPT……….

A. satire B. criticism C. entertainment D. revolution

Question 59: Which of the following statement is NOT true according to the passage?

A. In Modern Times, the factory workers' basic needs are well met.

B. Modern Times depicts the over – mechanised world from a social viewpoint.

C. The working conditions in the car factories of the 1930s were very stressful.

D. The author does not consider Modern Times as a perfect film.

Question 60: The passage was written to…………..

A. explain Chaplin's style of acting

B. review one of Chaplin's popular films

C. criticize the factory system of the 1930s

D. discuss the disadvantages of technology

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 61 to 70.

Reading to oneself is a modern activity which was almost unknown to the scholars of the classical and medieval worlds, while during the fifteenth century the term "reading" undoubtly meant reading aloud. Only during the nineteenth century did silent reading become commonplace.

One should be wary, however, of assuming that silent reading came about simply because reading aloud was a distraction to others. Examinations of factors related to the historical development of silent reading have revealed that it became the usual mode of reading for most adults mainly because the tasks themselves changed in character.

The last century saw a steady gradual increase in literacy and thus in the number of readers. As the number of readers increased, the number of potential listeners declined and thus there was some some reduction in the need to read aloud. As reading for the benefit of listeners grew less common, so came the flourishing of reading as a private activity in such public places as libraries, railway carriages and offices, where reading aloud would cause distraction to other readers.

Towards the end of the century, there was still considerable argument over whether books should be used for information or treated respectfully and over whether the reading of materials such as newspapers was in some way mentally weakening. Indeed, this argument remains with us still in education. However, whatever its virtues, the old shared literacy culture had gone and was replaced by the printed mass media on the one hand and by books and periodicals for a specialised readership on the other.

By the end of the twentieth century, students were being recommend to adopt attitudes to books and to use reading skills which were inappropriate, if not impossible, for the oral reader. The social, cultural and technological changes in the century had greatly altered what the term "reading" implied.

Question 61: Reading aloud was more common in the medieval world because…..

A. few people could read to themselves

B. there were few places available for private reading

C. silent reading had not been discovered

D. people relied on reading for entertainment

Question 62: The word "commonplace" in the first paragraph mostly means "…..".

A. attracting attention B. for everybody's use

C. most preferable D. widely used

Question 63: The development of silent reading during the last century indicated …………..

A. an increase in the number of books

B. an increase in the average age of readers

C. a change in the status of literate people

D. a change in the nature of reading

Question 64: Silent reading, especially in public places, flourished mainly because of……….

A. the decreasing need to read aloud

B. the development of libraries

C. the increase in literacy

D. the decreasing number of listeners

Question 65: It can be inferred that the emergence of the mass media and specialised reading materials was an indication of……….

A. a decline of standards of literacy

B. a change in the readers' interest

C. an improvement of printing techniques

D. an alternation in educationalists' attitudes

Question 66: The phrase "a specialized readership" in paragraph 4 mostly means "………….

A. a status for readers specialized in mass media

B. a limited numbers of readers in a particular area of knowledge

C. a requirement for readers in a particular area of knowledge

D. a reading volume for particular professionals

Question 67: The phrase "oral reader" in the last paragraph mostly means "a person who………"

A. takes part in an audition B. is good at public speaking

C. is interested in spoken language D. practises reading to an audience

Question 68: All of the following might be the factors that affected the continuation of the old shared literacy culture EXCEPT……….

A. the inappropriate reading skills B. the printed mass media

C. the diversity of reading materials D. the specialized readership

Question 69: Which of the following statements is NOT TRUE according to the passage?

A. Reading aloud was more common in the past than it is today.

B. The decline of reading aloud was wholly due to its distracting effect.

C. The change in reading habits was partly due to the social, cultural and technological changes.

D. Not all printed mass media was appropriate for reading aloud.

Question 70: The writer of this passage is attempting to……….

A. show how reading methods have improved

B. explain how reading habits have developed

C. change people's attitudes to reading

D. encourage the growth of reading

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 71 to 80.

Dear Editor,

I went to New Zealand on a student programme last year and I'd like to ….(71)…. you about it. I was very ….(72)…. when I knew I was going to New Zealand because I had never been there before. I didn't think about the problems of speaking English ….(73)…. I met my host family. At first I couldn't communicate with them because my English was so bad. All the eight years I ….(74)…. been learning English wasn't much use at all, ….(75)…. we didn't have real practice at school. Even though my grammar was good, my pronunciation wasn't. My problem is pronouncing "l" and "r". For example, New Zealand people often asked "What do you eat in Thailand?" I wanted to tell them that we eat rice, but they didn't understand when I said "We eat lice". My host mum helped me a lot by….(76)…. my bad pronunciation. I usually practised by talking to myself when I had a shower, so no one could hear me. After four months my English was ….(77)…. better. Apart ….(78)…. English I learnt to make my own breakfast and lunch. I had to ride a bicycle to school every day. I went swimming and tried waterskiing and sailing, ….(79)….was wonderful. But the most valuable thing was that I learnt to be ….(80)…. myself and to be independent.

(Kittiya Leelawipat. Commercial College, Bangkok, Thailand.)

Question 71: A. say B. tell C. talk D. speak

Question 72: A. exciting B. excites C. excited D. excite

Question 73: A. after B. until C. when D. while

Question 74: A. had B. have C. has D. having

Question 75: A. although B. even C. because D. so

Question 76: A. to correct B. correct C. corrects D. correcting

Question 77: A. more B. many C. much D. a lot of

Question 78: A. from B. with C. for D. to

Question 79: A. where B. which C. who D. what

Question 80: A. with B. on C. to D. by

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

Question 1. Đáp án đúng là **A**. *If I had caught the last train, I wouldn't have been late.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Tôi đã đến trễ vì tôi không đón được chuyến phà cuối cùng = Nếu tôi đón được chuyến phà cuối cùng thì tôi đã không đến trễ.*

Lý luận ý nghĩa: Sự việc *đến trễ* đã xảy ra (I was late). Phương án A sử dụng câu điều kiện loại III để biểu đạt ý giả sử trái với thực tế trong quá khứ.

If clause (quá khứ hoàn thành), main clause (S + could/would + have + V3/ed

Các phương án còn lại không phù hợp:

- B. If I caught the last ferry, I wouldn't be late: *Nếu tôi đón được chuyến phà thì*

tôi sẽ không bị trễ. Câu văn trên đang sử dụng câu điều kiện loại II. Ta đã biết câu điều kiện loại II diễn tả điều giả sử không thật ở hiện tại.

If clause (quá khứ đơn/were), main clause (S + could/would + Vnguyên

Điều này không logic ý nghĩa của câu gốc.

- C. If I were you, I would be on time: *Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ đến đúng giờ*. Không có ý nghĩa liên quan với câu gốc.

- D. If I had missed the last ferry, I wouldn't have been late: *Nếu tôi đã trễ chuyến phà thì tôi sẽ không bị trễ*. Điều này phi logic ý nghĩa với câu gốc.

Question 2. Đáp án đúng là **B.** *The heavy rain prevented us from playing football.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Chúng tôi đã không thể chơi bóng đá vì trời mưa to = Trời mưa to đã cản việc chúng tôi chơi bóng đá.*

Các phương án khác không phù hợp:

- A. If it didn't rain, we could play football: *Nếu trời không mưa thì chúng tôi có thể chơi bóng đá*. Câu văn đang sử dụng câu điều kiện loại II để đề cập đến một điều kiện không có thật ở hiện tại.

If clause (quá khứ đơn/were), main clause (S + could/would + Vnguyên

Điều này không đúng với ý câu gốc vì thực tế là *trời đã mưa to và chúng tôi đã không thể chơi bóng đá.*

- C. If it hadn't rained, we could play football, không phù hợp với hình thức câu điều kiện.

- D. It rained heavily and we couldn't play football: *Trời mưa to và chúng tôi đã không thể chơi bóng đá*. Câu văn này sử dụng liên từ không phù hợp. Liên từ *And* dùng để nối hai mệnh đề có ý nghĩa bổ sung cho nhau. Việc trời mưa là nguyên nhân dẫn đến sự việc chúng tôi không thể chơi bóng đá. Do vậy, ta phải thay *and* thành *so*.

Question 3. Đáp án đúng là **D.** *I apologized to Mary for having broken her glasses.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *"Tôi xin lỗi cô Mary. Tôi đã làm vỡ cái kính của cô."* = Tôi xin lỗi cô Mary về việc đã làm vỡ kính của cô ấy.

Giải thích về mặt ngữ pháp: Câu gốc có hình thức câu tường thuật trực tiếp. Chúng ta đã biết: khi câu trực tiếp dùng …..sorry …..thì khi chuyển qua hình thức gián tiếp, ta cần dùng cụm động từ:

apologize (to s.o) for + V-ing: xin lỗi (ai) về việc gì.

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. I told Mary I had broken her glasses: Tôi bảo với Mary là tôi đã làm vỡ cái kính của cô ấy. Nó không hợp ý nghĩa của câu gốc. Vì câu gốc mang tính chất của lời xin lỗi. Nhưng phương án A chỉ mang tính chất là thông báo sự việc.

- B. I admitted breaking Mary's glasses: Tôi đã thừa nhận việc làm vỡ cái kính của Mary. Nó không hợp nghĩa với câu gốc.

- C. I denied breaking Mary's glasses: Tôi đã phủ nhận việc làm vỡ kính của cô Mary. Nó không logic về ý nghĩa với câu gốc.

Question 4. Đáp án đúng là ***B***. *I suggest you should go to the place to see her.*

Giải thích về mặt nghĩa: *"Tại sao bạn không đi đến đó để gặp cô ta?" = Tôi có lời đề nghị là bạn nên đi đến đó để gặp cô ta.*

Lý luận ý nghĩa: Hình thức của câu gốc là một câu hỏi. Nhưng bản chất của nó là một lời khuyên. Ta cần lưu ý:

Why don't you…..?: Tại sao bạn không…..? Bản chất là một lời khuyên.
Và người khuyên không tham gia hành động.
Cấu trúc đồng ý nghĩa của nó là:
S1 + suggest + S2 (should) + V nguyên: Người nào khuyên ai làm gì khác

Các phương án khác không phù hợp:

- A. Unless you go to the place, you can see her: *Nếu bạn không đi đến đó thì bạn có thể gặp được cô ấy*. Nó không logic ý nghĩa với câu gốc.

- C. I would rather you go to the place to see her. Câu văn này sai hình thức ngữ pháp. Nếu có thể ta phải chuyển đổi động từ *go* thành *went*. Vì:

S1 + would rather + S2 + V2/ed: Người nào thích ai khác làm gì hơn

- D. I would rather go to the place to see her: *Tôi thích đi đến đó để gặp cô ấy*. Câu văn này không phù hợp với ý nghĩa câu gốc. Vì câu gốc mang hàm ý không có sự tham gia hành động của người nói.

Question 5. Đáp án đúng là **B**. *A new house was too expensive for me to buy.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Tôi không có đủ khả năng tài chính để mua một căn nhà mới = Một căn nhà mới thì quá nhiều tiền đối với tôi để mua.*

Các phương án khác không phù hợp:

- A. A new house is so expensive that I can buy it: *Một căn nhà mới thì quá đắt đỏ đến nỗi tôi có thể mua*. Nó vừa sai ý nghĩa của câu văn lại vừa phi logic ý nghĩa với câu gốc.

- C. It is such an expensive house that I can hardly buy it: *Nó quả là một căn nhà đắt đỏ đến nỗi tôi khó mà mua được*. Nó không sát nghĩa với câu gốc.

- D. I would rather buy a new house: *Tôi thích mua một căn nhà mới hơn*. Nó không đúng với ý nghĩa câu gốc.

Ta cần nhớ:

afford + V to inf: có khả năng tài chính để làm gì
…….so + adj/adv + that + clause: ….quá …..đến nỗi……
…..such + noun + that + clause: ….quá …..đến nỗi….
S1 + would rather + S2 + V2/ed + than + V2/ed: Ai thích người khác làm gì hơn làm gì.
S + would rather + Vnguyên + than + Vnguyên: Người nào thích làm gì hơn làm gì

Question 6. Đáp án đúng là **D.** *I'm going to have him repair the car tomorrow.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Anh ấy sẽ sửa chiếc xe ô tô này giúp tôi vào ngày mai = Tôi sẽ nhờ anh ấy sửa chiếc xe ô tô này vào ngày mai.*

Giải thích về mặt ngữ pháp:

have s.o + Vnguyên: nhờ ai làm gì

Các phương án khác không phù hợp:

- A. He is going to have the car repaired tomorrow: *Chiếc xe của anh ta sẽ được sửa vào ngày mai*. Nó không hợp ý nghĩa với câu.
- B. I should have had the car repaired tomorrow. Câu văn này sử dụng hình thức ngữ pháp không phù hợp.
- C. I'm looking forward to having him repair the car: *Tôi rất mong anh ấy sửa chiếc xe ô tô này vào ngày mai*. Nó không phù hợp ý nghĩa với câu gốc.

Ta cần nhớ:

should + have + V3/ed: lẽ ra đã nên làm gì (chỉ được sử dụng khi đề cập đến điều gì trong quá khứ)
look forward to + V-ing: mong ngóng vào điều gì

Question 7. Đáp án đúng là **D.** *Mary was ill since she studied all night last night.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: Câu gốc và câu viết lại đều mang chung ý nghĩa *Mary bị ốm vì cô ấy đã học bài suốt đêm hôm qua.*

Giải thích về mặt ngữ pháp:

because/ since/as/ seeing that + clause: bởi vì…

Các phương án khác không phù hợp:

- A. Mary studied all night last night and they made her ill: *Mary đã học bài suốt đêm hôm qua và những bài học đã khiến cô ấy bị ốm.* Nó không rõ ý nghĩa.
- B. Mary's illness on account of studying all night last night. Câu văn này sai hình thức ngữ pháp (không có động từ theo ngay sau chủ ngữ).
- C. If Mary hadn't studied all night last night, Mary would have been ill: *Nếu Mary đã không học bài cả đêm hôm qua thì cô ấy sẽ bị ốm.* Ý nghĩa này phản lại ý của câu gốc.

Ta cần nhớ:

because of = due to = on account of = noun: Vì………

Question 8. Đáp án đúng là **B.** *My application for the position of the manager was turned down.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Tôi nộp hồ sơ xin ứng tuyển vào vị trí quản lý nhưng tôi đã bị họ từ chối = Hồ sơ ứng tuyển vào vị trí quản lý của tôi đã bị họ từ chối.*

Các trường hợp còn lại không phù hợp:

- A. I won't succeed in applying for the position of the manager: *Tôi sẽ không thành công trong việc nộp hồ sơ ứng tuyển vào vị trí quản lý.* Câu văn này không được chấp nhận vì nó sử dụng thì tương lai đơn. Nghĩa là việc nộp hồ sơ chưa diễn ra. Nhưng thực chất việc **nộp hồ sơ** và **sự việc bị từ chối** đã xảy ra rồi.
- C. He is refusing to get my application for the position of the manager: *Anh ta sẽ từ chối nhận hồ sơn xin ứng tuyển vào vị trí quản lý của tôi.* Ý câu văn đề cập việc nộp hồ sơ chưa diễn ra. Nhưng thực chất việc **nộp hồ sơ** và **sự việc bị từ chối** đã xảy ra rồi.
- D. I couldn't work as the manager because of the application: *Tôi đã không thể làm một nhà quản lý bởi hồ sơ của tôi.* Ý nghĩa của nó không sát với ý của câu gốc.

Ta cần nhớ:

turn down ≠ accept: từ chối ≠ chấp nhận

Question 9. Đáp án đúng là **C.** *Neither beer nor wine is good for your health.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Bia cũng như rượu đều không tốt cho sức khỏe của bạn = Không phải bia mà cũng không phải rượu là tốt cho sức khỏe của bạn.*

Giải thích về mặt ngữ pháp:

N1 + as well as + N2 + V(N1): ……cũng như…..
Neither + N1 + nor + N2 + V(N2): Không mà cũng không…..
Either + N1 + or + N2 + V(N2): Hoặc ….hoặc…..

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. Beer and wine are good enough for your health: *Bia và rượu đều tốt cho sức khỏe của bạn.* Nó trái với ý nghĩa của câu gốc.
- B. Beer isn't good for your health, so wine is. Câu văn này có hình thức ngữ pháp không đúng. Ta **không dùng so** để đáp lại ý **CŨNG KHÔNG** của vế trước.
- D. Either beer or wine is good for your health: *Hoặc bia hoặc rượu là tốt cho sức khỏe của bạn.* Nó không hợp ý nghĩa với câu gốc.

Question 10. Đáp án đúng là **D**. *Not only my father but also my younger sister is living with me.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Bố tôi đang sống cùng với tôi. Em gái tôi cũng đang sống cùng với tôi = Không chỉ bố tôi, em gái tôi cũng đang sống cùng với tôi.*

Giải thích về mặt ngữ pháp:

Either + N1 + or + N2 + V(N2): Hoặc ….hoặc…...
Neither + N1 + nor + N2 + V(N2): Không mà cũng không…..
Not only + A + but also + B + V(B): Không chỉ A mà còn B…

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. Either my father or my younger sister is living with me: *Hoặc bố tôi hoặc em gái tôi đang sống với tôi.* Nó không phù hợp ý nghĩa với câu gốc.
- B. Neither my father nor my younger sister is living with me: *Không phải bố tôi mà cũng không phải em gái tôi đang sống cùng tôi.* Nó không logic ý nghĩa với câu gốc.
- C. I live with my father and my younger sister is, too. Câu văn này có hình thức ngữ pháp không phù hợp. Về trước và vế sau liên từ **and** không đồng nhất loại hình động từ. Do vậy, chúng ta không thể dùng **too** trong trường hợp này được.

Question 11. Đáp án đúng là **A**. such ► so

Giải thích về mặt ngữ pháp:

….so many + Npl ….that + clause: …có quá nhiều …. đến nỗi….

Question 12. Đáp án đúng là **B**. be hunted ► hunted

Giải thích về mặt ngữ pháp:

Tổng quát hình thức bị động của động từ thường.

be + V3/ed

Quan sát trong câu gốc đã có *are*. Do vậy, be là thành phần dư.

Question 13. Đáp án đúng là **A**. in ► since

Giải thích về mặt ngữ:

clause (hiện tại hoàn thành) + since + mốc thời gian

Quan sát ta thấy (they……) sử dụng thì hiện tại hoàn thành.

Question 14. Đáp án đúng là **C**. the die ► the death

Giải thích về mặt ý nghĩa: Ta đã biết

…hadn't been for + N

Question 15. Đáp án đúng là **A**. comes ► coming

Giải thích về mặt ngữ pháp: Câu đã cho sử dụng hình thức rút gọn mệnh đề quan hệ.

Question 16. Đáp án đúng là **D**. By

Giải thích về mặt ngữ pháp: Câu văn đã cho hướng chúng ta đến với cách sử dụng By the time.

By the time + clause (hiện tại đơn), clause (tương lai hoàn thành). (1)
By the time + clause (quá khứ đơn), clause (quá khứ hoàn thành). (2)

Question 17. Đáp án đúng là **A**. from

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Cô ấy cố gắng cản con chó chạy ra ngoài đường.*

Ta có cụm từ:

prevent + O + from + V-ing: cản….làm gì

Các trường hợp còn lại không phù hợp về mặt cụm từ.

Question 18. Đáp án đúng là **D**. valuable: quý giá, có giá trị

Giải thích về ý nghĩa: *Họ đã lãng phí thời gian quý báu để tìm cái chìa khóa.*

Các phương án còn lại không phù hợp về mặt ý nghĩa:

- A. priceless (a): vô giá (về tiền bạc)
- B. extremely: cực kỳ
- C. expensive: đắt đỏ

Question 19. Đáp án đúng là **A**. deadline: hạn chót, hạn cuối

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Các thí sinh cần lưu ý rằng hạn chót đăng ký tham gia kỳ thi là ngày mồng 05 tháng 05.*

Các phương án còn lại không phù hợp về mặt ý nghĩa:

B. term (n): kỳ hạn, học kỳ

C. period (n): khoảng, một khoảng (thời gian)

D. closure (n): sự đóng cửa (nói về tình trạng phá sản)

Question 20. Đáp án đúng là **A**. had

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta đã biết

had better + Vnguyên: nên làm gì

Các trường hợp còn lại không phù hợp với hình thức ngữ pháp.

Question 21. Đáp án đúng là **C**. should have

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta đã biết

should have + V3/ed: lẽ ra đã nên làm gì

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Chị gái tôi bị đau răng. Lẽ ra chị ấy đã nên đến nha sĩ khám ngày hôm qua.*

Các trường hợp còn lại không phù hợp hình thức ngữ pháp.

- A. must be + V3/ed: hình thức này sẽ tạo ra dạng bị động của động từ thường với must. Điều này không phù hợp với câu đề cho.
- B. would have + V3/ed: hình thức này sẽ tạo dạng thức mệnh đề chính trong câu điều kiện loại III. Nó không phù hợp với chủ đích ngữ pháp của câu văn đã cho.
- D. could be + V3/ed: hình thức này sẽ tạo ra dạng bị động của động từ thường với could. Điều này không phù hợp với câu đề cho.

Question 22. Đáp án đúng là **A**. on

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Có rất nhiều người dùng thẻ tín dụng để mua sắm.*

Ta có cụm từ: buy something on credits: mua cái gì bằng thẻ

Các phương án còn lại không phù hợp.

Question 23. Đáp án đúng là **D**. the naked eye

Giải thích về ý nghĩa: *Sao chổi thường không được trông rõ bằng mắt thường.*

Ta có cụm từ: with the naked eye: bằng mắt thường

Các phương án còn lại không phù hợp.

Question 24. Đáp án đúng là **D**. that I won't be so late

Giải thích về mặt ý nghĩa: Tôi đã thức dậy sớm để không trễ kỳ thi.

Giải thích về mặt ngữ pháp: ta đã biết

so that + S + modal verb + Vnguyên: để có thể làm gì

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. so that I don't be late. Sai hình thức ngữ pháp (xem cấu trúc trên).
- B. in order that I can be late: *để tôi có thể trễ*, nó không hợp với ý nghĩa của câu văn.
- C. in order to be late: *để tôi trễ*, nó không hợp với ý nghĩa của câu văn.

Question 25. Đáp án đúng là **B**. knowledge

Giải thích về mặt ý nghĩa: Năng lực tiếng Anh tốt sẽ giúp bạn tìm kiếm công việc dễ hơn.

Ta có: knowlegle of English: năng lực tiếng Anh

- A. expectation (n): sự trông chờ, mong tưởng
- C. condition (n): điều kiện
- D. satisfaction (n): sự hài lòng

Question 26. Đáp án đúng là **B**. In spite of

Giải thích về ngữ pháp:

despite + N: mặc dù…..

Ta quan sát thấy *the bad weather (thời tiết xấu)* là một danh từ.

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. In spite: không đầy đủ hình thức của cụm từ (in spite of)
- C. Despite the fact that + clause: mặc dù…..
- D. Though + clause: mặc dù…..

Question 27. Đáp án đúng là **B**. put out

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Những người lính cứu hỏa đã cố gắng dập tắt ngọn lửa nhanh chóng.*

Các trường hợp còn lại không phù hợp ý nghĩa của câu văn:

- A. make up: tạo ra, bịa ra, trang điểm
- C. keep down: không đứng dậy, giữ không cho lên
- D. put away: cất đi, dành dụm

Question 28. Đáp án đúng là **C**. the other

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Có hai cây bút. Tôi lấy cây màu xanh còn anh lấy cây còn lại.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: ta phải nắm vững các điểm ngữ pháp sau đây:

the others: những cái còn lại
another + Nsi: một cái khác
the other: cái còn lại sau cùng
others: một số khác

Do vậy các phương án A. the others; B. another; D. others đều không phù hợp.

Question 29. Đáp án đúng là: **A**. satisfaction (n): sự hài lòng

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Chúng tôi sẽ hoàn trả lại tiền cho quý khách nếu quý khách không hài lòng tuyệt đối với sản phẩm của chúng tôi.*

Các phương án còn lại không phù hợp:

- B. pleasure (n): niềm vui
- C. ideas (n): ý kiến, ý tưởng
- D. faith (n): đức tin

Question 30. Đáp án đúng là **D**. unsuitable (a): không thích hợp

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Súng là đồ chơi không thích hợp cho bọn trẻ. Anh nên chọn các món khác cho chúng.*

Các phương án khác không phù hợp ý nghĩa:

- A. inconvenient (a): không thuận tiện
- C. unaccountable (a): không thể tính được
- B. uncomfortable (a): không thoải mái

Question 31. Đáp án đúng là **A**. childhood (n): thời thơ ấu

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Bố mẹ cậu ấy qua đời lúc cậu ấy lên 5. Từ đó, cậu ấy sống không nhà cửa và cậu ấy cũng không có thời thơ ấu hạnh phúc.*

Các phương án khác không phù hợp:

- B. likelihood (n): sự có khả năng
- C. memory (n): ký ức
- D. diary (n): nhật ký

Question 32. Đáp án đúng là **B**. where: nơi mà

Giải thích về mặt ngữ pháp: Chúng ta dùng đại từ quan hệ *where* để thay thế cho các từ chỉ nơi chốn. Quả thực, cụm từ *in the cupboard (trong tủ chưng)* chỉ nơi chốn.

Các phương án khác không phù hợp:

- A. which: *cái mà, vấn đề mà*, dùng để thay thế cho vật, sự việc
- C. in that: ta không được dùng giới từ theo ngay trước **that**.
- D. there: ở đó

Question 33. Đáp án đúng là: **B**. infectious (a) lây nhiễm

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Thật không may, bệnh của anh ta hóa ra cực kỳ lây nhiễm. Vì vậy, anh ta cần được cách ly.*

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. influential (a): có thế lực
- C. individual (a): cá nhân
- D. inoffensive (a): vô hại, vô thưởng vô phạt

Question 34. Đáp án đúng là **C**. annoy (v): làm phiền, quấy rầy

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Tôi rất bận. Đừng làm phiền tôi bằng những câu hỏi ngớ ngẩn.*

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. interrupt (v): ngắt lời, gián đoạn
- B. argue (v): cãi nhau
- D. contact (v): liên hệ

Question 35. Đáp án đúng là **C**. specialist (n): (bác sĩ) chuyên khoa, nhà chuyên môn

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Bởi vì anh ta cố thoát khỏi vụ va chạm nên cả hai chân anh ta bị gãy.*

Các phương án khác không phù hợp:

- A. journalist (n): nhà báo, ký giả
- B. surgeon (n): chuyên gia phẫu thuật
- D. inspector (n): điều tra viên

Question 36. Đáp án đúng là **A**. do such

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Có quá nhiều côn trùng xuất hiện, và chúng có thể gây ra thiệt hại nặng nề, đặc biệt đối với các vụ mùa, vì lý do này mà một số nơi trên thế giới thường xuyên đối diện với nạn đói.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: *do a damage: gây thiệt hại.* Chúng ta dùng danh từ sau **such**.

Các phương án còn lại không phù hợp.

Question 37. Đáp án đúng là **D**. boils (boil): sôi

Giải thích về mặt ý nghĩa: Nước sôi ở 100°C.

Các phương án còn lại không phù hợp nghĩa:

- A. freezes (freeze): lạnh giá
- B. frozen (V3): đông lại
- C. melts (melt): tan chảy

Question 38. Đáp án đúng là **A**. buying

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: Thật đáng để chúng ta đọc cuốn sách này.

Giải thích về mặt ngữ pháp:

be worth + V-ing: thật đáng để làm gì

Question 39. Đáp án đúng là **C**. in

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: Xin vui lòng liên hệ với chúng tôi nếu quý khách cần tới những dịch vụ này.

Ta đã biết: *be in need of: cần .....*

Các phương án còn lại không phù hợp.

Question 40. Đáp án đúng là **C**. capable (a): có năng lực, có khả năng

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Điều rõ ràng là đôi vợ chồng trẻ này có năng lực để tiếp quản nhà hàng ấy.*

Ta đã biết:

be responsible for: có trách nhiệm

- B. reliable (a): đáng tin cậy
- D. able (a): có thể

Question 41. How did you get there?

Dựa vào ngữ nghĩa và ngữ cảnh, ta chọn C. I just drove there.

Question 42. Whose dictionary is this?

Dựa vào ngữ nghĩa và ngữ cảnh, ta chọn D. I think your brother left it.

Question 43. Which color do you prefer?

Dựa vào ngữ nghĩa và ngữ cảnh, ta chọn C. The white one is nice.

Question 44. Where can we make a phone call, sir?

Dựa vào ngữ nghĩa và ngữ cảnh, ta chọn B. Go ahead and you can see a post office opposite a high school.

Question 45. How long will it take us to replace the lights in the meeting room?

Dựa vào ngữ nghĩa và ngữ cảnh, ta chọn A. A few hours.

Question 46 A. patience /ˈpeɪʃns/ B. occasion /əˈkeɪʒn/
C. significant /sɪgˈnɪfɪkənt/ D. laboratory /ləˈbɒrətri/

Đáp án đúng là **A**: *patience* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

Question 47 A. economic /iːkəˈnɒmɪk/ B. favourable /ˈfeɪvərəbl/
C. influence /ˈɪnfluəns/ D. prosperous /ˈprɒspərəs/

Đáp án đúng là **A**: *economic* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ ba. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

Question 48 A. necessity /nəˈsesəti/ B. hesitant /ˈhezitənt/
C. powerful /ˈpaʊəfl/ D. nominate /ˈnɒmɪneɪt/

Đáp án đúng là **A**: *necessity* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

Question 49 A. institute /ˈɪnstɪtjuːt/ B. literature /ˈlɪtrətʃə(r)/
C. publicity /pʌbˈlɪsəti/ D. mobilize /ˈməʊbəlaɪz/

Đáp án đúng là **C**: *publicity* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

Question 50 A. projector /prəˈdʒektə(r)/ B. modify /ˈmɒdɪfaɪ/
C. qualify /ˈkwɒlɪfaɪ/ D. reasonable /ˈriːznəbl/

Đáp án đúng là **A**: *projector* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

Question 51. Đáp án đúng là **A**. Thông tin ở câu 2 đoạn 1: ***Charlie Chaplin was motivated to make the film by a reporter who, while interviewing him, happened to describe the working conditions in industrial Detroit.*** *Charlie Chaplin được gợi cảm hứng làm bộ phim bởi một phóng viên mà trong lúc phỏng vấn ông đã tình cờ mô tả những điều kiện làm việc tại thành phố công nghiệp Detroit.* Các chọn lựa còn lại không đúng ý bài văn.

Question 52. Đáp án đúng là **A**. Thông tin ở câu 3 đoạn 1: ... ***that healthy young farm boys were lured to the city to work on automotive assembly lines...*** *những trai tráng khỏe mạnh ở nông trại bị thu hút lên thành phố làm việc trên các dây chuyền lắp ráp ô tô.*

Các chọn lựa còn lại không đúng ý bài văn.

B. bị xua đuổi khỏi các trang trại nuôi cừu

C. được hứa cấp cho chỗ tốt hơn

D. bị buộc phải rời khỏi các trang trại nuôi cừu

Question 53. Đáp án đúng là **D**. to jostle: *xô đẩy chen lấn.* Các chọn lựa còn lại sai nghĩa từ.

Question 54. Đáp án đúng là **B** (cảnh mở đầu bộ phim nhằm tạo chú ý tạo ra một liên tưởng âm thầm trong đầu người xem)

Các chọn lựa còn lại sai ý bài văn:

A. giới thiệu nhân vật chính

C. tạo bối cảnh cho toàn bộ tình tiết

D. phơi bày tình huống của công nhân

Question 55. Đáp án đúng là C – không có kết quả, vô vọng

Các chọn lựa còn lại sai nghĩa từ.

Question 56. Đáp án đúng là **B**. Đại từ This chỉ cảnh cái máy phân phát bữa ăn bị trục trặc được mô tả trong câu đi trước.

Các chọn lựa còn lại sai ý bài văn:

A. tình cảnh của công nhân trong một nhà máy

C. sự trục trặc của công nghệ thế kỷ 20

D. cảnh một dây chuyền lắp ráp đang vận hành

Question 57. Đáp án đúng là **C**. Chừng 2/3 bộ phim được quay bên ngoài một nhà máy. Thông tin ở đầu đoạn 4: ***Scences of factory interiors account for only about one – third of Modern Times***, *...Những cảnh quay bên trong nhà máy chỉ chiếm 1/3 bộ phim Thời hiện đại.*

Các lựa chọn còn lại sai ý:

A. 2/3 bộ phim khiến khán giả thích thú nhất

B. 2/3 bộ phim tạo cảm giác nản lòng

C. 2/3 bộ phim có tính phê phán hơn phần còn lại

Question 58. Đáp án đúng là **D**. Tác giả có nhắc đến các đặc điểm của bộ phim như: A: *hài hước châm biếm*, B: *phê phán*, C: *giải trí*, nhưng không cho rằng bộ phim sẽ đưa đến một cuộc cách mạng xã hội. Thông tin ở câu cuối cùng: It does not offer a radical social message,...Bộ phim không đưa ra một thông điệp xã hội có tính cấp tiến,...

Question 59. Đáp án đúng là **A**. Trong bộ phim *Thời hiện đại*, nhu cầu của công nhân không hề được đáp ứng đầy đủ. Thông tin ở hai câu cuối đoạn 4: ***The feeding machine malfunctions, hurling food at Chapline, who is strapped in his position on the assembly line and cannot escape. This serves to illustrate people's utter helplessness in the face of machines that are meant to serve their basic needs.*** *Cái máy phân phát phần ăn trục trặc, nó ném thức ăn tới tấp vào Chaplin, lúc đó đang bị kẹt trên dây chuyền lắp ráp không thể thoát ra được. Cảnh này nhằm mục đích minh họa sự thúc thủ của con người khi đối diện với những máy móc được chế ra để phục vụ những nhu cầu cơ bản của con người.*

Các chọn lựa còn lại không đúng với nội dung bài văn.

B. Thời hiện đại mô tả một xã hội bị cơ giới hóa quá độ xét từ quan điểm xã hội.

C. Điều kiện làm việc tại các nhà máy ô tô thập kỉ 30 rất căng thẳng.

D. Tác giả không xem *Thời hiện đại* là một bộ phim hoàn hảo.

Question 60. Đáp án đúng là **B**. Nội dung bài văn là những ý kiến nhận xét đánh giá về một trong những bộ phim được ưa thích của Chaplin, chứ không:

A. giải thích cách diễn xuất của Chaplin

C. phê phán hệ thống nhà máy ở thập kỉ 30

D. bàn đến những bất lợi của công nghệ

Question 61. Đáp án đúng là **A**. Thông tin ở đầu đoạn 1: ***Reading to oneself is a modern activity which was almost unknown to the scholars of the classical and medieval worlds, while during the fifteenth century the term "reading" undoubtly meant reading aloud.*** Đọc thầm một mình là một hoạt động hiện đại mà hầu như không hề được biết đến đối với các học giả thời cổ điển và thời trung cổ, trong khi vào thế kỷ 15, nói đến đọc nghĩa là đọc lớn tiếng. Các lựa chọn còn lại (B, C, D) sai nghĩa:

B. hầu như không có nơi riêng tư để học

C. sự đọc thầm chưa được phát hiện

D. người ta tìm sự giải trí qua việc đọc

Question 62. Đáp án đúng là **D**. Định nghĩa của **commonplace** (adj): *được sử dụng rộng rãi, phổ biến, thông dụng*. Các lựa chọn còn lại (A, B, C) sai nghĩa.

Question 63. Đáp án đúng là **D**. Thông tin ở câu 2 đoạn 2: ***Examinations of factors related to the historical development of silent reading have revealed that it became the usual mode of reading for most adults mainly because the tasks themselves changed in character.*** Sự khảo sát các yếu tố liên quan đến sự phát triển có tính lịch sử của việc đọc thầm cho thấy rằng đọc thầm đã trở thành lối đọc thông dụng đối với đa số người lớn vì bản thân việc đọc đã thay đổi về bản chất.

Các lựa chọn khác sai ý.

Question 64. Đáp án đúng là **C**. Thông tin ở đầu đoạn 3: ***The last century saw a steady gradual increase in literacy and thus in the number of readers. As the number of readers increased, the number of potential listeners declined and thus there was some some reduction in the need to read aloud.*** *Thế kỉ vừa qua chứng kiến một sự gia tăng đều đặn của sự biết chữ. Khi số người biết đọc tăng, số người đọc tiềm năng giảm bớt và do vậy nhu cầu đọc lớn tiếng cũng giảm đi.*

Các chọn lựa còn lại (A, B, D) sai nghĩa:

A. giảm nhu cầu đọc lớn tiếng

B. sự phát triển của thư viện

D. giảm số người nghe

Question 65. Đáp án đúng là **B**. Thông tin ở cuối đoạn 4: ***However, whateverits virtues, the old shared literacy culture had gone and was replaced by the printed mass media on the one hand and by books and periodicals for a specialised readership on the other.*** *Tuy nhiên, dù lợi ích của việc đọc là gì đi nữa, thì cái nền văn hóa chia sẻ tri thức của ngày xưa cũng đã biến mất và bị thay thế bởi một bên là báo chí và một bên là sách vở và các ấn phẩm định kì dành cho các độc giả chuyên ngành.*

Các chọn lựa còn lại (A, C, D) sai nghĩa:

A. sự suy giảm các chuẩn mực học vấn

B. sự cải tiến kĩ thuật in ấn

D. sự thay đổi thái độ của các nhà giáo dục

Question 66. Đáp án đúng là **B**. Số độc giả có giới hạn chuyên về một ngành kiến thức riêng biệt. Các chọn lựa còn lại A, C, D sai nghĩa:

A. Tư cách của những người đọc chuyên về các phương tiện truyền thông đại chúng.

C. Một yêu cầu đối với một số độc giả thuộc một ngành kiến thức đặc thù.

D. Lượng sách phải đọc dành cho các nhà chuyên môn.

Question 67. Đáp án đúng là **D**. Đọc cho một số thính giả nghe

Các chọn lựa còn lại (A, B, C) sai nghĩa.

A. tham gia vào một buổi thử giọng

B. giỏi nghệ thuật nói trước công chúng

C. quan tâm đến ngôn ngữ nói

Question 68. Đáp án đúng là **A**. Kĩ năng đọc không phù hợp

Các chọn lựa còn lại (B, C, D) đều là những yếu tố chấm dứt tồn tại của nền văn hóa chia sẻ tri thức của thời xưa:

B. các phương tiện truyền thông đại chúng

C. sự đa dạng về tài liệu học

D. số độc giả chuyên ngành

Question 69. Đáp án đúng là **B**. Sự suy giảm việc đọc lớn tiếng là do tác dụng làm phiền người khác của nó.

Các chọn lựa còn lại A, C, D đều đúng ý bài văn.

A. việc đọc lớn tiếng phổ biến ở thời xưa hơn thời nay

C. sự thay đổi thói quen đọc một phần là do những thay đổi về xã hội, văn hóa và công nghệ

D. không phải tất cả các ấn phẩm đều thích hợp để đọc lớn tiếng

Question 70. Đáp án đúng là **B**. Tác giả cố giải thích thói quen đọc đã thay đổi như thế nào.

Các lựa chọn còn lại A, C, D sai ý bài văn.

A. chứng minh các phương pháp đọc đã cải tiến

C. thay đổi thái độ của mọi người đối với việc đọc

D. khích lệ sự phát triển việc đọc

Từ câu hỏi 71 – 80, các em không gặp phải nhiều khó khăn khi làm bài vì hầu như các em đã được tiếp xúc với từ mới ở các bài trước. Chúc các em may mắn.

71. B   72. C   73. B   74. A   75. C

76. D   77. C   78. A   79. B   80. B

ĐỀ THI THỬ SỐ 04

Thời gian làm bài: 90 phút

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closet in meaning to each of the following questions.

Question 1: *We were all surprised when my father suddenly gave up smoking.*

A. We were very happy when my father suddenly gave up smoking.

B. All of us found it surprising when my father suddenly gave up smoking.

C. All of us found it surprised when my father suddenly gave up smoking.

D. Most of us found it surprisingly when my father suddenly gave up smoking.

Question 2: *I don't often find it difficult to be successful.*

A. Seldom do I have trouble being successful.

B. Seldom did I have difficulty being successful.

C. Seldom have I find being successful.

D. I never find it difficult to be successful.

Question 3: *Fortunately, John helped her save the boy out of the flame.*

A. If it hadn't been for John's help, her boy would have stuck in the flame.

B. Unfortunately, John didn’t come in time to save the boy out of the flame.

C. Without John's help, the boy wouldn’t have died in the flame.

D. It was careless of John to leave the boy in the flame.

Question 4: *I would rather you answered my questions immediately.*

A. I suggest asking my questions immediately.

B. I would prefer you to answer my questions immediately.

C. I have you answer my questions immediately.

D. I like you to answer my questions immediately.

Question 5: *We got lost because we had left the map at home.*

A. Without the map, we couldn't go far.

B. We would get lost if we didn't have the map

C. We got lost, we must have left the map at home.

D. Leaving the map at home was the reason why we got lost.

Question 6: *If you want my advice, I would forget about being rude to him.*

A. If I were you, I would forget about being rude to him.

B. It's reasonable for you to rude him.

C. It's worthless ruding him.

D. You must stop ruding him.

Question 7: *He closed the door as soon as I entered the room.*

A. No sooner he had closed the door than I entered the room.

B. Hardly had he closed the doors and I had entered the room.

C. No sooner had I entered the room than he closed the door.

D. Before I entered the room, he had closed the door.

***Question 8**: He was so thirsty that he drank three glasses of beer.*

A. He was too thirsty to drink three glasses of beer.
B. So thirsty was he that he drank three glasses of beer.
C. Because he was thirsty, he could drink three glasses beer.
D. In spite of being thirsty, he drank three glasses of beer.

***Question 9**: It wasn't careful of you to let children go out late at night.*

A. Why didn't you let children go out late at night?
B. Shouldn't you have let children go out late at night?
C. You had better not let children go out late at night.
D. You shouldn't have let children go out late at night.

***Question 10** : It took 40 minutes to fly to Ha Noi.*

A. The flight to Ha Noi spends 40 minutes.
B. The flight to Ha Noi costs 40 minutes.
C. The flight to Ha Noi lasted 40 minutes.
D. This is a forty minutes flight to Ha Noi.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

***Question 11**:*Let's go for a walk, ...we?
A. will B. do C. shall D. must

***Question 12**:* I'm sure they were.....lies!
A. telling B. making C. doing D. saying

***Question 13**:* "Gold, as well as silver,.......in price," he said.
A. have fallen B. has fallen C. fall D. are falling

***Question 14**:* He's an extremely.......child. He cries easily.
A. sensitive B. nonsense C. sensible D. senseless

***Question 15**:* ....the storm, the ship couldn't reach its destination on time.
A. In case of B. In spite of C. Because of D. But for

***Question 16**:* Most Englishmen prefer tea......coffee, don't they?
A. for B. to C. of D. on

***Question 17**:* Why didn't you make him.......for the damage?
A. paid B. pay C. paying D. to pay

***Question 18**:* I wish I hadn't said it. If only I could........
A. turn the clock round B. turn the clock down
C. turn the clock back D. turn the clock forward

***Question 19**:* Speaking English …………will be easy if you use it as your mother language every day.
A. fluent B. frequently C. frequence D. fluently

***Question 20**:* I've.......for the job and I hope I get it.
A. appointed B. applied C. presented D. succeeded

***Question 21**:* -........does she intend to take a short rest?
- Every two hours.
A. How long B. How often C. How much D. Since then

***Question 22**:* **Hang on**! I'll just go and have a look.
A. wait a minute B. come on C. shut up D. go on

***Question 23**:* He is very…......on meeting Vietnamese people and making friends with them.
A. fond B. interested C. keen D. depend

***Question 24**:* When the police arrested that man, he wrote.......
A. a letter B. an interrogation
C. questionnaire D. statement of witness

***Question 25**:* In many countries, university professors earn.........Government Minister.
A. as more as B. as much than
C. as much as D. much as

***Question 26**:* That house is in a terrible state, you can see it......for years.
A. isn't painted B. hasn't been painted
C. wasn't painted D. hadn't been painted

***Question 27**:* Make exercise a part of your daily......
A. regularity B. chore C. routine D. frequency

***Question 28**:* Computer is one of the most important.......of the 20th century.
A. inventing B. inventories C. inventions D. inventors

***Question 29**:* Medical researchers are continually looking for ways to control.......and cure diseases.
A. prevented B. be prevented C. prevent D. preventing

***Question 30**:* You have taken.......far too many responsibilities.
A. in B. on C. out D. upon

***Question 31**:* I could tell from the......look on her face that something terrible had happened.
A. frightened B. frightening C. frighten D. to frighten

***Question 32**:* It was.......that he couldn't finish it alone.
A. a so difficult work B. a so difficult job
C. such a difficult job D. such a difficult work

***Question 33**:* I hope you don't mind me.......so late at night.
A. to telephone B. telephoning C. telephone D. telephoned

***Question 34**:* Smoking is a very bad habit, which many people find difficult to............
A. beat B. break C. interrupt D. prevent

***Question 35**:* Helen is suffering from an.......of influenza.
A. attack B. outbreak C. infection D. symptom

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 36: Each of the rooms have its own bathroom.
A B C D

Question 37: By the time you come, we would have been ready everything.
A B C D

Question 38: The woman, who daughter is a doctor, is working at my hospital.
A B C D

Question 39: I would like to identify for the position of a nurse advertised on TV
A B C D
last night.

Question 40: Mary as well as her parents are nervous when traveling by train to
A B C D
Tokyo.

Question 41: She has been working hardly for two days and now she feels tired.
A B C D

Question 42: Hardly had he gone out than things went wrong.
A B C D

Question 43: Although she was ill, but she wasn't absent from school yesterday.
A B C D

Question 44: The football match was postponed because the bad weather.
A B C D

Question 45: I would like taking part in the games with them. I like sports
A B C
very much.
D

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 46: A. service B. silence C. variety D. terrify
Question 47: A. recipe B. validity C. minority D. phenomenon
Question 48: A. recognize B. cosumer C. opposite D. register
Question 49: A. pagoda B. photographer C. mechanize D. respectable
Question 50: A. dictionary B. relationship C. comedian D. considerable

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 51 to 60.

The Sun today is a yellow dwarf star. It is fueled by thermonuclear reactions near its center that convert hydrogen to helium. The Sun has existed in its present state for about four billion six hundred million years and is thousands of times larger than the Earth. By studying other stars, astronomers can predict what the rest of the Sun's life will be like. About five billion years from now, the core of the Sun will shrink and become hotter. The surface temperature will fall. The higher temperature of the center will increase the rate of thermonuclear reactions. The outer regions of the Sun will expand approximately 35 million miles, about the distance to Mercury, which is the closest planet to the Sun. The Sun will then be a red giant star. Temperatures on the Earth will become too high for life to exist. Once the Sun has used up its thermonuclear energy as a red giant, it will begin to shrink. After it shrinks to the size of the Earth, it will become a white dwarf star. The Sun may throw off huge amounts of gases in violent eruptions called nova explosion as it changes from a red giant to a white dwarf. After billions of years as a white drawf, the Sun will have used up all its fuel and will have lost its heat. Such a star is called a black dwarf. After the Sun has become a black drawf, the Earth will be dark and cold. If any atmosphere remains there, it will have frozen over the Earth's surface.

Question 51: It can be inferred from the passage that the Sun..........
A. has been in existence for 10 billion years
B. is approximately halfway through its life as a yellow dwarf
C. will continue to be a yellow dwarf for another 10 billion years
D. is rapidly changing in size and brightness

Question 52: What will probably be the first stage of change for the Sun to become a red giant?
A. Its core will cool off and use less fuel.
B. Its central part will grow smaller and hotter.
C. It will throw off huge amounts of gases.
D. Its surface will become hotter and shrink.

Question 53: When the Sun becomes a red giant, what will the atmosphere be like on the Earth?
A. It will become too hot for life to exist.
B. It will be enveloped in the expanding surface of the sun.
C. It will freeze and become solid.
D. It will be almost destroyed by nova explosion.

Question 54: When the Sun has used up its energy as a red giant, it will............
A. stop to expand B. cease to exist
C. become smaller D. get frozen

Question 55: Large amounts of gases may be released from the Sun at the end of its life as a ....
A. white dwarf B. red giant C. yellow dwarf D. black dwarf

Question 56: As a white dwarf, the Sun will be.............
A. a cool and habitable planet
B. the same size as the planet Mercury

C. thousands of times smaller than it is today

D. around 35 million miles in diameter

Question 57: The Sun will become a black dwarf when………..

A. the outer regions of the Sun expand

B. it has used up all its fuel as a white dwarf

C. the Sun moves nearer to the Earth

D. the core of the Sun becomes hotter

Question 58: The word "there" in the last sentence of paragraph 4 refers to………

A. our own planet B. the core of a black dwarf

C. the outer surface of the Sun D. the planet Mercury

Question 59: This passage is intended to…………

A. decribe the changes that the Sun will go through

B. discuss conditions on the Earth in the far future

C. alert people to the dangers posed by the Sun

D. present a theory about red giant stars

Question 60: The passage has probably been taken from…………

A. a scientific chronicle B. a news report

C. a work of science fiction D. a scientific journal

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 61 to 70.

Today we take electricity for granted and perhaps we do not realize just how useful this discovery has been. Steam was the first invention that replaced with power. It was used to drive engines and was passed through pipes and radiators to warm rooms. Petrol mixed with air was the next invention that provided power. Exploded in a cylinder, it drove a motor engine. Beyond these simple and direct uses, those forms have not much adaptability.

On the other hand, we make use of electricity in thousands of ways. From the powerful voltages that drive our electric trains to the tiny current needed to work a simple calculator, and from the huge electric magnet in steel works that can lift 10 tons to the tiny electric magnet in a doorbell, all are powered by electricity. An electric current can be made with equal ease to heat a huge mass of molten metal in a surface, or to boil a jug for a cup of coffee.

Other than atomic energy, which has not as yet been harnessed to the full, electricity is the greatest power in the world. It is flexible, and so adaptable for any task for which it is wanted. It travels so easily and with incredible speed along wires or conductors that it can be supplied instantly over vast distances.

To generate electricity, huge turbines or generators must be turned. In Australia they use coal or water to drive this machinery. When dams are built, falling water is used to drive the turbines without polluting the atmosphere with smoke from coal.

Atomic power is used in several countries but there is always the fear of an ancient. Atragedy once occurred at Chernobyl, in Ukraine, at an atomic power plant used to make electricity. The reactor leaked, which caused many deaths through radiation.

Now scientists are examing new ways of creating electricity without harmful effects to the environment. They may harness the tides as they flow in and out of bays. Most importantly, they hope to trap sunlight more efficiently. We do use solar heaters for swimming pools but as yet improvement in the capacity of the solar cells to create more current is necessary. When this happens, electric cars will be viable and the world will rid itself of the toxic gases given off by trucks and cars that burn fossil fuels.

Question 61: The author mentions the sources of energy such as wind, steam, petrol in the first paragraph to…………

A. suggest that electricity should be alternated with safer sources of energy

B. emphasize the usefulness and adaptability of electricity

C. imply that electricity is not the only useful source of energy

D. discuss which source of energy can be a suitable alternative to electricity

Question 62: Before electricity, what was sometimes passed through pipes to heat rooms?

A. Gas B. Petrol C. Steam D. Hot wind

Question 63: What do we call machines that make electricity?

A. Voltages B. Electric magnets

C. Generators or turbines D. Pipes and radiators

Question 64: The main forms of power used to generate electricity in Australia are…………

A. atomic power and water B. water and coal

C. sunlight and wind power D. wind and gas

Question 65: The word "they" in the last paragraph refers to…………

A. harmful effects B. the tides C. scientists D. new ways

Question 66: Electric magnets are used in steel works to…………

A. lift heavy weights up to ten tons B. test the steel for strength

C. heat the molten steel D. boil a jug of water

Question 67: The advantage of harnessing the power of the tides and of sunlight to generate electricity is that they…………..

A. do not pollute the environment B. are more reliable

C. are more adaptable D. do not require attention

Question 68: Which of the following power sources causes pollution by emitting harmful gases?

A. Sunlight B. Petrol C. Water D. Wind

Question 69: The best tittle for this passage could be…………

A. "Types of Power Plants"

B. "Electricity: Harmful Effects on Our Life"

C. "How to Produce Electricity"

D. "Why Electricity Is So Remarkable"

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 71 to 80.

The table tennis match was very enjoyable before ….(71)…. lit a cigarette and ruined the evening. After ….(72)…. smoking, they let the cigarette fall on the wooden floor. Unfortunately, they dropped it without putting it out but ….(73)…. paid any attention to it. Even the woman ….(74)…. next to the man with the cigarette did not notice. Soon, however, there was ….(75)…. smoke. Suddenly flames ….(76)…. up into the air. Someone immediately ran out of the room ….(77)…. the fire brigade. Two or three men got some buckets of water ….(78)…. the fire, but it was useless. Everyone in the large hut ….(79)…. very frightened. The next moment people rushed towards the main doors. Before the fire brigade arrived, the whole building was on fire. On ….(80)…. the burning building, one of the firemen succeeded in rescuing an old woman.

Question 71: A. someone B. anyone C. no one D. nobody

Question 72: A. finish B. finishing C. finished D. finishes

Question 73: A. someone B. anyone C. no one D. anybody

Question 74: A. she was B. was C. who was D. she

Question 75: A. a lot of B. many C. a few D. little

Question 76: A. shoot B. shoots C. shot D. shooting

Question 77: A. phone B. phoning C. to phone D. for phoning

Question 78: A. to put out B. they put out C. putting out D. put out

Question 79: A. was B. were C. has D. have

Question 80: A. enter B. entering C. entered D. he entered

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

Question 1. Đáp án đúng là **B**. *All of us found it surprising when my father suddenly gave up smoking.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Tất cả chúng tôi đều ngạc nhiên khi bố tôi đột nhiên bỏ thuốc lá = Tất cả chúng tôi đều cảm thấy thật ngạc nhiên khi bố tôi đột nhiên bỏ thuốc lá.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta cần biết

S.o + find + it + adj ……: Ai đó cảm thấy thế nào…….

Các phương án khác không phù hợp:

- A. We were very happy when my father suddenly gave up smoking: *Tất cả chúng tôi đều rất vui khi bố tôi đột nhiên bỏ thuốc lá.* Ý nghĩa của câu văn không sát với câu gốc đã đưa ra.

- C. All of us found it surprised when my father suddenly gave up smoking. Câu văn này có hình thức ngữ pháp không đúng. Chúng ta không dùng **surprised**, phải dùng **surprising**. Vì tính từ mang hình thức ING được dùng cho vật hay sự việc.

- D. Most of us found it surprisingly when my father suddenly gave up: Câu văn này có hình thức ngữ pháp không đúng. Chúng ta không dùng **surprisingly**, phải dùng **surprising**. Chúng ta cần một tính từ theo sau tân ngữ giả.

Question 2. Đáp án đúng là **A**. *Seldom do I have trouble being successful.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Tôi thường không gặp khó khăn để vượt qua mọi thứ = Hiếm khi tôi gặp khó khăn để vượt qua mọi thứ.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: khi **seldom** đứng đầu câu thì hiện tượng đảo ngữ xảy ra.

Seldom + trợ từ + S + V nguyên hoặc Seldom + have/has/had + S + V3/ed

Các phương án không phù hợp:

- B. Seldom did I have difficulty being successful: *Hiếm khi tôi đã gặp khó khăn để vượt qua mọi thứ.* Ta không chọn phương án này vì câu gốc dùng thì hiện tại đơn nhưng phương án B lại dùng thì quá khứ.

- C. Seldom have I find being successful. Câu văn này dùng không đúng hình thức ngữ pháp.

- D. I never find it difficult to be successful: *Tôi không bao giờ gặp khó khăn để vượt qua mọi thứ.* Câu văn này có ý nghĩa không sát với câu gốc. *Hiếm khi* không có nghĩa là *không bao giờ*.

Question 3. Đáp án đúng là **A**. *If it hadn't been for John's help, her boy would have stuck in the flame.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Thật may, John đã giúp cô ta cứu lấy thằng bé khỏi đám cháy = Nếu không có sự giúp đỡ của John thì cậu con trai của cô ấy đã bị mắc kẹt trong đám cháy.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Rõ ràng sự việc *John cứu cậu con trai của cô ta đã diễn ra*. Điều này hợp với ý nghĩa của cấu trúc

If it hadn't been for + N, S + could/would (not) + have + V3/ed: Nếu không có…..thì …đã (không)……. **Đây chính là hình thức của câu điều kiện loại III**.

Các phương án khác không phù hợp:

- B. Unfortunately, John didn't come in time to save the boy out of the flame: *Thật không may, John đã không đến kịp lúc để cứu lấy thằng bé ra khỏi đám cháy.* Câu văn này có nghĩa trái với câu gốc.

- C. Without John's help, the boy wouldn't have died in the flame: *Nếu không có sự giúp đỡ của John thì thằng bé đã không bị chết trong đám cháy.* Ý nghĩa của câu văn trái hẳn với ý của câu gốc.

- D. It was careless of John to leave the boy in the flame: *John thật bất cẩn vì đã để thằng bé trong đám cháy.* Ý nghĩa của câu văn trái hẳn với ý của câu gốc.

***Question** 4*. Đáp án đúng là **B**. *I would prefer you to answer my questions immediately.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Tôi muốn anh trả lời những câu hỏi của tôi ngay lập tức (câu gốc = câu viết lại)*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta cần phải biết

S1 + would rather + S2 + V2/ed = S1 + would prefer + S2 + V- to inf:
Ai thích người khác làm gì hơn

Các phương án khác không phù hợp:

- A. I suggest asking my questions immediately: *Tôi đề nghị chúng ta trả lời những câu hỏi của tôi ngay lập tức*. Câu văn có nghĩa không sát với nghĩa của câu gốc. Ý trong câu gốc không có sự tham gia hành động của người nói.
- C. I have you answer my questions immediately: *Tôi nhờ bạn trả lời những câu hỏi của tôi ngay lập tức*. Ý của câu văn này không sát với ý nghĩa của câu gốc.
- D. I reminded you to answer my questions immediately: *Tôi đã nhắc nhở bạn trả lời câu của tôi ngay lập tức*. Ý của câu văn này không sát với ý nghĩa của câu gốc.

***Question** 5*. Đáp án đúng là **D**. *Leaving the map at home was the reason why we got lost.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Chúng tôi đã bị lạc đường vì chúng tôi để quên bản đồ ở nhà = Việc để quên bản đồ ở nhà là nguyên nhân khiến chúng tôi bị lạc đường.*

Giải thích về mặt ngữ pháp:

Gerund (V-ing) + V +……

Các phương án khác không phù hợp:

- A. Without the map, we couldn't go far: *Không có bản đồ trong tay nên chúng tôi không thể đi xa được*. Ý của câu văn này không logic ý của câu gốc.
- B. We would get lost if we didn't have the map: *Chúng sẽ bị lạc đường nếu chúng tôi không có bản đồ trong tay*. Câu văn này đang sử dụng dạng thức câu điều kiện loại II.

If clause (thì quá khứ đơn/were), main clause (S + could/would + Vnguyên).
Nó diễn tả điều trái với thực tế ở hiện tại.

Nhưng thực tế chúng tôi đã không mang theo bản đồ và chúng tôi đã bị lạc đường.

- C. We got lost, we must have left the map at home: *Chúng tôi đã bị lạc đường, Chúng tôi ắt hẳn đã để quên bản đồ ở nhà*. Câu văn này không sát nghĩa với câu gốc.

***Question** 6*. Đáp án đúng là **A**. *If I were you, I would forget about being rude to him.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Nếu bạn tham khảo ý kiến tôi, tôi sẽ quên việc vô lễ với ông ta = Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ quên việc vô lễ với ông ta.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Thực chất ý của câu gốc là một lời khuyên

If I were + O, I would + Vnguyên + ……Bản chất cũng là một lời khuyên

Các phương án còn lại không phù hợp:

- B. It's reasonable for you to rude him: *Bạn thật có lý do chính đáng khi vô lễ với ông ta*. Câu văn có nghĩa trái với ý của câu gốc.
- C. It's worthless ruding him: *Việc vô lễ với ông ta thật không đáng có*. Nó không sát nghĩa với câu gốc.
- D. You had to stop ruding him: *Bạn phải dùng lại việc việc vô lễ với ông ta*. Nó không sát nghĩa với câu gốc (vì dùng thì quá khứ đơn).

***Question** 7*. Đáp án đúng là **C**. *No sooner had I entered the room than he closed the door.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Anh ta đóng cửa ngay khi tôi đi vào = Ngay khi tôi đi vào thì anh ta đóng cửa.*

Giải thích về mặt ngữ pháp:

No sooner + had + S + V3/ed + than + clause (quá khứ đơn)
= Hardly + had + S + V3/ed + when + clause (quá khứ đơn)
……vừa mới …..thì …..

Các phương án khác không phù hợp:

- A. No sooner he had closed the door than I entered the room. Câu văn này sai hình thức ngữ pháp. Vế theo ngay sau No sooner đã không đảo ngữ.
- B. Hardly had he closed the doors and I had entered the room. Câu văn này sai hình thức ngữ pháp. Ta không dùng liên từ **and**, thay vào đó ta dùng **when**.
- D. Before I entered the room, he had closed the door: *Trước lúc tôi bước vào, anh ta đã đóng cửa*. Nghĩa của câu văn này không phù hợp với ý của câu gốc.

Question** 8*. Đáp án đúng là **B**. ***So thirsty was he that he drank three glasses of beer.

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Anh ta khát đến nỗi anh ta uống ba cốc bia* (câu gốc = câu viết lại)

Giải thích về mặt ngữ pháp: ***Các bạn cần nhớ***

S + V + so + adj/adv + that + clause = So + adj/adv + V + S+ clause.

Các phương án khác không phù hợp.

- A. He was too thirsty to drink three glasses of beer: *Anh ta quá khát để uống ba cốc bia*. Câu văn này phi logic ý của câu gốc.

…..too…to + Vnguyên: …..quá …..để …

- C. Because he was thirsty, he could drink three glasses beer: *Bởi vì anh ta khát nên anh ta có thể uống ba cốc bia*. Câu văn này có nghĩa không sát với nghĩa của câu gốc.
- D. In spite of being thirsty, he drank three glasses of beer: *Mặt dù bị khát, anh ta uống ba cốc bia*. Câu văn này sai về ý.

In spite of + N: Mặc dù…

Question 9. Đáp án đúng là **D.** *You shouldn't have let children go out late at night.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Bạn thật bất cẩn khi để bọn trẻ đi chơi trễ vào buổi tối = Lẽ ra bạn không nên để bọn trẻ đi chơi trễ vào buổi tối.*

Giải thích về mặt ngữ pháp:

should (not) + have + V3/ed: lẽ ra (không) nên làm gì

Các phương án khác không phù hợp:

- A. Why didn't you let children go out late at night? *Tại sao bạn không để bọn trẻ đi chơi trễ vào buổi tối.* Ý của câu văn này trái với ý của câu gốc.
- B. I suggest you should let children go out late at night? *Tôi khuyên bạn nên để bọn trẻ đi chơi trễ vào buổi tối.* Ý của câu văn này trái với ý của câu gốc.
- C. You can't help going out with your children late at night: *Bạn không thể không đi chơi cùng bọn trẻ trễ vào buổi tối.* Ý của câu văn này trái với ý của câu gốc.

Question 10. Đáp án đúng là **C.** *The flight to Ha Noi lasted 40 minutes.*

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Chuyến bay đến Hà Nội mất 40 phút* (câu gốc = câu viết lại).

Giải thích về mặt ngữ pháp:

It takes + thời gian + Vto inf = S.t + last thời gian: Mất bao lâu để làm gì.

Các phương án khác không phù hợp:

B. The flight to Ha Noi spends 40 minutes. Câu văn này dùng sai hình thức ngữ pháp. Ta có

S.o + spend + thời gian + V-ing: Ai mất bao nhiêu thời gian để làm gì

- B. The flight to Ha Noi costs 40 minutes. Câu văn này dùng sai hình thức ngữ pháp. Ta chỉ dùng

S.t + cost + S.o + món tiền: Cái gì tiêu tốn của ai bao nhiêu tiền.

- D. This is a forty minutes flight to Ha Noi. Câu văn này dùng sai hình thức ngữ pháp. Ta không dùng **minutes**, phải dùng **minute.**

Question 11. Đáp án đúng là **C.** shall

Giải thích về mặt ngữ pháp: Hình thức câu hỏi đuôi dạng đặc biệt

Let's …….., shall we?

Các phương án còn lại không phù hợp về mặt ngữ pháp.

Question 12. Đáp án đúng là **A.** telling

Giải thích về mặt ý nghĩa: tell lies: nói dối

Các phương án khác không phù hợp.

Question 13. Đáp án đúng là **B.** has fallen

Giải thích về mặt ngữ pháp: N1 + as well as + N2 + V(N1)

Các phương án khác không phù hợp.

Question 14. Đáp án đúng là **A.** sensitive (a): nhạy cảm, dễ bị tổn thương

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Thằng bé này rất nhạy cảm. Nó thật dễ khóc.*

Các phương án khác không phù hợp:

B. nonsense (n): nhóm từ vô nghĩa, câu nói ngớ ngẩn

C. sensible (a): hiểu, biết điều, có óc suy đoán

D. senseless (a): vô nghĩa, điên rồ

Question 15. Đáp án đúng là **C.** Because of

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Do có bão nên con tàu đã không thể đến nơi đúng lúc.*

Ta có: because of + N: vì…….

Các tường hợp khác không phù hợp:

- A. In case of + N: trong trường hợp, phòng khi
- B. In spite of + N: mặc dù
- D. But for + N: nếu không

Question 16. Đáp án đúng là **B.** to

Giải thích về ý nghĩa: Hầu hết người Anh thích trà hơn cà phê phải không?

Ta có:

prefer + s.t/V-ing + to + s.t/ V-ing: thích cái gì/làm gì hơn cái gì/làm gì

Các phương án khác không phù hợp.

Question 17. Đáp án đúng là **B.** pay

Giải thích về mặt ý nghĩa: Tại sao bạn không yêu cầu anh ta đền bù mọi thiệt hại?

Giải thích về mặt ngữ pháp:

make s.o + Vnguyên: khiến/ yêu cầu ai làm gì

Ta có: pay for damage: đền bù thiệt hại

Các phương án còn lại không phù hợp.

Question 18. Đáp án đúng là **C.** turn the clock back: quay ngược thời gian

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Ước gì tôi đã không nói điều đó. Giá mà tôi có thể quay ngược thời gian.*

Các phương án còn lại không phù hợp

Question 19. Đáp án đúng **D.** fluently (adv): một cách lưu loát

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Nói tiếng Anh lưu loát sẽ trở nên dễ dàng nếu bạn sử dụng nó hàng ngày như tiếng mẹ đẻ.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta cần trạng từ để bổ nghĩa cho *speaking.*

Các phương án khác không phù hợp.

Fluent (adj): lưu loát

frequently (adv): một cách thường xuyên

frequence (n): sự thường xuyên

Question 20. Đáp án đúng là **B.** applied (apply)

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Tôi đã nộp hồ sơ dự tuyển vào công việc ấy và tôi hy vọng sẽ được trúng tuyển.*

Ta có: apply for: nộp hồ sơ ứng tuyển

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. appoint (v): bổ nhiệm
- C. present (v): trình bày
- D. succeed in (v): thành công

Question 21. Đáp án đúng là **B**. How often

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: - *Có dự kiến nghỉ giải lao như thế nào?*

- Cứ hai giờ đồng hồ một lần.

Ta có: How often……….: …..bao nhiêu lần?

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. How long: dùng để hỏi về bao lâu.
- C. How much: dùng để hỏi về bao nhiêu (tiền).
- D. Since then: Ngay sau đó

Question 22. Đáp án đúng là **A**. wait a minute

Giải thích về mặt ý nghĩa: Đợi một tí. Tôi sẽ đi và tìm xem.

Ta có: hang on = wait a minute: đợi một tí

Các phương án khác không phù hợp:

B. come on: đến đây nào

C. shut up: im miệng

D. go on: tiếp tục

Question 23. Đáp án đúng là **C**. keen

Giải thích về mặt ngữ pháp:

be keen on = be interested in = be fond of + s.t/V-ing: thích cái gì/làm gì

Question 24. Đáp án đúng là **B**. an interrogation: sự thẩm vấn

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Khi viên cảnh sát bắt giữ người đàn ông này thì ông ta đã thực hiện một bản thẩm vấn.*

Các phương án khác không phù hợp:

- A. a letter: một lá thư
- C. questionnaire: bảng câu hỏi
- D. statement of witness: lời khai

Question 25. Đáp án đúng là **C**. as much as

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Ở nhiều nước, các giáo sư đại học hưởng được mức lương ngang Thủ tướng Chính phủ.*

Giải thích về mặt ngữ pháp:

……earn as much as….: …….kiếm được nhiều tiền như……

Các phương án còn lại không phù hợp với hình thức ngữ pháp.

Question 26. **B**. hasn't been painted

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Ngôi nhà này đang trong tình trạng xuống cấp trầm trọng. Bạn có thể nhận thấy rằng nó không được sơn sửa trong nhiều năm nay.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Quan sát vế sau, ta nhận thấy giới từ *for* đang được dùng. Chỉ có thì hiện tại hoàn thành mới được phép dùng trong trường hợp này.

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. isn't painted: ***không dùng*** cùng với *for + khoảng thời gian*
- C. wasn't painted: ***không dùng*** cùng với *for + khoảng thời gian*
- D. hadn't been painted: ***không dùng*** chung với thì hiện tại đơn trong cùng một câu.

Question 27. Đáp án đúng là **C**. routine (n): thói thường, lệ thường

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Hãy thực hiện việc tập thể dục như là một phần công việc hằng ngày.*

Các phương án khác không phù hợp:

- A. regularity (n): sự đều đặn
- B. chore (n): việc vặt thường ngày
- D. frequency (n): sự thường xuyên

Question 28. Đáp án đúng là **C**. inventions

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Máy tính là một trong những phát minh quan trọng nhất của thế kỷ 20.*

Giải thích về mặt ngữ pháp:

one of the/ tính từ sở hữu + Npl: một trong những…..

Ta có: invention (n): sự phát minh

Các phương án khác không phù hợp:

- A. inventing (V-ing): phát minh
- B. inventories (Npl): những bảng kiểm kê
- D. inventors (Npl): các nhà phát minh

Question 29. Đáp án đúng là **C**. prevent

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Các nhà nghiên cứu Y học không ngừng tìm kiếm phương pháp khống chế, ngăn chặn và chữa trị các bệnh tật.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta đã biết

….to + Vnguyên, Vnguyên

Các phương án khác không phù hợp.

Question 30. Đáp án đúng là **B**. on

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Bạn đã đảm nhiệm quá nhiều vấn đề.*

Ta có: take on: đảm nhiệm, nhận lấy

Các phương án khác không phù hợp:

- A. take in: cho ở trọ
- B. take out: rút khỏi
- D. take upon: tranh luận với ai về điều gì, chất vấn ai về điều gì

Question 31. Đáp án đúng là **A**. frightened

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Tôi có thể nhận ra được sự sợ hãi trên gương mặt cô ta rằng có điều gì đó thật ghê rợn đã xảy ra.*

Ta có: frightened look: ánh mắt sợ hãi

Giải thích về mặt ngữ pháp: *Chúng ta dùng hình thức V3/ed như một tính từ để thể hiện ý bị động.*

Các phương án khác không phù hợp.

***Question** 32*. Đáp án đúng là **D.** such a difficult work

Giải thích về mặt ngữ pháp:

……such + N + that + clause: ….quá …..đến nỗi ……

***Question** 33*. Đáp án đúng là **B.** telephoning

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Tôi hy vọng bạn sẽ không thấy phiền khi tôi điện thoại cho bạn muộn như vậy vào ban đêm.*

Giải thích về mặt ngữ pháp:

……..mind (O) + V-ing: ….thấy phiền….

***Question** 34*. Đáp án đúng là **B.** break (v) phá vỡ, làm gãy, từ bỏ

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Hút thuốc lá là một thói quen xấu mà nhiều người thấy thật khó để từ bỏ.*

Các phương án khác không phù hợp:

A. beat (v): đánh bại

C. interrupt (v): ngắt, làm gián đoạn

D. prevent (v): ngăn chặn

***Question** 35*. Đáp án đúng là **B.** outbreak (n) sự bùng nổ, sự bộc phát

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Helen đang bị nhiễm bệnh trong đợt dịch cúm này.*

Các phương án khác không phù hợp:

- A. attack (n) sự tấn công
- C. infection (n) sự nhiễm trùng hay nhiễm bệnh
- D. symptom (n) triệu chứng của bệnh

***Question** 36*. Đáp án đúng là **B.** have ▶ has

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta có

each of the/tính từ sở hữu + Npl + Vsi

***Question** 37*. Đáp án đúng là **C.** would ▶ will

Giải thích về mặt ngữ pháp:

By the time + clause (hiện tại đơn), clause (tương lai hoàn thành)

***Question** 38*. Đáp án đúng là **B.** who ▶ whose

Giải thích về mặt ngữ pháp:

whose + danh từ

***Question** 39*. Đáp án đúng là **B.** identify ▶apply

Giải về mặt ý nghĩa: apply for + công việc: nộp hồ sơ vào công việc gì

***Question** 40*. Đáp án đúng là **B.** are ▶ is

Giải thích về mặt ngữ pháp:

N1 + as well as + N2 +V(N1)

***Question** 41*. Đáp án đúng là **B.** hardly ▶ hard)

Giải thích: Hard (adv): siêng năng, vất vả

Question **42**. Đáp án đúng là **B**. than ▶ when

Giải thích: Chúng ta dùng cấu trúc: Hardly + thì quá khứ hoàn thành (đảo ngữ) + when + thì quá khứ đơn: Chẳng bao lâu …..thì …..

Question **43**. Đáp án đúng là **B**. but ▶ bỏ "but"

Giải thích: Cấu trúc "Although" (mặc dù) nói lên sự tương phản hành động ở hai vế của câu, không cần dùng "but" nữa.

Question **44**. Đáp án đúng là **B**. because ▶ because of

Giải thích: Because of + noun: Do/ bởi điều gì

Question **45**. Đáp án đúng là **A**. taking ▶ to take

Giải thích: Would like + V-to infinitive…? Thích làm điều gì không?

Question 46. A. service /ˈsɜːvɪs/ B. silence /ˈsaɪləns/
C. variety /vəˈraɪətɪ/ D. terrify /ˈterɪfaɪ/

Đáp án đúng là **C**: *variety* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

Question 47. A. recipe /ˈresəpi/ B. validity /vəˈlɪdətɪ/
C. minority /maɪˈnɒrəti/ D. phenomenon /fəˈnɒmɪnən/

Đáp án đúng là **A**: *recipe* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

Question 48. A. recognize /ˈrekəgnaɪz/ B. consumer /kənˈsjuːmə(r)/
C. opposite /ˈɒpəzɪt/ D. register /ˈredʒɪstə(r)/

Đáp án đúng là **B**: *consumer* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

Question 49. A. pagoda /pəˈgəʊdə/ B. photographer /fəˈtɒgrəfə(r)/
C. mechanize /ˈmekənaɪz/ D. respectable /rɪˈspektəbl/

Đáp án đúng là **C**: *mechanize* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

Question 50. A. dictionary /ˈdɪkʃənri/ B. relationship /rɪˈleɪʃnʃɪp/
C. comedian /kəˈmiːdiən/ D. considerable /kənˈsɪdərəbl/

Đáp án đúng là **A**: *dictionary* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

Question 51. Đáp án đúng là **B**. Mặt trời hiện đang ở giữa chừng sự tồn tại của nó như một anh tí hon màu vàng. Thông tin ở câu 2 đoạn 1: ***The Sun has existed in its present state for about four billion six hundred million years***…Mặt trời tồn tại trong trạng thái của nó đã 4 tỉ 6 trăm triệu năm nay….và ở câu 2 đoạn 2: ***About five billion years from now, the core of the Sun will shrink and become hotter.*** Chừng 5 tỉ năm nữa, lõi của mặt trời sẽ co rút lại và trở nên nóng hơn.

Các chọn lựa còn lại A, C, D sai ý bài văn:

A. Mặt trời đã tồn tại 10 tỉ năm rồi.

C. Sẽ tiếp tục là một anh tí hon màu vàng thêm 10 tỉ năm nữa.

D. Đang nhanh chóng thay đổi kích cỡ và độ sáng.

Question 52. Đáp án đúng là B. Giai đoạn thứ nhất của tiến trình trở thành một gã khổng lồ màu đỏ. Thông tin ở đoạn 2: ***About five billion years from now, the core of the Sun will shrink and become hotter…*** *Chừng 5 tỉ năm nữa, lõi của mặt trời sẽ co rút lại và trở nên nóng hơn. Các giai đoạn tiếp theo: Nhiệt độ của bề mặt giảm hạ. Nhiệt độ cao hơn ở tâm sẽ đẩy nhanh tốc độ các phản ứng nhiệt hạch. Các vùng bề mặt sẽ giãn nở chừng 35 triệu năm tức bằng khoảng cách từ mặt trời đến sao Kim. Ngôi sao gần mặt trời nhất. Mặt trời khi ấy sẽ là một gã khổng lồ màu đỏ.*

Các lựa chọn còn lại A, C, D sai ý bài văn.

A. Lõi mặt trời nguội đi và sử dụng ít nhiên liệu hơn.

C. Sẽ phát ra những lượng khí khổng lồ

D. Bề mặt nóng hơn và co rút lại

Question 53. Đáp án đúng là A. Thông tin ở cuối đoạn 2: ***Temperatures on the Earth will become too high for life to exist.*** Nhiệt độ trên trái đất sẽ trở nên nóng đến mức sự sống không thể tồn tại.

Các chọn lựa còn lại B, C, D sai ý bài văn.

B. Khí quyển trái đất bị nuốt chửng vì mặt trời phình to

C. Khí quyển trái đất đóng băng và rắn lại

D. Khí quyển trái đất gần như bị hủy diệt vì các vụ nổ nova

Question 54. Đáp án đúng là C. Thông tin ở đầu đoạn 3: ***Once the Sun has used up its thermonuclear energy as a red giant, it will begin to shrink.*** Sau khi mặt trời, lúc này là một gã khổng lồ màu đỏ, dùng hết năng lượng nhiệt hạch của nó, nó sẽ bắt đầu teo nhỏ lại.

Các chọn lựa còn lại (A, B, C) sai ý bài văn.

Question 55. Đáp án đúng là B. Thông tin ở cuối đoạn 3: ***The Sun may throw off huge amounts of gases in violent eruptions called nova explosion as it changes from a red giant to a white dwarf.*** *Mặt trời có thể phát ra những lượng khí khổng lồ theo từng đợt phun trào dữ dội gọi là các vụ nổ nova khi nó thay đổi từ một gã khổng lồ màu đỏ thành một anh tí hon màu trắng.*

Các chọn lựa còn lại (A, C, D) sai ý bài văn.

Question 56. Đáp án đúng là C. Thông tin ở câu 2 đoạn 3: ***After it shrinks to the size of the Earth, it will become a white dwarf star.*** *Sau khi mặt trời teo lại bằng kích thước trái đất, nó sẽ thành một anh tí hon màu trắng.* Và ở phần sau cuối đoạn 1: …***and is thousands of times larger than the earth…*** *và lớn hơn trái đất hàng nghìn lần.*

Các lựa chọn còn lại (A, B, C) sai ý bài văn:

A. trở thành một hành tinh nguội và có thể cư trú

B. bằng kích thước sao Kim

D. có đường kính chừng 35 triệu dặm

Question 57. Đáp án đúng là B. Thông tin ở đầu đoạn cuối: ***After billions of years as a white drawf, the Sun will have used up all its fuel and will have lost its heat. Such a star is called a black dwarf.*** Sau hàng tỉ năm làm một anh tí hon màu trắng, mặt trời sẽ dùng hết nguyên liệu của nó và mất hết nhiệt. Một ngôi sao như thế gọi là một anh tí hon màu đen.

Và ở phần sau cuối đoạn 1: ……***and is thousands of times larger than the earth…*** *và lớn hơn trái đất hàng nghìn lần.*

Các lựa chọn còn lại (A, C, D) sai ý bài văn:

A. vùng bề mặt giãn nở lớn

C. tiến lại gần trái đất

D. lõi trở nên nóng hơn

Question 58. Đáp án đúng là A. Thông tin ở câu 3 đoạn cuối: ***After the Sun has become a black drawf, the Earth will be dark and cold.*** *Sau khi mặt trời thành một anh tí hon màu đen, trái đất sẽ tối om và lạnh lẽo.*

Các lựa chọn còn lại (B, C, D) sai ý bài văn.

Question 59. Đáp án đúng là A. Bài văn nhằm mục đích mô tả các giai đoạn mà mặt trời sẽ kinh qua, chứ không phải:

B. bàn về các điều kiện trên trái đất trong tương lai xa

C. cảnh báo mọi người về những hiểm họa đến từ mặt trời

D. đưa ra một giả thuyết về những ngôi sao khổng lồ màu đỏ

Question 60. Đáp án đúng là D. Bài văn có thể được trích từ một tạp chí khoa học, chứ không phải:

A. một biên niên sử khoa học

B. một bản tin

C. một truyện khoa học viễn tưởng

Question 61. Đáp án đúng là B. Thông tin ở cuối đoạn 1: *Beyond these simple and direct uses, those forms have not much adaptability.* Ngoài những công dụng trực tiếp và đơn giản này, những dạng năng lượng ấy chẳng có mấy ứng dụng gì khác.

Các lựa chọn khác sai ý:

A. để gợi ý rằng điện nên được dùng xen kẽ với các nguồn năng lượng an toàn hơn

C. để hàm ý rằng điện không phải là nguồn năng lượng hữu ích duy nhất

D. để thảo luận xem nguồn năng lượng nào có thể là một thay thế thích hợp cho điện

Question 62. Đáp án đúng là C. Thông tin ở câu 3 đoạn 1: *It was used to drive engines and was passed through pipes and radiators to warm rooms. Nó [hơi nước] được dùng để vận hành động cơ và truyền được qua ống và máy sưởi để sưởi ấm ở phòng.*

Question 63. Đáp án đúng là C. Thông tin ở câu 2 đoạn 3: ***It is flexible, and so adaptable for any task for which it is wanted.*** *Điện có tính linh động và do đó dễ thích ứng với bất kỳ công việc nào cần đến nó.*

Các chọn lựa khác không có thông tin hỗ trợ hoặc không đủ ý:

A. điện rẻ tiền và dễ dùng

B. điện được dùng để chạy động cơ

D. điện có thể là được tạo ra dễ dàng

Question 64. Đáp án đúng là **C**. Thông tin ở đầu đoạn 4: ***To generate electricity, huge turbines or generators must be turned.*** *Muốn tạo ra điện, cần phải làm quay những tuốc – bin tức là quanh những máy phát điện khổng lồ.*

Question 65. Đáp án đúng là **B**. Thông tin ở câu 2 đoạn 4: ***In Australia they use coal or water to drive this machinery.*** *Ở Úc, người ta dùng nước hoặc than đá để vận hành những cỗ máy này.*

Các chọn lựa khác không có thông tin hỗ trợ:

Question 66. Đáp án đúng là **B**. Thông tin ở câu 2 đoạn cuối: ***They may harness the tides as they flow in and out of bays.*** *Các nhà khoa học có thể khai thác sức mạnh của thủy triều khi chúng dâng lên và hạ xuống ở các vịnh biển.*

Các lựa chọn khác không làm hành động dâng lên và hạ xuống.

Question 67. Đáp án đúng là **A**. Thông tin ở giữa đoạn 2:….*and from the huge electric magnet in steel works that can lift 10 tons to the...và từ khối nam châm điện khổng lồ trong nhà máy luyện thép có thể nâng được 10 tấn cho đến….*

Question 68. Đáp án đúng là **A**. Thông tin ở toàn đoạn cuối: *Now scientists are examing new ways of creating electricity without harmful effects to the environment. They may harness the tides as they flow in and out of bays. Most importantly, they hope to trap sunlight more efficiently. We do use solar heaters for swimming pools but as yet improvement in the capacity of the solar cells to create more current is necessary. When this happens, electric cars will be viable and the world will rid itself of the toxic gases given off by trucks and cars that burn fossil fuels. Hiện giờ các nhà khoa học đang xem xét các phương pháp mới để sinh điện mà không làm hại môi trường. Họ có thể khai thác sức mạnh của thủy triều khi chúng dâng lên và hạ xuống ở các vịnh biển. Quan trọng hơn cả, họ hi vọng lưu giữ ánh nắng hiệu quả hơn. Chúng ta hiện đang dùng những thiết bị đun nước chạy bằng năng lượng mặt trời cho các bể bơi nhưng vẫn còn cải tiến khả năng lưu điện của pin mặt trời để tạo ra dòng điện lớn hơn. Khi làm được điều này, ô tô chạy điện sẽ thành công và thế giới sẽ khử bỏ những khí thải độc hại thải ra từ xe tải và xe ô tô chạy bằng nhiên liệu hóa thạch.*

Question 69. Đáp án đúng là **B**. Thông tin ở đoạn cuối: ….the toxic gases given off by trucks and cars that burn fossil fuels,…*những khí thải độc hại thải ra từ xe tải và xe ô tô chạy bằng nhiên liệu hóa thạch.*

Question 70. Đáp án đúng là **D**. **"tại sao điện năng đáng được lưu ý đến thế"**

Các nhan đề khác không hợp nội dung bài đọc:

A. các loại nhà máy điện

B. điện: những tác dụng có hại cho đời sống của chúng ta

C. cách sản xuất điện

71. A 72. B 73. C 74. C 75. A
76. C 77. C 78. A 79. A 80. B

ĐỀ THI THỬ SỐ 05

Thời gian làm bài: 90 phút

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closet in meaning to each of the following questions.

Question 1*: "Be careful or you may get lost and run out of money," she said.*

A. She advised me to be careful or I might get lost and run out of money.

B. She told me to be careful if I got lost and run out of money.

C. She warned me to be careful or I had to get lost and run out of money.

D. She ordered me to be careful and I might get lost and run out of money.

Question 2*: "Why are you so late? The plane has just taken off," he said.*

A. He told me why I was so late, the plane had just taken off.

B. He asked me not to be late, the plane had just taken off.

C. He asked me why I was so late and said the plane had just taken off.

D. He said he was late and the plane had just taken off.

Question 3*: Hardly had I arrived at the station when the train left.*

A. The train leaves as soon as we arrive at the station.

B. No sooner I had arrived at the station than the train left.

C. I had hardly arrived at the station when the train left.

D. The train didn't leave early as we had expected.

Question 4*: You should prepare carefully for the opening ceremony.*

A. The opening ceremony should have prepared carefully.

B. The opening ceremony must have prepared carefully.

C. The opening needs to be preparing carefully.

D. It's important that you prepare carefully for the opening ceremony.

Question 5*: Nobody can deny that he is a new hero.*

A. Everybody said him to be a new hero.

B. It is a fact that he is a new hero.

C. He is known by a new hero.

D. People said that, he was a new hero.

Question 6*: I didn't arrive in time to save the boy.*

A. The boy wasn't saved by me.

B. Unless I was late, I wouldn't save the boy.

C. If I arrived in time, I would save the boy.

D. Had I arrived in time, I could have saved the boy.

Question 7*: Life on earth will be destroyed if people keep cutting trees for their own benefits.*

A. If we stop to cut trees for our benefits, the life on earth will be better.

B. If we don't continue to cut trees for our own benefits, life on earth will be destroyed.

C. Life on earth will be destroyed unless people stop cutting trees for their own benefits.

D. The more trees we cut for our own benefits, the worst the earth becomes.

***Question 8**: She pointed out his mistakes to him.*

A. He pointed out his mistakes.

B. His mistakes were pointed out to him.

C. He was denied pointing out mistakes.

D. He didn't be pointed out his mistakes.

***Question 9**: They informed me that they had seen that film three times in Thailand.*

A. They informed me that that film had been seen three times in Thailand.

B. I was informed that they had seen that film three times in Thailand.

C. I was informed that they had seen that film three times in Thailand.

D. It was informed me that that film had been seen three times in Thailand.

***Question 10**: I have just read the letter you sent me this morning.*

A. The letter has just been read you sent me this morning.

B. I have just read the letter which was sent to me this morning.

C. The letter which has been read was sent me this morning.

D. I have just been read the letter you sent me this morning.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

***Question 11**:* You should take the map for case you get lost in the forest.
A B C D

***Question 12**:* The government have just passed land laws for 20 days but they
A B C
are not applicable for the residents.
D

***Question 13**:* He considered to buy a new house but he has already changed his
A B
mind because he supported his two daughters who are studying at
C D
the university.

***Question 14**:* When you can't get any help by complaining on the phone, you
A B
can send the customer services department a handwritten letter to
C D
explain your problem clearly.

***Question 15**:* The cinematographer doesn't make an important contribution for
A B C
the finished motion picture.
D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

***Question 16**:* The woman reports that the men …………..to take the goods back, contrary to their company's policy.

A. considered B. suggested C. refused D. admitted

***Question 17**:* Joing World Trade Organization (WTO) offers private companies of Viet nam a lot of opportunities ……………..with oversea ones.

A. to cooperate B. cooperating C. cooperate D. cooperated

***Question 18**:* Rarely ……..at night. He usually has a glass of milk instead.

A. my father drinks B. do my father drink

C. my father drinks D. does my father drink

***Question 19**:* Although I …………....him to give up the boring job, he put my advice aside.

A. admitted B. considered C. persuaded D. suggested

***Question 20**:* The managers of the company have just founded a better solution to the financial problem…………………

A. last B. late C. lately D. finally

***Question 21**:* The president of the corperation had ……………… finished his speech than his secretary entered the meeting room.

A. no sooner B. hardly C. by the end of D. scarely

***Question 22**:* Unfortunately, both of the men did not pay ………………to the speech which was made by Mr. John this morning.

A. attention B. attentively C. attentive D. attend

***Question 23**:* Athough she is very busy with her business, she …………… her family well.

A. looks for B. looks up C. looks after D. looks at

***Question 24**:* After financial problems, the company's …………strategy is to stop producing to avoid bankrupt.

A. temporarily B. wasteful C. determined D. temporary

***Question 25**:* Most young people are coming to big cities to look for jobs as there is a ………………….of choice for their determination.

A. widen B. large C. various D. variety.

***Question 26**:* The survey…………..that over 90% students are using ATM cards issued by Dong A bank.

A. points B. performance C. indicates D. composes

***Question 27**:* We refresh ourselves or we won't exist in the …….market.

A. productive B. confused C. competitive D. unpolished

***Question 28**:* According to the global survey, ………400 million people speak English as their mother tongue.

A. exactly B. almost C. approximately D. relatively

Question 29: So far, we have not received any …………about the bad services from customers.

A. complain B. appreciation C. praise D. complaints

Question 30: With a growing……………of yearly interests, we will demonstrate how we are developing.

A. accountant B. accounting C. number D. a number

Question 31: In order to remain ……………develpoment, I suggest we all run after our competitive strategies.

A. temperated B. imperative C. permanent D. limitation

Question 32: If we keep working hard like that, we will be …………of overcoming difficulties that we have encounted.

A. able B. capable C. nearby D. acceptable

Question 33: The president of the corporation made such a(n) ………speech that everyone listened to his words.

A. perishable B. impressive C. attracted D. interested

Question 34: They ………a lot of valuable time looking for hopeless love.

A. spent B. took C. purchased D. ensured

Question 35: The university…………of eight faculties and they are traing thirty two majors.

A. includes B. hold C. consists D. caught

Question 36: Joining World Trade Organization (WTO) offers ………… companies of Viet Nam a lot of opportunities to cooperate with oversea ones.

A. owned B. inheritage C. private D. cautious

Question 37: The charity union has been looking for …………for the campaign called "for the poor".

A. volunteers B. unemployment C. employed D. responses

Question 38: We can't help checking all contracts signed last year in order to be in ……………with the tax that we paid.

A. compare B. comparation C. accordance D. agreement

Question 39: It was their ……………relationship that led to successful business.

A. collaborative B. directly C. various D. reduced

Question 40: We ....live in the city when we were young.

A. get used to B. will have to C. would have D. used to

Question 41: Have you ever considered a career in speaking in public?

A. I really do not like going far from home.

B. No. I have not thought about it.

C. It 's very interesting.

D. See you later. I am having a meeting.

Question 42: Are there any seats left?

A. There is not any fresh air in the waiting room.

B. There is not enough leg- room for passengers.

C. Yes. please sit down.

D. There is only one by the windown.

Question 43: What are your music preferences?

A. I am not good at playing guitar.

B. I like collecting music instruments.

C. Listening to folk songs and romantic music gives me pleasure.

D. I have a big collection of music instruments.

Question 44: How are you doing?

A. Everything is out of order.

B. I'm Ok.

C. It's ages since I last met my doctor.

D. I think everything is out of my control.

Question 45: You have a beautiful house.

A. You're welcome.

B. No problem.

C. Thank you very much for your consideration.

D. It's very kind of you to say so.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 46: A. potato B. development C. victorious D. introduce

Question 47: A. throughout B. nevertheless C. susceptible D. photographer

Question 48: A. familiar B. temporary C. contemporary D. miraculous

Question 49: A. television B. difference C. individual D. consequently

Question 50: A. preformance B. monotonous C. mysterious D. flourish

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 51 to 60.

It is commonly believed that school is where people go to get an education. Nevertheless, it has been said that today children interrupt their education to go to school. The difference between schooling and education implied by this remark is important.

Education is much more open – ended and all – inclusive than schooling. Education knows no limits. It can take place anywhere, whether in the shower or on the job, whether in the kitchen or on a tractor. It includes both the formal learning that takes place in school and the whole universe of informal learning. The agent (doer) of education can vary from respected grandparents to the people arguing about politics on the radio, from a child to a famous scientist. Whereas schooling has a certain predictability, education quite often produces surprises. A chance conversation with a stranger may lead a person to discover how little is known of other religions. People receive education from infancy on. Education, then, is a very broad, inclusive term; it is a lifelong process, a process that starts long before the start of school, and one that should be a necessary part of one's entire life.

Schooling, on the other hand, is a specific, formalilzed process, whose general pattern varies little from one setting to the next. Throughout a country, children arrive at school at about the same time, take the assigned seats, are taught by an adult, use similar textbooks, do homework, take exams, and so on. The pieces of reality that are to be learned, whether they are the alphabet or an understanding of the workings of governments, have been limited by the subjects being taught. For example, high school students know that they are not likely to find out in their classes the truth about political problems in their society or what the newest filmmakers are experimenting with. There are clear and undoubted conditions surrounding the formalized process of schooling.

Question 51: This passage is mainly aimed at……….

A. listing and discussing several educational problems
B. telling the difference between the meaning of two related words
C. telling a story about excellent teachers
D. giving examples of different schools

Question 52: In the passage, the expression "children interrupt their education to go to school" mostly implies that…………

A. schooling prevents people discovering things
B. schooling takes place everywhere
C. all of life is an education
D. education is totally ruined by schooling

Question 53: The word "all - inclusive" in the passage mostly means…………

A. including everythingg or everyone　　B. going in many directions
C. involving many school subjects　　D. allowing no exceptions

Question 54: According to the passage, the doers of education are…………

A. only respected grandparents　　B. mainly politicians
C. mostly famous scientists　　D. almost all people

Question 55: What does the writer mean by saying "education quite often produces surprises"?

A. It's surprising that we know little about other religions.
B. Educators often produce surprises.
C. Informal learning often brings about unexpected results.
D. Success of informal learning is predictable.

Question 56: Which of the following would the writer support?

A. Our education system needs to be changed as soon as possible.
B. Going to school is only part of how people become educated.
C. Schooling is of no use because students do similar things every day.
D. Without formal education, people won't be able to read and write.

Question 57: The word "they" in the last paragraph refers to………….

A. newest filmakers　　B. political problems
C. workings of governments　　D. high school students

Question 58: Because the general pattern of schooling varies little from one setting to the next, school children throughout the country…………..

A. are taught by the same teachers　　B. have the same abilities
C. do similar things　　D. have similar study conditions

Question 59: From the passage, we can infer that a high school teacher ……..

A. is free to choose anything to teach
B. is not allowed to teach political issues
C. is bound to teach programmed subjects
D. has to teach social issues to all classes

Question 60: Which of the following is TRUE according to the passage?

A. The best schools teach a variety of subjects.
B. Students benefit from schools, which require long hours and homework.
C. Education and schooling are quite different experience.
D. The more years students go to school, the better their education is.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 61 to 70.

At the beginning of the nineteenth century, the American educational system was **desperately** in need of reform. Private schools existed, but only for the very rich. There were very few public schools because of the strong sentiment that children who would grow up to be laborers should not "**waste**" their time on education but should instead prepare themselves for their life's work. It was in the face of this public sentiment that educational reformers set about their task. Horace Mann, probably the most famous of the reformers, felt that there was no excuse in a republic for any citizen to be uneducated. As Superintendent of Education in the state of Massachesetts from 1837 to 1848, he initiated various changes, which were soon matched in other schooldistricts around the country. He extended the school year from five to six months and improved the quality of teachers by instituting teacher education and raising teacher salaries. Although these changes did not bring about a sudden improvement in the educational system, they at least increased public awareness as to the need for a further strengthening of the system.

Question 61: The best title for the passage could be…………

A. The Beginning of Reform in American Education
B. Nineteenth – the Century of Reform

C. A Flight for Change

D. American Education in the Beginning of the 19th Century

Question 62: The passage implied that to go to a private school, a student needed…………

A. a high level of intelligence B. a strong educational background

C. a lot of none D. good grades

Question 63: The word "desperatedly" in the passage mostly means……….

A. obviously B. urgently C. completely D. partly

Question 64: The author of the passage puts the word "waste" in quotation marks because…………..

A. does not want students to waste their time on education

B. is quoting someone else who said that education was a waste of time

C. thinks that education is not really a waste of time

D. wants to emphasize how much time is wasted on education

Question 65: According to the passage, Horace Mann wanted a better educational system for Americans because………

A. Massachesetts residents needed something to do with their spare time

B. education at the time was so cheap

C. all citizens should be educated in a republic

D. people had nothing else to do except go to school

Question 66: The word **"reformer"** in the passage mostly means…………..

A. people who try to change things for the better

B. people who believe that education is wasted

C. people who really enjoy teaching

D. people who work for the government

Question 67: The word **"citizen"** in the passage mostly means……………

A. a person who lives in a particular city

B. a person who works in a particular place

C. a person who works, especially one who does a particular kind of work

D. a person who has the legal right to belong to a particular country

Question 68: From 1837 to 1848, Horace Mann…………

A. raised money for the educational development in Massachesetts

B. managed education in the state of Massachusetts

C. funded many projects to improve the educational system for Americans

D. worked as a headmaster in a school in the state of Massachusetts

Question 69: According to the passage, which sentence is NOT TRUE?

A. Horace Mann suggested schools prepare children for their life's work.

B. Horace Mann was a famous US educational reformer.

C. Horace Mann brought about changes in many schools in the United States.

D. Horace Mann began raising teachers' salaries.

Question 70: According to the passage, which of the following is a change that Horace Mann instituted?

A. increased pay for students

B. the matching of other districts' policies

C. better teacher training

D. the five – month school year

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 71 to 80.

Pocket calculators are as cheap to buy as a pair of shoes, and as essential to thousands of school children ….(71)…. a pencil and rubber. Schools have tried to ….(72)…. their use by ….(73)…. them in science lessons to save time, but by not allowing them to be used in math classes. But when children do their homework, a pocket calculator is a must. But nowdays in Britain, calculators can be used freely in school examinations, and already in many schools the only sound to be heard ….(74)…. a mathematics examinations is the sound of children tapping out their ….(75)….

Many parents feel that their children are not being given a basic ….(76)…. of the facts and figures. The ….(77)…. of addition, division, substraction and multiplication is a part of training in logics which is important for every child. It teaches them to ….(78)…. a series of steps necessary in coming to conclusion. ….(79)…. a calculator, the child can reach the right answer, but have no idea at all ….(80)…. he got them.

Question 71:	A. like	B. likely	C. alike	D. as
Question 72:	A. prevent	B. stop	C. force	D. limit
Question 73:	A. allowing	B. accusing	C. apologized	D. making
Question 74:	A. while	B. during	C. when	D. at once
Question 75:	A. ideas	B. answers	C. decision	D. thought
Question 76:	A. understanding	B. success	C. knowledge	D. intelligence
Question 77:	A. process	B. deadline	C. recess	D. progress
Question 78:	A. take	B. make	C. bring	D. make up
Question 79:	A. By	B. With	C. For	D. From
Question 80:	A. what	B. which	C. how	D. when

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

Question 1. Đáp án đúng là **A**. *She advised me to be careful or I might get lost and run out of money.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *"Hãy cẩn thận nếu không bạn sẽ bị lạc và bị mất tiền" = "Cô ấy khuyên tôi cẩn thận nếu không thì tôi sẽ bị lạc và bị mất tiền"*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta có

Vnguyên + ….. + or + S + will/may + Vnguyên: Hãy… nếu không thì…

Bản chất của cấu trúc này là một lời khuyên. Ta lại có

advise s.o + Vto inf: khuyên ai nên làm gì

Các phương án còn lại không phù hợp về mặt ngữ nghĩa so với câu gốc:

- B. She told me to be careful if I got lost and run out of money: *Cô ấy bảo tôi hãy cẩn thận nếu tôi bị lạc và bị mất tiền.*
- C. She warned me to be careful or I had to get lost and run out of money: *Cô ấy cảnh báo tôi hãy cẩn thận nếu không thì tôi phải bị lạc và mất tiền.*
- D. She ordered me to be careful and I might get lost and run out of money: *Cô ấy ra lệnh cho tôi hãy cẩn thận và tôi sẽ bị lạc và bị mất tiền.*

Question 2. Đáp án đúng là **C**. *He asked me why I was so late and said the plane had just taken off.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *"Tại sao bạn đến quá trễ như vậy? Máy bay vừa mới cất cánh, anh ấy nói" = "Anh ấy hỏi tôi tại sao tôi lại đến quá trễ như vậy và thông báo rằng máy bay đã vừa mới cất cánh."*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Câu văn đề cho là dạng câu tường thuật trực tiếp, và khi chuyển qua câu gián tiếp, ta phải tuân thủ một số quy tắc sau:

+ Vế đầu của câu gốc đang sử dụng ở thì hiện tại đơn (are) và dưới dạng câu hỏi, nên khi được chuyển qua câu gián tiếp, thì của câu phải được chuyển sang thì quá khứ đơn, và dưới dạng câu khẳng định.

+ Mệnh đề thứ 2 trong câu gốc sử dụng thì hiện tại hoàn thành (has taken), nên khi chuyển qua câu gián tiếp, thì của câu cũng phải được chuyển sang thì quá khứ hoàn thành.

Các phương án còn lại không đúng:

- A. He told me why I was so late, the plane had just taken off: *"Anh ấy nói với tôi tại sao tôi lại đến trễ như vậy, máy bay đã vừa mới cất cánh."* Vì câu gốc đề cho sử dụng *câu hỏi* ở dạng câu trực tiếp, nên khi chuyển qua câu tường thuật gián tiếp, ta phải dùng *asked* để diễn đạt đầy đủ ý nghĩa của câu văn.
- B. He asked me not to be late, the plane had just taken off. *"Anh ấy yêu cầu tôi không được trễ, máy bay đã vừa mới cất cánh"*. Đáp án này không phù hợp về mặt ngữ nghĩa so với câu gốc.
- D. He said he was late and the plane had just taken off. *"Anh ấy nói anh ấy đã trễ và máy bay đã vừa mới cất cánh."* Đáp án này không phù hợp về mặt ngữ nghĩa so với câu gốc.

Question 3. Đáp án đúng là **C**. *I had hardly arrived at the station when the train left.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *"Tôi vừa mới đến nhà ga thì chuyến tàu rời khỏi"* (câu gốc = đáp án)

Giải thích về mặt ngữ pháp: Câu gốc đề cho thực chất là dạng đảo ngữ của đáp án C với cấu trúc:

S + had + hardly + V3/ed + when + S + V2/ed
= Hardly + had + S + V3/ed + when + S + V2/ed:
… vừa mới… thì…

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. The train leaves as soon as we arrive at the station: *"Chuyến tàu rời khỏi ngay khi chúng tôi đến nhà ga."* Câu gốc đề cho đang sử dụng thì quá khứ, mà đáp án A sử dụng thì hiện tại đơn nên không phù hợp về mặt ngữ pháp.
- B. No sooner I had arrived at the station than the train left. Câu văn này dùng sai hình thức ngữ pháp. Ta cần biết

No sooner + had + S + V3/ed + than + S + V2/ed =
S + had + no sooner + V3/ed + than + S + V2/ed
… vừa mới… thì…

- D. The train didn't leave early as we had expected: *"Chuyến tàu đã không rời sớm như chúng tôi mong đợi."* Không phù hợp về mặt ngữ nghĩa so với câu gốc.

Question 4. Đáp án đúng là **D**. *It's important that you prepare carefully for the opening ceremony.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *"Bạn nên chuẩn bị chu đáo cho buổi lễ khai trương" = "Thật sự là quan trọng đối với việc bạn chuẩn bị chu đáo cho buổi lễ khai trương."*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta có cấu trúc sau cần phải ghi nhớ.

It's important that + clause (S + V*nguyên với mọi hình thức chủ ngữ*): thật là quan trọng đối với việc gì đó.

Các phương án còn lại không đúng:

- A. The opening ceremony should have prepared carefully: *"Buổi lễ khai trương lẽ ra đã được chuẩn bị chu đáo."*

should have + V3/ed: lẽ ra đã nên làm gì

dùng để diễn tả một sự nuối tiếc đã được diễn ra trong quá khứ.

- B. The opening ceremony must have prepared carefully: *"Buổi lễ khai trương ắt hẳn đã được chuẩn bị chu đáo."* Ta có cấu trúc:

must have + V3/ed: ắt hẳn đã …

để thể hiện sự suy đoán có cơ sở về việc đã được diễn ra trong quá khứ.

- C. The opening needs to be preparing carefully: *"Buổi lễ khai trương cần được chuẩn bị cẩn thận."* Trong câu này có 2 lỗi sai:

Thứ nhất, câu gốc đề cho sử dụng cụm từ *The opening ceremony*, nên khi chuyển qua câu cận nghĩa, ta cũng phải giữ nguyên lại ý nghĩa của câu gốc.

Thứ 2, đối với cấu trúc ngữ pháp của động từ *need*, ta có các lưu ý sau:

S + need + Vto inf: …cần làm gì (hàm ý chủ động)
S.t + need + V-ing: …..cần làm gì (hàm ý bị động)

Question 5. Đáp án đúng là **B**. *It is a fact that he is a new hero.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Không một ai có thể phủ nhận rằng anh ấy là một anh hùng mới. = Thực tế anh ấy đúng là một anh hùng mới.*

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. Everybody said him to be a new hero: *Mọi người nói anh ấy là một anh hùng mới.* Ta ***không có*** cấu trúc *said s.o + Vto inf.*

- C. He is known by a new hero: *Anh ấy được biết bởi một anh hùng mới.* Không đúng ý nghĩa so với câu gốc.

* Ta có thể sử dụng cấu trúc ***known as - được biết như là***, để diễn tả đúng ý nghĩa so với câu gốc.

- D. People said that he was a new hero: *Người ta nói rằng, anh ấy đã là một anh hùng mới.* Câu gốc đề cho đang sử dụng ở thì hiện tại đơn, trong khi đáp án D diễn đạt câu với thì quá khứ đơn.

Question 6. Đáp án đúng là **D**. *Had I arrived in time, I could have saved the boy.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Tôi đã không đến kịp để cứu cậu bé = Nếu tôi đến kịp lúc thì tôi đã có thể cứu cậu bé.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Sự việc *Tôi không đến kịp để cứu cậu bé* đã diễn ra trong quá khứ. Ta có cấu trúc hợp với ý nghĩa của câu gốc như sau:

Had + S + V3/ed, S + would/ could + have + V3/ed

Đây thực chất là dạng đảo ngữ của câu điều kiện loại 3 với *Had* đứng đầu câu mang ý nghĩa như chữ *if*.

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. The boy wasn't saved by me: *Cậu bé đã không được cứu bởi tôi.* Không sát nghĩa với câu gốc.

- B. Unless I was late, I wouldn't save the boy: *Trừ phi tôi trễ, tôi sẽ không cứu cậu bé.* Câu văn này không hợp hình thức ngữ pháp và ý nghĩa của câu gốc.

- C. If I arrived in time, I would save the boy: *Nếu tôi đến kịp lúc, tôi sẽ cứu cậu bé.* Câu này đang sử dụng cấu trúc của câu điều kiện loại II để diễn tả điều không có thật ở hiện tại. Điều này không phù hợp với ý câu gốc vì câu gốc đề cho diễn tả sự việc đã diễn ra trong quá khứ.

Question 7. Đáp án đúng là **C**. *Life on earth will be destroyed unless people stop cutting trees for* their own benefits.

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Sự sống trên trái đất sẽ bị hủy diệt nếu con người cứ tiếp tục chặt cây vì lợi ích của bản thân = Sự sống trên trái đất sẽ bị hủy diệt nếu con người không dừng việc chặt cây vì lợi ích của bản thân.*

Giải thích về mặt về mặt ngữ pháp:

Unless + clause: Nếu...không....

Các phương án còn lại không phù hợp:

-A. If we stop to cut trees for our benefits, the life on earth will be better. Câu này có hình thức ngữ pháp không phù hợp với ý nghĩa của câu gốc.

stop + to inf: dừng lại để làm gì

stop + V-ing: từ bỏ việc gì

- B. If we don't continue to cut trees for our own benefits, life on earth will be destroyed: *Nếu chúng ta không tiếp tục chặt cây vì lợi ích cá nhân thì cuộc sống trên trái đất sẽ bị hủy diệt.* Câu văn này diễn đạt không đúng về mặt ngữ nghĩa so với câu gốc.

- D. The more trees we cut for our own benefits, the worst the earth becomes. Câu văn này diễn đạt sai hình thức ngữ pháp. Ta không dùng *the worst*, mà phải dùng *the worse*, để diễn đạt cấu trúc so sánh hơn: *càng..., càng...*

Question 8. Đáp án đúng là **B**. *His mistakes were pointed out to him.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Cô ấy đã chỉ ra lỗi sai của anh ấy cho anh ấy = Lỗi sai của anh ấy đã được chỉ ra cho anh ấy.*

Các phương án còn lại không phù hợp về mặt ngữ nghĩa so với câu gốc:

- A. He pointed out his mistakes: *Anh ấy đã chỉ ra lỗi sai của anh ấy.*
- C. He was denied pointing out mistakes: *Anh ấy đã bị từ chối chỉ ra lỗi sai.*
- D. He didn't be pointed out his mistakes. Câu văn này dùng không đúng ngữ pháp.

Question 9. Đáp án đúng là câu **C**. I was informed that they had seen that film three times in Thailand.

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Họ đã thông báo với tôi rằng họ đã xem bộ phim đó ba lần ở Thái Lan = Tôi được thông báo rằng họ đã xem bộ phim đó ba lần ở Thái Lan.*

Các phương án còn lại không đúng với hình thức ngữ pháp.

Question 10. Đáp án đúng là **B**. *I have just read the letter which was sent to me this morning.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Tôi vừa mới đọc lá thư mà bạn gửi cho tôi sáng nay = Tôi vừa mới đọc lá thư mà được gửi cho tôi sáng nay.*

Các phương án còn lại không phù hợp về mặt ngữ nghĩa so với câu gốc:

A. The letter has just been read you sent me this morning. Câu văn này không đúng hình thức ngữ pháp.

- C. The letter which has been read was sent me this morning. *Lá thư mà được đọc thì được gửi cho tôi sáng nay.*

- D. I have just been read the letter you sent me this morning: *Tôi vừa mới được đọc lá thư bạn đã gửi cho tôi sáng nay.*

Question 11. Đáp án đúng là **B**. for case ▶ in case: phòng khi

Ta có: in case + clause: phòng khi....

Question 12. Đáp án đúng là **A**. have just passed ▶ has just passed

Giải thích: The government là danh từ tập hợp ở hình thức số ít nên động từ theo nó phải là số ít.

Question 13. Đáp án đúng là **A**. to buy ▶ buying

Ta có: consider + V-ing: xem xét khi làm gì

Question 14. Đáp án đúng là **C**. customer services department ▶ customer service department: phòng dịch vụ chăm sóc khách hàng

Question 15. Đáp án đúng là **C**. for ▶ to

Ta có: make a contribution to s.t: cống hiến cho điều gì

Question 16. Đáp án đúng **C**:

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta có

refuse + V-to inf: từ chối làm việc gì

Các phương án khác không phù hợp:

consider + V-ing: do dự khi làm gì/ cân nhắc khi làm gì
suggest + V-ing: đề nghị làm gì (người nói có tham gia vào hành động)
admit + V-ing: thừa nhận làm việc gì

Giải thích về mặt ý nghĩa: Người phụ nữ ấy thông báo rằng những người đàn ông kia không chịu mang hàng trả lại theo chính sách của công ty.

Question 17. Đáp án đúng **A**:

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta có

offer + S.O + S.T + V-to inf: mang lại cho ai ……để làm gì

Giải thích về mặt ý nghĩa: Việc gia nhập vào Tổ chức Thương mại thế giới mang lại cho các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam nhiều cơ hội để hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài.

Question 18. Đáp án đúng **D**. does my father drink

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta đã biết

chữ *rarely* – hiếm khi, hầu như không. Nó có *ba vị trí* đứng trong câu.

- Đứng ngay trước động từ thường (Vo)
  Ví dụ: I *rarely drink* coffee at night: Tôi hiếm khi uống cà phê vào buổi tối.
- Đứng ngay sau động từ *tobe*
  Ví dụ: She was rarely late for meeting: Cô ấy hiếm khi trễ họp trước đây.
- *Rarely* đứng đầu câu. Trong trường hợp nó đứng đầu câu thì hiện tượng đảo ngữ xảy ra. Nếu nó đứng đầu câu đang dùng thì hiện tại đơn, quá khứ đơn, hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành, có hình thức như sau:

* RARELY + does/ do + S + V- nguyên vẹn (hiện tại đơn)
* RARELY + did + S + V- nguyên vẹn (quá khứ đơn)
* RARELY + has/ have + S + V-3/ed (hiện tại hoàn thành)
* RARELY + had + S + V- 3/ed (quá khứ hoàn thành)

Ở câu văn đã cho sử dụng thì hiện tại đơn.

Giải thích về mặt ý nghĩa: Hiếm khi bố tôi uống bia – rượu vào buổi tối. Bố tôi thường uống sữa.

Question 19. Đáp án đúng **C**. persuaded

Giải thích về mặt ngữ pháp: ta có

persuade + s.o + V-to inf: thuyết phục ai làm gì

Các sự lựa chọn A, B và D không phù hợp vì:

admit + V-ing: thừa nhận làm việc gì
consider + V-ing: do dự/ cân nhắc khi làm gì
suggest + V-ing: đề nghị làm việc gì (người nói có tham gia vào hành động)
HOẶC S1 + suggest (that) S2 + (should) + V-nguyên vẹn: Ai đó khuyên (đề nghị) người khác làm việc gì (người nói không tham gia vào hành động)

Giải thích về mặt ý nghĩa: Mặc dù tôi đã thuyết phục anh ấy từ bỏ công việc chán đó nhưng anh ta đã gạt những lời khuyên của tôi sang một bên.

Question 20. Đáp án đúng **C**: Chúng ta nhận thấy, câu văn trên sử dụng thì HIỆN TẠI HOÀN THÀNH. Chữ lately – gần đây, được sử dụng trong thì này. Và nó có hai vị trí: cuối câu hoặc đầu câu. Các sự lựa chọn khác không phù hợp: A. last – lần sau cùng/ lần gần đây nhất, nó được dùng trong thì QUÁ KHỨ ĐƠN, và nó đứng kẹp giữa chủ ngữ và động từ thường. B. late – trễ, nó vừa là tính từ, vừa là trạng từ, và late không dùng trong thì HIỆN TẠI HOÀN THÀNH. Finally – rốt cuộc, cuối cùng thì, nó không bao giờ đứng cuối câu trong thì HIỆN TẠI HOÀN THÀNH.

Giải thích về mặt ý nghĩa: Các lãnh đạo của công ty này vừa mới tìm ra một giải pháp tốt hơn cho vấn đề tài chính.

Question 21. Đáp án đúng **A**:

Giải thích về mặt ngữ pháp: Cấu trúc ngữ pháp chủ đạo của câu văn trên là: No sooner …….than ……..: vừa mới ……thì ……. Mệnh đề đi kèm với No sooner được dùng ở thì QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH, mệnh đề đi kèm sau chữ THAN được dùng ở thì QUÁ KHỨ ĐƠN. Chữ NO SOONER có hai vị trí: hoặc nó đứng giữa trợ từ HAD và V3/ed hoặc nó đứng đầu câu. Trong trường hợp NO SOONER đứng đầu câu thì hiện tượng đảo ngữ xảy ra với mệnh đề đi kèm với NO SOONER. Cụ thể như sau:

No sooner + had + S + V3/ed + than + clause (thì quá khứ đơn). Hardly và Scarely có cấu trúc ngữ pháp giống nhau:

Hardly/ Scarely ….when ……: vừa mới ……thì ……

Cách dùng ngữ pháp của mệnh đề đi kèm với chữ *Hardly/Scarely* và sau chữ *when* cũng như vị trí của chữ *Hardly* và chữ *Scarely* giống y hệt

No sooner …………than………. Những cấu trúc này chỉ khác nhau ở một chỗ: chữ *than* được dùng trong cấu trúc *No sooner*, nhưng chữ *when* được dùng trong cấu trúc *Hardly/ Scarely*.

By the end of + mốc thời gian: đến cuối ………

Giải thích về mặt ý nghĩa: Ngài chủ tịch của tập đoàn vừa mới kết thúc bài phát biểu thì cô thư ký của ông ta đi vào phòng họp.

Question 22. Đáp án đúng **A**: Ta có diễn ngữ *pay attention to s.t: chú ý vào điều gì*

Attentively (adv): một cách chăm chú; attentive (adj): chăm chú; attend (v) tham dự

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Thật không may, cả hai người đàn ông này đã không chú ý đến bài diễn văn của ông John sáng nay.*

Question 23. Đáp án đúng **C**. looks after

Look for: tìm kiếm; look up: tra cứu; look at: nhìn vào

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Mặc dù cô ấy rất bận với công việc kinh doanh nhưng cô ấy vẫn chăm sóc gia đình tốt.*

Question 24. Đáp án đúng **D**: temporary (adj): tạm thời, nhất thời, đương thời

Temporarily (adv): tạm thời; wasteful (adj): lãng phí; determine (v): kiên định, kiên quyết

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Sau những trở ngại tài chính, chiến lược tạm thời của công ty này là ngừng sản xuất nhằm tránh sự phá sản.*

Question 25. Đáp án đúng **D**: variety (n): sự đa dạng, nhiều loại khác nhau; widen (v): mở rộng, cải tạo, nâng cao; large (adj): rộng; various (adj): khác nhau (nhiều loại)

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Đa số các bạn trẻ đang có xu hướng đến các thành phố lớn để tìm việc làm vì ở đó họ có nhiều lựa chọn cho sự thăng tiến.*

Question 26. Đáp án đúng **C**: indicate (v): cho thấy rằng, chỉ ra rằng, chứng minh rằng

Point (v): chỉ vào (vật gì);

performance (n): sự biểu diễn, sự trình bày, buổi biểu diễn

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Cuộc khảo cứu cho thấy rằng hơn 90% sinh viên đang sử dụng thẻ rút tiền tự động ATM do ngân hàng Đông Á phát hành.*

Question 27. Đáp án đúng **C**: competitive (adj): cạnh tranh

Productive (adj): năng suất; confuse (v): làm cho bối rối; unpolish (v): không trau chuốt, không gọt dũa, không đánh bóng

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Chúng ta phải tự thay đổi chính bản thân mình nếu không chúng ta sẽ không thể tồn tại trong thị trường đầy cạnh tranh.*

Question 28. Đáp án đúng **C**: approximately (adv): sấp sỉ, gần bằng

exactly (adv): một cách chính xác; almost (adv): hầu như;

relatively (adv): tương đối

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Theo cuộc khảo cứu trên phạm vi toàn cầu, có khoảng 400 triệu người nói tiếng Anh như tiếng mẹ đẻ.*

Question 29. Đáp án đúng **D**: complaints (n): sự phàn nàn

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Cho tới bây giờ, chúng ta vẫn chưa nhận được lời phàn nàn nào của khách hàng về những dịch vụ tồi tệ đó.*

Question 30. Đáp án đúng **C**: number (n) con số - a number of: số/nhiều……

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Với con số lợi nhuận tăng hằng năm, chúng ta sẽ chứng minh cho mọi người thấy rằng chúng ta đang phát triển như thế nào.*

Question 31. Đáp án đúng **C**: permanent (a) vĩnh hằng, vĩnh cửu

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Để giữ vững sự phát triển bền vững, tôi đề nghị chúng ta phải theo sát các chiến lược mang tính cạnh tranh của chúng ta.*

Question 32. Đáp án đúng **B**: capable (a) có khả năng – be capable of…… có khả năng, có thể….

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Nếu chúng ta cứ tiếp tục làm việc siêng năng như thế này thì chúng ta sẽ vượt qua những khó khăn mà chúng ta đang đối mặt.*

Question 33. Đáp án đúng **B**: impressive (a) ấn tượng

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Ngài chủ tịch của tập đoàn đã có một bài diễn văn quá ấn tượng đến nỗi tất cả mọi người đều lắng nghe.*

Question 34. Đáp án đúng **A**:

S + spend + thời gian + V-ing:
Ai đó dành bao nhiêu thời gian để làm gì.

Giải thích về mặt ý nghĩa: Họ mất nhiều thời gian để săn tìm một tình yêu vô vọng.

Question 35. Đáp án đúng **C**: consist of: bao gồm

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Trường đại học này gồm có tám khoa và họ đang đào tạo ba mươi hai chuyên ngành.*

Question 36. Đáp án đúng **C**: private (a): tư nhân

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Việc gia nhập vào Tổ chức Thương mại Thế giới mang lại cho các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam nhiều cơ hội hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài.*

Question 37. Đáp án đúng **A**: volunteers (n) những người tình nguyện

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Hội từ thiện này hiện đang tìm những tình nguyện viên cho chiến dịch "dành cho người nghèo".*

Question 38. Đáp án đúng **C**: be in accordance with: hợp với/ khớp với

Giải thích về mặt ý nghĩa: *Chúng ta không thể không kiểm tra lại những hợp đồng đã được ký năm ngoái để xem thử chúng có khớp với số thuế mà chúng ta đã đóng hay không.*

Question 39. Đáp án đúng **A**: collaborative (a) nỗ lực hợp tác

Giải thích về mặt ý nghĩa: Chính nhờ nỗ lực trong mối quan hệ đã dẫn đến sự thành công trong công việc của họ.

Question 40. Đáp án đúng **D**: used to + V-nguyên: đã từng làm gì (diễn tả thói quen trong quá khứ)

Giải thích về mặt ý nghĩa: Chúng tôi đã từng sống trong thành phố này từ khi chúng tôi còn trẻ.

Question 41. Have you ever considered a career in speaking in public?

Dựa vào ý nghĩa và văn cảnh, ta chọn **C**. *It's very interesting.*

Question 42. Are there any seats left?

Dựa vào ý nghĩa và văn cảnh, ta chọn **D**. *There is only one by the windown.*

Question 43. What are your music preferences?

Dựa vào ý nghĩa và văn cảnh, ta chọn **C**. *Listening to folk songs and romantic music gives me pleasure.*

Question 44. How are you doing?

Dựa vào ý nghĩa và văn cảnh, ta chọn **B**. *I'm Ok.*

Question 45. You have a beautiful house.

Dựa vào ý nghĩa và văn cảnh, ta chọn **D**. *It's very kind of you to say so.*

Question 46 A. potato /pə'teɪtəʊ/ B. development /dɪ'veləpmənt/

C. victorious /vɪk'tɔːrɪəs/ D. introduce /ɪntrə'djuːs/

Đáp án đúng là **D**: *introduce* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ ba. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

Question 47 A. throughout /θruː'aʊt/ B. nevertheless /nevəðə'les/

C. susceptible /sə'septəbl/ D. photographer /fə'tɒgrəfə(r)/

Đáp án đúng là **B**. *nevertheless* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ tư. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

Question 48 A. familiar /fə'mɪlɪə(r)/ B. temporary /'temprərɪ/

C. contemporary /kən'temprərɪ/ D. miraculous /mɪ'rækjələs/

Đáp án đúng là **B**. *temporary* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

Question 49 A. television /'telɪvɪʒn/ B. difference /'dɪfrəns/

C. individual /ɪndɪ'vɪdʒʊəl/ D. consequently /'kɒnsɪkwəntli/

Đáp án đúng là **C**. *individual* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ ba. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

Question 50 A. performance /pə'fɔːməns/ B. monotonous /mə'nɒtənəs/

C. mysterious /mɪ'stɪəriəs/ D. flourish /'flʌrɪʃ/

Đáp án đúng là **D**: *flourish* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

Question 51. Đáp án đúng **B**. Nêu sự khác nhau về ý nghĩa giữa hai từ có liên quan. Thông tin ở bố cục bài văn: đoạn nhập đề và hai chủ điểm mở đầu hai đoạn tiếp theo:

It is commonly believed that school is where people go to get an education. Nevertheless, it has been said that today children interrupt their education to go to school. The difference between schooling and education implied by this remark is important. Người ta thường cho rằng trường học là nơi người ta tìm đến để được giáo dục. Tuy nhiên, người ta cũng đã nói rằng ngày nay trẻ em bỏ ngang sự giáo dục để đến trường học. Sự khác biệt giữa việc học ở trường và sự được giáo dục hàm chứa trong bài phát biểu này rất quan trọng.

- *Education is much more open – ended and all – inclusive than schooling. Education knows no limits.* Giáo dục là một từ mang tính mở và mang tính bao hàm hơn là sự đi học.
- *Schooling, on the other hand, is a specific, formalilzed process, whose general pattern varies little from one setting to the next.* Ngược lại, sự đi học là một tiến trình có bài bản cụ thể mà khuôn mẫu của nó hầu như chẳng thay đổi gì từ môi trường này đến môi trường khác.

Các lựa chọn khác không có thông tin hỗ trợ:

A. liệt kê và thảo luận vài vấn đề giáo dục.

C. kể một chuyện về những giáo viên xuất sắc.

D. đưa ra điển hình về những trường học khác nhau.

Question 52. Đáp án đúng **C**. Thông tin ở đoạn 2: [...] *Education knows no limits. It can take place anywhere, whether in the shower or on the job, whether in the kitchen or on a tractor. It includes both the formal learning that takes place in school and the whole universe of informal learning. The agent (doer) of education can vary from respected grandparents to the people arguing about politics on the radio, from a child to a famous scientist. [...] People receive education from infancy on. Education, then, is a very broad, inclusive term; it is a lifelong process, a process that starts long before the start of school, and one that should be a necessary part of one's entire life. Giáo dục không có giới hạn. Nó có thể diễn ra bất kì đâu, lúc đang tắm cũng như lúc đang làm việc, lúc nấu bếp cũng như lúc đang lái máy kéo. Nó bao gồm luôn cả việc học chính quy ở trường lẫn toàn bộ thế giới học tập phi chính quy. Người làm công việc giáo dục thể chất có thể là các bậc ông bà đáng kính cho đến những người đang tranh cãi về chính trị trên đài phát thanh, từ một đứa trẻ đến một nhà khoa học nổi danh. Người ta tiếp nhận giáo dục từ thuở ấu thơ trở đi. Vậy thì, giáo dục là một từ rất rộng nghĩa bao hàm hết thảy mọi thứ; đó là một tiến trình trọn đời, một tiến trình bắt đầu từ rất lâu trước khi ta đến trường, và là một tiến trình cần phải trở thành một phần không thể thiếu trong đời người.*

Các lựa chọn khác không có thông tin hỗ trợ:

A. việc đi học ngăn cản người ta khám phá sự vật

B. việc đi học diễn ra khắp nơi

D. việc giáo dục hoàn toàn bị làm hỏng bởi việc đi học

Question 53. Đáp án đúng **A**. Bao gồm mọi thứ và mọi người *(có gốc là động từ to included – bao gồm)*. Các chọn lựa khác sai ngữ nghĩa:

B. đi theo chiều hướng

C. liên quan đến nhiều môn học ở trường

D. không chấp nhận ngoại lệ nào

Question 54. Đáp án đúng **D**. Thông tin ở đoạn 2

Các lựa chọn không nêu hết mọi người có thể làm công việc giáo dục:

A. chỉ các bậc ông bà đáng kính

B. chủ yếu là các nhà chính trị

C. phần đông là các nhà khoa học nổi danh

Question 55. Đáp án đúng **C**. Thông tin ở đoạn 2: *Whereas schooling has a certain predictability, education quite often produces surprises. A chance conversation with a stranger may lead a person to discover how little is known of other religions.* Trong khi việc học ở trường có tính dễ đoán trước ở một chừng mực nào đó, thì giáo dục thường đem lại những điều bất ngờ, một chuyện tình cờ với một người lạ có thể khiến người ta phát hiện ra mình hầu như chẳng biết gì về các tôn giáo khác.

Các lựa chọn không nêu hết mọi người có thể làm công việc giáo dục:

A. thật đáng ngạc nhiên khi chúng ta hầu như chẳng biết gì về các tôn giáo khác

B. các nhà giáo dục thường tạo ra những điều bất ngờ

D. có thể đoán trước được sự thành công trong công việc học tập phi chính quy

Question 56. Đáp án đúng **B**. Thông tin ở đoạn 2: *[Education] is a lifelong process, a process that starts long before the start of school, and one that should be a necessary part of one's entire life.* [Giáo dục] *là một tiến trình trọn đời, một* *tiến trình bắt đầu từ rất lâu trước khi ta đến trường, và là một tiến trình cần phải trở thành một phần không thể thiếu trong đời người.*

Các lựa chọn khác không có thông tin hỗ trợ:

A. hệ thống giáo dục của nước ta cần phải thay đổi càng sớm càng tốt

C. đi học ở trường là vô ích vì học sinh ngày nào cũng làm những việc như nhau

D. không có việc học tập chính quy thì người ta sẽ không biết đọc biết viết

Question 57. Đáp án đúng **D**. Mạch văn cho thấy từ "they" chỉ các học sinh trung học. các chọn lựa khác không có căn cứ:

A. các nhà làm phim mới nhất

B. các vấn đề chính trị

C. hoạt động của các chính phủ

Question 58. Đáp án đúng **C**. Thông tin ở đầu đoạn 3: *Schooling, on the other hand, is a specific, formalilzed process, whose general pattern varies little from one setting to the next. Throughout a country, children arrive at school at about the same time, take the assigned seats, are taught by an adult, use similar textbooks, do homework, take exams, and so on.* Ngược lại, sự đi học là một tiến trình có bài bản cụ thể mà khuôn mẫu của nó hầu như chẳng thay đổi gì từ môi trường này đến môi trường khác. Khắp cả nước, trẻ con đến trường một giờ như nhau, ngồi vào chỗ được sắp sẵn, được dạy bởi một người trưởng thành, sử dụng những cuốn sách giáo khoa tương tự nhau, làm bài tập về nhà, thi cử, vân vân và vân vân.

Các lựa chọn khác không có thông tin hỗ trợ:

A. được dạy bởi giáo viên giống nhau

B. có năng lực giống nhau

D. có điều kiện học tập tương tự nhau

Question 59. Đáp án đúng **C**. Thông tin ở đoạn 3: *Throughout a country, children arrive at school at about the same time, take the assigned seats, are taught by an adult, use similar textbooks,... Khắp cả nước, trẻ con đến trường một giờ như nhau, ngồi vào chỗ được sắp sẵn, được dạy bởi một người trưởng thành, sử dụng những cuốn sách giáo khoa tương tự nhau,……*

Các lựa chọn khác không có thông tin hỗ trợ:

A. được tự do chọn bất cứ thứ gì để dạy

B. không được phép dạy những vấn đề chính trị

D. phải dạy những vấn đề xã hội cho mọi lớp

Question 60. Đáp án đúng **C**. Thông tin nằm trong bố cục toàn bài văn: đoạn 2 và đoạn 3 nêu rõ mối tương phản giữa việc giáo dục và việc đi học ở trường.

Các lựa chọn khác không có thông tin hỗ trợ:

A. những trường tốt nhất dạy nhiều môn khác nhau

B. học sinh hưởng lợi từ trường học, vì trường yêu cầu học sinh học nhiều giờ và làm nhiều bài tập ở nhà

D. học sinh càng đi học nhiều năm thì sự giáo dục của chúng càng tốt hơn

Question 61. Đáp án đúng **A**. *(Những khởi đầu của cải cách trong nền giáo dục Mỹ)* Loại bỏ B (19 – *Thế kỷ của cải cách*) và C (*Đấu tranh cho thay đổi*) vì ý tưởng quá rộng và không thể trực tiếp nhắc đến cải cách giáo dục ở Mỹ; Loại bỏ D (Nền giáo dục Mỹ vào đầu thế kỷ 19) vì cũng không nhắc đến cải cách.

Question 62. Đáp án đúng **C**. Thông tin ở: *private schools existed, but only for the very rich. Có trường tư, nhưng chỉ dành cho những người rất giàu.*

Ba lựa chọn còn lại không hợp nghĩa:

A. một trình độ thông minh cao

B. một nền giáo dục vững chắc

D. điểm số cao

Question 63. Đáp án đúng **B**. *(một cách khẩn thiết) = desperately*

Question 64. Đáp án đúng **C**. Từ *waste* trong ngoặc kép cho thấy rõ ràng là tác giả không đồng ý với ý kiến của ai đó cho rằng đi học thực sự là một sự lãng phí thời gian.

Ba lựa chọn còn lại không hợp ý nghĩa:

A. Tác giả không muốn học sinh lãng phí thời gian vào việc học.

B. Trích dẫn lời ai đó nói rằng giáo dục là một sự lãng phí thời gian

D. Nhấn mạnh số lượng thời gian đã bị lãng phí cho giáo dục

Question 65. Đáp án đúng **C**. Thông tin ở: *Horace Mann, probably the most famous of the reformers, felt that there was no excuse in a republic for any citizen to be uneducated.* Horace Mann, có lẽ là người nổi tiếng nhất trong các nhà cải cách, cảm thấy rằng không có cớ gì trong một nước cộng hòa mà công dân lại thất học.

Ba lựa chọn còn lại không hợp nghĩa:

A. Dân cư tiểu bang Massachusetts cần gì đó để làm với thời gian rảnh rỗi của họ.

B. Giáo dục thời ấy rất ít tốn kém.

D. Người ta chẳng biết làm gì khác hơn là đi học.

Question 66. Đáp án đúng **A**. Định nghĩa của "reformers" (nhà cải cách). Ba định nghĩa còn lại đều sai.

Question 67. Đáp án đúng **D**. Định nghĩa của "citizen" (công dân). Ba định nghĩa còn lại đều sai.

Question 68. Đáp án đúng **B**. Thông tin ở: *As Superintendent of Education in the state of Massachesetts from 1837 to 1848, he initiated various changes, which were soon matched in other schooldistricts around the country. Là thanh tra giáo dục ở tiểu bang Massachusetts từ 1837 đến 1848, ông đã tham gia khởi sướng nhiều thay đổi khác nhau, những thay đổi mà chẳng bao lâu sau được bắt chước làm theo tại các hạt có trường học trên cả nước.*

Question 69. Đáp án đúng **A**. Horace Mann không hề đề nghị nhà trường chuẩn bị cho học sinh sau này đi làm việc để kiếm sống; ông chỉ tăng năm học từ 5 tháng lên 6 tháng, và cải thiện chất lượng giáo viên bằng cách đề xướng việc đào tạo sư phạm và tăng lương cho họ. Ba lựa chọn còn lại không đúng ý bài văn.

Question 70. Đáp án đúng **C**. Nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên chính là việc Horace Mann đề xuất; ông không đề xuất những việc còn lại (A: tăng lương cho học sinh; B: bắt chước chính sách của các quận hạt khác; D: năm học dài năm tháng).

71. D 72. D 73. A 74. B 75. B

76. A 77. A 78. A 79. B 80. C

ĐỀ THI THỬ SỐ 06

Thời gian làm bài: 90 phút

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closet in meaning to each of the following questions.

***Question 1**: Because of the bad weather, the plane couldn't land.*

A. The weather was so bad that the plane couldn't take off.
B. The bad weather guided the plane couldn't land.
C. The plane couldn't land due to the bad weather.
D. The place couldn't land thanks to the bad weather.

***Question 2**: If there were an express train, I would catch it immediately.*

A. Were there an express train, I would catch it immediately.
B. I wanted to catch an express train, but there were no ones.
C. I wish there was an express train.
D. If only there is an express train.

***Question 3**: It's my father's job to take care of patients.*

A. It is my father' duty to take care of patients.
B. My father is responsible for taking care of patients.
C. My father is keen on taking care of patients.
D. Taking care of patients is my father's pleasure.

***Question 4**: WHO means world Health Organization.*

A. WHO is on behalf of World Health Organization.
B. WHO stands for World Health Organization.
C. WHO is translated from World Health Organization.
D. WHO is explained about World Health Organization.

***Question 5**: I like playing football. I like listening to music a little.*

A. I like playing football as well as listening to music.
B. I would rather play football to listen to music.
C. I prefer playing football to listening to music.
D. I don't like playing football as much as listening to music.

***Question 6**: It was such an interesting book that it satisfied me.*

A. This was an interesting book which satisfied me.
B. The book wasn't boring enough for me to feel bored.
C. The book was too interesting for me to be satisfied.
D. The book was interesting enough to satisfy me, wasn't it?

***Question 7**: I never came to this city, so I couldn't meet him.*

A. Never did I come to this city, so I couldn't meet him.
B. Never do I come to this city, so I couldn't meet him.
C. If only I had come to this city, I could have met him.
D. I wished I had come to this city, I could have met him.

***Question 8**: John hasn't been back to his hometown for nearly 5 years.*

A. John didn't come back his hometown 5 years.
B. The last time John came back his hometown is 5 years.
C. It has been nearly 5 years since John last went back to his hometown.
D. It is nearly 5 years since John went back to his hometown.

***Question 9**: The train didn't start on time.*

A. The train made a late departure.
B. The train made a late arrival.
C. The train didn't make a departure in time.
D. The train didn't start as usual.

***Question 10**: Seeing her boyfriend again seems to be a great pleasure to all of us.*

A. All of us seem to be greatly pleased to see her boyfriend again.
B. All of us seem to greatly please to see her boyfriend again.
C. By seeing her boyfriend again make us greatly pleased.
D. We all please to see her boyfriend.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: The police stated that the accident………. soon.

A. will be investigated B. had investigated
C. is being investigated D. would be investigated

Question 12: There are chances that Manchester United…… the last match against Juventus.

A. won B. will win C. has won D. would win

Question 13: ………to the national park before, Sue was amazed to see the geyser.

A. Being not B. Not having been
C. Have not bee D. Having not been

Question 14: Hardly…….. the captain of the team when he had to face the problems.

A. had he been appointed B. did he appoint
C. was he being appointed D. was he appointing

Question 15: It is six years……. we moved to Chicago.

A. when B. that C. since D. after

Question 16: I am sorry. I have forgotten…… a table at the restaurant for you.

A. reserving B. to reserve C. having reserved D. to be reserved

Question 17: ……... our children may be, we cannot go picnicking in this weather.

A. Though excited B. Excited as
C. Because of excitement D. Exciting

Question 18: I am leaving the key under the pot in the garden…….. you should be home earlier than usual.

A. because B. in case C. so that D. though

Question 19: Be patient……. you won't succeed.

A. because B. or C. unless D. otherwise

Question 20: Goddard developed the first rocket to fly faster……...

A. than sound is B. as does sound C. than sound D. as sound is

Question 21: Herbs…….. in soups and sauces.

A. are used to be B. are often used

C. often use D. get used to being

Question 22: Susan couldn't help……… when I told her the joke.

A. laughing B. laugh C. to laugh D. laughed

Question 23: Your hair needs……... You'd better have it done tomorrow.

A. cut B. to cut C. being cut D. cutting

Question 24: Quite…….. people have complained about his behavior. …….. people have voiced their support for him.

A. a few / Many B. very few / Some

C. a lot / Few D. a few / Very few

Question 25: As soon as you hear the alarm, you all have to leave the building……..

A. on the verge B. under law C. at no time D. without delay

Question 26. ……… have tried their best to protect the environment, but their efforts seem to be nothing compared to what people are doing to harm it.

A. Poachers B. Industrialists

C. Conservationists D. Producers

Question 27: Jane likes watching films, but she is not…….. keen on any kind.

A. specially B. certainly C. largely D. particularly

Question 28: In a report submitted to the government yesterday, scientists……. that the building of the bridge be stopped.

A. banned B. complained C. said D. recommend

Question 29: If you come to the theatre late, you have to wait until the…….. to get in.

A. break B. interval C. refreshment D. half-time

Question 30:The jokes Jack tell are as old as……...

A. the earth B. the mountains C. the hills D. the oceans

Question 31: As soon as Kate failed to do the job the third time, she got the……...

A. promotion B. recommendation

C. rearrangement D. sack

Question 32: I read the contract again and again………avoiding making spelling mistakes.

A. with a view to B. In view of C. by means of D. in terms of

Question 33: ……… your effort and talent, we wonder if you can work full time for us.

A. Regarding B. In regard of C. With respect to D. On behalf of

Question 34: We all need friends whom we can……….when we are in trouble.

A. call on B. break off C. live on D. go by

Question 35: Don't let poachers get…….. hunting animals. They deserve to be punished.

A. off B. out of C. on D. away

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 36: Some students are playing football, the others are playing tennis.

A B C D

Question 37: Minh is excellent at English but his sisters are absolute hopeless.

A B C D

Question 38: No matter what difficult the test was, he succeeded in passing it.

A B C D

Question 39: One disadvantage of this job is that it takes me only 5 minutes from my house to the office.

A B C D

Question 40: According to the weather forecast, it will be mostly cloudy with outbreaks of rain on the South.

A B C D

Question 41: There are only a little coffee left, but enough for both of you.

A B C D

Question 42: He spoke so fastly that I couldn't understand anything.

A B C D

Question 43: She is the more beautiful girl that I have ever seen.

A B C D

Question 44: What did you used to do for fun when you lived in the countryside?

A B C D

Question 45: During the rush hour, the road in the city are very busy.

A B C D

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 46:

A. privilege B. finish C. facility D. temperature

Question 47:

A. telephone B. international C. comfortable D. necessary

Question 48:

A. technology B. tomorrow C. study D. offence

Question 49:

A. information B. ridiculous C. existence D. importance

Question 50:

A. majestic B. malnourished C. outstanding D. ordinary

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 51 to 55.

As more women in the United States move up the professional ladder, more are finding it necessary to make business trips alone. Since this is new for many, some tips are certainly in order. If you are married, it is a good idea to encourage your husband and children to learn to cook a few simple meals while you are away. They will be much happier and probably they will enjoy the experience. If you will be eating alone a good deal, choose good restaurants. In the end, they will be much better for your digestion. You may also find it useful to call the restaurant in advance and state that you will be eating alone. You will probably get better service and almost certainly a better table. Finally, and most importantly, anticipate your travel needs as a businesswoman: this starts with lightweight luggage which you can easily manage even when fully packed. Take the folding case inside your suitcase, it will come in extremely handy for dirty clothes, as well as for business documents and papers you no longer need on the trip. And make sure you have a briefcase so that you can keep currently required papers separate. Obviously experience helps, but you can make things easier on yourself from the first by careful planning, so that right from the start you can really have a good trip.

Question 51*:* Who is the author's intended audience?

A. Working women who have no time for cooking.

B. Husband and children of working women.

C. Working women who must travel on their own.

D. Hotel personnel who must cater to working women.

Question 52*:* Which of the following can be inferred from the passage?

A. A greater percentage of women are advancing professionally in the US than previously.

B. Professional men refuse to accompany their female colleagues on business trip.

C. Each year there are more female tourists in the United States.

D. Businesswomen become successful by showing a willingness to travel alone.

Question 53*:* In this passage, what advice does the author have for married women?

A. Stay home and take care of your family.

B. Encourage your husband and kids to be happy and have fun while you are away.

C. Help your family learn to prepare food for themselves.

D. Have your whole family take gourmet cooking classes together.

Question 54*:* Why are better restaurants especially preferable for frequent travelers?

A. The food is usually better for your health.

B. The tables are better.

C. You can call ahead for reservation.

D. You will not have to eat alone.

Question 55*:* Why is lightweight luggage important for the traveling businesswomen?

A. It provided space for dirty clothes.

B. It allows for mobility.

C. It can double as a briefcase.

D. It is usually big enough to carry all business documents.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 56 to 60.

A combination of water, salt, air pollution, sun, sand, and wind is destroying the huge statue just outside Cairo. This five - thousand - year - old statue, which has the body of a lion and the face of a human being, is too badly damaged to be completely saved. First, there is not a good drainage system around the statue and too much water has been running into the stone statue for several years. As a result, tiny pieces of salt have been left on the stone and have damaged it. Second, air pollution from the increasing amount of traffic in Cairo is also destroying the ancient statue. The air is so full of poisonous gases that it is damaging the statue even faster. Third, the statue is being destroyed by extremes of temperature. The air is very cold at night, but during the day the stone of the statue becomes very hot under the strong sunlight. Other natural forces such as severe sandstorms attack the statue as well. Finally, the tourists who visit the statue every day also cause a lot of damage to it.

Question 56*:* Which of the following is NOT true about the statue?

A. Part of it looks like a person B. It is in the centre of Cairo

C. It is very big D. It is badly damaged

Question 57*:* According to the passage, the statue was built………

A. 500 years ago B. in the 10th century

C. in the 5th century D. 5,000 years ago

Question 58*:* All of the following are mentioned as causes of damage to the statue EXCEPT………

A. temperature B. fires C. air pollution D. tourists

Question 59*:* The word *"ancient"* in the passage mostly means………

A. very old B. very big C. modern D. beautiful

Question 60: It can be inferred from the text that………

A. tiny pieces of salt have been put on the statue to prevent damage

B. there is little damage to the statue

C. the statue was built for entertainment many years ago

D. human beings as well as nature cause much damage to the statue

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 61 to 65.

After inventing dynamite, Swedish- born Alfred Nobel became a very rich man. However, he foresaw its universally destructive powers too late. Nobel preferred not to be remembered as the inventor of dynamite, so in 1895, just two weeks before his death, he created a fund to be used for awarding prizes to people who had made worthwhile contributions to mankind. Originally there were five awards: literature, physics, chemistry, medicine and peace. Economics was added in 1968, just sixty - seven years after the first award ceremony.

Nobel's original legacy of nine million dollars was invested, and the interest on this sum is used for the awards which vary from 30,000 dollars to 125,000 dollars.

Every year on December 10, the anniversary of Nobel's death, the awards (gold medal, illuminated diploma and money) are presented to the winners. Sometimes politics plays an important role in the judges' decisions. Americans have won numerous science awards, but relatively few literature prizes.

No awards were presented from 1940 to 1942 at the beginning of World War II. Some people have won two prizes, but this is rare; others have shared their prizes.

Question 61: When did the first award ceremony take place?

A. 1895 B. 1901 C. 1962 D. 1968

Question 62: Why was the Nobel prize established?

A. To recognize worthwhile contributions to humanity

B. To resolve political differences

C. To honour the inventor of dynamite

D. To spend money

Question 63: In which field have Americans received the most awards?

A. literature B. peace C. economics D. science

Question 64: In how many fields are prizes given?

A. 2 B. 5 C. 6 D. 10

Question 65: Which of the following statements is NOT true?

A. Awards vary in monetary value.

B. Ceremonies are help on December 10 to commemorate Nobel's invention.

C. Politics can play an important role in selecting the winners.

D. A few individuals have won two awards.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 66 to 70.

Walt Whitman, born in New York, in 1819, was one of America's unusual literary figures. As an individualist, he rambled through the countryside seeing people and places, and making them his own. His experiences in earning a living were varied; at times he was a printer, a teacher, a carpenter, a nurse and newspaper editor. He was a big-hearted man, open and accepting. He gave freely of his time by carrying for the wounded during the Civil War. Though he lived in the city, he often spent time in the country, developing his strong sense of nature, which carried through to his poems. In 1855 he collected the verses he had written, and published them in one thin volume, "Leaves of Grass", a book which he revised and rewrote all the rest of his life. The book was ridiculed by some poets and generally ignored by others, probably because his verse forms were not traditional. He had felt that it was necessary to achieve a new poetic form in order to communicate his views. His reputation didn't grow until after his death, and it reached a high point in the 1920s. Since then, Whitman's style has greatly influenced modern poets.

Question 66: The best title for this passage is………

A. Leaves of Grass B. A Country Man

C. Walt Whitman D. Poetry: A New Form

Question 67: Whitman's big heartedness is shown by his………

A. visiting the countryside B. being an individualist

C. rewriting "Leaves of Grass" D. carrying for the wounded

Question 68: The passage says that during Whitman's life time, other poets………

A. accepted him B. communicated with him

C. praised him D. laughed at him

Question 69: We can assume that Whitman was ignored because he………

A. wrote in a new form B. rambled through the countryside

C. published his poems D. rewrote his book

Question 70: The word "rambled" is most similar to the meaning of………

A. stopped briefly B. walked slowly

B. traveled quickly D. marched excitedly

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 71 to 80.

The warming of the Pacific Ocean has created weather patterns ….(71)…. strongly affect the world. When the water is warm, the ….(72)…. of rainfall in Indonesia and the surrounding regions decreases. Australia could ….(73)…. experience a drought in many parts. On ….(74)…. hand, Chile (which borders the Pacific Ocean) is preparing for ….(75)…. rainstorms. In Pakistan and northwestern India, the weather pattern makes the rainy season weaker and makes the area much drier.

This happening is called EI Nino and is used ….(76)…. weather forecasters to make long-range weather predictions. They also know that EI Nino will ….(77)…. unusually heavy rains to the southwestern part of the United States and make the central part of the county drier at the same time.

According to research, weather forecasters ….(78)…. know about the coming weather with certainty. Now everything has become completely differrent.

EI Nino itself used to be ….(79)….. It would occur every two to seven years. But know, this weather pattern is becoming more frequent. We cannot say when and how often tornadoes or cyclones occur. Scientists are unsure of the reason for this ….(80)…. on the global scale either.

Question 71:	A. whether	B. what	C. that	D. when
Question 72:	A. deal	B. figure	C. amount	D. number
Question 73:	A. however	B.ever	C. nevertheless	D. even
Question 74:	A. the other	B. another	C. other	D. others
Question 75:	A. angry	B. strict	C. severe	D. cruel
Question 76:	A. at	B. to	C. on	D. by
Question 77:	A. bring	B. fetch	C. carry	D. take
Question 78:	A. used to	B. get used to	C. used to be	D. are used to
Question 79:	A. incredible	B. predictable	C. remarkable	D. notable
Question 80:	A. shift	B. change	C. transfer	D. transformation

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

Question 1: Đáp án đúng là **C**. *The plane couldn't land due to the bad weather.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Vì thời tiết xấu nên máy bay không thể hạ cánh = Máy bay không thể hạ cánh vì thời tiết xấu.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta có cấu trúc

because of = due to + noun/ noun phrase: do, tại…

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. The weather was so bad that the plane couldn't take off: *Thời tiết quá xấu đến nỗi máy bay không thể cất cánh.* Câu văn này diễn đạt không đúng ý nghĩa so với câu gốc.
- B. The bad weather guided the plane couldn't land: *Thời tiết xấu đã dẫn đến việc máy bay không thể hạ cánh.*
- D. The place couldn't land thanks to the bad weather: *Máy bay không thể hạ cánh nhờ thời tiết xấu.* Câu văn này diễn đạt không đúng ý nghĩa so với câu gốc.

Question 2: Đáp án đúng là **A**. *Were there an express train, I would catch it immediately.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Nếu có chuyến tàu tốc hành, tôi sẽ đón ngay lập tức. (câu gốc = câu đáp án)*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Câu gốc đề cho đang sử dụng hình thức câu điều kiện loại II, mà đáp án A thực chất là dạng đảo ngữ của câu điều kiện loại II với động từ *were* đứng đầu câu đóng vai trò như *If*.

Các đáp án còn lại không phù hợp:

- B. I wanted to catch an express train, but there were no ones: *Tôi muốn đón chuyến tàu tốc hành nhưng không có chuyến nào.* Câu gốc đề cho đang sử dụng câu điều kiện loại II diễn tả ước muốn điều không có thật ở hiện tại , trong khi đáp án B đang diễn đạt sự việc đã diễn ra trong quá khứ.
- C. I wish there was an express train. Câu văn này không hợp ngữ pháp (nếu được phải là there were).
- D. If only there is an express train. Câu văn này không hợp ngữ pháp

Question 3: Đáp án đúng là **B**. *My father is responsible for taking care of patients.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Công việc của bố tôi là chăm sóc bệnh nhân = Bố tôi có trách nhiệm chăm sóc bệnh nhân.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta có cấu trúc:

be responsible for: có trách nhiệm làm việc gì.

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. It is my father' duty to take care of patients. Sử dụng sai hình thức ngữ pháp.
- C. My father is keen on taking care of patients: *Bố tôi thích chăm sóc bệnh nhân.* Không sát nghĩa so với câu gốc.
- D. Taking care of patients is my father's pleasure: *Chăm sóc bệnh nhân là niềm vui của bố tôi.* Không sát nghĩa so với câu gốc.

Question 4. Đáp án đúng là **B**. *WHO stands for World Health Organization.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *WHO có nghĩa là Tổ chức Y tế thế giới. (câu gốc = đáp án)*

Giải thích về mặt ngữ pháp: ta có cấu trúc: *stand for: có nghĩa là, viết tắt (= mean)*

Các phương án còn lại không phù hợp về mặt ngữ nghĩa so với câu gốc:

- A. WHO is on behalf of World Health Organization: *WHO thay mặt cho Tổ chức Y tế Thế giới.*
- C. WHO is translated from World Health Organization: *WHO được dịch từ Tổ chức Y tế Thế giới.*
- D. WHO is explained about World Health Organization: *WHO được giải thích về Tổ chức Y tế Thế giới.*

Question 5: Đáp án đúng là **C**. *I prefer playing football to listening to music.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Tôi thích chơi bóng đá, tôi ít thích nghe nhạc = Tôi thích chơi bóng đá hơn là nghe nhạc.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta có cấu trúc:

prefer + V-ing… to + V-ing …: thích làm gì hơn làm gì.

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. I like playing football as well as listening to music: *Tôi thích chơi bóng đá cũng như là nghe nhạc.* Câu này diễn tả ý nghĩa không đúng so với câu gốc.
- B. I would rather play football to listen to music. Câu này không đúng về mặt ngữ pháp. Ta có cấu trúc:

S + would rather + Vnguyên + than + Vnguyên: thích làm gì hơn làm gì.

- D. I don't like playing football as much as listening to music: *Tôi không thích chơi bóng đá nhiều như là nghe nhạc.* Câu này diễn đạt không đúng với ý nghĩa của câu gốc.

Question 6: Đáp án đúng là **A**. *This was an interesting book which satisfied me.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Đó là 1 quyển sách quá hay đến nỗi nó đã làm tôi hài lòng = Quyển sách hay đến nỗi đã làm tôi hài lòng.*

Các phương án còn lại không phù hợp về mặt ngữ nghĩa so với câu gốc:

- B. The book wasn't boring enough for me to feel bored: *Quyển sách không dở lắm để tôi cảm thấy chán.*
- C. The book was too interesting for me to be satisfied: *Quyển sách quá hay đến nỗi tôi không hài lòng.*
- D. The book was interesting enough to satisfy me, wasn't it? *Quyển sách hay đến nỗi làm hài lòng tôi, phải không?*

Question 7: Đáp án đúng là **A**. *Never did I come to this city, so I couldn't meet him.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Tôi không bao giờ đến thành phố này, vì vậy tôi không thể gặp anh ấy. (Câu gốc = đáp án)*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Đáp án A thực chất là dạng đảo ngữ với trạng từ *never* so với câu gốc.

Các đáp án còn lại không phù hợp:

- B. Never do I come to this city, so I couldn't meet him. Câu này không đúng về mặt ngữ pháp. Vì câu gốc đang dùng động từ ở thì quá khứ đơn (came), nên khi đảo ngữ, ta phải mượn trợ động từ *did*.
- C. If only I had come to this city, I could have met him: *Giá mà tôi đến thành phố này, thì tôi có thể gặp anh ấy.*
- D. I wished to come to this city to meet him: *Tôi mong muốn đến thành phố này để gặp anh ta.* Câu văn này không sát với ý của câu gốc.

Question 8: Đáp án đúng là **D**. *It is nearly 5 years since John went back to his hometown.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *John đã không trở về quê hương trong khoảng gần 5 năm nay = Đã gần 5 năm kể từ khi John trở về quê hương.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Câu gốc đề cho diễn tả một sự việc ở thì hiện tại hoàn thành với khoảng thời gian cụ thể *nearly 5 years*. Nên khi chuyển qua một hình thức viết lại câu với ý nghĩa tương đương, ta có cấu trúc sau:

It's + khoảng thời gian + since + S + V2/ed: Đã….. kể từ khi…

Các phương án còn lại không phù hợp:

A. John didn't come back his hometown 5 years: *John đã không trở về quê anh ấy 5 năm rồi.* Câu gốc đề cho sử dụng bối cảnh của một sự việc đã xảy ra trong quá khứ nhưng vẫn còn tiếp tục đến hiện tại và tương lai. Hành động *John không quay trở về quê hương anh ấy* đã được diễn ra 5 năm, nhưng cũng có thể tiếp tục đến tương lai, chứ chưa hề kết thúc trong quá khứ.

B. The last time John came back his hometown is 5 years. Câu văn này sai hình thức ngữ pháp (đáng lẽ phải là *was*, không dùng *is*).

C. It has been nearly 5 years since John last go back to his hometown. Câu văn này sai hình thức ngữ pháp (đáng lẽ phải là *went*, không dùng *go*).

Question 9: Đáp án đúng là **A**. *The train made a late departure.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Chuyến tàu đã không khởi hành đúng giờ = Chuyến tàu đã khởi hành trễ.*

Các đáp án còn lại không phù hợp về mặt ngữ nghĩa so với câu gốc:

B. The train made a late arrival: *Chuyến tàu đã đến trễ.*

C. The train didn't make a departure in time: *Chuyến tàu đã không khởi hành kịp giờ.*

D. The train didn't start as usual: *Chuyến tàu đã không khởi hành như thường lệ.*

Question 10: Đáp án đúng là **A**. *All of us seem to be greatly pleased to see her boyfriend again.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Gặp lại bạn trai của cô ấy dường như là một niềm vui lớn đối với tất cả chúng tôi = Tất cả chúng tôi dường như rất vui khi gặp lại bạn trai của cô ấy.*

Các phương án còn lại không phù hợp cả ngữ pháp lẫn ý nghĩa.

Question 11. Đáp án đúng là **D**. would be investigated

- Về mặt ngữ nghĩa: *Cảnh sát tuyên bố vụ tai nạn này sẽ sớm được điều tra.*
- Về mặt ngữ pháp: Ta nhận định rằng câu đề có dạng câu tường thuật gián tiếp (dấu hiệu là *stated that*). Ta không dùng các thì tương lai đơn và hiện tại tiếp diễn trong câu tường thuật gián tiếp (ngoại trừ các trường hợp đặc biệt như động từ tường thuật *stated* phải ở hình thức *state*). Do đó, các phương án A và C đều bị loại. Còn hai phương án B và D, ta chỉ chọn một trong hai. *Vụ tai nạn được điều tra* – mang nghĩa bị động. Do đó, D là đáp án duy nhất đúng.

Question 12. Đáp án đúng là **B**. will win

- Về mặt ngữ nghĩa: *Có nhiều khả năng đội Manchester United sẽ thắng đội Juventus trong trận đấu cuối cùng.*
- Về mặt ngữ pháp: Ta dùng *will* trong thì tương lai đơn để thể hiện sự chắc chắn hay sự sẵn sàng thực hiện điều gì trong tương lai hoặc hiện tại khi có tình huống hay văn cảnh cụ thể. Câu văn có chi tiết: "there are chances - *có nhiều khả năng*" điều này cho ta biết có sự dự đoán về tương lai dựa vào ý chủ quan hoặc khách quan của người nói.

Ví dụ: Woman: I can not lift this case: Tôi không nhấc nổi cái vali này.
Man: I will help you: Tôi sẽ giúp chị. (sự sẵn lòng)

Question 13. Đáp án đúng là **B**. Not having been

- Về mặt ngữ nghĩa: *Vì trước đây không được đến công viên quốc gia, (nên) Sue đã ngạc nhiên khi thấy mạch phun nước.*
- Về mặt ngữ pháp: Ta chú ý đến "before – trước đây", do vậy vế câu có chứa *before* phải ở thì hiện tại hoàn thành. Hơn nữa, ta có: "not + having + V3/ed: *vì chưa…*" dùng để chỉ lí do khi hai vế của câu có cùng chung một chủ ngữ nhưng

trong vế đầu tiên thì chủ ngữ bị khuyết (được hiểu ngầm). Xét ở các góc độ trên, ta chọn B là đáp án duy nhất đúng.

Question 14. Đáp án đúng là **A**. had he been appointed

- Về mặt ngữ nghĩa: *Đội trưởng của đội được bổ nhiệm chưa bao lâu thì anh ấy đã phải đối mặt với nhiều khó khăn.*
- Về mặt ngữ pháp: Khi *hardly* đứng đầu câu thì hiện tượng đảo ngữ xảy ra. Ta có cấu trúc ngữ pháp như sau:

Hardly + had + S + V3/ ed + when + clause (qkđ): *không bao lâu.... thì....*
Hardly + had + S + been + V3/ed + when + clause (QKĐ) (bị động)

Question 15. Đáp án đúng là **C**. since

- Về mặt ngữ nghĩa: *"Đã 6 năm kể từ khi chúng tôi chuyển đến Chicago."*
- Về mặt ngữ pháp:

Clause (HTHT) + since + mốc thời gian/ clause (QKĐ)
Hoặc: It is + khoảng thời gian + since + clause (QKĐ)

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

A. when: khi; B. that: mà và D. after: sau khi: không phù hợp với cấu trúc ngữ pháp.

Question 16. Đáp án đúng là **B**. to reserve

- Về mặt ngữ nghĩa: *Xin lỗi. Tôi đã quên đặt chỗ ở nhà hàng cho bạn.*
- Về mặt ngữ pháp: Ta sử dụng cấu trúc:

forget + V- to infinitive: quên làm gì

Lưu ý: forget + V- ing: quên làm việc gì rồi (hành động đã xảy ra)

Question 17. Đáp án đúng là **B**. Excited as

- Về mặt ngữ nghĩa: *Mặc cho sự háo hức của bọn trẻ, chúng tôi cũng không thể đi dã ngoại trong thời tiết như thế này.*
- Về mặt ngữ pháp: Ở đây, chúng ta có thể sử dụng *tính từ đứng đầu câu* để diễn tả ý tương phản:

Adj+ as + S + may/might/can/could + Vtobe, clause =
Although/Despite the fact that/ Much as/ Even though + clause, clause

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

A. Though + clause: mặc dù, dù cho

C. Because of + N/ N.P: bởi vì

D. Exciting: tính từ này dùng trong trường hợp mang nghĩa chủ động.

Question 18. Đáp án đúng là **B**. in case

- Về mặt ngữ nghĩa: *"Tôi để chìa khóa nhà ở dưới chậu hoa trong vườn phòng khi bạn về sớm hơn bình thường.*
- Về mặt ngữ pháp: Dựa vào nghĩa của câu văn, ta sử dụng cấu trúc sau đây là phù hợp nhất.

in case + clause: phòng khi

Các phương án còn lại không phù hợp:

A. because + clause: *bởi vì* – mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do

C. so that + clause (S + modals + Vnguyên): *mục đích là, nhằm, để, cốt để* – mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích

D. Though + clause: *mặc dù, dù cho* – mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản

Question 19. Đáp án đúng là **B**. or

- Về mặt ngữ nghĩa: *Hãy kiên nhẫn nếu không bạn sẽ không thành công.*
- Về mặt ngữ pháp: Trong câu điều kiện loại I, ta có một cách dùng hết sức đặc biệt: nếu mệnh đề giả sử được dùng như một lời mệnh lệnh, nghĩa là nó được bắt đầu bằng một động từ nguyên mẫu (nhằm khuyên răn hoặc đe dọa), thì ta dùng chữ *or – nếu không thì*, rồi tiếp theo là mệnh đề chính.

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

A. because + clause: *bởi vì* - mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích.

C. Unless + clause = If…. not: Nếu không… thì…

D. otherwise: *nếu không thì* - không dùng trong câu điều kiện.

Question 20. Đáp án đúng là **C**. than sound

- Về mặt ngữ nghĩa: *Goddard đã phát minh ra tên lửa đầu tiên bay với tốc độ nhanh hơn âm thanh.*
- Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy đây là dạng câu *so sánh hơn* của trạng từ *fast* là *faster*. Như ta biết :

…short adj/adv-er + than +…

Ta loại đáp án (A, B, D) vì chúng sai hình thức so sánh:

A. than sound is

B. as does sound

D. as sound is

Triết lý: Đã là hình thức so sánh hơn thì phải có *than*. Trong sự lựa chọn B và D không có *than* nên sai. Sự lựa chọn A có chứa *than* nhưng ta không chọn vì *is* không được dùng ở đây. Thay vào đó, ta có thể dùng *does* vì vế đầu câu văn có dùng động từ thường *fly*.

Question 21. Đáp án đúng là **B**. are often used

- Về mặt ngữ nghĩa: *Thảo mộc thường được sử dụng trong canh và nước sốt.*
- Về mặt ngữ pháp: Chủ ngữ của câu văn là *"thảo mộc"* không thể tự thực hiện hành động *"sử dụng"* mà là *Thảo mộc thường được sử dụng* - mang nghĩa bị động.

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

A. are used to be: *được dùng là* - hình thức ngữ pháp này không phù hợp với câu văn đã cho.

D. get used to + N/ V-ing: *quen với* - diễn tả một thói quen hay sự thích nghi với hiện tại (không phù hợp với ngữ cảnh câu văn đã cho).

C. often use: *thường dùng* - mang nghĩa chủ động.

Question 22. Đáp án đúng là **A**. laughing

- Về mặt ngữ nghĩa: *Susan không thể không cười khi tôi kể chuyện cười cho cô ấy nghe.*

- Về mặt ngữ pháp:

can't help + V-ing: không thể không làm gì….

Question 23. Đáp án đúng là **D**. cutting

- Về mặt ngữ nghĩa: *Tóc của bạn cần được cắt. Bạn nên đi cắt tóc vào ngày mai.*

- Về mặt ngữ pháp:

S.t + need + V-ing: cái gì cần được làm (mang nghĩa bị động)

Lưu ý:

* Động từ *need* dùng với *V-ing* mang nghĩa bị động khi chủ ngữ là *vật* hoặc *sự vật, sự việc*.

* Cấu trúc tương đồng: S.t + need + V-ing = S.O + have + S.T + V3/ed

Question 24. Đáp án đúng là **D**. a few / very few

- Về mặt ngữ nghĩa: *Khá nhiều người than phiền về cách xử sự của anh ta. Hầu như không có ai lên tiếng ủng hộ anh ta.*

- Về mặt ngữ pháp: Ta có:

quite a few + danh từ đếm được số nhiều: *khá nhiều*

few: *quá ít, hầu như không* – diễn tả điều ít ỏi, cả người nói và người nghe đều hiểu rằng hầu như không có.

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

A. Many: *nhiều* - không phù hợp với nghĩa của câu văn.

B. very few: *quá ít, hầu như không* (hàm ý phủ định).

some: *một vài* – không phù hợp với nghĩa của câu văn.

C. a lot: *nhiều* - đứng sau động từ thường.

Question 25. Đáp án đúng là **D**. without delay

- Về mặt ngữ nghĩa: *Ngay khi nghe tiếng còi báo động, tất cả mọi người phải rời khỏi toà nhà ngay lập tức.*

Ta có cụm từ: without delay: *không được chậm trễ, ngay lập tức*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

A. on the verge (of): ở ngưỡng cửa của

B. under law: dưới ảnh hưởng của pháp luật/ qui định

C. at no time: không bao giờ, không chần chừ

Question 26. Đáp án đúng là **C**. conservationists

- Về mặt ngữ nghĩa: *Những người bảo vệ môi trường nỗ lực hết sức để bảo vệ môi trường nhưng những nỗ lực của họ dường như vô nghĩa so với những gì con người đang tàn phá.*

Ta có: conservationist (n): *người bảo vệ môi trường*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

A. poacher (n): người săn trộm, xâm phạm

B. industrialist (n): nhà tư bản công nghiệp

D. producer (n): nhà sản xuất

Question 27. Đáp án đúng là **D**. particularly

- Về mặt ngữ nghĩa: *Jane thích xem phim nhưng cô ấy không đặc biệt quan tâm đến thể loại nào cả.*

Ta có: particularly (adv): *một cách đặc biệt*

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A. specially (adv): một cách riêng biệt, cá biệt, chỉ dành cho

B. certainly (adv): không nghi ngờ, dứt khoát, chắc chắn

C. largely (adv): ở một chừng mực, chủ yếu

Question 28. Đáp án đúng là **D**. recommend

- Về mặt ngữ nghĩa: *Trong bản báo cáo để trình lên chính phủ ngày hôm qua, các nhà khoa học đề nghị công trình xây dựng cầu phải ngừng lại.*

- Về mặt ngữ pháp:

Recommend + that + clause (S+ Vnguyên (áp dụng cho mọi chủ ngữ)

Ta quan sát thấy động từ nguyên mẫu *BE* đang được dùng. Xét về ý nghĩa và cấu trúc nên ta chọn D: recommend.

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

A. ban sb from sth/ doing sth: cấm ai làm gì

B. complain (to sb) about/ of sth: kêu ca, than phiền, oán trách

C. say sth to sb: nói điều gì với ai

Question 29. Đáp án đúng là **B**. interval

- Về mặt ngữ nghĩa: *Nếu bạn đến nhà hát trễ, bạn phải chờ đến giữa buổi chiếu mới được vào.*

Ta có: interval (n): *khoảng thời gian giữa hai sự kiện gì, lúc nghỉ giữa buổi diễn kịch hay chiếu phim*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

A. break (n): giờ giải lao

C. refreshment (n): sự tĩnh dưỡng, nghỉ ngơi

D. half-time (n): giờ nghỉ giữa hai hiệp đấu

Question 30. Đáp án đúng là **C**. the hills

- Về mặt ngữ nghĩa: *Những chuyện đùa Jack kể thì xưa lắm rồi.*

Ta có cụm từ bất biến: as old as the hills: *cổ xưa, rất cũ*

Các đáp án còn lại không phù hợp.

Question 31. Đáp án đúng là **D**. sack

- Về mặt ngữ nghĩa: *Sau 3 lần không làm tốt công việc, Kate đã bị sa thải.*

Ta có: get the sack: *bị sa thải*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

A. promotion (n): sự thăng tiến, sự thăng chức

B. recommendation (n): sự giới thiệu, tiến cử

C. rearrangement (n): sắp xếp lại

Question 32. Đáp án đúng là **A**. with a view to

- Về mặt ngữ nghĩa: *Tôi đọc đi đọc lại bản hợp đồng với hy vọng tránh được những lỗi sai chính tả.*

Ta có: with a view to doing sth: *với hy vọng, ý định làm cái gì*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

B. in view of sth: xét thấy, bởi vì

C. by means of sth: bằng cách sử dụng cái gì

D. in terms of sth: về mặt, dưới dạng, trong thời kỳ

Question 33. Đáp án đúng là **C**. With respect to

- Về mặt ngữ nghĩa: *Với nỗ lực và tài năng của bạn, chúng tôi tự hỏi liệu bạn có thể làm việc trọn thời gian cho chúng tôi.*

Ta có: with respect to sth: *về, đối với…*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

A. regard to sb/ sth (with sb/sth): đánh giá ai/ việc gì

B. in regard of sth: liên quan đến việc gì

D. on behalf of: thay mặt cho

Question 34. Đáp án đúng là **A**. call on

- Về mặt ngữ nghĩa: *Chúng ta cần những người bạn mà có thể ở bên ta những lúc ta gặp khó khăn.*

Ta có: call on sb: *ghé thăm ai*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

B. break off (v): ngừng nói

C. live on (v): sống nhờ vào

D. go by (v): đi qua, trôi qua

Question 35. Đáp án đúng là **D**. away

- Về mặt ngữ nghĩa: *Đừng để những tên săn trộm trốn thoát khỏi tội săn bắt động vật. Chúng đáng bị trừng phạt.*

Như ta đã biết: get away: *tránh khỏi, thoát khỏi*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

A. get off (v): xuống xe, thoát tội

B. get out of sth/ doing sth (v): né tránh, từ bỏ

C. get on (well with someone) (v): hòa thuận (với ai)

Question 36. Đáp án đúng là **C**. the others ▶ others

Ta có: Some…………other: Một số………số còn lại………

Question 37. Đáp án đúng là **D**. absolute ▶ absolutely

Ta có: tobe + adv + adj (trạng từ đứng giữa động từ tobe và tính từ)

Question 38. Đáp án đúng là **A**. what ▶ how

Ta có: No matter how + adj/adv: Cho dù………

Question 39. Đáp án đúng là **A**. disadvantage ▶ advantage

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: Một điều thuận lợi của công việc này là tôi chỉ mất 5 phút để đi đến cơ quan.

Question 40. Đáp án đúng là **D**. on the ▶ in

Chúng ta dùng giới từ in để chỉ các phương hướng.

Question 41. Đáp án đúng là **A**. are ▶ is

Giải thích: There + động từ số ít + danh từ số ít/danh từ không đếm được. Trong trường hợp này "coffee" là danh từ không đếm được nên ta phải dùng "is".

Question 42. Đáp án đúng là **C**: fastly ▶ fast:

Giải thích: Fast (adv): Nhanh chóng

Question 43. Đáp án đúng là **B**: the more ▶ the most

Giải thích: Trong dạng so sánh bậc nhất của tính từ dài, ta có: the most + tính từ dài. Ở câu trên, "beautiful" là tính từ dài

Question 44. Đáp án đúng là **A**: used ▶ use

Giải thích: Used to + Vnguyên: đã từng làm gì (diễn tả thói quen trong quá khứ). Khi chúng ta muốn thiết lập dạng nghi vấn với cấu trúc này thì ta có dạng chung: …..did + use to + Vnguyên?

Question 45. Đáp án đúng là **C**: road ▶ roads

Giải thích: Danh từ "road" phải ở dạng số nhiều "roads" để phù hợp với động từ "to be - are".

Question 46 A. privilege /ˈprɪvəlɪdʒ/ B. finish /ˈfɪnɪʃ/

C. facility /fəˈsɪlətɪ/ D. temperature /ˈtemprətʃə(r)/

Đáp án đúng là **C**: *facility* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

Question 47 A. telephone /ˈtelɪfəʊn/ B. international /ɪntəˈnæʃnəl/

C. comfortable /ˈkʌmftəbl/ D. necessary /ˈnesəsəri/

Đáp án đúng là **B**: *international* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ ba. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

Question 48 A. technology /tekˈnɒlədʒɪ/ B. tomorrow /təˈmɒrəʊ/

C. study /ˈstʌdɪ/ D. offence /əˈfens/

Đáp án đúng là **C**: *study* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

Question 49 A. information /ɪnfəˈmeɪʃn/ B. ridiculous /rɪˈdɪkjʊləs/

C. existence /ɪgˈzɪstəns/ D. importance /ɪmˈpɔːtns/

Đáp án đúng là **A**: *information* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ ba. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

Question 50 A. majestic /məˈdʒestɪk/ B. malnourished /mælˈnʌrɪʃt/

C. outstanding /aʊtˈstændɪŋ/ D. ordinary /ˈɔːdnri/

Đáp án đúng là **D**: *ordinary* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 51 to 55.

HƯỚNG DẪN HỌC

- business trip: chuyến công tác
- encourage: khuyến khích, khích lệ
- in advance: trước (về thời gian)
- anticipate: dự tính cái gì, giải quyết trước
- lightweight: nhẹ
- pack: hộp, gói, túi đeo, ba lô
- currently: vào thời gian hiện nay
- obviously: có thể thấy rõ ràng, một cách rõ ràng
- separate: tồn tại riêng rẽ, tách ra, chia ra

51.C 52.A 53.C 54.A 55.B

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 56 to 60.

HƯỚNG DẪN HỌC

- combination: kết hợp hoặc phối hợp với nhau
- statue: tượng
- human being (n): con người
- damage (n): sự hư hại
- damage (v): làm hỏng, gây hư hại cho (cái gì)
- damaging (a): có tác động xấu
- drainage: sự tiêu nước hoặc rút nước; hệ thống cống rãnh thoát nước
- ancient: xưa, cổ, rất già
- attack: sự tấn công, công kích
- sandstorm: bão cát
- poisonous: có nọc độc

56.B 57.D 58.B 59.A 60.D

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 61 to 65.

61.B 62.A 63.D 64.C 65.B

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 66 to 70.

66. C 67.D 68.D 69.D 70.B

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 71 to 80.

71.C 72.C 73.D 74.A 75.C
76.D 77.A 78.A 79.B 80.B

ĐỀ THI THỬ SỐ 07

Thời gian làm bài: 90 phút

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 1: Rotation of crops are to grow different crops on the same land
A B C
from year to year.
D

Question 2: As if he had stood on a chair, he could have been able to reach the
A B C D
shelf.

Question 3: Although slightly damaged by fire, the building was eventually
A B C
restored to its original splendour.
D

Question 4: Government has done no headway in the fight against inflation;
A B
indeed, the situation has worsened recently.
C D

Question 5: The increasing from 5 million to 350 million speakers of English
A B
has not come about because of any special merits in the language
C D
itself.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 6: I think he will join us,……..?
A. doesn't he B. won't he C. will he D. do I

Question 7: Studies indicate…….. collecting art today than ever before.
A. there more people B. more people that are
C. that there are more people D. people there are more

Question 8: Regina,……… you have never met before, is a genius in painting.
A. that B. whose C. whom D. whomever

Question 9: There are not many interesting…….. of news in the 'Evening'.
A. parts B. articles C. loads D. items

Question 10: On November 5, a lot of fireworks are……..off in England.
A. set B. gone C. sent D. burned

Question 11: Police believe that there is a ……... between the 2 crimes.
A. chain B. link C. connector D. mixture

Question 12: ………, the reports are not good enough to be printed.
A. On my own B. Out of the ordinary
C. If you ask me D. Telling the truth

Question 13: During the war, we……...many relatives.
A. lost touch with B. take for granted
C. made a mention of D. set an example for

Question 14: You can contact us if anything …….. with our plan.
A. goes wrong B. comes bad C. is out of luck D. loses control

Question 15: The president refused to make any judgement…….. the situation.
A. on B. with C. for D. of

Question 16: I am fed…….. hanging around here with nothing to do.
A. up on B. out of C. up with D. by

Question 17: I could not ……… the peak of the mountain in the foggy weather.
A. get over B. make out C. see through D. go into

Question 18: Constantly staying in cold weather may bring……… pneumonia.
A. in B. about C. up D. on

Question 19: Carbon emissions from airplanes and other pollutants…….. to global warming.
A. attribute B. stem C. contribute D. spark

Question 20: He was……… with bribery after he offered to pay the policeman a sum of money to overlook the offence.
A. charged B. accused C. sued D. suspected

Question 21: Some endurance events may be rescheduled if such high pollution levels…….. a health risk to most athletes.
A. create B. present C. run D. face

Question 22: Improving the overall environmental quality is a long-term battle in which we do want the participation of everyone in society in order to……..results.
A. realize B. reap C. bear D. generate

Question 23: Hundreds of people in the hardest-hit zone are at……. from disease unless a tsunami-like aid effort is mobilized.
A. threat B. menace C. risk D. danger

Question 24: The result is impossible to predict with any degree of……...
A. certainty B. assurance C. insurance D. probability

Question 25: Parents play a…….. role in a child's upbringing in the formative years. They are really the driving force behind whatever the children do.
A. supporting B. crucial C. starring D. title

Question 26: With three days to……… before the high school graduation examination, he had to digest such a lot of facts.
A. go B. come C. remain D. spare

Question 27: Television came into……... and became a competitor with the motion pictures.
A. practice B. enforcement C. use D. life

Question 28: It's a matter of life and death. As a consequence, we will give it serious……....
A. review B. thoughts C. opinions D. consideration

Question 29: Without ……..., natural resources will be used up within a hundred years.
A. preservation B. maintenance C. conservation D. protection

Question 30: Taking photographs in this world renowned museum is…….. forbidden.
A. absolutely B. highly C. seriously D. strictly

Question 31: I am taking the final examination tomorrow morning.
A. I am sorry to hear that. B. That can't be right.
C. Good luck. D. What a pity.

Question 32: I have passed my examination in computer theory.
A. It's very nice of you to say so. B. That's a good idea.
C. Let's go for some drink. D. Congratulations!

Question 33: Please accept my apologies for being late for the meeting.
A. You really don't need to apologize for that.
B. It's my daily routine.
C. It depends on your thoughts.
D. You are out of order.

Question 34: It's not your fault.
A. You 're welcome.
B. Forgive me. I'm terrible sorry about the misunderstanding.
C. I am indifferent to anyone around me.
D. The result will not be as good as expected.

Question 35: Thank you very much for your useful information about the match.
A. About twice a week. B. Never mind.
C. It's a pity. D. Yes. I would love to.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 36: A. poverty B. numerous C. tolerate D. interfere
Question 37: A. fascinate B. otherwise C. remember D. justify
Question 38: A. technician B. directory C. clearance D. considerate
Question 39: A. disadvantage B. consequence C. honorific D. inexpensive
Question 40: A. congratulate B. independent C. possibility D. opportunity

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closet in meaning to each of the following questions.

Question 41: *You don't have to come back to our room on time.*

A. You needn't coming back to our room on time.

B. It's not necessary for you to come back to our room on time.

C. You mustn't come back to our room on time.

D. I need come back to our room on time, needn't I?

***Question 42**: Is there any likelihood for them to overcome the difficulty?*

A. Are they likely to overcome the difficulty?

B. Hardly do they overcome the difficulty.

C. They have difficulty overcoming the problem.

D. I don't know if they overcome the difficulty.

***Question 43**: He demanded to meet the doctor.*

A. He needed meeting the doctor. B. He wished to meet the doctor.

C. He insisted on meeting the doctor. D. He asked to meet the doctor.

***Question 44**: The sofa would take up much space in this room.*

A. The sofa is small enough to be put in this room.

B. There isn't enough space in this room for the sofa.

C. The room is large enough to have the sofa in it.

D. The sofa is so large that it can be put in this room.

***Question 45**: Let's go for a walk.*

A. Walking gives me a pleasure. B. I like walking.

C. Would you like to go for a walk. D. I suggested going for a walk.

***Question 46**: Although his leg had been broken, he managed to get out of the car before it was exploded.*

A. In spite of his broken leg, he managed to get out of the car before it exploded.

B. His broken leg didn't prevent him from escaping from the car before it exploded.

C. His leg had been broken when the car was exploded.

D. In spite his broken leg, he manage to get out of the car before it was exploded.

***Question 47**: The older I get, the less I want to listen to pop music.*

A. I don't like listening to pop music.

B. As I get older, I want to listen to pop music less.

C. The older I get, the little I want to listen to pop music.

D. Because I am older, I don't want to listen to pop music.

***Question 48**: She is too old to have any more children.*

A. The older she get, the less children she has.

B. So old is she that she seldom has more children.

C. Scarcely does she have children because of her age.

D. She can't have any more children because of her old age.

***Question 49**: I like watching TV more than playing football.*

A. I prefer watching TV to play football.

B. I would rather watch TV than playing football.

C. I don't like playing football less than watching TV.

D. I'd rather watch TV than play football.

***Question 50**: The girl is getting there. Her father is very busy with his business.*

A. The girl, who is getting there, her father is very busy with his business.

B. The girl whose father is very busy with his business is getting there.

C. The girl who father is getting there is very busy with his business.

D. The girl's father who is getting there is very busy with his business.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 51 to 55.

Man is a land animal, but he is closely tied to the sea. Throughout history the sea has served the needs of man. The sea provided man with food and convenient way to travel to many parts of the world. Today, nearly two thirds of the world' population live within 80 kilometers of the sea coast.

In the modern technological world, the sea offers many resources to help mankind survive. Resources on land are beginning to be used up. The sea, however, still can be hoped to supply many of man's needs.

The list of riches of the sea yet to be developed by man's technology is impressive. Oil and gas exploration have been carried out for nearly 30 years. Valuable amounts of mineral exist on the ocean floor ready to be mined.

Fish farming promises to be a good way to produce large quantities of food. The culture of fish and shellfish is an ancient skill practiced in the past mainly by the Oriental people.

Besides oil and gas, the sea may offer new source of energy. Experts believe that the warm temperature of the ocean can be used in a way similar to the steam in a steamship. Ocean current and waves offer possible use as a source of energy. Technology is enabling man to explore ever more deeply under the sea. The development of strong, new materials has made this possible.

The technology to harvest the sea continues to improve. Experts believe that by the year 2000 the problems that prevent us from exploiting fully the food, minerals and energy sources of the sea will be largely solved.

Question 51: The major thing that the sea offers man are………

A. fish and oil

B. minerals and oil

C. warm temperature and ocean current

D. the food, energy sources, and minerals

Question 52: The sea serves the needs of man because………

A. it provides man with food B. it offers oil to man

C. it supplies man with minerals D. All of above

Question 53: We can conclude from this passage that………

A. the sea resources have largely been used up

B. the sea, in a broad sense, has not yet been developed

C. the problem that prevent us from using the food, minerals and energy sources of the sea have already been solved

D. by the year 2000, the technology will be good enough to exploit all the sea resource

Question 54: The word *"Oriental people"* in the fourth passage probably mean………

A. The people in Asia B. African people

C. European D. American people

Question 55: The best title for this passage is………

A. Sea Harvest B. Sea Food

C. Technology for Exploiting the Sea D. Man and the Sea

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 56 to 60.

As a result of years of research, we know that too much animal fat is bad for our health. For example, Americans eat a lot of meat and only a small amount of grains, fruit, and vegetables. Because of their diet, they have high rates of cancer and heart disease. In Japan, in contrast, people eat large amounts of grains and very little meat. The Japanese also have very low rates of cancer and heart disease. In fact, the Japanese live longer than any one else in the world. Unfortunately, when Japanese people move to the United States, the rates of heart disease and cancer increase as their diet changes. Moreover, as hamburgers, ice - cream, and other high - fat foods become popular in Japan, the rates of heart disease and cancer are increasing there as well. People are also eating more meat and dairy products in other countries such as Cuba, Mauritius, and Hungary. Not surprisingly, the disease rates in these countries are increasing along with the change in diet. Consequently, doctors everywhere advise people to eat more grains, fruit and vegetables and to eat less meat and fewer dairy products.

Question 56: What is the main idea of this passage?

A. Doctors advise people to eat more grains, fruit and vegetables.

B. Eating meat causes cancer and heart disease.

C. The kind of diet we have can cause or prevent diseases.

D. Children eat the same way their parents eat.

Question 57: Why do the Japanese have low rates of cancer and heart disease?

A. Because they eat a lot of grains and very little meat.

B. Because they do not eat animal fat.

C. Because their diet changes.

D. Because they live longer than anyone else in the world.

Question 58: "…the Japanese live longer than *anyone else* in the world". What does anyone else mean?

A. Some other people B. All other people

C. Most other people D. Nobody

Question 59: "…*Moreover*, as hamburgers, ice - cream, and other high - fat foods become popular in Japan,…". What does "moreover" mean?

A. however B. also C. then D. yet

Question 60: "… the rates of heart disease and cancer are increasing there as well". Where does *"there"* refer to?

A. in the United States B. in Cuba

C. in Japan D. in Cuba, Mauritius, and Hungary

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 61 to 65.

Smallpox was the first widespread disease to be eliminated by human intervention. In May 1996, the World Health Organization (WHO), an agency of the United Nations, was authorized to initiate a global campaign to eradicate smallpox. The goal was to eliminate the disease in one decade. At the time, the disease posed a serious threat to people in more than thirty nations. Because similar projects for malaria and yellow fever had failed, few believed that smallpox could actually be eradicated, but eleven years after the initial organization of the campaign, no cases were reported in the field.

The strategy was not only to provide mass vaccinations but also to isolate patients with active smallpox in order to contain the spread of the disease and to break the chain of human transmission. Rewards for reporting smallpox assisted in motivating the public to aid health workers. One by one, each smallpox victim was sought out, removed from contact with others, and treated. At the same time, the entire village where the victim had lived was vaccinated.

By April of 1978, WHO officials announced that they had isolated the last known case of the disease, but health workers continued to search for new cases for two additional years to be completely sure. In May, 1980, a formal statement was made to the global community. Today, smallpox is no longer a threat to humanity. Routine vaccinations have been stopped worldwide.

Question 61: Which of the following is the best title for the passage?

A. The World Health Organization B. The Eradication of Smallpox

C. Smallpox Vaccinations D. Infectious Diseases

Question 62: What was the goal of the campaign against smallpox?

A. To decrease the spread of smallpox worldwide.

B. To eliminate smallpox worldwide in ten years.

C. To provide mass vaccinations against smallpox worldwide.

D. To initiate worldwide projects for smallpox, malaria, and yellow fever at the same time.

Question 63: According to the passage, what was the strategy used to eliminate the spread of smallpox?

A. Vaccinations of entire village

B. Treatment of individual victims

C. Isolation of victims and mass vaccinations

D. Extensive reporting of outbreaks

Question 64: How was the public motivated to help the health workers?

A. By educating them

B. By rewarding them for reporting cases

C. By isolating them for others

D. By giving them vaccinations

Question 65: When was the formal announcement made that smallpox had been eradicated?

A. 1996 B. 1976 C. 1978 D. 1980

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 66 to 70.

The American humorist, Will Rogers, used to say, "All I know is what is read in the newspapers". This was an exaggeration for humorous purposes, but it is true that newspapers are an important source of information. Many people begin their day by reading the paper. In this way they learn what is going on in the world. Sometimes, however, they don't have time to read the news carefully and must be satisfied with a quick look at the front page; at other times they may be in such a hurry that they have time only to glance at the headlines.

There are newspapers to satisfy every reader. In the big cities there are many types of papers, with several different editions every day. In small towns there are fewer newspapers and perhaps only one edition each day. In some areas the paper is printed weekly.

Most newspapers have several sections, especially on Sundays when the edition is the large than usual. There are, in addition to the front page with the most important news, the sports section, the society page, the comics, the amusement section, a business page, and the editorials.

Another type of publication which helps keep the population informed is the magazine. Some magazines are published weekly; others are put out monthly. There are news magazines, literary magazines, and magazines for such special interests as photography, sports, art, and music. Some are primarily for men, others for women, and there is a selection of children's magazines, too. In the United States, there are publication for every taste and interest.

Question 66: The passage states that……..

A. newspaper provided people with a lot of humorous stories

B. newspapers are important because they have several sections

C. newspapers provide people with a lot of information

D. the magazine offers more information than the newspaper

Question 67: People read newspapers so that they can………

A. remain up to date with current affairs

B. be satisfied with a quick look at the front page

C. quickly glance at the headlines

D. know about several sections

Question 68: According to the passage, ………

A. the most important news is all on the front page

B. only the Sunday edition is important because it is larger than usual

C. we can find news about sports, art, music, etc… in magazines only

D. newspapers help us to know everything about what is going on in the world

Question 69: Which of the following would be the most suitable title for the passage?

A. Newspapers and Magazines

B. Newspapers: A Rich Source of Information

C. Both Newspapers and Magazines Are Interesting

D. All We Know Is What We Read in the Newspapers

Question 70: The words "going on" mean most nearly……..

A. happening B. acting C. performing D. informing

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 71 to 80.

Cotton has been grown for thousands of years in places as ….(71)…. apart as Mexico, China, Egypt, and India. American colonists ….(72)…. to grow cotton in the early 1600s. Before 1800, cotton was a great luxury, more expensive than silk, ….(73)… so many workers were needed to pick it. ….(74)…, a huge increase in the number of slaves in the American South ….(75)…. in much greater cotton production and a fall ….(76)…. the price. This, and the new technology of the industrial ….(77)…., made cotton the cheapest fabric in history. By 1820, cotton ….(78)…. more money for the United States than tobacco, and more money worldwide than sugar. Many Southern farmers and plantation ….(79)…. believed that slave labour was ….(80)…. for them to make money growing cotton.

Question 71: A. long B. away C. out D. far

Question 72: A. started B. brought C. came D. carried

Question 73: A. after B. although C. despite D. because

Question 74: A. In addition B. Since C. However D. Therefore

Question 75: A. took B. resulted C. brought D. was

Question 76: A. to B. in C. down D. of

Question 77: A. factory B. reform C. revolution D. company

Question 78: A. will make B. has made C. makes D. had made

Question 79: A. keepers B. owners C. growers D. directors

Question 80: A. necessary B. based C. certain D. made

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

Question 1: Đáp án đúng là **B**. are ▶ is

Giải thích: N1 + giới từ + N2 + V(N1)

Question 2: Đáp án đúng là **A**. As if ▶ if

Giải thích: Dùng if để hợp hình thức câu điều kiện loại III.

Question 3: Đáp án đúng là **A**. slightly ▶ heavily

Giải thích về mặt ý nghĩa: Mặc dù bị phá hủy nặng nề do hỏa hoạn, rốt cuộc tòa nhà vẫn được khôi phục lại dáng vẻ như ban đầu.

Question 4: Đáp án đúng là **B**. done ▶ made

Ta có: make no headway: không có hướng giải quyết, không có tính đột phá

Question 5: Đáp án đúng là **A**. The increasing ▶ The increase

Giải thích: Chúng ta dùng từ *increase* ở góc độ *danh từ để chỉ sự gia tăng.*

Question 6: Đáp án đúng là **B**. won't he

- Về mặt ngữ nghĩa: *Tôi nghĩ anh ấy sẽ tham gia cùng chúng ta, phải không?*
- Về mặt ngữ pháp: Ta nhận thấy rằng đây là dạng *câu hỏi đuôi*. Trong đó, vế đầu của câu văn đang ở hình thức khẳng định *he will* nên luận ra vế sau phải ở hình thức phủ định *won't he*. Ta có dạng tổng quát của câu hỏi đuôi như sau:

S + V + O (câu khẳng định), trợ động từ/động từ đặc biệt + not + S?

S + V + O (câu phủ định), trợ động từ/động từ đặc biệt + S?

Question 7: Đáp án đúng là **C**. that there are more people

- Về mặt ngữ nghĩa: *Các nghiên cứu cho hay ngày nay có nhiều người sưu tầm nghệ thuật hơn trước.*
- Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy động từ *indicate: chỉ ra, cho thấy*.

Động từ này bao giờ cũng có dạng: "*indicate that + clause*".

Sự lựa chọn A, B và D không phù hợp với hình thức ngữ pháp trong câu văn.

Question 8: Đáp án đúng là **C**. whom

- Về mặt ngữ nghĩa: *Regina, người mà bạn chưa từng gặp trước đây là một thiên tài hội họa.*
- Về mặt ngữ pháp: *Whom* dùng để thay thế cho người (her, him, them,...) và làm chức năng tân ngữ.

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

A. that: có thể thay thế cho *who, whom, which*. Đặc biệt *that* được dùng sau các hình thức so sánh nhất như: *the first, the only,...*; hoặc sau các đại từ bất định: *all, little, anything*...

Điều cấm: *That* không được dùng trong mệnh đề quan hệ có dấu phẩy phía trước.

B. whose: dùng để thay thế cho tính từ sở hữu như: his, her, their, its…

D. whomever: *bất cứ ai* – nói chung về nhiều người. Trong câu văn đã cho Regina đã được xác định.

Phương pháp trắc nghiệm của chữ whom.

Quan sát cấu trúc sau: S (1) + V (2) + O (3).

Ta thấy rằng tân ngữ ở vị trí số 3, mà *whom* dùng để thay thế cho các từ chỉ người làm chức năng tân ngữ. Vậy *whom* phải ở vị trí số 3 (theo ý luận của lý thuyết). Nhưng ta đã biết đại từ quan hệ phải được đặt đứng ngay sau danh từ mà nó thay thế.

làm sáng tỏ: S* + V + O*. S + V + O (3).
Tân ngữ số 3 có mối quan hệ với S* hoặc O*

Xét về mặt chức năng và vị trí: Ta đã biết **whom** sẽ thay thế cho tân ngữ O (3). Mà *whom* phải được đặt ngay sau danh từ nó thay thế. Nghĩa là nó sẽ đứng ngay sau S* hoặc O*. Nhưng dù đứng ở vị trí nào, cả thành phần còn lại S + V phải được kèm theo *whom* (nghĩa là O (3)). Đề thi lại cố tình dùng *whom* là phương án trả lời đúng thì *whom* sẽ bị khuyết đi.

Giả sử O* có mối quan hệ với O (3):

S* + V + O*. S + V + O (3) ▶ S* + V + O* + O (3) + S + V.
whom

hình thức trắc nghiệm: S* + V + O* + --------- + S + V.

Kết luận: Nếu đứng ngay sau vùng trống cần điền mà có chủ ngữ và động từ thì ta chọn *whom*.

Chứng minh: Marry is an excellent student. We met her last night.
We met the woman. We told her about the problems.

▶ Marry whom we met last night is an excellent student.

Nếu trắc nghiệm: Marry …… we met last night is an excellent student.
S V

Question 9: Đáp án đúng là **D**. items

- Về mặt ngữ nghĩa: *Có rất nhiều mẩu tin không thú vị trong bản tin Buổi tối.*

Ta có: item (n): khoản, món
item of news: mẩu tin

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

A. part of sth (n): phần, bộ phận

B. article (n): điều khoản, bài báo

C. load of sth (n): hàng đống, khối, rất nhiều cái gì

Question 10: Đáp án đúng là **A**. set

- Về mặt ngữ nghĩa: *Vào ngày mồng 5 tháng 11, rất nhiều pháo hoa sẽ được bắn ở Anh.*

Ta có: set something off (v): *làm cho (cái gì) nổ tung*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

B. burn something off: đốt cái gì

C. go off (v): bắn ra, nổ (súng đạn)

D. send off (for sth): gửi đặt mua
send sth off: gửi cái gì bằng bưu điện

Question 11: Đáp án đúng là **B**. link

- Về mặt ngữ nghĩa: *Cảnh sát cho rằng có mối liên hệ giữa hai vụ án.*

Ta có: link (n): *chỗ nối, mối liên kết, sự liên kết*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

A. chain (n): dây, chuỗi, vật làm ràng buộc

C. connector (n): vật kết nối

D. mixture (n): sự pha trộn, sự hỗn hợp

Question 12: Đáp án đúng là **C.** If you ask me

- Về mặt ngữ nghĩa: *Nếu như bạn hỏi thì tôi sẽ cho bạn hay những bản báo cáo này chưa đủ tốt để in ấn.*

Ta có: If you ask me: *nếu bạn hỏi ý kiến tôi*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

B. out of the ordinary: không bình thường, khác thường

A. on one's own: một mình, của riêng ai

D. telling the truth: nói thật

Question 13: Đáp án đúng là **A.** lost touch with

- Về mặt ngữ nghĩa: *Trong chiến tranh, chúng tôi đã mất liên lạc với nhiều họ hàng thân thuộc.*

Ta có cụm từ: lose touch with sb: *không còn tiếp xúc, mất liên lạc với ai*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

B. take sb/ sth for grant: cho là điều dĩ nhiên, cho rằng ai/ cái gì đúng

C. make an mention of: đề cập đến một sự việc

D. set an example for sb: làm gương cho ai

Question 14: Đáp án đúng là **A.** goes wrong

- Về mặt ngữ nghĩa: *Các bạn có thể liên lạc với chúng tôi khi kế hoạch của chúng ta có gì trở ngại.*

Ta có: go wrong: *sai lầm, trở ngại*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

B. come bad: trở thành tồi tệ, không tốt

C. out of luck: không may

D. lose control: mất kiểm soát

Question 15: Đáp án đúng là **A.** on

- Về mặt ngữ nghĩa: *Tổng thống chối bỏ tất cả những phán quyết trong trường hợp này.*

- Về mặt ngữ pháp: make a judgement on something: *phán quyết điều gì*

Question 16: Đáp án đúng là **C.** up with

- Về mặt ngữ nghĩa: *Tôi chán việc phải đi quanh quẩn quanh đây mà không có việc gì làm.*

Ta có cụm từ: be fed up with sth: chán nản về điều gì

Question 17: Đáp án đúng là **B**: make out

- Về mặt ngữ nghĩa: *Tôi không thể tiếp tục ở trên đỉnh núi trong thời tiết sương mù.*

Ta có: make out (v): *giải quyết, tồn tại, diễn biến*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

A. get over (v): bình phục, phục hồi

C. see through (v): nhìn thấy, thấy rõ bản chất của sự việc

D. go into (v): vào, xem xét

Question 18: Đáp án đúng là **D.** on

- Về mặt ngữ nghĩa: *Ở bên ngoài thời tiết lạnh giá quá lâu dễ mắc bệnh viêm phổi.*

Ta có: bring on (v): *dẫn đến*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

A. bring in (v): đưa vào, đem vào, mang lại

B. bring about (v): gây ra, mang lại điều gì không hay

C. bring up (v): nuôi dưỡng, giáo dục

Question 19: Đáp án đúng là **C.** contribute

- Về mặt ngữ nghĩa: *Việc thải khí cacbon từ máy bay và các chất gây ô nhiễm khác góp phần làm tăng nhiệt độ trong bầu khí quyển.*

Ta có: contribute to (v): *đóng góp, góp phần*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

A. attribute sth to sb/sth (v): cho là, do, quy cho

B. stem from sth (v): xuất phát từ

D. spark (v): phát ra tia lửa

Question 20: Đáp án đúng là **A.** charged

- Về mặt ngữ nghĩa: *Anh ta bị buộc tội hối lộ sau khi anh ta đưa cho cảnh sát một số tiền lớn để chạy tội.*

Ta có cụm từ bất biến: charge sb with sth/ doing sth: *buộc tội ai về điều gì (mang tính chất về luật)*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

B. accuse sb of doing sth (v): buộc tội, tố cáo, khiển trách ai về điều gì

C. sue sb for sth (v): kiện ai ra tòa về việc gì

D. suspect sb of sth/ doing sth (v): nghi ngờ ai đó về việc gì

Question 21: Đáp án đúng là **B.** present

- Về mặt ngữ nghĩa: *Những cuộc kiểm tra sức khỏe có thể được lên lịch lại nếu mức độ ô nhiễm cao gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của hầu hết các vận động viên.*

Ta có: present (v): *đưa, trình, nộp, gây ra, tạo ra*

Những đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

A. create (v): sáng tạo, gây ra, làm

C. run (v): chỉ huy, điều khiển, quản lý

D. face (v): đương đầu, đối phó

Question 22: Đáp án đúng là **A.** realize

- Về mặt ngữ nghĩa: *Việc cải thiện toàn bộ chất lượng môi trường sống là một quá trình lâu dài mà chúng tôi muốn sự tham gia của tất cả mọi người trong xã hội để thu được kết quả.*

Như ta biết: realize (v): *thu được, thực hiện*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

B. reap (v): thu về, thu hoạch (thường dùng trong mùa vụ)

C. bear (v), (n): chịu đựng, chống đỡ, con gấu

D. generate (v): phát ra

Question 23: Đáp án đúng là **C**. risk

- Về mặt ngữ nghĩa: *Hàng trăm người ở khu vực dễ bị bão tấn công đang ở trong tình trạng bị đe dọa nếu không thực hiện những chiến lược chống lại sóng thần."*

Ta có cụm từ: to be at risk: *bị đe dọa bởi khả năng có thể mất mát, thất bại*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

A. threat (v): đe dọa

B. menace (v): uy hiếp, đe dọa

D. danger (n): nguy cơ, mối đe dọa

Question 24: Đáp án đúng là **A**. certainty

- Về mặt ngữ nghĩa: *Không thể đoán biết chắc chắn được kết quả.*

Như ta biết: certainty: *sự tin chắc, sự chắc chắn*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

B. assurance (n): sự quả quyết, cam đoan

C. insurance (n): sự bảo hiểm

D. probability (n): khả năng có thể xảy ra

Question 25: Đáp án đúng là **B**. crucial

- Về mặt ngữ nghĩa: *Ba mẹ đóng một vai trò quan trọng trong việc nuôi dạy con cái trong những năm tháng trưởng thành. Họ thực sự là chỗ dựa vững chắc khi con trẻ làm bất cứ việc gì.*

Như ta biết: crucial (a): quyết định, cốt yếu

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

A. supporting (a): phụ, có tầm quan trọng thứ yếu

C. starring (a): chính, trội hẳn

D. title (n): tiêu đề, danh hiệu

Question 26: Đáp án đúng là **A**. go

- Về mặt ngữ nghĩa: *Trong 3 ngày trước khi bước vào kỳ thi tốt nghiệp phổ thông, anh ta đã phải sắp xếp lại có hệ thống những kiến thức đã học.*

Như ta biết: go before sb/sth (v): *được đưa ra với ai/ cái gì để thảo luận*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

B. come before sb/sth (v): được trình bày với ai/cái gì để xem xét, phán xét

C. remain (v): duy trì

D. spare (v): tỏ lòng dung thứ, tiết kiệm, rảnh rỗi

Question 27: Đáp án đúng là **C**. use

- Về mặt ngữ nghĩa: *Tivi được đưa vào sử dụng và trở thành đối thủ cạnh tranh với các nền điện ảnh.*

Ta có: come into use (n): *đưa vào sử dụng, ứng dụng thực tế*

A. practice (n): việc luyện tập, rèn luyện

B. enforcement (n): sự buộc phải tuân theo hay sự thi hành

D. life (n): cuộc sống, sự sống

Question 28: Đáp án đúng là **D**. consideration

- Về mặt ngữ nghĩa: *Đây là vấn đề sống còn. Cho nên, chúng ta sẽ phải cân nhắc thật kỹ lưỡng.*

Ta có: consideration (n): *sự cân nhắc, xem xét*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

A. review (n): sự xem xét, đánh giá

B. thought (n): suy nghĩ, ý kiến (*thoughts* là hình thức số nhiều của danh từ *thought*)

C. opinion (n): quan điểm (*opinions* là hình thức số nhiều của danh từ *opinion*)

Question 29: Đáp án đúng là **C**. conservation

- Về mặt ngữ nghĩa: *Nếu không được bảo tồn, tài nguyên thiên nhiên sẽ bị cạn kiệt trong vòng một trăm năm.*

Ta có: conservation (n): *sự bảo tồn*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

A. preservation (n): sự giữ gìn, bảo quản

B. maintenance (n): sự bảo dưỡng, duy trì

D. protection (n): sự bảo vệ

Question 30: Đáp án đúng là **D**. strictly

- Về mặt ngữ nghĩa: *Người ta ngăn cấm tuyệt đối việc chụp ảnh ở những bảo tàng danh tiếng trên thế giới.*

Ta có: strictly (adv): *một cách nghiêm khắc*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

A. absolutely (adv): hoàn toàn, tuyệt đối

B. highly (adv): cao, hết sức, ở mức độ cao

C. seriously (adv): nghiêm trang, nghiêm trọng, nguy cấp

Question 31: I am taking the final examination tomorrow morning.

Dựa vào ý nghĩa và văn cảnh, ta chọn **C**. *Good luck.*

Question 32: I have passed my examination in computer theory.

Dựa vào ý nghĩa và văn cảnh, ta chọn **D**. *Congratulations!*

Question 33: Please accept my apologies for being late for the meeting.

Dựa vào ý nghĩa và văn cảnh, ta chọn **A**. *You really don't need to apologize for that.*

Question 34: It's not your fault.

Dựa vào ý nghĩa và văn cảnh, ta chọn **B**. *Forgive me. I'm terrible sorry about the misunderstanding.*

Question 35: Thank you very much for your useful information about the match.

Dựa vào ý nghĩa và văn cảnh, ta chọn **B**. *Never mind.*

Question 36: A. poverty /ˈpɒvəti/ B. numerous /ˈnjuːmərəs/

C. tolerate /ˈtɒləreɪt/ D. interfere /ɪntəˈfɪə(r)/

Đáp án đúng là D: *interfere* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ ba. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

Question 37: A. fascinate /ˈfæsɪneɪt/ B. otherwise /ˈʌðəwaɪz/

C. remember /rɪˈmembə(r)/ D. justify /ˈdʒʌstɪfaɪ/

Đáp án đúng là **C**: *remember* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

Question 38: A. technician /tekˈnɪʃn/ B. directory /dɪˈrektəri/

C. clearance /ˈkliərəns/ D. considerate /kənˈsɪdərət/

Đáp án đúng là **C**: *clearance* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

Question 39: A. disadvantage /dɪsədˈvɑːntɪdʒ/

B. consequence /ˈkɒnsɪkwəns/

C. honorific /ɒnəˈrɪfɪk/

D. inexpensive /ɪnɪkˈspensɪv/

Đáp án đúng là **B**: *consequence* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ ba.

Question 40: A. congratulate /kənˈgrætʃuleɪt/

B. independent /ɪndɪˈpendənt/

C. possibility /pɒsəˈbɪləti/

D. opportunity /ɒpəˈtjuːnəti/

Đáp án đúng là **A**: *congratulate* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ ba.

Question 41: Đáp án đúng là **B**. *It's not necessary for you to come back to our room on time.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Bạn không cần phải trở về phòng đúng giờ = Bạn không cần thiết phải trở về phòng đúng giờ.*

Question 42: Đáp án đúng là **A**. *Are they likely to overcome the difficulty?*

there is likelihood + of: có thể/có khả năng là gì

be likely + Vto inf: có thể/có khả năng là gì

Các phương án khác không phù hợp.

Question 43: Đáp án đúng là **C**. *He insisted on meeting the doctor.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Anh ấy đã yêu cầu để gặp bác sĩ = Anh ấy nài nỉ để được gặp bác sĩ.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta cần nhớ cấu trúc:

demand + Vto inf = insist on + V-ing: nài nỉ để được làm gì

Các phương án còn lại không phù hợp:

A. He needed meeting the doctor. Câu văn này không đúng về hình thức ngữ pháp. Vì *need + V-ing: cần được làm gì đó* (bị động) và chủ thể được nhắc đến phải là vật. Trong khi chủ thể trong câu này là người (*he*), vì thế phương án A sai

B. He wished to meet the doctor. *Anh ấy muốn gặp bác sĩ.* Cấu trúc ngữ pháp được sử dụng trong câu này là *wish + to inf: muốn*... để diễn tả một mong muốn nào đó, trong khi câu gốc sử dụng động từ *demand* mang nghĩa *yêu cầu.*

D. He asked to meet the doctor. *Anh ấy đã yêu cầu để gặp bác sĩ.* Câu này sử dụng cấu trúc *ask + Vto inf: yêu cầu làm gì đó.* Và cấu trúc ngữ pháp này không tương đồng với ý nghĩa của động từ *demand + Vto inf.*

Question 44: Đáp án đúng là **B**. *There isn't enough space in this room for the sofa.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Chiếc ghế sô pha sẽ chiếm nhiều không gian trong căn phòng này = Không có đủ không gian trong căn phòng này cho chiếc ghế sô pha.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Câu gốc sử dụng cụm từ: *take up: chiếm giữ, nắm giữ*

Hình thức ngữ pháp trong câu viết lại sử dụng cấu trúc *adj + enough: đủ...*

Các phương án còn lại không phù hợp về mặt ngữ nghĩa:

A. The sofa is small enough to be put in this room: *Chiếc ghế sô pha đủ nhỏ để được đặt trong căn phòng này.*

C. The room is large enough to have the sofa in it: *Căn phòng đủ rộng để đặt chiếc ghế sô pha.*

D. The sofa is so large that it can be put in this room: *Chiếc ghế sô pha quá lớn đến nỗi nó có thể được đặt trong căn phòng.*

Question 45: Đáp án đúng là **D**. *I suggested going for a walk.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Hãy đi bộ thôi nào = Tôi đề nghị chúng ta đi bộ.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta cần nhớ cấu trúc:

Let's + Vnguyên = S + suggest + V-ing: Chúng ta hãy...
ai đó đề nghị làm gì (người nói có tham gia hành động)

Question 46: Đáp án đúng là **A**. *In spite of his broken leg, he managed to get out of the car before it exploded.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Mặc dù chân của anh ấy bị gãy nhưng anh ấy đã xoay sở để thoát ra khỏi chiếc xe hơi trước khi nó bị nổ = Mặc dù bị gãy chân nhưng anh ấy đã xoay sở để thoát ra khỏi chiếc xe hơi trước khi nó bị nổ.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta cần nhớ cấu trúc của mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản như sau:

Although + clause: Mặc dù...

In spite of + Noun/ noun phrase: mặc dù...

Các phương án còn lại không phù hợp:

B. His broken leg didn't prevent him from escaping from the car before it exploded: *Cái chân bị gãy của anh ấy đã không ngăn anh ấy khỏi việc thoát khỏi chiếc xe hơi trước khi nó bị nổ.* Câu này không sát nghĩa so với câu gốc.

C. His leg had been broken when the car was exploded: *Chân của anh ấy bị gãy khi chiếc xe hơi bị nổ.* Nội dung của câu này không phù hợp với câu gốc.

D. In spite his broken leg, he manage to get out of the car before it was exploded. Câu này sử dụng sai hình thức ngữ pháp. Ta không có cấu trúc *In spite*, ta chỉ có cấu trúc *In spite of + noun/ noun phrase*

Question 47: Đáp án đúng là **B**. *As I get older, I want to listen to pop music less.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Càng già thì tôi càng ít muốn nghe nhạc pop = Khi tôi già, tôi ítmuốn nghe nhạc pop hơn.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Trong câu gốc, ta thấy có hình thức so sánh hơn như sau: *The + tính từ ngắn – er…. the tính từ ngắn –er (hoặc dạng tính từ khác): càng… càng…*

Các phương án còn lại không phù hợp:

A. I don't like listening to pop music: *Tôi không thích nghe nhạc pop.* Nội dung của câu này không tương ứng với câu gốc đề cho.

C. The older I get, the little I want to listen to pop music. Câu này sử dụng sai cấu trúc so sánh hơn của từ *little*, ta phải dùng từ *less.*

D. Because I am older, I don't want to listen to pop music*: Bởi vì tôi là người già nên tôi không muốn nghe nhạc pop.* Câu này diễn đạt nội dung không tương ứng với câu gốc."

Question 48: Đáp án đúng là **D**. *She can't have any more children because of her old age.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Cô ấy quá già đến nỗi không thể sinh con được nữa = Cô ấy không thể sinh con được nữa bởi vì tuổi già của mình.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Câu gốc đề cho sử dụng cấu trúc: *too… to…: …quá… đến nỗi mà không…*

Các phương án còn lại không phù hợp:

A. The older she gets, the less children she has: *Cô ấy càng già thì cô ấy càng có ít con.*

B. So old is she that she seldom has more children: *Cô ấy quá già đến nỗi cô ấy hiếm khi sinh được nhiều con hơn.*

C. Scarcely does she have children because of her age: *Cô ấy hiếm có con bởi vì độ tuổi của mình.*

Question 49: Đáp án đúng là **D**. *I'd rather watch TV than play football.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa*: Tôi thích xem ti vi hơn là chơi bóng đá. (Câu gốc = câu viết lại)*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta cần nhớ cấu trúc:

S + would rather + Vnguyên + than + Vnguyên:
Ai đó thích làm gì hơn làm gì.

Các phương án còn lại không phù hợp:

A. I prefer watching TV to play football. Câu này sử dụng sai hình thức ngữ pháp. Ta chỉ có cấu trúc:

S + prefer + V-ing + to + V-ing : ai đó thích cái gì hơn cái gì

B. I would rather watch TV than playing football. Câu này sử dụng sai hình thức ngữ pháp. Ta chỉ có cấu trúc:

S + would rather + Vnguyên + *than* + Vnguyên.
Ai thích làm gì hơn làm gì

C. I don't like playing football less than watching TV: *Tôi không thích xem bóng đá ít hơn xem ti vi.* Câu này có nội dung không tương thích so với câu gốc.

Question 50: Đáp án đúng là **B**. *The girl whose father is very busy with his business is getting there.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Cô gái đang đến đây. Bố của cô ấy đang rất bận với công việc = Cô gái có bố đang rất bận với công việc đang đến đây.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Câu viết lại sử dụng mệnh đề quan hệ với đại từ quan hệ *whose + noun:* dùng để thay thế cho tính từ sở hữu.

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. The girl, who is getting there, her father is very busy with his business: *Cô gái, người đang đến đây, bố cô ấy đang rất bận với công việc của mình.* Đây cũng là dạng của mệnh đề quan hệ, tuy nhiên không nhấn mạnh ý nghĩa của sự việc so với câu gốc.

- C. The girl who father is getting there is very busy with his business. Trong câu gốc sử dụng tính từ sở hữu (*her father*), vì thế khi chuyển qua dạng thức mệnh đề quan hệ, ta phải dùng đại từ *whose.*

- D. The girl's father who is getting there is very busy with his business. *Bố của cô gái, người mà đang đến đây thì rất bận với công việc của mình.*

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 51 to 55.

HƯỚNG DẪN HỌC

- serve: phục vụ
- provided S.O with S.T: lo liệu cho, cung cấp
- convenient: thích hợp, tiện lợi, thuận tiện
- technological: thuộc về công nghệ
- resource: tài nguyên, nguồn
- mankind: nhân loại
- survive: sống sót, còn lại, sống qua được
- need (n): nhu cầu
- need (v): cần phải, cần thiết
- impressive: gây ấn tượng

- exploration: hoạt động thăm dò, thám hiểm, khảo sát
- carry out: hoàn thành cái gì, thực hiện hoặc tiến hành một thí nghiệm
- mineral: khoáng sản
- quantity: lượng, số lượng, khối lượng
- shellfish: loại động vật có vỏ, nhất là những động vật ăn được như trai, sò, vẹm, cua và tôm
- ancient: xưa, cổ, rất già
- exploit: khai thác, bóc lột, lợi dụng.
- temperature: nhiệt độ
- steamship: tàu thủy chạy bằng hơi nước
- enable: cho phép, giúp cho/ có thể xảy ra
- harvest: thu hoạch, gặt hái
- oriental people: người phương Đông

51.D 52.D 53.B 54.A 55.D

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 56 to 60.

HƯỚNG DẪN HỌC

- as a result of: hậu quả là do
- consequently: do đó, vì vậy, bởi vậy, cho nên
- grain: hạt ngũ cốc
- in contrast: so với cái gì
- amount: tổng số, lượng, số tiền
- heart disease: bệnh tim
- moreover: vả chăng, hơn nữa
- dairy products: thực phẩm làm từ sữa như bơ, phó mát, sữa chua
- research: nghiên cứu

56.A 57.A 58.B 59.B 60.C

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 61 to 65.

HƯỚNG DẪN HỌC

- smallpox: bệnh đậu mùa
- widespread: phổ biến, lan rộng
- eliminate: loại ra
- intervention: sự can thiệp
- agency: đại lí, chi nhánh, sở, cục
- authorize: ủy quyền, ủy nhiệm, phê chuẩn
- initiate: đề xướng, khởi sự, khởi xướng
- campaign: chiến dịch
- eradicate: trừ diệt, thủ tiêu

- threat: sự đe dọa
- malaria: bệnh sốt rét
- strategy: chiến lược
- mass: khối, đống, số đông, quần chúng, đại chúng
- vaccination: sự chủng ngừa hay được chủng ngừa
- isolate: cô lập, cách li
- spread: trải, dang ra, truyền đi
- worldwide: khắp nơi, khắp thế giới
- assist: giúp đỡ, trợ lí
- entire: toàn bộ, hoàn toàn
- vaccinate: chủng ngừa bằng cách chích vắc-xin
- search: soát tìm, tìm ra
- community: cộng đồng, phái, nhóm
- transmission: sự phát, truyền

61.B 62.B 63.C 64.B 65.D

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 66 to 70.

HƯỚNG DẪN HỌC

- humorist: nhà hài hước
- exaggeration: sự cường điệu, phóng đại, làm quá mức
- humorous: hài hước, vui, khôi hài
- satisfied: thỏa mãn
- comics: diễn viên hài
- amusement: trò vui, trò giải trí, sự thích thú
- editorial: (thuộc) biên tập viên, bài xã luận
- primarily: chủ yếu
- put out: bỏ, vứt đi, công bố, sản xuất
- publication: sự xuất bản, sự công bố

66.C 67.A 68.D 69.A 70.C

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 71 to 80.

71.D 72.A 73.D 74.B 75.B

76.B 77.C 78.D 79.B 80.A

ĐỀ THI THỬ SỐ 8

Thời gian làm bài: 90 phút

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closet in meaning to each of the following questions.

***Question 1**: The garage is going to repair the car for my father.*

A. My father is going to have the garage to repair the car for him.

B. My father's car will be repaired by the garage.

C. My father is going to have the car repaired by the garage.

D. My father's car needs repairing by the garage.

***Question 2**: A train leaves at 6 o'clock every morning.*

A. There are six trains every morning.

B. There is a train leaving at 6 o'clock every morning.

C. There is a- six trains at 6 o'clock every morning.

D. At 6 o'clock every morning the train leave.

***Question 3**: Taking morning exercise helps you keep fit.*

A. It's worth taking morning exercise to keep fit

B. Unless you do morning exercise, you will be healthy.

C. Should you take morning exercise, you will be healthy.

D. Keeping fit, you mustn't take morning exercise.

***Question 4**: The plane will take off before we arrive at the airport if we don't leave right now.*

A. The plane doesn't wait for us if we don't leave right now.

B. Leave right now or we missed the plane.

C. Don't leave in time, we will miss the plane.

D. If we don't want to miss the plane, we had to leave right now.

***Question 5**: I had had no experience of playing tennis but I quickly picked it up.*

A. I could play tennis well because I had had no experience of it.

B. Despite my lack of experience at tennis, I quickly picked it up.

C. Lack of experience at tennis prevented me from pick it up quickly.

D. Unless I had had experience of playing tennis, I picked it up quickly.

***Question 6**: The bicycle was very expensive, I couldn't afford to buy it.*

A. The bicycle was so very expensive, I couldn't afford to buy it.

B. It was such an expensive bicycle that I couldn't afford to buy it.

C. The bicycle was too expensive for me to buy it.

D. So expensive the bicycle was that I couldn't afford to buy it.

***Question 7**: Although she is over forty, she looks very young.*

A. Being a forty - year woman, she looks very young.

B. She looks very young. Actually she is over forty.

C. She is not so old as her age.

D. She is still young because she is over forty.

***Question 8**: People think she came to the hall before others.*

A. She had come to the hall before others.

B. No sooner had she come to the hall than others came.

C. Hardly had she come to the hall when others came.

D. She is thought to be the first to come to the hall.

***Question 9**: It is very important for him to quit smoking.*

A. Smoking isn't good for your health.

B. Smoking damages your heath.

C. I find it important for you to quit smoking.

D. It is important that he quit smoking.

***Question 10**: Mary wished she hadn't bought the second -hand computer.*

A. If Mary had been careful, she wouldn't have bought the second - hand computer.

B. Mary didn't regret buying the second - hand computer.

C. Mary regretted buying the second - hand computer.

D. It's Mary's fault to buy the second - hand computer.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

***Question 11**:* A. industry B. loudspeaker C. landscape D. purify

***Question 12**:* A. glorious B. industrious C. vigorous D. conscious

***Question 13**:* A. disaster B. communicate C. meanwhile D. anxiety

***Question 14**:* A. confidence B. attractive C. talkative D. occupy

***Question 15**:* A. significant B. engineer C. furthermore D. interact

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

***Question 16**:* If they had needed any help with the work, they would have
A B C
called ours immediately.
D

***Question 17**:* He said that he would prefer dating a girl with good
A B
communication skills because she was easier to get along.
C D

***Question 18**:* On the next morning he got up and walked down to the river
A B C
to wash himself.
D

Question 19: The United Nations has organized campaigns for a poor such as
A B C
free education, building schools for children …
D

Question 20: The world should be a better place if we had known hundreds of
A B
years ago what we know today about the earth's environment.
C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 21: The government stopped the local companies from importing fake milk powder…….. of public health.

A. in the interest B. to the best
C. for the attention D. on the safe side

Question 22: …….. the hard evidence against him, the jury had no option but to find him guilty.

A. Given that B. In view of C. In regard to D. With a view to

Question 23: Those ballpoint pens are made in a large……. of colors and styles.

A. series B. range C. collection D. network

Question 24: He promised me an Oxford dictionary and to my great joy, he…….. his word.

A. stood by B. stuck at C. went back on D. held onto

Question 25: The development of laser use is a major………. in medicine.

A. breakaway B. breakup C. break-in D. breakthrough

Question 26: Don't be……… by misleading advertisements.

A. fooled around B. taken in C. put out D. seen through

Question 27: The management team came…….. criticism for the way they handled the situation.

A. in for B. up with C. up against D. out in

Question 28: We are running out of petrol so we'll have to stop……. at the next filling station.

A. over B. off C. by D. in

Question 29: Peter: "Let me pay for the meal."
Margaret: "………………………"

A. It's on me. B. It's my round.
C. I'll make it. D. Never remind me.

Question 30: Peter: "If you ask me, action movies are great."
Margaret: "………………………………"

A. You can say that again! B. Never mind!
C. That's that. D. Sure. It's my pleasure.

Question 31. Peter: "What a fantastic cook you are, Margaret!"
Margaret: "………"

A. Sorry, I don't think so. B. No, no, it's not true.
C. It's kind of you to say so. D. I'd prefer it.

Question 32: My mother has a…….. for a bargain.

A. big nose B. fast foot C. good eye D. keen sense

Question 33: One can't help…….. compassion for the people who lost their homes in the earthquake.

A. to feel B. but feel C. from feeling D. in feeling

Question 34: …….. broken into while we were away on holiday.

A. We had our house B. Thieves had our house
C. It was our house D. They have

Question 35: Climate change and rising global food prices, which are…….. all people, are at the top of the agenda.

A. a cause for concerns to B. of concern to
C. alarm bells from D. a cause for alarm at

Question 36: I sent the prospectus to you by post weeks ago. It …….. by now.

A. should have arrived B. would have arrived
C. must have arrived D. is supposed to arrive

Question 37: …….. global solidarity, the world would not be better prepared for the influenza H1N1 pandemic.

A. On account of B. Thanks to C. If not D. But for

Question 38: Anti-terrorism forces were…….. full alert during the Olympic Games.

A. in B. under C. on D. at

Question 39: The principal will declare the ceremony open as soon as all the graduates and guests.

A. will have sat B. have been seated
C. will be sitting D. have seated

Question 40: The mini dress…….., but now it is making a comeback.

A. was once a fad thought to be finished
B. was once thought to be a finished fad
C. was a fad once thought to be finished
D. was a fad thought to be once finished

Question 41: Peter: "What do you usually do on Sunday night?"
Margaret: "…….. time I go out with my friends".

A. Most B. The most C. The most of D. Most of the

Question 42: …….. different in character we are, we have been mutual friends since our childhood.

A. However B. Despite being C. Although D. Whatever

Question 43: "How was your visit to the dentist?" "It was painless. I......... worried".

A. mustn't have B. needn't have
C. didn't need to be D. wouldn't have

Question 44: .... in Paris before, he didn't know his way around when he took his family there.

A. Not be living B. Never having lived
C. His not living D. Because he has lived

Question 45: Of the ten beauty spots my brother visited,........ left a lasting impression on him.

A. none of which B. not one of them
C. which none D. and none of them

Question 46: Well, I'm afraid I have to be going.

A. Thanks for coming. B. Yes, I have enjoyed it.
C. Sounds good. D. Have a good day.

Question 47: Bye!

A. It's my pleasure. B. Bye! Have a good day.
C. Mee too. D. How well you sang.

Question 48: You look more beautiful today!

A. Thank you. It's nice of you to say so. B. The same to you.
C. No problem. D. You're right to say that.

Question 49: When does the warranty expire?

A. You can pick it up next month.
B. Six months from date of purchase.
C. You should always check warranty.
D. I would like you to write me a check.

Question 50: How much will be the discount?

A. It is so long for a contract term. B. We can't afford.
C. Twenty percent. D. We have just compiled the file.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 51 to 60.

Millions of people are using cellphones today. In many places, it is actually considered unusual not to use one. In many countries, cellphones are very popular with young people. They find that the phones are more than a **means** of communication - having a mobile phone shows that they are cool and connected.

The explosion in mobile phone use around the world had made some health professionals worried. Some doctors are concerned that in the future many people may suffer health problems from the use of mobile phones. In England, there has been a serious debate about this issue. Mobile phone companies are worried about the **negative publicity** of such ideas. They say that there is no proof that mobile phones are bad for your health.

On the other hand, medical studies have shown changes in the brain cells of some people who use mobile phones. Signs of change in the tissues of the brain and head can be detected with modern scanning equipment. In one case, a traveling salesman had to retire at young age because of serious memory loss. He couldn't remember even simple tasks. He would often forget the name of his own son. This man used to talk on his mobile phone for about six hours a day, every day of his working week, for a couple of years. His family doctor blamed his mobile phone use, but his employer's doctor didn't agree.

What is it that makes mobile phones **potentially** harmful? The answer is radiation. High - tech machines can detect very small amounts of radiation from mobile phones. Mobile phone companies agree that there is some radiation, but they say the amount is too small to worry about.

As the discussion about their safety continues, it appears that it's best to use mobile phones less often. Use your regular phone if you want to talk for a long time. Use your mobile phone only when you really need it. Mobile phones can be very useful and convenient, especially in emergencies. In the future, mobile phones may have a warning label that says they are bad for your health. So for now, it's wise not to use your mobile phone too often.

Question 51: According to the passage, cellphones are especially popular with young people because.........

A. they make them look more stylish
B. they are indispensable in everyday communications
C. they can not be replaced by regular phones
D. they keep the users alert all the time

Question 52: The changes possibly caused by the cellphones are mainly concerned with.........

A. the arteries of the brain
B. the smallest units of the brain
C. the resident memory
D. the mobility of the mind and the body

Question 53: The word *"means"* in the passage most closely means.........

A. "meanings" B. "method"
C. "transmission" D. "expression"

Question 54: The word *"potentially"* in the passage most closely means.........

A. "certainly" B. "possibly" C. "privately" D. "obviously"

Question 55: *"Negative publicity"* in the passage most likely means.........

A. the negative public use of cellphones
B. poor ideas about the effects of cellphones
C. widespread opinion about bad effects of cellphones
D. information on the lethal effects of cellphones

Question 56: Doctors have tentatively concluded that cellphones may………

A. change their users' temperament

B. damage their users' emotions

C. cause some mental malfunction

D. change their users' social behaviours

Question 57: The man mentioned in the passage, who used his cellphone too often,……

A. suffered serious loss of mental ability

B. could no longer think lucidly

C. had a problem with memory

D. abandoned his family

Question 58: According to the passage, what makes mobile phones potentially harmful is………

A. their power of attraction B. their radiant light

C. their invisible rays D. their rading power

Question 59: According to the writer, people should………

A. only use mobile phones in urgent cases

B. never use mobile phones in all cases

C. only use mobile phones in medical emergencies

D. keep off mobile phones regularly

Question 60: The most suitable title for the passage could be………

A. "Technological Innovations and Their Price"

B. "Mobile Phones: A Must of Our Time"

C. "The Reasons Why Mobile Phones Are Popular"

D. "The Way Mobile Phones Work"

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 60 to 70.

Traditionally in America, helping the poor was a matter for private charities or local government. Arriving immigrants depended mainly on predecessors from their homeland to help them start a new life. In the late 19th and early 20th centuries, several European nations **instituted** public - welfare programs. But such a movement was slow to take hold in the United States because the rapid pace of industrialization and the ready availability of farmland seemed to confirm the belief that anyone who was willing to work could find a job.

Most of the programs started during the Depression era were temporary relief measures, but one of the programs - Social Security - has become an American institution. Paid for by deductions from the paychecks of working people, Social Security ensures that retired persons receive a modest monthly income and also provides unemployment insurance, disability insurance, and other assistance to those who need it. Social Security payments to retired persons can start at age 62, but many wait until age 65, when the payments are slightly higher. Recently, there has been concern that the Social Security fund may not have enough money to fulfill its obligations in the 21st century, when the population of elderly Americans is expected to increase dramactically. Policy makers have proposed various ways to make up the anticipated deficit, but a long - term solution is still being debated.

In the years since Roosevelt, other American presidents have established assistance programs. These include Medicaid and Medicare; food stamps, certificates that people can use to purchase food; and public housing which is built at federal expense and made available to persons on low incomes.

Needy Americans can also turn to sources other than the government for help. A broad spectrum of private charities and voluntary organizations is available. Volunteerism is on the rise in the United States, especially among retired persons. It is estimated that almost 50 percent of Americans over age 18 do volunteer work, and nearly 75 percent of U.S. households contribute money to charity.

Question 61: New immigrants to the U. S. could seek help from………

A. the US government agencies B. volunteer organizations

C. the people who came earlier D. only charity organizations

Question 62: It took welfare programs a long time to gain a foothold in the U.S. due to the fast growth of………

A. population B. urbanization

C. modernization D. industrialization

Question 63: The word "instituted" in the first paragraph mostly means………

A. "enforced" B. "introduced" C. "executed" D. "studied"

Question 64: The Social Security program has become possible thanks to………

A. people's willingness to work B. enforcement laws

C. deductions from wages D. donations from companies

Question 65: Most of the public assistance programs……… after the severe economic crisis.

A. did not become institutionalized B. did not work in institutions

C. were introduced into institutions D. functioned fruitfully in institutions

Question 66: That Social Security payments will be a burden comes from the concern that………

A. the program discourages working people

B. younger people do not want to work

C. elderly people ask for more money

D. the number of elderly people is growing

Question 67: Persons on low incomes can access public housing through………

A. state spending B. federal expenditure

C. low rents D. donations

Question 68: Americans on low incomes can seek help from………

A. government agencies B. federal government

C. non - government agencies D. state government

Question 69: Public assistance has become more and more popular due to the……

A. people's growing commitment to charity

B. innovations in the tax system

C. young people's voluntarism only

D. volunteer organizations

Question 70: The passage mainly discusses………

A. immigration into America

B. public assistance in America

C. funding agencies in America

D. ways of fund - raising in America

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 71 to 80.

How men first learnt to ….(71)…. words is unknown; in other words, the origin of language is a ….(72)…. All we really know is that men, unlike animals, ….(73)…. invented certain sounds to express thoughts and feelings, actions and things so that they could communicate with each other; and that later they agreed ….(74)…. certain signs, called letters, which could be combined to represent those sounds, and which could be written down. These sounds, ….(75)…. spoken or written in letters, are called words.

Great writers are those who not only have great thoughts but also express these thoughts in words that ….(76)…. powerfully to our minds and emotions. This charming and telling use of words is what we call literary ….(77)…. Above all, the real poet is a master of words. He can ….(78)…. his meaning in words which sing like music, and which by their position and association can ….(79)…. men to tears. We should, therefore, learn to choose our words carefully, ….(80)…. they will make our speech silly and vulgar.

Question 71: A. create B. invent C. make D. discover

Question 72: A. story B. mystery C. legend D. secret

Question 73: A. whatever B. however C. somehow D. somewhat

Question 74: A. at B. to C. with D. upon

Question 75: A. if B. whether C. however D. though

Question 76: A. interest B. attract C. appeal D. lure

Question 77: A. work B. style C. form D. prose

Question 78: A. transmit B. carry C. convey D. transfer

Question 79: A. move B. break C. take D. send

Question 80: A. because B. so C. or D. although

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

Question 1. Đáp án đúng là **C**. *My father is going to have the car repaired by the garage.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Gara chuẩn bị sửa chiếc xe hơi cho bố tôi = Bố tôi chuẩn bị có chiếc xe hơi được sửa bởi gara.*

Giải thích về mặt ngữ pháp:

have sth done: có cái gì được làm (hàm ý bị động)

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. My father is going to have the garage to repair the car for him. Sai hình thức ngữ pháp

have S.o + Vnguyên: nhờ ai làm gì

- B. My father's car will be repaired by the garage. Câu gốc đề cho sử dụng thì tương lai gần (**is going to**).

D. My father's car needs repairing by the garage: *Xe hơi của bố tôi cần được sửa chữa bởi gara.* Câu gốc đề cho sử dụng thì tương lai gần diễn tả sự việc chắc chắn được xảy ra. Trong khi phương án này diễn tả ý nghĩa như một lời khuyên.

Question 2. Đáp án đúng là **B**. *There is a train leaving at 6 o'clock every morning.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Chuyến tàu rời sân ga vào lúc 6 giờ mỗi sáng = Có một chuyến tàu rời vào lúc 6 giờ mỗi sáng tại sân ga.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Chúng ta sử dụng hình thức rút gọn của mệnh đề quan hệ.

Các phương án còn lại không phù hợp về mặt ngữ nghĩa so với câu gốc:

- A. There are six trains every morning: *Có 6 chuyến tàu mỗi sáng.*
- C. There is a-six trains at 6 o'clock every morning. Sai hình thức ngữ pháp (phải là train).

D. At 6 o'clock every morning the train leave. Sai hình thức ngữ pháp (phải là leaves)

Question 3. Đáp án đúng là **C**. *Should you take morning exercise, you will be healthy.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Tập thể dục buổi sáng giúp bạn giữ được sức khỏe = Nếu bạn tập thể dục buổi sáng, bạn sẽ có sức khỏe.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Thực chất câu này mang ý nghĩa của lời khuyên. Để diễn đạt ý nghĩa đó, ta có thể dùng cấu trúc của câu điều kiện loại I với ***should*** đứng đầu câu đóng vai trò như ***If*** về mặt ý nghĩa.

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. It's worth taking morning exercise to keep fit: *Thật đáng để tập thể dục buổi sáng để giữ dáng.*
- B. Unless you do morning exercise, you will be healthy: *Trừ phi bạn tập thể dục buổi sáng, bạn sẽ được khỏe mạnh.*
- D. Keeping fit, you mustn't take morning exercise: *Giữ dáng, bạn không được phép tập thể dục buổi sáng.*

Question 4. Đáp án đúng là **B**. *Leave right now or we missed the plane.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Máy bay sẽ cất cánh trước khi chúng ta đến sân bay nếu như bạn không đi ngay bây giờ = Rời khỏi ngay bây giờ nếu không thì*

chúng ta sẽ lỡ chuyến bay.

Giải thích về mặt ngữ pháp: Câu gốc đề cho sử dụng dạng thức của câu điều kiện loại I, và đáp án câu viết lại sử dụng cấu trúc:

Vnguyên + or + S + modals + Vnguyên: … nếu không…….

Các phương án còn lại không phù hợp:

- A. The plane doesn't wait for us if we don't leave right now: *Chuyến bay không đợi chúng ta nếu chúng ta không đi ngay bây giờ.* Câu văn này sử dụng sai cấu trúc của câu điều kiện loại I. Câu đúng sẽ là: *The plane won't wait for us if we don't leave right now.*
- C. Don't leave in time, we will miss the plane: *Không được đi sát giờ, chúng ta sẽ lỡ chuyến bay.* Không diễn đạt đúng ý nghĩa so với câu gốc.
- D. If we don't want to miss the plane, we had to leave right now: *Nếu chúng ta không muốn lỡ chuyến bay, chúng ta phải đi ngay bây giờ.* Câu văn này sử dụng sai cấu trúc của câu điều kiện loại I. Câu đúng sẽ là *If we don't want to miss the plane, we have to leave right now.*

Question 5. Đáp án đúng là **B.** *Despite my lack of experience at tennis, I quickly picked it up.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Tôi đã không có kinh nghiệm chơi tennis nhưng tôi đã học được cách chơi nhanh chóng = Mặc dù thiếu kinh nghiệm chơi tennis nhưng tôi đã học được cách chơi nhanh chóng.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta có cấu trúc:

despite + Noun/ Noun phrase: mặc dù

Các phương án còn lại không phù hợp về mặt ngữ nghĩa so với câu gốc:

- A. I could play tennis well because I had had no experience of it: *Tôi có thể chơi tennis giỏi bởi vì tôi không có kinh nghiệm.*
- C. Lack of experience at tennis prevented me from pick it up quickly: *Thiếu kinh nghiệm chơi tennis đã ngăn chặn tôi học được cách chơi nhanh chóng.*
- D. Unless I had had experience of playing tennis, I picked it up quickly: *Trừ phi tôi có kinh nghiệm chơi tennis thì tôi học được cách chơi nhanh chóng.*

Question 6. Đáp án đúng là **B.** *It was such an expensive bicycle that I couldn't afford to buy it.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Chiếc xe đạp có giá rất đắt, tôi không đủ khả năng để mua nó = Chiếc xe đạp quá đắt đến nỗi tôi không đủ khả năng để mua nó.*

Giải thích về mặt ngữ pháp:

It + be + such + noun + that + clause: …quá… đến nỗi mà…

Các đáp án còn lại không phù hợp:

- A. The bicycle was so very expensive, I couldn't afford to buy it. Câu văn này sử dụng sai về mặt ngữ pháp. Ta cần nhớ:

S + so + adj + that + clause: …quá… đến nỗi mà…

- C. The bicycle was too expensive for me to buy it. Câu văn sử dụng hình thức ngữ pháp không phù hợp. Đối với cấu trúc *…too…to…: quá… đến nỗi mà không…*.xuất hiện trong câu mà chủ ngữ của câu ấy với tân ngữ cuối câu đều chỉ về một đối tượng thì ta **không được phép dùng tân ngữ ấy**.
- D. So expensive the bicycle was that I couldn't afford to buy it. Câu văn này dùng sai hình thức đảo ngữ của ***So.*** Câu đúng sẽ là So expensive was the bicycle that I couldn't afford to buy it. Cần lưu ý:

S + V + so + adj/adv + that + clause =
So + adj/adv + V + S + that + clause.

Question 7. Đáp án đúng là **B.** *She looks very young. Actually she is over forty.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Mặc dù cô ấy đã ngoài 40 tuổi nhưng cô ấy trông rất trẻ = Cô ấy trông rất trẻ. Thực tế là cô ấy đã ngoài 40 tuổi.*

Các phương án còn lại không phù hợp về mặt ngữ nghĩa so với câu gốc:

- A. Being a forty - year woman, she looks very young: *Là một người phụ nữ ngoài 40 tuổi, cô ấy trông rất trẻ.*
- C. She is not so old as her age: *Cô ấy không quá già như độ tuổi của mình.*
- D. She is still young because she is over forty: *Cô ấy vẫn còn trẻ bởi vì cô ấy ngoài 40 tuổi.*

Question 8. Đáp án đúng là **D.** *She is thought to be the first to come to the hall.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Mọi người nghĩ cô ấy đến hội trường trước những người khác = Cô ấy được cho là người đầu tiên đến hội trường.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Câu viết lại sử dụng dạng thức bị động so với câu gốc. Ta thấy trong câu gốc, đại từ *she* đóng vai trò như một tân ngữ, và Thì của động từ được sử dụng ở dạng hiện tại đơn (**think**), vì thế, khi chuyển qua dạng bị động trong câu viết lại, *she* được đưa lên đóng vai trò chủ ngữ, và động từ được chuyển về dạng bị động của thì hiện tại đơn (**is thought**).

Các đáp án còn lại không phù hợp:

- A. She had come to the hall before others: *Cô ấy đã đến hội trường trước những người khác.* Câu gốc đề cho sử dụng hình thức câu mang ý kiến (**people think that**), trong khi phương án A sử dụng hình thức khẳng định chắc chắn. Vì vậy phương án này không phù hợp về mặt ngữ nghĩa so với câu gốc.
- B. No sooner had she come to the hall than others came: *Cô ấy vừa đến hội trường thì những người khác đến.* Câu này không phù hợp về mặt ngữ nghĩa so với câu gốc.
- C. Hardly had she come to the hall when others came: *Cô ấy vừa mới đến hội trường thì những người khác tới.* Câu này không phù hợp về mặt ngữ nghĩa so với câu gốc.

Trong 2 đáp án B và C, ta cần lưu ý cấu trúc sau:

No sooner + had + S + V3/ed + than + S + V2/ed
= Hardly + had + S + V3/ed + when + S + V2/ed : … vừa mới… thì…

Question 9. Đáp án đúng là **D**. *It is important that he quit smoking.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Thật là quan trọng đối với anh ấy để từ bỏ việc hút thuốc = Thật là quan trọng rằng anh ấy từ bỏ việc hút thuốc.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Từ câu gốc đề cho và câu viết lại, ta có 2 cấu trúc tương đương về mặt ngữ pháp và ngữ nghĩa như sau:

It is very important for s.o + Vto inf: Thật là quan trọng để ai làm gì
It is important that + S + Vnguyên: Thật là quan trọng để ai làm gì

Các phương án còn lại không phù hợp về mặt ngữ nghĩa so với câu gốc:

- A. Smoking isn't good for your health: *Hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe của bạn.*
- B. Smoking damages your heath: *Hút thuốc lá làm hại sức khỏe của bạn.*
- C. I find it important for you to quit smoking: *Tôi thấy thật là quan trọng để bạn từ bỏ thuốc lá.* Câu này sử dụng đại từ không khớp so với câu gốc. (Câu gốc: **him**, đáp án C: **you**)

Question 10. Đáp án đúng là **C**. *Mary regretted buying the second - hand computer.*

Giải thích về mặt ngữ nghĩa: *Mary ước gì cô ấy đã không mua chiếc máy tính cũ = Mary tiếc vì đã mua chiếc máy tính cũ.*

Giải thích về mặt ngữ pháp: Câu gốc đề cho sử dụng câu ước (wish) ở quá khứ diễn tả điều ước không có thật ở quá khứ:

S + wish + S + had + V3/ed

Ta có: S + regret + V-ing: Ai đó tiếc vì đã làm gì (trong quá khứ)

Các phương án còn lại không phù hợp về mặt nội dung so với câu gốc:

- A. If Mary had been careful, she wouldn't have bought the second - hand computer: *Nếu Mary cẩn thận thì cô ấy đã không mua chiếc máy tính cũ.*
- B. Mary didn't regret buying the second - hand computer: *Mary đã không tiếc vì đã mua chiếc máy tính cũ.*
- D. It's Mary's fault to buy the second - hand computer: *Đó là lỗi sai của Mary vì đã mua chiếc máy tính cũ.*

Question 11. A. industry /ˈɪndəstri/ B. loudspeaker /laʊd'spiːkə(r)/
C. landscape /ˈlændskelp/ D. purify /ˈpjʊərɪfaɪ/

Đáp án đúng là **B**: *loudspeaker* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

Question 12. A. glorious /ˈglɔːriəs/ B. industrious /ɪn'dʌstriəs/
C. vigorous /ˈvɪgərəs/ D. conscious /ˈkɔnʃəs/

Đáp án đúng là **B**: *industrious* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

Question 13. A. disaster /dɪ'zɑːstə(r)/
B. communicate /kə'mjuːnɪkeɪt/
C. meanwhile /ˈmiːnwaɪ/
D. anxiety /æŋ'zaɪəti/

Đáp án đúng là **C**: *meanwhile* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

Question 14. A. confidence /ˈkɒnfɪdəns/ B. attractive /ə'træktɪv/
C. talkative /ˈtɔːkətɪv/ D. occupy /ˈɒkjupaɪ/

Đáp án đúng là **B**: *attractive* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

Question 15. A. significant /sɪg'nɪfɪkənt/ B. engineer /enʤi'niə/
C. furthermore /fɜːðə'mɔː(r)/ D. interact /ɪntər'ækt/

Đáp án đúng là **A**: *significant* có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ còn lại có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ ba.

Question 16. Đáp án đúng là **D**. ours ► us.

Chúng ta cần tân ngữ theo sau động từ.

Question 17. Đáp án đúng là **B**. dating ► to date

Theo sau would prefer + Vto inf

Question 18. Đáp án đúng là **A**. On ► in

Ta dùng giới từ *in* trước các buổi trong ngày.

Question 19. Đáp án đúng là **C**. a poor ► the poor

Ta dùng mạo từ The + tính từ để tạo thành danh từ chỉ chung cho một loài, cộng đồng (the poor: người nghèo)

Question 20. Đáp án đúng là **A**. should ► would have been để hợp với câu điều kiện loại III.

Question 21. **A**. in the interest

- Về mặt ngữ nghĩa: *Chính quyền ngăn cấm các công ty địa phương nhập khẩu sữa bột gia vì quan tâm đến sức khỏe cộng đồng.*

Ta có: in the interest of sth: *sự quan tâm về việc gì*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

B. to the best of sth: là tốt nhất cho cái gì, việc gì

C. for the attention of sth: sự tập trung, sự chú ý về việc gì

D. on the safe side of sth: về vấn đề an toàn của cái gì

Question 22. **B**. In view of

- Về mặt ngữ nghĩa: *Xét đến những chứng cứ phạm tội mà anh đã gây ra, hội đồng xét xử phải buộc tội anh ta.*

Xét cụm từ bất biến, ta thấy: in view of sth: *xét thấy, xét đến*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

A. Given that - không tồn tại dạng này

C. In/with regard to sb/ sth: liên quan đến ai/ cái gì

D. With a view to doing sth: với ý định, hy vọng làm cái gì

Question 23. **B.** range

- Về mặt ngữ nghĩa: *Những cây bút bi đó được sản xuất với những kiểu dáng và màu sắc khác nhau.*

Xét cụm từ bất biến, ta có: a range of color: *đủ các loại màu*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

A. a series of sth: một dãy, chuỗi, loạt cái gì

C. a collection of sth: một đống, chồng

D. a network of sth: mạng lưới, hệ thống

Question 24. **A.** stood by

- Về mặt ngữ nghĩa: *Anh ta hứa sẽ đưa cho tôi cuốn từ điển Oxford và không để tôi thất vọng, anh ta đã giữ lời hứa của mình.*

Như ta biết: stand by: *thực hiện, thi hành (lời hứa)*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

B. stick at (v): miệt mài, bền bỉ

C. go back on one's word (v): không giữ lời hứa

D. hold onto sth (v): không cho hoặc bán cái gì, giữ hoặc cần lại cái gì

Question 25. **D.** breakthrough

- Về mặt ngữ nghĩa: *Sự mở rộng việc sử dụng tia la-de là một đột phá trong y học.*

Ta có: breakthrough (n): *sự chọc thủng phòng tuyến, sự đột phá*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

A. breakaway (n): sự ly khai

B. breakup (n): sự tan rã, sụp đổ

C. break-in (n): cuộc tấn công vào ngân hàng

Question 26. **B.** taken in

- Về mặt ngữ nghĩa: *Đừng vội tin những quảng cáo lừa bịp.*

Như ta biết: take in (v): *vội tin, lừa phỉnh, cho ở trọ*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

A. fooled around (v): lãng phí thời gian

C. put out (v): thổi tắt, dập tắt

D. see through (v): làm đến cùng, nhìn thấy rõ bản chất sự việc

Question 27. **A.** in for

- Về mặt ngữ nghĩa: *Đội quản lý là mục tiêu của sự chỉ trích vì cách họ xử lý tình huống.*

Ta có: come in for sth (v): *là mục tiêu của cái gì, đối tượng công kích*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

B. come up with sth (v): tìm ra, kiếm ra

C. come up against sb/ sth (v): đối mặt hoặc chống đối ai/ cái gì

D. come out in sth (v): mẩn nổi lên

Question 28. **B.** off

- Về mặt ngữ nghĩa: *Xe của chúng tôi sắp hết xăng, vì vậy chúng tôi phải dừng lại ở trạm xăng kế tiếp.*

Ta có: stop off (v): *đỗ lại, ngừng lại một thời gian ngắn trong chuyến đi*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

A. stop over (v): ngừng để ở lại đâu một thời gian

C. stop by (v): đến thăm nhà ai, ghé qua

D. stop in (v): lưu lại, ở lại

Question 29. **A.** It's on me

- Về mặt ngữ nghĩa: *Để tôi trả tiền bữa ăn này.*

A. It's on me: *Hãy để tôi trả/ Đến lượt của tôi.*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

B. It's my round: Nó là phần của tôi.

C. I'll make it: Tôi sẽ làm điều đó.

D. Never remind me: Đừng có nhắc tôi.

Question 30. **A.** You can say that again!

- Về mặt ngữ nghĩa: *Nếu bạn hỏi ý kiến tôi thì tôi sẽ trả lời rằng phim hành động hay tuyệt.*

Xét về mặt ngữ cảnh của câu văn, ta thấy chỉ có đáp án A là phù hợp: *Cảm ơn ý kiến hay của bạn!/Thật thế sao!*

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

B. Never mind: Đừng bận tâm.

C. That's that: Đúng là thế

D. Sure. It's my pleasure: Chắc chắn rồi. Đó là vinh hạnh của tôi.

Question 31. **C.** It's kind of you to say so.

- Về mặt ngữ nghĩa: *Bạn là một người nấu ăn giỏi, Margaret ạ.*

Xét về mặt ngữ cảnh của câu văn, ta thấy chỉ có đáp án C là phù hợp: *Cảm ơn vì bạn đã nói như vậy.*

Các đáp án còn lại không phù hợp về mặt nghĩa:

A. Sorry, I don't think so: Xin lỗi, tôi không nghĩ vậy.

B. No, no, it's not true: Không đâu, điều đó không đúng.

D. I'd prefer it: Tôi thích điều đó hơn.

Question 32. **C.** good eye

- Về mặt ngữ nghĩa: *Mẹ tôi rất có tài trong việc trả giá sản phẩm.*

Ta có cụm từ: a good eye for sth: có cặp mắt tinh tường, sáng suốt trong việc gì

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn.

Question 33. **B.** but feel

- Về mặt ngữ nghĩa: *Có người không thể giúp được gì ngoại trừ bày tỏ sự cảm thông đối với những người bị mất nhà trong vụ động đất.*

- Về mặt ngữ pháp: Ta có: But + N/S.O: *ngoại trừ điều gì, ngoại trừ ai.*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

A. to feel – không phù hợp về mặt ngữ pháp.

C. from feeling

D. in feeling không phù hợp về mặt nghĩa.

Question 34. **A**. We had our house

- Về mặt ngữ nghĩa: *Nhà chúng tôi bị đột nhập trong khi chúng tôi đang đi du lịch.*
- Về mặt ngữ pháp: Ta có cấu trúc:

S + have + O (thing) + P.P: ai đó có cái gì được làm….

Các phương án B, C và D: không phù hợp với ý nghĩa của câu văn đã cho.

Question 35. **B**. of concern to

- Về mặt ngữ nghĩa: *Sự thay đổi khí hậu và giá cả thực phẩm trên toàn cầu đang tăng là chủ đề chính trong cuộc hội thảo và đây cũng là mối quan tâm của tất cả mọi người.*

Ta có: of concern to someone: *mối quan tâm, sự quan tâm đối với ai*

Các phương án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

"A. a cause for concern to" và "D. a cause for alarm at": không hợp hình thức ngữ pháp với câu văn đã cho. Trong câu đang sử dụng hình thức số nhiều *climate change and rising global food prices* nên ta không dùng mạo từ *a* sau động từ *tobe* (are).

C. alarm bells from: những báo động từ (không phù hợp về mặt nghĩa).

Question 36. **A**. should have arrived

- Về mặt ngữ nghĩa: *Tôi đã gửi cho bạn một tờ quảng cáo qua bưu điện cách đây mấy tuần rồi. Bây giờ, lẽ ra nó đã đến nơi.*
- Về mặt ngữ pháp:

should + have + V3/ed: *lẽ ra*……, diễn tả điều đáng lẽ phải xảy ra ở quá khứ.

Các đáp án B, C và D không phù hợp với câu văn vì:

B. would + have + V3/ed: đây là hình thức của mệnh đề chính trong câu điều kiện loại III.

C. must + have + V3/ed: ắt hẳn đã, chắc hẳn là.

D. suppose to + Vnguyên: *giả sử* - mang nghĩa giả định.

Question 37. **D**. But for

- Về mặt ngữ nghĩa: *Nếu không có sự đoàn kết của toàn nhân loại thì thế giới đã không có sự chuẩn bị tốt cho dịch cúm H1N1 đến như vậy.*

Như ta biết: But for + N/N.P: nếu không có…

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn vì:

A. on account of + N/ N.P: bởi vì

C. thanks to sb/sth: nhờ có ai/ cái gì

D. if not: nếu không (sử dụng trong văn nói)

Question 38. **C**. on

- Về mặt ngữ nghĩa: *Lực lượng chống khủng bố cảnh giác cao độ trong mùa giải Olympic.*

Như ta biết: in full: đầy đủ, toàn bộ, trọn vẹn, không bỏ sót cái gì.

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn.

Question 39. **B**. have been seated

- Về mặt ngữ nghĩa: *Hiệu trưởng sẽ tuyên bố khai mạc buổi lễ ngay khi tất cả các học viên tốt nghiệp và khách mời đã ổn định chỗ ngồi.*
- Về mặt ngữ pháp: Tương lai đơn + as soon as + hiện tại hoàn thành

Ta quan sát thấy câu văn sử dụng *as soon as* (ngay khi) - mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian. Chúng ta không được sử dụng các thì tương lai trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian nên ta loại các đáp án "A. will have sat" và "C. will be sitting".

Dựa vào ngữ nghĩa của câu đề cho, ta cần phải dùng hình thức bị động, nên ta tiếp tục loại D. have seated.

Question 40. **C**. was a fad once thought to be finished

- Về mặt ngữ nghĩa: *Cái váy ngắn này đã từng lỗi thời, nhưng bây giờ nó trở nên thịnh hành trở lại.*
- Về mặt ngữ pháp: Như ta biết *once* có các vị trí sau:

+ đứng đầu câu

+ đứng ngay trước động từ thường

Question 41. **D**. Most of the

- Về mặt ngữ nghĩa:

Peter: *Bạn thường làm gì vào tối Chủ nhật?*

Margaret: *Tôi dành hầu hết thời gian đi chơi cùng với những người bạn bè.*

- Về mặt ngữ pháp: Most of: thường được dùng trước các từ như: the, these, those, them, us, you.

Các đáp án còn lại không phù hợp.

Question 42. **A**. However

- Về mặt ngữ nghĩa: *Mặc dù tính cách khác nhau nhưng chúng tôi là bạn thân ngay từ khi còn nhỏ.*
- Về mặt ngữ pháp:

However + adj/adv + S + V(tobe), clause

Đây là dạng đặc biệt của mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản. Thực chất là *No matter how = However.*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

B. Despite + N/N.p

C và D: although/whatever + clause (S + V), clause.

Question 43. **B**. needn't have

- Về mặt ngữ nghĩa: *Bạn đi khám răng thế nào rồi?" "Nó không còn đau nữa. Lẽ ra tôi không cần phải lo lắng.*

- Về mặt ngữ pháp: S + needn't + have + V3/ed: *đáng ra/ lẽ ra không cần phải...*

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A. mustn't: *không được phép* – chỉ sự cấm đoán (không phù hợp về mặt ngữ nghĩa).

C. didn't need to be: *không cần phải* - không phù hợp về mặt ngữ pháp.

D. would + (not) + have + V3/ed: *đã (không) có thể* - xuất hiện trong mệnh đề chính của câu điều kiện loại III.

Question 44. **B**. Never having lived

- Về mặt ngữ nghĩa: *Vì chưa từng sống ở Pari trước đây nên khi dẫn gia đình của mình đến, anh ta đã không biết đường sá quanh đó.*

Về mặt ngữ pháp: Dựa vào chức năng và vị trí của *before* trong câu đề cho, ta có thể liên hệ đến phó từ *never*: never… before: *chưa bao giờ… trước đây.*

Lưu ý: Vị trí của *never*:

+ đứng giữa trợ động từ và động từ chính.

+ đứng đầu câu: có hiện tượng đảo ngữ xảy ra.

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

"A. Not be living" và "C. His not living": sai về hình thức ngữ pháp.

D. Because he has lived – không phù hợp về mặt ngữ nghĩa.

Question 45. **B**. not one of them

- Về mặt ngữ nghĩa: *Trong 10 thắng cảnh mà anh trai tôi đã tham quan thì chẳng có nơi nào trong số đó để lại ấn tượng sâu sắc với anh ấy.*

- Về mặt ngữ pháp: Ta có: not one of them: *không... trong số đó/ họ*

Các đáp án còn lại không phù hợp với câu văn:

A. *None of* thường được dùng trước các từ hạn định như: *the, these, those,*... và các đại từ *them, us*,...

C. which none: sai hình thức ngữ pháp.

Question 46. Well, I'm afraid I have to be going.

Dựa vào ý nghĩa và văn cảnh, ta chọn *A. Thanks for coming.*

Question 47. Bye!

Dựa vào ý nghĩa và văn cảnh, ta chọn *B. Bye! Have a good day.*

Question 48. You look more beautiful today!

Dựa vào ý nghĩa và văn cảnh, ta chọn *A. Thank you. It's nice of you to say so.*

Question 49. When does the warranty expire?

Dựa vào ý nghĩa và văn cảnh, ta chọn *B. Six months from date of purchase.*

Question 50. How much will be the discount?

Dựa vào ý nghĩa và văn cảnh, ta chọn *C. Twenty percent.*

D. liên từ *and* dùng để nối từ, cụm từ hoặc mệnh đề để diễn tả ý bổ sung.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 51 to 60.

51.A	52.B	53.B	54.B	55.C
56.C	57.C	58.C	59.A	60.A

HƯỚNG DẪN HỌC

- consider: suy nghĩ về ai/cái gì, coi (ai/cái gì) như một cái gì
- unusual: lạ, khác thường
- explosion: sự nổ; sự gia tăng lớn và đột ngột
- concern: liên quan
- issue: phát hành, ban bố, cấp phát
- negative: tiêu cực
- publicity: sự công khai
- on the other hand: mặt khác, (nói) theo cách khác
- medical: y khoa
- study: sự học tập, nghiên cứu, sự tìm tòi
- brain: bộ não, trí tuệ
- tissue: mô
- detect: khám phá, hoặc nhận ra (cái gì) là có thật
- scan: xem, kiểm tra rất tỉ mỉ; quét qua
- equipment: trang thiết bị
- blame: khiển trách
- potentially: một cách tiềm năng, tiềm tàng
- radiation: sự bức xạ; nhiệt, năng lượng... được bức xạ
- appear: xuất hiện, thấy được
- convenient: thích hợp, tiện lợi, thuận tiện
- emergency: khẩn cấp, cấp cứu

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 61 to 70.

61.C	62.C	63.C	64.A	65.A
66.C	67.D	68.B	69.C	70.A

HƯỚNG DẪN HỌC

- traditionally: theo truyền thống
- private: tư, riêng, cá nhân, tư nhân
- charity: hội từ thiện, tổ chức cứu tế
- immigrant: người nhập cư
- predecessor: người tiền nhiệm,việc làm trước, cái đi trước
- homeland: quê hương, Tổ quốc
- institute: viện, trụ sở
- industrialization: sự công nghiệp hóa
- availability: sự sẵn sàng, sự sẵn có
- farmland: vùng đất dùng để canh tác, chăn nuôi
- confirm: khẳng định, thông qua, xác nhận
- temporary: tạm thời, nhất thời, lâm thời
- relief: chạm/ đắp nổi, nổi bật
- measure: biện pháp

- institution: viện, hội, tổ chức (được thiết lập xã hội, giáo dục, tôn giáo...)
- deduction: diễn dịch, sự khấu trừ
- paycheck: séc thanh toán
- modest: không lớn về số lượng, quy mô; vừa phải
  Ex: a modest income: một khoản thu nhập vừa phải
- income: thu nhập, doanh thu
- insurance: hợp đồng bảo hiểm, tiền bảo hiểm
- disability: sự ốm yếu, tàn tật
- assistance: sự giúp đỡ
- slightly: nhỏ
  Ex: a slightly bigger house: một ngôi nhà hơi lớn hơn
- fulfill: thực hiện hoặc hoàn thành cái gì
- obligation: bổn phận, nghĩa vụ
- elderly: già, cao tuổi
- dramactically: một cách đột ngột
- propose: đề nghị, đề xuất, dự định
- anticipate: tính, dự tính (cái gì), giải quyết trước (ai/ cái gì)
- deficit: số tiền thiếu hụt, số nợ vượt quá thu nhập, số lượng thâm hụt
- debate: cuộc tranh luận
- establish: thiết lập, kiến lập, thành lập
- purchase: mua, sắm, tậu
- federal: (thuộc) liên bang
- expense: sự tiêu tiền, phí tổn
- income: thu nhập, doanh thu
- spectrum: quang phổ, một dãy hoặc chuỗi đầy đủ hoặc rộng
- estimate: ước tính chi phí, kích thước, trị giá...
- agency: đại lớ, chi nhánh; sở, cục
- urbanization: sự đô thị hóa
- modernization: sự hiện đại hóa
- industrialization: sự công nghiệp hóa
- enforcement: sự buộc phải tuân theo hay được thi hành
- donation: vật tặng, cúng; việc tặng, cúng
- institutionalize: thể chế hóa
- function: chức năng, nhiệm vụ
- expenditure: số lượng đã tiêu dùng, hành động tiêu dùng
- voluntarism: ý chí luận
- commitment: sự giao phó, đưa hoặc chuyển; lời cam kết; tình trạng tận tâm hoặc sốt sắng (với cái gì)
- innovation: quá trình đổi mới

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 71 to 80.

71.B 72.B 73.C 74.D 75.B
76.C 77.B 78.C 79.A 80.C

ĐỀ THI THỬ SỐ 9

Thời gian làm bài: 90 phút

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: She is not accustomed..........up late.
A. to get B. to getting C. by getting D. getting

Question 2: She reminded us to.....the test paper to check for spelling mistakes.
A. go over B. go off C. go into D. go on

Question 3: My mother always reminds us..........harder for a better future.
A. study B. studying C. to study D. studied

Question 4: We can't bear............under high pressure like this any more.
A. working B. to work C. work D. worked

Question 5: I...........to ask you some more personal questions.
A. had better B. like C. would like D. don't like

Question 6: Unless you tell the truth, they............you immediately.
A. have punished B. will have punished
C. had punished D. will punish

Question 7: Hue ....I was born and grown up is a beautiful city.
A. that B. where C. when D. which

Question 8: We..........from my close friends since we moved here.
A. didn't hear B. hadn't heard
C. haven't heard D. won't have heard

Question 9: You should...........a position of an accountant.
A. apply for B. agree to C. worry about D. tell from

Question 10: Lack of money............me from buying that new car.
A. prevented B. refused C. provided D. agreed

Question 11: Don't worry. She will..........driving soon.
A. used to B. get used C. be accustomed D. get used to

Question 12: ....the workers speak Japanese so well.
A. Most of B. Almost C. A lot of D. Much of

Question 13: If only I..........a bicycle. I am tired of walking to school everyday.
A. am having B. will have C. had had D. had

Question 14: The man........... what to do yet.
A. hasn't decided B. decided C. won't decided D. is decided

Question 15: You will..........heart disease if you don't do morning exercise.
A. suffer from B. prevent from C. go over D. point out

Question 16: If they had obeyed his father, they..........
A. haven't been punished B. wouldn't have been punished
C. won't have been punished D. didn't punished

Question 17: Your headache is worse. You..........your doctor.
A. should see B. should have seen
C. have seen D. A and B are correct

Question 18: I am afraid that she won't remember............the letter to him.
A. sending B. send C. sent D. to send

Question 19: By the end of this year, I............my English course.
A. will finish B. have finished
C. will have finished D. must have finished

Question 20: My husband has been unemployed since we............to the city.
A. moved B. have moved C. had moved D. are moving

Question 21: They are going to celebrate their weeding party……...September 2009.
A. since B. on C. at D. in

Question 22: If only you............him yesterday.
A. saw B. have seen C. had seen D. see

Question 23: You should........tennis to provide yourself with some relaxation.
A. take in B. take up C. take on D. take over

Question 24: It is no use...........the magazine everyday.
A. to read B. read C. reading D. having read

Question 25: Can you tell me the story in............?
A. detail B. secret C. belief D. generation

Question 26: ....my close friends are living in the countryside.
A. Lot of B. Much of C. Many of D. The number of

Question 27: They are building a bridge............1999 to 2002.
A. in B. at C. from D. on

Question 28: Have you ever read the novel............by Mr. John?
A. to write B. writing C. written D. wrote

Question 29: ....he is tired, he tries to work hard.
A. However B. Despite C. Futhermore D. Although

Question 30: .... is nothing I could do for you.
A. If B. There C. Whether D. Unless

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 40.

In the West, cartoons are used chiefly to make people laugh. The important feature of all these cartoons is the joke and the element of surprise which is contained. Even though it is very funny, a good cartoon is always based on close observation of a particular feature of life and usually has a serious purpose.

Cartoons in the West have been associated with political and social matters for many years. In wartime, for example, the proved to be an excellent way of spreading propaganda. Nowadays cartoons are often used to make short, sharp comments on politics and governments as well as on a variety of social matters. In this way, the modern cartoon has become a very powerful force influencing people in Europe and the United States.

Unlike most American and European cartoons, however, many Chinese cartoon drawings in the past have also attempted to educate people, especially those who could not read and write. Such cartoons about the lives and sayings of great men in China have proved extremely useful in bringing education to illiterate and semi-literate people throughout China. Confucius, Mencius and Laozi have all appeared in very interesting stories presented in the form of cartoons. The cartoons themselves have thus served to illustrate the teachings of the Chinese sages in a very attractive way.

In this sense, many Chinese cartoons are different from Western cartoons in so far as they do not depend chiefly on telling jokes. Often, there is nothing to laugh at when you see Chinese cartoons. **This** is not their primary arm. In addition to commenting on serious political and social matters, Chinese cartoons have aimed at spreading the traditional Chinese thoughts and culture as widely as possible among the people.

Today, however, Chinese cartoons have an added part to play in spreading knowledge. They offer a very attractive and useful way of reaching people throughout the world, regardless of the particular country in which they live. Thus, through cartoons, the thoughts and teachings of the old Chinese philosophers and sages can now reach people who live in such countries as Britain, France, America, Japan, Malaysia or Australia and who are unfamiliar with the Chinese culture.

Until recently, the transfer of knowledge and culture has been overwhelmingly from the West to the East and not vice versa. By means of cartoons, however, publishing companies in Taiwan, Hong Kong and Singapore are now having success in correcting this **imbalance** between the East and the West.

Cartoons can overcome language barriers in all foreign countries. The vast increase in the popularity of these cartoons serves to illustrate the truth of Confucius's famous saying "One picture is worth a thousand words."

Question 31: Which of the following clearly characterizes Western cartoons?
A. Originality, freshness, and astonishment.
B. Humour, unexpectedness, and criticism.
C. Enjoyment, liveliness, and carefulness.
D. Seriousness, propaganda, and attractiveness.

Question 32: Chinese cartoons have been useful as an important means of ……. .
A. educating ordinary people B. spreading Western ideas
C. political propaganda in wartime D. amusing people all the time

Question 33: The major differences between Chinese cartoons and Western cartoons come from their
A. purposes B. nationalities C. values D. styles

Question 34: The pronoun "this" in paragraph 4 mostly refers to .... .

A. a propaganda campaign B. a piece of art

C. an educational purpose D. a funny element

Question 35: The passage is intended to present ..... .

A. contrast between Western cartoons and Chinese cartoons

B. an opinion about how cartoons entertain people

C. a description of cartoons of all kinds the world over

D. an outline of Western cartoons and Chinese cartoons

Question 36: Which of the following could be the best title for the passage?

A. A very Powerful Force in Influencing People

B. Cartoons as a Way of Educating People

C. Chinese Cartoons and Western Cartoons

D. An Excellent Way of Spreading Propaganda

Question 37: In general, Chinese cartoons are now aiming at ..... .

A. illustrating the truth of Chinese great men's famous sayings

B. bringing education too illiterate and semi-literate people in the world

C. spreading the Chinese ideas and cultural values throughout the world

D. disseminating traditional practices in China and throughout the world

Question 38: The word "imbalance" in paragraph 6 refers to ..... .

A. the mismatch between the East cartoons and the West cartoons

B. the influence of the East cartoons over the West cartoons

C. the dominant culture influence of the West cartoons

D. the discrimination between the West culture and the East culture

Question 39: Which of the following is most likely the traditional subject of Chinese cartoons?

A. The stories and features of the lives of great men the world over.

B. The illiterate and semi-literate people throughout China.

C. Jokes and other kinds of humour in political and social matters.

D. The philosophies and sayings of ancient Chinese thinkers.

Question 40: According to the passage, which of the following is true?

A. Western cartoons always have a serious purpose.

B. Cartoons will replace other forms of writing.

C. Cartoons can serve various purposes.

D. Language barriers restricted cartoons.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 41: A. adventure B. advantage C. advertise D. adverbial

Question 42: A. imagine B. inhabit C. continue D. disappear

Question 43: A. periodic B. electric C. contagious D. suspicious

Question 44: A. organism B. prevention C. attraction D. engagement

Question 45: A. popularity B. politician C. documentary D. laboratory

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction.

Question 46: Many people have found the monotonous buzzing of the *vuvuzela* in the 2010-World-Cup matches so annoyed.

Question 47: In order no money would be wasted, we had to account for every penny we spent.

Question 48: The team leader demanded from his team members a serious attitude towards work, good team spirit, and that they work hard.

Question 49: In my judgment, I think Hem is the best physicist among the scientists of the SEA region.

Question 50: After analyzing the steep rise in profits according to your report, it was convinced that your analyses were correct.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 51 to 60.

It's often said that we learn things at the wrong time. University students frequently do the minimum of work because they're crazy about a good social life instead. Children often scream before their piano practice because it's so boring. They have to be given gold stars and medals to be persuaded to swim, or have to be bribed to take exams. But the story is different when you're older.

Over the years, I've done my share of adult learning. At 30, I went to a college and did courses in History and English. It was an amazing experience. **For starters,** I was paying, so there was no reason to b late - I was the one frowning and drumming my fingers if the tutor was late, not the other way round. Indeed, if I could persuade him to linger for an extra five minutes, it was a bonus, not a nuisance. I wasn't frightened to ask questions, and homework was a pleasure not a pain. When I passed an exam, I had passed it for me and me lone, not for my parents or my teachers. The satisfaction I got was entirely personal.

Some people fear going back to school because they worry that their brains have got **rusty.** But the joy is that, although some parts have rusted up, your brain has leant all kinds of other things since you were young. It has learnt to think independently and flexibly and is much better at relating one thing to another. What you lose in the rust department, you gain in the maturity department.

In some ways, age is a positive plus. For instance, when you're calm and simply do something carefully again and again, eventually you'll get the hang of it. The confidence you have in other areas - from being able to drive a car, perhaps - means that if you can't, say, build a chair instantly, you don't, like a child, want to destroy your first pathetic attempts. Maturity tells you that you will, with application, eventually **get there.**

I hated piano lessons at school, but I was good at music. And coming back to it, with a teacher who could explain why certain exercises were useful and with musical concepts that, at the age of ten, I could never grasp, was magical. Initially, I did feel a bit strange, thumping out a piece that I'd played for my school exams, with just as little comprehension of what the composer intended as I'd had all those years before. But soon, complex emotions that I never knew poured out from my fingers, and suddenly I could understand why practice makes perfect.

Question 51: It is implied in paragraph 1 that ….. .

A. parents should encourage young learners to study more

B. young learners are usually lazy in their class

C. young learners often lack a good motivation for learning

D. teachers should give young learners less homework

Question 52: The writer's main point in paragraph 2 is to show that as people grow up, ….. .

A. they have a more positive attitude towards learning

B. they cannot learn as well as younger learners

C. they tend to learn less as they are discouraged

D. they get more impatient with their teachers

Question 53: The phrase "For starters" in paragraph 2 could best be replaced by "….." .

A. First and foremost B. at the starting point

C. at the beginning D. For beginners

Question 54: While doing some adult learning courses at a college, the writer was surprised….. .

A. to get on better with the tutor B. to feel learning more enjoyable

C. to have more time to learn D. to be able to learn more quickly

Question 55: In paragraph 3, the word "rusty" means ….. .

A. impatient because of having nothing to do

B. not as good as it used to be through lack of practice

C. staying alive and becoming more active

D. covered with rust and not as good as it used to be

Question 56: The phrase "get there" in paragraph 4 is closest in meaning to "….." .

A. arrive at an intended place with difficulty

B. achieve your aim with hard work

C. have the things you have long desired

D. receive a school of college degree

Question 57: All of the following are true about adult learning EXCEPT….. .

A. adult learners have fewer advantages than young learners

B. adults think more independently and flexibly than young people

C. experience in doing other things can help one's learning

D. young people usually feel less patient than adults

Question 58: It can be inferred from paragraph 4 that maturity is a positive plus in the learning process because adult learners ….. .

A. pay more attention to detail than younger learners

B. are able to organize themselves better than younger learners

C. are less worried about learning than younger learners

D. have become more patient than younger learners

Question 59: It is implied in the last paragraph that when you learn later in life, you …. .

A. should expect to take longer to learn than when you were younger

B. can sometimes understand more than when you were younger

C. are not able to concentrate as well as when you were younger

D. find that you can recall a lot of things you learnt when younger

Question 60: What is the writer's main purpose in the passage?

A. To encourage adult learning.

B. To describe adult learning methods.

C. To show how fast adult learning is.

D. To explain reasons for learning.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 61: It is English pronunciation that puzzles me most.

A. Pronouncing English word is not complicated.

B. I was not quick at English pronunciation at school.

C. Puzzling me most is how to pronounce English.

D. English pronunciation is difficult for me.

Question 62: The woman was too weak to lift the suitcase.

A. The woman wasn't able to lift the suitcase, so she was very weak.

B. The woman, though weak, could lift the suitcase.

C. So weak was the woman that she couldn't lift the suitcase.

D. The woman shouldn't have lifted the suitcase as she was weak.

Question 63: When I arrived, they were having dinner.

A. I came in the middle of their dinner.

B. They ate their dinner as soon as I arrived.

C. When they started having their dinner, I arrived.

D. I came to their invitation to dinner.

Question 64: They couldn't climb up the mountain because of the storm.

A. The storm made it not capable of climbing up the mountain.

B. Their climbing up the mountain was unable due to the storm.

C. The storm made them impossible to climb up the mountain.

D. The storm discouraged them from climbing up the mountain.

Question 65: Slightly more than twenty-five percent of the students in the class come from Spanish-speaking countries.

A. A considerable proportion of the students in the class are Spanish.

B. Seventy-five percent of the students in the class speak Spanish.

C. The percentage of the students speaking Spanish fell by twenty-five percent.

D. A small minority of the students in the class are Hispanic.

Question 66: Because they erected a barn, the cattle couldn't get out into the wheat field.

A. They erected a barn so that the cattle, would get into the wheat field.

B. In order not to keep the cattle away from the wheat field, they erected a barn.

C. They erected a barn in case the cattle couldn't get out into the wheat field.

D. They erected a barn, and as a result, the cattle couldn't get out into the wheat field.

Question 67: "Would you like some more beer?"he asked.

A. He asked me if I wanted some beer.

B. He wanted to invite me for a glass of beer.

C. He offered me some more beer.

D. He asked me would I like some more beer.

Question 68: "Stop smoking or you'll be ill," the doctor told me.

A. I was warned against smoking a lot of cigarettes.

B. The doctor suggested smoking to treat illness.

C. I was ordered not to smoke to recover from illness.

D. The doctor advised me to give up smoking to avoid illness.

Question 69: Wealthy as they were, they were far from happy.

A. They were as wealthy as they were happy.

B. They were not happy as they were wealthy.

C. Even if they were wealthy, they were not happy.

D. Although they were wealthy, they were not happy.

Question 70: "We're having a reunion this weekend. Why don't you come?" John said to us.

A. John cordially invited us to a reunion this weekend.

B. John simply asked us why we wouldn't come to a reunion.

C. John didn't understand why we came to a reunion.

D. John asked us why we didn't come to a reunion this weekend.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 71 to 80.

Wind, water, air, ice and heat all work to cause erosion. As the wind blows over the land, it often (71) …... small grains of sand. When these grains of sand strike against solid rocks, the rocks are slowly worn away. In this way, (72) ….. very hard rocks are worn away by the wind.

When particles of rocks or soil became loosened in any way, running water carries them down the (73) ….Some rocks and soil particles are carried into streams and then into the sea.

Land that is covered with trees, grass and other plants wears away very slowly, and so loses very (74) …. of its soil. The roots of plants help to (75) …..the rocks and soil in place. Water that falls on grasslands runs away more slowly than water that falls on bare ground. Thus, forests and grasslands (76) …. to slow down erosion.

Even where the land is (77) ….. covered with plants, some erosion goes on. In the spring, the (78) snow turns into a large quantity of water that then runs downhill in streams. (79) …. a stream carries away some of the soil, the stream bed gets deeper and deeper. (80) …. thousands of years of such erosion, wide valleys are often formed.

Question 71: A. holds up B. cleans out C. carries out D. picks up

Question 72: A. though B. still C. even D. such

Question 73: A. backside B. hillsides C. borders D. topside

Question 74: A. large B. little C. few D. much

Question 75: A. store B. back C. stay D. hold

Question 76: A. facilitate B. aid C. assist D. help

Question 77: A. thinly B. strongly C. thickly D. scarcely

Question 78: A. melted B. building C. melting D. formed

Question 79: A. Till B. As C. Until D.Although

Question 80: A. During B. Among C. After D. In

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

Question 1. Đáp án đúng là B: be accustomed to something/doing something: quen với điều gì/làm việc gì

Question 2. Đáp án đúng là A: go over: xem xét kĩ lưỡng, vượt qua

Question 3. Đáp án đúng là C: remind someone + V-to infinitive: nhắc nhở ai làm điều gì

Question 4. Đáp án đúng là A: can't bear = can't stand + V-ing/something: không thể chịu đựng điều gì

Question 5. Đáp án đúng là C: Would like + V-to infinitive: muốn làm điều gì

Question 6. Đáp án đúng là D: Câu điều kiện loại I: If.........not = unless.......

- Unless + clause (hiện tại đơn), main clause (thì tương lai đơn)

Question 7. Đáp án đúng là B: Đại từ quan hệ Where (nơi mà, nơi đó, nơi ấy) dùng để thay thế cho những từ ngữ chỉ nơi chốn.

Question 8. Đáp án đúng là C: thì hiện tại hoàn thành + since + thì quá khứ đơn/mốc thời gian

Question 9. Đáp án đúng là **A**: apply for + vị trí công việc: nộp hồ sơ xin dự tuyển vào công việc gì

Question 10. Đáp án đúng là **A**: prevent someone from doing something: ngăn cản ai làm điều gì

Question 11. Đáp án đúng là **D**: get used to something/doing something: trở nên quen với điều gì

Question 12. Đáp án đúng là **A**: most of the + danh từ số nhiều: đa số/phần lớn.......

Question 13. Đáp án đúng là **D**: if only + thì quá khứ đơn: giá mà......(diễn tả ước muốn không có thực ở hiện tại)

Question 14. Đáp án đúng là **A**: Chúng ta chọn thì hiện tại hoàn thành vì có Yet đứng cuối câu

Question 15. Đáp án đúng là **A**: suffer from something: đối mặt/chịu đựng điều gì

Question 16. Đáp án đúng là **B**: Câu điều kiện loại III: If clause (thì quá khứ hoàn thành), main clause (S + could/would + have + V3/ed)

Question 17. Đáp án đúng là **D**:

- Dựa vào văn cảnh của câu văn, ta dùng should + V-nguyên để thể hiện lời khuyên.
- Dựa vào văn cảnh của câu văn, ta dùng should + have + V3/ed (đáng ra đã nên làm gì) để thể hiện sự trách cứ.

Question 18. Đáp án đúng là **D**: remember + V-to infinitive: nhớ để làm gì

Question 19. Đáp án đúng là **C**: by the end of (year, month......) + thì tương lai hoàn thành

Question 20. Đáp án đúng là **A**: Thì hiện tại hoàn thành + since + thì quá khứ đơn

Question 21. Đáp án đúng là **D**: In + tháng/năm/tháng + năm

Question 22. Đáp án đúng là **C**: If only + thì quá khứ hoàn thành: giá mà.........(diễn tả điều ước muốn không có thực trong quá khứ)

Question 23. Đáp án đúng là **B**: Take up + môn thể thao: theo đuổi môn thể thao nào

Question 24. Đáp án đúng là **C**: It is no use + V-ing: không có ích gì

Question 25. Đáp án đúng là **A**: In detail: chi tiết

Question 26. Đáp án đúng là **C**: Many of + danh từ số nhiều: nhiều...........

Question 27. Đáp án đúng là **C**: From + thời gian to + thời gian: từ thời gian nào tới thời gian nào

Question 28. Đáp án đúng là **C**: Mệnh đề quan hệ rút gọn

Question 29. Đáp án đúng là **D**: Although + clause: mặc dù, cho dù

Question 30. Đáp án đúng là **B**: There đứng làm chủ ngữ

Question 31. Đáp án đúng là **B**: Ý của đoạn một và đoạn hai, đặc tính phim hoạt hình phương Tây là " hài hước, bất ngờ và phê phán".

Question 32. Đáp án đúng là **A**: Ý đoạn 3, phim hoạt hình Trung Quốc có tác dụng như một phương tiện "giáo dục người bình dân".

Question 33. Đáp án đúng là **A**: Ý đoạn bốn so với ý trong đoạn một và hai, sự khác biệt chính yếu của phim hoạt hình Trung Quốc và phim hoạt hình phương Tây là ở "mục đích" làm phim.

Question 34. Đáp án đúng là **D**: từ "This" trong đoạn bốn thay thế cho "yếu tố vui nhộn" được đề cập trong câu đi trước.

Question 35. Đáp án đúng là **A**: Mục đích của bài đọc này "sự tương phản giữa phim hoạt hình phương Tây và phim hoạt hình Trung Quốc".

Question 36. Đáp án đúng là **C**: tựa đề thích hợp cho bài này sẽ là "phim hoạt hình phương Tây và phim hoạt hình Trung Quốc".

Question 37. Đáp án đúng là **C**: nhìn chung theo đoạn năm, phim hoạt hình Trung Quốc ngày nay hướng đến việc " phổ biến tư tưởng và giá trị Trung Quốc trên khắp thế giới".

Question 38. Đáp án đúng là **C**: imbalance: sự mất cân đối, trong đoạn văn sau, từ này ngụ ý chỉ **ảnh hưởng văn hóa thống trị của phương Tây đối với phương Đông**.

Question 39. Đáp án đúng là **D**: theo đoạn năm, chủ đề truyền thống của phim hoạt hình Trung Quốc là " triết lý và danh ngôn của các nhà tư tưởng Trung Quốc cổ đại".

Question 40. Đáp án đúng là **C**: theo bài đọc, chúng ta có thể thấy một sự thật là "phim hoạt hình có thể phục vụ nhiều mục đích khác nhau".

Question 41. Đáp án đúng là **C**: "advertise" /'ædvətaɪz/; các từ còn lại nhấn vào âm hai.

Question 42. Đáp án đúng là **D**: "disappear" /dɪsə'pɪə(r)/; các từ còn lại nhấn vào âm hai.

Question 43. Đáp án đúng là **A**: "periodic" /pɪəri'ɒdik/; các từ còn lại nhấn vào âm hai.

Question 44. Đáp án đúng là **A**: "organism" /'ɔːgənɪzəm/; các từ còn lại nhấn vào âm hai.

Question 45. Đáp án đúng là **D**: "laboratory" /lə'bɒrətri/; các từ còn lại nhấn vào âm ba.

Question 46. Đáp án đúng là **D**: so annoying, dùng tính từ tận cùng "-ing" vật/ sự việc như thế nào

Question 47. Đáp án đúng là **A**: *In order that* + clause (S + modals + Vnguyên thể): để chỉ mục đích

Question 48. Đáp án đúng là **D**: hard work: khi nối hai hay nhiều từ hoặc cụm từ bằng and", các thành phần phải đồng dạng với nhau. Trong câu này, hai thành phần trước "and" là cụm danh từ nên theo sau and cũng phải dùng cụm danh từ.

Question 49. Đáp án đúng là **A**: bỏ I think, vì ta đã dùng In my judgment = I think.

Question 50. Đáp án đúng là **C**: I was, phải dùng chủ ngữ chỉ người "I" để phối hợp với mệnh đề phân từ mở đầu câu là "After analyzing".

Question 51. Đáp án đúng là **C**: đoạn một hàm ý "bọn người trẻ ngày nay thiếu động lực để học tập".

Question 52. Đáp án đúng là **A**: trong đoạn hai, theo ý tác giả "người lớn có thái độ tích cực hơn về việc học so với người trẻ"

Question 53. Đáp án đúng là **A**: ta có cụm từ For starters: trên hết

Question 54. Đáp án đúng là **B**: theo đoạn hai, khi theo học các lớp dành cho người lớn ở đại học, tác giả ngạc nhiên thấy rằng "mình cảm thấy hứng thú với việc học".

Question 55. Đáp án đúng là **B**: tính từ rusty trong đoạn ba này ý nói trí tuệ không được tốt như xưa vì thiếu luyện tập.

Question 56. Đáp án đúng là **B**: get there trong đoạn bốn có ý: cuối cùng bạn sẽ đạt được mục đích mong muốn nếu chịu khó làm việc, học tâp.

Question 57. Đáp án đúng là **A**: Ở đoạn bốn, quan niệm không đúng là: người lớn ít có lợi thế hơn người trẻ trong học tập.

Question 58. Đáp án đúng là **D**: cũng ở đoạn bốn, người lớn có lợi thế học tập hơn vì "họ kiên trì hơn người trẻ".

Question 59. Đáp án đúng là **B**: Ở đoạn cuối, tác giả hàm ý rằng: theo học khi bạn đã lớn tuổi, bạn có thể hiểu nhiều hơn lúc trẻ.

Question 60. Đáp án đúng là **A**: ta có thể thấy qua bài đọc này tác giả ngụ ý: khuyến khích người lớn học tập.

Question 61. Đáp án đúng là **D**: câu gốc: Cách phát âm tiếng Anh làm tội rối trí nhất. Do vậy phương án D là phù hợp nhất.

Question 62. Đáp án đúng là **C**: đây là hình thức "đảo ngữ" để nhấn mạnh. Câu chủ đề và phương án C đều có nghĩa: Người phụ nữ ấy quá yếu không thể nhấc nổi cái vali.

Question 63. Đáp án đúng là **A**: phương án A mang đúng ý nghĩa câu chủ đề: Khi tôi đến họ đang ăn tối.

Question 64. Đáp án đúng là **D**: discourage s.o from doing sth: ngăn cản không cho ai làm gì

Question 65. Đáp án đúng là **D**: câu chủ đề nói rằng chỉ có 25% sinh viên đến từ các nước nói tiếng Tây Ban Nha, do vậy phương án D diễn tả đúng ý: Một số nhỏ sinh viên trong lớp là người nói tiếng Tây Ban Nha.

Question 66. Đáp án đúng là **D**: phương án này có nghĩa hợp với câu chủ đề: Vì họ đã xây dựng chuồng trại nên trâu bò không thể ra đồng được.

Question 67. Đáp án đúng là **C**: ta có công thức offer somebody something: mời ai món gì

Question 68. Đáp án đúng là **D**: advise s.o + Vto inf: khuyên ai làm gì

Question 69. Đáp án đúng là **D**: Wealthy as they were = Although they were wealthy

Question 70. Đáp án đúng là **A**: invite s.o + something/ Vto inf: mời ai cái gì/ làm gì

Question 71. Đáp án đúng là **D**: pick up: cuốn lên. Các phương án khác có ý nghĩa thích hợp

hold up:làm trì hoãn; clean out: làm sạch bên trong; carry out: thực hiện

Question 72. Đáp án đúng là **C**: even: thậm chí

Question 73. Đáp án đúng là **B**: hillsides: sườn núi

Question 74. Đáp án đúng là **B**: and so loses very little of it soil: và nhờ thế, rất ít đất. Vì "soil" (đất) là danh từ không đếm được nên ta không dùng few. Các từ large và much không phù hợp nghĩa trong câu.

Question 75. Đáp án đúng là **D**: to hold the rocks and soil in place: giữ nguyên vị trí của tảng đá và đất.

Question 76. Đáp án đúng là **D**: help to do sth. Các động từ trong các phương án còn lại không dùng với cấu trúc này.

Question 77. Đáp án đúng là **C**: *thickly* covered with plants: cỏ cây bao phủ dày đặc

Question 78. Đáp án đúng là **C**: *melting snow*: tuyết đang tan chảy

Question 79. Đáp án đúng là **B**: as = When

Question 80. Đáp án đúng là **C**: after thousands of years of such erosion: Sau hàng ngàn năm bị xói mòn như thế

ĐỀ THI THỬ SỐ 10

Thời gian làm bài: 90 phút

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: ....the strong winds, we couldn't put up the tent.
A. Because of B. without C. But for D. thanks to

Question 2: I..........the food. I would like to have some soup.
A. am fed up with B. am fond of C. get on well D. approve of

Question 3: He..........lung cancer because he smokes a lot.
A. died for B. died of C. died D. went off

Question 4: The house looks very old. It needs...........
A. to redecorate B. redecorate C. redecorating D. redecorated

Question 5: I can't find my book anywhere. I..........it at home.
A. should have left B. am leaving C. must have left D. will have left

Question 6: The car is too old to use. It's high time you........... another one
A. have bought B. buy
C. will have bought D. bought

Question 7: He was...........to wait for you during the night.
A. patient enough B. enough patient C. too patience D. patience

Question 8: If I had known your new address, I............you.
A. would visit B. had visited
C. will have visited D. would have visited

Question 9: It's............you to help me with the work.

A. fairly　B. kind of　C. kind enough　D. worth of

Question 10: ....helps us relax after a hard working day.

A. Walk　B. To walk　C. Walking　D. Walked

Question 11: You............park here. Move your car to another place.

A. mustn't　B. shouldn't　C. don't have to　D. have to

Question 12: They were............to find that most of the studens were absent.

A. disappointed　B. disappointing　C. disappointment　D. disappoint

Question 13: They haven't written to me............they left for Ha Noi Capital.

A. when　B. after　C. before　D. since

Question 14: Lan felt very sad because she has............friends in Ha Noi.

A. a few　B. few　C. little　D. a little

Question 15: She left the room............saying a word.

A. but for　B. except　C. without　D. if not

Question 16: Hardly had he come when the light............

A. went out　B. pointed out　C. put out　D. gave out

Question 17: Tell me............ there will be something wrong with my test.

A. if　B. what　C. which　D. when

Question 18: If I had a lot of money,............

A. I would have bought an air conditioner

B. I will buy an air conditioner

C. I would buy an air conditioner

D. I had bought an air conditioner

Question 19: I.........smoke twenty cigarettes a day.

A. am getting　B. am used to　C. get used to　D. used to

Question 20: We............walking to taking a taxi.

A. would like　B. like　C. prefer　D. hate

Question 21: I wish she............home early last night, but she didn't.

A. had gone　B. would have gone

C. went　D. would go

Question 22: I am............of hearing your excuses.

A. tired　B. keen　C. proud　D. pride

Question 23: If the weather............ worse, they will cancel the flight to Ho Chi Minh City.

A. gets　B. has got　C. will get　D. got

Question 24: I............to go to school. I will see you later.

A. am about　B. will go　C. used to　D. am used to

Question 25: You will be the last..............to be interviewed.

A. application　B. applicant　C. employer　D. management

Question 26: My............subject is English. I study it all day.

A. favourite　B. feeling　C. famous　D. popular

Question 27: Don't............until tomorrow what you can do today.

A. cancel　B. put out　C. put off　D. put down

Question 28: Hurry up............ we will miss the last train.

A. whether　B. or　C. however　D. otherwise

Question 29: They study very hard............they will pass the test easily.

A. in order to　B. so that　C. now that　D. so as to

Question 30: Unfortunately, we lost the match............one goal.

A. with　B. by　C. at　D. from

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 31: It doesn't matter to them which film they go to.

A. Which film they go to matters more than the cost.

B. They don't mind which film they go to.

C. Whatever films are shown, they never see.

D. They don't care about the cost of the films they see.

Question 32: "Please don't drive so fast, Tom," said Lisa.

A. Lisa complained about Tom's driving too fast.

B. Lisa insisted on Tom's driving on.

C. Lisa pleaded with Tom not to drive too fast.

D. Lisa grumbled to Tom about driving slowly.

Question 33: He talked about nothing except the weather.

A. He had nothing to say about the weather.

B. He said that he had no interest in the weather.

C. His sole topic of conversation was the weather.

D. He talked about everything including the weather.

Question 34: He survived the operation thanks to the skilful surgeon.

A. He survived because he was a skilful surgeon.

B. There was no skilful surgeon, so he died.

C. He wouldn't have survived the operation without the skilful surgeon.

D. Though the surgeon was skilful, he couldn't survive the operation.

Question 35: She said, "John, I'll show you round my city when you're here."

A. She made a trip round her city with John.

B. She planned to show John round her city.

C. She organized a trip round her city for John.

D. She promised to show John round her city.

Question 36: The film didn't come up to my expectations.

A. I expected the film to end more abruptly.

B. I expected the film to be more boring.

C. The film was as good as I expected.

D. The film fell short of my expectations.

Question 37: There's no point in persuading Jane to change her mind.

A. Jane will change her mind though she doesn't want to.

B. It's useless to persuade Jane to change her mind.

C. It's possible for us to persuade Jane to change her mind.

D. No one wants Jane to change her mind because it's pointless.

Question 38: James was the last to know about the change of schedule.

A. Everyone had heard about the change of schedule before James did.

B. Among the last people informed of the change of schedule was James.

C. The last thing James knew was the change of schedule.

D. At last James was able to know about the change of schedule.

Question 39: Peter had very little money but managed to make ends meet.

A. Peter found it hard to live on very little money.

B. Having little money, Peter couldn't make ends meet.

C. Peter could hardly live on little money.

D. Peter got by on very little money.

Question 40: "Why don't you reply to the President's offer right now?" said Mary to her husband.

A. Mary wondered why her husband didn't reply to the President's offer then.

B. Mary suggested that her husband should reply to the President's offer without delay.

C. Mary ordered her husband to reply to the President's offer right now.

D. Mary told her husband why he didn't reply to the President's offer then.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 41 to 50.

Very few people in the modern world obtain their food supply by hunting and gathering in the natural environment surrounding their homes. This method of harvesting from nature's provision is the oldest known subsistence strategy and has been practised for at least the last two million years. It was, indeed, the only way to obtain food until rudimentary farming and the **domestication** of wild animals were introduced about 10,000 years ago.

Because hunter-gatherers have fared poorly in comparison with their agricultural cousins, their numbers have dwindled, and they have been forced to live in **marginal** environments, such as deserts and arctic wastelands. In higher latitudes, the shorter growing seasons have restricted the availability of plant life. Such **conditions** have caused a greater dependence on hunting, and on fishing along the coasts and waterways. The abundance of vegetation in the lower latitudes of the tropics, on the other hand, has provided a greater opportunity for gathering a variety of plants. In short, the environmental differences have restricted the diet and have limited possibilities for the development of subsistence societies.

Contemporary hunter-gatherers may help us understand our prehistoric ancestors. We know from the observation of modern hunter-gatherers in both Africa and Alaska that a society based on hunting and gathering must be very mobile. While the entire community camps in a central location, a smaller party harvests the food within a reasonable distance from the camp. When the food in the area has become exhausted, the community moves on to exploit another site. We also notice seasonal migration patterns evolving for most hunter-gatherers, along with a strict division of labor between the sexes. These patterns of behavior may be similar to those practised by mankind during the Paleolithic Period.

Question 41: The word "domestication" in the first paragraph mostly means ……

A. teaching animals to do a particular job or activity in the home

B. hatching and raising new species of wild animals in the home

C. making wild animals used to living with and working for humans

D. adapting animals to suit a new working environment

Question 42: According to the passage, subsistence societies depend mainly on …

A. agricultural products

B. hunter-gatherers' tools

C. nature's provision

D. farming methods

Question 43: The word "marginal" in the second paragraph is closest in meaning to "………"

A. suburban

B. abandoned

C. forgotten

D. disadvantaged

Question 44: In the lower latitudes of the tropics, hunter-gatherers ………

A. have better food gathering from nature

B. can free themselves from hunting

C. harvest shorter seasonal crops

D. live along the coasts and waterways for fishing

Question 45: According to the passage, studies of contemporary subsistence societies can provide a ………

A. broader vision of prehistoric natural environments

B. deeper insight into the dry-land farming

C. further understanding of modern subsistence societies

D. further understanding of prehistoric times

Question 46: The word "conditions" in the second paragraph refers to ………

A. the environments where it is not favorable for vegetation to grow

B. the situations in which hunter-gatherers hardly find anything to eat

C. the places where plenty of animals and fish can be found

D. the situations in which hunter-gatherers can grow some crops

Question 47: A typical feature of both modern and prehistoric hunter-gatherers is that

A. they don't have a strong sense of community

B. they live in the forests for all their life

C. they don't have a healthy and balanced diet

D. they often change their living places

Question 48: According to the passage, which of the following is NOT mentioned?

A. Hunting or fishing develops where there are no or short growing seasons.

B. The environmental differences produce no effect on subsistence societies.

C. Harvesting from the natural environment had existed long before farming was taken up.

D. The number of hunter-gatherers decreases where farming is convenient.

Question 49: According to the author, most contemporary and prehistoric hunter-gatherers share ……..

A. only the way of duty division B. some patterns of behavior

C. some restricted daily rules D. some methods of production

Question 50: Which of the following would serve as the best title of the passage?

A. Hunter-gatherers: Always On The Move

B. Hunter-gatherers and Subsistence Societies

C. A Brief History of Subsistence Farming

D. Evolution of Humans' Farming Methods

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 51 to 60.

CHILD EDUCATION IN ENGLISH HOSPITALS

Surprisingly, no one knows how many children receive education in English hospitals, still less the content of quality of that education. Proper records are just not kept.

We know that more than 850, 000 children go through hospital each year, and that every child of school age has a legal right to continue to receive education while in hospital. We also know there is only one hospital teacher to every 1,000 children in hospital.

Little wonder the latest survey concludes that the extent and type of hospital teaching available differ a great deal across the country. It found that half the hospitals in England which admit children have no teacher. A further quarter have only a part – time teacher. The special children's hospitals in major cities do best; general hospitals in the country and holiday areas are worst off.

From this survey, one can estimate that fewer than 1 in 5 children have some contact with a hospital teacher – and that contact may be as little as 2 hours a day. Most children interviewed were surprised to find a teacher in hospital at all. They had not been prepared for it by parents or their own school. If there was a teacher they were much more likely to read books and do maths or number work; without a teacher they would only play games.

Reasons for hospital teaching range from preventing a child falling behind a keeping a child busy, and the later is often all the teacher can do. The position and influence of many teachers was summed up when parents spoke of them as "the library lady" or just "the helper".

Children tend to rely on school friends to keep in touch with school work. Several parents spoke of requests for work being ignored or refused by the school. Once back at school, children rarely get extra teaching, and are told to catch up as best as they can. Many short – stay child – patients catch up quickly. But school do very little to ease the anxiety about falling behind expressed by many of the children interviewed.

Question 51: The purpose of hospital teaching is to………

A. make children more active

B. help them be confident

C. provide them with advanced education

D. help the children receive equal legal education

Question 52: The writer of this article points out that ………

A. every child in hospital receives some teaching

B. not enough is known about hospital teaching

C. hospital teaching is of poor quality

D. many children pass through hospital each year

Question 53: Hospital teaching is provided………

A. for the whole of the usual school day

B. in every children's hospital in the country

C. for a small proportion of children

D. by full time teachers

Question 54: Most children interviewed in hospital………

A. liked having maths lessons regularly

B. wanted to play games most of the time

C. did not expect to receive any teaching

D. did not want any contact with their schools

Question 55: Some children in hospital are able to keep up with their school work because………

A. the nurses try to teach them

B. their friends help them to do so

C. teachers from the school come to the hospital

D. their parents bring them books from the library

Question 56: Most teachers of children in hospitals were………

A. successful in getting the co-operation of parents

B. unable to get help from other hospital staff

C. unable to provide a proper teaching program

D. in a position of great influence in the hospital

Question 57: Children in hospital will only continue lessons if………

A. their health is better B. they understand teacher's explanation

C. their teachers come to help them study D. they stop playing games

Question 58: According to the passage, which of the followings is not true?

A. Children can be taught while they are in hospital.

B. Children under 12 are impossible to be received education when they in hospital.

C. Books from library improve children's studying.

D. Leaders of hospitals do not prevent teachers from teaching children

Question 59: Children are studying …….

A. within two hours a day

B. all subjects except from maths

C. so that they can get over their diseases.

D. since they will be in need of an award.

Question 60: Where is this survey probably conducted?

A. At a Education Institute. B. In hospitals.

C. In gardens for children. D. in orphanage

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 61: A. protect B. settle C. relate D. compose

Question 62: A. elephant B. buffalo C. mosquito D. dinosaur

Question 63: A. supervisor B. dictionary C. catastropher D. agriculture

Question 64: A. abnormal B. innocent C. initial D. impatient

Question 65: A. fashionable B. convenient C. significant D. traditional

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction.

Question 66: Even though the extremely bad weather in the mountains, the
A B
climbers decided not to cancel their climb.
C D

Question 67: The media have produced live covering of Michael Jackson's
A B
fans around the world mourning for him.
C D

Question 68: Found in the 12th century, Oxford University ranks among the
A B C
world's oldest universities.
D

Question 69: Although smokers are aware that smoking is harmful to their
A B C
health, they can't get rid it.
D

Question 70: Bill was about average in performance in comparison
A B
with other students in his class.
C D

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 71 to 80.

Some time ago, scientists began experiments to find out ….(71)….it would be possible to set up a "village" under the sea. A special room was built and lowered ….(72)…. the water of Port Sudan in the Red Sea. For 29 days, five men lived ….(73)…. a depth of 40 feet. At a ….(74)…. lower level, another two divers stayed for a week in a smaller "house". On returning to the surface, the men said that they had experienced no difficulty in breathing and had ….(75)…. many interesting scientific observations. The captain of the party, Commander Cousteau, spoke of the possibility of ….(76)…. the seabed. He said that some permanent stations were to be set up under the sea, and some undersea farms would provide food for the growing population of the world.

The divers in both "houses" spent most of their time ….(77)…. the bottom of the sea. On four occasions, they went down to 360 feet and observed many extraordinary ….(78)…. of the marine life, some of which had never been seen before. During their stay, Commander Cousteau and his divers reached a depth of 1,000 feet and witnessed a gathering of an immense ….(79)…. of crabs which numbered, perhaps, hundreds of millions. They also found out that it was ….(80)…. to move rapidly in the water in a special vessel known as a "diving saucer".

Question 71: A. what B. which C. how D. whether

Question 72: A. down B. into C. below D. underneath

Question 73: A. at B. in C. on D. from

Question 74: A. some B. more C. any D. much

Question 75: A. exercised B. made C. caught D. done

Question 76: A. cultivating B. transplanting C. implanting D. growing

Question 77: A. exploring B. enquiring C. inquiring D. imploring

Question 78: A. breeds B. forms C. castes D. systems

Question 79: A. pack B. flock C. school D. herd

Question 80: A. able B. hardly C. possible D. capable

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

Question 1. Đáp án đúng là **A**: Because of + noun/ noun phrase: Do bởi điều gì/ cái gì

Question 2. Đáp án đúng là **A**: To be fed up with something: Chán ngáy cái gì/ điều gì

Question 3. Đáp án đúng là **B**: Die of + bệnh tật: chết vì bệnh gì

Question 4. Đáp án đúng là **C**: Need + V-ing: Cần được làm gì (mang nghĩa bị động)

Question 5. Đáp án đúng là **C**: Must + have + V3/ed: Ắt hẳn đã làm điều gì

Question 6. Đáp án đúng là **D**: It's (high) time + thì quá khứ đơn: Đã đến lúc làm gì

Question 7. Đáp án đúng là **A**: ...adjective/ adverb + enough + V-to infinitive:....có đủ cái gì để làm gì

Question 8. Đáp án đúng là **D**: Câu điều kiện loại III: If clause (thì quá khứ hoàn thành) + main clause (could/would + have + V3/ed).

Question 9. Đáp án đúng là **B**: It's kind of + đại từ tân ngữ: Ai đó thật tốt bụng/ tử tế để làm gì

Question 10. Đáp án đúng là **C**: Gerund (V-ing) đứng đầu câu và làm chức năng chủ ngữ

Question 11. Đáp án đúng là **A**: Mustn't + V-nguyên: Không được phép làm gì (ngụ ý cấm đoán).

Question 12. Đáp án đúng là **A**: To be disappointed: bực mình (dùng cho người)

Question 13. Đáp án đúng là **D**: Thì hiện tại hoàn thành + since + thì quá khứ đơn/mốc thời gian

Question 14. Đáp án đúng là **B**: Few + danh từ đếm được số nhiều: có (quá) ít (hầu như không có)

Question 15. Đáp án đúng là **C**: Without: mà không

Question 16. Đáp án đúng là **A**: Go out: tắt

Question 17 Đáp án đúng là **A**: If: Liệu rằng

Question 18. Đáp án đúng là **C**: Câu điều kiện loại II: If clause (thì quá khứ đơn) + main clause (could/would +V-nguyên)

Question 19. Đáp án đúng là **D**: Used to + V-ing: Đã từng làm gì (diễn tả thói quen trong quá khứ)

Question 20. Đáp án đúng là **C**: Prefer + V-ing + to + V-ing: Thích làm điều gì hơn điều gì

Question 21. Đáp án đúng là **A**: S + wish + thì quá khứ hoàn thành: Diễn tả điều ước muốn không có thật trong quá khứ

Question 22. Đáp án đúng là **A**: To be tired of something/doing something: mệt mỏi với điều gì

Question 23. Đáp án đúng là **A**: Câu điều kiện loại I: If clause (thì hiện tại đơn), main clause (tương lai đơn)

Question 24. Đáp án đúng là **A**: To be about + V-to infinitive: Chuẩn bị làm điều gì

Question 25. Đáp án đúng là **B**: Applicant: Người nộp hồ sơ xin việc, ứng viên tham dự phỏng vấn

Question 26. Đáp án đúng là **A**: Favourite: Yêu thích, ưa thích

Question 27. Đáp án đúng là **C**: Put off: Hoãn lại, trì hoãn

Question 28. Đáp án đúng là **B**: Or: hoặc là, nếu không

Question 29. Đáp án đúng là **B**: So that + clause: để ....(mệnh đề chỉ lí do)

Question 30. Đáp án đúng là **B**: Lose (match) by + số bàn thắng: thua (trận đấu) với + số bàn thắng

Question 31: *Họ đi xem phim nào cũng được*. (Câu gốc)

- Đáp án đúng là: **B** – They don't mind which film they go to.
- Diễn giải: *đi xem phim nào cũng được.*

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A: Tất cả bộ phim mà họ đi xem đều quan trọng hơn giá vé.

C: Dù phim nào đang chiếu cũng không bao giờ đi xem.

D: Họ không quan tâm đến giá vé khi đi xem phim.

Question 32: *"Làm ơn đừng lái xe nhanh quá, Tom," Lisa nói.* (câu gốc)

- Đáp án đúng là: **C** – Lisa pleaded with Tom not to drive too fast.
- Diễn giải: *Lisa tha thiết yêu cầu Tom đừng lái xe nhanh.*

Ta có: *to plead with sb not to do sth: tha thiết yêu cầu ai đừng làm gì.*

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A: Lisa phàn nàn vì Tom lái xe quá nhanh.

B: Lisa cứ yêu cầu lái xe đi tiếp.

D: Lisa than phiền Tom lái xe chậm.

Question 33: *Anh ấy đã không nói một vấn đề nào khác ngoại trừ đề tài về thời tiết.* (câu gốc)

- Đáp án đúng là: **C** – His sole topic of conversation was the weather.
- Diễn giải: *Anh ấy chỉ nói mỗi một đề tài là thời tiết.*

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A: Anh ấy không có ý kiến để nói về thời tiết.

B: Anh ấy bảo rằng chẳng quan tâm đến thời tiết.

D: Chuyện gì anh ấy cũng nói đến kể cả thời tiết.

Question 34: *Anh ấy đã sống sót qua ca mổ nhờ bác sĩ phẫu thuật giỏi.* (câu gốc)

- Đáp án đúng là: **C** - He wouldn't have survived the operation without the skilful operation.
- Diễn giải: *Nếu không nhờ bác sĩ phẫu thuật giỏi thì anh ta đã không qua được ca mổ.*

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A: Anh ta sống sót được bởi vì anh ấy là một bác sĩ phẫu thuật giỏi.

B: Không có bác sĩ phẫu thuật giỏi, vì vậy anh ấy đã chết.

D: Mặc dù bác sĩ phẫu thuật giỏi nhưng anh ta đã không thể qua khỏi.

Question 35: Cô ấy nói, *"John, lúc nào em đến chị sẽ dẫn em đi tham quan quanh thành phố nơi chị sống."* (câu gốc)

- Đáp án đúng là: **D** – She promised to show John round her city.
- Diễn giải: *Cô ấy hứa sẽ dẫn John đi tham quan thành phố.*
- Câu gốc đề cho dùng *will* với ngôi thứ nhất để diễn tả *lời hứa.*

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A: Cô ấy đã đi một chuyến vòng quanh thành phố với John. – Câu văn nêu một sự việc đã xảy ra (made – động từ ở thì quá khứ đơn).

B: Cô ấy dự kiến sẽ dẫn John đi tham quan thành phố.

C: Cô ấy đã tổ chức một chuyến tham quan thành phố cho John.

Question 36: *Bộ phim này không hay như tôi mong đợi.* (câu gốc)

- Đáp án đúng là: **D** – The film fell short of my expectations.

- Diễn giải: not to come up to one's expectations = *to fall short of one's expectations*: *không như mong đợi của ai.*

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A: Tôi mong đợi bộ phim kết thúc đột ngột hơn.

B: Tôi mong đợi phim sẽ tẻ nhạt hơn.

C: Bộ phim hay như mong đợi.

Question 37: *Không có ích gì khi thuyết phục Jane thay đổi ý kiến.* (câu gốc)

- Đáp án đúng là: **B** – It's useless to persuade Jane to change her mind.
- Diễn giải: *There's no point in doing sth = It's useless to do sth: có làm gì cũng vô ích thôi.*

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A: Jane sẽ thay đổi ý kiến mặc dù cô ấy không muốn.

C: Chúng ta có thể thuyết phục Jane đổi ý.

D: Không ai muốn Jane đổi ý bởi vì điều đó chỉ vô ích.

Question 38: *James là người cuối cùng biết việc thay đổi thời khóa biểu.* (câu gốc)

- Đáp án đúng là: **A** – Everyone had heard about the change of schedule before James did.
- Diễn giải: A – *Mọi người đã nghe chuyện thay đổi thời khóa biểu trước James.*

Các đáp án còn lại không phù hợp:

B: James là một trong những người sau cùng thông báo việc thay đổi thời khóa biểu.

C: Điều cuối cùng mà James biết là việc thay đổi thời khóa biểu.

D: Cuối cùng James có thể biết việc thay đổi thời khóa biểu.

Question 39: *Tuy Peter có rất ít tiền nhưng anh ấy có thể xoay sở để sống.* (câu gốc)

- Đáp án đúng là: **D** – Peter got by on very little money.
- Diễn giải: D – *Peter tuy ít tiền nhưng xoay sở sống được.*

to get by (on sth) = to make ends meet: xoay sở để sống được

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A: Peter thấy rất khó khi sống dựa vào số tiền rất ít ỏi.

B: Vì có ít tiền, Peter không thể xoay sở để sống được.

C: Peter hầu như không thể sống dựa vào số tiền quá ít ỏi.

Question 40: *Tại sao anh không trả lời đề nghị của ông chủ tịch ngay bây giờ nhỉ? Mary nói với chồng của cô ta.*

- Đáp án đúng là: **B** – Mary suggested that her husband should reply to the President's offer without delay.
- Diễn giải: "*Why don't you...?" là cách nói để gợi ý, đề nghị.*

Ta có một cách nói khác cũng diễn tả lời đề nghị người nào đó làm gì – đó là cách nói với cấu trúc suggest:

S1 + suggest + S2 + (should) + Vbare infinitive: đề nghị ai làm gì (người nói không tham gia vào hành động)

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A: Mary tự hỏi sao chồng mình không trả lời đề nghị của chủ tịch – có tính chất thắc mắc.

C: Mary ra lệnh cho chồng của cô ta trả lời đề nghị của ông chủ tịch ngay bây giờ - có tính chất của một mệnh lệnh.

D: Mary nói cho chồng biết lý do tại sao anh ta không trả lời đề nghị của chủ tịch – hoàn toàn lạc ý với câu gốc.

Question 41: *Từ "domestication" trong đoạn văn đầu tiên có nghĩa……….*

- Đáp án đúng là: **C** – making wild animals used to living with and working for humans: làm cho thú sống hoang thích nghi với điều kiện sống mới và phục vụ cho con người
- Diễn giải: *domestication (n): sự thuần hóa, thuần dưỡng.*

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A: teaching animals to do particular job or activity in the home

- (huấn luyện động vật làm một việc đặc thù trong nhà)

B: hatching and raising new species of wild animals in the home

- (ấp trứng cho nở và nuôi những chủng loại động vật mới trong nhà)

D: adapting animals to suit a new working environment

- (làm cho động vật thích nghi với môi trường làm việc mới)

* Vocabulary:

- wild animal: động vật hoang dã
- species of animals: chủng loại động vật
- hatch (v): nở
- adapt (v): làm cho phù hợp với cách sử dụng, tình thế

+ adapt (oneself) (to sth): thích nghi

Question 42: *Theo đoạn văn, các xã hội sống ở mức tối thiểu phụ thuộc chủ yếu vào……….*

- Đáp án đúng là: **C** – nature's provision: nguồn cung cấp của tự nhiên
- Diễn giải: Thông tin ở câu 2 đoạn 1: *This method of harvesting from nature's provision is the oldest known subsistence strategy and has been practised for at least the last two million years: Phương pháp thu lượm từ nguồn cung cấp của tự nhiên là chiến lược tồn tại ở mức tối thiểu cổ xưa nhất từng được biết đến và đã được con người thực hành tối thiểu trong suốt hai triệu năm qua.*

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A. agricultural products: sản phẩm nông nghiệp

B. hunter – gatherers' tools: công cụ săn bắt hái lượm

C. farming method: phương pháp canh tác

* Vocabulary:

- strategy (n): chiến lược
- subsistence (n): sinh kế, sự sống, sự tồn tại

Question 43: *Từ "marginal" ở đoạn văn có nghĩa gần với………*

- Đáp án đúng là: **D** – disadvantaged (a): không thuận lợi

- Diễn giải: Định nghĩa của *marginal* (adj): *(of land) that can not produce enough food crops to make a profit: (chỉ đất đai) không sản xuất đủ lương thực để đem lại lợi nhuận.*

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A. suburban (a): thuộc khu ngoại ô, (cái nhìn) hạn chế, hẹp hòi

B. abandoned (a): (về người hoặc hành vi) buông tuồng, phóng đãng

C. forgotten – hình thức quá khứ phân từ của động từ "forget": quên

Question 44: *Tại những vùng có khí hậu thấp hơn của vùng nhiệt đới, người săn bắt hái lượm……….*

- Đáp án đúng là: **A** – have better food gathering from nature: *có những thức ăn phong phú hơn từ việc thu hái trong tự nhiên*

Diễn giải: Thông tin ở câu 4 đoạn 2: *The abundance of vegetation in the lower latitudes of the tropics, on the other hand, has provided a greater opportunity for gathering a variety of plants: Ngược lại, sự phong phú của thực vật ở những vùng có khí hậu thấp hơn của vùng nhiệt đới đã cung ứng cơ hội lớn hơn để thu hái nhiều loại cây khác nhau.*

Các đáp án còn lại không phù hợp:

B: can free themselves from hunting

- (có thể tự giải thoát khỏi công việc săn bắt)

C: harvest shorter seasonal crops

- (thu hoạch các giống cây trồng theo mùa ngắn ngày hơn)

D: live along the coasts and waterways for fishing

- (sống dọc theo bờ biển và các thủy lộ để đánh bắt cá)

Question 45: *Theo đoạn văn, những nghiên cứu về các xã hội đương đại đang sống ở mức tối thiểu có thể mang lại.............*

- Đáp án đúng là: **D** – further understanding of prehistoric times: *hiểu biết thêm về thời tiền sử*

Diễn giải: Thông tin ở câu đầu đoạn cuối: *Contemporary hunter-gatherers may help us understand our prehistoric ancestors: Những người săn bắt hái lượm đương đại có thể giúp chúng ta hiểu rõ tổ tiên thời tiền sử của chúng ta.*

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A: broader vision of prehistoric natural environments

- (một hình ảnh bao quát hơn về những môi trường tự nhiên thời tiền sử)

B: deeper insight into the dry – land farming

- (một hiểu biết sâu sắc hơn về việc canh tác đất khô)

C: further understanding of modern subsistence societies

- (hiểu biết thêm về các xã hội hiện đại đang sống ở mức tối thiểu)

* Vocabulary:

- ancestor (n): tổ tiên, ông bà
- prehistoric (a): thuộc thời tiền sử

Question 46: *Từ "conditions" trong đoạn 2 đề cập đến………*

- Đáp án đúng là: **A** – the environments where it is not favorable for vegetation to grow: *những môi trường không thuận lợi cho thực vật phát triển*

- Diễn giải: Thông tin ở câu 2 đoạn 2: *In higher latitudes, the shorter growing seasons have restricted the availability of plant life. Such conditions have caused…..: Tại những vùng cao hơn, những mùa trồng trọt ngắn hơn đã làm hạn chế sự hiện diện của thực vật.*

Các đáp án còn lại không phù hợp:

B: the situations in which hunter – gatherers hardly find anything to eat – (những tình huống trong đó những người săn bắt hái lượm hầu như không tìm được cái ăn)

C: the places where plenty of animal and fish can be found

– (những nơi có thể tìm thấy rất nhiều động vật và cá)

D: the situations in which hunter – gatherers can grow some crops - (những tình huống trong đó những người săn bắt hái lượm có thể trồng một số giống cây)

* Vocabulary:

- vegetation (n): thực vật nói chung, thực vật tìm thấy ở một môi trường nào đó
- latitude (n): vĩ độ, vĩ tuyến
- latitudes (n): khu vực, vùng, miền, nhất là để cập đến khí hậu
- restrict (v): hạn chế
- plant life: đời sống thực vật

Question 47: *Một đặc trưng tiêu biểu của những người săn bắt hái lượm hiện đại và tiền sử là……….*

- Đáp án đúng là: **D** – they often change their living places: họ thường thay đổi nơi ở

- Diễn giải: Thông tin ở câu 2 đoạn cuối: *We know from the observation of modern hunter-gatherers in both Africa and Alaska that a society based on hunting and gathering must be very mobile: Quan sát những người săn bắt hái lượm hiện đại ở cả châu Phi và Alaska, chúng ta biết rằng một xã hội đặt cơ sở trên săn bắt và hái lượm thì phải rất cơ động.*

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A: they don't have a strong sense of community

(họ không có ý thức cộng đồng mạnh)

B: they live in the forests for all their life – (họ sống trong rừng trọn đời)

C: they don't have a healthy and balanced diet

- (họ không có một khẩu phần ăn uống lành mạnh và quân bình)

* Vocabulary:

- mobile (a): cơ động, lưu động, dễ biến đổi
- observation (n): sự quan sát
- balanced diet: khẩu phần quân bình

***Question 48**: Ý nào sau đây không được đề cập đến trong đoạn văn?*

- Đáp án đúng là: **B** – The environmental differences produce no effect on subsistence societies: *Những khác biệt về môi trường không ảnh hưởng đến các xã hội tồn tại ở mức tối thiểu.*

- Diễn giải: Thông tin ở câu cuối đoạn 2: *In short, the environmental differences have restricted the diet and have limited possibilities for the development of subsistence societies: Tóm lại, những khác biệt về môi trường đã hạn chế khẩu phần ăn và giới hạn những khả năng phát triển các xã hội có mức sống tối thiểu.*

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A: Hunting or fishing develops where there are no or short growing seasons.

- (Săn bắt và đánh cá phát triển nơi không có hoặc có mùa trồng trọt ngắn ngày.)

C: Harvesting from the natural environment had existed long before farming.

- (Thu lượm từ môi trường tự nhiên đã tồn tại rất lâu trước khi nông nghiệp ra đời.)

D: The number of hunter – gatherers decreases where farming is convenient.

- (Số lượng người săn bắt hái lượm giảm sút nơi nghề nông thuận tiện hơn.)

***Question 49**: Theo tác giả, hầu hết những người săn bắt hái lượm đương đại và thời tiền sử có chung………*

- Đáp án đúng là: **B** – some patterns of behavior: một số mô thức hành vi

- Diễn giải: Thông tin ở câu cuối bài: *These patterns of behavior may be similar to those practised by mankind during the Paleolithic Period: Những mô thức hành vi này có thể tương tự như những mô thức hành vi mà con người đã thực hành vào Thời Đại Đồ Đá Cũ.*

Các chọn lựa còn lại (A, C, D) đều sai với nội dung bài văn:

A: only the way of duty division – (chỉ có chung cách phân chia nhiệm vụ)

C: some restricted daily rules – (có chung một số ít ỏi luật lệ hằng ngày)

D: some methods of production – (có chung một số phương pháp sản xuất)

* Vocabulary:

- share (v): chia sẻ, có chung (cái gì)
- restricted (a): hạn chế, có giới hạn
- to be similar to: tương tự với

***Question 50**: Câu nào sau đây được xem là nhan đề phù hợp nhất của đoạn văn?*

- Đáp án đúng là: **B** – Hunter – gatherers and Subsistence Societies
- Diễn giải: "*Những người săn bắt hái lượm và các xã hội sống ở mức tối thiểu.*"

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A: Hunter – gatherers: Always On The Move

- (Những người săn bắt hái lượm: Luôn luôn di chuyển.)

C: A Brief History of Subsistence Farming

- (Vài nét về lịch sử nghề nông để sống ở mức tối thiểu.)

D: Evolution

- (Sự tiến hóa của các phương pháp nông nghiệp của con người.)

Câu hỏi 51: Mục đích của việc dạy học tại bệnh viện………

- Đáp án đúng **D**.
- Diễn giải về nghĩa:

A. khiến cho bọn trẻ năng động hơn

B. giúp bọn trẻ tự tin hơn

C. mang đến cho bọn trẻ một nền giáo dục tiên tiến

D. giúp chúng được có quyền học tập bình đẳng hợp pháp trong việc học

Các phương án khác không phù hợp với nghĩa của đoạn văn.

Câu hỏi 52: Tác giả bài viết chỉ ra rằng: ………

- Đáp án đúng **B**.
- Diễn giải về nghĩa:

A. mỗi đứa bé trong bệnh viện đều nhận được sự giáo dục.

B. không phải trẻ nào cũng được dạy học trong bệnh viện

C. chất lượng dạy học ở bệnh viện kém

D. nhiều trẻ phải sống trong bệnh viện hằng năm

Các phương án khác không phù hợp với nghĩa của đoạn văn.

Câu hỏi 53: Việc dạy học tại bệnh viện mang đến………

- Đáp án đúng **C**.
- Diễn giải về nghĩa:

A. toàn bộ kiến thức như việc dạy và học trong ngày thường ở trường

B. trong bệnh viện nhi ở quốc gia này

C. cho một lượng trẻ đang điều trị tại bệnh viện

D. do các giáo viên làm việc toàn thời gian đảm nhiệm

Các phương án khác không phù hợp với nghĩa của đoạn văn.

Câu hỏi 54: Phần lớn trẻ được hỏi về việc học tại bệnh viện………

- Đáp án đúng **C**.
- Diễn giải về nghĩa:

A. thích học môn toán hàng ngày

B. muốn dành toàn bộ thười gian để chơi các trò chơi

C. không muốn tiếp nhận việc học

D. không muốn liên hệ với trường học của chúng

Các phương án khác không phù hợp với nghĩa của đoạn văn.

Câu hỏi 55: Một số trẻ trong bệnh viện có khả năng theo kịp bài học ở trường vì………

- Đáp án đúng **B**.
- Diễn giải về nghĩa:

A. các y tá nỗ lực để dạy chúng

B. bạn của chúng nó giúp chúng học

C. các giáo viên của trường đến tận bệnh viện để dạy cho chúng

D. bố mẹ của chúng đến thư viện để mượn sách về cho chúng học

Các phương án khác không phù hợp với nghĩa của đoạn văn.

Câu hỏi 56: Phần lớn giáo viên dạy cho bọn trẻ tại các bệnh viện………

- Đáp án đúng **C**.
- Diễn giải về nghĩa:

A. vận động được sự ủng hộ của các bậc cha mẹ

B. không thể nhận được sự giúp đỡ của nhân viên của bệnh viện khác

C. không thể mang đến cho bọn trẻ chương trình giáo dục thích hợp

D. có sự ảnh hưởng nhất định trong bệnh viện

Các phương án khác không phù hợp với nghĩa của đoạn văn.

Câu hỏi 57: Bọn trẻ ở bệnh viện chỉ học hành nếu………

- Đáp án đúng **C**.
- Diễn giải về nghĩa:

A. sức khỏe của chúng tốt hơn

B. chúng hiểu được bài giảng của các giáo viên

C. các giáo viên có mặt tại bệnh viện và giúp chúng học

D. chúng thôi chơi các trò chơi

Các phương án khác không phù hợp với nghĩa của đoạn văn.

Câu hỏi 58: Theo đoạn văn, câu nào sau đây là không đúng?

- Đáp án đúng **B**.
- Diễn giải về nghĩa:

A. Bọn trẻ có thể được học hành trong khi chúng đang nằm viện.

B. Trẻ dưới 12 tuổi không được học hành khi chúng đang nằm viện.

C. Sách của thư viện cũng góp phần cho việc học tập của bọn trẻ.

D. Lãnh đạo của các bệnh viện không cản trở việc dạy bọn trẻ học trong bệnh viện.

Các đáp án còn lại đều đúng với đoạn văn.

Câu hỏi 59: Bọn trẻ học ………

- Đáp án đúng **A**.
- Diễn giải về nghĩa:

A. trong vòng hai giờ đồng hồ mỗi ngày

B. tất cả các môn trừ môn toán

C. để chúng có thể vượt qua bệnh tật

D. vì chúng cần đạt một phần thưởng

Các phương án khác không phù hợp với nghĩa của đoạn văn.

Câu hỏi 60: Cuộc nghiên cứu này có khả năng được thực hiện ở đâu?

- Đáp án đúng **B**.
- Diễn giải về nghĩa:

A. Tại Viện Giáo dục.

B. Tại các bệnh viện.

C. Tại các khu vui chơi trẻ em.

D. Tại trại mồ côi.

Các phương án khác không phù hợp với nội dung của đoạn văn.

Question 61. Đáp án đúng là: **B**

A. /prə'tekt/ B. /'setl/ C. /rɪ'leɪt/ D. /kəm'pəʊz/

Question 62. Đáp án đúng là: **C**

A. /'elifənt/ B. /'bʌfələʊ/ C. /məs'kiːtəʊ/ D. /'daɪnəsɔː(r)/

Question 63. Đáp án đúng là: **C**

A. /'suːpəvaɪzə(r)/ B. /'dɪkʃɪnri/ C. /kə'tæstrəfi/ D. /'ægrɪkʌltʃə(r)/

Question 64. Đáp án đúng là: **B**

A. /æb'nɔːml/ B. /'ɪnəsnt/ C. /ɪ'nɪʃl/ D. /ɪm'peɪʃnt/

Question 65. Đáp án đúng là: **A**

A. /'fæʃnəbl/ B. /kən'viːniənt/ C. /sɪg'nɪfikənt/ D. /trə'dɪʃənl/

Question 66. Đáp án đúng là: **A**

- Diễn giải: Sửa lại: *Even though → Despite/In Spite of*

Question 67:

- Đáp án đúng là: **B**
- Diễn giải: Sửa lại: *covering of → coverage of*

Question 68:

- Đáp án đúng là: **A**
- Diễn giải: Sửa lại: *Found → Founded*: *được thành lập*

Question 69:

- Đáp án đúng là: **D**
- Diễn giải: Sửa lại: get rid of → *to get rid of it*

Question 70:

- Đáp án đúng là: **C**
- Diễn giải: Sửa lại: with other students → *with the other students.*

Question 71. Đáp án đúng là: **D**. whether: dạng câu hỏi Yes/No gián tiếp

Question 72. Đáp án đúng là: **B**. into: giới từ chuyển động, hợp với động từ *lowered*; các giới từ khác không chỉ sự chuyển động

Question 73. Đáp án đúng là: **A**. at: giới từ đi kèm với các danh từ chỉ các chiều không gian

Question 74. Đáp án đúng là: **D**. much: từ đi trước một tính từ so sánh bậc hơn; ba từ còn lại không đúng ngữ pháp và ngữ nghĩa.

Question 75. Đáp án đúng là: **B**. made: to make an observation: quan sát

Question 76. Đáp án đúng là: **A**. cultivating: trồng trọt, canh tác, khai khẩn

Ba động từ còn lại không hợp nghĩa:

B: transplant (v): cấy (lúa), ghép (tạng)

C: implant (v): cấy (thiết bị vào cơ thể)

D: grow (v): trồng

Question 77. Đáp án đúng là: A. exploring (thám hiểm, thăm dò)

Ba động từ còn lại không hợp nghĩa.

Question 78. Đáp án đúng là: B. forms (of life): hình thái sự sống

Ba danh từ còn lại không hợp nghĩa.

Question 79. Đáp án đúng là: C. school (đàn cá....)

Loại A, B, D vì ba danh từ còn lại không hợp nghĩa:

A: đàn (sói)

B: đàn (chim/gia cầm)

D: bầy/đàn (động vật bốn chân)

Question 80. Đáp án đúng là: C. possible (đi với chủ ngữ giả *it* + *Vto inf*)

A: be able + Vto inf: có năng lực làm gì

B: hardly (adv): hiếm khi/ hầu như không

D: capable of + V-ing: có thể làm gì

ĐỀ THI THỬ SỐ 11

Thời gian làm bài 90 phút

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: I will see you when I.........in the city.

A. will arrive B. arrive C. would arrive D. had arrived

Question 2: It's high time we...........the river.

A. stop polluting B. stop to pollute

C. stopped polluting D. will stop to pollute

Question 3: ....the students enjoy taking part in social activitives.

A. The number of B. Most of

C. Almost D. Many

Question 4: There is no toy on the floor, ...?

A. is there B. isn't there C. isn't toy D. is toy

Question 5: He saves money...........

A. so that he bought a new car B. so that he buys a new car

C. so that he is buying a new car D. so that he can buy a new car

Question 6: I'm sorry. If I..........drinking, I will get a stomachache.

A. go on B. go over C. go off D. go by

Question 7: My father said that wood could........... making paper.

A. get used to B. be used for C. used to D. be used to

Question 8: We have.........touch with them since 1998.

A. lost B. put C. bring D. kept

Question 9: He didn't.............attention to my explanation.

A. put B. make C. take D. pay

Question 10: I will not cancel the flight.............

A. unless we were tired B. if the weather were bad

C. unless it is bad D. if it were fine

Question 11: Five miles............a long distance for me to walk.

A. are B. is C. have D. were

Question 12: It's difficult to...........on the left.

A. get used to driving B. used to drive

C. used to driving D. accustomed to driving

Question 13: Mr. Minh was unhappy............his childhood.

A. while B. when C. before D. during

Question 14: By the time you repaired the roof, I..........

A. will have left B. had left C. was leaving D. would leave

Question 15: My father seldom............coffee in the morning.

A. doesn't drink B. drink C. drinks D. is drinking

Question 16: ....to the post office?

A. Can you show me the way B. I don't know the street

C. You must tell me the way D. Tell me the way

Question 17: Mr. Tam, ... is the president of IB, always helps the poor

A. whose B. whom C. of which D. who

Question 18: The football match was cancelled ....the bad weather.

A. on behalf of B. due to C. thanks to D. amount to

Question 19: You...........finish the test before dinnertime.

A. don't have to B. don't want C. would prefer D. will not prefer

Question 20: He didn't...........in finding a better hotel for his parents.

A. succeed B. focus C. concentrate D. forward

Question 21: I...........to have my bicycle repaired at once.

A. had better B. don't have to C. would like D. won't have to

Question 22: Although he studied hard, ...

A. he passed the examination B. he failed the examination

C. but he failed the examination D. however he passed theexamination

Question 23: My teacher encouraged me............part in the English course.

A. take B. taking C. to take D. took

Question 24: We were made............all the housework before going out.

A. do B. doing C. to be done D. to do

Question 25: If he had saved his time, he ....the examination again.

A. wouldn't have failed B. would have failed

C. hadn't failed D. didn't failed

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that is closest in meaning to the underlined part in each of the following questions.

Question 26: We have lived there for years and grown fond of the surroundings. That is why we do not want to leave.

A. planted many trees in the surroundings

B. haunted by the surroundings

C. loved the surroundings

D. possessed by the surroundings

Question 27: His new work has enjoyed a very good review from critics and readers

A. viewing B. regard C. look D. opinion

Question 28: Such problems as haste and inexperience are a universal feature of youth

A. marked B. shared C. hidden D. separated

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 29: Publishing in the UK, the book has won a number of awards in
A B C
recent regional book fairs.
D

Question 30: During our tour of the refiney, it was seen that both propane and
A B C
gasoline were produced in large volumes.
D

Question 31: The first important requirements for you to become a mountain
A B
climber are your strong passion and you have good health
C D

Question 32: Hardly did he enter the room when all the lighets went out.
A B C D

Question 33: A professor of economy and history at our university develped a
A B
new theory of the relationship between historical events and
C
financial crises.
D

Read the following passage adapted from* Understanding Rural America – InfoUSA *and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 34 to 43.

The well-being of America's rural people and places depends upon many things – the availability of good-paying jobs; (34)………..to critical services such as education, health care, and communication; strong communities; and a healthy natural environment. And, (35) ………..urban America is equally dependent upon these things, the challenges to well-being look very different in rural areas than in urban areas. Small-scale, low-density settlement (36) ………..make it more costly for communities and businesses to provide critical services. Declining jobs and income in the natural resource-based industries that many rural areas depend on (37) ……….. workers in those industries to find new ways to make a living. Low-skill, low-wage rural manufacturing industries must find new ways to challenge the increasing number of (38) ……….. competitors. Distance and remoteness impede many rural areas from being connected to the urban centers of economic activity. Finally, changes in the availability and use of natural resources located in rural areas (39………..the people who earn a living from those resources and those who (40) ………..recreational and other benefits from them.

Some rural areas have met these challenges successfully, achieved some level of prosperity, and are ready (41) ………..the challenges of the future. Others have neither met the current challenges nor positioned themselves for the future. Thus, concern for rural America is real. And, while rural America is a producer of critical goods and services, the (42) ……….. goes beyond economics. Rural America is also home to a fifth of the Nation's people, keeper of natural amenities and national treasures, and safeguard of a/an (43) ………..part of American culture, tradition, and history.

Question 34: A. challenge B. key C. access D. advantage

Question 35: A. because B. while C. when D. since

Question 36: A. styles B. tools C. means D. patterns

Question 37: A. offer B. turn C. force D. make

Question 38: A. foreign B. abroad C. lateral D. rural

Question 39: A. effect B. encourage C. stimulate D. affect

Question 40: A. involve B. evolve C. bring D. derive

Question 41: A. in B. of C. with D. for

Question 42: A. research B. impatience C. concern D. stimulus

Question 43: A. abnormal B. simple C. incredible D. unique

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that is* OPPOSITE *in meaning to the underlined part in each of the following questions.

Question 44: Fruit and vegetables grew in abundance on the island. The islanders even exported the surplus.

A. sufficiency B. excess C. large quantity D. small quantity

Question 45: There is growing concern about the way man has destroyed the environment.

A. attraction B. speculation C. ease D. consideration

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: "Don't forget to tidy up the final draft before submission," the team leader told us.

A. The team leader asked us to tidy up the final draft before submission.

B. The team leader reminded us to tidy up the final draft before submission.

C. The team leader ordered us to tidy up the final draft before submission.

D. The team leader simply wanted us to tidy up the final draft before submission

Question 47: "My company makes a large profit every year. Why don't you invest more money in it?" my friend said to me.

A. My friend suggested his investing more money in his company.

B. My friend persuaded me to invest more money in his company.

C. I was asked to invest more money in my friend's company.

D. My friend instructed me how to put more money into his company.

Question 48: "Mum, please don't tell dad about my mistake," the boy said.

A. The mother was forced to keep her son's mistake as a secret when he insisted.

B. The boy earnestly insisted that his mother tell his father about his mistake.

C. The boy begged his mother not to tell his father about his mistake.

D. The boy requested his mother not to talk about his mistake any more.

Question 49: "You shouldn't have leaked our confidential report to the press, Frank!" said Jane.

A. Jane accused Frank of having cheated the press with their confidential report.

B. Jane criticized Frank for having disclosed their confidential report to the press

C. Jane suspected that Frank had leaked their confidential report to the press.

D. Jane blamed Frank for having flattered the press with their confidential report

Question 50: "If you don't pay the ransom, we'll kill your boy," the kidnappers told us.

A. The kidnappers pledged to kill our boy if we did not pay the ransom.

B. The kidnappers ordered to kill our boy if we did not pay the ransom.

C. The kidnappers threatened to kill our boy if we refused to pay the ransom.

D. The kidnappers promised to kill our boy if we refused to pay the ransom.

Read the following passage adapted from* Cultural Guide – OALD, *and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 26 to 35.

The issue of equality for women in British society first attracted national attention in the early 20th century, when the suffragettes won for women the right to vote. In the 1960s feminism became the subject of intense debate when the women's liberation movement encouraged women to reject their traditional supporting role and to demand equal status and equal rights with men in areas such as employment and pay.

Since then, the **gender gap** between the sexes has been reduced. The Equal Pay Act of 1970, for instance, made it illegal for women to be paid less than men for doing the same work, and in 1975 the Sex Discrimination Act aimed to prevent either sex having an unfair advantage when applying for jobs. In the same year the Equal Opportunities Commission was set up to help people claim their rights to equal treatment and to publish research and statistics to show where improvements in opportunities for women need to be made. Women now have much better employment opportunities, though they still tend to get less well-paid jobs than men, and very few are appointed to top jobs in industry.

In the US the movement that is often called the "first wave of feminism" began in the mid 1800s. Susan B. Anthony worked for the right to vote, Margaret Sanger wanted to provide women with the means of contraception so that they could decide whether or not to have children, and Elizabeth Blackwell, who had to fight for the chance to become a doctor, wanted women to have greater opportunities to study. Many feminists were interested in other social issues.

The second wave of femi[illegible]n in the 1960s. Women like Betty Friedan and Gloria Steinem became associated with the fight to get equal rights and opportunities for women under the law. An important issue was the Equal Rights Amendment (ERA), which was intended to change the Constitution. Although the ERA was not passed, there was progress in other areas. It became illegal for employers, schools, clubs, etc. to discriminate against women. But women still find it hard to advance beyond a certain point in their careers, the so-called **glass ceiling** that prevents them from having high-level jobs. Many women also face the problem of the second shift, i.e. the household chores.

In the 1980s, feminism became less popular in the US and there was less interest in solving the remaining problems, such as the fact that most women still earn much less than men. Although there is still discrimination, the principle that it should not exist is widely accepted.

Question 51: It can be inferred from paragraph that in the 19th century, ……

A. British women did not complete their traditional supporting role

B. most women did not wish to have equal status and equal rights

C. British women did not have the right to vote in political elections

D. suffragettes fought for the equal employment and equal pay

Question 52: The phrase **"gender gap"** in paragraph 2 refers to…………

A. the visible space between men and women

B. the difference in status between men and women

C. the social distance between the two sexes

D. the social relationship between the two sexes

Question 53: Susan B. Anthony, Margaret Sanger, and Elizabeth Blackwell are mentioned as ………

A. American women who were more successful than men

B. American women with exceptional abilities

C. pioneers in the fight for American women's rights

D. American women who had greater opportunities

Question 54: The Equal Rights Amendment (ERA)…………

A. was not officially approved

B. changed the US Constitution

C. was brought into force in the 1960s

D. supported employers, schools and clubs

Question 55: In the late 20th century, some information about feminism in Britain was issued by…………

A. the Equal Rights Amendment B. the Equal Pay Act of 1970

C. the Equal Opportunities Commission D. the Sex Discrimination Act

Question 56: Which of the following is true according to the passage?

A. The movement of feminism began in the US earlier than in Britain.

B. The women's liberation movement in the world first began in Britain.

C. The US movement of feminism became the most popular in the late 20th century

D. The British government passed laws to support women in the early 20th century

Question 57: The phrase **"glass ceiling"** in paragraph 4 mostly means……….

A. an imaginary barrier B. an overlooked problem

C. a ceiling made of glass D. a transparent frame

Question 58: Which of the following is NOT mentioned in the passage?

A. There is now no sex discrimination in Britain and in the US.

B. Many American women still face the problem of household chores.

C. An American woman once had to fight for the chance to become a doctor.

D. British women now have much better employment opportunities.

Question 59: It can be inferred from the passage that …………

A. the belief that sex discrimination should not exist is not popular in the US

B. women in Britain and the US still fight for their equal status and equal rights

C. the British government did not approve of the women's liberation movement

D. women do not have better employment opportunities despite their great efforts

Question 60: Which of the following would be the best title for the passage?

A. Opportunities for Women Nowadays B. Women and the Right to Vote

C. The Suffragettes in British Society D. Feminism in Britain and the US

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 61: A. future B. prospect C. guidance D. involve

Question 62: A. facilitate B. hydrology C. participate D. intimacy

Question 63: A. represent B. permanent C. continent D. sentiment

Question 64: A. romantic B. reduction C. popular D. financial

Question 65: A. optimist B. immediate C. fabulous D. accuracy

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 66: He behaved in a very strange way. That surprised me a lot.

A. He behaved very strangely, which surprised me very much.

B. I was almost not surprised by his strange behaviour.

C. What almost surprised me was the strange way he behaved.

D. His behaviour was a very strange thing, that surprised me most.

Question 67: He cannot lend me the book now. He has not finished reading it yet.

A. Having finished reading the book, he cannot lend it to me.

B. He cannot lend me the book until he has finished reading it.

C. Not having finished reading the book, he will lend it to me

D. As long as he cannot finish reading the book, he will lend it to me.

Question 68: Crazianna is a big country. Unfortunately, it has never received respect from its neighbours.

A. Crazianna has never received respect from its neighbours because it is a big country.

B. Crazianna is such a big country that it has never received respect from its neighbours.

C. It is Crazianna, a big country, that has never received respect from its neighbours.

D. Though Crazianna is a big country, it has never received respect from its neighbours.

Question 69: His academic record at high school was poor. He failed to apply to that prestigious institution.

A. His academic record at high school was poor because he didn't apply to that prestigious institution.

B. His academic record at high school was poor as a result of his failure to apply to that prestigious institution.

C. Failing to apply to that prestigious institution, his academic record at high school was poor.

D. His academic record at high school was poor; as a result, he failed to apply to that prestigious institution.

Question 70: Smoking is an extremely harmful habit. You should give it up immediately.

A. When you give up smoking immediately, you will affect your health with this harmful habit.

B. You should give up smoking immediately and you will fall into an extremely harmful habit.

C. Stop your smoking immediately so it will become one of your extremely harmful habits.

D. As smoking is an extremely harmful habit, you should give it up immediately.

Read the following passage adapted from A. Briggs' article on culture,* Microsoft® Student 2008, *and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 71 to 80.

Culture is a word in common use with complex meanings, and is derived, like the term *broadcasting*, from the treatment and care of the soil and of what grows on it. It is directly related to cultivation and the adjectives *cultural* and *cultured* are part of the same verbal complex. A person of culture has identifiable **attributes**, among them a knowledge of and interest in the arts, literature, and music. Yet the word *culture* does not refer solely to such knowledge and interest nor, indeed, to education. At least from the 19th century onwards, under the influence of anthropologists and sociologists, the word *culture* has come to be used generally both in the singular and the plural (*cultures*) to refer to a whole way of life of people, including their customs, laws, conventions, and values.

Distinctions have consequently been drawn between primitive and advanced culture and cultures, between elite and popular culture, between popular and mass culture, and most recently between national and global cultures. Distinctions have been drawn too between *culture* and *civilization*; the latter is a word derived not, like culture or agriculture, from the soil, but from the city. The two words are sometimes treated as synonymous. Yet this is misleading. While civilization and barbarism are pitted against each other in what seems to be a perpetual behavioural pattern, the use of the word *culture* has been strongly influenced by conceptions of evolution in the 19th century and of development in the 20th century. Cultures evolve or develop. They are not **static**. They have twists and turns. Styles change. So do fashions. There are cultural processes. What, for example, the word *cultured* means has changed substantially since the study of classical (that is, Greek and Roman) literature, philosophy, and history ceased in the 20th century to be central to school and university education. No single alternative focus emerged, although with computers has come electronic culture, affecting kinds of study, and most recently digital culture. As cultures express themselves in new forms not everything gets better or more civilized.

The multiplicity of meanings attached to the word made and will make it difficult to define. There is no single, unproblematic definition, although many attempts have been made to establish one. The only non-problematic definitions go back to agricultural meaning (for example, cereal culture or strawberry culture) and medical meaning (for example, bacterial culture or penicillin culture). Since in anthropology and sociology we also acknowledge culture clashes, culture shock, and counter-culture, the range of reference is extremely wide.

Question 71: According to the passage, the word *culture*…………

A. is related to the preparation and use of land for farming

B. develops from Greek and Roman literature and history

C. comes from a source that has not been identified

D. derives from the same root as *civilization* does

Question 72: It is stated in paragraph 1 that a cultured person…………

A. has a job related to cultivation

B. takes care of the soil and what grows on it

C. has knowledge of arts, literature, and music

D. does a job relevant to education

Question 73: The author remarks that *culture* and *civilization* are the two words that…………

A. share the same word formation pattern

B. are both related to agriculture and cultivation

C. have nearly the same meaning

D. do not develop from the same meaning

Question 74: It can be inferred from the passage that since the 20th century………

A. schools and universities have not taught classical literature, philosophy, and history

B. classical literature, philosophy, and history have been considered as core subjects

C. classical literature, philosophy, and history have not been taught as compulsory subjects

D. all schools and universities have taught classical literature, philosophy, and history

Question 75: The word **"attributes"** in paragraph 1 most likely means………

A. aspects B. fields C. qualities D. skills

Question 76: The word **"static"** in paragraph 2 could best be replaced by "…………."

A. regular B. balanced C. unchanged D. dense

Question 77: Which of the following is NOT stated in the passage?

A. Anthropology and sociology have tried to limit the references to *culture.*

B. Distinctions have been drawn between *culture* and *civilization.*

C. The word *culture* can be used to refer to a whole way of life of people.

D. The use of the word *culture* has been changed since the 19th century.

Question 78: It is difficult to give the definitions of the word *culture* EXCEPT for its…………

A. agricultural and medical meanings

B. historical and figurative meanings

C. philosophical and historical meanings

D. sociological and anthropological meanings

Question 79: Which of the following is NOT true about the word *culture*?

A. It is a word that cannot be defined.

B. Its use has been considerably changed.

C. It differs from the word *civilization*.

D. It evolves from agriculture.

Question 80: The passage mainly discusses……….

A. the distinction between *culture* and *civilization*

B. the figurative meanings of the word *culture*

C. the derivatives of the word *culture*

D. the multiplicity of meanings of the word *culture*

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

Question 1. Đáp án đúng là **B**: Chúng ta dùng hiện tại đơn để thể hiện kế hoạch trong tương lai.

Question 2. Đáp án đúng là **C**: It's (high) time + thì quá khứ đơn: đã đến lúc nên làm gì

Question 3. Đáp án đúng là **B**: most of the + danh từ số nhiều: đa số..........

Question 4. Đáp án đúng là **A**: Câu hỏi đuôi (Tag Question) với there làm chủ ngữ thì ta vẫn phải sử dụng lại there trong phần hỏi đuôi.

Question 5. Đáp án đúng là **D**: so that + clause (S + modal + V-nguyên): để mà, nhằm mục đích (mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích).

Question 6. Đáp án đúng là **A**: go on: tiếp tục, tiến triển

Question 7. Đáp án đúng là **B**: to be used for: được dùng để làm gì

Question 8. Đáp án đúng là **A**: lost touch with someone: mất liên lạc với ai

Question 9. Đáp án đúng là **D**: pay attention to something: chú ý vào điều gì, đặt tâm trí vào điều gì.

Question 10. Đáp án đúng là **C**: Câu điều kiện loại I: Unless = If.........not.......(thì hiện tại đơn), main clause (thì tương lai đơn).

Question 11. Đáp án đúng là **B**: chỉ số đo lường + động từ số ít

Question 12. Đáp án đúng là **A**: get used to + V-ing: quen với điều gì.

Question 13. Đáp án đúng là **D**: during + khoảng thời gian: trong suốt quãng thời gian

Question 14. Đáp án đúng là **B**: by the time + thì quá khứ đơn, thì quá khứ hoàn thành

Question 15. Đáp án đúng là **C**: Trong câu có sử dụng từ seldom (hiếm khi) thì câu đó không được dùng ở thể phủ định vì nguyên nghĩa của seldom đã hàm ý phủ định.

Question 16. Đáp án đúng là **A**: Khi chúng ta muốn nhờ ai đó chỉ đường, chúng ta có thể dùng một trong các cách nói sau:

- Can you show me the way to + nơi đến?
- Can you tell me the way to + nơi đến?
- Will you show me the way to + nơi đến?

- Will you tell me the way to + nơi đến?
- How can I go to + nơi đến?

Question 17. Đáp án đúng là **D**: Chúng ta dùng đại từ quan hệ Who (người mà) để thay thế cho người, Who làm chức năng chủ ngữ.

Question 18. Đáp án đúng là **B**: due to something: do/ bởi điều gì.

Question 19. Đáp án đúng là **A**: have to + V-nguyên: phải làm điều gì (mang tính khách quan) = don't have to + V-nguyên: không phải làm điều gì

Question 20. Đáp án đúng là **A**: succeed in doing something: thành công trong việc gì

Question 21. Đáp án đúng là **C**: would like + V-to infinitive: muốn làm điều gì.

Question 22. Đáp án đúng là **B**: Although + clause, clause: Mặc dù.....nhưng.... (Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ với *Although* thì ta không dùng từ *But*. Chúng ta cần nhớ thêm một điều quan trọng nữa đó là: ý nghĩa của vế theo sau Although và vế còn lại luôn luôn trái ý nhau.

Question 23. Đáp án đúng là **C**: encourage someone to do something: khích lệ ai làm gì.

Question 24. Đáp án đúng là **D**: be made + V3/ed: bị bắt buộc làm gì.

Question 25. Đáp án đúng là **A**: Câu điều kiện thứ III: If clause (thì quá khứ hoàn thành), main clause (S+ would / could + have + V3/ed) diễn tả điều trái với thực tế trong quá khứ. Thêm nữa, ý nghĩa của hai vế trong câu điều kiện loại III luôn luôn bổ sung cho nhau.

Question 26: ***grow*** (động từ nối) + tính từ: trở nên

Đáp án đúng **C**: *grown fond of the surroundings* (trở nên yêu thích môi trường sống xung quanh) = loved the surroundings.

Các phương án sai:

A: *planted many trees in the surroundings* (trồng nhiều cây ở môi trường xung sống quanh).

B: *haunt* (có ma ám, bị ám ảnh).

D: *possessed by/with* (bị ám ảnh).

Question 27:

Đáp án đúng là **D**: *review* = sự phê bình, bài phê bình một cuốn sách, bài báo..); *opinion* = sự đánh giá.

His new work has enjoyed a very good *__review__* *from critics and readers.* (Tác phẩm mới của ông ấy nhận được sự đánh giá rất tốt của các nhà phê bình và độc giả.)

A, B, C là các phương án sai: *viewing* (suy nghĩ về ai/cái gì); *regard* (sự quan tâm đến ai/cái gì, đề cập đến cái gì); *look* (cái nhìn).

Question 28:

Đáp án đúng là **B**: *universal* (phổ biến, chung), *shared* (có chung cái gì, chia đều).

Such problems as haste and inexperience are a universal feature of youth. (Các vấn đề như sự hấp tấp và thiếu kinh nghiệm là điểm đặc trưng của thanh niên.)

A, C, D là các phương án sai: *marked* (biểu lộ, biểu thị); *hidden* (che giấu); *separated* (tách rời, chia tách).

Question 29:

Đáp án đúng là **A**: **Publishing in the UK → Published in the UK**

Published in the UK, the book has won a number of awards in recent regional book fairs. (Xuất bản ở Anh, quyển sách ấy đã giành được một số giải thưởng của các hội chợ sách trong khu vực gần đây.)

Khi kết hợp hai câu có chung chủ ngữ, ta giữ lại mệnh đề chính và rút gọn mệnh đề phụ. Mệnh đề phụ có thể rút gọn thành:

- V-ing (present participle phrase) mang ý nghĩa chủ động.
- V-ed/V3 (past particple phrase) mang ý nghĩa bị động.

Rõ ràng mệnh đề phụ mang ý nghĩa bị động *(The book was published in the UK)* nên ta dùng hình thức quá khứ phân từ.

Question 30:

Đáp án đúng là **B**: it was seen → we saw

*During our tour of the refinery, **we saw** that both propane and gasoline were produced in large volumes.* (Trong chuyến thăm nhà máy lọc dầu chúng ta thấy pruban và xăng dầu được tinh chế với dung lượng lớn.)

Ta thấy trong cụm giới từ được rút gọn của mệnh đề phụ đứng đầu câu có tính từ sở hữu "our" nên mệnh đề chính phải ở dạng "we"

Question 31:

Đáp án đúng là **D**: you have good health → good health

*The first important requirements for you to become a mountain climber are **your strong passion** and **good health.*** (Những yêu cầu quan trọng đầu tiên để trở thành nhà leo núi là bạn phải có niềm đam mê lớn và sức khỏe tốt.)

Ta phải theo cấu trúc song hành: các danh từ làm bổ ngữ cho động từ "be" được nối với nhau bằng liên từ đẳng lập "and".

Question 32:

Đáp án đúng là **A**: did he enter → had he entered

Hardly had he entered the room when all the lights went out. (Anh ấy mới vừa bước vào căn phòng thì tất cả bóng đèn tắt.)

Ta có cấu trúc Hardly + had + S + V3/ed …when…. (vừa mới…thì….)

Question 33:

Đáp án đúng là **A**: *economy* (nền kinh tế) → *economics* (kinh tế học)

A professor of economics and history at our university developed a new theory of the relationship between historical events and financial crises. (Một vị giáo sư kinh tế học và lịch sử của trường đại học chúng ta đã phát triển một lý thuyết mới về mối quan hệ giữa các sự kiện lịch sử và các cuộc khủng hoảng tài chính.)

Question 34:

Đáp án đúng là **C**: *access (to)* = cơ hội/ quyền sử dụng. … *access to critical services such as education, health care, and communication*… (cơ hội sử dụng các dịch vụ then chốt như giáo dục, chăm sóc khỏe và thông tin liên lạc).

A, B, D là các phương án sai: *challenge of* = thách thức; *key to* = giải pháp, bí quyết để đạt cái gì; *advantage of* = thuận lợi

Question 35:

Đáp án đúng là **B**: liên từ *while (trái lại/trong khi)* dùng để nối hai sự việc đối lập nhau. *And, while urban America is equally dependent upon these things, the challenges to well - being look very different in rural areas than in urban areas.* (Và trong khi vùng đô thị Mỹ phụ thuộc đồng đều vào các yếu tố này thì các thách thức đối với cuộc sống ở các vùng nông thôn khác nhiều so với vùng đô thị.)

A, C, D là phương án sai: *because* (vì, do bởi); *when* (khi); *since* (bởi vì, kể từ).

Question 36:

Đáp án đúng là **D**: *pattern*: mẫu, kiểu, hình thức. *Small-scale, low-density settlement patterns make it more costly for communities and businesses to provide critical services.* (Hình thức định cư thưa thớt với quy mô nhỏ khiến cho các cộng đồng và doanh nghiệp tốn kém trong việc cung cấp các dịch vụ then chốt.)

A, B, C là các phương án sai: *style*: phong cách, kiểu, lối – dùng để chỉ từng trường hợp cụ thể chứ không mang tính khái quát; *tool* (dụng cụ); *means* (phương tiện, cách thức).

Question 37:

Đáp án đúng là **C**: *force S.o + Vto inf:* ép buộc ai làm gì

Declining jobs and income in the natural resource-based industries that many rural areas depend on force workers in those industries to find new ways to make a living. (Vấn đề giảm sút việc làm và thu nhập của các ngành công nghiệp dựa vào tài nguyên mà nhiều vùng nông thôn lệ thuộc buộc công nhân của các ngành công nghiệp này tìm cách mới để kiếm sống.)

A, B, D là các phương án sai: *offer (S.o) something* = cung cấp/ tạo cơ hội; *turn* (động từ nối) + tính từ = chuyển, làm cho; ***make S.o + Vnguyên thể*** = khiến/ bắt buộc ai làm gì

Question 38:

Đáp án đúng là **A**: *foreign competitors* (đối thủ cạnh tranh nước ngoài)

B, C, D là các phương án sai: *abroad* (adv) = ở nước ngoài; *lateral* = ở bên; *rural* = thuộc về nông thôn (không phù hợp về nghĩa của đoạn văn).

Question 39:

Đáp án đúng là **D**: *affect* (v) = ảnh hưởng. *Finally, changes in the availability and use of natural resource located in rural areas affect the people who earn a living from those resources*… (Cuối cùng, những thay đổi về sự có sẵn và việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên tại các vùng nông thôn ảnh hưởng đến người đang sống nhờ các nguồn tài nguyên đó…).

A, B, C là các phương án sai: *effect* (n) = hậu quả/ sự ảnh hưởng; *encourage/ stimulate* = khuyến khích

Question 40:

Đáp án đúng là **D**: *derive something from something* = nhận được từ. …*and those who derive recreational and other benefits from them.* (và những người nhận được sự giải trí cũng như các lợi ích khác từ những tài nguyên ấy).

A, B, C là các phương án sai: *involve (V-ing) something* = quan tâm/để trí đến cái gì; *evolve from S.t* = rút ra, suy ra (vấn đề gì) *bring* = mang lại

Question 41: Đáp án đúng là D: *ready for S.t* (sẵn sàng)

Question 42:

Đáp án đúng là C. từ *concern* được nhắc lại lần thứ hai nên ta dùng với mạo từ xác định *the*….. *Thus, concern for rural America is real. And, while rural America is a producer of critical goods and services, the concern goes beyond economics.* (Do đó sự quan tâm về nông thôn tại Mỹ là có thật, và trong khi nông thôn Mỹ là nơi sản xuất hàng hóa và dịch vụ then chốt thì mối quan tâm vượt khỏi phạm vi kinh tế học.)

Question 43:

Đáp án đúng là **D**: *unique* (độc đáo, chỉ có một). *Rural America is also home to a fifth of the Nation's people, keeper of natural amenities and national treasures, and safeguard of a/an unique part of America culture, tradition and history.* (Nông thôn Mỹ cũng là nơi an cư của một phần năm dân số quốc gia, nơi gìn giữ đặc trưng thiên nhiên và tài sản quốc gia, và đồng thời nó gìn giữ một phần độc đáo của nền văn hóa lúa nước, truyền thống và lịch sử nước Mỹ.)

A, B, C là các phương án sai: *abnormal* (khác thường); *simple* (đơn giản); *incredible* (lạ thường)

Question 44:

Đáp án đúng là **D**: *abundance ≠ small quantity*

Fruit and vegetables grew in abundance on the island. The islanders even exported the surplus. (Cây ăn quả và rau được trồng rất nhiều trên đảo. Thậm chí người dân đảo cũng xuất khẩu lượng dư thừa.)

A, B, D là các phương án sai: *sufficiency* (sự đầy đủ); *excess* (sự vượt quá giới hạn); *large quantity* (số lượng lớn)

Question 45:

Đáp án đúng là **C**: *concern ≠ ease*

There is growing concern about the way man has deystroyed the environment. (Ngày càng có mối quan tâm về cách mà con người đã và đang hủy diệt môi trường.)

A, B, D là các phương án sai: *attraction* (sự thu hút); *speculation* (sự suy đoán); *consideration* (sự lưu tâm, sự suy xét)

Question 46:

Đáp án đúng là **B**: *remind S.o + Vto inf* (nhắc ai làm điều gì)

"Don't forget to tidy up the final draft before submission," the team leader told us. "Đừng quên sắp xếp gọn gàng bản thảo cuối cùng trước khi nộp" người tổ trưởng bảo chúng tôi.

→ *The team leader reminded us to tidy up the final draft before submission.* (Người tổ trưởng nhắc chúng tụi sắp xếp gọn gàng bản thảo cuối cùng trước khi nộp.)

A, C, D là các phương án sai

A: *The team leader asked us to tidy up the final draft before submission.* (Người tổ trưởng yêu cầu chúng tôi sắp xếp gọn gàng bản thảo cuối cùng trước khi nộp.)

C: *The team leader ordered us to tidy up the final draft before submission.* (Người tổ trưởng ra lệnh cho chúng tôi sắp xếp gọn gàng bản thảo cuối cùng trước khi nộp.)

D: *The team leader simply wanted us to tidy up the final draft before submission.*(Người tổ trưởng chỉ muốn chúng tôi sắp xếp gọn gàng bản thảo cuối cùng trước khi nộp.)

Question 47:

Đáp án đúng là **B**: *My friend persuaded me to invest more money in his company.* (Bạn tôi thuyết phục tôi đầu tư nhiều hơn nữa vào công ty của anh ta.)

"My company makes a large profit every year. Why don't you invest more money in it?" my friend said to me. "Hàng năm công ty chúng tôi đạt lợi nhuận rất cao. Tại sao anh không đầu tư nhiều hơn nữa vào công ty?" bạn tôi nói với tôi.

A, C, D là các phương án sai:

A: Ta phải đổi *his* thành *my*.

C: Câu này mang hình thức bị động chứ không phải là câu tường thuật gián tiếp.

D: Câu này không mang ý nghĩa giống với câu trực tiếp.

Question 48:

Đáp án đúng là **C**: Ta có công thức *beg S.o Vto inf* (nài xin ai làm gì). *The boy begged his mother not to tell his father about his mistake.* (Thằng bé nài xin mẹ đừng nói cho ba nó biết về lỗi lầm của nó.)

Các phương án sai:

A. *The mother was forced to keep her son's mistake as a secret when he insisted.* (Bà mẹ bị bắt buộc phải giữ bí mật lỗi lầm của cậu con trai khi nó khăng khăng đòi như vậy.)

B. *The boy earnestly insisted that his mother tell his father about his mistake.* (Thằng bé cố nài mẹ nói cho cha nó biết về lỗi lầm của nó.)

D. *The boy requested his mother not to talk about his mistake any more.* (Cậu bé yêu cầu mẹ cậu đừng nói về lỗi lầm của cậu ta nữa.)

Question 49: *"You shouldn't have leaked our confidential report to the press, Frank!" said Jane.* "Frank, lẽ ra anh không nên tiết lộ bản báo cáo mật của chúng ta cho báo giới biết!" Jane nói.

Ta có cấu trúc: *Shouldn't have + past participle*: lẽ ra đã không nên làm gì

Đáp án đúng là **B**: *Criticize S.o + for + Ving* = phê bình ai đó làm việc gì; *disclose* = tiết lộ. *Jane criticized Frank for having disclosed their confidential report to the press.* (Jane phê bình Frank đã tiết lộ bản báo cáo mật của họ cho báo giới biết.)

A: *accuse someone of doing/ having done something* = cáo buộc ai đó làm cái gì. *Jane accused Frank of having cheated the press with their confidential report.* (Jane cáo buộc Frank đó đánh lừa báo chí bằng bản báo cáo mật của họ.)

C: *Jane suspected that Frank had leaked their confidential report to the press.* (Jane nghi ngờ Frank đã tiết lộ bản báo cáo mật của họ cho báo giới biết

D: *flatter* (xu nịnh). *Jane blamed Frank for having flattered the press with their confidential report.* (Jane đổ lỗi là Frank xu nịnh báo giới bằng bản báo cáo mật của họ.)

***Question 50**: "If you don't pay the ransom, we'll kill your boy," the kidnappers told us.* "Nếu ông không trả tiền chuộc, chúng tôi sẽ giết con trai ông," những tên bắt cóc cho chúng tôi hay.

Đáp án đúng là **C**. *The kidnappers threatened to kill our boy if we refused to pay the ransom.* (Những tên bắt cóc đe dọa giết con trai chúng tôi nếu chúng tôi không chịu trả tiền chuộc.)

Các phương án sai:

A: *pledged to do something* = hứa một cách trịnh trọng sẽ làm gì

B: *order someone to do something*: ra lệnh ai làm gì

D: *promise to do something* = hứa làm gì

***Question 51**:* It can be inferred from the paragraph 1 that in the 19th century, ……… (Ta có thể suy ra từ đoạn 1 rằng ở thế kỉ 19, ………)

Đáp án đúng là **C**: *British women did not have the right to vote in political elections.* (Phụ nữ Anh không có quyền bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử chính trị).

Trong bài xuất hiện: *The issue of equality for women in Bristish society first attracted national attention in the early 20th century, when the suffragettes won for women the right to vote.*(Vấn đề bình đẳng dành cho phụ nữ trong xã hội Anh lần đầu tiên thu hút sự chú ý của cả nước là vào đầu thế kỉ 20 khi những nhà đấu tranh cho nữ quyền giành được quyền bầu cử cho phụ nữ.)

Các phương án sai

A: *British women did not complete their traditional supporting role* (phụ nữ Anh không hoàn thành vai trò truyền thống phục vụ của mình.)

B: *most women did not wish to have equal status and equal rights* (phần lớn phụ nữ không ao ước có địa vị và quyền lợi bình đẳng.)

D: *suffragettes fought for the equal employment and equal pay* (các nhà đấu tranh đấu tranh cho việc làm và tiền lương bình đẳng). Trong bài xuất hiện: *In the 1960s feminism became the subject of intense debate when the women's liberation movement encouraged women to reject their traditional supporting role and to demand equal status and equal rights with men in areas such as employment and pay.* (Trong thập niên 1960, thuyết nam nữ bình quyền trở thành đề tài cho cuộc tranh luận gay gắt khi phong trào giải phóng phụ nữ động viên phụ nữ từ bỏ vai trò phục vụ truyền thống và đòi hỏi địa vị và quyền lợi bình đẳng với nam giới trong các lĩnh vực như việc làm và tiền lương.)

***Question 52**: The phrase "**gender gap**" in paragraph 2 refers to ………* (Cụm từ gender gap trong đoạn 2 đề cập đến ………)

Đáp án đúng là **B**: *the difference in status between men and women* (sự khác biệt về địa vị giữa nam và nữ).

Các phương án sai:

A: *the visible space between men and women* (khoảng cách rõ ràng giữa nam và nữ).

C: *the social distance between the two sexes* (*khoảng cách giữa hai giới*).

D: *the social relationship between the two sexes* (mối quan hệ xã hội giữa hai giới nam và nữ).

***Question 53**: Susan B. Anthony, Margaret Sanger and Elizabeth Blackwell are mentioned as ………* (Susan B. Anthony, Margaret Sanger và Elizabeth Blackwell được đề cập như là ………)

Đáp án đúng là **C**: *pioneers in the fight for American women's rights* (những người tiên phong trong công cuộc đấu tranh cho quyền lợi phụ nữ Mỹ). Trong bài xuất hiện: *In the US the movement that is often called the "first wave of feminism" began in the mid 1800s. Susan B. Anthony worked for the right to vote, Margaret Sanger wanted to provide women with the means of contraception so that they could decide whether or not to have children, and Elizabeth Blackwell, who had to fight for the chance to become a doctor, wanted women to have greater opportunities to study.* (Trong phong trào đấu tranh ở Mỹ, làn sóng đòi nữ quyền lần thứ nhất bắt đầu vào giữa thế kỉ 19. Susan B. Anthony đòi quyền bầu cử, Margaret Sanger muốn phụ nữ được cung cấp các biện pháp tránh thai để họ có thể quyết định sinh con hay không, và Elizabeth Blackwell, người đấu tranh cho cơ hội trở thành bác sĩ, muốn phụ nữ có nhiều cơ hội học tập hơn.)

A: *American women who were more successful than men* (những phụ nữ Mỹ thành đạt hơn nam giới).

B: *American women with exceptional abilities* (những phụ nữ Mỹ với khả năng phi thường).

D: *American women who had greater opportunities* (những phụ nữ Mỹ có nhiều cơ hội hơn).

***Question 54**: "The Equal Rights Amendment (ERA) ………"* Tu chính án về Quyền bình đẳng (ERA) ………

Đáp án đúng là **A**: *was not officially approved* (không được chính thức thông qua). Trong bài xuất hiện: *Although the ERA was not passed…*(Mặc dù Tu chính án về Quyền bình đẳng không được thông qua…).

Các phương án sai:

B: *changed the US Constitution* (làm thay đổi Hiến pháp Hoa Kỳ)

C: *was brought into force in the 1960s* (có hiệu lực trong thập niên 1960).

D: *supported employers, schools and clubs* (ủng hộ giới chủ, trường học và câu lạc bộ.)

***Question 55**: In the late 20th century, some information about feminism in Britain was issued by ………* (Vào cuối thế kỉ 20, một số thông tin về phong trào phụ nữ ở Anh được công bố bởi ………)

Đáp án đúng là **C**: *the Equal Opportunity Commission* (Ủy ban Nghiên cứu Cơ hội Bình đẳng). Trong bài xuất hiện: *the Equal Opportunity Commission was set up…to publish research and statistics to show where improvements in opportunities for women needed to be made.* (Ủy ban Nghiên cứu Cơ hội Bình đẳng được thành lập… để công bố các nghiên cứu và thống kê cho thấy người ta cần nâng cao cơ hội cho phụ nữ).

Các phương án A, B, D đều không được chấp nhận: *the Equal Rights Amendment* (Tu chính án về Quyền bình đẳng); *the Equal Pay Act of 1970* (Luật Trả lương bình đẳng năm 1970); *the Sex Discrimination Act* (Luật chống phân biệt giới tính).

Question 56: *Which of the following is true according to the passage ?* (Điều nào sau đây đúng so với đoạn văn?)

Đáp án đúng là **A**: *The movement of feminism began in the US earlier than in Britain.* (Phong trào phụ nữ ở Mỹ bắt đầu sớm hơn ở Anh). Cụ thể là: Thời điểm sống dậy phong trào này ở Anh là *"in the early 20th century"*, và ở Mỹ là *"in the mid 1800s"*

Các phương án sai:

B: *The women's liberation movement in the world first began in Britain.*(Phong trào giải phóng phụ nữ trên thế giới bắt đầu tại Anh).

C: *The US movement of feminism became the most popular in the late 20th century.* (Phong trào phụ nữ ở Mỹ trở nên được quan tâm nhất vào cuối thế kỉ 20). Ý này không đúng vì: *"In the 1980s, feminism became less popular in the US..."* (Trong thập niên 1980, phong trào phụ nữ trở nên ít được quan tâm ở Mỹ…).

D: *The British government passed laws to support women in the early 20th century.* (Nó cũng không được đề cập trong đoạn văn.)

Question 57: *The phrase "**glass ceiling**" in paragraph 4 mostly means ……….* (Cụm từ "glass ceiling" ở đoạn 4 có nghĩa gần với ……….)

Đáp án đúng là **A**: *an imaginary barrier* (một rào cản ảo). Trong bài xuất hiện: *prevents them from having high-level jobs* (ngăn chặn họ khỏi các công việc cấp cao).

Các phương án sai B, C, D: *an overlooked problem* (một vấn đề bị bỏ qua); *a ceilingmade of glass* (trần nhà làm bằng thủy tinh); *a transparent frame* (một khung sườn trong suốt).

Question 58: *Which of the following is NOT mentioned in the passage?* (Ý nào sau đây không được đề cập trong đoạn văn?)

Đáp án đúng là **A**: *There is now no sex discrimination in Britain and in the US.* (Hiện nay ở Anh và Mỹ không có sự phân biệt giới tính.)

Các phương án sai:

B: *Many American women still face the problem of household chores.* (Nhiều phụ nữ Mỹ vẫn còn đối mặt với vấn đề công việc nhà.) Trong bài xuất hiện: *Many women also face the problem of the second shifts, i.e. the household chores.* (Nhiều phụ nữ Mỹ cũng đối mặt với vấn đề "ca làm thứ hai", nghĩa là công việc nhà.)

C: *An American woman once had to fight for the chance to become a doctor.* (Một phụ nữ Mỹ đã từng đấu tranh cho cơ hội trở thành bác sĩ.) Người phụ nữ đó là Elizabeth Blackwell.

D: *British women now have much better employment opportunities.* (Ngày nay phụ nữ Anh có cơ hội tìm việc làm nhiều hơn.) Trong bài xuất hiện: *"Women now have much better employment opportunities..."*

Question 59: *It can be inferred from the passage that ……….* (Ta có thể suy từ đoạn văn rằng ……….)

Đáp án đúng là **B**: *women in Britain and the US still fight for their equal status and equal rights* (phụ nữ ở Anh và Mỹ vẫn còn đấu tranh cho địa vị và quyền lợi bình đẳng cho chính họ). Tại Anh: *"they still tend to get less well-paid jobs than men, and very few are appointed to top jobs in industry"*(họ thường nhận những công việc có lương thấp hơn nam giới và rất ít phụ nữ được bổ nhiệm vào những chức vụ đứng đầu trong ngành công nghiệp). Tại Mỹ: *"there is still discrimination.* (vẫn còn có sự phân biệt về giới tính).

Các đáp án sai:

A: *the belief that sex discrimination should not exist is not popular in the US* (niềm tin rằng sự phân biệt giới tính sẽ không tồn tại, không được phổ biến tại Mỹ.) Trong bài xuất hiện: *"the principle that it should not exist is widely accepted."* (nguyên tắc là sự phân biệt giới tính sẽ không tồn tại được được chấp nhận rộng rãi.)

C: *the British government did not approve of the women's liberation movement* (chính phủ Anh không tán thành phong trào giải phóng phụ nữ - ý này không có trong bài.)

D: *women do not have better employment opportunities despite their great efforts* (phụ nữ không có cơ hội tìm việc làm tốt hơn mặc dù nỗ lực rất lớn).

Question 60: *Which of the following would be the best title for the passage?* (Sự lựa chọn nào sau đây là tựa đề thích hợp nhất cho đoạn văn?)

Đáp án đúng là **D**: *Feminism in Britain and the US* (Phong trào phụ nữ tại Anh và Mỹ).

Các phương án sai là A, B, C vì chúng chỉ nêu từng ý một trong đoạn văn: *Opportunities for Women Nowadays* (Cơ hội dành cho phụ nữ ngày nay); *Women and the Right to Vote* (Phụ nữ và quyền bầu cử); *The Suffragettes in British Society* (Các nhà đấu tranh cho nữ quyền trong xã hội Anh).

Question 61: future /'fjuːtʃə(r)/ prospect /'prɒspekt/,

guidance /'gaɪdns/ involve /ɪn'vɒlv/.

Đáp án đúng là **D**: involve /ɪn'vɒlv/ có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Các phương án khác có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Question 62: facilitate /fə'sɪlɪteɪt/ hydrology /haɪ'drɒlədʒi/

participate /pɑː'tɪsɪpeɪt/ intimacy /'ɪntɪməsɪ/

Đáp án đúng là **D**: intimacy /'ɪntɪməsɪ/.

Question 63: represent /reprɪ'zent/ permanent /'pɜːmənənt/

continent /'kɒntɪnənt/ sentiment /'sentɪmənt/

Đáp án đúng là **A**: represent /reprɪ'zent/ có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Các phương án khác có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Question 64: romantic /rəʊ'mæntɪk/ reduction /rɪ'dʌkʃn/

popular /'pɒpjələ(r)/ financial /faɪ'nænʃl/

Đáp án đúng là **C**: popular /'pɒpjələ(r)/, có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Các phương án khác có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Question 65: optimist /'ɒptɪmɪst/ immediate /ɪ'miːdɪət/

fabulous /'fæbjələs/ accuracy /'ækjələsɪ/

Đáp án đúng là **B**: immediate /ɪ'miːdɪət/ có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai Các phương án khác có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Question 66:

Đáp án đúng là **A**: Ta phải dùng *mệnh đề quan hệ không giới hạn* với đại từ quan hệ **which** đi sau dấu phẩy để làm rõ ý cho cả mệnh đề trước. Cụ thể mệnh đề diễn tả ý nghĩa chính *He behaved very strangely*, mệnh đề quan hệ là mệnh đề phụ diễn tả ý phụ *"That surprised me a lot"*.

He behaved very strangely, which surprised me very much. (Anh ấy cư xử rất kì lạ, điều này làm tôi rất ngạc nhiên.)

Các phương án sai:

D: ta không dùng đại từ quan hệ "that" sau dấu phẩy.

B, C các phương án sai: *"be surprised"* không phải là ý chính.

***Question 67**: He can not lend me the book now. He has not finished reading it yet.* (Bây giờ anh ấy không thể cho tôi mượn cuốn sách được. Anh ấy chưa đọc xong.)

Đáp án đúng là **B**: Ta thấy mối quan hệ về thời gian của hai câu nên ta dùng mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian với "not…until".

Các phương án sai:

A. cụm từ "having V3/ed" để chỉ hành động đọc sách đó hoàn tất. *Having finished reading the book, he cannot lend it to me.* (Đọc xong cuốn sách nhưng anh ấy không thể cho tôi mượn được.)

C. *Not having finished reading the book, he will lend it to me.* (Chưa đọc xong cuốn sách nhưng anh ấy sẽ cho tôi mượn.)

D. mệnh đề bắt đầu bằng "as long as" (miễn là) là mệnh đề chỉ điều kiện của câu điều kiện loại I.

***Question 68**: Crazianna is a big country. Unfortunately, it has never received respect from its neighbours.* (Crazianna là một quốc gia lớn. Không may thay, nó chưa hề được các quốc gia lân cận kính nể.)

Đáp án đúng là **D**: Ta có hai câu có ý nghĩa đối lập nhau nên ta dùng mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ với "though"

Các phương án sai vì:

A: ta không dùng mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân với "because", không hợp ý.

B: ta không dùng mệnh đề chỉ kết quả với "such…that", không hợp ngữ pháp

C: đây là câu nhấn mạnh chủ từ "Crazianna".

***Question 69**: His academic record at high school was poor. He failed to apply to that prestigious institution.* (Kết quả học tập của cậu ấy ở trung học kém. Cậu ấy không thể nộp đơn vào trường danh tiếng đó.)

Đáp án đúng là **D**: Câu thứ nhất chính là nguyên nhân dẫn đến kết quả ở câu thứ hai. Do đó ta dùng *"as a result"* để chỉ mối quan hệ nhân quả này.

Các phương án sai:

A: Ý của câu này sai ý của câu gốc.

B: *His academic record at high school was poor as a result of his failure to apply to that prestigious institution.* (Kết quả học tập của cậu ta ở trung học rất kém là nguyên nhân của việc không thể nộp đơn vào trường danh tiếng đó.)

C: Cụm hiện tại phân từ (-ing) kết hợp với mệnh đề chính không diễn tả mối quan hệ nhân quả.

***Question 70**: Smoking is an extremely harmful habit. You should give it up immediately.* (Hút thuốc là là thói quen cực kỳ tai hại. Bạn nên bỏ hút thuốc ngay.)

Đáp án đúng là **D**: Ta sử dụng mệnh đề chỉ nguyên nhân bắt đầu bằng *"as"* (bởi vì, vì).

Các phương án sai:

A: Ý của câu này sai so với câu gốc.

B: *You should give up smoking immediately and you will fall into an extremely harmful habit.* (Anh nên bỏ hút thuốc ngay, và anh sẽ bắt đầu một thói quen cực là tai hại. Ý của câu này sai so với câu gốc.)

C: *Stop your smoking immediately so it will become one of your extremely harmful habits.* (Bỏ hút thuốc ngay nên nó sẽ trở thành một thói quen cực kỳ tai hại. Ý của câu này sai so với câu gốc.

Question 71: According to the passage, the word *culture* ………. (Theo đoạn văn, từ *culture* ……….)

Đáp án đúng là **A**: *is related to the preparation and use of land for farming* (liên quan đến sự chuẩn bị và sử dụng đất để trồng trọt).

Ý trong đoạn văn: *"**Culture**…is derived…from the treatment and care of the soil and of what grows on it."* (Từ *culture* xuất phát từ việc chăm sóc đất trồng và những thứ mọc trên đất đó.)

Các phương án sai:

B. *develops from Greek and Roman literature and history* (phát triển từ nền văn học và lịch sử của Hy Lạp và La Mã – không đề cập trong đoạn văn).

C. *comes from a source that has not been identified* (xuất phát từ một nguồn gốc chưa được rõ).

D. *derives from the same root as civilization does* (bắt nguồn cùng một nguồn gốc như từ *civilization*.

Trong bài xuất hiện: *"Distinctions have been drawn too between culture and civilization"* (Người ta cũng đã hiểu ra sự khác biệt giữa *culture* và *civilization*).

***Question 72**: It is stated in paragraph 1 that a cultured person ……….* (Đoạn 1 nêu rằng một người có văn hóa ……….)

Đáp án đúng là **C**: *has knowledge of arts, literature, and music* (có kiến thức về nghệ thuật, văn học và âm nhạc).

Trong bài xuất hiện: *"A person of culture has…a knowledge of and interest in the arts, literature, and music."*

Các phương án sai:

A. không khớp ý nghĩa trong đoạn văn.

B. không khớp ý nghĩa trong đoạn văn.

D. không khớp ý nghĩa trong đoạn văn.

***Question 73**: The author remarks that **culture** and **civilization** are the two words that ……* Tác giả nhận xét rằng *culture* và *civilization* là hai từ……

Đáp án đúng là **D**: *do not develop from the same meaning* (không bắt nguồn từ cùng một nghĩa). Trong bài xuất hiện: "Distinctions have been drawn too between culture and civilization; the latter is a word derived not, like culture or agriculture, from the soil, but from the city." (Người ta cũng hiểu được sự khác biệt giữa *culture* và *civilization,* từ thứ hai không như từ *culture* hoặc *civilization* bắt nguồn từ đất trồng mà nó bắt nguồn từ thành thị.)

Các phương án sai:

A. *share the same word formation pattern* (cùng mẫu từ loại – không được đề cập trong bài đọc.)

B. *are both related to agriculture and cultivation* (cùng liên quan đến nông nghiệp và trồng trọt – không chính xác.)

C. *have nearly the same meaning* (có nghĩa gần như nhau – sai).

***Question 74**: It can be inferred from the passage that since the 20th century ………. (Ta có thể suy từ đoạn văn là từ thế kỉ 20 ……….)*

Đáp án đúng là **C**: *classical literature, philosophy, and history have not been taught as compulsory subjects* (văn học cổ điển, triết học và lịch sử không còn là môn học bắt buộc).

Trong đoạn đọc xuất hiện: *"the study of literature, philosophy, and history ceased in the 20th century to be central to school and university education* (việc học văn học cổ điển, triết học và lịch sử không còn là các môn chính yếu trong giáo dục đại học và phổ thông trong thế kỉ 20).

Các phương án sai:

A. *schools and universities have not taught classical literature, philosophy, and history* (các trường phổ thông và đại học không còn dạy văn học cổ điển, triết học và lịch sử nữa.)

B. *classical literature, philosophy, and history have been considered as core subjects* (văn học cổ điển, triết học và lịch sử được xem như các môn học chính.)

D. *all schools and universities have taught classical literature, philosophy, and history* (tất cả các trường phổ thông và đại học đều dạy văn học cổ điển, triết học và lịch sử.

***Question 75**: The word "**attributes**" in paragraph 1 most likely means ……….* (Từ "attributes" trong đoạn 1 có nghĩa gần với ……….)

Đáp án đúng là **C**: *qualities*: đặc tính

Các phương án sai:

A. *aspects* (các khía cạnh)

B. *fields* (các lĩnh vực)

D. *skills* (các kĩ năng)

***Question 76**: The word "**static**" in paragraph 2 could best be replaced by ……….* (Từ "static" trong đoạn 2 có thể thay thế phù hợp nhất bởi ……….)

Đáp án đúng là **C**: *unchanged* (không thay đổi, như cũ).

Trong đoạn văn xuất hiện: *"Cultures evolve or develop. They are not static."* (Các nền văn hóa tiến triển hoặc phát triển. Chúng không **như cũ**). Do vậy: *"be not static"* tương đồng với *"evolve or develop"*

Các phương án sai:

A *regular* (thường xuyên)

B *balanced* (cân bằng)

D *dense* (dày đặc)

***Question 77**: Which of the following is NOT stated in the passage ?* (Điều nào sau đây **không** được nêu trong đoạn văn?)

Đáp án đúng là **A**: Anthropology and sociology have tried to limit the references to culture. (Nhân chủng học và Xã hội học đã cố gắng hạn chế ý nghĩa liên quan đến *culture.*)

Đoạn 1 có đề cập: "under the influence of anthropologists and sociologists, the word *culture*…to refer to a whole way of life of people, including their customs, laws, conventions, and values" (chịu ảnh hưởng của Nhân chủng học và Xã hội học, từ *culture*… đề cập đến cách sinh sống của người dân, bao gồm phong tục, luật pháp, luật lệ và các giá trị)

Các phương án sai

B: "Distinctions have been drawn between *culture* and *civilization.*" ý này được nêu ở đoạn đầu 2.

C: "The word *culture* can be used to refer to a whole way of life of people." ý này được nêu ở cuối đoạn 1.

D: "The use of the word *culture* has been changed since the 19th century." (Việc sử dụng từ *culture* đã thay đổi từ thế kỉ 19.) trong bài xuất hiện: "the use of the word *culture* has been strongly influenced by conceptions of evolution in the 19th century and of development in the 20th century" (việc sử dụng từ *culture* đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của khái niệm về sự tiến hóa trong thế kỉ 19 và sự phát triển ở thế kỉ 20.)

***Question 78**: It is difficult to give the definitions of the word culture EXCEPT for its ………..* (Thật khó để đưa ra định nghĩa của từ *culture* ngoại trừ ………..)

Đáp án đúng là **A**: *agricultural and medical meanings* (ý nghĩa về nông nghiệp và y học). Đoạn 3 có đề cập: *"The only non-problematic definitions go back to agricultural meaning...and medical meaning"* (Các định nghĩa không khó hiểu chỉ xuất phát từ nghĩa về nông nghiệp và y học.)

Phương án **B, C, D** sai vì theo đáp án A chỉ các nghĩa về nông nghiệp và y học mới không gây khó hiểu: *historical and figurative meanings* (nghĩa về lịch sử và ẩn dụ); *philosophical and historical meanings* (nghĩa về triết học và lịch sử); *sociological and anthropological meanings* (nghĩa về xã hội học và nhân chủng học).

***Question 79**:* Which of the following is NOT true about the word *culture*?

(Điều gì sau đây không đúng về từ *culture?*)

Đáp án đúng là **A**: *It is a word that **cannot** be defined.* (Đó là một từ **không** thể định nghĩa).

Đoạn 3 có đề cập: *"The multiplicity of meanings attached to the word made and will make it difficult to define."* (Vô số nghĩa gắn liền với từ này đã và sẽ làm cho việc định nghĩa gặp khó khăn – nghĩa là không phải là không thể.)

Các phương án sai:

B: *Its use has been considerably changed.* (Sử dụng từ này đã thay đổi đáng kể).

C: It differs from the word *civilization.* (Nó khác biệt so với từ *civilization*).

D: *"It evolves from agriculture."* (Nó bắt nguồn từ nông nghiệp).

***Question 80**: The passage mainly discusses* ………..(Đoạn văn chủ yếu bàn luận ………..)

Đáp án đúng là **D**: the multiplicity of meanings of the word *culture* (sự đa dạng nghĩa của từ *culture*).

Các phương án sai:

A: the distinction between *culture* and *civilization* (sự khác biệt giữa *culture* và *civilization*- chỉ được đề cập ở đoạn 2).

B: the figurative meanings of the word *culture* (nghĩa ẩn dụ của từ *culture* – không phải chủ đề chính của đoạn văn).

C: the derivatives of the word **culture** (các từ phái sinh của từ *culture* - không phải chủ đề chính của đoạn văn.)

ĐỀ THI THỬ SỐ 12

A. Hãy chọn câu trả lời đúng nhất ứng với ký tự A, B, C hoặc D của mỗi câu hỏi.

***Question 1**.* You will be late unless you...........

A. don't hurry B. wouldn't hurry C. didn't hurry D. hurry

***Question 2**.* It's very hot. I suggest...........swimming.

A. go B. should go C. to go D.going

***Question 3**.* Drive carefully or accidents........... easily.

A. are happened B. happening C. happen D. is happened

***Question 4**.* One of the........... diseases mankind has ever faced is AIDS.

A. worst B. worse C. best D. badly

***Question 5**.* Up to now, I...........letters from her.

A. received B. had received

C. would have received D. have received

***Question 6**.* I regret...........you that your health is getting worse.

A. informing B. to inform C. informed D. being informed

***Question 7**.* They worked hard so that they...........a bigger house.

A. have bought B. would have bought

C. could buy D. are going to buy

***Question 8**.* They failed the important examination...........their laziness.

A. because B. because of C. even though D. despite

***Question 9**.*...........they nor I am responsible for the bad result.

A. Either B. None C. Most D. Neither

***Question 10**.* They didn't stop...........although it rained heavily.

A. to drive B. drive C. drove D. driving

***Question 11**.* Your son...........you.

A. takes after B. look after C. takes off D. gives up

***Question 12**.* I feel embarrassed. Why do you keep...........me?

A. looking for B. looking at C. looking out D. look after

***Question 13**.* The number added...........to 99.

A. up B. off C. in D. for

***Question 14**.* Seldom does she...........her children. She is always busy.

A. look for B. looks after C. look after D. looks for

***Question 15**.* She has not come ………….

A. late B. already C. yet D. not yes

***Question 16**.* If you...........smoking, your health will be worse.

A. quit B. keep C. avoid D. gave up

***Question 17**.* Most of the goods...........in the country are exported.

A. made B. to make C. making D. make

Question 18. Don't let a good chance...........

A. go by B. go off C. go over D. on

Question 19. Please...........your cigarette before entering the room.

A. put up B. put down C. put out D. put aside

Question 20. She was sick last week, so she has to study harder to……….with her classmates.

A. take after B. keep pace with C. take up D. go down

Question 21. A large number of workers..........Chinese very fluently.

A. speak B. speaks C. is speaking D. has spoken

Question 22. The cost of living has...........recently.

A. gone up B. gone away C. gone out D. gone by

Question 23. I think the room doesn't need..........

A. redecorate B. redecorated C. redecorating D. to redecorate

Question 24. Let's go there on foot, ...?

A. Shall we B. will we C. don't we D. do we

Question 25. Be patient! Don't.........to learn a foreign language in a week.

A. expect B. appriciate C. consider D. believe

Question 26. ....the famous singers, I like Dam Vinh Hung best.

A. Between B. Among C. Middle up D. Besides

Question 27. In spite of his broken leg, he...........to escape from the flame.

A. managed B. persuaded C. avoided D. considered

Question 28. They said that they............the work since 7:00 o'clock.

A. had done B. were doing

C. have done D. have been working

Question 29. Nobody............a word about the accident.

A. are saying B. say C. says D. have said

Question 30. Could you.............me a favor?

A. do B. make C. provide D. supply

Question 31. Don't forget...........me a message when you go home.

A. send B. sending C. to send D. having sent

Question 32. ....persuading him to go to bed earlier.

A. There is no point in B. We used to

C. It is very difficult D. We get used to

Question 33. She hasn't.............her decision what to say to him.

A. supplied B. done C. lead D. made

Question 34. We haven't finished............the novel written by Nam Cao.

A. to read B. read C. to be read D. reading

Question 35. She drove me home because my motorbike was..........

A. brought about B. brought up C. broken down D. broken into

Question 36. They.........when I phoned at 4:00 pm.

A. had cooked B. have been cooking

C. were cooking D. are cooking

Question 37. ....his dangerous illness, he didn't go on the picnic.

A. Much as B Despite C. In spite of D. Owing to

Question 38. He plays guitar............than I do.

A. the best B. good C. well D. better

Question 39. You had better leave early.............there is a lot of traffic.

A. in case of B. as if C. if only D. in case

Question 40. The stream provides us............ water.

A. from B. with C. by D. of

B. Trong mỗi câu sau có chứa một lỗi sai được đánh dấu A, B, C hay D. Hãy tìm ra lỗi sai đó và sửa lại cho đúng.

Question 1. My brother speaks English more fluent than I do.
A B C D

Question 2. You had better don't say anything when he appears.
A B C D

Question 3. I had my father to hang the picture on the wall because I am not tall enough to do this.
A B C D

Question 4. I didn't write to him since I moved to the city to live.
A B C D

Question 5. She used to working for my father's company when she graduated from the university.
A B C D

Question 6. My hair is so long. I am going to have it to cut tomorrow.
A B C D

Question 7. Do you know where is Hoang Long Hotel? It is at 43 Nguyen Trai street.
A B C D

Question 8. She wishes she didn't write the letter to him last night.
A B C D

Question 9. It is the more interesting book I have ever read.
A B C D

Question 10. She asked me don't to stand by the window.
A B C D

C. Hãy viết lại câu thứ hai sao cho ý nghĩa của nó giống với ý nghĩa của câu gốc đã cho

Question 1. It's ages since we last met him.

We haven't…………………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………………………

Question 2. She said nothing when leaving the room.

She left…………………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………………………

Question 3. He advised me to write her soon.

He suggested………………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………………………

Question 4. They have such an interesting book that they read it everyday.

Their book is so……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………………………

Question 5. We couldn't drink the tea because it was very hot.

The tea was too……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………………………

Question 6. "We will solve the problem tommorow," he said.

He said that…………………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………………………

Question 7. The dress is too long for you to wear.

You had better………………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………………………

Question 8. I never drive carelessly.

Never……………………………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………………………

Question 9. "Why don't you quit smoking?" he said to me.

He advised……………………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………………………

Question 10. We couldn't play football because of the heavy rain.

The heavy rain prevented……………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………………………

D. Hãy đọc đoạn văn sau thật cẩn thận rồi chọn câu trả lời đúng câu hỏi.

(1)………… have you queued for what seems like hours at the post office or the supermarket because there weren't enough (2)………. on duty to man all the service grilles or checkout counters? (3)………in these days of high unemployment it must be possible to (4)……….cashiers and counter staff? Yet, supermarkets, hinting darkly at higher (5)………., claim that unshrounding all their cash (6)………. at any one time would increase (7)………. costs. And the post office says we cannot expect all their service grilles to be (8)………. "at times when demand is low".

It's the same with hotels. (9)………. waiters and kitchen staff must finish when it suits, dinning rooms close earlier or menu choice is curtailed. As for us guests, we just have to (10)………. with it.

Question 1	A. How often	B. How far	C. How much	D. How long
Question 2	A. member	B. group	C. staff	D. management
Question 3	A. Be sure	B. Ensure	C. Sure	D. Surely
Question 4	A. freshman	B. recruit	C. guide	D. keeper
Question 5	A. prices	B. prize	C. value	D. worth
Question 6	A. payment	B. registers	C. controlling	D. fees
Question 7	A. employment	B. import	C. management	D. running
Question 8	A. enjoyed	B. serving	C. occupied	D. connected
Question 9	A. Because	B. On account of	C. Owing to	D. Much to
Question 10	A. put out	B. put down	C. put off	D. put up

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

A. Hãy chọn câu trả lời đúng nhất ứng với ký tự A, B, C hoặc D của mỗi câu hỏi.

***Question 1:* D.**

- Câu điều kiện loại I: If clause (thì hiện tại đơn), main clause (thì tương lai đơn)
- Unless = If.........not..........: trừ phi, nếu không; mệnh đề dùng với unless luôn ở thể khẳng định nhưng nó hàm ý phủ định.

***Question 2:* D.** Suggest + V-ing: đề nghị làm gì (người nói có tham gia hành động)

***Question 3:* C.**

- Chúng ta dùng thì hiện tại đơn trong câu này vì đây là câu yêu cầu.
- Chúng ta **không dùng thể bị động** với động từ **happen**.

***Question 4:* A.**

- Ta dùng dạng so sánh bậc nhất của tính từ trong trường hợp này. Dạng so sánh bậc nhất của tính từ như sau:

  .....the + short adjective-est hoặc..........the most + long adjective

- Bad → worse → worst: tệ → tệ hơn → tệ nhất

***Question 5:* D.** Up to now + thì hiện tại hoàn thành: cho tới bây giờ + thì hiện tại hoàn thành

***Question 6:* B.** Regret + V- to infinitive: hối tiếc khi phải làm gì (thông báo tin gì có vẻ không tốt lành)

***Question 7:* C.** ....so that + clause (S + modal + V-nguyên): ...... để mà, nhằm mục đích

***Question 8:* B.** Because of + noun/noun phrase: bởi vì, do bởi

***Question 9:* D.** Neither.........nor..........: không.........mà cũng không.........

***Question 10:* D.** Stop + V-ing: ngừng làm việc gì (đang làm mà dừng lại)

Question 11: A Take after: giống y hệt

***Question 12:* B.** Look at someone: nhìn vào ai

***Question 13:* A.** Add up to: lên tới, đạt tới

***Question 14:* C.** look after: chăm sóc. Seldom (hiếm khi) đứng đầu câu nên hiện tượng đảo ngữ xảy ra với câu đó. Nếu câu văn đang được đề cập chỉ dùng duy nhất động từ thường thì khi đảo ngữ chúng ta phải mượn trợ động từ Do/Does và động từ chính trong câu ấy (động từ thường đang được đề cập) luôn luôn ở dạng nguyên mẫu.

***Question 15:* C.** Yet được dùng trong thì hiện tại hoàn thành và nó thường được dùng ở thể phủ định hoặc nghi vấn. Yet thường đứng cuối câu.

***Question 16:* B.** Keep + V-ing: cứ mãi làm gì

***Question 17:* A.** Chữ make trong trường hợp này được hiểu là sản xuất

- Dùng mệnh đề rút gọn

***Question 18:* A.** Go by: trôi qua, vụt qua (thời gian, cơ hội)

***Question 19:* C.** Put out: dập tắt

***Question 20:* B.** Keep pace with someone: theo kịp ai, đuổi kịp ai

Question 21: A A large number of + danh từ số nhiều + động từ số nhiều

Question 22: A Go up: tăng giá, lên giá (giá cả)

Question 23: C Need + V-ing: cần được làm gì (mang nghĩa bị động)

Question 24: A Câu hỏi đuôi có dạng: Let's + V-nguyên, ...? thì phần hỏi đuôi có dạng **shall we**

Question 25: A Expect + V-to infinitive: mong đợi, mong chờ

Question 26: B Among: trong số

Question 27: A Manage + V-to infinitive: xoay sở để làm gì

Question 28: A Câu văn trên thuộc loại câu tường thuật gián tiếp. Chúng ta nhận thấy rằng Since (7:00 o'clock) xuất hiện ở câu trên, điều này cho thấy nguyên văn trực tiếp của câu này là thì hiện tại hoàn thành. Chính vì vậy, chúng ta phải dùng thì quá khứ hoàn thành khi tường thuật nó sang dạng câu tường thuật gián tiếp.

***Question 29:* C.** Nobody đứng làm chủ ngữ trong câu thì động từ đi theo nó phải là động từ số ít: **Nobody + động từ số ít**

***Question 30:* A.** Do someone a favor: ban cho ai một ân huệ

***Question 31:* C.** Don't forget + V-to infinitive: đừng quên làm điều gì

***Question 32:* A.** There is no point in doing something: Không có ích lợi khi làm gì.

***Question 33:* D.** Make a decision: quyết định

***Question 34:* D.** Finish + V-ing: làm xong việc gì

***Question 35:* C.** Break down: hỏng, hư (máy móc)

***Question 36:* C.** Chúng ta dùng thì quá khứ tiếp diễn với hành động nấu ăn, vì hành động này xảy ra trước và kéo dài so với hành động điện thoại xen vào lúc 4 giờ chiều.

***Question 37:* D.** Owing to + noun/noun phrase: do bởi, bởi vì

***Question 38:* D.** Dạng so sánh hơn của good là better.

***Question 39:* D.** In case + clause: phòng khi.........; In case of: trong trường hợp

***Question 40:* B.** Provide someone with something: cung cấp cho ai cái gì

B. Trong mỗi câu sau có chứa một lỗi sai được đánh dấu A, B, C hay D. Hãy tìm ra lỗi sai đó và sửa lại cho đúng.

***Question 1:* B.** fluent → fluently

Giải thích: Chúng ta phải dùng trạng từ ở vị trí B vì ở vị trí A là một động từ thường (trạng từ bổ nghĩa cho động từ thường).

***Question 2:* A.** don't → not

Giải thích: Had better + V-nguyên: tốt hơn hết nên làm gì;

Had better not + V-nguyên: tốt hơn hết không nên làm gì

Question 3: A to hang → hang

Giải thích: Have someone do something: nhờ ai làm việc gì

***Question 4:* A.** didn't write → haven't written

Giải thích: Thì hiện tại hoàn thành + since + mốc thời gian/ thì quá khứ đơn

***Question 5:* A.** working → work

Giải thích: Used to + V-nguyên: đã từng làm việc gì

***Question 6:* D.** to cut → cut

Giải thích: have something done (V3/ed): có cái gì được làm (mang nghĩa bị động)

***Question 7:* C.** is Hoang Long Hotel → Hoang Long Hotel is

Giải thích: Trong câu trên, ta đã mượn trợ động từ Do để thiết lập dạng nghi vấn cho động từ know nên tất cả các từ ngữ còn lại phải ở đúng vị trí thứ tự của nó.

***Question 8:* B.** didn't write → hadn't written

Giải thích: S + wish + thì quá khứ hoàn thành (diễn tả điều ước muốn không có thực trong quá khứ).

***Question 9:* C.** more → most

Giải thích: Dạng so sánh cực cấp của tính từ dài có dạng:

the most + tính từ dài

***Question 10:* A.** don't → not

Giải thích: Ask s.o not to do something: yêu cầu ai không được làm gì.

C. Hãy viết lại câu thứ hai sao cho ý nghĩa của nó giống với ý nghĩa của câu gốc đã cho.

Question 1. We haven't met him for ages.

Giải thích:

- Về mặt ngữ nghĩa: Câu gốc có nghĩa là: đã nhiều năm rồi từ khi chúng tôi gặp anh ta lần sau cùng. Câu viết lại có nghĩa là: Chúng tôi không gặp anh ta trong những năm qua.

- Về mặt cấu trúc: It's ages (years) since + thì qua khứ đơn = thì hiện tại hoàn thành (dùng dạng phủ định của động từ hoặc động từ mang nghĩa phủ định).

Question 2. She left the room without saying a word.

Giải thích:

- Về mặt ngữ nghĩa: Câu gốc có nghĩa: Cô ta đã không nói gì khi rời khỏi căn phòng. Câu viết lại có nghĩa: Cô ta rời khỏi căn phòng mà không nói lời nào.

- Without + noun/V-ing: không có cái gì/làm gì

Question 3. He suggested I should write to her soon.

Giải thích: S1 + suggest (that) + S2 + (should) + V-nguyên: Khuyên/đề nghị ai làm gì (người nói không tham gia hành động)

Question 4. Their book is so interesting that they read it everyday.

Giải thích:

....such + noun + that + clause

= .....so + adjective+ that + clause:.....quá....... đến nỗi....

Question 5. The tea was too hot for us to drink.

Giải thích: ....too.......to....... ......quá...... đến nỗi không thể.....(cấu trúc này ngụ ý phủ định).

Question 6. He said that they would solve the problem the following day.

Giải thích: Áp dụng câu tường thuật gián tiếp:

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
will	would
tommorow	the following day/the next day

Question 7. You had better shorten the dress so that you can wear it.

Giải thích:

- Shorten something: làm ngắn cái gì

- So that + clause (S + modal + V-nguyên)

Question 8. Never do I drive carelessly.

Giải thích: Never đứng đầu câu thì hiện tượng đảo ngữ xảy ra ngay trong câu đó.

Question 9. He advised me to quit smoking.

Giải thích: Advise someone to do something: khuyên ai nên làm gì

Question 10. The rain prevented us from playing football.

Giải thích: Prevent someone from doing something: ngăn cản không cho ai làm gì

D. Hãy đọc đoạn văn sau thật cẩn thận rồi chọn câu trả lời đúng câu hỏi.

1. A 2. C 3. D 4. B 5. A
6. B 7. C 8. C 9. A 10. D

ĐỀ THI THỬ SỐ 13

A. Hãy chọn câu trả lời đúng nhất ứng với ký tự A, B, C hoặc D của mỗi câu hỏi.

Question 1: "Mum, I've got 600 on the TOEFL test." – "......"
A. Good job! B. You are right. C. Good way! D. Oh, hard luck!

Question 2: My mother told me to.......for an electrician when her fan was out of order.
A. send B. write C. turn D. rent

Question 3: Through an......, your letter was left unanswered.
A. oversight B. overcharge C. overtone D. overtime

Question 4: "How many times have I told you.....football in the street?"
A. not to have played B. not playing
C. not to play D. do not play

Question 5: He ....to the doctor after the accident, but he continued to play instead.
A. must have gone B. didn't have to go
C. should have gone D. couldn't go

Question 6: The United States consists of fifty states, ...has its own government
A. each of that B. they each
C. hence each D. each of which

Question 7: "Don't worry. I have ....tire at the back of my car."
A. other B. others C. the other D. another

Question 8: There was nothing they could do........leave the car at the roadside where it had broken down.
A. unless B. than C. but D. instead of

Question 9: Lora: "Your new blouse looks gorgeous, Helen!"
Helen: "......"
A. You can say that again. B. Thanks, I bought it at Macy's.
C. It's up to you. D. I'd rather not.

Question 10: Only when you grow up.....the truth.
A. will you know B. you will know
C. do you know D. you know

Question 11: "Don't fail to send your parents my regards." – "......"
A. Good idea, thanks. B. It's my pleasure.
C. You're welcome. D. Thanks, I will.

Question 12: "This library card will give you free access ....the Internet eight hours a day."
A. to B. in C. from D. on

Question 13: - "Should we bring a lot of money on the trip?"
- "Yes. ....we decide to stay longer."
A. Because B. So that C. Though D. In case

Question 14: ……..he arrived at the bus stop when the bus came.
A. No sooner B. Not until had
C. No longer has D. Hardly had

Question 15: John: "Do you think that we should use public transportation to protect our environment?" – Laura: "……."
A. Well, that's very surprising. B. Of course not. You bet!
C. Yes, it's an absurd idea. D. There's no doubt about it.

Question 16: Susan's doctor insists ……..for a few days.
A. her resting B. that she is resting
C. that she rest D. her to rest

Question 17: "I'd rather you……..home now."
A. went B. go C. gone D. going

Question 18: "Please, will you just tidy your room, and stop……...excuses!"
A. taking B. having C. doing D. making

Question 19: John paid $2 for his meal, ……..he had thought it would cost.
A. not so much as B. not so many as
C. not as much D. less as

Question 20: Jane……..law for four years now at Harvard.
A. studies B. studied
C. has been studying D. is studying

Question 21: "How do you like your steak done?" –"……..."
A. Very much B. Well done
C. I don't like it much D. Very little

Question 22: The kitchen……..dirty because she has just cleaned it.
A. may be B. should be C. can't be D. mustn't be

Question 23: She had to hand in her notice……..advance when she decided to leave the job.
A. in B. with C. from D. to

Question 24: We couldn't fly……..because all the tickets had been sold out.
A. economic B. economy C. economical D. economics

Question 25: There should be an international law against…….
A. afforestation B. forestry C. reforestation D. deforestation

Question 26: They didn't find ……..in a foreign country.
A. it easy live B. easy to live
C. it easy to live D. it to live easy

Question 27: The forecast has revealed that the world's reserves of fossil fuel will have……..by 2015.
A. used off B. taken over C. run out D. caught up

Question 28: I won't change my mind……..what you say.
A. whether B. no matter C. because D. although

Question 29: It is very important for a firm or a company to keep……...the changes in the market.
A. touch with B. up with C. track about D. pace of

Question 30: "Buy me a newspaper on your way back, ……...?"
A. do you B. can't you C. don't you D. will you

Question 31. You need a dictionary, ……....?
A. don't you B. do you C. needn't you D. need you

Question 32. Miss. Thuy was born and grown up in Quang Ngai Province, but she....... with her husband in Ho Chi Minh city now.
A. lives B. is going to live C. was living D. has lived

Question 33. Did they come here……...foot?
A. by B. with C. on D. from

Question 34. I don't know how……...my feeling.
A. expressing B. to express C. expressed D. express

Question 35. Many people wear………..teeth today.
A. false B. homemade C. imitate D. making

Question 36. ………..a beautiful tree!
A. What B. How C. Why D. How is

Question 37. The students are……...at maths.
A. clever B. good C. successful D. A and B

Question 38. They…………..to help me. They are kind people.
A. are willing B. eager C. avoid D. are likely

Question 39. Wine is………..rice.
A. made of B. made up C. made from D. consist of

Question 40. A lot of progress has been……...since their country became independent.
A. made B. done C. built D. created

B. Trong mỗi câu sau có chứa một lỗi sai được đánh dấu A, B, C hay D. Hãy tìm ra lỗi sai đó và sửa lại cho đúng.

Question 1. It spends us 20 minutes to tidy the room everyday.
A B C D

Question 2. I don't mind to drive you home if you are tired.
A B C D

Question 3. Your house is more bigger than mine. How long ago did you buy it?
A B C D

Question 4. The house is very small that they can't live there.
A B C D

Question 5. I haven't come back to Hue city when my father flied to Thailand.
A B C D

Question 6. After hearing the information, I felt very happily.
A B C D

Question 7. The milk is too sour for us to drink it.
A B C D

Question 8. Some of the students is good at speaking English.
A B C D

Question 9. We are fed up at washing everyday. We would prefer to have it
A B C
washed.
D

Question 10. You shouldn't get up lately in the morning.
A B C D

C. Hãy viết lại câu thứ hai sao cho ý nghĩa của nó giống với ý nghĩa của câu gốc đã cho

Question 1. I never suspected that he stole my handbag.
At no time……………………………………………………………………
→ ……………………………………………………………………………

Question 2. Although they are good at English, he didn't accept them.
Much as……………………………………………………………………
→ ……………………………………………………………………………

Question 3. "I am sorry. I am late," she said to him.
She apologized………………………………………………………………
→ ……………………………………………………………………………

Question 4. I wish I hadn't broken the glasses.
If only………………………………………………………………………
→ ……………………………………………………………………………

Question 5. It's a pity. We don't have a passport now.
I wish………………………………………………………………………
→ ……………………………………………………………………………

Question 6. He said he was not guilty of breaking into the house.
He denied……………………………………………………………………
→ ……………………………………………………………………………

Question 7. They didn't accept my application for the job.
My application………………………………………………………………
→ ……………………………………………………………………………

Question 8. I was late for the flight.
When I………………………………………………………………………
→ ……………………………………………………………………………

Question 9. Reading books gives me pleasure.
I am…………………………………………………………………………
→ ……………………………………………………………………………

Question 10. It is difficult for me to do the thing.
I have………………………………………………………………………
→ ……………………………………………………………………………

D. Hãy đọc đoạn văn sau thật cẩn thận rồi chọn câu trả lời đúng câu hỏi

Forest is a large area of land ...(1)... with trees. But a forest is much more than just trees. It also includes smaller plants, ...(2)... as mosses, shrubs, and wildflowers. In ...(3)..., many kinds of birds, insects, and other animals make their home in the forest. Millions upon millions of living things that can only be seen under a ...(4)... also live in the forest.

The forest ecosystem is highly complicated. The trees and other green plants use ...(5)... to make their own food from the air and from water and ...(6)... in the soil. The plants themselves serve as food for certain animals. These animals, in turn, are eaten by other animals. After plants and animals die, their remains are ...(7)... by bacteria and other organisms, such as fungi. This process returns minerals to the soil, where they can again be used by plants to ...(8)... food.

Although individual members of the ecosystem die, the forest itself lives on. If the forest is wisely managed, it provides us ...(9)... a continuous source of wood and many other ...(10)....

Question 1	A. sourrounded	B. discovered	C. covered	D. seen
Question 2	A. such	B. so	C. as well	D. instance
Question 3	A. opinion	B. addition	C. knowledge	D. furthermore
Question 4	A. eyes	B. glasses	C. radar	D. microscope
Question 5	A. sunlight	B. sunshine	C. powreful	D. light
Question 6	A. golden	B. maritime	C. minerals	D. vitamin
Question 7	A. broken down	B. broken into	C. broken off	D. broken out
Question 8	A. do	B. bring	C. istall	D. make
Question 9	A. by	B. with	C. from	D. of
Question 10	A. output	B. production	C. producer	D. products

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

A. Hãy chọn câu trả lời đúng nhất ứng với ký tự A, B, C hoặc D của mỗi câu hỏi.

Question 1: *"Mẹ ơi, bài thi TOEFL của con đạt 600 điểm."* (câu gốc)

Đáp án: **A** – Good job!: *Tốt quá!*

Diễn giải: Cách nói chúc mừng hoặc khen ngợi.

Các đáp án còn lại không phù hợp:

B: You are right: Con nói đúng.

C: Good way!: Cách này hay.

D: Oh, hard luck!: Ôi, thực là rủi ro! (câu cảm thán)

Question 2: *"Mẹ tôi bảo tôi đi mời thợ điện đến vì máy quạt bị hỏng."* (câu gốc)

- Đáp án: **A** – send
- Diễn giải: *to send for sb: đi mời ai đến*

Các đáp án còn lại không phù hợp:

Các đáp án C và D với động từ "turn" và "rent" không đi với giới từ *for*.

B: *to write for sth: viết thư đến (một công ty) để hỏi xin cái gì.*

Question 3: *"Do sơ suất, lá thư của bạn vẫn chưa được hồi âm."* (câu gốc)

- Đáp án: **A** – oversight
- Diễn giải: oversight (n): sự sơ suất

Các đáp án còn lại không phù hợp:

B: overcharge (sb) (for sth) (v): bán giá quá đắt

C: overtone (n): thái độ hoặc tình cảm ngụ ý, sự gợi ý

D: overtime (n): sự làm thêm ngoài giờ

Question 4: *"Tôi nói bạn không được chơi bóng đá trên đường phố bao nhiêu lần rồi?"* (câu gốc)

- Đáp án: **C** – not to play
- Diễn giải: *to tell sb (not) to do sth:* bảo ai đừng làm gì

Các chọn lựa còn lại A, B và D không đúng cấu trúc của động từ *tell*.

Question 5: *"Lẽ ra anh ấy nên đi khám bác sĩ sau vụ tai nạn, nhưng thay vì thế anh ấy vẫn tiếp tục chơi."* (câu gốc)

- Đáp án: **C** – should have gone
- Diễn giải: *lẽ ra phải đi khám bác sĩ nhưng lại không đi*

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A: must have gone: ắt hẳn đã đi khám bác sĩ – câu nói có ý suy luận.

B: didn't have to go: không cần thiết phải đi khám bác sĩ.

D: couldn't go: không thể đi khám bác sĩ được, mâu thuẫn ý với liên từ *but*.

Question 6: *"Nước Mỹ bao gồm 50 bang, mỗi bang có bộ máy chính quyền riêng."*

- Đáp án: **D** – each of which
- Diễn giải: (đại từ quan hệ, tân ngữ của giới từ)

Các chọn lựa còn lại không phù hợp.

Question 7: *"Đừng lo. Tôi có thêm một cái lốp khác sau xe."* (câu gốc)

- Đáp án: **D** – another
- Diễn giải: *another + danh từ số ít*: (cái/người) khác, thêm (một người hoặc vật) nữa

Các chọn lựa còn lại không phù hợp:

A: other + danh từ số ít: (cái) kia, (người) kia (khi chỉ có hai và cái thứ nhất đã được đề cập đến và thường theo sau bởi *the, my, your, his, her…*)

B: others: đại từ thay cho danh từ số nhiều, không cần danh từ theo sau.

C: the other + danh từ số ít: cái/người kia (trong nhiều cái/người)

Question 8: *"Chẳng biết làm gì hơn họ đành phải để chiếc xe lại bên lề đường nơi mà nó bị hỏng."* (câu gốc)

- Đáp án: **C** – but
- Diễn giải: there is nothing one can do but + infinitive: *chẳng biết làm gì hơn là đành phải.*

Các chọn lựa còn lại (A, B, D) không phù hợp với cấu trúc trên.

Question 9. Lora: *"Chiếc áo sơ mi mới của bạn trông thật đẹp, Helen ạ!"* (câu gốc)

- Đáp án: **B** – Thanks, I bought it at Macy's.
- Diễn giải: *Cảm ơn, tôi đã mua nó ở quầy của Macy.* Đây là lời đáp lại lời khen tặng.

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A: Bạn có thể nói lại câu ấy.

C: Tùy bạn.

D: Tôi không muốn như thế.

Question 10: *"Chỉ khi bạn trưởng thành bạn sẽ biết sự thật."* (câu gốc)

- Đáp án: **A** – will you know
- Diễn giải: Khi Only when đứng đầu câu để nhấn mạnh, phải có hiện tượng đảo ngữ xảy ra.

Các chọn lựa còn lại (B, C, D) sai cấu trúc.

Question 11: *"Đừng quên gửi lời hỏi thăm của tôi đến bố mẹ bạn nhé."* (câu gốc)

- Đáp án: **D** – Thanks, I will
- Diễn giải: *Cảm ơn, tôi sẽ làm vậy.* Đây là lời cảm ơn và hứa sẽ thực hiện.

fail to + Vinfinitive: không làm gì

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A: Good idea, thanks: Ý kiến hay, cảm ơn.

B: It's my pleasure: Không có gì.

C: You're welcome: Đừng khách sáo/Không có gì.

Question 12: *"Thư viện này sẽ cho phép bạn truy cập Internet miễn phí một ngày 8 tiếng."* (câu gốc)

- Đáp án: **A** – to
- Diễn giải: *access (n) to sth:* lối vào, đường đi vào, cơ hội hoặc quyền sử dụng cái gì

Các đáp án còn lại không phù hợp: các giới từ *in, from, on* không đi với danh từ *access*.

Question 13: *"Chúng ta có nên mang theo nhiều tiền cho chuyến đi này không nhỉ?"* (câu gốc)

- Đáp án: **D** – In case
- Diễn giải: *In case: để đề phòng/đề phòng khi*

"Yes. In case we decide to stay longer.": *"Có. Để phòng khi chúng ta quyết định ở lại lâu hơn."*

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A: Because + clause: Bởi vì…(mệnh đề chỉ lý do)

B: So that + clause: Để…(mệnh đề chỉ mục đích)

C: Though + clause: Mặc dù…(mệnh đề chỉ sự tương phản)

Question 14: *"Anh ấy vừa mới đến trạm thì xe buýt đến."* (câu gốc)

- Đáp án: **D** – Hardly had
- Diễn giải: Hardly….when: vừa mới…thì (có đảo ngữ)

Các đáp án còn lại không phù hợp với cấu trúc ngữ pháp của câu đề cho.

Question 15: John: *"Bạn có nghĩ rằng chúng ta nên sử dụng những phương tiện giao thông công cộng để bảo vệ môi trường không?"* (câu gốc)

- Đáp án: **D** – Laura: "There's no doubt about it: *Không nghi ngờ gì về việc nên làm ấy."*
- Diễn giải: Đáp án D là lời tán thành ý kiến của người nói.

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A: Well, that's very surprising: À, thật ngạc nhiên. (tỏ vẻ ngạc nhiên)

B: Of course not. You bet!: Tất nhiên là không. Anh có thể chắc về điều đó. (đồng ý việc ấy không nên làm)

C: Yes, it's an absurd idea: Vâng, đó là một ý tưởng vô lý. (đồng ý rằng đó là một ý tưởng phi lí)

Question 16: *"Bác sĩ của Susan nhấn mạnh cô ấy cần nghỉ ngơi một vài ngày."* (câu gốc)

- Đáp án: **C** – that she rest
- Diễn giải: Dùng thì *present subjunctive* trong mệnh đề *that* sau các động từ chỉ ý chí; ***to insist that…..*** là một trong những động từ ấy.

Các đáp án còn lại không phù hợp.

Question 17: *"Tôi thích bây giờ bạn về nhà hơn."* (câu gốc)

- Đáp án: **A** - went
- Diễn giải: Ta có cấu trúc would rather:

S1 + would rather + S2 + V2/ed + [than + V2/ed]: ai đó thích người nào khác làm điều gì (hai chủ ngữ)

Lưu ý: S + would rather (+ not) + Vnguyên (+ than + Vnguyên) (một chủ ngữ)

Các đáp án còn lại không phù hợp.

Question 18: *"Làm ơn dọn dẹp sạch sẽ căn phòng của mình và thôi viện cớ này cớ nọ."* (câu gốc)

- Đáp án: **D** - making
- Diễn giải: *make excuses: viện cớ này cớ nọ*

Các đáp án còn lại không phù hợp.

Question 19: *"John đã trả hai đô la cho bữa ăn của mình, không nhiều như anh ta đã nghĩ."* (câu gốc)

- Đáp án: **A** – not so much as
- Diễn giải: Câu văn đã cho đề cập đến bữa ăn trị giá hai đô. Câu nói kế tiếp có ý so sánh số tiền mà John đã trả không nhiều hơn số tiền mà anh ta đã đoán trước. Ở đây, chúng ta dùng so sánh bậc ngang phủ định *not so……as* và dùng *much* khi vấn đề so sánh là số tiền.

Các đáp án còn lại không phù hợp:

B. not so many as: dùng cho danh từ đếm được.

C. not as much và D. less as – không đúng hình thức của so sánh bằng.

Question 20: *"Hiện tại Jane đã học ngành luật được bốn năm ở trường đại học Havard."* (câu gốc)

- Đáp án: **C** – has been studying
- Diễn giải: Dùng thì *Hiện tại hoàn thành tiếp diễn* để chỉ một hành động khởi đầu từ quá khứ và tiến hành liên tục cho đến hiện tại.

Question 21: *"Bạn thích ăn món bíp - tết như thế nào?"* (câu gốc)

- Đáp án: **B** – well done
- Diễn giải: Trả lời cho câu hỏi về cách ăn món bíp – tết: *rare: tái; medium: chín vừa;* và *well done: chín kĩ.*

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A. Very much: rất nhiều.

C. I don't like it much: Tôi không thích nó lắm.

D. Very little: rất ít.

Question 22: *"Nhà bếp không thể bẩn được bởi vì cô ấy vừa mới lau chùi xong."* (câu gốc)

- Đáp án: **C** – can't be
- Diễn giải: Suy luận chắc chắn về một việc phủ định ở hiện tại: bếp không thể bẩn được vì vừa mới được lau dọn.

Các chọn lựa còn lại (A, B, D) không phù hợp về mặt ngữ nghĩa: riêng D: (*musn't*) thì mang nghĩa cấm đoán chứ không mang nghĩa suy luận.

Question 23: *"Cô ấy phải nộp giấy báo nghỉ việc trước khi cô ấy quyết định thôi việc."* (câu gốc)

- Đáp án: **A** – in advance
- Diễn giải: *in advance: trước/sớm*

Các đáp án còn lại không phù hợp.

Question 24: *"Chúng tôi không thể đi chuyến bay hạng phổ thông bởi vì tất cả vé đã được bán hết."* (câu gốc)

- Đáp án: **B** - economy
- Diễn giải: Dùng danh từ để chỉ phương cách đi máy bay:

economy: hạng phổ thông/bình dân

business: hạng doanh nhân

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A. economic (a): thuộc về kinh tế, có lợi

C. economical (a): tiết kiệm

D. economics (n): kinh tế học

Question 25: *"Tốt hơn hết nên có một bộ luật quốc tế chống lại nạn phá rừng."* (câu gốc)

- Đáp án: **D** – deforestation
- Diễn giải: deforestation (n): sự/nạn phá rừng

Các đáp án còn lại không phù hợp:

A: afforestation (n): sự trồng cây gây rừng

C: forestry (n): lâm nghiệp

D: reforestation (n): sự tái trồng rừng

Question 26: *"Họ không thấy dễ dàng khi sống ở nước ngoài."* (câu gốc)

- Đáp án: **C** – it easy to live
- Diễn giải: S + *(not) + to find it + adj + Vto infinitive*

Các đáp án còn lại không phù hợp.

Question 27: *"Dự báo cho hay các nhiên liệu hóa thạch dự trữ của thế giới sẽ cạn kiệt."* (câu gốc)

- Đáp án: **C** – run out
- Diễn giải: *to run out (of sth): hết, cạn kiệt*

Các đáp án còn lại không phù hợp.

A. use off (v):

B. take (sth) over (v): đảo chính, nắm quyền

D. catch up (with sb) = catch sb up: đuổi kịp

Question 28: *"Tôi sẽ không đổi ý cho dù bạn có nói gì đi nữa."* (câu gốc)

- Đáp án: **B** – no matter
- Diễn giải: no matter what: dù gì đi nữa

Các đáp án còn lại không phù hợp.

Question 29: *"Đáp ứng những thay đổi trên thị trường là điều quan trọng thiết yếu đối với mỗi doanh nghiệp và công ty."* (câu gốc)

- Đáp án: **B** – up with
- Diễn giải: to keep up with sth: *đuổi theo kịp*

Các đáp án còn lại không phù hợp.

A: to keep in touch with sb: giữ liên lạc với ai

C: keep track of: lần theo được dấu vết, theo kịp được diễn biến

D: to keep pace with: theo kịp được tốc độ/nhịp độ của cái gì

Question 30: *"Mua cho mình cuốn tạp chí trên đường về, được chứ?"* (câu gốc)

- Đáp án: **D** – will you
- Diễn giải: "will you" đứng cuối một câu ở thể mệnh lệnh để yêu cầu lịch sự.

Các đáp án còn lại không phù hợp.

Question 31: **A.** Câu hỏi đuôi (Tag question): Nếu vế trước ở thể khẳng định thì phần hỏi đuôi ở thể phủ định và ngược lại. Hơn nữa, nếu vế trước không dùng động từ đặt biệt hay trợ động từ mà chỉ dùng duy nhất động từ thường thì ta phải mượn trợ động từ DO để thiết lập phần hỏi đuôi.

Question 32: **A.** Chúng ta dùng thì hiện tại đơn trong trường hợp này vì sự việc "cô Thủy sống cùng với chồng tại Thành phố Hồ Chí Minh" là một sự thật.

Question 33: **C.** On foot: đi bộ

Question 34: **B.** How + V-to infinitive + noun: làm cái gì như thế nào

Question 35: **A.** False teeth: răng giả

Question 36: **A.** Câu cảm thán dùng với What (What + noun!)

Question 37: **D.** To be clever/good at + môn học: giỏi về môn học nào đó

Question 38: **A.** To be willing + V-to infinitive: sẵn sàng làm điều gì

Question 39: **C.** To be made from: được làm từ

Question 40: **A.** Made progress: tiến bộ, đạt được thành tựu

B. Trong mỗi câu sau có chứa một lỗi sai được đánh dấu A, B, C hay D. Hãy chỉ ra lỗi sai đó và sửa lại cho đúng.

Question 1: **A.** spends → takes

Giải thích: It takes someone + khoảng thời gian + V-to infinitive: ai đó mất bao lâu để làm gì = Somebody spend + khoảng thời gian + V-ing: ai đó mất bao nhiêu thời gian để làm gì.

Question 2: **A.** To drive → driving

Giải thích: Mind + V-ing

Question 3: **A.** More → bỏ more

Giải thích: - Với dạng so sánh hơn của tính từ ngắn, ta không dùng more ngay trước tính từ được so sánh. Ta chỉ dùng more trước dạng so sánh hơn của tính từ dài mà thôi.

- Dạng so sánh hơn của tính từ ngắn: S + to be + short adjective- er

Question 4: **B**: Very → so

Giải thích:........so + adjective/adverb + that + clause:.......quá......... đến nỗi

Question 5: **C.** when → since

Giải thích: Thì hiện tại hoàn thành + since + thì quá khứ đơn/mốc thời gian

Question 6: **D.** happily → happy

Giải thích: Feel + adjective: cảm giác như thế nào

Question 7: **D.** it→ bỏ it

Giải thích: S1 + V + too + (for someone) + V- to infinitive: quá......... đến nỗi không thể..... Người học thường hay hiểu lầm trong việc dùng cấu trúc này. Họ không biết lúc nào thì dùng tân ngữ cuối câu.

+ Nếu chủ ngữ của câu và tân ngữ cuối câu là một thì chúng ta phải bỏ tân ngữ

+ Nếu chủ ngữ của câu và tân ngữ cuối câu là hai đối tượng khác nhau thì ta dùng tân ngữ ấy (*He* is too tired to repair *the house*).

Question 8: **C.** is→ are

Giải thích: some of the + danh từ số nhiều + động từ số nhiều

Question 9: **B.** at → with

Giải thích: to be fed up with something/doing something: chán ngấy điều gì

Question 10: B. lately→ late

Giải thích: Late (adv): trễ, muộn; lately (adv): gần đây

C. Hãy viết lại câu thứ hai sao cho ý nghĩa của nó giống với ý nghĩa của câu gốc đã cho

Question 1. At no time did I suspect that he stole my handbag.

Giải thích: At no time = Never: Không bao giờ At no time hay Never đứng đầu câu thì hiện tượng đảo ngữ xảy ra ngay trong mệnh đề theo sau ngay sau nó.

Question 2. Much as they are good at English, he didn't accept them.

Giải thích: Although + clause = Much as + clause: mặc dù, cho dù

Question 3. She apologized to him for being late.

Giải thích: Apologize to someone for something/doing something: xin lỗi ai về việc gì

Question 4. If only I hadn't broken the glasses.

Giải thích: S + wish + thì quá khứ hoàn thành = If only + thì quá khứ hoàn thành: giá mà, ước gì.........(diễn tả điều ước muốn không có thực trong quá khứ).

Question 5. I wish we had a passport now.

Giải thích: S + wish + thì quá khứ đơn: giá mà, ước gì (diễn tả điều ước muốn không thực ở hiện tại).

Question 6. He denied having broken into the house.

Giải thích: Deny + V-ing: chối (đã) làm gì

Question 7. My application for the job wasn't accepted/was turned down.

Giải thích: Turn down: từ chối điều gì; áp dụng cấu trúc bị động trong trường hợp này vì tân ngữ **my application for the job** được đưa ra làm chủ ngữ trong câu thứ hai.

Question 8. When I came to the airport, the plane had taken off.

Giải thích: Khi tôi đến sân bay thì máy bay đã cất cánh = Tôi đã trễ chuyến bay. Dùng thì quá khứ đơn cho hành động đến, dùng thì quá khứ hoàn thành cho sự việc máy bay cất cánh; Take off: (máy bay) cất cánh

Question 9. I am interested in/ fond of/ keen on reading books.

Giải thích: Đọc sách mang lại cho tôi nhiều niềm vui = Tôi thích đọc sách. To be interested in = to be fond of = to be keen on something/doing something. Thích/quan tâm tới điều gì

Question 10. I have difficulty in doing the thing.

Giải thích: It + to be + difficult + for someone + V-to infinitive = someone + have difficulty in doing something: ai đó gặp khó khăn trong việc gì.

D. Hãy đọc đoạn văn sau thật cẩn thận rồi chọn câu trả lời đúng câu hỏi

1. C 2. A 3. B 4. D 5. A
6. C 7. A 8. D 9. B 10. D

ĐỀ THI THỬ SỐ 14

A. Hãy chọn câu trả lời đúng nhất ứng với ký tự A, B, C hoặc D của mỗi câu hỏi.

Question 1: Neil Armstrong was the first man .... on the moon.

A. to walk B. walking C. walked D. has walked

Question 2: Our industrial output .... from \$2 million in 2002 to \$4 million this year.

A. rises B. has risen C. was rising D. rose

Question 3: ...... Serbia defeated Germany surprised everyone.

A. Whether B. When C. Because D. That

Question 4: Even if you are rich, you should save some money for a ...... day.

A. windy B. rainy C. foggy D. snowy

Question 5: Laura had a blazing ...... with Eddie and stormed out of the house.

A. gossip B. chat C. word D. row

Question 6: All students should be .... and literate when they leave school.

A. numerate B. numeric C. numeral D. numerous

Question 7: .... broken several world records in swimming.

A. She is said that she has B. People say she had
C. She is said to have D. It is said to have

Question 8: Bill: "Can I get you another drink?"
Jerry: ".... "

A. Forget it B. No, it isn't
C. No, I'll think it over D. Not just now

Question 9: Liz: " Thanks for the nice gift you brought to us!"
Jennifer: "......"

A. All right. Do you know how much it costs?
B. Not at all. Don't mention it.
C. Actually speaking, I myself don't like it.
D. Welcome! It's nice of you.

Question 10: She had to borrow her sister's car because hers was ....

A. out of work B. out of order C. off work D. off chance

Question 11: Ben: "..................."
Jane: "Never mind."

A. Congratulations! How wonderful!
B. Sorry for staining your carpet. Let me have it cleaned.
C. Thank you for being honest with me.
D. Would you mind going to dinner next Sunday?

Question 12: "You can go to the party tonight .... you are sober when you come home."

A. as long as B. as well as C. as far as D. as soon as

Question 13: We ….. with a swim in the lake.
A. gave in B. cooled off C. got out D. took up

Question 14: As the drug took ….. the boy became quieter.
A. action B. influence C. effect D. force

Question 15: I've warned you many times …. the front door unlocked.
A. not leaving B. won't leave C. not to leave D. don't leave

Question 16: "The inflation rate in Greece is five times …. my country," he said.
A. as high as that in
B. as much as
C. as many as that in
D. more than

Question 17: It is true that this country produces more oil than….?
A. any another country
B. any countries else
C. any another countries
D. any country else

Question 18: Not having written about the required topic, …. a low mark.
A. the teacher gave me
B. I was given
C. the teacher gave
D. my presentation was given

Question 19: They're staying with us …. the time being until they can afford a house.
A. during B. for C. at D. in

Question 20: We have bought extra food ….. our guests stay to dinner.
A. so that B. when C. if D. in case

Question 21: The Internet has enabled people to …. with each other more quickly.
A. interconnect B. interlink C. interact D. intervene

Question 22: Mr. Black: "I'd like to try on these shoes, please."
Sales girl: "……………………………………"
A. By all means, sir.
B. That's right, sir.
C. Why not?
D. I'd love to.

Question 23: Margaret: "Could you open the window, please?"
Henry: "…… "
A. I am, of course
B. Yes, with pleasure
C. I feel sorry
D. Yes, I can

Question 24: …… I might, I couldn't open the door.
A. However hard
B. As try
C. Try as
D. No matter

Question 25: Martha, Julia and Mark are 17, 19 and 20 years old …… .
A. independently B. separately C. respectively D. respectfully

Question 26: ….. he does sometimes annoys me very much.
A. What B. When C. How D. Why

Question 27: Since he failed his exam, he had to …. for it again.
A. take B. sit C. make D. pass

Question 28: If everyone …., how would we control the traffic?
A. could fly B. can fly C. flies D. had flown

Question 29: The captain as well as all the passengers ….. very frightened by the strange noise.
A. have been B. was C. is D. were

Question 30: It is imperative …. what to do when there is a fire.
A. he must know about
B. that everyone know
C. that he knew
D. we knew

Question 31: They used to………..me to take up jogging as it is such good exercise.
A. advise B. said C. suggested D. prepare

Question 32: The painting was too expensive for me...........
A. to buy B. buying C. buy D. to be bought

Question 33: Although it is very noisy, ...
A. he can write the book
B. but he can write the book
C. so he isn't interested in writing the book
D. however, he will write the book

Question 34: He is such...........that we all know him.
A. a famous singer
B. a famous
C. sing well
D. a very famous singer

Question 35: He usually spends his free time...........books written in English.
A. reading B. read C.to read D.have read

Question 36: ....the age of 18, she left home and supported herself.
A. On B. With C. During D. At

Question 37: ....turning down the radio? It's very noisy.
A. Would you mind
B. Would you like
C. Do you like
D. I don't mind

Question 38: She is willing to help..........
A. the poor B. a poor C. so poor D. such poor

Question 39: ....the bad weather, they decided to cancel the flight.
A. Despite B. Thanks to C. On account of D. According to

Question 40: She was rude ....him yesterday.
A. to B. with C. of D. by

B. Trong mỗi câu sau có chứa một lỗi sai được đánh dấu A, B, C hay D. Hãy tìm ra lỗi sai đó và sửa lại cho đúng.

Question 1: According with him, we have to discuss the matter later.
A B C D

Question 2: His recently knowledge of English admires us.
A B C D

Question 3: They prefer going for a walk to stay at home.
A B C D

Question 4: It took me a hour to fly from Ho Chi Minh city to Hue Citadel.
A B C D

Question 5: I can't afford to buy the expensive car. I am going to buy
A B
a more cheaper one.
C D

Question 6: There is no point at telephoning her. She has just gone out.
A B C D

Question 7: He is looking forward to travel to Bangkok where he first met her.
A B C D

Question 8: Have you ever been to American? Yes, I did.
A B C D

Question 9: This is the man whom daughter is working for my company now.
A B C D

Question 10: I am so pleased to having the opportunity to visist the country.
A B C D

C. Hãy viết lại câu thứ hai sao cho ý nghĩa của nó giống với ý nghĩa của câu gốc đã cho

Question 1: You should have your hair cut.
Your hair needs..
→ ....

Question 2: We couldn't go because of the heavy rain.
Without..
→ ....

Question 3: "You had better not lend her any more money, Minh," he said.
He advised..
→ ....

Question 4: I haven't been to the village for 3 years.
It's...
→ ....

Question 5: He spends so much money on clothing.
If I..
→ ....

Question 6: Tuan has difficulty in studying English.
It is...
→ ....

Question 7: I wish I hadn't told the truth.
If only...
→ ....

Question 8: It was so late that nothing could be done.
It was too...
→ ....

Question 9: I solved the problem in two hours.
It took...
→ ....

Question 10: Our room is going to be painted by him.
We are going to have him...
→ ....

D. Hãy đọc đoạn văn sau thật cẩn thận rồi chọn câu trả lời đúng câu hỏi

Michael Faraday, an English (1)............ physicist, was the son of a poor blacksmith. After very (2).......... schooling he was apprenticed to a bookbinder. The boy worked (3)......... all day and studied at night. One day a man on entering the shop found a boy at work binding an encyclopedia, and at the same time studying hard at the article on (4).......... in it.

The man was (5).......... to see the boy so interested in a very difficult subject and questioned him. He found out that Faraday, working late at night, had already been (6)............ experiments of his own, though he was too poor to possess anything but a homemade battery! When a man gave him four tickets for the lectures which Sir Humphry Davy was then (7)........... at the Royal Institute, the boy was as much delighted (8)..........someone had given him a fortune. He went to the lectures and made (9)............ of what he heard. At the end of the lectures, he sent his notes to the great scientist and asked him for work. Later, Davy made him as his assistant. This began his (10).......... career.

Question 1:	A. experimental	B. experiment	C. famous	D. experienced
Question 2:	A. a little	B. little	C. few	D. a few
Question 3:	A. hard	B. hardly	C. seldom	D. better
Question 4:	A. electrify	B. elect	C. electricity	D. election
Question 5:	A. surprised	B. surprising	C. amazing	D. amusing
Question 6:	A. made	B. done	C. doing	D. making
Question 7:	A. widened	B. delivering	C. performing	D. spreading
Question 8:	A. as if	B. even if	C. as though	D. as soon
Question 9:	A. information	B. paper	C. notes	D. notice
Question 10:	A. scientific	B. science	C. scientist	D. experiment

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

A. Hãy chọn câu trả lời đúng nhất ứng với ký tự A, B, C hoặc D của mỗi câu hỏi.

Question 1: **A**. chúng ta dùng to-infinitive để rút gọn mệnh đề quan hệ sau cụm từ the first, the last, the only, …. Trong câu này the first man to walk on the moon = the first man who walked on the moon.

Question 2: **B**. chúng ta dùng thì present perfect để diễn tả việc gì đã xảy ra và vẫn còn kéo tới hiện tại và trong tương lai.

Question 3: **D**. ta có diễn ngữ *The fact that*, như vậy *That* làm chức năng của một đại từ quan hệ thay cho từ *the fact* được hiểu ngầm và là chủ ngữ cho động từ được *surprised everyone*.

Question 4: **B**. ta có thành ngữ *to save or keep money for a rainy day*: để dành tiền cho những lúc cần thiết về sau.

Question 5: **D**. từ row: vụ cãi nhau

Question 6: **A**. numerate: biết làm các phép tính cơ bản

Question 7: **C**. đây là loại câu bị động với các động từ có ý nghĩa tường thuật Trong câu này She said to have broken several records……

Question 8: **D**. Câu hỏi là lời mời dùng thêm rượu hoặc bia, nên câu đáp án thích hợp nhất trong bốn phương án là Not just now: Bây giờ thì chưa

Question 9: **B**. Đây là câu đáp lịch sự và thân mật khi người khác cám ơn chúng ta về việc gì chúng ta đã làm cho họ.

Question 10: **B**. out of order: bị hỏng máy. Các phương án còn lại: out of work: thất nghiệp; off work: được nghỉ làm; off chance dùng với cụm từ on the off chance có nghĩa *chỉ để cầu may*.

Question 11: **B**. vì câu đáp Never mind: *Đừng bận tâm làm gì*, thường để dùng đáp lại lời xin lỗi.

Question 12: **A**. as long as: miễn là.

Question 13: **B**. cool off: làm mới mẻ

Question 14: **C**. thành ngữ to take effect: phát huy tác dụng

Question 15: **C**. chúng ta có cấu trúc *warn sb not to do sth*: cảnh báo ai đừng làm gì.

Question 16: **A**. chúng ta dùng tính từ *high* để nói về sự lạm phát cao; hơn nữa, chúng ta phải dùng đại từ quan hệ *that* sau *as high as* để thay thế cho danh từ *inflation* đi trước.

Question 17: **C**. any other countries: bất cứ những quốc gia nào khác. Phương án A không đúng vì chúng ta không dùng chung *any* với *another*; phương án B và D không được chấp nhận vì từ *else* chỉ dùng sau các từ để hỏi: What else? *Who else*?... Hoặc sau các từ *anybody else, nowhere else*, ….

Question 18: **B**. mệnh đề thứ nhất là một mệnh đề hiện tại phân từ, nên chủ ngữ của động từ *Not having written* phải cùng chung với chủ ngữ của mệnh đề theo sau, do vậy chỉ có B là phương án đúng.

Question 19: **B**. thành ngữ for the time being: tạm thời trong thời gian này

Question 20: **D**. in case + clause ……: để phòng khi……

Question 21: **C**. Interact with sb = to communicate with sb. Động từ interconnect và interlink: can thiệp vào việc gì

Question 22: **A**. By all means, sir: Cứ tự nhiên, thưa ông.

Question 23: **B**. Yes, with pleasure: Vâng, rất sẵn lòng.

Question 24: **C**. Try as I might (= However hard I tried): Cho dù tôi cố gắng mấy đi nữa.

Question 25: **C**. respectively: theo tuần tự như trên

Question 26: **A**. What: Những gì mà, dùng như một đại từ quan hệ

Question 27: **B**. sit for an exam = do an exam: đi thi. Phương án A không đúng vì chúng ta chỉ có to take exam: tham gia vào kì thi, không có giới từ for.

Question 28: **A**. how would we control the traffic…. là dấu hiệu của câu điều kiện loại II. Do vậy, mệnh đề giả sử phải là "If everyone could fly."

Question 29: **B**. Ta đã biết khi hai chủ ngữ được nối bằng "as well as" thì động từ sẽ được chia theo chủ ngữ thứ nhất. "The captain" là danh từ số ít nên động từ phải số ít; hơn nữa, tình huống này chắc chắn đã xảy ra nên ta không dùng thì hiện tại. Chỉ có "was" mới thích hợp.

Question 30: **B**. Ta có: It is + imperative, important, vital, essential, … + that + S + Vnguyên vẹn

***Question 31*:A.** Advise someone to do something: khuyên ai nên làm gì

***Question 32*:A.** ……too………to………: quá……… đến nỗi………

***Question 33*:A.** Although + clause, clause: mặc dù………nhưng……..

***Question 34*:A.** …………such + noun + that +clause:……quá……. đến nỗi……

***Question 35*:A.** Spend + khoảng thời gian + V-ing: dành thời gian để làm gì

***Question 36*:D.** At the age of + số đếm: ở độ tuổi

***Question 37*:A.** Would you mind + V-ing? Cảm phiền (anh, chị, em,…..)? - Lời yêu cầu lịch sự

***Question 38:* A.** the + adjective = noun (danh từ dùng để chỉ chung một loài, một bộ phận:

Ví dụ: the rich: người giàu, the poor: người nghèo

***Question 39:* C.** On account of = Because of + noun/noun phrase: do bởi, bởi vì

***Question 40:* A.** To be rude to someone: vô lễ với ai

B. Trong mỗi câu sau có chứa một lỗi sai được đánh dấu A, B, C hay D. Hãy tìm ra lỗi sai đó và sửa lại cho đúng.

***Question 1:* A.** with → to

Giải thích: According to someone: theo ý kiến của ai

***Question 2:* A.** recently → recent

Giải thích: adjective + noun

Question 3: **D.** to stay→ to staying

Giải thích: Prefer + V-ing to + V-ing: thích làm gì hơn làm gì

Question 4: **A.** a → an

Giải thích: An hour: một tiếng đồng hồ

Question 5: **D.** More cheaper→ cheaper

Giải thích: Dạng thức so sánh hơn của tính từ ngắn: tính từ ngắn_er

Question 6: **C.** at → in

Giải thích: There is no point in doing something: thật là vô nghĩa khi làm gì

Question 7: **B.** To travel → to travelling

Giải thích: Look forward to + V-ing: mong ngóng điều gì

Question 8: **D.** Did → have

Giải thích: Câu hỏi Yes/No question bắt đầu bằng một trợ động từ hay một động từ đặc biệt thì câu trả lời được kết thúc bằng chính trợ động từ hay động từ đặc biệt ấy (nó có thể ở thể khẳng định hay phủ định).

Question 9: **B.** Whom → whose

Giải thích: Đại từ quan hệ Whose (của người mà) thay thế cho các tính từ sở hữu như his, her,......

Question 10: **B.** To having → to have

Giải thích: To be pleased to do something: vui mừng để làm điều gì

C. Hãy viết lại câu thứ hai sao cho ý nghĩa của nó giống với ý nghĩa của câu gốc đã cho.

Question 1. Your hair needs cutting.

Giải thích: S.t + need + V-ing: Cái gì cần được làm gì (mang ý bị động)

Question 2. Without the heavy rain, we could have gone.

Giải thích: Without + noun, S + could/would + have + V3/ed: Nếu không....... (dạng thức của câu điều kiện loại III không dùng If:
Without + noun/noun phrase = If .....not........)

Question 3. He advised Minh not to lend her more money.

Giải thích: Advise someone to do something: khuyên ai nên làm gì
= should + V-nguyên = had better + V-nguyên

Question 4. It's three years since I last went to the village.

Giải thích: S + have/has + not + V3/ed + for + khoảng thời gian = It's + khoảng thời gian + since + S +last + V2/ed: Tôi đã không........trong.........

Question 5. If I were him, I wouldn't spend so much money on clothing.

Giải thích: Anh ta tiêu nhiều tiền cho việc mua sắm quần áo = nếu tôi là anh ta thì tôi sẽ không tiêu nhiều tiền cho việc mua sắm quần áo. (Dùng câu điều kiện loại II để thể hiện lời khuyên hoặc lời phàn nàn)

Question 6. It is difficult for Tuan to study English.

Giải thích: Have difficulty in doing something = It is difficult (for someone) to do something: ai đó gặp khó khăn trong việc gì

Question 7. If only I hadn't told the truth.

Giải thích: Wish + thì quá khứ hoàn thành = If only + thì quá khứ hoàn thành: giá mà...........(diễn tả điều ước muốn không có thật trong quá khứ)

Question 8. It was too late to do anything.

Giải thích: too.....to......: quá..... đến nỗi không…….. (mang ý nghĩa phủ định)

Question 9. It took me two hours to solve the problem.

Giải thích: It takes someone + khoảng thời gian + V-to infinitive: Ai đó mất bao lâu để làm gì

Question 10. We are going to have him paint our room.

Giải thích: Have someone do something: nhờ ai làm gì

D. Hãy đọc đoạn văn sau thật cẩn thận rồi chọn câu trả lời đúng câu hỏi

1. A 2. B 3. A 4. C 5. A
6. D 7. B 8. A 9. C 10. A

ĐỀ THI THỬ SỐ 15

A. Hãy chọn câu trả lời đúng nhất ứng với ký tự A, B, C hoặc D của mỗi câu hỏi.

Question 1: "Why don't you sit down and...........?"
A. make yourself at peace B. make yourself at rest
C. make it your own home D. make yourself at home

Question 2: "You ....have cooked so many dishes. There are only three of us for lunch."
A. wouldn't B. oughtn't C. needn't D. couldn't

Question 3: The Second World War...........in 1939.
A. brought about B. turned up C. broke out D. took out

Question 4: "We'd better........... if we want to get there in time."
A. turn down B. speed up C. take up D. put down

Question 5: The temperature...........takes place varies widely from material to material.
A. which melting B. at which melting
C. at which they melt D. which they melt

Question 6: The village was........... visible through the dense fog.
A. only B. barely C. mostly D. hard

Question 7: .... without animals and plants?

A. What would life on earth be like B. How would life on earth be for
C. What will life on earth be like D. How will life on earth be like

Question 8: Harry: "Are you ready, Kate? There's not much time left."

Kate: "Yes, just a minute. ....!"

A. No longer B. I won't finish C. I'd be OK D. I'm coming

Question 9: "...........you treat him, he'll help you. He's so tolerant."

A. No matter how B. In addition to C. Even though D. As if

Question 10: I could not........... the lecture at all. It was too difficult for me.

A. get along B. make off C. take in D. hold on

Question 11: I did not want to believe them, but in fact, ...was true

A. what they said B. what has said
C. that they were said D. which they said

Question 12: "You'll recognize Jenny when you see her. She...........a red hat."

A. will wear B. will be wearing C. wears D. is wearing

Question 13: Alfonso: "I had a really good time. Thanks for the lovely evening."

Maria: "........."

A. I'm glad you enjoyed it B. Yes, it's really good
C. Oh, that's right D. No, it's very kind of you

Question 14: This shirt is ....that one.

A. as much expensive as B. not nearly as expensive as
C. a bit less expensive D. much far expensive than

Question 15: The sign "NO TRESPASSING" tells you..........."

A. not to photograph B. not to smoke
C. not to enter D. not to approach

Question 16: Sue: "Can you help me with my essay?"

Robert: "..."

A. Yes, I'm afraid not. B. I think that, too.
C. Not completely D. Why not?

Question 17: The instructor blew his whistle and............

A. off the runners were running B. off ran the runners
C. off were running the runners D. the runners run off

Question 18: She built a high wall round her garden............

A. to enable people not taking her fruit
B. so that her fruit would be stolen
C. to prevent her fruit from being stolen
D. in order that her fruit not be stolen

Question 19: Before I left for my summer camp, my mother told me to take warm clothes with me ....it was cold.

A. despite B. in case C. so that D. whereas

Question 20: "Never be late for an interview,........... you can't get the job."

A. unless B. otherwise C. or so D. if not

Question 21: If it........... for the heavy storm, the accident would not have happened.

A. weren't B. hadn't been C. isn't D. were

Question 22: The sky was cloudy and foggy. We went to the beach, ...

A. however B. even though C. so D. yet

Question 23: He never lets anything...........him and his weekend fishing trip.

A. come between B. come on
C. come up D. come among

Question 24: Joan: "Our friends are coming..........., Mike?"

Mike: "I'm sorry, but I can't do it now."

A. Shall you make some coffee, please
B. Shall I make you like some coffee
C. Why don't we cook some coffee
D. Would you mind making some coffee

Question 25: Our boss would rather........ during the working hours.

A. us not chatting B. we didn't chat C. us not chat D. we don't chat

Question 26: ....the rise in unemployment, people still seem to be spending more.

A. Despite B. Although C. Even though D. Nevertheless

Question 27: Hardly ....his words. Believe him!

A. he breaks B. he broke C. does he breaks D. does he break

Question 28: He told ....he had seen a ghost.

A.if B.enthough C.whether D as if

Question 29: Fortunately, the flood has...........

A. gone down B. gone over C. gone up D. gone

Question 30: Unless you ....your duty, you mustn't tell anything.

A. go through B. go over C. go along D. go in

Question 31: He insisted ....meeting you, not Mr. Thuan.

A. in B. at C. on D. from

Question 32: My father ....me to his friends last night.

A. introduced B. complained C. play D. begin

Question 33: The garden supplies us ....green vegetables

A.by B.for C. with D.to

Question 34: His answer is based .... my opinion.

A. with B. on C.for D. from

Question 35: Can you tell........... the differences between them?

A. from B. off C. on D. for

Question 36: The meeting will be held .... January.

A. at B. since C. in D. on

Question 37: They fall .... love with each other

A. in B. at C. on D. for

Question 38: He put an end .... the destruction.

A. at B. to C. with D. in

Question 39: Unfortunately, he disapproved .... what I said.

A. with B. of C. at D. from

Question 40: He didn't agree with me ....the behavior.

A. about B. on C. at D. by

B. Trong mỗi câu sau có chứa một lỗi sai được đánh dấu A, B, C hay D. Hãy tìm ra lỗi sai đó và sửa lại cho đúng.

Question 1. Mary and Mr. Steve is my relatives. They live in America now.
A B C D

Question 2. The cost of living have risen fast recently.
A B C D

Question 3. Seldom does my father watches films after 9:00 P.M. He usually goes to bed at the time.
A B C D

Question 4. Would you mind not to smoke here?
A B C D

Question 5. Among the high buildings I like yours mostly.
A B C D

Question 6. The book which you are going to buy is written by Japanese.
A B C D

Question 7. It is likely raining .You should bring a raincoat
A B C D

Question 8. He spoke such fast that we couldn't understand anything.
A B C D

Question 9. It is his job that he earns a lots of money.
A B C D

Question 10. My wife always prides herself with cooking. Surely, she cooks very well
A B C D

C. Hãy viết lại câu thứ hai sao cho ý nghĩa của nó giống với ý nghĩa của câu gốc đã cho

Question 1. You can't visit the United States if you don't have a visa.
Unless...
→ ……………………………………………………………………

Question 2. "Did you lend your car to a boy?" he asked.
He asked me if..
→ ……………………………………………………………………

Question 3. Susan felt sick because she ate too much cream.
If..
→ ……………………………………………………………………

Question 4. He started work for the company five years ago.
He has been ....
→ ……………………………………………………………………

Question 5. Mr. Thanh cleaned the floor for me.
I had ....
→ ……………………………………………………………………

Question 6. Please don't make noise here.
I'd rather...
→ ……………………………………………………………………

Question 7. She left home when she was fifteen.
At the..
→ ……………………………………………………………………

Question 8. Mary was born 25 years ago.
It is 25 years...
→ ……………………………………………………………………

Question 9. Who does this car belong to?
Whose..?
→ ……………………………………………………………………

Question 10. You should take care of your children.
I suggest...
→ ……………………………………………………………………

D. Hãy đọc đoạn văn sau thật cẩn thận rồi chọn câu trả lời đúng câu hỏi.

Most large cities now have an underground (1)………, as the French "Metro". When you need to change (2)…………, you usually have to walk along bare, uninteresting corridors. Sometimes, if you are lucky, (3)…………will be buskers: people playing music in the (4)…………of earning a few pence, they will be very (5)…………if you throw a few coins into the hat which they have placed on the (6)…………in front of them, but they will go on playing happily (7)…………you don't. These buskers give us a moment of (8)…………. as we

rush for our trains. It is a pity, then, the authorities are against busking, and do what they can do to stop it. Buskers may be (9)…………the law, but I think that most people are glad to have (10)…………..music to brighten their busy lives.

Question 1: A. system B. group C. organization D. ground
Question 2: A. trains B. ferry C. boats D. flight
Question 3: A. it B. having C. there D. there is
Question 4: A. believe B. hope C. thought D. regard
Question 5: A. pleasant B. pleasure C. please D. pleased
Question 6: A. soil B. ground C. land D. road
Question 7: A. even if B. ever C. as if D. as though
Question 8: A. pleasure B. hope C. style D. standard
Question 9: A. breaking B. promising C. cutting D. destroying
Question 10: A. a few B. little C. a little D. few

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

A. Hãy chọn câu trả lời đúng nhất ứng với ký tự A, B, C hoặc D của mỗi câu hỏi.

Question 1: Câu hỏi về thành ngữ.

Đáp án đúng **D**: *make yourself at home* (cứ tự nhiên như ở nhà). *Why don't you sit down and make yourself at home?* (Sao anh không ngồi xuống và cứ tự nhiên như ở nhà?)

Các phương án sai: **A, B, C** vì logic nghĩa của câu văn.

Question 2:

Đáp án đúng **C**: ta có cấu trúc **needn't have + V3/ed**: lẽ ra đã không cần thiết làm gì

"You needn't have cooked so many dishes. There are only three of us for lunch." (Lẽ ra chị không chuẩn bị quá nhiều món ăn như thế. Chúng tôi chỉ có ba người dùng cơm trưa thôi.)

Các phương án sai **D**: **A**. *wouldn't have + V3/ed* dùng trong mệnh đề chính câu điều kiện loại III; **B**. *oughtn't* phải có "to" theo ngay sau; *couldn't have + V3/ed* dùng trong mệnh đề chính câu điều kiện loại III.

Question 3:

Đáp án đúng **C**: ***break out*** (khởi phát bất thình lình). *The Second World War broke out in 1939.* (Thế chiến thứ hai bùng nổ năm 1939.)

Các phương án sai: A. *bring about* (đem lại kết quả/ xảy ra); B. *turn up* (xuất hiện); D. *take out* (lấy đi).

Question 4:

Đáp án đúng **B**: *speed up* (tăng tốc độ). *"We'd better speed up if we want to get there in time."* (Chúng ta nên tăng tốc nếu muốn đến đó kịp giờ.)

Các phương án sai: A. *turn down* (vặn nhỏ âm thanh/ từ chối); C. *take up* (theo đuổi ham mê); D. *put down* (để xuống).

Question 5: Câu văn đã đề cập là câu phức với mệnh đề quan hệ ở giữa câu có động từ số ít (***takes***) nên chủ từ của nó phải là số ít (***mealting***).

Đáp án đúng B. *The temperature **at which melting takes place** varies widely from material to material.* (Nhiệt độ đạt đến mức sự tan chảy xảy ra ở đó thay đổi nhiều tùy theo vật liệu.)

Question 6:

Đáp án đúng **B**: *barely* vừa vặn, chỉ đủ. *The village was barely visible through the dense fog.* (Ngôi làng chỉ hiện ra lờ mờ trong sương mù dày đặc.)

Các phương án sai: A. *only* (chỉ); C. *mostly* (phần lớn, chủ yếu là); D. *hard* (siêng năng).

Question 7: Ta áp dụng câu điều kiện loại II để đề cập đến điều không có thật ở hiện tại.

Đáp án đúng A. *What would life on earth be like without animals and plants?* (Cuộc sống trên trái đất sẽ ra sao nếu không có động, thực vật?)

Question 8:

Đáp án là D.

Harry: "Are you ready, Kate? There's not much time left."
Kate: "Yes, just a minute. I'm coming!"

Harry: Kate, anh chuẩn bị xong chưa? Chúng ta không còn nhiều thời gian nữa.
Kate: Vâng, chờ một lát. Tôi đến ngay đây.

Các phương án còn lại không logic nghĩa.

A. *No longer* (không còn nữa); B. *I won't finish* (Tôi sẽ không hoàn tất); C. *I'd be OK* (Tôi không sao).

Question 9:

Đáp án đúng **A**: **No matter how**: bất kể ra sao, mặc dù

"No matter how you treat him, he'll help you. He's so tolerant." (Dù chị đối xử với anh ấy ra sao thì anh ấy cũng sẽ giúp chị. Anh ta rất khoan dung.)

Các phương án sai:

B: *in addition to* (thêm vào)

C: *even though* (mặc dù) dùng cho mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ để chỉ hai ý đối lập nhau.

D: *as if* (như thể là)

Question10:

Đáp án đúng **C**: *take in* (hiểu/ cho ở trọ): *I could not take in the lecture at all. It was too difficult for me.* (Tôi không hiểu chút gì về bài giảng cả. Nó quá khó đối với tôi.)

Các phương án sai: **A**. *get along* (hòa thuận); **B**. *make off* (đi mất, cuốn gói); **D**. *hold on* (nắm chặt, giữ chặt).

Question 11: Ta đã biết mệnh đề danh từ (noun clause) bắt đầu bằng **what** có thể làm chủ ngữ trong câu và động từ của câu đó ở hình thức số ít.

Đáp án đúng **A**: *I did not want to believe them, but in fact, **what they said** was true.* (Tôi không muốn tin họ, nhưng thật ra những gì họ nói là đúng.)

Các phương án **B, C, D** sai về phương diện ngữ pháp.

Question 12:

Đáp án đúng B

"You'll recognize Jenny when you see her. She will be wearing a red hat."(Anh sẽ nhận ra Jenny khi anh gặp cô ấy. Cô ấy sẽ đội chiếc nón màu đỏ.)

Các phương án khác sai về ý nghĩa của thì.

Question 13:

Alfonso: "I had a really good time. Thanks for the lovely evening."

Alfonso: Tôi được hưởng khoảng thời gian thật tuyệt. Cảm ơn em về buổi tối tuyệt vời.

Đáp án đúng **A**: *I'm glad you enjoyed it* (Tôi vui vì anh đã thích thú.)

Các phương án **B, D** không được chấp nhận vì chúng là câu trả lời cho câu hỏi Có - Không.

Ta không chọn **C**: *Oh, that's right* (Ồ, được rồi) – không logich với ý của câu hỏi.

Question 14:

Đáp án đúng **B**: So sánh không bằng: **not as/so + tính từ/trạng từ + as**

*"This shirt is **not nearly as expensive as** that one."* (Chiếc áo sơ mi này gần như không đắt bằng chiếc áo kia.)

Các phương án sai:

A: trường hợp này sai hình thức ngữ pháp

C: trường hợp này sai hình thức ngữ pháp

D: trường hợp này sai hình thức ngữ pháp. Trạng từ chỉ cấp độ *"far"* phải đứng trước *"much": far (too) much.*

Question 15: Đây là hình thức xuất hiện trên các biển báo: **NO + V-ing** (Cấm...)

"NO TRESPASSING" = Cấm vào!

Đáp án đúng C: *not to enter* (không được vào).

Các phương án khác không hợp nghĩa.

Question 16:

Sue: "Can you help me with my essay?" (Bạn hãy giúp tôi làm bài tiểu luận này nhé?)

Đáp án đúng **D**: *Why not?* (Tại sao tôi lại không giúp chứ?) – đây là câu đồng ý trước lời đề nghị.

Các phương án sai:

A: *"Yes, I'm afraid not"* (Vâng, tôi e rằng không thể) là câu trả lời cho câu hỏi Có - Không.

B: *"I think that, too"* (Tôi cũng nghĩ thế), thể hiện sự đồng ý với ý kiến người khác.

C: *Not completely."* (Không hoàn toàn vậy.) thể hiện ý phủ định với vấn đề gì.

Question 17: Với đảo ngữ khi đưa trạng từ chỉ nơi chốn ra đầu mệnh đề ta không cần dùng trợ động từ mà chỉ việc đưa ra trước chủ từ:

Trạng từ chỉ nơi chốn + động từ + chủ từ

Đáp án đúng **B**: *The instructor blew his whistle and off ran the runners.* (Huấn luyện viên thổi còi và các vận động viên chạy vụt đi.)

A, C là hai phương án sai về hình thức động từ ("run" không thể chia ở thì Quá khứ tiếp diễn trong tình huống này.)

D không được chấp nhận. sai hình thức động từ run → *ran* .

Question 18:

Đáp án đúng **C**. Ta có cụm từ: *prevent + S.t/ S.o + from*...(ngăn chặn cái gì/ ai khỏi)

She built a high wall round her garden to prevent her fruit from being stolen. (Cô ấy xây bức tường cao xung quanh khu vườn để ngăn chặn trái cây bị hái trộm.)

Các phương án sai:

A: cấu trúc đúng phải là: *enable S.o + Vto inf* (khiến ai đó có khả năng làm gì)

B: ***so that*** + S + modals + Vnguyên dùng để chỉ mục đích. *"so that her fruit would be stolen"* (để trái cây trong khu vườn cô ấy sẽ bị đánh cắp), không phù hợp nghĩa.

D: ***in order that*** + mệnh đề chỉ mục đích.

Question 19:

Đáp án đúng **B**: *in case* + clause: phòng khi/kẻo ...

*Before I left for my summer camp, my mother told her to take warm clothes with me **in case** it was cold.* (Trước khi tôi đi cắm trại hè, mẹ tôi nhắc tôi mang theo quần áo ấm phòng khi trời lạnh.)

Các phương án sai:

A: *despite* + N/N.p

C: *so that* + clause

D: *whereas* (= while) + mệnh đề chỉ sự đối lập

Question 20:

Đáp án đúng **B**: **otherwise/ or else** (nếu không)

"Never be late for an interview, otherwise you can't get the job." (Đừng bao giờ đến phỏng vấn trễ, nếu không bạn sẽ không xin được việc.)

A, D là các phương án sai: *unless* (trừ khi)

C: Sai cấu trúc.

Question 21:

Đáp án đúng là B: ***hadn't been***

Mệnh đề chính đã cho có dạng: **S + would + have + V3/ed,** do đó mệnh đề giả sử: **S + had + V3/ed**

If it hadn't been for the heavy storm, the accident would not have happened. (Nếu không vì trận bão khủng khiếp đó thì tai nạn đã không xảy ra.)

Question 22:

Đáp án đúng **A**. dùng *"however"* để nối hai mệnh đề đối lập nhau. Từ nối câu này có các vị trí đầu, giữa hoặc cuối câu thứ hai. Trước và sau *"however"* phải có dấu phẩy hoặc dấu chấm.

The sky was cloudy and foggy. We went to the beach, however. (Trời nhiều mây và có sương mù. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn đi ra bãi biển.)

B, C, D là các phương án sai: B. *even though* (dù, mặc dù) chỉ sự nhượng bộ; C. *so* (nên, cho nên) chỉ kết quả và D. *yet* (tuy nhiên)

Question 23:

Đáp án đúng **A**: ta đã biết *come between...and* (ảnh hưởng)

He never lets anything ***come between*** *him* ***and*** *his weekend fishing trip.* (Anh ấy không bao giờ để điều gì ảnh hưởng đến chuyến đi câu cá cuối tuần.)

B, C, D là các phương án sai: *come on* (bắt đầu/tiếp tục...); *come up* (xảy ra) không có tân ngữ; *among* dùng cho nhóm nhiều hơn hai và không đi chung với liên từ *and.*

Question 24:

Đáp án đúng **D**. *Would you mind making some coffee, Mike?* (Mike, phiền anh pha một ít cà phê nhé.)

Các phương án sai A, B, C vì ta không dùng các hình thức trên để yêu cầu ai làm gì lịch sự.

Question 25:

Đáp án đúng B

S1 + would rather + S2 + V2/ed +

Our boss would rather we didn't chat during the working hours. (Sếp không thích chúng ta tán gẫu trong giờ làm việc.)

Question 26. Despite + Noun/noun phrase: mặc dù, cho dù

Question 27: **D.** Hardly đứng đầu câu thì hiện tượng đảo ngữ xảy ra.

Question 28: **D.** As if: như thể

Question 29: **A.** Go down: rút xuống

Question 30: **A.** Go through: hoàn thành công việc, thảo luận chi tiết

Question 31: **C.** Insist on: nhấn mạnh vào, khăng khăng rằng

Question 32: **A.** Introduce someone to someone: Giới thiệu ai với ai

Question 33: **C.** Supply someone with something: Cung cấp cho ai cái gì

Question 34: **B.** Base on something: dựa vào điều gì

Question 35: **A.** Tell from: phân biệt

Question 36: **C.** In + tháng

Question 37: **A.** Fall in love: phải lòng (yêu ai)

Question 38: **B.** Put an end to something: chấm dứt điều gì

Question 39: **B.** Disapprove of something: không tán thành với điều gì

Question 40: **B.** Agree with someone on something: Đồng ý với ai điều gì

B. Trong mỗi câu sau có chứa một lỗi sai được đánh dấu A, B, C hay D. Hãy tìm ra lỗi sai đó và sửa lại cho đúng.

Question 1: **A.** is → are

Giải thích: Chúng ta phải dùng động từ số nhiều để phù hợp với chủ ngữ số nhiều (noun and noun).

Question 2: **B.** have → has

Giải thích: Chúng ta phải dùng **has** vì động từ trong câu này bị chi phối bởi The Cost of living làm chức năng chủ ngữ.

Question 3: **B.** watches → watch

Giải thích: *Seldom* đứng đầu câu trên nêu hiện tượng đảo ngữ xảy ra. Nếu trong câu **chỉ dùng duy nhất** ***động từ thường*** hay ***động từ khiếm khuyết*** thì khi đảo ngữ xảy ra chúng ta phải ***mượn trợ động từ DO*** hoặc ***đưa động từ khiếm khuyết*** đang được sử dụng lên đứng ngay trước chủ ngữ và động từ chính trong câu luôn phải được sử dụng ở dạng nguyên mẫu.

Question 4: **C.** to smoke → smoking

Giải thích: Would you mind + V-ing? Cảm phiền (anh, chị ....)? (Lời yêu cầu lịch sự)

Question 5: **D.** mostly → best

Giải thích: Sử dụng dạng thức so sánh nhất của good.

Question 6: **D.** by → in

Giải thích: To be written in + ngôn ngữ: được viết bằng ngôn ngữ gì.

Question 7: **C.** raining→ to rain

Giải thích: To be likely + V-to infinitive: có lẽ (có thể làm điều gì)

Question 8: **B.** Such → so

Giải thích: ... so + adjective/ adverb + that + clause: ....quá ...... đến nỗi

Question 9: **D.** a lots of → a lot of

Giải thích: a lot of = lots of + danh từ không đếm được/danh từ đếm được số nhiều

Question 10: **B.** with → on

Giải thích: Pride oneself on something: ai đó tự hào bản thân về điều gì.

C. Hãy viết lại câu thứ hai sao cho ý nghĩa của nó giống với ý nghĩa của câu gốc đã cho.

Question 1. Unless you have a visa, you can't visit the United States.

Giải thích: Câu điều kiện loại I: If..........not.......... = unless..........: trừ phi, nếu......không.....(mệnh đề dùng với Unless luôn ở thể khẳng định nhưng nó mang ý nghĩa phủ định)

Question 2. He asked me if I had lent my car to a boy.

Giải thích: Câu cần được tường thuật gián tiếp ở dạng câu hỏi không bắt đầu bằng từ để hỏi mà bắt đầu bằng một động từ đặc biệt hay một trợ động từ, khi chuyển đổi nó qua câu gián tiếp ngoài các quy định như lùi thì, đổi các tính từ sở hữu, trạng từ chỉ thời gian........thì ta còn phải tuân theo các qui địnhsau:

+ Dùng If hoặc Whether để bắt đầu câu tường thuật.

+ Câu gián tiếp phải ở thể khẳng định.

Question 3. If Susan hadn't eaten too much cream, she wouldn't have felt sick.

Giải thích: Dùng câu điều kiện loại III để diễn tả một sự thật không có trong quá khứ. Câu điều kiện loại III có dạng: If clause (thì quá khứ hoàn thành), main clause (S + would/ could + have +V3/ed)

Question 4. He has been working for the company for 5 years.

Giải thích: Anh ta bắt đầu làm việc cho công ty đó cách đây năm năm = Anh ta đã làm việc cho công ty đó được năm năm rồi. Chúng ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn để nhấn mạnh sự tiếp diễn của hành động.

Question 5. I had Mr. Thanh clean the floor.

Giải thích: Have someone do something: nhờ ai làm điều gì.

Question 6. I'd rather you didn't make

Giải thích: S1 + would rather + S2 + V2/ed: ai thích ai làm điều gì hơn

Question 7. At the age of 15, she left home.

Giải thích: At the age of + số đếm: ở độ tuổi

Question 8. It is 25 years since Mary was born.

Giải thích: It is + khoảng thời gian + since + thì quá khứ đơn: Đã......kể từ khi......

Question 9. Whose car is this?

Giải thích: Something belong to someone: cái gì thuộc về ai

Whose + noun + to be? Cái gì của ai?

Question 10. I suggest you take care of your children.

Giải thích: S1 + suggest (that) + S2 + (should) + V-nguyên: ai đó đề nghị ai làm gì

D. Hãy đọc đoạn văn sau thật cẩn thận rồi chọn câu trả lời đúng câu hỏi.

1. A 2. A 3. C 4. B 5. D
6. B 7. A 8. A 9. A 10. C

ĐỀ THI THỬ SỐ 16

A. Hãy chọn câu trả lời đúng nhất ứng với ký tự A, B, C hoặc D của mỗi câu hỏi.

Question 1. ....Mr. Thomas was in a hurry, he stopped his car to help the woman.

A. Much to B. Much as C. Despite D. Because

Question 2. I'm not sure, but...........I know the bridge will be built in July.

A. so long as B. as far as C. as long as D. according to

Question 3. I must remember...........up early tomorrow.

A. getting B. got C. have gotten D. to get

Question 4. "Please............me a favor?" he said to me.

A. make B. do C. provide D. install

Question 5. They haven't written to you,............?

A. haven't they B. didn't they C. have they D. hadn't they

Question 6. - She has been..........you since 10: 00 A.M.

- Oh, really? I will be there soon.

A. waiting for B. looking at C. putting out D. getting off

Question 7. My sister is going to.........a job tomorrow. She has been unemployed for two weeks

A. looking for B. look at C. look out D. look for

Question 8. I'm going to build houses for............poor only.

A. a B. another C. the D. other

Question 9. Drinking and smoking...........lots of dangerous diseases.

A. result from B. cause C. bring up D. lead

Question 10. You should take.........of your ability to find a better job.

A. advantage B. disadvantage C. opinion D. notice

Question 11. The room was..........toys.

A. a lots of B. too much C. many of D. full of

Question 12. After I............breakfast, I went to school.

A. had B. was having

C. would have had D. had had

Question 13. By the time he arrives, they............for Thailand.

A. will have left B. should have left

C. had left D. would have left

Question 14. It is important for you............English before you go to England.

A. study B. should study C. studied D. to study

Question 15. In spite of financial problem, they............the plans.

A. went on B. went off C. put off D. put out

Question 16. My form teacher is making a..............tomorrow.

A. speech B. talk C. compose D. literature

Question 17. What............when I phoned you yesterday morning?

A. would you do B. were you doing

C. will you do D. would have done

Question 18. The tie doesn't..............the shirt. You should choose another one.

A. go with B. go over C. go off D. go down

Question 19. Had we known your new address, we............you.

A. should have visited B. had visited

C. would have visited D. will have visited

Question 20. - Thank you very much for your help.

- ....

A. You are impolite B. You're welcome

C. No, thank you D. You don't say so

Question 21. He.............at the meeting without my expectation.

A. turn up B. went up C. gave up D. put up

Question 22. You should have...........allowance for his fault.

A. made B. done C. brought D. supplied

Question 23 My children are always obedient...........me.

A. with B. to C. for D. from

Question 24. Ok, I will...........you up at Da Nang International Airport.

A. see B. turn C. pick D. leave

Question 25. They are kind............me. They always help me when I need.

A. Of B. with C. to D. for

Question 26. My brother...........hearing the noise.

A. used to B. get used to C. look forward to D. can't stand

Question 27. We hate being in...........

A. loan B. capital C. dept D. credit

Question 28. Don't believe them. They are...........lies.

A. telling B. speaking C. making D. talking

Question 29. You can use the computer.............you want.

A. as long as B. so long as C. as far as D. long as

Question 30. She hates...........on the left.

A. to drive B. drive C. driving D. drove

Question 31. Neither the children nor the boy...........the toy.

A. doesn't like B. likes C. like D. don't like

Question 32. I saw him............ yesterday evening.

A. by accident B. recently C. in hurry D. by night

Question 33. Please move the chair to another place to............the children.

A. make room for B. make allowance for

C. make up mind D. catch sight of

Question 34. He can't play football and...........

A. neither can I B. neither I can C. either can I D. either I can

Question 35. It...........me ten minutes to have breakfast everyday.

A. costs B. waste C. takes D. spends

Question 36. Everyone...........to reduce air pollution.

A. want B. need C. wants D. ask

Question 37. Her bicycle was stolen last night, so she borrowed...........

A. mine B. my C. your bicycle D. mine bicycle

Question 38. He blamed me...........having broken the window.

A. by B. with C. of D. for

Question 39. It is...........waiting for him. He won't come back.

A. used B. point C. worth D. worthless

Question 40. He is exhausted. He............fast.

A. has been running B. had run C. ran D. would have run

B. Trong mỗi câu sau có chứa một lỗi sai được đánh dấu A, B, C hay D. Hãy tìm ra lỗi sai đó và sửa lại cho đúng.

Question 1. Do you mind to have dinner with me tonight?
A B C D

Question 2. My mother prefers cooking at home than going to restaurant for meal.
A B C D

Question 3. A number of students in my class is good at maths.
A B C D

Question 4. The books which you bought yesterday was published in 2008.
A B C D

Question 5. Would you like to have another bars of chocolate?
A B C D

Question 6. He used to cry for candies when he is a little boy.
A B C D

Question 7. I'd rather to stay at home than go to the movie.
A B C D

Question 8. Some of the pictures was painted by Mr. Tuan last week.
A B C D

Question 9. He would like to have the car to mend by the engineer.
A B C D

Question 10. Unless you stop to smoke, he will die of lung cancer.
A B C D

C. Hãy viết lại câu thứ hai sao cho ý nghĩa của nó giống với ý nghĩa của câu gốc đã cho.

Question 1. I can't cook as well as my young sister does.

My young sister..

→ ....

Question 2. He wore dark glasses so that no one would recognize him.

He avoided...

→ ....

Question 3. May I borrow your car?

Would you mind ....?

→ ....?

Question 4. The coffee is so strong that I can't drink it.

It is such ....

→ ....

Question 5. You had better not go there by taxi.

If I ....

→ ....

Question 6. It is not my habit to go to bed so late.

I am not ....

→ ....

Question 7. They had hardly gone out when it rained heavily.

Hardly ....

→ ....

Question 8. They missed the last train because they were late.

If they ....

→ ....

Question 9. "You stole my pen, John," she said.

She accused ....

→ ....

Question 10. "Remember to check your flight number," she said.

She reminded...

→ ....

D. Hãy đọc đoạn văn sau thật cẩn thận rồi chọn câu trả lời đúng câu hỏi.

Becket not only travelled light, he lived light. In all over the world he ...(1)... just the clothes he stood up in, a full suitcase and a bank ...(2).... Arriving anywhere with these ...(3)..., he might just as easily put up for a month or a year as for a single night. ...(4)... long stays, not less than a month, he might take a funished flat, sometimes even a house. But whatever the length, he ...(5)... needed anything he did not have with him. He was, he liked to think, a self – contained person.

Becket had one occasional anxiety: the suspicion that he owned more than would fit ...(6)... into the case. The feeling, when it came, was the ...(7)... for him to throw something away of just leave it lying about. This was the automatic fate of his worn – out clothes for example. Having no use for choice or variety, he kept just a raincoat, a suit, a ...(8)... of shoes and a few shirts, socks and ...(9)..., no more in the clothing line. He bought and read many books, and left them ...(10)... he happened to be silting when he finished them. They quickly found new owners.

Question 1	A. shown	B. owned	C. sew	D. make up
Question 2	A. debt	B. withdraw	C. account	D. dictionary
Question 3	A. bill	B. possessions	C. fortunate	D. millionaire
Question 4	A. At	B. Of	C. In	D. For
Question 5	A. rarely	B. scare	C. hard	D. suddenly
Question 6	A. suitable	B. comfortably	C. available	D. visible
Question 7	A. sight	B. signature	C. signal	D. scenery
Question 8	A. pair	B. twice	C. double	D. couple
Question 9	A. as well	B. so long	C. as possible	D. so on
Question 10	A. whether	B. wherever	C. whenever	D. whatever

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

A. Hãy chọn câu trả lời đúng nhất ứng với ký tự A, B, C hoặc D của mỗi câu hỏi.

Question 1: **B.** Much as = Although + clause: mặc dù, cho dù

Question 2: **B.** As far as (I know): theo như (tôi được biết)

Question 3: **D.** Remember + V-to infinitive: nhớ để làm gì (chưa làm)

Question 4: **B.** Do someone a favor: bang cho ai một ân huệ

Question 5: **C.** Câu hỏi đuôi (Tag Question), hình thức ngữ pháp của hai vế hoàn toàn khác nhau. Cụ thể là: vế trước ở thể khẳng định thì vế hỏi đuôi ở thể phủ định và ngược lại.

Question 6: **A.** Wait for someone: chờ đợi ai

Question 7: **D.** Look for something: tìm kiếm thứ gì

Question 8: **C.** The + adjective = Noun (hàm ý chỉ một cộng đồng, loài vật)

Ví dụ: The poor: người nghèo

Question 9: **B.** Cause: nguyên nhân dẫn đến, gây ra

Question 10: **A.** Take advantage of something: tận dụng/lợi dụng thứ gì

Question 11: **D.** To be full of something: nhiều thứ gì, có nhiều thứ gì

Question 12: **D.** Hành động ăn sáng diễn ra trước và chấm dứt trước so với hành động đi học. Cả hai hành động nói trên đều diễn ra trong quá khứ. Do vậy, ta phải dùng thì quá khứ hoàn thành đối với hành động ăn sáng.

Question 13: **A.** By the time + thì hiện tại đơn, thì tương lai hoàn thành

Question 14: **D.** It + to be + adjective (for someone) + V-to infinitive: thật là........ để cho ailàm điều gì

Question 15: **A.** Go on doing something: tiếp tục làm điều gì

Question 16: **A.** Make a speech: đọc diễn văn

Question 17: **B.** Chúng ta dùng thì quá khứ tiếp diễn trong trường hợp này vì hành động "đang làm gì" đã diễn ra và kéo dài trong thời điểm thuộc quá khứ.

Question 18: **A.** Go with: hợp với, hợp tông nhau

Question 19: **C.** Câu điều kiện loại III (trong trường hợp này câu điều kiện loại III không dung If), If clause (thì quá khứ hoàn thành), main clause (S + could/would + have + V3/ed)

Question 20: **B.** You're welcome: Anh, chị, ...khách sáo quá/ không có chi

Question 21: **A.** Turn up: xuất hiện, vặn lớn (âm thanh)

Question 22: **A.** Make allowance for: chiếu cố

Question 23: **B.** To be obedient to someone: vâng lời ai

Question 24: **C.** Pick someone up: đón ai

Question 25: **C.** To be kind to someone: tốt bụng với ai

Question 26: **D.** Can't stand + V-ing: không thể chịu đựng điều gì

Question 27: **C.** To be in dept: mắc nợ, nợ nần

Question 28: **A.** Tell a lie: nói dối, nói láo

Question 29: **A.** As long as: bao lâu cũng được

Question 30: **C.** Hate + V-ing/doing something: ghét làm gì/điều gì

Question 31: **B.** Neither + S1 + nor + S2 + V2: Không.....mà cũng không.....

Khi sử dụng cấu trúc neither.....nor....., chúng ta chú ý các điểm sau:

+ **Động từ trong mệnh đề phụ thuộc vào danh từ đứng gần nor.**
+ **Ý nghĩa của cấu trúc này đã hàm ý phủ định nên mệnh đề dùng với cấu trúc này không bao giờ ở thể phủ định.**

Question 32: **A.** By accident: tình cờ

Question 33: **A.** Make room for: dọn chỗ cho

Question 34: **A.**

Mệnh đề ở thể phủ định and Neither + trợ động từ/động từ đặc biệt + S:..... không.....và......cũng không......

Question 35: **C.** It takes someone + khoảng thời gian + V-to infinitive: Ai đó mất thời gian bao lâu để làm gì

Question 36: **C.** Everyone + động từ số ít

Question 37: **A.** Mine = My + noun: cái gì của tôi

Question 38: **D.** Blame someone for something: khiển trách ai điều gì

Question 39: **D.** It is worthless + V-ing: thật không ích gì để làm việc gì

Question 40: **A.** Chúng ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn vì sự việc "chạy nhanh" của anh ta có để lại hậu quả "mệt nhoài" ở hiện tại.

B. Trong mỗi câu sau có chứa một lỗi sai được đánh dấu A, B, C hay D. Hãy tìm ra lỗi sai đó và sửa lại cho đúng.

Question 1: **B.** to have → having

Giải thích: Do/would you mind + V-ing?

Question 2: **C.** than → to

Giải thích: Prefer + V-ing/something + to +V-ing/something: thích làm điều gì/cái gì hơn làm điều gì/cái gì

Question 3: **B.** is → are

Giải thích: A number of + danh từ số nhiều + động từ số nhiều

Question 4: **C.** was → were

Giải thích: books (những quyển sách) là chủ ngữ dạng số nhiều nên động từ phải có ở dạng số nhiều.

Question 5: **C.** bars → bar

Giải thích: Another + danh từ số ít: một cái khác

Question 6: **D.** is → was

Giải thích: Các sự việc được đề cập trong câu điều đã diễn ra trong quá khứ nên chúng ta phải dùng V2/ed. Hơn nữa, cấu trúc Used to diễn tả một thói quen trong quá khứ. Với cấu trúc này, chúng ta chỉ dùng thì quá khứ đơn.

Question 7: **A.** to stay → stay

Giải thích: S + would rather + V-nguyên + than + V-nguyên: ai đó thích làm điều gì hơn điều gì

Question 8: **B.** was → were

Giải thích: Some of the pictures (trong số những bức tranh) là chủ ngữ số nhiều nên chúng ta phải dùng were cho phù hợp với chủ ngữ

Question 9: **C.** to mend → mended

Giải thích: Have something done (V3/ed): có cái gì được làm (mang nghĩa bị động).

Question 10: **C.** to smoke → smoking

Giải thích: Stop + V-ing: ngừng làm việc gì

C. Hãy viết lại câu thứ hai sao cho ý nghĩa của nó giống với ý nghĩa của câu gốc đã cho.

Question 1. My young sister cooks better than I do.

Giải thích: Tôi không thể nấu ăn ngon như em gái của tôi = Em gái của tôi nấu ăn ngon hơn tôi.

Question 2. He avoided being recognized by wearing dark glasses.

Giải thích: Chúng ta hãy tập trung vào các phương diện sau:

+ Về mặt ngữ nghĩa: Anh ta mang kính đen để không ai có thể nhận ra anh ta = Anh ta tránh bị phát hiện bằng cách đeo kính đen.

+ Về cấu trúc ngữ pháp: So that + S + modal + V-nguyên (mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích): để mà, nhằm mục đích; Avoid + V-ing: tránh làm việc gì; By + V-ing: bằng cách.....

Question 3. Would you mind lending me your car?

Giải thích: Would you mind + V-ing? Cảm phiền (anh, chị,..)..được không?

Question 4. It is such strong coffee that I can't drink it.

Giải thích: .... so + adjective / adverb + that + Clause

= ....such + noun + that + clause: .... quá ... đến nỗi ...

Question 5. If I were you, I wouldn't go there by taxi.

Giải thích:

+ Về mặt ngữ nghĩa: Bạn không nên đến đó bằng taxi = Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ không đến đó bằng taxi.

+ Về cấu trúc ngữ pháp: Had better (not) + V-nguyên: tốt hơn hết (không) nên làm gì; cấu trúc If + S + were + O, S + could/would (not) + V-nguyên (câu điều kiện loại II): Nếu .....thì ....(mang ý nghĩa của một lời khuyên hay sự quyết định điều gì.)

Question 6. I am not used going to bed so late.

Giải thích: To be used to + Ving: quen với việc gì

Question 7. Hardly had they gone out when it rained heavily.

Giải thích: Hardly ...... when ....: Chẳng bao lâu ...... thì ......; Hardly đứng đầu câu thì hiện tượng đảo ngữ diễn ra.

Question 8. If they hadn't been late, they wouldn't have missed the last train.

Giải thích: Câu điều kiện loại III: If clause (thì quá khứ hoàn thành), main clause (S + could/would + have + V3/ed) diễn tả sự thật không có trong quá khứ.

Question 9. She accused John of having stolen her pen.

Giải thích: Accuse someone of doing something: buộc tội ai về điều gì

Question 10. She reminded me to check my flight number.

Giải thích: Remind someone to do something: nhắc nhở ai làm điều gì

D. Hãy đọc đoạn văn sau thật cẩn thận rồi chọn câu trả lời đúng câu hỏi

1. B	2. C	3. B	4. D	5. A
6. B	7. C	8. A	9. D	10. B

ĐỀ THI THỬ SỐ 17

A. Hãy chọn câu trả lời đúng nhất ứng với ký tự A, B, C hoặc D của mỗi câu hỏi.

Question 1. In spite of a newcomer, she is accustomed...........living here.

A. with B. for C. to D. in

Question 2. He refused to........... what he had done for her.

A. accept B. acknowledge C. propose D. deny

Question 3. He is...........said to be guilty.

A. total B. generally C. gradual D. eventual

Question 4. Are you........... with your duty?

A. accustomed B. acquaintance C. acquainted D. professional

Question 5. I.........her acquaintance........... at the wedding.

A. do/with B. do/by C. made/X D. make/with

Question 6. It's raining heavily all day. If you don't wear a warm coat, you will.......a cold.

A. catch B. make C. do D. create

Question 7. The........... question I would like to ask you is that "Why do you want to be a famous singer?"

A. final B. last C. ending D. ended

Question 8. I............sport to keep fit.

A. practise B. train C. do D. make

Question 9. I'm working at a(n)........... stock company in Ho Chi Minh City.

A. joint B. joined C. participated D. enjoyed

Question 10. My telephone is out of...........Could you lend me yours?

A. work B. order C. thinking D. question

Question 11. - My car has just broken down.

- Could you lend me...........?

A. yours car B. your C. yours D. your of car

Question 12. She never goes late. She is...........

A. timely B. punctual C. timeless D. worthy

Question 13. We........... teeth everyday to protect them safely.

A. wash B. rewash C. clear D. brush

Question 14. I considered........... him some more money.

A. to lend B. lending C. give D. to give

Question 15. They permit me...........football here every morning.

A. playing B. play C. to play D. played

Question 16. They promised...........on time but they were too late.

A. to come B. coming C. turning up D. to turn off

Question 17. He reminded me........... news on TV this morning.

A. watch B. watching C. to watch D. hearing

Question 18. They allowed us........... the door at 6 A.M.

A. open B. close C. to open D. closing

Question 19. Will you be free this morning? I would love you........with me to Hoang Long Coffee.

A. going B. to go C. arrive D. to arrive

Question 20. They begged me........... them that letter.

A. send B. sending C. sent D. to send

Question 21. It was the reason that made him...........

A. unhappy B. happily C. unhappiness D. unhappily

Question 22. She volunteers..........help him do difficult exercises.

A. with B. to C. at D. into

Question 23. They.......... to kill me if I don't apologise to her for being rude.

A. advise B. threaten C. miss D. risk

Question 24. They postponed.......chess with me yesterday.

A. to play B. play C. to relax D. playing

Question 25. They didn't practise.......English fluently before applying for the position.

A. to speak B. speak C. talking D. speaking

B. Hãy viết lại câu thứ hai sao cho ý nghĩa của nó giống với ý nghĩa của câu gốc đã cho

Question 1. She asked John how he liked her new dress.

"How ....?"

→..?

Question 2. A train leaves at 8 o'clock every morning.

There is..

→..

Question 3. He stole some money and was arrested for it.

He was ....

→..

Question 4. She met Mike when she went to Spain for her holiday last year.

She wouldn't ....

→..

Question 5. Someone should do the job tomorrow.

The job..

→..

Question 6. I've never met a more dependable person than Roger.

Roger is ....

→..

Question 7. Someone opened the door just after she rang the bell.

She had hardly ....

→..

Question 8. People say that he has been all over the world.

He is ....

→..

Question 9. I have to write letters, but I hate it.

I hate ....

→..

Question 10. I'm sorry that I didn't finish my homework last night.

I wish ....

→..

C. Hãy đọc đoạn văn sau thật cẩn thận rồi chọn câu trả lời đúng câu hỏi

THE TELEPHONE

You may use the telephone every day but (1)………. do you know about it? The telephone was (2) ……… by Alexander Bell in 1876. Bell was born in Scotland (3)………. 1847. Later he went to live in the U.S.A. Bell was always interested in sound. He wanted to be able to send sound (4) ……… a wire. He had a workshop in his house in America and did many (5)……….there.

One day, he was doing an experiment in his workshop. He was (6)………. and spilt some burning liquid onto his clothes. Talking into his telephone, Bell said, "Mr. Watson, I want you to (7)………. here immediately, please". His assistant, Watson, was in another room (8)………. from the workshop. However, he heard Bell clearly (9)………. his own telephone. Quickly he ran to Bell's workshop. "Mr. Bell, I heard every word you said!" Watson shouted excitedly.

Bell had finally succeeded. He had invented the first telephone. Later other (10)………. made better ones.

Question 1 A. how much B. how far C. how long D. how many

Question 2 A. created B. invented C. made D. designed

Question 3 A. at B. on C. in D. since

Question 4 A. on B. through C. across D. abroad

Question 5 A. experience B. knowledge C. activities D. experiments

Question 6 A. careless B. carelessly C. careful D. carelessness

Question 7 A. come up to B. overcome C. come over D. go through

Question 8 A. furthermore B. as far as C. far away D. quite different

Question 9 A. on B. about C. at D. into

Question 10 A. invention B. producer C. specialists D. inventors

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

A. Hãy chọn câu trả lời đúng nhất ứng với ký tự A, B, C hoặc D của mỗi câu hỏi.

Question 1: **C.** to be accustomed to + V-ing: trở nên quen với điều gì

Question 2: **B.** acknowledge (v): thừa nhận, công nhận

Question 3: **B.** generally (adv): nói chung, đại khái, theo thường lệ. Vị trí cần điền từ phải là trạng từ.

Question 4: **C.** to be acquainted: quen biết (với)

Question 5: **C.** make somebody's acquaintance: bắt đầu quen biết

Question 6: **A.** catch a cold: bị cảm lạnh

Question 7: **B.** the last question: câu hỏi cuối cùng

Question 8: **C.** do sport: chơi thể thao

Question 9: **A.** joint stock company: công ty cổ phần

Question 10: **B.** to be out of order: bị hư hỏng

Question 11: **C.** yours = your + noun: cái gì của bạn (anh, chị, em ....)

Question 12: **B.** to be punctual: đúng giờ

Question 13: **D.** brush teeth: đánh răng

Question 14: **B.** lend someone something: cho ai mượn cái gì
consider + V-ing: suy nghĩ về điều gì

Question 15: **C.** permit someone to do something: cho phép ai làm gì

Question 16: **A.** promise + V-to infinitive: hứa làm điều gì

Question 17: **C.** remind someone + V- to infinitive: nhắc nhở ai làm điều gì

Question 18: **C.** allow someone to do something: cho phép ai làm gì

Question 19: **B.** would love + V- to infinitive: thích/muốn làm gì

Question 20: **D.** beg someone + V- to infinitive: cầu xin/van xin ai làm điều gì

Question 21: **A.** make someone + adjective/Vnguyên: khiến ai như thế nào

Question 22: **B.** volunteer + V- to infinitive: tình nguyện làm điều gì

Question 23: **B.** threaten + V- to infinitive: dọa làm điều gì

Question 24: **D.** delay + V- ing: trì hoãn làm gì

Question 25: **D.** practise + V- ing: luyện tập cái gì

B. Hãy viết lại câu thứ hai sao cho ý nghĩa của nó giống với ý nghĩa của câu gốc đã cho.

Question 1. "How do you like my new dress, John?" she said.

Question 2. There is an eight o'clock train every morning.

Question 3. He was arrested for stealing some money.

Question 4. She wouldn't have met Mike if she hadn't gone to Spain for her holiday last year.

Question 5. The job should be done tomorrow.

Question 6. Roger is the most dependable person I've ever met.

Question 7. She had hardly rung the bell when someone opened the door.

Question 8. He is said to have been all over the world.

Question 9. I hate having to write letters.

Question 10. I wish I had finished my homework last night.

C. Hãy đọc đoạn văn sau thật cẩn thận rồi chọn câu trả lời đúng câu hỏi

1. A	2. B	3. C	4. B	5. D
6. A	7. C	8. C	9. A	10. D

ĐỀ THI THỬ SỐ 18

A. Hãy chọn câu trả lời đúng nhất ứng với ký tự A, B, C hoặc D của mỗi câu hỏi.

Question 1. You had better .... nothing.
A. saying B. to say C. said D. say

Question 2. They are not happy because their parents do not .... very well.
A. get off B. get up C. get out of D. get on

Question 3. We .... from her since she left the room.
A. did not hear B. do not hear C. have not heard D. would not hear

Question 4. We .... live in the city when we were young.
A. get used to B. will have to C. would have D. used to

Question 5. She could not play football .... the heavy rain.
A. although B. thanks to C. in spite of D. because of

Question 6. If she does not study harder, she .... the examination.
A. does not pass B. would have passed
C. will not pass D. have passed

Question 7. .... your help, we could not have finished the work on time.
A. Due to B. On account of C. But for D. Because of

Question 8. While we......... the letter, she interrupted us by asking some questions.
A. typed B. are typing C. were typing D. have typed

Question 9. I am used .... dinner after 8:00 p.m.
A. to have B. to having C. have D. having

Question 10. Her English .... so much recently.
A. is improved B. improved C. has improved D. will improve

Question 11. We couldn't get there on time ....the terrible accident.
A. account for B. on behalf of C. because D. due to

Question 12. They are grateful ....her help.
A. with B. from C. of D. to

Question 13. If I............her new address, I would visit her.
A. have known B. had known C. know D. knew

Question 14. We are looking forward ………….from you.

A. to hearing B. to hear C. to be heard D. hearing

Question 15. They …………leave the party early yesterday because of their parents' illness.

A. must B. have to C. ought to D. had to

Question 16. The room looks bright. They ………….it.

A. should have redecorated B. must have redecorated

C. ought to decorate D. should be redecorated

Question 17. - My headache is worse today.

- Oh, you …………your doctor yesterday.

A. should see B. were going to see

C. should have seen D. must have seen

Question 18. My husband advised me …………the present job.

A. gave up B. giving up C. to give up D. give up

Question 19.…………the book helps you widen your knowledge.

A. To read B. To be read C. Reading D. Having read

Question 20. I can't stand ……………the noise all day.

A. to hear B. heard C. to be heard D. hearing

Question 21. ………you quit smoking, you will die of lung cancer.

A. If B. If not C. Unless D. Without

Question 22. ………….speaking loudly?

A. Would you like B. Would you mind

C. Do you mind if I D. They don't like

Question 23. I had to use my friend's telephone because mine was …………

A. out of order B. get off C. out of work D. run out of

Question 24. She has leanrned English …………2006.

A. since B. in C. on D. at

Question 25. No sooner ………..the room than the telephone rang.

A. did I leave B. I had left C. had I left D. do I leave

Question 26. No sooner had he closed the door than the man ………into his house.

A. has broken B. had broken C. broke D. breaks

Question 27. I had the window …………yesterday morning.

A. to paint B. to be painted C. painting D. painted

Question 28. It was…………a boring film that I went home early.

A. so B. such C. very D. too

Question 29. If I were you, I …………the truth.

A. didn't tell B. would tell C. don't tell D. told

Question 30. I don't know why he kept …………to his friends.

A. to talk B. talked C. to be talked D. talking

Question 31. Dial the number ………….emergency.

A. in case B. in case of C. in stead of D. in spite of

Question 32. You should put up a tent …………it rains.

A. in case B. in case of C. although D. even though

Question 33. If we ……more free time, I would have visited you and your family.

A. had B. would have had C. had had D. are having

Question 34. The plane …………at 7:00 a.m every day.

A. takes off B. gets off C. runs off D. takes in

Question 35. She ……………to me for being late.

A. accused B. apologized C. said D. forgave

Question 36. My house was damaged by the storm. It needs …………

A. being repaired B. repairing C. to repair D. repaired

Question 37. Unfortunately, she …..heart disease when she was 15 years old.

A. died for B. died of C. cried for D. got off

Question 38. It is difficult for us …………her reaction to the matter.

A. know B knowing C. to know D. have known

Question 39. I'd rather you ……………home earlier.

A. to go B. go C. went D. going

Question 40. She won't change her mind …………what you say.

A. whatever B. no matter C. on account of D. even though

B. Hãy viết lại câu thứ hai sao cho ý nghĩa của nó giống với ý nghĩa của câu gốc đã cho.

Question 1. He didn't hurry, so he missed the last ferry.

If …………………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………………

Question 2. The exercise was too difficult for us to do.

It was ……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………………

Question 3. I can't play football as well as Peter does.

Peter ………………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………………

Question 4. We stopped working because of the heavy rain.

Because it …………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………………

Question 5. I last wrote to him two years ago.

I haven't ……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………………

Question 6. We are going to have him redecorate the room.

We are going to have the …………………………………………………

→ ……………………………………………………………………………

Question 7. It was such strong coffee that I couldn't drink it.

The coffee……………………………………………………………………

→……………………………………………………………………………

Question 8. Unless you send her to hospital, she will die.

If ……………………………………………………………………………

→……………………………………………………………………………

Question 9. We are fond of reading books.

We are keen …………………………………………………………………

→……………………………………………………………………………

Question 10. I think you should visit her tomorrow.

If ……………………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………………

C. Hãy đọc đoạn văn sau thật cẩn thận rồi chọn câu trả lời đúng nhất ứng với ký tự A, B, C hoặc D của mỗi câu hỏi.

HOW TRANSPORTATION AFFECTS OUR LIVES

… (1)… transportation, our modern society could not exist. We would have no metals, no coal, and no oil nor would we have any products … (2)… from these materials. …(3)… we would have to …(4).. most of our time raising food – and the food would be limited to the kinds that could grow in the climate and soil of our own neighborhoods.

…(5)… also affects our lives in …(6)… ways. Transportation can speed a doctor to the sides of a sick person, even if the …(7)… lives on an isolated farm. It can take police to the …(8)… of a crime within moments of being notified. Transportation enables teams of athletes to complete in national and international sports …(9)… . In times of …(10)…, transportation can rush aid to persons in areas stricken by floods, famines, and earthquakes.

Question 1	A. Without	B. If not	C. Account of	D. Despite
Question 2	A. made	B. done	C. to make	D. to do
Question 3	A. Otherwise	B. However	C. Besides	D. Furthermore
Question 4	A. cost	B. take	C. spend	D. waste
Question 5	A. Traffic	B. Transportation	C. Movement	D. Motion
Question 6	A. the other	B. others	C. another	D. other
Question 7	A. crime	B. patient	C. specialist	D. doctors
Question 8	A. yard	B. port	C. scene	D. campus
Question 9	A. contests	B. board	C. fight	D. revolution
Question 10	A. effect	B. disasters	C. contest	D. damage

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

A. Hãy chọn câu trả lời đúng nhất ứng với ký tự A, B, C hoặc D của mỗi câu hỏi.

Question 1: **D.** Had better + Vnguyên: Tốt hơn hết nên làm gì

Question 2: **D.** Get on well with someone: Hòa thuận với ai

Question 3: **C.** Thì hiện tại hoàn thành + since + thì quá khứ đơn

Question 4: **D.** Used to + V-nguyên: Đã từng làm gì (diễn tả thói quen trong quá khứ)

Question 5: **D.** Because of + noun/V- ing: Vì điều gì, bởi điều gì

Question 6: **C.** Câu điều kiện loại I: If clause (thì hiện tại đơn) + main clause (tương lai đơn)

Question 7: **C.** But for + noun = Without + noun: Nếu không có (thường dùng trong câu điều kiện loại III, nó chính là cấu trúc được hiểu ngầm của If ….. not….)

Question 8: **C.** While + thì quá khứ tiếp diễn, + thì quá khứ đơn: Trong khi ….., thì….

Question 9: **B.** Be used to + noun/V-ing: Quen với cái gì/ làm việc gì

Question 10: **C.** Trạng từ recently (gần đây) nằm cuối câu. Trong câu có trạng từ recently thì thì hiện tại hoàn thành được sử dụng.

Question 11: **D.** Due to = Because of = on account of + Noun: Do cái gì, vì lý do gì

Question 12: **D.** Be grateful to somebody/st: Biết ơn ai/điều gì

Question 13: **D.** Câu điều kiện loại II: If clause (quá khứ đơn, hoặc sử dụng động từ "to be" thì were được dùng cho tất cả các ngôi), + main clause (could/would + V- nguyên)

Question 14: **A.** Look forward to + V- ing: Mong ngóng điều gì

Question 15: **D.** Have to (dạng quá khứ đơn là had to) + Vnguyên: Phải làm điều gì

Question 16: **B.** Must + have + V3/ed: Ắt hẳn đã làm điều gì (phán xét điều gì vì đã có dấu hiệu)

Question 17: **C.** Should + have + V3/ed: Đáng lẽ ra đã nên làm gì (thể hiện sự nuối tiếc vì đã không làm điều gì)

Question 18: **C.** Advise somebody + V– to infinitive: Khuyên ai nên làm gì

Question 19: **C.** Gerund (V– ing) đứng đầu câu làm chức năng chủ ngữ (Subject)

Question 20: **D.** Can't stand = can't bear + V- ing/noun: Không thể chịu đựng điều gì

Question 21: **C.** Unless = If …….not: Trừ phi, nếu không (nghĩa của unless đã mang phủ định. Chính vì vậy, mệnh đề dùng với unless không bao giờ ở thể phủ định)

Question 22: **B.** Would you mind + V-ing? Cảm phiền (anh, chị, bạn …) làm điều gì đó (lời đề nghị lịch sự)

Question 23: **A.** Be out of order: Bị hư hỏng

Question 24: **A.** Thì hiện tại hoàn thành + since + mốc thời gian/clause (quá khứ đơn)

Question 25: **C.** No sooner + clause (quá khứ hoàn thành) + than + clause (quá khứ đơn). Đặc biệt, nếu "no sooner" đứng đầu câu thì hiện tượng đảo ngữ xảy ra.

Question 26: **C.** No sooner + clause (quá khứ hoàn thành) + than + clause (quá khứ đơn)

Question 27: **D.** Have something done (V3/ed): Có cái gì được làm

Question 28: **B.** ….such + noun + that + clause: Quá ……. đến nỗi ……

Question 29: **B.** Câu điều kiện loại II (If clause (quá khứ đơn), main clause (S + could/would + Vnguyên)

Question 30: **D.** Keep + V – ing: Cứ tiếp tục làm gì

Question 31: **B.** In case of + noun: Trong trường hợp

Question 32: **A.** in case + clause: Phòng khi………

Question 33: **C.** Câu điều kiện loại III: If clause (quá khứ hoàn thành), main clause (S + would/could + have + V3/ed)

Question 34: **A.** Take off: Cất cánh (máy bay)

Question 35: **B.** Apologise to sb for st: Tha thứ cho ai cái gì

Question 36: **B.** Need + V – ing: Cần được làm gì (mang nghĩa bị động)

Question 37: **B.** Die of + bệnh tật: Chết vì bệnh gì

Question 38: **C.** It + to be + adj + (for someone) + V – to infinitine: Thật là …để ai đó làm gì.

Question 39: **C.** S1 + would rather + S2 + quá khứ đơn

Question 40: **B.** No matter what + clause: Dù gì đi nữa ….

B. Hãy viết lại câu thứ hai sao cho ý nghĩa của nó giống với ý nghĩa của câu gốc đã cho.

Question 1. If he had hurried, he wouldn't have missed the last ferry.

Giải thích: Chúng ta áp dụng câu điều kiện loại III: If clause (Thì quá khư hoàn thành), main clause (S + could/would + have + V3/ed) vì câu điều kiện loại III diễn tả một sự thật trái hẳn với thực tế trong quá khứ.

Question 2. It was such a difficult exercise that we couldn't do it.

Giải thích:

Về mặt ngữ nghĩa: Bài tập này quá khó đến nỗi chúng tôi không thể làm được = Đó là một bài tập quá khó đến nỗi chúng tôi không thể làm được.

- Về mặt cấu trúc ngữ pháp: …too ….to ….: ….quá …..đến nỗi …không thể…. = ….so/such ….that + clause (mệnh đề này ở dạng phủ định)

Question 3. Peter plays football better than I do.

Giải thích:

- Về mặt ngữ nghĩa: Tôi không thể chơi bóng đá hay như Peter = Peter chơi bóng đá hay hơn tôi.

Về mặt cấu trúc ngữ pháp: Sử dụng dạng so sánh hơn của trạng từ "well".

Question 4. Because it rained heavily, we stopped working.

Giải thích: Because + clause = Because of + noun/noun phrase

Question 5. I haven't written to him for two years.

Giải thích:

- Về mặt ngữ nghĩa: Lần cuối cùng tôi viết thư cho anh ta cách đây hai năm = Tôi đã không viết thư cho anh ta trong hai năm nay.

- Về mặt cấu trúc ngữ pháp:

S + last + V2/ed + O + khoảng thời gian + ago
= S + have/has + not + V3/ed + O + for + khoảng thời gian.

Question 6. We are going to have the room redecorated by him.

Giải thích: Have someone do something: nhờ ai làm gì; have something done (V3/ed): có cái gì được làm.

Question 7. The coffee was so strong that I couldn't drink it./The coffee was too strong for me to drink.

Giải thích: Such + noun/noun phrase + that + clause
= So + adj/adv + that + clause

Question 8. If you don't send her to hospital, she will die.

Giải thích: Unless …= If ….not ….: Trừ phi, nếu không …..thì….

Question 9. We are keen on reading books.

Giải thích: To be fond of = To be keen on: thích làm gì

Question 10. If I were you, I would visit her tomorrow.

Giải thích:

- Về mặt ngữ nghĩa: Tôi nghĩ bạn nên đến thăm cô ta vào ngày mai = Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ đến thăm cô ta vào ngày mai.

- Về mặt cấu trúc ngữ pháp: Câu điều kiện loại II dùng với động từ To be "were" cho tất cả các ngôi ngoài việc diễn tả một sự thật trái hẳn với thực tế ở hiện tại thì nó còn có nghĩa là một lời khuyên.

C. Hãy đọc đoạn văn sau thật cẩn thận rồi chọn câu trả lời đúng nhất.

1. A 2. A 3. C 4. C 5. B
6. D 7. B 8. C 9. A 10. B

ĐỀ THI THỬ SỐ 19

A. Hãy chọn câu trả lời đúng nhất ứng với ký tự A, B, C hoặc D của mỗi câu hỏi.

Question 1. If you hadn't helped me, I …………the answers.
A. couldn't find B. couldn't have found
C. didn't find D. will have found

Question 2. I remember ………..Mr. Nam many times on TV.
A. to see B. seeing C. will have to see D. saw

Question 3. He doesn't write to her as often as he …………..
A. was used to B. used to C. got used to D. get used to

Question 4. I don't like eating the fruit but my father …….me to eat it everyday
A. makes B. allowed C. forces D. focus

Question 5. It's high time you ………….after yourself.
A. are looking B. will look C. look D. looked

Question 6. I am going to ……..another job. I am giving up the present job.

A. look after B. look for C. look out D. look up

Question 7. She hasn't ………….her mind yet.

A. made up B. get away C. brought up D. brought about

Question 8. My teacher is making a ………….next week.

A. talk B. speed C. speech D. composition

Question 9. I prefer ………….books ………..TV.

A. reading – to watching B. reading – to watch

C. to read – watching D. reading – than watching

Question 10. I would rather …………football ……….cartoons.

A. play – watch B. played – watched

C. playing – watching D. to watch – to play

Question 11. I wish I ………..the bad news yesterday.

A. knew B. had known

C. would have known D. will have known

Question 12. The man ……………is talking to him is my friend's father.

A. whom B. whose C. who D. which

Question 13. Unless you …………..the roses, they will die.

A. water B. don't water C. won't water D. didn't water

Question 14. - ………….. do you go to the movie?

- Twice a month.

A. How long B. How about C. How often D. How much

Question 15. The strong wind …………..us from driving last night.

A. persuaded B. prevented C. apologised D. stop

Question 16. Oh, you should have avoided …………her sad.

A. to make B. made C. making D. being made

Question 17. She suggested …………..fishing instead of walking.

A. go B. should go C. went D. going

Question 18. A new school …………in the area now.

A. will build B. are being built

C. is being built D. have been built

Question 19. Unfortunately, I don't have …………..to buy the car now.

A. lot of money B. enough money

C. money enough D. a lots of money

Question 20. I don't know …………my ideas.

A. how to express B. expressed

C. have to express D. what to express

Question 21. She is …………..to decide this matter.

A. old enough B. enough old

C. will be old enough D. elder enough

Question 22. I ………..smoking last year.

A. gave up B. gave off C. got off D. got up

Question 23. Your hair is so long. You should …………..tomorrow.

A. have it cut B. cutting it C. to cut D. had it cut

Question 24. He always keeps his promise, so you can rely ………….him.

A. on B. from C. in D. at

Question 25. I can't do it alone. …………….you give me a hand?

A. Do you B. Will C. Should D. Had

Question 26. We haven't written to him ………..2006.

A. since B. in C. at D. on

Question 27. Would you like …………lunch with me?

A. having B. to have C. have D. had

Question 28. She ………..ask her parents for some advice.

A. had better B. doesn't mind C. would like D. will have to be

Question 29. He complained ……………me about the matter this morning.

A. to B. with C. from D. of

Question 30. I am going to have my father …………..my car.

A. fix B. to fix C. repaired D. repairing

Question 31. My brother is very busy. …………., he visits me twice a week.

A. Although B. Despite C. However D. Furthermore

Question 32. The government initiated the programme of ……reform in the 1980s.

A. economic B. economical C. economist D. economically

Question 33. The match was ………….because of the bad weather.

A. cancel B. given up C. postponed D. put out

Question 34. If we had a map now, we ………….lost.

A. wouldn't have got B. won't get

C. wouldn't get D. didn't get

Question 35. - …………….is it from here to the post office?

- Three kilometres.

A. How long B. How far C. How often D. How much

Question 36. He didn't give up his job ……………he won the prize.

A. even though B. therefore C. so that D. whatever

Question 37. Remember to …………the light before you go out of the room.

A. put off B. turn off C. turn up D. take off

Question 38. We can't help driving slowly ………….the room was slippery.

A. so B. because C. because of D. but for

Question 39. This is the man ……….daughter is working at your company.

A. whose B. who C. whom D. that

Question 40. Peter doesn't play football ……………..his father does.

A. as well as B. so well as C. very well as D. A and B

B. *Hãy viết lại câu thứ hai sao cho ý nghĩa của nó giống với ý nghĩa của câu gốc*

***Question 1*.** The meal was so wonderful that I would remember it in my mind.

It was ……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………

***Question 2*.** If it doesn't rain soon, millions of pounds worth of crops will be lost.

Unless ……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………

***Question 3*.** He didn't give up smoking, so he died of lung cancer.

If ……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………

***Question 4*.** My wife seldom goes to bed late at night.

Seldom ……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………

***Question 5*.** Although it was very noisy, they didn't stop talking.

Despite ……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………

***Question 6*.** It was difficult for us to answer the question.

We had ……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………

***Question 7*.** The knife is so dull that we can't use it.

The knife ……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………

***Question 8*.** You had better have your hair cut.

It's ……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………

***Question 9*.** Would you mind not smoking here?

I'd rather ……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………

***Question 10*.** Even though I admire his result examination, I don't like him.

Much ……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………

C. *Hãy đọc đoạn văn sau thật cẩn thận rồi chọn câu trả lời đúng nhất*

We send our children to school to prepare them for the time when they will be big and will have to work for themselves. They learn their own language …(1)… they will be able to tell others clearly what they want and what they know and understand what …(2)… tell them. They learn foreign …(3)… in order to be able to benefit from what people in other countries written and said, and to make people from other countries understand what they …(4)… mean. They learn arithmetic to measure and to count things in their daily life, …(5)… to know something about the world around them and history to know something about the …(6)… beings they meet every day. Nearly everything that they study at school has some practical use in their life and work. But is that the only reason …(7)… they go to school? No. There is more in education than just learn facts. We go to school above all to learn how to learn so that when we leave school we can continue to learn. A man …(8)… really knows how to learn will always be …(9)…, because whenever he has to do something new which he has never had to do before, he will …(10)… teach himself how to do it in the best way.

Question 1	A. so that	B. now that	C. so far	D. so long
Question 2	A. the others	B. other	C. others	D. another
Question 3	A. cultures	B. customs	C. languages	D. habits
Question 4	A. ourselves	B. themselves	C. himself	D. herself
Question 5	A. chemist	B. literature	C. history	D. geography
Question 6	A. human	B. people	C. inhabitant	D. migrant
Question 7	A. for	B. why	C. what	D. which
Question 8	A. whom	B. who	C. whose	D. whoever
Question 9	A. successfully	B. perfectly	C. successful	D. famous
Question 10	A. lately	B. recently	C. slowly	D. rapidly

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

A. *Hãy chọn câu trả lời đúng nhất ứng với ký tự A, B, C hoặc D của mỗi câu hỏi.*

Question 1: **B.** Câu điều kiện loại III: If clause (quá khứ hoàn thành), main clause (S + could/would + have + V3/ed)

Question 2: **B.** Remember + V- ing: Nhớ đã làm gì

Question 3: **B.** Used to: Đã từng

Question 4: **C.** Force someone to do something: Bắt buộc ai làm gì

Question 5: **D.** It's (high) time + quá khứ đơn: Đã đến lúc làm gì

Question 6: **B.** Look for something: Tìm kiếm cái gì

Question 7: ***A.*** Make up one's mind: Quyết định

Question 8: **C** Make a speech: Đọc diễn thuyết, đọc diễn văn

Question 9: **A.** Prefer doing St to doing St: Thích làm điều gì hơn điều gì

Question 10: **A.** S + would rather + Vnguyên + than + Vnguyên: Thích làm điều gì hơn điều gì

Question 11: **B.** S + wish + quá khứ hoàn thành: Diễn tả điều ước muốn không có thực trong quá khứ

Question 12: **C.** Who (người mà) thay thế cho người và làm chức năng chủ ngữ.

Question 13: **A.** Unless ……. = If ……not: Trừ phi……. . Cấu trúc được dùng trong câu điều kiện loại I, và mệnh đề dùng với unless luôn ở thể khẳng định.

Question 14: **C.** How often: Dùng để hỏi về sự thường xuyên diễn ra của hành động

Question 15: **B.** Prevent someone from doing something: Ngăn cản ai làm gì

Question 16: **C.** Avoid + V– ing: Tránh làm việc gì

Question 17: **D.** S + suggest + V– ing: Đề nghị làm việc gì (Trong cấu trúc dùng "Suggest", nếu chỉ có một chủ ngữ thì ta dùng V – ing ngay sau "suggest". Các bạn chú ý rằng **động từ thường đứng ngay sau "suggest"** luôn phải ở dạng **V–ing** và nó có hàm ý đề cập đến người nói có tham gia hành động.)

Question 18: **C.** Bị động của thì hiện tại tiếp diễn có dạng: S + is/are/am + being + V3/ed

Question 19: **B.** Enough + noun: Có đủ cái gì (Enough đứng trước danh từ)

Question 20: **A.** How to do something: Làm điều gì như thế nào

Question 21: **A.** Adjective + enough: Đủ (lớn, thông minh, to, …)(enough đứng sau tính từ)

Question 22: **A.** Give up something/doing something: Từ bỏ điều gì/làm điều gì

Question 23: **A.** Have something done (V3/ed): Có cái gì được làm (mang nghĩa bị động)

Question 24: **A.** Rely on someone: Tin vào ai

Question 25: **B.** Will you …..? (Anh, chị)……chứ? (Lời đề nghị giúp đỡ lịch sự)

Question 26: **A.** Thì hiện tại hoàn thành + since + mốc thời gian/thì quá khứ đơn

Question 27: **B.** Would you like + V– to infinitive….? Mời ai làm gì

Question 28: **A.** Had better + Vnguyên = should = ought to + Vnguyên: Nên làm gì

Question 29: **A.** Complain to someone about something: Phàn nàn với ai về điều gì

Question 30: **A.** Have someone do (Vnguyên) something: Nhờ ai làm gì

Question 31: **C.** However: Tuy nhiên (Nó đứng đầu trong mệnh đề thứ hai để thể hiện sự trái ngược nhau về hành động của hai mệnh đề.)

Question 32: **A.** Economic reform: Cải cách kinh tế

Question 33: **C.** Postpone: Trì hoãn

Question 34: **C.** Câu điều kiện loại II: If clause (quá khứ đơn), main clause (S + could/would + Vnguyên)

Question 35: **B.** How far: Bao xa (hỏi về khoảng cách từ vị trí A đến vị trí B)

Question 36: **A.** Even though: Mặc dù, dù cho (Nó nối hai mệnh đề có ý nghĩa tương phản nhau.)

Question 37: **B.** Turn off: Tắt (đèn, máy móc…)

Question 38: **B.** Because: Bởi vì (Đứng đầu mệnh đề chỉ nguyên nhân)

Question 39: **A.** Whose + noun: Cái gì của ai (Đại từ liên hệ "Whose" được dùng để thay thế cho các tính từ sở hữu như his, her …)

Question 40: **D.** So sánh ngang bằng nhau; chúng ta có thể dùng "so/as + adj/adv + as" nếu mệnh đề đang đề cập đến ở thể phủ định.

B. Hãy viết lại câu thứ hai sao cho ý nghĩa của nó giống với ý nghĩa của câu gốc

Question 1. It was such a wonderful meal that I would remember in my mind.

Giải thích: ….so + adj/adv ….that = ….such + noun + that …: ……quá ….đến nỗi….

Question 2. Unless it rains soon, millions of pounds worth of crops will be lost.

Giải thích: Unless = If ….not: Trừ phi….; Nếu không ….thì …. (dùng trong câu điều kiện loại I). Các bạn nên chú ý, mệnh đề dùng với "Unless" không bao giờ ở thể phủ định, nó luôn luôn ở thể khẳng định.

Question 3. If he had given up smoking, he wouldn't have died of lung cancer.

Giải thích: Câu điều kiện loại III: If clause (thì quá khứ hoàn thành), + main clause (Could/would + have + V3/ed), nó diễn tả hành động hay sự việc trái hẳn với thực tế trong quá khứ. Trong câu trên hành động "không bỏ thuốc của anh ta và cái chết vì bệnh ung thư phổi" đều được diễn đạt trong thì quá khứ đơn. Chính vì vậy, câu điều kiện loại III bắt buộc phải được áp dụng.

Question 4. Seldom does my wife go to bed late at night.

Giải thích: Seldom (Hiếm khi) đứng đầu câu thì hiện tượng đảo ngữ xảy ra.

Question 5. Despite the great noise, they didn't stop talking.

Giải thích: Although + clause = Despite + noun: Mặc dù…..

Question 6. We had some difficulty in answering the question.

Giải thích: It + to be + difficult for someone to do something = S + have difficulty in doing something: Ai đó gặp khó khăn trong việc gì.

≠ It + to be + easy for someone to do something = Someone has no difficulty in doing something: Ai đó không gặp khó khăn trong việc gì.

Question 7. The knife is too dull for us to use.

Giải thích: …..so …..that = …..too …..to…..: ……..quá …..đến nỗi….

(Hai cấu trúc trên chỉ có thể bằng nhau khi cấu trúc ….so… that… ở thể hoặc ý nghĩa của câu văn mà nó chi phối mang nghĩa phủ định.

Question 8. It's high time you had your hair cut.

Giải thích: Had better + Vnguyên: Tốt hơn nên làm gì. It's (high) time + quá khứ đơn: Đã đến lúc nên làm gì. Cả hai cấu trúc này đều nhằm mục đích thể hiện sự khuyên răn nên chúng có thể được dùng thay thế nhau.

Question 9. I would rather you didn't smoke here.

Giải thích: S1 + would rather + S2 didn't + Vnguyên: Ai đó không thích người khác làm điều gì. Would you mind + V–ing? Cảm phiền (anh, chị, cô…) làm việc gì (lời yêu cầu lịch sự). Trong trường hợp trên, ở câu gốc, người nói đưa ra yêu cầu là "không hút thuốc ở đây". Trong câu thứ hai, người nói có hàm ý "không muốn người khác hút thuốc ở đây". Do vậy, hai cấu trúc này được dùng tương đồng như nhau.

Question 10. Much as I admire his result examination, I don't like him.

Giải thích: Even though + clause = Much as + clause: Cho dù, mặc dù …

C. Hãy đọc đoạn văn sau thật cẩn thận rồi chọn câu trả lời đúng nhất

1. A	2. C	3. C	4. B	5. D
6. A	7. B	8. B	9. C	10. D

ĐỀ THI THỬ SỐ 20

A. Hãy chọn câu trả lời đúng nhất ứng với ký tự A, B, C hoặc D của mỗi câu hỏi.

Question 1. My brother is angry with me. I didn't do some work that I …..last week.

A. would have done B. must have done
C. should have done D. will have done

Question 2. ……………he hurried, he wouldn't have missed the train.

A. Unless B. Without C. If not D. Had

Question 3. My father ………..give me some advice whenever I had a problem.

A. get used to B. is used to C. used to D. had better

Question 4. I wish I ……………the book last week.

A. had bought B. would buy
C. would have bought D. will have bought

Question 5. I would like to sit ……………Hang and Tuan.

A. between B. among C. the middle D. x

Question 6. He moved to Da Lat to live ……………..1999.

A. since B. in C. at D. for

Question 7. ………….speaking slowly? I hardly understand what you are saying.

A. Do you like B. Would you like
C. I don't mind D. Would you mind

Question 8. It took me ages to ……………..living in the country.

A. get used to B. used to C. accustomed D. use to

Question 9. No sooner ……………than things went wrong.

A. had he come B. did he come C. he had come D. he came

Question 10. He raised his hand after I ……………..my question.

A. have finished B. had finished
C. would have finished D. was finishing

Question 11. A number of people in the area …………English very fluently.

A. speaks B. speak
C. have to be spoken D. has spoken

Question 12. We had to book the rooms ………...advance when we decided to visit the city.

A. from B. in C. to D. at

Question 13. Let's listen to what they are saying, ……………?

A. will we B. shall we C. won't we D. shall we

Question 14. It always …………..me ten minutes to have breakfast.

A. costs B. wastes C. takes D. spends

Question 15. Only when I saw his shoes …………..he was there.

A. I will realize B. did I realize C. do I realize D. that I realized

Question 16. ………his legs were broken, he managed to escape from the car.

A. Despite B. In spite of C. On account of D. Although

Question 17. If you had gone to bed early, you ……………tired.

A. hadn't been B. wouldn't have been
C. won't be D. will have been

Question 18. She advised me ……………..carelessly.

A. not to drive B. not drive C. not to driving D. don't drive

Question 19. You should finish your homework before going out or …….you will be punished.

A. else B. so on C. furthermore D. instead of

Question 20. ……………..your help, we could solve the problem quite well.

A. Thanks to B. Due to C. On account of D. Despite

Question 21. "I suggest that Tom ……………her."

A. should see B. sees C. see D. A and C

Question 22. If only we ……………a passport now.

A. had B. would have C. had had D. are having

Question 23. …………….have you learned English? – For two years.

A. How far B. How much C. How long D. How about

Question 24. Her story made me ……………last night.

A. to cry B. crying C. cry D. cried

Question 25. You were too late. The plane ……………five minutes earlier.

A. has taken off B. had taken off
C. was taking off D. would take off

Question 26. This is the man ……………daughter is going abroad to study.

A. who B. whom C. of who D. whose

Question 27. I am ……………the job. I am looking for another one.

A. fed up with B. give up C. put off D. cut down

Question 28. You look more ……………today than you did yesterday.

A. beautifully B. beauty
C. beautiful D. and more beautiful

Question 29. - There are only two books on the table.

- …………….do you like better?

A. What B. Which C. Where D. How

Question 30. There are only two seats left. You sit near the window. I will take …………..one.

A. the other B. other ones C. the other one D. others

Question 31. How many books ……………so far?

A. do you write B. have you written
C. did you write D. are you writing

Question 32. It is dark……………opening the window and the door?

A. Would you mind	B. Do you like
C. Why don't you	D. Do you mind if

Question 33. ……………of the people are from America.

A. Most	B. Almost	C. The most	D. Mostly

Question 34. She ……………to me for the accident.

A. complained	B. apologized	C. accused	D. explained

Question 35. You shouldn't have bet the money ……… the horse race.

A. on	B. at	C. for	D. from

Question 36. You shouldn't ……………the bus when it is still in motion.

A. put away	B. get off	C. get up	D. get down

Question 37. She is such a good student that she gets a ……………every year.

A. scholarship	B. price	C. fame	D. awards

Question 38. We ……………of winds to create new people.

A. take advantage	B. in charge	C. are on behalf	D. in a hurry

Question 39. I will ……………traveling when I retire.

A. take up	B. take off	C. turn off	D. turn on

Question 40. The shirt doesn't ……………you at all.

A. suit	B. match	C. perfect	D. join

B. Hãy viết lại các câu thứ hai dựa vào các từ đã gợi ý sao cho ý nghĩa của nó giống với ý nghĩa của câu gốc.

Question 1. It's a pity my father didn't go home early.

I wish ……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………

Question 2. It is worthless complaing to him about the matter.

If I ……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………

Question 3. Although he is rich, he is unhappy in life.

In spite of ……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………

Question 4. The tea was so hot that I couldn't drink it.

It was such ……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………

Question 5. Why don't we listen to pop music?

I suggest ……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………

Question 6. He said that he hadn't stolen my handbag.

He denied ……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………

Question 7. He didn't see the signal, so he didn't stop.

If he ……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………

Question 8. The man is an engineer. His wife is working at the hotel.

The man ……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………

Question 9. As he behaved badly, he was punished.

Because of ……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………

Question 10. I like reading novels.

I am interested ……………………………………………………………………

→ ……………………………………………………………………

C. Hãy đọc đoạn văn sau thật cẩn thận rồi chọn câu trả lời đúng nhất

Every year many people in the world learn English. …(1)… of them are young children. …(2)… are teenagers. Many are …(3)… Some learn at school, others learn in evening classes. A few learn English by themselves or just by hearing the language on television or among their friends. …(4)… people must work …(5)… to learn English.

Why do all these people want to learn English? It is difficult to answer that question. Young children learn English at school …(6)… it is one of their …(7)… Many adults learn English because it is …(8)… for their work. Teenagers often learn English for their higher studies because some of their books are …(9)… English at college or university. …(10)… people learn English because they want to read newspapers or magazines in English.

Question 1	A. Some	B. Almost	C. The most	D. None
Question 2	A. Others	B. The others	C. Other	D. Another
Question 3	A. hero	B. adults	C. giant	D. Queen
Question 4	A. Mostly	B. Most of	C. Almost	D. Most
Question 5	A. hardly	B. late	C. hard	D. lately
Question 6	A. so long as	B. because	C. owing to	D. since then
Question 7	A. subjects	B. duties	C. plans	D. major
Question 8	A. informative	B. worth	C. useful	D. smooth
Question 9	A. in	B. with	C. on	D. from
Question 10	A. Others	B. The others	C. One other	D. Other

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

A. Hãy chọn câu trả lời đúng nhất ứng với ký tự A, B, C hoặc D của mỗi câu hỏi.

Question 1: **C.** Should + have + V3/ed: Đáng ra/ lẽ ra đã làm gì

***Question 2:* D.** Trong câu điều kiện loại III, nếu từ If của mệnh đề giả định (if clause) được giản lược thì từ "Had" phải được đặt lên đứng thay vị trí của từ "If" và tất nhiên cấu trúc ngữ pháp của câu ấy không thay đổi gì.

***Question 3:* C.** Used to + Vnguyên: Đã từng làm gì (Diễn tả thói quen hay hành động diễn ra trong quá khứ)

***Question 4:* A.** S + wish + quá khứ hoàn thành: Diễn tả điều ước muốn không có thực trong quá khứ.

***Question 5:* A.** Between ....and ....: Giữa cái gì/ai và cái gì/ai

***Question 6:* B.** In + năm/tháng; in + tháng + năm

***Question 7:* D.** Would you mind + V– ing: Cảm phiền (anh, chị ...) làm việc gì (lời yêu cầu lịch sự)

***Question 8:* A.** Get used to + V – ing: Trở nên quen với điều gì

***Question 9:* A.** S + had + no sooner + V3/ed + than + thì quá khứ đơn

Trong phần gạch chân, ta nhận thấy thì quá khứ hoàn thành được sử dụng. Vì "No sooner" đứng giữa trợ từ "had" và động từ chính "V3/ed" nên trật tự từ của câu được giữ nguyên. Nhưng nếu "No sooner" được chuyển ra đầu câu thì hiện tượng đảo ngữ xảy ra. Cụ thể như sau:

No sooner + had + S + V3/ed + than + thì quá khứ đơn

***Question 10:* B.** Thì quá khứ đơn + after + thì quá khứ hoàn thành

***Question 11:* B.** A number of + danh từ số nhiều + động từ số nhiều

***Question 12:* B.** In advance: trước, sớm

***Question 13:* D.** Nếu câu hỏi đuôi (Tag question) có dạng: **Let's + Vnguyên** ....? thì phần hỏi đuôi, chúng ta phải dùng **"shall we"**

***Question 14:* C.** It takes someone + khoảng thời gian + V to infinitive: Ai đó mất bao lâu để làm gì

***Question 15:* B.** Only when (Chỉ khi) đứng đầu câu thì hiện tượng đảo ngữ xảy ra. Trong câu này, do chúng ta đang dùng thì quá khứ đơn nên chúng ta phải dùng hình thức quá khứ của trợ động từ "do" là "did" để diễn đạt.

***Question 16:* D.** Although + clause: Mặc dầu ....

***Question 17:* B.** Câu điều kiện loại III: If clause (thì quá khứ hoàn thành), main clause (could/would + have + V3/ed)

***Question 18:* A.** Advise someone + V- to infinitive: Khuyên ai nên làm gì

Advise someone not + V- to infinitive: Khuyên ai không nên làm gì

***Question 19:* A.** Or else: Nếu không, kẻo

***Question 20:* A.** Thanks to + something: Nhờ vào cái gì/điều gì

***Question 21:* D.** Với cấu trúc "Suggest" ta có: S1 + suggest + (that) + S2 + (should) + Vnguyên: Ai đề nghị ai làm việc gì

***Question 22:* A.** If only + thì quá khứ đơn: Giá mà ...: Nó diễn đạt một điều ước muốn không có thực ở hiện tại. Cấu trúc này có cách dùng như câu diễn đạt với "wish" – diễn tả điều ước muốn không có thực ở hiện tại.

***Question 23:* C.** How long: Bao lâu

***Question 24:* C.** Make someone + adjective/Vnguyên: Khiến ai như thế nào/làm gì

***Question 25:* B.** Vì hai sự việc "bạn đến trễ và máy bay đã cất cánh" đều xảy ra trong quá khứ, thêm vào đó, hành động "máy bay cất cánh" xảy ra trước so với việc "bạn đến trễ" nên ta phải dùng thì quá khứ hoàn thành cho sự việc "máy bay cất cánh".

***Question 26:* D.** Đại từ quan hệ "whose" (của người mà) dùng để thay thế cho các tính từ sở hữu như: her, his, ... **Có một cách giúp các bạn có thể lựa chọn nhanh mà chính xác về những trường hợp phải dùng "whose" đó là: ngay sau "whose" luôn luôn là một danh từ (whose + danh từ).**

***Question 27:* A.** To be fed up with something: Chán ngán điều gì

***Question 28:* C.** Somebody look(s) + adjective: Ai đó trông như thế nào

***Question 29:* B.** Which: Cái nào

***Question 30:* A.** The other + noun: Cái còn lại, cái cuối cùng (chúng ta thấy rằng chỉ có hai chỗ ngồi còn lại, bạn ngồi chỗ gần cửa sổ, còn tôi ngồi chỗ còn lại (chỗ còn lại ở đây là chỗ sau cùng được xác định).

***Question 31:* B.** So far: Đến lúc này, cho tới bây giờ. "So far" được dùng trong câu ở thì hiện tại hoàn thành.

***Question 32:* A.** Would you mind + V– ing: Cảm phiền (anh, chị, em ....) làm điều gì (lời yêu cầu lịch sự)

***Question 33:* A.** Most of the + danh từ số nhiều: Đa số

***Question 34:* B.** Apologize to someone for something: Xin lỗi ai về điều gì

***Question 35:* A.** Bet + khoản tiền on something: Cá cược một khoản tiền vào việc gì

***Question 36:* B.** Get off: Bước xuống (xe, tàu....)

***Question 37:* A.** Scholarship: Học bổng

***Question 38:* A.** Take advantage of something: Lợi dụng/ tận dụng điều gì

***Question 39:* A.** Take up + sở thích: Theo đuổi sở thích

***Question 40:* A.** Suit + someone: Hợp với ai (thường hay đề cập đến áo quần)

B. Hãy viết lại các câu thứ hai dựa vào các từ đã gợi ý sao cho ý nghĩa của nó giống với ý nghĩa của câu gốc.

Question 1. I wish my father had gone home early.

Giải thích: Chúng ta dùng cấu trúc "wish" với thì quá khứ hoàn thành để diễn tả điều ước muốn không có thực trong quá khứ. Ở câu gốc, sự việc "bố của tôi đã không về nhà sớm" là sự thật trong quá khứ nên chúng ta dùng cấu trúc trên.

Question 2. If I were you, I wouldn't complain to him about the matter.

Giải thích: It is worthless + V– ing: Thật không đáng để làm gì. Cấu trúc này vừa mang ý nghĩa của một lời khuyên vừa mang ý nghĩa của sự quyết định. Câu điều kiện loại II diễn tả điều gì đó trái hẳn với thực tế ở hiện tại. Đặc biệt hơn, câu điều kiện loại II có dạng "If I were ..., ...", nó vừa mang ý nghĩa của một lời khuyên vừa mang ý nghĩa của sự quyết định. Do vậy, chúng ta có thể linh hoạt hoán đổi hai cấu trúc này với nhau.

Question 3. In spite of a rich man, he is unhappy in life.

Giải thích: Although + clause = In spite of + noun/noun phrase: Mặc dù

Question 4. It was such hot tea, I couldn't drink it.

Giải thích: …..so + adjective/adverb + that + clause = …..such + noun + that + clause: …Quá …..đến nỗi…..

Question 5. I suggest listening to pop music.

Giải thích: Cấu trúc "Why don't we + Vnguyên? Tại sao chúng ta không …?" mang ý nghĩa của lời đề nghị. Trong lời đề nghị này, người đưa ra lời đề nghị (người nói) có tham gia hành động. Bên cạnh cấu trúc trên, chúng ta có cách nói "S + suggest + V – ing" cũng mang ý nghĩa tương đồng.

Question 6. He denied having stolen my handbag.

Giải thích: Deny + V – ing: Phủ nhận làm điều gì

Question 7. If he had seen the signal, he could have stopped.

Giải thích: Ở câu gốc, sự việc "anh ta đã không nhìn thấy biển báo, đã không dừng xe lại" là sự thật và xảy ra trong quá khứ. Vì vậy, chúng ta dùng câu điều kiện loại III (diễn đạt điều không có thật trong quá khứ) để diễn đạt ý của câu gốc.

Question 8. The man whose wife is working at the hotel is an engineer.

Giải thích: Đại từ quan hệ "whose" dùng để thay thế cho các tính từ sở hữu. Trong trường hợp này, "whose" thay thế cho từ "his")

Question 9. Because of his bad behaviour, he was punished.

Giải thích: As = Since = Because + clause = Because of + noun/noun phrase: Do bởi, bởi vì …

Question 10. I am interested in reading novels.

Giải thích: Like + V– ing/noun = Be interested in + V– ing/noun: Thích làm gì/điều gì.

C. Hãy đọc đoạn văn sau thật cẩn thận rồi chọn câu trả lời đúng nhất

1. A	2. A	3. B	4. D	5. C
6. B	7. A	8. C	9. A	10. D

ĐỀ THI THỬ SỐ 21

A. Hãy chọn câu trả lời đúng nhất ứng với ký tự A, B, C hoặc D của mỗi câu hỏi.

Question 1. I.......... seeing you at home all day, Tom. You should find a job.

A. Give up	B. Can't stand	C. Can't help	D. Get rid of

Question 2. He is not strong enough to move the chair to the place. We..........giving him a hand.

A. can't help	B. can't bear	C. can't stand	D. are willing

Question 3. I will .... my friend repair the motorbike soon.

A. ask	B. have	C. order	D. beg

Question 4. The man .... you are speaking is an engineer.

A. to whom	B. to who	C. that	D. whose

Question 5. .... my parents nor I am going to the party.

A. Both	B. Either	C. Neither	D. None

Question 6. Neither Peter's parents nor he .... listening to the music.

A. likes	B. like	C. don't like	D. have been

Question 7. Both of you .... English for two years.

A. have been studying	B. are studying
C. has been studying	D. is studying

Question 8. .... he taken my advice, he wouldn't have failed the test again.

A. Unless	B. But for	C. Without	D. Had

Question 9. Not only .... fast, he also drove carelessly.

A. did he drive	B. he drove
C. he didn't drive	D. he doesn't drive

Question 10. Mary is honest, ... his sitter is dishonest.

A. whereas	B. furthermore	C. or else	D. otherwise

Question 11. - .... do you visit your family?

- Once a month.

A. How long	B. How many	C. How much	D. How often

Question 12. I remember .... him before. He is a famous writer.

A. meeting	B. to meet	C. meet	D. met

Question 13. .... buying the dictionary. It is useful and informative.

A. It is worthless	B. It is worth	C. We refused	D. We decided

Question 14. Remember to keep your room ....

A. tidy	B. tidily	C. brightly	D. to be tidy

Question 15. Why do you keep .... at him?

A. to laugh	B. laugh	C. laughing	D. laughed

Question 16. My telephone is out of order. Can you .... me yours?

A. borrow	B. lend	C. buy	D. sell

Question 17. I wish .... the message as soon as possible.

A. reading	B. read	C. to read	D. having read

Question 18. I promised .... to him as soon as possible.

A. writing	B. write	C. to write	D. wrote

Question 19. Buy the time you come, I........... for Da Nang.

A. will have left	B. will leave	C. am leaving	D. had left

Question 20. By the time you phoned, I........... out

A. will have gone	B. had gone	C. will go	D. was going

Question 21. Peter and Tom were ill, so .... came here.

A. both of them	B. any of them	C. neither of them	D. some of them

Question 22. You don't like coffee, ...?

A. don't you	B. shall you	C. will you	D. do you

Question 23. You behaved badly. I didn't .... your behavior.
A. approve of B. depend on C. focus on D. base on

Question 24. Her house was...........last night, but nothing was stolen.
A. broken into B. broken down C. put off D. given off

Question 25. We didn't take........... of the water as well as we expected.
A. advantage B. notice C. usage D. intension

Question 26. They didn't succeed..........finding the new resources.
A. in B. on C. at D. with

Question 27. My father always reminds us to.........all the lights when we leave.
A. turn up B. turn out C. turn off D. turn on

Question 28. We are looking for a job. We have been...........for two months.
A. employ B. employee C. employer D. unemployed

Question 29. The flight to Bangkok was...........because of the bad weather.
A. destroyed B. damaged C. put off D. put up

Question 30. The book is..........into three chapters.
A. divided B. cut C. chunk D tear

Question 31. He always...........himself on cooking well.
A. proud B. prides C. award D. appreciate

Question 32. He sometimes............of his achievements in medicine with his friends.
A. boasts B. consists C. approves D. blame

Question 33. .... walking to school, they took a taxi.
A. Instead of B. On behalf of C. Due to D. Owing to

Question 34. Transportation............an important part in our life.
A. stand B. point C. plays D. install

Question 35. Driving carelessly..........accident easily.
A. brings up B. brings about C. rush out D. lead to

Question 36. She has...........her salary since she worked here.
A. lived up to B. lived on C. focused on D. contributed to

Question 37. She was...........by her uncle in1993.
A. brought up B. taken up C. brought about D. put away

Question 38. Don't believe.......... what he says because he is a liar.
A. with B. in C. at D for

Question 39. You can stand here..........you don't step on the grass.
A. so long as B. otherwise C. until D. futhermore

Question 40. We........... our lives to the revolution.
A. devoted B. designed C. cried D. dream

B. Trong mỗi câu sau có chứa một lỗi sai được đánh dấu A, B, C hay D. Hãy tìm ra lỗi sai đó và sửa lại cho đúng.

Question 1. He made a lot of mistakes in text because his carelessness.
A B C D

Question 2. He doesn't enjoy to listen to the music, does he?
A B C D

Question 3. If I were him, I didn't buy the second-hand car.
A B C D

Question 4. To smoke causes lung cancer. I suggest you quit smoking
A B C
as soon as possible.
D

Question 5. Every men working here have to quit smoking.
A B C D

Question 6. Every woman have their own right. Our government passed equal sex
A B C D

Question 7. Would you like having some coffee? It will help me relax?
A B C D

Question 8. She spent a lot of time reading interested books.
A B C D

Question 9. It always take us three hours to fly from Vietnam to Hongkong.
A B C D

Question 10. Miss Phuong whom lent me the book comes from Quang Binh Province.
A B C D

C. Hãy viết lại câu thứ hai sao cho ý nghĩa của nó giống với ý nghĩa của câu gốc đã cho.

Question 1. Mrs. Thuy is working at Thanh Nghia Bookstore. She comes from Quang Ngai Province.
Mrs. Thuy...
→ ....

Question 2. I haven't met him for three years.
The last time...
→ ....

Question 3. "I didn't do anything yesterday," he said.
He said that..
→ ....

Question 4. I regret having bought the TV.
If only ....
→ ....

Question 5. It was very bad, so they didn't go on the picnic.

Because...

→ ....

Question 6. They had left for Ho Chi Minh City when I came.

They had left..

→ ....

Question 7. If I were you, I wouldn't see him

It is worthless...

→ ....

Question 8. He failed the examination again.

He didn't succeed..

→ ....

Question 9. The book is so interesting that I have read it many times.

It is...

→ ....

Question 10. They built the house in 1990.

The house..

→ ....

D. Hãy đọc đoạn văn sau thật cẩn thận rồi chọn câu trả lời đúng câu hỏi.

There are many (1)…. of pollution in our modern world. At present, the most serious sources are acid rain, car exhaust fumes and oil spills. Factory (2) …. give out smoke that (3) ….. sulphuric dioxide and nitrogen oxide. These gases combine with (4) ….. in the atmosphere to form sulphuric acid and nitric acid. When it rains, these acids dissolve (5) …. the rain and make it acidic. Acid rain is believed to be the worst pollution (6) ….. It has harmed aquatic life by turning many lakes into lifeless bodies of water. Car exhaust fumes contain carbon monoxide and lead which are highly (7) ….. In big cities, the exhaust fumes build up and pose a health hazard to human beings. Pollution of the sea by oil threatens (8) ……. life. Much of the oil comes from (9)…… that clean their fuel tanks while at sea. Offshore oil wells also discharge vast amounts of oil into the sea. (10) ……. of the sea can also be caused by oil spills.

Question 1 A. sources B. melt C. throw D. storage
Question 2 A. products B. chimneys C. production D. produce
Question 3 A. tests B. contains C. hold D. use up
Question 4 A. water B. air C. atmosphere D. moisture
Question 5 A. about B. with C. form D. in
Question 6 A. already B. almost C. of all D. mostly
Question 7 A. harmless B. poison C. poisonous D. clean
Question 8 A. marine B. lifeless C. vital D. animal
Question 9 A. ferry B. ships C. boats D. path
Question 10 A. Cause B. Pollution C. Damage D. Destruction

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

A. Hãy chọn câu trả lời đúng nhất ứng với ký tự A, B, C hoặc D của mỗi câu hỏi.

Question 1: **B.** can't stand +V- ing: không thể chịu đựng điều gì

Question 2: A. can't help +V-ing: không thể không làm việc gì

Question 3: **B.** have someone do something: nhờ ai làm việc gì

Question 4: **A.** Chúng ta dùng đại từ quan hệ whom để thay thế cho tân ngữ him. Hơn nữa, ta có speak to someone (nói chuyện với ai) và ta đã biết rằng giới từ đứng trước đại từ quan hệ nếu giới từ đó đứng ngay trước danh từ mà đại từ quan hệ thay thế.

Question 5: **C.** Neither ....nor...........: Không .... mà cũng không

Question 6: **A.** Neither + S_1 + nor + S_2 + V_2: Không .... mà cũng không........

Quan sát cấu trúc trên, ta thấy có hai chủ ngữ S1 và S2 nhưng chỉ có một động từ được dùng mà thôi. Với loại cấu trúc này thì động từ sẽ phụ thuộc vào danh từ đứng ngay trước nó (V2 ở trên có ý nghĩa là động từ được chia theo S2)

Question 7: **A.** Both of + danh từ số nhiều/ đại từ tân ngữ ở dạng số nhiều (you, them, us) + động từ số nhiều. Thêm vào đó, trong văn cảnh của câu này, chúng ta phải dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn để nhấn mạnh sự kéo dài của hành động.

Question 8: **D.** Với câu điều kiện loại III, ta dùng trợ động từ had ngay trước chủ ngữ trong trường hợp ta không dùng từ If. Nói cách khác had thay thế vị trí của từ If trong trường hợp này.

Question 9: **A.** Nếu Not only đứng đầu câu thì hiện tượng đảo ngữ sẽ xảy ra. Ta chú ý rằng, đảo ngữ chỉ xảy ra với mệnh đề đứng ngay sau Not only còn mệnh đề còn lại vẫn giữ nguyên trật tự.

Question 10: **A.** Whereas: Trái lại

Question 11: **D.** How often........? [illegible]ường hay........? How often đứng đầu câu để hỏi sự thường xuyên diễn ra của hành động.

Question 12: **A.** Remember +V-ing: Nhớ đã làm gì

Question 13: **B.** It is worth +V-ing: Thật đáng để làm gì ≠ It is worthless: Thật không đáng để làm gì

Question 14: **A.** Keep something + adjective: Giữ cho cái gì như thế nào

Question 15: **C.** Keep + V-ing: Cứ tiếp tục làm gì (ý muốn nói sự duy trì và kéo dài hành động)

Question 16: **B.** lend: cho mượn

Question 17: **C.** Wish + V-to infinitive: Mong muốn làm điều gì (cấu trúc này hàm ý ai đó có quyền làm điều gì)

Question 18: **C.** Promise + V-to infinitive: Hứa làm gì

Question 19: **A.** By the time + thì hiện tại đơn + thì tương lai hoàn thành

Question 20: **B.** By the time + thì quá khứ đơn + thì quá khứ hoàn thành

Question 21: **C.** Neither of them: Không ai trong số họ

Question 22: **D.** Với câu hỏi đuôi, nếu vế trước ở thể khẳng định thì vế sau (phần hỏi đuôi) ở thể phủ định và ngược lại.

Question 23: **A.** Approve of something: Tán thành điều gì

Question 24: **A.** Break into: đột nhập
Question 25: **A.** Take advantage of something: Tận dụng cái gì, lợi dụng điều gì
Question 26: **A.** Succeed in something/doing something: thành công trong việc gì
Question 27: **C.** Turn off: tắt (đèn, máy móc,....)
Question 28: **D.** To be unemployed: thất nghiệp
Question 29: **C.** Put off: trì hoãn, hoãn lại
Question 30: **A.** Divide into: chia thành
Question 31: **B.** Pride oneself on something/ doing something: tự hào về điều gì
Question 32: **A.** Boast of something with someone: khoe khoang điều gì với ai
Question 33: **A.** Instead of something/ doing something: thay vì điều gì/ làm điều gì
Question 34: **C.** play an important part: đóng một vai trò quan trọng
Question 35: **B.** Bring about: gây ra, dẫn đến hậu quả
Question 36: **B.** Live on salary/ something: sống nhờ vào đồng lương/ cái gì
Question 37: **A.** Bring up: nuôi dưỡng, nuôi nấng
Question 38: **B.** Believe in something: tin vào điều gì
Question 39: **A.** So long as: miễn sao, nếu (= if)
Question 40: **A.** Devote something to something: cống hiến cái gì cho cái gì

B. Trong mỗi câu sau có chứa một lỗi sai được đánh dấu A, B, C hay D. Hãy tìm ra lỗi sai đó và sửa lại cho đúng.

Question 1: **D.** because → because of
Giải thích: Because of + noun/ noun phrase: do bởi điều gì

Question 2: **B.** to listen → listening
Giải thích: enjoy + V-ing: thích làm điều gì

Question 3: **C.** didn't → wouldn't
Giải thích: Câu điều kiện loại II: If clause (thì quá khứ đơn), main clause (could/would + Vnguyên)

Question 4: **A.** to smoke → smoking
Giải thích: Gerund (V-ing) đứng đầu câu và làm chức năng chủ ngữ.

Question 5: **A.** men→ man
Giải thích: Every + danh từ số ít

Question 6: **B.** have → has
Giải thích: Every + danh từ số ít + động từ số ít

Question 7: **B.** having → to have
Giải thích: Would you like + V-to infinitive......? Anh (chị, em).........nhé? (lời mời lịch sự)

Question 8: **D.** interested → interesting
Giải thích: Tính từ interesting (thú vị) dùng cho vật; interested (quan tâm) dùng cho người

Question 9: **A.** take→ takes
Giải thích: Câu văn trên dùng thì hiện tại đơn. Hơn nữa It làm chức năng của chủ ngữ nên động từ theo sau nó phải ở dạng số ít.

Question 10: **A.** whom→ who
Giải thích: Đại từ quan hệ Whom thay thế cho người và làm chức năng tân ngữ; Who dùng để thay thế cho người và làm chức năng chủ ngữ. Trong trường hợp này, danh từ cần được thay thế là She (Miss Phượng) - chức năng chủ ngữ nên ta dùng who.

C. Hãy viết lại câu thứ hai sao cho ý nghĩa của nó giống với ý nghĩa của câu gốc đã cho.

Question 1. Mrs. Thuy, who comes from Quang Ngai Province, is working at Thanh Nghia bookstore.
Giải thích: Chủ ngữ của hai câu trên: Mrs. Thuy và She chính là một người. Chủ ngữ trong câu thứ hai là She. Chính vì vậy, ta dùng đại từ quan hệ Who để liên kết hai câu ấy thành một câu.

Question 2. The last time I met him was three years ago.
Giải thích:
- Về mặt ngữ nghĩa: Câu gốc diễn đạt: Tôi đã không gặp anh ta trong khoảng thời gian hai năm. Câu viết lại yêu cầu: Lần cuối cùng tôi gặp anh ta là cách đây hai năm.
- Về mặt ngữ pháp: S + have/has + not + V3/ed + ...+ for + khoảng thời gian = The last time + S + V2/ed+.........+ was + khoảng thời gian + ago.

Question 3. He said that he hadn't done anything the day before.
Giải thích: Câu cần được tường thuật đang ở thì **quá khứ đơn,** khi tường thuật nó, ta lùi một thì nữa thành thì **quá khứ hoàn thành**. Từ ngữ chỉ thời gian **yesterday** trở thành **the day before**.

Question 4. If only I hadn't bought the TV.
Giải thích: Regret + V-ing: Hối tiếc vì đã làm gì; If only + thì quá khứ hoàn thành: Giá mà.......... (diễn tả một điều gì đó đã không xảy ra trong quá khứ)

Question 5. Because it was very bad, they didn't go on the picnic.
Giải thích: "Mệnh đề chỉ kết quả so" và "mệnh đề chỉ nguyên nhân Because" tương đồng nhau trong mặt ngữ nghĩa.

Question 6. They had left for Ho Chi Minh City before I came.
Giải thích: Thì quá khứ hoàn thành + when + thì quá khứ đơn = thì quá khứ hoàn thành + before + thì quá khứ đơn.

Question 7. It is worthless seeing him.
Giải thích: It is worthless + V-ing: thật không đáng để làm gì (cấu trúc này có ý khuyên bảo hoặc quyết định ai đó không nên là gì).

Question 8. He didn't succeed in the examination again.
Giải thích: Succeed in something/ doing something: thành công trong việc gì

Question 9. It is such an interesting book that I have read it many times.
Giải thích: ....So + adjective/ adverb + that + clause = ...such + noun + that + clause:.......quá..... đến nỗi.........

Question 10. The house was built in 1990.
Giải thích: Dùng thể bị động của thì quá khứ đơn: S + was/ were + V3/ed

D. Hãy đọc đoạn văn sau thật cẩn thận rồi chọn câu trả lời đúng câu hỏi.

1. A 2. B 3. B 4. D 5. D
6. C 7. C 8. A 9. B 10. B

ĐỀ THI THỬ SỐ 22

ĐỀ THI TUYỂN SINH – NĂM 2012

Thời gian làm bài: 90 phút

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ QUESTION 1 ĐẾN QUESTION 80)

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to show the underline part that needs correction in each of the following questions.

Question 1*:* Not until he got home he realized he had forgotten to give her
A B C
the Present.
D

Question 2. He has hardly never given a more impressive performance than this.
A B C D

Question 3*:* A lot of people stop smoking because they are afraid their health
A B C
will be affected and early death.
D

Question 4*:* The student must have her assessment form fill in by the examiner
A B
during the oral exam.
C D

Question 5*:* A novel is a story long enough to fill a complete book, in that the
A B C
characters and events are usually imaginary.
D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 6*:* I ………… work last week, but I changed my mind.

A. would B. had started
C. have started D. was going to start

Question 7*:* The principal usually has his pupils waste paper for their mini-project.

A. having collected B. collect C. collected D. to collect

Question 8*:* He came ………… a lot of criticism for the remarks he made in a television interview.

A. in for B. over C. out of D.off

Question 9*:* They live on a busy road. ………… a lot of noise from traffic.

A. There must have B. It must have been
C. There must be D. It must be

Question 10*:* Tom: "Can I have another cup of tea?"
Christy: "…………"

A. Be yourself B. Do it yourself C. Allow yourself D. Help yourself

Question 11*:* Lora: " Do you mind if I turn on the fan?"
Maria: "………… "

A. Not for me B. Not at all C. Never mind D. Not enough

Question 12*:* Due to ever more spreading poaching, there ………… a dramatic decline in the number of elephants over the last decade.

A. has been B. is C. was D. had been

Question 13*:* ………… make a good impression on her.

A. Only by doing so can I B. Only so ding can I
C. Only by so doing I can D. Only by doing so I can

Question 14*:* People don't live the way he shows off, …………?

A. don't they B. do they C. does he D. doesn't he

Question 15*:* The use of vitamin …………and her herbs has become increasingly popular among Americans.

A. materials B. ingredients C. supplements D. components

Question 16*:* No matter how angry he was, he would never …… to violence.

A. refuse B. resort C. resist D. resolve

Question 17*:* …………that Columbus discovered America.

A. In 1492 B. There was in 1492
C. That was in 1492 D. It was in 1492

Question 18*:* Anna is holding her shopping handbag with one hand and turning the door handle with …………

A. other B. another C. the other D. others

Question 19*:* I can't find my dictionary at the moment. I hope it will …… up soon.

A. look B. clear C. turn D. come

Question 20*:* The language centre offers courses of various levels, such as elementary, intermediate, and advanced.

A. advance B. advancement C. advanced D. advancing

Question 21*:* She started the course two months ago but dropped …………after only a month.

A. back B. out C. off D. in

Question 22*:* Nowadays, with the help of the computer, teachers have developed a …………approach to teaching.

A. multilingual B. multilateral C. multiple-choice D. multimedia

Question 23*:* He died ……lung cancer last month, leaving his wife in great shock.

A. for B. by C. of D. in

Question 24*:* He is a very intelligent boy; ……., he sometimes gets bad marks.

A. so B. thus C. otterwise D. however

Question 25: I …………with my aunt when I am on holiday in Ho Chi Minh City next month.

A. will have been studying B. will have stayed
C. stay D. will be staying

Question 26: Although we have a large number of students, each one receives ……. affection.

A. alone B. only C. seperate D. individual

Question 27: The children made ……. a funny story and wrote it on the card.

A. up B. off C.for D.out

Question 28: Geometry is a branch of mathematics ………… the properties of lines, curves, shapes, and surfaces.

A. that concerning B. that concerned
C. that it is concerned with D. concerned with

Question 29: She passed the National High School Graduation Exam with …………colours.

A. bright B. flying C. red D. true

Question 30: Ann: " Do you need help?"
Kate: ………………….."

A. That's fine B. No, thanks. I can manage
C. I haven't got a clue D. That's all for now

Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the word of phrase that is closest in meaning to the underlined part in each of the following questions.

Question 31: Although they hold similar political views, their religious beliefs present a striking contrast.

A. minor comparison B. significant difference
C. complete coincidence D. interesting resemblance

Question 32: Within a week on display at the exhibition, the painting was hailed as a masterpiece.

A. a large work of B. an expensive work of art
C. an excellent work of art D. a down-to-earth work of art

Question 33: These were the people who advocated using force to stop school violence.

A. publicly said B. publicly supported
C. strongly condemned D. openly critised

Read the following passage on transport, and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the question from 34 to 43.

Most journey in Britain and the USA are made by road. Some of these are made on public transport but most are by private car.

In Britain many people rely on daily local activities, e.g. getting to work, doing the shopping, and visiting friends. People living in urban areas may use buses, trains or, in London, the Underground, to get to city centres mainly because traffic if often heavy and it is difficult to find anywhere to park a car. Some places in the country may have a bus only two or three times a week so people living there have no choice but to rely on their cars.

In the US large cities have good public transportation system. The EL railway in Chicago and the underground systems of New York, Boston, San Francisco and Washington, DC are heavily used. Elsewhere, most Americans prefer to use their cars. Families often have two cars and, outside major cities, have to drive fairly long distances to schools, offices, banks, etc. Many college and even high-school students have their own cars.

Long-distance travel in Britain is also mainly by road, through railways link most towns and cities. Most places are linked by motorways or other fast roads and many people prefer to drive at their own convenience rather than use a train, even though they may get stuck in a traffic jam. Long-distance coach/bus services are usually a cheaper alternative to trains, but they take longer and may be less reasons, may be by air. There are regular flights between regional airports, as well as to and from London. A lot of freight is also distributed by road, though heavier items and raw materials often go by rail.

In the US much long-distance travel is by air. America has two main long-distance bus companies, Greyhound and Trailways. Amtrak, the national network, provides rail services for passengers. Private railway companies such as Union Pacific now carry only freight, though in fact over 70% of freight goes by road.

The main problems associated with road transport in both Britain and the US are traffic congestion and pollution. It is predicted that the number of cars on British roads will increase by a third within a few years, making both problems worse. The British government would like to use public transport, but so far they have had little in persuading people to give up their cars or to share rides with neighbors. Most people say that public transport is simply not good enough. Americans too have resisted government requests to share cars because it is less convenient and restricts their freedom. Petrol/gasoline is relatively cheap in the US and outside the major cities public transport is bad, so they see no reason to use their cars less.

(extracted from Oxford Guide to British and American Culture, Oxford University Press, 2000)

Question 34: In Britain and the US most people travel by ………

A. road B. sea C. rail D. air

Question 35: According to the passage, people in London may prefer the Underground to their cars due to ………….

A. heavy traffic B. cheap tickets
C. long distances D. air pollution

Question 36: It is mentioned in paragraph 3 that the public transportation in the US are good in ………….

A. large cities B. large states C. some states D. all cities

Question 37: Which of the following is not true according to the passage?

A. Few college students in the US have their own cars.

B. The underground systems are popular in some major US cities.

C. Most Americans prefers to drive their cars outside large cities.

D. Family in the US have more than one car.

Question 38: The phrase "at their own convenience" in paragraph 4 is closest in meaning to ………….

A. at an early and nearby place B. at the fastest time and nearest place

C. at the latest time and nearest place D. at an appropriate time and place

Question 39: Which of the following is true about transport in Britain?

A. Trains are usually cheaper than long-distance coach services

B. There are no regular flights between regional airports.

C. Heavier items and raw materials are often transported by train.

D. Long-distance travel in Britain is only by road.

Question 40: According to the information in paragraph 5, long-distance travelers in the US can choose from ………… mode(s) of transport.

A. four B. three C. two D. one

Question 41: It is stated in the passage that the major problems of road transport in Britain and the US are ………….

A. speeding and bad roads B. drink-driving and traffic jams

C. traffic jams and pollution D. accidents and pollution

Question 42: According to the passage, people in Britain refuse public transport because ………….

A. they think it is not good enough

B. they see no reason to use their cars less

C. petrol is relatively cheap in Britain

D. they like to share rides with neighbors

Question 43: The word "they" in the last sentence of the passage can be best replaced by ………….

A. major cities B. Americans

C. the government D. neighbors

Read the following passage on architecture by Lawrence B. Anderson, and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the question from 44 to 53.

Architecture is the practice of building design and its resulting products, customary usage refers only to those designs and structures that culturally significant. Architecture is to building as literature is to the printed word. Vitruvius, a 1st-century BC Roman, wrote encyclopedically about architecture, and the English poet Sir Henry Wotton was quoting him in his charmingly phrased dictum: "Well building hath three conditions: Commoditie, Firmenes, and Delights." More prosaically, one would say today that architecture must satisfy its intended uses, must be technically sound, and must convey aesthetic meaning. But the best building are often so well constructed that they outlast their original use. Then they survive not only as beautiful objects, but as documents of the history of cultures, achievements in architecture that testify to the nature of the society that produces them. These achievements are never wholly the work of individuals. Architecture is a social art.

Architectural form is inevitably influenced by the technologies applied, but building technology is conservative and knowledge about it is cumulative. Precast concrete, for instance, has not rendered brick obsolete. Although design and construction have become highly sophisticated and are often computer directed, this complex apparatus rests on preindustrial traditions inherited from millennia during most structures were lived in by the people who erected them. The technical demands on building remains the elemental ones – to exclude enemies, to circumvent gravity, and to avoid discomforts caused by an excess of heat or cold or by the intrusion of rain, wind, or vermin. This is no trivial assignment even with the best modern technology.

The availability of suitable materials fostered the crafts to exploit them and influenced the shapes of building. Large areas of the world were once forested, and their inhabitants developed carpentry. Although it has become relatively scare, timber remains an important building material.

Many kinds of stone lend themselves to building. Stone and marble were chosen for important monuments because they are incombustible and can be expected to endure. Stone is also a sculptural material; stone architecture was often integral with stone sculpture. The use of stone has declined, however, because a number of other materials are more amenable to industrial use and assembly.

Some regions lack both timber and stone; their peoples used the earth itself; tamping certain mixtures into walls or forming them into brick to be dried in the sun. Later they baked these substances in kilns, producing a range of bricks and tiles with greater durability.

(extracted from Microsoft Encarta 2009 Encyclopedia – DCD version)

Question 44: According to the passage, the term "architecture" is normally used to refer to designs and structures that have ………….

A. religious significance B. social importance

C. technical D. cultural significance

Question 45: Which of the following is NOT considered an essential characteristic of architecture according to the passage?

A. Strength B. Utility C. Economy D. Beauty

Question 46: When well-constructed buildings exist longer than their original use, they serve as ....

A. monuments to ancient time heroes B. museums and exhibition

C. witness to major ancient wars D. witnesses to their historical times

Question 47: The author use the phrase "social art" in the first paragraph to emphasize that architecture is an ....

A. art that belongs to a society B. art that is very much socialised

C. achievement of many people D. achievement of many sociologists

Question 48: According to the passage, knowledge about building technology

A. is always influenced by a wide range of technological applications

B. has experienced complete changes for generations

C. is based on modern technologies rather than traditions

D. includes the experience gained from generation to generation

Question 49: The word "obsolete" in paragraph 2 mostly means ....

A. out of date B. out of place C. out of order D. out of hand

Question 50: Which of the following factors must be taken into account in both ancient and .... modern architecture according to the information in paragraph 2?

A. Basic needs and the availability of materials

B. Fundamental technical demands on building

C. Sophisticated building technologies

D. Basic rules in the building industry

Question 51: According to the passage, stone and marble were used for buildings of historical importance because they ....

A. make structures look more attractive

B. are in flammable and endurable

C. give warmth and comfort to their owners

D. are non-flammable and last long

Question 52: According to the passage, today stone has been used less as a building material because ....

A. there have been other more suitable materials for industrial use

B. stone architecture is essential to the number of stone sculptures

C. it has less influence on the shapes of buildings and sculptures

D. it has become relatively scarce and more difficult to exploit

Question 53: The word "their" in the last paragraph refers to ....

A. walls and bricks B. mixtures

C. timber and stone D. regions

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined part in each of the following questions.

Question 54: The consequences of the typhoon were disastrous due to the lack of precautionary measures.

A. physical B. severe C. beneficial D. damaging

Question 55: Vietnam's admission to the World Trade Organization (WTO) has promoted its trade relations with other countries.

A. balanced B. restricted C. expanded D. boosted

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 56: A. similar B. attractive C. calculate D. chemical

Question 57: A. biology B. inaccurate C. ability D. interactive

Question 58: A. tradition B. memory C. socialise D. animal

Question 59: A. release B. offer C. amaze D. believe

Question 60: A. rubbish B. career C. actor D. cocktail

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is CLOSEST in meaning to each of the following questions.

Question 61: Soil erosion is the result of forests being cut down carelessly.

A. That forest are being cut down carelessly results from soil erosion

B. Soil erosion contributes to forests being cut down carelessly

C. Soil erosion results in forests being cut down carelessly

D. That forest are being cut down carelessly

Question 62: She prefers going to the library to staying at home.

A. She would rather go to the library than stay at home

B. She likes nothing better than going to the library

C. She does not like either going to the library or staying at home

D. She stays at home instead of going to the library

Question 63: She did not study hard enough to win the scholarship.

A. She studied hard but she would not win the scholarship

B. Winning the scholarship did not make her study harder

C. She could have won the scholarship if she had studied harder

D. It was very hard for her to win the scholarship

Question 64: No matter how hard Fred tried to lose weight, he did not succeed.

A. It did not matter whether Fred could lose weight

B. However hard Fred tried, he could not lose weight

C. Fred tried very hard to lose weight and succeeded

D. It was hard for Fred to lose weight because he never succeeded

***Question 65**:* Walking on the grass in the park is not permitted.

A. People like walking on the grass in the park

B. We do not have to walk on the grass in the park

C. We must not walk on the grass in the park

D. You can walk on the grass in the park if you want to

***Question 66**:* To my surprise, the stranger knew my name.

A. It surprised the stranger that I knew my name

B. What surprised me most was the stranger's name

C. I was surprised that stranger knew my name

D. My name was the only thing the stranger knew

***Question 67**:* "I will not leave until I see the manager," said the customer.

A. The customer was persuaded to see the manager before leaving

B. The customer said he would leave before he saw the manager

C. The customer refused to leave until he saw the manager

D. The customer decided toleave because he did not see the manager

***Question 68**:* Fiona has been typing the report for an hour.

A. It took Fiona an hour to type the report.

B. Fiona finished the report an hour ago.

C. It is an hour since Fiona started typing the report.

D. Fiona will finish typing the report in an hour.

***Question 69**:* The situation was so embarrassing that she did not know what to do.

A. It was such an embarrassing situation; however, she did not know what to do.

B. So embarrassing was the situation that she did not know what to do.

C. So embarrassing the situation was that she did not know what to do.

D. She did not know what to do, though it was not an embarrassing situation.

***Question 70**:* "Please accept my apology for arriving late," said Janet to her employer.

A. Janet apologized to her employer for her late arrival.

B. Janet thought she would apologies to her employer for arriving late.

C. Janet quickly made an apology and the employer accepted it.

D. Janet had to make an apology because her employer demanded it.

Read the following passage on social issues in American schools, and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 71 to 80.

In addition to the challenge to be excellent, American schools have been facing novel problems. They must (71) .... with an influx of immigrant children, many of whom speak little or no English. They must respond to demands (72) ....the curriculum reflect the various cultures of all children. Schools must make sure that students develop (73) .... skills for the job market, and they must consider the needs of nontraditional students, such as teenage mothers.

Schools are (74) ....these problems in ways that reflect the diversity of the US educational system. They are hiring or training large numbers of teachers of English (75) ....a second language and, in some communities, setting up bilingual schools. They are opening (76) .... the traditional European-centered curriculum to embrace material from African, Asian, and other cultures.

Schools are also teaching cognitive skills to the (77) .... 40 percent of American students who do not go on to higher education. In the (78) .... of a recent report by the Commission on Achieving Necessary Skills, "A strong back, the willingness to work, and a high school diploma were once all that was necessary to (79) .... a start in America. They are no longer. A well-developed mind, a continued willingness to learn and the ability to put knowledge to work are the new keys (80) .... the future of our young people, the success of our business, and the economic well-being of the nation."

(Extracted from InfoUSA-CD Version)

***Question 71**:* A. do B. stay C. fight D. cope

***Question 72**:* A. that B. who C. whether D. what

***Question 73**:* A. base B. basis C. basic D. basics

***Question 74**:* A. addressing B. delivering C. distributing D. discharging

***Question 75**:* A. as B. from C. with D. like

***Question 76**:* A. on B. into C. for D. up

***Question 77**:* A. slightly B. mostly C. fairly D. nearly

***Question 78**:* A. minds B. directions C. words D. ways

***Question 79**:* A. make B. take C. get D. bring

***Question 80**:* A. to B. at C. in D. for

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

***Question 1**:* Đáp án đúng là **B**. Trạng từ phủ định **Not until** đưa ra đầu câu để nhấn mạnh thì phải dùng phép đảo ngữ (Inversion of subject and verb).

Sửa lại: **did he realize**.

***Question 2**:* Đáp án đúng là: **A** trường hợp phủ định 2 lần: Vì đã có "never" thì không dùng "hardly" nữa.

Sửa lại: bỏ **"hardly"**.

***Question 3**:* Đáp án đúng là: **D**. Trường hợp lệch cấu trúc song song (*parallelism*): sau "they are afraid" phải là 2 mệnh đề tính ngữ: sợ rằng sức khỏe bị tổn hại và sợ chết sớm.

Sửa lại: they will die early.

***Question 4**:* Đáp án đúng là: **B**. Cấu trúc truyền khiển: have/get + object + past participle. Sửa lại: filled in.

***Question 5**:* Đáp án đúng là: **D**. Không dùng đại từ quan hệ "that" sau giới từ. Sửa lại: which.

Question 6: Đáp án đúng là: **D** *"was/were going to do sth"* dùng để chỉ một ý định đã không thực hiện được trong quá khứ. Ba dạng động từ con lại sai ngữ pháp.

Question 7: Đáp án đúng là: **B**. *"to have sb do sth"*. Ba dạng động từ còn lại sai cấu trúc.

Question 8: Đáp án đúng là: **A**. *"to come in for criticism" (bị chỉ trích)*. Ba phương án còn lại vô nghĩa.

Question 9: Đáp án đúng là: **C**. Rút ra kết luận về một việc ở hiện tại. B và D bị loại vì chủ ngữ "It" không chỉ sự tồn tại. A không dùng vì động từ "have" không đi với chủ ngữ giả "There".

Question 10: Đáp án đúng là: **D**. Mời ai cứ tự nhiên ăn uống món gì.

Question 11: Đáp án đúng là: **B**. không phản đối khi ai xin phép làm gì, rút ngắn của "I don't mind at all".

Question 12: Đáp án đúng là: **A**. Cụm trạng ngữ "over the last decade" là dấu hiệu của thì Present Perfect.

Question 13: Đáp án đúng là: **A**. Trạng từ mang nghĩa tuyệt đối "Only" đưa ra đầu câu thì phải dùng phép đảo ngữ (Inversion of subject and verb).

Question 14: Đáp án đúng là: **B**. Câu hỏi đuôi để cập đến việc người ta không thích kiểu khoe khoang của anh này chứ không liên quan đến hành động khoe khoang. Loại bỏ C và D. Loại bỏ A vì vế trước đã ở dạng phủ định.

Question 15: Đáp án đúng là: **C**. Danh từ ghép "thuốc bổ sung". Các chọn lựa khác không ghép với "vitamin".

Question 16: Đáp án đúng là: **B**. Loại bỏ A, C, và D vì chỉ động từ "resort" mới đi với giới từ "to". *(bất đắc dĩ nới phải dùng đến/như là phương cách cuối cùng)*.

Question 17: Đáp án đúng là: **D**. Dạng nhấn mạnh với chủ ngữ giả "It" và liên từ "that".

Question 18: Đáp án đúng là: **C**. Trường hợp dùng tính từ như đại từ thay cho danh từ số ít để tránh lặp lại, và *"bàn tay kia"*, một trong hai bàn tay, là trường hợp xác định nên phải dùng "the" Loại bỏ A vì "other" là tính từ nên cần có danh từ đi sau nó. Loại bỏ B vì giống như A, ngoài ra B là trường hợp bất định, trong khi *"bàn tay kia"* là trường hợp xác định. Loại bỏ D vì không thể có *nhiều* "bàn tay kia".

Question 19: Đáp án đúng là: **C**. "To turn up": *(người)* đến, tới, xuất hiện; *(vật thất lạc)* hiện ra trở lại. Ba chọn lựa còn lại không chỉ hành động của vật chưa tìm thấy.

Question 20: Đáp án đúng là: **C**. Tính từ chỉ cấp học, tạo thành một bộ ba quen thuộc: elementary, intermediate và advance: *sơ cấp, trung cấp, cao cấp.*

Question 21: Đáp án đúng là: **B**. to drop out (of a school): bỏ học. Ba trạng từ còn lại không có nghĩa bỏ học. C: to drop off: ngủ thiếp đi, (số lượng) giảm sút. D: to drop in (on sb): ghé vào thăm ai.

Question 22: Đáp án đúng là: **D**. (Cách dạy sử dụng đa phương tiện) Ba tính từ còn lại không hợp nghĩa: A: *đa ngôn ngữ*; B: *đa phương/gồm nhiều phe*; C: (câu hỏi) có nhiều chọn lựa trả lời.

Question 23: Đáp án đúng là: **C**. *(chết vì mắc bệnh nào đó).* Ba phương án còn lại không chỉ lí do chết.

Question 24: Đáp án đúng là: **D**. (Trạng từ chỉ sự tương phản, dễ nhận dạng vì đứng sau dấu chấm phẩy và đứng trước dấu phẩy). Ba trạng từ còn lại không chỉ sự tương phản đồng thời không kèm phép chấm câu như thế.

Question 25: Đáp án đúng là: **D**. (Kết hợp thì cho ngữ cảnh tương lai: *khi đi nghỉ vào tháng tới thì sẽ ở lại nhà bà cô).* Ba chọn lựa còn lại sai phép hiệp thì: loại bỏ A và B vì hành động "ở lại nhà" không thể có trước việc đi nghỉ. Loại bỏ C vì không thể dùng thì hiện tại đơn để chỉ tương lai trong mệnh đề chính.

Question 26: Đáp án đúng là: **D**. *(Riêng cho từng người)*. Loại bỏ A vì "alone" chỉ đứng sau một động từ liên kết như tobe, mang nghĩa một mình hoặc sau một danh từ (mang nghĩa *chỉ riêng*...mà thôi); Loại bỏ B (*duy nhất*) và C (*riêng lẻ, tách biệt*).

Question 27: Đáp án đúng là: **A**. *To make up a story* bịa ra một một câu chuyện. Ba giới từ còn lại không mang nghĩa bịa chuyện.

Question 28: Đáp án đúng là: **D**. Rút ngắn mệnh đề quan hệ: (*which/that is*) concerned with:" *có liên quan đến* .

Loại bỏ A vì nếu "that" là một đại từ quan hệ thì phải chia động từ "content"

Loại bỏ B vì thiếu động từ "is" trước tính từ "concerned"

Loại bỏ C vì thừa chủ ngữ "it"

Question 29: Đáp án đúng là: **B**. Thành ngữ "to pass an exam with flying colours": *thi đỗ hạng ưu.*

Question 30: Đáp án đúng là: **B**. Tự xoay xở được nên không cần giúp.

Loại bỏ A vì không có nghĩa

Loại bỏ C (*tôi không biết chút gì*)

Loại bỏ D (*hôm nay thế là đủ*)

Question 31. Đáp án đúng là: **B**. Striking contrast: *sự tương phản gay gắt* = significant difference khác biệt quan trọng.

Ba chọn lựa kia không hợp nghĩa:

A: một so sánh nhỏ

C: một sự tình cờ ngẫu nhiên hoàn hảo

D: một sự giống nhau thú vị.

Question 32: Đáp án đúng là: **C**: *"một kiệt tác"*

Ba chọn lựa kia không hợp nghĩa

A: một tác phẩm nghệ thuật rộng lớn

B: một tác phẩm nghệ thuật đắt tiền

D: một tác phẩm nghệ thuật thực tiễn

Question 33: Đáp án đúng là: **B**. *"công khai ủng hộ"*.

A: nói công khai, vừa sai nghĩa vừa sai cấu trúc; sau động từ "say" không dùng một gerund"

C: lên án mạnh mẽ

D: chỉ trích công khai

Question 34: Đáp án đúng là: **A**. Thông tin ở đầu câu của đoạn 1: *Most journey in Britain and the USA are made by road. Phần lớn các chuyến đi ở Anh và Mỹ đều thực hiện bằng đường bộ.*

Loại bỏ B,C và D vì không có thông tin liên quan.

Question 35: Đáp án đúng là: **A**. Thông tin ở câu 2: *People living in urban areas may use buses, trains or, in London, the Underground, to get to city centres mainly because traffic if often heavy and it is difficult to find anywhere to park a car.* Những người sống ở các khu đô thị có thể sử dụng xe buýt, tàu hỏa, hoặc nếu ở London thì sử dụng tàu điện ngầm để đến trung tâm thành phố, chủ yếu là vì dòng xe cộ dày đặc và khó tìm chỗ đỗ xe.

Loại bỏ B, C và D vì không có thông tin liên quan.

Question 36: Đáp án đúng là: **A**. Thông tin ở câu 1 đoạn 3: *In the US large cities have good public transportation system.* Tại Mỹ, những thành phố lớn đều có những hệ thống giao thông công cộng tốt.

Loại bỏ B, C và D vì không có thông tin liên quan.

Question 37: Đáp án đúng là: **A**. Thông tin ở câu cuối đoạn 3: *Many college and even high-school students have their own cars.* Nhiều sinh viên và ngay cả học sinh trung học cũng có xe ôtô riêng.

Không chọn B vì đây là thông tin đúng thực tế :... *and the underground systems of New York, Boston, San Francisco and Washington, DC are heavily used.* and the *underground systems of New York, Boston, San Francisco and Washington, DC are heavily used*...và hệ thống tàu điện ngầm ở New York, Boston, San Francisco và Washington, DC được sử dụng rất nhiều.

Không chọn C vì đây là thông tin đúng thực tế :... *Elsewhere, most Americans prefer to use their cars.* Ở những nơi khác đa số người Mỹ thích dùng ôtô hơn.

Không chọn D vì đây là thông tin đúng thực tế :... *Families often have two cars and,...* Các gia đình thường có 2 ôtô và,..

Question 38: Đáp án đúng là: **D**. "bất cứ lúc nào và ở đâu tùy thích"

Loại bỏ A, B và C vì vô nghĩa

Question 39: Đáp án đúng là: **C**. Thông tin ở cuối đoạn 4: *A lot of freight is also distributed by road, though heavier items and raw materials often go by rail.* Một lượng hàng hóa lớn được phân phối bằng đường bộ, mặc dù các hàng hóa cồng kềnh và nguyên vật liệu thường đi bằng tàu hỏa.

Không chọn A vì sai thực tế: ... *Long-distance coach/bus services are usually a cheaper alternative to trains, ...* Dịch vụ xe buýt đường dài thường là một chọn lựa rẻ hơn thay tàu hỏa, ...

Không chọn B vì sai thực tế: *There are regular flights between regional airports,...* Có những chuyến bay đều đặn giữa các sân bay địa phương.

Không chọn D vì sai thực tế: *Long-distance travel in Britain is also mainly by road, through railways link most towns and cities...*Di chuyển đường dài ở Anh chủ yếu bằng đường bộ, mặc dù hệ thống đường sắt nối liền hầu hết các thị trấn và thành phố...

Question 40: Đáp án đúng là: **B**. Thông tin ở cả đoạn 5. *In the US much long-distance travel is by air. America has two main long-distance bus companies, Greyhound and Trailways, the national network, provides rail services for passengers. Private railway companies such as Union Pacific now carry only freight, though in fact over 70% of freight goes by road.* Ở Mỹ phần lớn việc vận chuyển đường dài đều bằng máy bay. Nước Mỹ có 2 công ty xe buýt đường dài chính, Greyhound and Trailways. Amtrak, hệ thống đường sắt quốc gia, cung cấp dịch vụ tàu hỏa cho hành khách. Những công ty đường sắt tư nhân như Union Pacific giờ đây chỉ vận chuyển hàng hóa, mặc dù trên thực tế hơn 70% lượng hàng hóa đều vận chuyển bằng đường bộ.

Question 41: Đáp án đúng là: **C**. Thông tin ở câu đầu đoạn 6. *The main problems associated with road transport in both Britain and the US are traffic congestion and pollution.* Những vấn đề chính liên quan đến việc vận chuyển bằng đường bộ ở cả Anh và Mỹ là nạn kẹt xe và ô nhiễm.

Question 42: Đáp án đúng là: **A**. Thông tin ở câu giữa đoạn 6. The British government would like to use public transport, but so far they have had little in persuading people to give up their cars or to share rides with neighbors. Most people say that public transport is simply not good enough. Chính phủ Anh muốn nhiều người hơn nữa chịu sử dụng phương tiện giao thông công cộng, nhưng cho đến nay chính phủ vẫn chưa thuyết phục được dân chúng từ bỏ xe riêng hoặc chịu đi chung xe với hàng xóm. Đa số mọi người nói rằng phương tiện giao thông công cộng chưa đủ tốt.

Loại bỏ B vì dữ kiện này liên quan đến nước Mỹ

Loại bỏ C vì bài chỉ nói xăng rẻ ở Mỹ

Loại bỏ D vì trái ý với bài (xem A)

Question 43: Đáp án đúng là: **B**. Thông tin ở cuối đoạn 6. Petrol/gasoline is relatively cheap in the US and outside the major cities public transport is bad, so they see no reason to use their cars less. Giá xăng tương đối rẻ ở Mỹ, và bên ngoài các thành phố lớn phương tiện công cộng rất tồi, nên họ [người Mỹ] không có lý do gì để giảm bớt sử dụng xe riêng.

Loại bỏ A, C, và D vì sai thông tin.

Question 44: Đáp án đúng là: **D**. Thông tin ở câu đầu đoạn: *Architecture is the practice of building design and its resulting products, customary usage refers only to those designs and structures that culturally significant.* Kiến trúc là sự thực hiện mẫu thiết kế xây dựng và thành phần của công việc này; cách dùng thông thường của từ này chỉ mang nghĩa là những thiết kế và kiến trúc có tầm quan trọng về mặt văn hóa.

Loại bỏ A, B và C vì không có thông tin hỗ trợ.

Question 45: Đáp án đúng là: **C**. Thông tin ở câu đầu đoạn 1 (không nhắc gì đến tính kinh tế của kiến trúc): *More prosaically, one would say today that architecture must satisfy its intended uses, must be technically sound, and must convey aesthetic meaning.* Nói một cách dễ hiểu hơn, ngày nay người ta cho rằng kiến thức phải thỏa mãn ý đồ sử dụng [*Utility*], phải vững chắc về kĩ thuật [*Strength*] và phải truyền đạt ý nghĩa thẩm mỹ của nó [*Beauty*]

Question 46: Đáp án đúng là: **D**. Thông tin ở câu giữa đoạn: *But the best building are often so well constructed that they outlast their original use. Then they survive not only as beautiful objects, but as documents of the history of cultures, achievements in architecture that testify to the nature of the society that produces them.* Nhưng những tòa nhà đẹp nhất thường được xây dựng quá tốt đến độ chúng có tuổi thọ dài hơn mục đích sử dụng ban đầu của chúng. Sau đó chúng tồn tại không những như là những vật thể đẹp, mà còn là bằng chứng của lịch sử các nền văn hóa, những thành tựu về kiến trúc chứng minh cho bản chất của cái xã hội đã tạo ra chúng.

Loại bỏ A, B và C vì sai thông tin.

Question 47: Đáp án đúng là: **D**. Thông tin ở 2 câu cuối đoạn 1: *These achievements are never wholly the work of individuals. Architecture is a social art.* Những thành tựu này không bao giờ hoàn toàn là công trình của các cá nhân. Kiến trúc là một nghệ thuật có tính xã hội.

Loại bỏ 3 chọn lựa còn lại vì kiến trúc không phải là:

A: nghệ thuật thuộc về xã hội

B: nghệ thuật đã được xã hội hóa rất nhiều

C: thành tựu của nhiều nhà xã hội học

Question 48: Đáp án đúng là: **D**. Thông tin ở câu cuối đoạn 2: *Architectural form is inevitably influenced by the technologies applied, but building technology is conservative and knowledge about it is cumulative.* Hình thái kiến trúc tất yếu chịu ảnh hưởng của các công nghệ đem ra áp dụng, nhưng công nghệ xây dựng thì có tính bảo thủ và kiến thức về công nghệ đó tích lũy dần theo thời gian.

Loại bỏ chọn lựa còn lại vì:

A: luôn chịu ảnh hưởng bởi rất nhiều ứng dụng công nghệ

B: đã trải qua những thay đổi triệt để suốt nhiều thế hệ

C: dựa trên những công nghệ hiện đại chứ không dựa trên truyền thống

Question 49: Đáp án đúng là: **A**. out of date: lạc hậu, lỗi thời

Loại bỏ 3 chọn lựa còn lại vì:

B: lạc lõng, lạc điệu;

C: hỏng hóc;

D: (sự bác bỏ) thẳng thừng

Question 50: Đáp án đúng là: **B**. Thông tin ở câu giữa đoạn 2. *Although design and construction have become highly sophisticated and are often computer directed, this complex apparatus rests on preindustrial traditions inherited from millennia during most structures were lived in by the people who erected them. The technical demands on building remains the elemental ones – to exclude enemies, to circumvent gravity, and to avoid discomforts caused by an excess of heat or cold or by the intrusion of rain, wind, or vermin.* Mặc dù công việc thiết kế và xây dựng đã trở nên rất tinh vi và thường do máy tính điều khiển, nhưng cái công trình phức tạp này vẫn đặt cơ sở trên những truyền thống tiền công nghiệp hóa mà đã được thừa kế qua nhiều thiên niên kỉ, trong suốt thời gian này phần lớn các kiến trúc đều được cư trú bởi chính những người xây dựng nên chúng. Những yêu cầu cơ bản – chống sự xâm nhập của kẻ thù, qua mặt được luật trọng lực (nghĩa là sao cho không bị sụp đổ xuống) và tránh được những khó chịu do nóng lạnh quá độ hoặc do sự xâm nhập của mưa gió và động vật gây hại.

Loại bỏ 3 chọn lựa còn lại vì:

A: nhu cầu cơ bản và sự dễ kiếm của nguyên liệu

C: công nghệ tiên tiến

D: quy định an toàn cơ bản trong công nghiệp xây dựng

Question 51: Đáp án đúng là: **D**. Thông tin ở câu 2 đoạn áp chót: *Stone and marble were chosen for important monuments because they are incombustible and can be expected to endure.* Đá và cẩm thạch được chọn cho các kiến trúc quan trọng vì 2 thứ này không gây cháy nổ và được mong đợi sẽ tồn tại lâu dài.

Loại bỏ 3 chọn lựa còn lại

Question 52: Đáp án đúng là: **A**. Thông tin ở câu cuối đoạn áp chót: *The use of stone has declined, however, because a number of other materials are more amenable to industrial use and assembly.* Tuy nhiên, đá đã bớt được sử dụng vì một số vật liệu khác tỏ ra linh hoạt hơn khi dùng trong công nghiệp và khi lắp ráp.

Question 53: Đáp án đúng là: **D**. Thông tin ở câu đầu đoạn cuối: *Some regions lack both timber and stone; their peoples used the earth itself...* Một số vùng thiếu gỗ và đá. Các dân tộc ở những vùng này dùng ngay chính đất...

Question 54: Đáp án đúng là: **C**. có lợi/mang lại lợi ích ≠ mang tai họa

Loại bỏ A: thuộc vật chất; B: nghiêm khắc; C: gây thiệt hại

Question 55: Đáp án đúng là: **B**. giới hạn lại ≠ phát huy, đẩy mạnh

Loại bỏ A: làm cân bằng; C: mở rộng; D: đẩy mạnh

Question 56: **B**./'similə/

/ə'træktiv/ /'kælkjuleit/ /'kemikl/

Question 57: **D**./bai'ɒlədʒi/

/in'ækjurit/ /ə'biliti/ /,intər'æktiv/

Question 58: **A**./trə'diʃn/

/'meməri/ /'səuʃəlaiz/ /'ænimөl/

Question 59: **B**./ri'li:s/

/rɪ'fə/ ə'meiz/ /bi'li:v/

Question 60: **B**./'rʌbiʃ/

/kə'riə/ 'æktə/ /'kɒktei/l

Question 61: Đáp án đúng là: **D**. Trường hợp mệnh đề danh ngữ làm chủ ngữ (việc rừng bị đốn bừa bãi dẫn đến đất xói mòn).

Loại bỏ A. Việc rừng bị đốn bừa bãi là do đất bị xói mòn (ngược ý)

Loại bỏ B. Việc đất bị xói mòn góp phần vào việc rừng bị đốn bừa bãi (ngược ý)

Loại bỏ C. Việc đất bị xói mòn đưa đến hậu quả rừng bị đốn bừa bãi (ngược ý)

Question 62: Đáp án đúng là: **A**. (thích đến thư viện hơn ở nhà)

Loại bỏ B. (thích đến thư viện nhất)

Loại bỏ C. (không thích đến thư viện mà cũng không thích ở nhà)

Loại bỏ D. (ở nhà thay vì đến thư viện)

Question 63: Đáp án đúng là: **C**. nếu chăm hơn thì đã được học bổng (điều kiện loại 3)

Loại bỏ A: học chăm nhưng không được học bổng

Loại bỏ B: việc giành được học bổng không khiến cô ấy chăm hơn

Loại bỏ C: rất khó cho cô ấy giành được học bổng

Question 64: Đáp án đúng là: **B**. cố gắng mấy cũng không giảm cân được

Loại bỏ A: có giảm cân được hay không cũng không quan trọng

Loại bỏ C: cố giảm cân và đã thành công

Loại bỏ D: rất khó giảm cân vì không bao giờ thành công

Question 65: Đáp án đúng là: **C**. Không được giẫm lên cỏ trong công viên.

Loại bỏ A: người ta thích giẫm lên cỏ trong công viên

Loại bỏ B: không cần phải giẫm lên cỏ

Loại bỏ D: có thể giẫm lên cỏ nếu muốn

Question 66: Đáp án đúng là: **C**. ngạc nhiên khi thấy người ta biết tên mình

Loại bỏ A: người lạ ngạc nhiên khi thấy tôi biết tên tôi

Loại bỏ B: điều khiến tôi ngạc nhiên nhất là cái tên của người lạ

Loại bỏ C: tên tôi là điều duy nhất mà người lạ biết

Question 67: Đáp án đúng là: **C**. đòi gặp giám đốc xong mới chịu đi

Loại bỏ A: khách hàng được thuyết phục gặp giám đốc trước khi đi

Loại bỏ B: khách hàng nói sẽ đi trước khi gặp giám đốc

Loại bỏ D: khách hàng quyết định đi vì không gặp giám đốc

Question 68: Đáp án đúng là: **C**. Đánh máy báo cáo cả tiếng đồng hồ rồi và chưa xong

Loại bỏ A: Đã đánh máy xong báo cáo trong vòng một giờ.

Loại bỏ B: Đánh máy xong báo cáo cách đây một giờ

Loại bỏ D: Một giờ nữa sẽ đánh xong báo cáo.

Question 69: Đáp án đúng là: **B**. Quan hệ nhân quả: tình huống khó xử đến mức không biết phải làm gì.

Loại bỏ A: sai quan hệ ý tưởng: tình huống khó xử, tuy nhiên cô ấy không biết phải làm gì đây.

Loại bỏ C: Sai cấu trúc: SO + tính từ đưa ra trước câu để nhấn mạnh thì phải đảo chủ ngữ và động từ

Loại bỏ D: sai quan hệ ý tưởng: không biết phải làm gì mặc dù đấy không phải là một tình huống khó xử.

Question 70: Đáp án đúng là: **A** xin lỗi chủ vì đến muộn.

Loại bỏ B: Nghĩ rằng sẽ xin lỗi chủ vì đã đến muộn.

Loại bỏ C: Nhanh chóng xin lỗi và được chấp nhận.

Loại bỏ D: Phải xin lỗi vì chủ đòi hỏi như thế.

Question 71: **D**. Động từ đi với giới từ "with" hợp nghĩa " phải đối phó với". Loại bỏ A (can do with sth/ doing sth: làm được việc gì thì hay biết mấy). Loại bỏ B (ở lại nhà ai). Loại bỏ C vì không tạo nghĩa.

Question 72: **A**. Liên từ "that " mở đầu cho mệnh đề danh ngữ đồng vị. Loại bỏ 3 lựa chọn kia vì sai cấu trúc.

Question 73: **C** Vị trí của tính từ. Loại bỏ A,B và D sai loại từ.

Question 74: **A**. Động từ thích hợp với tân ngữ " *problems*" to *address a problem* giải quyết một vấn đề. Loại bỏ B. *Giao phát*, C. *phân phối* và D. *thải hồi/cho về*.

Question 75: **A**. " *English as a second language* " là cụm từ quen thuộc. Ba giới từ còn lại vô nghĩa.

Question 76: **D**. Giới từ đi kèm với " *open* " mở rộng cái gì để đón nhận thêm cái mới. Các giới từ còn lại không tạo nghĩa.

Question 77: **D**. Trạng từ duy nhất hợp nghĩa với con số 40%.

Question 78: **C**. Cụm từ cố định để trích dẫn lời nói của ai: *In sb's words/ In the words of sb* (theo cách nói của… thì …).

Question 79: **A**. Cụm kết hợp cố định *to make a start*: *khởi nghiệp bắt đầu một cuộc đời mới*. Ba động từ còn lại không tạo nghĩa.

Question 80: **A**. Giới từ cố định sau *key*: chìa khóa để mở ra một cánh cửa/ đưa đến một thành công.

ĐỀ THI THỬ SỐ 23

ĐỀ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2012, KHỐI D1

Thời gian làm bài: 90 phút

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 1: A. facility B. characterize C. irrational D. variety

Question 2: A. agreement B. Elephant C. mineral D. violent

Question 3: A. professor B. typical C. accountant D. develop

Question 4: A. electrician B. majority C. appropriate D. traditional

Question 5: A. decay B. vanish C. attack D. depend

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 6: Most greetings cards are folding and have a picture on the front
A B C
and a message inside.
D

Question 7: *Aloha* is a Hawaiian word meaning 'love', that can be used to say
A B C D
hello or goodbye.

Question 8: The Oxford English Dictionary is well known for including
A B
many different meanings of words and to give real examples.
C D

Question 9: It was disappointing that almost of the guests left the wedding too
A B C D
early.

Question 10: When you are writing or speaking English it is important to
A B
use language that includes both men and women equallythe same.
C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: The recent heavy rains have helped to ease the water …………

A. plenty B. poverty C. shortage D. abundance

Question 12: In a formal interview, it is essential to maintain good eye …………with the interviewers.

A. link B. connection C. touch D. contact

Question 13: As a(n) ………girl, she found it difficult to socialise with other students in the class.

A. reserved B. ashamed C. dynamic D. industrious

Question 14: He is coming …………a cold after a night out in the rain.

A. down with B. up with C. away from D. across with

Question 15: It is interesting to take …………a new hobby such as collecting stamps or going fishing.

A. up B. in C. over D. on

Question 16: The bad weather caused serious damage to the crop. If only it …………warmer.

A. were B. had been C. has been D. was

Question 17: Before going to bed, he wanted some tea but there was ………left.

A. nothing B. no C. any D. a few

Question 18: You should look up the meaning of new words in the dictionary…………misuse them.

A. so that not to B. so not to C. so that not D. so as not to

Question 19: Television can make things memorable for the reason that it presents information …………an effective way.

A. on B. in C. with D. over

Question 20: It was so kind of her to put me ……while I was on a business trip in her town.

A. down B. off C. up D. in

Question 21: He didn't know………or stay until the end of the festival.

A. if to go B. if that he should go
C. to go D. whether to go

Question 22: …………smoking is a causative factor of many diseases, there is no ban on tobacco advertising.

A. However B. Therefore C. Although D. In spite of

Question 23: Mary: "I will never go mountaineering again."
Linda: "Me ……………………………………"

A. so B. too C. neither D. either

Question 24: When Peter was a child, there…………a cinema near his house.

A. used to be B. used to have
C. used to be being D. used to have been

Question 25: Working as a volunteer gives her a chance to develop her interpersonal skills, promote friendship, and………her own talent.

A. discover B. discovered C. discovering D. to discover

Question 26: Mary: "Thanks a lot for your help." John: "…………"

A. My happiness B. My excitement
C. My delight D. My pleasure

Question 27: My mother had to work 12 hours a day in a factory just to………

A. make ends meet B. call it a day
C. break the ice D. tighten the belt

Question 28: The team was eager to make ……the loss of the previous match.

A. off with B. up with C. up for D. away with

Question 29: After the car crash last night, all the injured………to the hospital in an ambulance.

A. was rushing B. were rushed C. was rushed D. were rushing

Question 30: It has been suggested that Mary …………a computer course in preparation for a steady job.

A. take B. have been taken
C. would have taken D. was taken

Question 31: Tom: "When are we leaving for the concert?" Kyle: "………"

A. No problem B. Certainly C. That's right D. Straight away

Question 32: Scientists have…………a lot of research into renewable energy sources.

A. done B. solved C. carried D. made

Question 33: New machinery has enhanced the company's productivity and………

A. competition B. competitor C. competitive D. competitiveness

Question 34: The restaurants on the island are expensive, so it's worth ....a packed lunch.

A. taken B. taking C. to take D. take

Question 35: The struggle for women's rights began in the 18th century during a period ....as the Age of Enlightenment.

A. known B. is knowing C. that knew D. knew

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part in each of the following questions.

Question 36: The repeated commercials on TV distract many viewers from watching their favourite films.

A. businesses B. advertisements C. economics D. contests

Question 37: As tourism is more developed, people worry about the damage to the flora and fauna of the island.

A. flowers and trees B. plants and animals

C. mountains and forests D. fruits and vegetables

Question 38: It is such a prestigious university that only excellent students are entitled to a full scholarship each year.

A. have the right to refuse B. are refused the right to

C. are given the right to D. have the obligation to

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined part in each of the following questions.

Question 39: After five days on trial, the court found him innocent of the crime and he was released.

A. guilty B. naive C. innovative D. benevolent

Question 40: Affluent families find it easier to support their children financially.

A. Privileged B. Impoverished C. Well-off D. Wealthy

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 41: Mike graduated with a good degree. However, he joined the ranks of the unemployed.

A. Mike joined the ranks of the unemployed because he graduated with a good degree.

B. If Mike graduated with a good degree, he would join the ranks of the unemployed.

C. Although Mike graduated with a good degree, he joined the ranks of the unemployed.

D. That Mike graduated with a good degree helped him join the ranks of the unemployed.

Question 42: Ann always keeps up with the latest fashions. She works for a famous fashion house.

A. Ann always keeps up with the latest fashions so as not to work for a famous fashion house.

B. Ann works for a famous fashion house, so she always keeps up with the latest fashions.

C. Not working for a famous fashion house, Ann always keeps up with the latest fashions.

D. Despite working for a famous fashion house, Ann hardly keeps up with the latest fashions.

Question 43: They drove fifteen miles off the main road. Also, they had nothing to eat for the day.

A. Not only did they drive fifteen miles off the main road, they also had nothing to eat for the day.

B. Driving fifteen miles off the main road, they eventually had something to eat for the day.

C. They neither drove fifteen miles off the main road nor had anything to eat for the day.

D. They drove fifteen miles off the main road until they had something to eat for the day.

Question 44: Put your coat on. You will get cold.

A. You will not get cold unless you put your coat on.

B. Put your coat on, otherwise you will get cold.

C. It is not until you put your coat on that you will get cold.

D. You not only put your coat on but also get cold.

Question 45: Everyone was watching the little dog. They were greatly amused at it.

A. Everyone felt great and amused when the little dog was watching them.

B. The little dog was watching everyone with great amusement.

C. Everyone was greatly amused at the little dog they were watching.

D. The little dog was greatly amused by the way everyone was watching it.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is CLOSEST in meaning to each of the following questions.

Question 46: "We lost the last game because of the referee," said the team captain.

A. The team captain said that without the referee, they might have lost the last game.

B. The team captain admitted to the referee that they had lost the last game.

C. The team captain refused to tell the referee about their loss in the last game.

D. The team captain blamed the referee for their loss in the last game.

Question 47: I was astonished that he knew a lot about Vietnamese food.

A. I was astonished at his poor knowledge of Vietnamese food.

B. It surprised me that Vietnamese food was what he liked most.

C. I knew very little about Vietnamese food, which astonished him.

D. That he knew a lot about Vietnamese food amazed me.

Question 48: Martin missed his flight because he had not been informed of the change in flight schedule.

A. Not having been informed of the change in flight schedule, Martin missed his flight.

B. Not having missed his flight, Martin was informed of the change in flight schedule.

C. Martin missed his flight, though he had been informed of the change in flight schedule.

D. Martin had been informed of his flight delay, which was due to the change in flight schedule.

Question 49: "If I were you, I would not choose to write about such a sensitive topic," the teacher said.

A. The teacher advised me against writing about such a sensitive topic.

B. The teacher advised me on writing about such a sensitive topic.

C. I was ordered by the teacher not to write about such a sensitive topic.

D. I was blamed for writing about such a sensitive topic by the teacher.

Question 50: The man wore gloves in order not to leave any fingerprints.

A. His fingerprints would not be left unless the man wore gloves.

B. The man wore gloves so that he would not leave any fingerprints.

C. The man wore gloves in order that his fingerprints would be taken.

D. In order to leave some fingerprints the man took off his gloves.

Read the following passage on native American, and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase for each of the blanks from 51 to 60.

The first American immigrants, beginning more than 20,000 years ago, were intercontinental wanders: hunters and their families following animal (51) ………… from Asia to America, across a land bridge where the Berling Strait is today. (52) ………… Spain's Christopher Columbus "discovered" the New World in 1942, about 1.5 million Native Americans lived in what is now the continental United States, although estimates of the number (53) ………… greatly. Mistaking the place where he landed - San Salvador in the Bahamas – (54) …………the Indies, Columbus called the Native Americans "Indian".

During the next 200 years, people from several European countries followed Columbus across the Atlantic Ocean to explore America and (55) ………… up trading posts and colonies. Native Americans suffered (56) ………… from the influx of Europeans. The transfer of land from Indian to European – and later American – hands (57) …………accomplished through treaties, wars, and coercion, with Indians constantly giving (58) ………… as the newcomers moved west. In th 19th century, the government's preferred solution to the Indian

"problems" was force tribes toinhabit specific plots of land called reservations. Some tribes fought to keep from (59) ………… land they had traditionally used. In many cases the reservation land was (60) ………… poor quality, and Indians came to depend on government assistance. Poverty and joblessness among Native Americans still exist today.

(extracted from InfoUSA – CD Version)

Question 51:	A. herds	B. flocks	C. bunches	D. packs
Question 52:	A. During	B. When	C. Not until	D. Meanwhile
Question 53:	A. adapt	B. adjust	C. vary	D. modify
Question 54:	A. to	B. like	C. for	D. with
Question 55:	A. bring	B. make	C. go	D. set
Question 56:	A. deliberately	B. marginally	C. greatly	D. vaguely
Question 57:	A. were	B. have been	C. was	D. had been
Question 58:	A. way	B. road	C. signal	D. direction
Question 59:	A. breaking down	B. staying up	C. giving up	D. coming about
Question 60:	A. in	B. with	C. of	D. under

Read the following passage on commuting, and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 61 to 70.

Commuting is the practice of traveling a long distance to a town or city to work each day, and then traveling home again in the evening. The word commuting comes from commutaion ticket, a US rail ticket for repeated journeys, called a season ticket in Britain. Regular travelers are called commuters.

The US has many commuters. A few, mostly on the East Coast, commute by train or subway, but most depend on the car. Some leave home very early to avoid the traffic jams, and sleep in their cars until their office opens. Many people accept a long trip to work so that they can live in quiet bedroom communities away from city, but another reason is "white flight". In the 1960s most cities began to desegregate their schools, so that there were no longer separate schools for white and black children. Many white families did not want to send their children to desegregated schools, so they moved to suburbs, which have their own schools, and where, for various reasons, few black people live.

Millions of people in Britain commute by car or by train. Some spend two or three hours a day traveling, so that they and their families can live in suburbia or in the countryside. Cities are surrounded by commuter belts. Part of the commuter belt around London is called the stockbroker belt because it contains houses where rich business people live. Some places are becoming dormitory towns, because people sleep there but take a little part in local activities.

Most commuters travel to and from work at the same time, causing the morning and evening rush hours, when buses and trains are crowded and there are traffic jams on the roads. Commuters on trains rarely talk to each other and spend their journey reading, sleeping, or using their mobile phone, though this is not popular with other passengers. Increasing numbers of people now work at home some days of the week, linked to their offices by computer, a particle called telecommuting.

Cities in both Britain and the US are trying to reduce the number of cars coming into town each day. Some companies encourage car pooling (called car sharing in Britain), an arrangement for people who live and work near each other to travel together. Some US cities have a public service that helps such people to contact each other, and traffic lanes are reserved for car-pool vehicles. But cars and petrol/gas are cheap in the US, and many people prefer to drive alone because it gives them more freedom. In Britain many cities have park and ride schemes, car parks on the edge of the city from which buses take drivers into the centre.

(extracted from Oxford Guide to British and American Culture, Oxford University Press, 2000)

Question 61: Which of the following definition of *commuting* would be the author of this passage most probably agree with?

A. Traveling for hours from a city or town to work in the countryside everyday
B. Traveling to work and then home again in a day within a rural district.
C. Using a commutation ticket for a special journeys in all seasons of the year.
D. Regular traveling along distance between one's place of work and one's home

Question 62: The word "repeated" in paragraph 1 most probably means

A. buying a season ticket again B. doing something once again
C. saying something again D. happening again and again

Question 63: The passage mentions that many Americans are willing to travel a long distance to work in order to be able to love in

A. comfortable bedrooms B. quiet neighbourhoods
C. city centres D. noisy communities

Question 64: Which of the following is true according to the passage?

A. Britain has considerable more commuters than the US
B. The US has considerable more commuters than Britain
C. Both the Us and Britain have a great number of commuters
D. Commuting helps people in the US and Britain save a lot of time.

Question 65: Which of the following is not true about the London commuter belt?

A. It is home to some wealthy business people
B. It is like 'bedroom communities' in the US
C. It is in central London
D. It surrounds London

Question 66: It can be referred from the passage that dormitory towns in Britain are places where people………….

A. contribute to the local community B. are employed locally
C. take part in local activities D. stay for the night

Question 67: As mentioned in thepassage, commuters usually ……….

A. talk to each other during train journeys
B. cause traffic congestion on the roads
C. go home from work at different hours
D. go to work at different hours

Question 68: The phrase "linked to" in paragraph 4 is closest in meaning to …….

A. satisfied with B. connected to C. shared with D. related to

Question 69: All of the following are measures to reduce the number of cars coming into town each day in the US and/or Britain EXCEPT ……………..

A. car pooling/sharingB. traffic lanes for car pooling
C. park-and-ride schemes D. free car parks in the city centre

Question 70: The word "it" in the paragraph refers to ………….

A. car pool B. traveling together
C. driving alone D. petrol/gas

Read the following passage on learning by Mazur, James E, and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the question from 71 to 80.

Learning means acquiring knowledge or developing the ability to perform new behaviors. It is common to think of learning as something that takes places in school, but much of human learning occurs outside the classroom, and people continue to learn throughout their lives.

Even before they enter school, young children learn to walk, and to use their hands to manipulate toys, food, and other objects. They use all of their senses to learn about sights, sounds, tastes, and smells in their environments. They learn how to interact with their parents, siblings, friends, and other people important to their world. When they enter school, children learn basic academic subjects such as reading, writing, and mathematics. They also continue to learn a great deal outside the classroom. They learn which behaviors are likely to be rewarded and which are likely to be punished. They learn social skills for interacting with other children. After they finish school, people must learn to adapt to the many major changes that affect their lives, such as getting married, raising children, and finding and keeping a job.

Because learning continues throughout our lives and affects almost everything we do, the study of learning is important in many different fields. Teachers need to understand the best ways to educate children. Psychologists, social workers, criminologists, and other human-service workers need to understand how certain experiences change peoples' behaviors. Employers, politicians, and advertisers make use of the principles of learning to influence the behaviors of workers, voters, and consumers.

Learning is closely related to memory, which is the storage of information in the brain. Psychologists who study memory are interested in how brain stores knowledge, where this storage takes place, and how the brain later **retrieves** knowledge when we need it. In contrast, psychologists who study learning are more interested in behaviors and how behavior changes as a result of a person' experiences.

There are many forms of learning, ranging from simple to complex. Simple forms of learning involve a single stimulus. A stimulus is anything perceptible to the senses, such as a sight, sound, smell, touch, or taste. In a form of learning known as classical conditioning, people learn to associate two stimuli that occur in sequence, such as lightning followed by thunder. In operant conditioning, people learn by forming an association between a behavior and its consequences (reward or punishment). People and animals can also learn by observation – that is, by watching others perform behaviors. More complex forms of learning include learning languages, concepts, and motor skills.

(extracted from Microsoft Student 2009 – DVD Version)

Question 71: According to the passage, which of the following is learning in broad view comprised of?

A. acquisition of social and behavioral skills
B. knowledge acquisition and ability development
C. acquisition of academic knowledge
D. knowledge acquisition outside the classroom

Question 72: According to the passage, what are the children NOT usually taught outside the classroom

A. literacy and education
B. life skills
C. interpersonal communication
D. right from wrong

Question 73: Getting married, raising children, and finding and keeping a job are mentioned in paragraph 2 as examples of ....

A. the situations in which people can not teach themselves
B. the areas of learning which affect people's lives
C. the changes to which people have to orient themselves
D. the ways people's lives are influenced by education

Question 74: Which of the following can be inferred about the learning process from the passage?

A. It is more interesting and effective in school than that in life.
B. It becomes less challenging and complicated when people grow older.
C. It plays a crucial part in improving the learner's motivation in school.
D. It takes place more frequently in real life than in academic institution

Question 75: According to the passage, the study of learning is important in many fields due to ....

A. the great influence of the on-going learning process
B. the influence of various behaviors in the learning process
C. the exploration of the best teaching methods
D. the need for certain experiences in various areas

Question 76: It can be inferred from the passage that social workers, employers, and politicians concern themselves with the study of learning because they need to..........

A. change the behaviors of the objects of interest towards learning
B. make the objects of their interest more aware of importance of learning
C. understand a stimulus relates to the sences of the object of their interest
D. thoroughly understand the behaviors of objects of their interest

Question 77: The word " **retrieves** " in paragraph 4 is closest meaning to......

A. generates
B. recovers
C. creates
D. gains

Question 78: Which of the following statements is NOT true according to the passage?

A. Psychologists studying memory are concerned with how the stored knowledge is used
B. Psychologists studying memory are concerned with the brain's storage of knowledge.
C. Psychologists are all interested in memory as much as behaviors.
D. Psychologists studying learning are interested in human behaviors.

Question 79: According to the passage, the stimulus in simple forms of learning..........

A. makes associations between behaviors
B. is created by the senses
C. is associated with natural phenomena
D. bears relation to perception

Question 80: The passage mainly discusses.............

A. simple forms of learning
B. practical examples of learning inside the classroom
C. application of learning principles to formal education
D. general principles of learning

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

Question 1:	B /fə'siliti/	/'kærəktəraiz/	/i´ræʃənəl/	/və'raiəti/
Question 2:	A /ə'gri:mənt/	/´elif(ə)nt/	/'minərəl /	/'vaiələnt/
Question 3:	B /prə'fesə /	/'tɪpɪkl/	/ə´kauntənt/	/di'veləp/
Question 4:	A /ilek'triʃn /	/mə'dʒɒriti/	/ə'proupriət/	/trə'diʃənəl/
Question 5:	B /di'kei/	/'væniʃ/	/ə'tæk/	/di'pend/

Question 6: Đáp án đúng là: B. *folding* không phải là tính từ; *are folding* chỉ có nghĩa là đang xếp/ gấp cái gì lại. Sửa lại: *foldable* có thể gấp lại được.

Question 7: Đáp án đúng là: C. Không dùng đại từ quan hệ *that* sau dấu phẩy. Sửa lại: which

Question 8: Đáp án đúng là: **D**. Không đúng cấu trúc song song *for including... and giving.* Sửa lại: *giving*

Question 9: Đáp án đúng là: **B**. Chỉ có: *almost all(of) + danh từ số nhiều*. Sửa lại: most of

Question 10: Đáp án đúng là: **D**. Trường hợp thừa từ điệp ý: đã dùng *equally* thì không thêm *the same*. Sửa lại: gạch bỏ *the same*.

Question 11: Đáp án đúng là: **C**. Cụm kết hợp nghĩa: *Water shortage - sự khan hiếm nước.*

Question 12: Đáp án đúng là: **D**. Cụm kết hợp có nghĩa *eye contact - sự giao tiếp qua ánh mắt.*

Question 13: Đáp án đúng là: **A**. (ít nói, kín đáo) tính từ hợp nghĩa với phần cuối câu (khó giao lưu với bạn cùng lớp) .

Loại bỏ B: xấu hổ, C: năng động, D: chăm chỉ, chuyên cần.

Question 14: Đáp án đúng là: **A**. Phrasal verb *to come down with a disease - mắc phải/ nhuốm bệnh.*

Loại bỏ B: *to come up with an (idea) - nảy ra một sáng kiến*

Loại bỏ C: *to come away from - lỏng ra, đứt rời khỏi*

Loại bỏ D: *chỉ có come a across sth - tình cờ bắt gặp cái gì*

Question 15: Đáp án đúng là: **A**.*to take up - chọn ngành để học, chọn thú tiêu khiển để theo đuổi.*

Loại bỏ B: *to take in - hiểu/ nhận người đến ở trọ*

Loại bỏ C: *to take over - đảm nhận, tiếp quản công việc*

Loại bỏ D: *to take sb on - nhận ai vào làm việc*

Question 16: Đáp án đúng là: **B**. điều ước ngược thực tế quá khứ: dùng thì past perfect để cho biết "trạng thái ấm hơn" đã không có thực trong quá khứ.

Loại bỏ A, C,D: vì sai ngữ pháp.

Question 17: Đáp án đúng là: **A**. vị trí của đại từ.

Loại bỏ B: vì "no" là tính từ, phải có danh từ theo sau.

Loại bỏ C: vì phải "not any" mới mang nghĩa phủ định.

Loại bỏ D: vì "a few" phải đi trước một danh từ đếm được số nhiều.

Question 18: Đáp án đúng là: **D**. Cụm trạng từ đi trước một nguyên thể chỉ mục đích.

Loại bỏ A và C: vì sau *so that* phải là một mệnh đề chỉ mục đích.

Loại bỏ B: vì không tồn tại dạng này trong tiếng Anh

Question 19: Đáp án đúng là: **B**. Danh từ *way* luôn đứng sau giới từ *in* (in this/ that way/ in such a way).

Loại bỏ 3 lựa chọn còn lại.

Question 20: Đáp án đúng là: **C**. *to put sb up* - cho ai đến ở nhờ nhà mình

Loại bỏ A: *to put sb down - làm ai mất mặt, nhục mạ ai*

Loại bỏ B: *to put sb off - thoái thác/ lảng tránh ai*

Loại bỏ D: *to put sb in đặt ai vào một vị trí/ nhiệm vụ*

Question 21: Đáp án đúng là: **D**. Whether………. or

Loại bỏ các lựa chọn còn lại vì sai cấu trúc.

Question 22: Đáp án đúng là: **C**. Vị trí của liên từ bắt đầu mệnh đề phụ.

Loại bỏ A và B: (trạng từ) và D (giới từ)

question 23: Đáp án đúng là: **C**. dạng rút gọn của neither will I.

Loại bỏ các lựa chọn còn lại.

question 24: Đáp án đúng là: **A**. Chủ ngữ giả *there* phải đi với động từ *be* để chỉ sự tồn tại hiện hữu; *used to* chèn vào để chỉ một tình trạng trong quá khứ nay đã không còn.

Loại bỏ B: Vì chủ ngữ giả *There* không đi với động từ *have*.

Loại bỏ C: Vì sai dạng của *tobe*.

question 25: Đáp án đúng là: **A**. Cấu trúc song song cả 3 động từ phải cùng dạng nguyên thể: *develop, promote, discover.*

Loại bỏ các lựa chọn kia vì không đúng cấu trúc song song.

question 26: Đáp án đúng là: **D**. Đáp lại lời cảm ơn.

Loại bỏ các chọn lựa kia vì không hợp lý.

Question 27: Đáp án đúng là: **A**. *to make (bother) ends meet: cố gắng sống được bằng thu nhập (ít ỏi)*

Loại bỏ B: *to call it a day: Nghỉ tay/ Ngưng làm việc*

Loại bỏ C: *to break the ice: Xua tan sự lúng túng/ ngượng nghịu*

Loại bỏ D: *to tighten the belt: Thắt lưng buộc bụng/ phải lo kiếm tiền*

Question 28: Đáp án đúng là: **C**. *to make up for; bù lại, bù đắp cho*

Loại bỏ A: to *make off with sth: ăn cắp*

Loại bỏ B: *to make up with sb: giảng hòa/ làm lành với ai*

Loại bỏ D: to *make away with sth: Hủy hoại/giết/ thủ tiêu, lãng phí, xoáy/ăn cắp*

Question 29: Đáp án đúng là:**B**. Dạng bị động: *được tức tốc đưa đến bệnh viện*

Loại bỏ A: Vì sai 2 điều: dạng tác động và số ít.

Loại bỏ C: Đúng dạng bị động nhưng phải dùng động từ số nhiều sau *The + tính từ để chỉ ra 1 tập thể.*

Loại bỏ D: Vì dạng tác động.

Question 30: Đáp án đúng là: **A**. Ta sử dụng động từ nguyên mẫu trong mệnh đề that nếu: S1 + suggest + that + S2 + Vnguyên: Ai khuyên người nào khác làm gì

Loại bỏ các dạng động từ còn lại

Question 31: Đáp án đúng là: **D**. *Ngay tức thì* trạng từ thời gian để trả lời cho *when*

Loại bỏ các lựa chọn còn lại.

Question 32: Đáp án đúng là: **A**. Động từ đi với tân ngữ *research*

Loại bỏ các lựa chọn còn lại.

Question 33: Đáp án đúng là: **D**. Khả năng cạnh tranh

Loại bỏ A và B: Vì không hợp nghĩa của ngữ cảnh.

Loại bỏ C: Vì khoảng trống cần danh từ trong khi *competitive* là tính từ.

Loại bỏ D:

Question 34: Đáp án đúng là: **B**. Phải dùng Gerund (Ving) sau thành ngữ *it's worth*

Loại bỏ các lựa chọn còn lại vì sai dạng động từ.

Question 35: Đáp án đúng là: **A**. Dùng hình thức part participle của dạng bị động rút ngắn *be know as*: *được gọi là/ mệnh danh là.*

Loại bỏ các lựa chọn còn lại vì sai dạng động từ.

Question 36: Đáp án đúng là: **B**. *commercial: quảng cáo trên tivi và radio.*

Loại bỏ các lựa chọn còn lại.

Question 37: Đáp án đúng là: **B**. flora *and fauna*: hệ thực vật và động vật

Loại bỏ 3 lựa chọn còn lại.

Question 38: Đáp án đúng là: **C**. *be entitled to sth*: được quyền hưởng cái gì

Loại bỏ A: có quyền từ chối

Loại bỏ B: bị khước từ quyền

Loại bỏ D: có bổn phận

Question 39: Đáp án đúng là: **A**. guilty *of sth*: có tội ≠ *innocent:* vô tội

Loại bỏ B: ngây ngô, ngây thơ

Loại bỏ C: có nhiều sáng kiến cách tân

Loại bỏ D: nhân từ, nhân đức

Question 40: Đáp án đúng là: **B**. impoverished: nghèo khổ, bần cùng ≠ *affuent:* giàu có

Loại bỏ A: có nhiều đặc quyền đặc lợi

Loại bỏ C: khá giả, giàu

Loại bỏ D: giàu có

Question 41: Đáp án đúng là: **C**. *Mặc dù tốt nghiệp hạng giỏi nhưng vẫn gia nhập hàng ngũ thất nghiệp.* Loại bỏ các lựa chọn còn lại vì sai ý và phi logic.

Loại bỏ A: gia nhập hàng ngũ thất nghiệp vì tốt nghiệp loại giỏi.

Loại bỏ B: nếu (sau này) tốt nghiệp loại giỏi thì gia nhập hàng ngũ thất nghiệp.

Loại bỏ D: việc tốt nghiệp hạng giỏi giúp anh ấy gia nhập hàng ngũ thất nghiệp.

Question 42: Đáp án đúng là: B. *Đang làm việc cho công ty thời trang nổi tiếng nên luôn luôn theo kịp những mốt mới nhất.*

Loại bỏ các lựa chọn còn lại vì sai ý và phi logic:

Loại bỏ A: *luôn luôn theo kịp những mốt mới nhất để khỏi làm việc cho công ty thời trang nổi tiếng.*

Loại bỏ C: *vì không phải đang làm việc cho công ty thời trang nổi tiếng nên luôn theo kịp những mốt mới nhất.*

Loại bỏ D: *mặc dù đang làm việc cho công ty thời nổi tiếng nhưng hầu như không theo kịp những mốt mới nhất.*

Question 43: Đáp án đúng là: **A**. hợp hai câu đơn thành một câu phức: *không những lái xe chệch khỏi đường chính 15 dặm mà còn không có gì để ăn suốt ngày.*

Loại bỏ các lựa chọn còn lại vì sai ý và phi logic.

Loại bỏ B: *vì lái xê chệch khỏi đường chính 15 dặm nên rốt cuộc kiếm được cái ăn cho ngày hôm ấy.*

Loại bỏ C: *Không lái xe chệch khỏi đường chính 15 dặm mà cũng không kiếm được cái ăn.*

Loại bỏ D: *Lái xe chệch khỏi đường chính 15 dặm cho đến lúc kiếm được cái ăn.*

Question 44: Đáp án đúng là: **B**: *Mặc áo khoác vào nếu không sẽ bị lạnh.*

Loại bỏ các lựa chọn còn lại vì sai ý và phi logic.

A: *Sẽ không bị lạnh nếu không mặc áo khoác vào.*

C: *Sẽ bị lạnh sau khi mặc áo khoác vào.*

D: *Không những khoác áo vào mà còn bị lạnh nữa.*

Question 45: Đáp án đúng là: **C**. *mọi người rất vui thích khi nhìn con chó nhỏ.*

Loại bỏ các lựa chọn khác vì sai ý:

A: *Mọi người cảm thấy tuyệt vời và vui thích khi con chó nhỏ nhìn họ*

B: Con chó nhỏ nhìn mọi người với vẻ vui thích.

D: Con chó nhỏ thích thú vì cái cách mà mọi người nhìn nó.

Question 46: Đáp án đúng là: **D**. *Đội trưởng trách trọng tài về việc đội bóng thua trận vừa rồi.*

Loại bỏ 3 lựa chọn còn lại vì sai ý:

A: Đội trưởng nói nếu không nhờ trọng tài thì đội bóng có thể thua trận vừa rồi.

B: Đội trưởng thú nhận với trọng tài rằng họ đã thua trận vừa rồi.

C: Đội trưởng không chịu nói cho trọng tài biết việc họ đã thua trận vừa rồi.

Question 47: Đáp án đúng là: **D**. *Tôi ngạc nhiên khi thấy anh ta biết nhiều về thức ăn Việt Nam.*

Loại bỏ 3 lựa chọn còn lại vì sai ý:

A: Tôi ngạc nhiên vì kiến thức nghèo nàn của anh ta về thức ăn Việt Nam.

B: Tôi ngạc nhiên vì thức ăn Việt Nam là thứ mà anh ta thích nhất.

C: Tôi biết rất ít về thức ăn Việt Nam, điều này khiến anh ta ngạc nhiên.

Question 48: Đáp án đúng là: **A**. *Vì không biết lịch bay thay đổi nên nhỡ mất chuyến bay.*

Loại bỏ 3 lựa chọn còn lại vì sai ý:

B: Vì không nhỡ chuyến bay nên được báo cho biết sự thay đổi lịch bay.

C: Nhỡ chuyến bay mặc dù đã được báo cho biết sự thay đổi lịch bay.

D: Được báo cho biết về việc hoãn chuyến bay là do thay đổi lịch bay.

Question 49: Đáp án đúng là: **A**. *Thầy giáo khuyên tôi không nên viết về một đề tài nhạy cảm như thế.*

Loại bỏ 3 lựa chọn còn lại vì sai ý hoặc phi logic:

B: Thầy giáo cho lời khuyên về việc viết về một đề tài nhạy cảm như thế.

C: Được lệnh của thầy giáo là không nên viết về một đề tài nhạy cảm như thế.

D: Bị thầy giáo trách vì đã viết về một đề tài nhạy cảm như thế.

Question 50: Đáp án đúng là: **D**. mang găng để tránh để lại dấu vân tay.

Loại bỏ 3 chọn lựa còn lại vì sai ý hoặc phi logic:

A: mang găng để được lấy dấu vân tay

B: sẽ không để lại dấu vân tay nêu không mang găng

C: muốn để lại dấu vân tay nên tháo găng

Question 51: **A**. danh từ duy nhất hợp với *animal đàn gia súc*.

Loại bỏ B: đàn chim; C: nải (chuối); buồng (cau); bó (hoa); D: đàn sói.

Question 52: **B**. vị trí của liên từ thời gian.

Loại bỏ A và D vì là 2 trạng từ; loại bỏ C vì *Not until* sẽ báo trước một sự đảo chủ ngữ và động từ.

Question 53: **C**. vị trí của động từ không tân ngữ (intransitive verb) các con số ước tính sai biệt rất lớn. loại bỏ 3 động từ kia vì đều đòi hỏi phải có tân ngữ theo sau: A (thích nghi), B (điều chỉnh) và D (sửa đổi).

Question 54: **C**. giới từ đi theo động từ : to mistake sb/sth for sb/sth nhầm ai, cái gì với ai/cái gì. Loại bỏ 3 giới từ kia.

Question 55: **D**. động từ duy nhất mang nghĩa *thành lập*

Question 56: **C**. trạng từ duy nhất hợp nghĩa với *suffered phải chịu khổ sở nhiều*. Các trạng từ còn lại không hợp nghĩa: A: một cách cố ý; B: hơi hơi, đôi chút; D: một cách mơ hồ.

Question 57: **C**. động từ số ít vì chủ ngữ là *The transfer of land*; do đó loại bỏ A và B đồng thời không liên quan gì đến hiện tại (do đó loại bỏ B). Loại bỏ D vì không có mối quan hệ trước sau nên không dùng thì hoàn thành.

Question 58: **A**. danh từ đi với *give* mang nghĩa *nhượng bộ*, trong khi C. *give signal* mang nghĩa *ra tín hiệu*. Loại bỏ B và D vì 2 danh từ này không đi với give.

Question 59: **C**. động từ duy nhất mang nghĩa *nhượng bộ/từ bỏ*.

Question 60: **C**. giới từ duy nhất trong cấu trúc *be of + danh từ không đếm được*, để diễn ta thuộc tính của chủ ngữ. Đương nhiên loại bỏ ba giới từ còn lại.

Question 61: Đáp án đúng là: **D**. Thông tin ở câu đầu đoạn 1: *Commuting is the practice of traveling a long distance to a town or city to work each day, and then traveling home again in the evening*. Commuting là thói quen di chuyển đường dài vào thành phố để làm việc hàng ngày rồi trở về nhà vào buổi chiều tối.

Loại bỏ A: di chuyển nhiều tiếng đồng hồ từ thành phố về miền quê để làm việc hàng ngày (ngược ý)

Loại bỏ B: đi làm và về lại nhà trong ngày trong phạm vi vùng quê

Loại bỏ C: dùng vé nhiều lượt cho các chuyến đi đặc biệt suốt bốn mùa trong năm

Question 62: Đáp án đúng là: **D**. nghĩa của phân từ quá khứ *repeated* đã quá rõ là tái diễn (happening again and again)

Loại bỏ A: mua lại vé đi nhiều lượt

Loại bỏ B: làm lại việc gì

Loại bỏ C: nói lại điều gì

Question 63: Đáp án đúng là: **B**. Thông tin ở câu 3 đoạn 2: *Many people accept a long trip to work so that they can live in quiet bedroom communities away from city,...* Nhiều người chấp nhận việc đi dài đến nơi làm việc để có thể sống trong những khu vực dùng làm nơi về để nghỉ đêm yên tĩnh cách xa thành phố,…

Loại bỏ A, C, và D vì sai nghĩa.

Question 64: Đáp án đúng là: **C**. Thông tin ở câu đầu đoạn 2: *The US has many commuters* và câu đầu đoạn 3: *Millions of people in Britain commute by car or by train*

Loại bỏ A và B: không có thông tin so sánh số *commuters bán thị dân* giữa 2 nước

Loại bỏ D: vì *commuting* rất mất thì giờ : some spend two or three hours a day traveling,……….

Question 65: Đáp án đúng là: **C**. commuter belt (vành đai commuter) không nằm ở trung tâm London: thông tin ở đoạn 3: … *Some spend two or three hours a day traveling, so that they and their families can live in suburbia or in the countryside.* Một số người bỏ ra 2 hoặc 3 giờ để đi đường để cho họ và gia đình có thể sống ở khu ngoại ô hoặc ở miền quê.

Loại bỏ A vì đây là thực tế: Part of the commuter belt around London is called the stockbroker belt because it contains houses where rich business people live. Một phần của vành đai commuter quanh London được gọi là vành đai của giới chứng khoán vì ở đây gồm những căn nhà của những người giàu có.

Loại bỏ B vì đây là thực tế: .. *Some places are becoming dormitory towns, because people sleep there*... Một số nơi đang trở thành những thị trấn dùng làm nơi nghỉ về đêm… (bedroom commuters = dormitory town)

Loại bỏ D vì đây cũng là thực tế: *Cities are surrounded by commuter belts.* Các thành phố bị bao quanh bởi các vành đai commuter.

Question 66: Đáp án đúng là: **D**. Thông tin ở câu cuối đoạn 3: *Some places are becoming dormitory towns, because people sleep there but take a little part in local activities*. Một số nơi đang trở thành những thị trấn chỉ để về nghỉ đêm, bởi vì người ta ngủ ở đấy nhưng chẳng thấy tham gia vào các hoạt động địa phương.

Loại bỏ A: đóng góp cho cộng đồng địa phương. Sai thực tế.

Loại bỏ B: có công ăn việc làm ở địa phương. Sai thực tế.

Loại bỏ C: tham gia vào các hoạt động địa phương. Sai thực tế. Xem thông tin chứng minh cho chọn lựa D.

Question 67: Đáp án đúng là: **B**. Thông tin ở câu đầu đoạn 4: *Most commuters travel to and from work at the same time, causing the morning and evening rush hours, when buses and trains are crowded and there are traffic jams on the roads.* Phần lớn commuters đi làm rồi trở về nhà cùng một lúc, tạo ra những giờ cao điểm vào buổi sáng và buổi chiều tối, khi mà xe buýt và tàu hỏa đông chật còn trên đường thì kẹt xe.

Loại bỏ A: nói chuyện với nhau khi đi tàu hỏa. Không đúng thực tế: *Commuters on trains rarely talk to each other and spend their journey reading, sleeping, or using their mobile phone,... Commuters* trên tàu hỏa hiếm khi nói chuyện với nhau mà chỉ đọc sách báo, ngủ hoặc dùng điện thoại di động…

Loại bỏ C: về nhà vào những giờ khác nhau. Sai thực tế: xem chứng minh cho chọn lựa B.

Loại bỏ D: đi làm vào những giờ khác nhau. Sai thực tế: xem chứng minh cho chọn lựa B.

Question 68: Đáp án đúng là: **B**. đồng nghĩa với *linked to*

Loại bỏ A: hài lòng với; C: chia sẻ với; D: liên quan với

Question 69: Đáp án đúng là: **D**. không có thông tin về bãi đỗ xe miễn phí ở trung tâm thành phố. Căn cứ vào thông tin ở đoạn chốt để:

Question 70: Đáp án đúng là: **C**. thông tin đã rõ ở trong câu: *But cars and petrol/gas are cheap in the US, and many people prefer to drive alone because it gives them more freedom.* Nhưng xe ôtô và xăng ở Mỹ có giá rẻ, và nhiều người ưa lái xe đi một mình hơn vì làm thế mang lại nhiều tự do hơn.

Question 71: Đáp án đúng là: **B**. Thông tin ở câu đầu tiên: *Learning means acquiring knowledge or developing the ability to perform new behaviors.* Học có nghĩa là tiếp thu kiến thức hoặc phát triển khả năng thực hiện những hành vi mới.

Các chọn lựa còn lại không phải định nghĩa của việc học xét chung:

A. tiếp thu kĩ năng xã hội và kĩ năng hành vi

C. tiếp thu kiến thức ở nhà trường

D. tiếp thu kiến thức ở ngoài lớp học

Question 72: Đáp án đúng là: **A**: *khả năng đọc viết và tính toán thì học ở trường. B, C và D là những gì trẻ con học được ngoài đời. Thông tin ở gần cuối đoạn 2: They also continue to learn a great deal outside the classroom. They learn which behaviors are likely to be rewarded and which are likely to be punished. They learn social skills for interacting with other children.* Trẻ con cũng tiếp tục học nhiều điều bên ngoài lớp học. chúng biết được cách cư xử nào thì được thưởng và cách cư xử nào bị phạt. Chúng biết được những kĩ năng xã hội để tương tác với những đứa trẻ khác.

Question 73: Đáp án đúng là: **C**. Thông tin ở cuối đoạn 2: *After they finish school, people must learn to adapt to the many major changes that affect their lives, such as getting married, raising children, and finding and keeping a job.* Sau khi ra trường, người ta phải học thích nghi với những thay đổi quan trọng có ảnh hưởng đến cuộc đời họ, như lập gia đình, nuôi dạy con cái, tìm và giữ được việc làm.

Loại bỏ các chọn lựa còn lại vì sai ý:

A. tình huống mà trong đó người ta không thể học được

B. những lĩnh vực học tập có ảnh hưởng tới cuộc sống của con người

D. những cách thức mà giáo dục ảnh hưởng đến cuộc sống của con người

Question 74: Đáp án đúng là: **D**. *Thông tin rải rác ở các đoạn: ở câu cuối đoạn 1: It is common to think of learning as something that takes places in school, but much of human learning occurs outside the classroom, and people continue to learn throughout their lives.* Người ta thường nghĩ việc học là điều diễn ra trong nhà trường, nhưng phần lớn việc học của con người diễn ra bên ngoài lớp học, và người ta tiếp tục học suốt cả đời mình.

Hoặc ở câu cuối đoạn 2 (xem giải thích cho câu 27)

Loại bỏ các chọn lựa còn lại vì không có thông tin hỗ trợ:

A. học ở trường thú vị và hiệu quả hơn ngoài đời

B. tiến trình học trở nên bớt thách thức hơn và bớt phức tạp hơn khi người ta lớn tuổi

C. tiến trình học đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện sự hứng thú học tập ở trường

Question 75: Đáp án đúng là: **A**. Thông tin ở câu đầu đoạn 3: *Because learning continues throughout our lives and affects almost everything we do, the study of learning is important in many different fields.* Vì việc học tập tiếp tục suốt cả đời người và ảnh hưởng tới mọi việc chúng ta làm, nên việc nghiên cứu cách học là quan trọng trong nhiều trong lĩnh vực khác nhau.

Loại bỏ các chọn lựa còn lại vì không có thông tin hỗ trợ:

B. ảnh hưởng của nhiều hành vi khác nhau trong tiến trình học tập.

C. việc khám phá phương pháp giảng dạy tốt nhất.

D. sự cần thiết phải có những kinh nghiệm nào đó trong các lĩnh vực khác nhau.

Question 76: Đáp án đúng là: **D**. thông tin giữa đoạn 3: *Psychologists, social workers, criminologists, and other human-service need to understand how certain experiences change people's behaviors. Employers politicians, and advertisers make use of the principles of learning to influence the behavior of workers, voters, and consumers.* Các nhà tâm lí học, các nhân viên công tác xã hội, các nhà tội phạm học, các nhân viên hoạt động trong các dịch vụ con người cần hiểu những kinh nghiệm nào đó thường làm thay đổi hành vi con người như thế nào. Người sử dụng lao động, các nhà chính trị và các nhà làm quảng cáo khai thác các nguyên tắc học tập để tác động đến hành vi của công nhân, cử tri và người tiêu dùng.

Loại bỏ các lựa chọn còn lại vì không có thông tin hỗ trợ:

A. thay đổi hành vi của đối tượng mà họ quan tâm đối với tiến trình học tập

B. làm cho đối tượng mà họ quan tâm nhận thức rõ hơn về việc học tập

C. hiểu được cách mà một kích thích liên quan đến các giác quan mà họ quan tâm

Question 77: Đáp án đúng là: **B**. lấy lại, thu hồi.

Ba lựa chọn còn lại không đồng nghĩa:

A. làm phát sinh; C. tạo ra; D. thu nhận được

Question 78: Đáp án đúng là: **C**. Tất cả các nhà tâm lí học đều quan tâm đến trí nhớ và đến hành vi với mức độ như nhau.

Loại bỏ A, B, và D vì cả 4 đoạn chứng minh 3 chọn lựa này là thông tin đúng:

……………

Psychologists who study memory are interested in how the brain stores knowledge, where this storage takes place, and how the brain later retrieves knowledge when we need it. In contrast, psychologists who study learning are more interested in behavior and how behavior changes as a result of a person's experiences. Các nhà tâm lí học nghiên cứu trí nhớ quan tâm đến việc não bộ lưu trữ kiến thức như thế nào, việc lưu trữ kiến thức diễn ra ở đâu, và cách mà sau này não bộ khôi phục kiến thức khi chúng ta cần đến. Ngược lại, các nhà tâm lí học nghiên cứu quan tâm nhiều hơn đến hành vi và cách mà hành vi thay đổi như là kết quả của kinh nghiệm của con người.

Question 79: Đáp án đúng là: **D**. liên quan đến nhận thức. Thông tin ở 2 câu đoạn cuối: *Simple forms of learning involve a single stimulus. A stimulus is anything perceptible to thesenes, such as a sight, sound, smell, touch, or tast.*

Những hình thức học tập đơn giản liên quan đến một kích thích đơn. Một kích thích là bất kì cái gì mà các giác quan có thể nhận biết được, như hình ảnh, âm thanh, mùi, cảm giác đụng chạm hoặc vị.

Loại bỏ các chọn lựa còn lại vì sai ý:

A: tạo nên mối liên kết giữa các hành vi

B: được tạo ra bởi các giác quan

C: kết hợp với các hiện tượng tự nhiên

Question 80: Đáp án đúng là: **D**. Toàn thể bài văn bản đến *Các nguyên tắc tổng quát về sự học tập.*

Loại bỏ các chọn lựa sai vì sai ý:

A: những hình thức học tập đơn giản

B: các ví dụ thực tiễn về việc học bên trong

C: việc áp dụng các nguyên tắc học tập cho nền giáo dục chính quy

ĐỀ THI THỬ SỐ 24

ĐỀ THI TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NĂM 2012

Thời gian làm bài: 90 phút

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of following questions.

Question 1: she was……..angry that she could not say a word.

A. so B. too much C. so many D. such

Question 2: Susan, remember to apply this sun cream ………two hours.

A. so B. several C. every D. each

Question 3: there is a good film……..TV tonight. Will you watch it?

A. at B. from C. on D. in

Question 4: I'd rather you ………. to the English-speaking club with me this Sunday.

A. will come B. came C. come D. to come

Question 5: That cannot be a true story . He ……… it up.

A. Can have made B. must have made

C. Would have made D. should have made

Question 6: Spain have won the championship ………. is not surprising.

A. That B. how C. which D. what

Question 7: Sarah : Oh my god, I 've missed my bus.

Christ: ……….. Another will come here in ten minutes

A. I hope so B. don't mention it

C. Don't worry D. thank you.

Question 8: Instead of staying around the house all day, you should be out there looking………. a job.

A. for B. after C. into D. at

Question 9:……….he was tired, he still watched the final match on TV.

A. however B. though C. Because D. Despite

Question 10: part of the mountain road have been washed ……after the floods.

A. through B. off C. away D. out

Question 11: parts of the country are suffering water ………. after the unusually dry summer.

A. shortage B. supply C. thirst D. hunger

Question 12: How long ago ……….. to learn French?

A. have you started B. were you starting

C. would you start D. did you start

Question 13: the teacher said that I would be able to speak English fluenly……

A. in B. by C. since D. till

Question 14: No sooner ……….. my cả than the alarm went off.

A. The thief had touched B. had the thief touched

C. touched the thief D. the thief touched

Question 15: The police have begun an ……….into the accident which happened this afternoon.

A. investigation B. investigatory C. investigate D. investigating

Question 16: Nowadays, most student use ……….calculators in their studies and examinations.

A. electrical B. electronic C. electricity D. electric

Question 17: they are having their house ………. by a construction company.

A . to paint B. painting C. being painted D. painted

Question 18: This carpet really needs……… .can you do it for me, son?

A. being cleaned B. cleaned C. clean D. cleaning

Question 19: Jack: "What's wrong with you?"

Jill : "…………………………"

A. thank you very much B. I'm having a slight headache

C. No, I don't care D. Yes, I was tired yesterday

Question 20: College students are becoming less dependent …their teacher.

A. on B. with C. of D. to

Question 21: I hope you will ………..notice of what I am going to you .

A. gain B. keep C. get D. take

Question 22: My teacher reminded me …. my essay carefully before handing it on.

A. checked B. checking

C. to have checked D. to check

Question 23: He gave ……….his job in order to go back to university.

A. up B. in C. away D. out

Question 24: Mary: "Do you mind if I sit here?"

Laura: "……….."

A. Don't mention it B. My pleasure

C. No, not at all D. Yes, why not?

Question 25: Neither Tom nor his …… willing to help their mother with the housework

A . are B. was C. has been D. is

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 26: ……….., the less polluted the environment will be.

A. the more polluted landfills will be B. The more landfills are there

C. The less landfills are polluted D. The fewer landfills we have

Question 27: Swich off all the lights ………

A. by the time you enter the room B. until you enter the room

C. After you will leave the room D. before you leave the room

Question 28: ……… that she does not want to stay any longer.

A. A little homesick does Beth feel B. Beth fells such homesick

C. Homesick though Beth my feel D. So homesick does Beth feel

Question 29: It is believed ………

A. when Alice to become a talented ballet dancer.

B. how is Alice a talented ballet dancer

C. why is Alice such a talented ballet dancer.

D. that Alice is a talented ballet dancer.

Question 30: I have two sisters, ………..

A. both of whom are nurses B. most of whom are nurses

C. one of them are nurses D. most of them are nurses

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word or phrase CLOSEST in meaning to the underlined part in each of the following questions.

Question 31: A special exhibition of Indian art will be opened at the accident.

A. painting B. programme C. music D. show

Question 32: Traffic began to flow normally again after the accident

A . with the same speed B. in the usual or ordinary way

C . strangely and irregularly D. repeatedly in different modes.

Question 33: Don't be concerned about your mother 's illness , she'll recover soon.

A. surprised B. worried about

C. embarrassed at D. angry with

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word or phrase OPPOSITE in meaning to the underlined part in each of the following question.

Question 34: His boss has had enough of his impudence, and doesn't want to hire him any more.

A respect B. rudeness C. obedience D. agreement

Question 35: She was unhappy that she lost contact with a lot of her old friends when she went abroad to study.

A. made room for B. lost control of

C. put in charge of D. got in touch with

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 45.

One of the factors contributing to the intense nature of twenty-first-century stress in our continual exposure to media –particularly to an overabundance of news. If you feel stressed out by the news, you are far from alone Yet somehow many of us seem unable to prevent ourselves from tuning in to an extreme degree.

The further back we go in human history . the longer news took travel from place to place and the less news we had of distant people and lands altogether . The printing press obviously changed all that , as did every subsequent development in transportation and telecommunication.

When television came along , it proliferated like a population of rabbits. In 1950 there were 100,000 television sets in North American homes; one year later there were more than a million . Today, it's not unusual for a home to have three or more television sets, each with cable access to perhaps over a hundred channels. News is the subject of many of the those channels , and on several of them it runs 24 hours a day.

What 's more , after the traumatic events of September 11, 2001, live newscasts were paired with perennial text crawls across the bottom of the screen- so that viewers could stay abreast of every story all the time .

Needless to say, the news that is reported to us in not good news , but rather disturbing images and sound bytes alluding to disaster (natural and man-made), upheaval , crime, scandal , war , and the like . Compounding the problem is that when actual breaking news scarce, most broadcasts fill in with scare stories about things that possibly might threaten our health , safety, finances , relationship , waistline , hairline , or very existence in the future . This variety of the story tends to treat with equal alarm a potentially lethal flu outbreak and the bogus claims of a wrinkle cream that overpromises smooth skin.

Are humans meant to be able to process so much trauma - not to mention so much overblown anticipation of potential trauma – at once? The human brain , is programmed to slip into alarm mode when danger looms . Danger looms for someone , somewhere at every moment. Exposing ourselves to such input without respite and without perspective cannot be anything other than a source of chronic stress.

(Extracted from The Complete Idiot's Guide to Beating Stress by Arlene Matthews Uhl – Penguin Group 2006)

Question 36: According to the passage. Which of the following has contributed to the intense nature of twenty- first-century stress?

A. The degree to which stress affects our life

B. Our inability to control ourselves

C. An overabundance of special news

D. Our continual exposure to the media.

Question 37: In the past, we had less news of distant people and lands because ………..

A. printing , transportation , and telecommunications were not developed

B. means of communication and transportation were not yet invented

C. most people lived in distant towns and villages

D. the printing press changed the situation too slowly

Question 38: the pronoun "them" in paragraph 3 refers to………..

A. TV channels B.TV news C. televisions sets D. cable access

Question 39: the word "traumatic" in paragraph 4 is closest in meaning to …..

A. fascinating B . upsetting C. exiting D. boring

Question 40: According to the passage, when there is not enough actual breaking news, broadcasts ………..

A. are full dangerous diseases such as flu

B. send out live newscasts paired with text across the screen

C. are forced to publicise an alarming increase in crime

D. send out frightening stories about potential dangers

Question 41: As stated in the passage , a flu outbreak and the bogus claims of a wrinkle cream tend to ………..

A. be scarce breaking news

B. involve natural and man-made disasters

C. be treated with equal alarm

D. be warmly welcomed by the public

Question 42: Which of the following is NOT true, according to the passage?

A. The only source of stress in our modern life is the media

B. many TV channels supply the public with breaking news

C. Many people are under stress caused by the media

D. The news that is reported to us is not good news.

Question 43: The word "slip" in paragagh 6 is closest in meaning to ……….

A. Fail B. bring C. Relase D. Fall

Question 44: According to the passage, our continual exposure to bad news without perspective is obviously ……….

A. the result of an overabundance of good news

B. the result of human brain's swich to alarm mode

C. a source of defects in human brain

D. a source of chornic stress

Question 45: What is probly the best tilte for this passage?

A. Development in Telecommunications

B. The media – A major cause of stress

C. More modern life – more stress

D. Effective Ways to Beat stress

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 46 to 55.

The popular image of students life is of young people with few responsibilities en- joying themsevels and (46) ………. very little work. This is often not true. many older people now study at college or university, sometimes (47)………. a part-time basis while having a job and looking after a family . These student are often (48) ……….motivated and word very hard.

Younger students are often thought to be lazy and careless about money but this (49)………. is changing. In Britain reduced government support for higher education means that students can no longer rely on having their expenses (50)………. for them. Formerly, students received a grants towards their living expenses . Now most can only get a loan (51)………. has to be paid back . Since 1999 they have paid over £100 towards tuition (52)………. and this amount will increase up to a maximum of £ 300 . In the US students already (53) ………. pay for tuition and room and board . Many get a finacical aid package which may (54)………. grants , scholarships and Many get a loans . The fear of having debts places (55) ………. pressure on students and many take part-times jobs during the term and work full-time in the vacations .

(Extracted from oxford guide to British and American Culture – Oxford advanced Learner's Compass)

Question 46: A. producing B. carrying C. doing D. making
Question 47: A. for B. with C. on D. at
Question 48: A. highly B. mainly C. absolutely D. adequately
Question 49: A. Position B. state C. situation D. condition
Question 50: A. paying B. paid C. pay D. to pay
Question 51: A. whether B. what C. which D. who
Question 52: A. money B. fees C. allowances D. charge
Question 53: A. had better B. should C. may D. have to
Question 54: A. include B. consist C.compose D. belong
Question 55: A. large B. generous C. considerate D. considerable

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that has the underlined part pronounced differently from the rest in each of the following questions.

Question 56: A. plain B. certain C. faithful D. attain

Question 57: A. survived B. maintained C. started D. determined

Question 58: A documentary B.population C. stimulate D.maximum

Question 59: A. supply B. sensitive C. reserve D.universal

Question 60: A.teaching B. treatment C. weather D. repeat

Mark the letter A, B, B, C, or D on your answer sheet to show the underline part that needs correction

Question 61: In spite of the heavy rain, all we enjoyed the excursion.
A B C D

Question 62: A dolphin can communicate with other by marking distinctive
A B C
sounds.
D

Question 63: The children wish that they have more free time to play football.
A B C D

Question 64: Opened the letter from her boyfriend, she felt extremely exited.
A B C D

Question 65: Wood is an exillent rescource for heating homes,cooking food,
A B C
and build house.
D

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that in closest in meaning to each of the following questions

Question 66: I have never used a more fascinating MP3 player than this one

A. this is the most fascinating MP3 player I have ever used.

B. Like the other MP3 players, this one is fascinating to me

C. This MP3 player does not fascinate me much.

D. I am very fascinate by the MP3 player I am using

Question 67: "Trust me! Do not invest all your money in one company,"said my friend.

A . My friend ordered me to invest all my money in one company.

B . My friend persuaded me t me not invest all my money in one company.

C . My friend offered to help me to invest all my money in one company.

D . My friend encouraged me to invest all my money in one company.

Question 68: Take this route and you will get to the village.

A . There is no doubt that this route will never lead you to the village.

B . Although this route may lead you to the village , you cannot take it.

C . Certainly, you will get to the village if you take this route.

D . Unless you take this route, you will get to the village.

Question 69: I think it is more enjoyable to play a sport than to watch it on TV.

A. In my view, playing a sport is as enjoyable as watching it on TV.

B. As far as I know , more people watch a sport on TV than they play it.

C. In my opinion, to play a sport is more enjoyable than to watch it on TV.

D . I think watching a sport on TV is more enjoyable than playing it.

Question 70: "My I see your passport. Mrs Scott?" said the customs officer.

A. The customs officer asked to see Mrs Scott's passport.

B. The customs officer suggested seeing Mrs Scott's passport.

C. The customs officer asked Mrs Scott to see his passport.

D. The customs officer promised to show Mrs Scott his passport.

Read the following passage on climate change, and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 71 to 80

Experts in climatology and other scientists are becoming extremely concerned about the changes to our climate which are taking place. Admittedly, climate changes have occurred on our planet before. For example, there have been several ice ages or glacial periods.

These climate changes, however, were different from the modern ones in that they occurred gradually and, as far as we know, naturally. The changes currently being monitored are said to be the result not of natural causes, but of human activity. Furthermore, the rate of change is becoming alarmingly rapid.

The major problem is that the planet appears to be warming up. According to some experts, this warming process, known as global warming, is occuring at a rate unprecedented in the last 10,000 years. The implications for the planet are very serious. Rising global temperatures could give rise to such ecological disasters as extremely high increases in the incidence of flooding and of droughts. These in turn could have a harmful effect on agriculture.

It is thought that this unusual warming of the Earth has been caused by so – called greenhouse gases, such as carbon dioxide, being emitted into the atmosphere by car engines and modern industrial processes, for example. Such gases not only add to the pollution of the atmosphere, but also create a greenhouse effect, by which the heat of the sun is trapped. This leads to the warming up of the planet.

Politicians are also concerned about climate change and there are now regular summits on the the subject, attended by representatives from around 180 of the world's industrialized countries. Of these summits, the most important took place in Kyoto in Japan in 1997. There it was agreed that the most industrialized countries would try to reduce the volume of greenhouse gas emissions and were given targets for this reduction of emissions.

It was also suggested that more forests should be planted to create so – called sinks to absorb greenhouse gases. At least part of the problem of rapid climate change has been caused by too drastic deforestation.

Sadly, the targets are not being met. Even more sadly, global warnings about climate changes are often still being regarded as scaremogering.

Question 71: According to the passage, in what way did the climate changes in the ice ages differ from the modern ones?

A. They occurred naturally over a long period of time.

B. They were fully monitored by humans.

C. They were wholly the result of human activity.

D. They were partly intended.

Question 72: The word "alarmingly" in paragraph 2 is closest in meaning to......

A. disapprovingly B. worryingly C. surprisingly D. disappointingly

Question 73: According to the passage, agriculture could............

A. give rise to many ecological disasters

B. make the global warming more serious

C. be indirectly affected by the global temperature rises

D. be directly damaged by the rises in global temperature

Question 74: Greenhouse gases cause the warming up of the Earth because they....

A. are emitted by car engines B. trap heat from the sun

C. do not add to atmosphere pullution D. are unusual gases

Question 75: According to the passage, 1997 witnessed ....

A. the largest number of summits on the subject of climate change

B. the highest attendance by representatives from 180 industrialised countries

C. the most important summit on climate change taking place in Kyoto, Japan

D. widespread concern about climate change

Question 76: It can be inferred from the passage that the countries which are mainly responsible for global warming are.............

A. developed countries

B. the most industrialised countries

C. countries with the warmest climate

D. developing countries

Question 77: The word "There" in paragraph 5 refers to..............

A. regular summits on climate change

B. the 1997 summit in Kyoto, Japan

C. the world's industrialised countries

D. the most industrialised countries

Question 78: Which of the following is NOT true, according to the passage?

A. The so – called sinks created by forests can absorb greenhouse gases.

B. Politicians are among those who are concerned about climate change.

C. The problem of rapid climate change has been caused mainly by deforestation

D. Carbon dioxide is one of the gases that may cause the so – called greenhouse effect.

Question 79: The word "**drastic**" in paragraph 6 is closest in meaning to.........

A. severe B. hard C. obvious D. widespread

Question 80: What is probably the writer's attitude toward global warming?

A. Optimistic B. Neutral C. Positive D. Pessimistic

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

Question 1: Đáp án đúng là: A. so: Ta có cấu trúc

.... so + adj + that + clause: .....quá ....đến nỗi.....

Các phương án còn lại không phù hợp:

B. Ta đã biết: **too much** phải dùng danh từ không đếm được.

C. Ta đã biết: **so many** phải dùng một danh từ số nhiều.

D. Ta đã biết: **such** phải là một danh từ.

Question 2: Đáp án đúng là: C. every (cứ 2 giờ 1 lần)

Các phương án còn lại không phù hợp về mặt ngữ pháp.

Question 3: Đáp án đúng là: C. on

Giải thích: giới từ *on* luôn đi trước TV

Các phương án còn lại không phù hợp.

Question 4: Đáp án đúng là: B. came

Giải thích: ta đã biết

S1 + would rather + S2 + V2/ed : Ai thích người khác làm gì hơn.

Các phương án còn lại không phù hợp.

Question 5: Đáp án đúng là: B. must have made

Ta có cấu trúc:

must + have + V3/ed: ắt hẳn đã làm điều gì

Giải nghĩa: Đó không thể là câu chuyện đúng. Ắt hẳn anh ta đã bịa ra nó.

Ta lại có: make up: bịa chuyện

Các phương án còn lại không phù hợp về mặt ngữ pháp lẫn ý nghĩa.

Question 6: Đáp án đúng là: C. which

Giải thích về mặt ngữ pháp: Câu hỏi này nhắm đến mục tiêu ngữ pháp, cụ thể là đại từ quan hệ which. Ta dùng đại từ quan hệ **which** sau một dấu phẩy để thay cho ý câu phía trước.

Các phương án còn lại không phù hợp:

A. that, chúng ta không dùng đại từ quan hệ **that** sau dấu phẩy.

B. how và D. **what** dùng để mở đầu cho mệnh đề danh ngữ chứ không phải mệnh đề quan hệ và không đi sau một dấu phẩy.

Question 7: Đáp án đúng là **C**. Don't worry

Giải thích về mặt ý nghĩa:

Sarah: Oh, Chúa ơi, tôi vừa mới bị trễ xe buýt.

Christ: Đừng lo. Chuyến xe buýt khác sẽ đến ngay sau mười phút nữa.

A. I hope so: tôi hy vọng vậy.
B. don't mention it: Đừng có quan tâm đến điều đó.
D. thank you: Tôi cám ơn.

Question 8 : Đáp án đúng là: **A**. for. Ta có: look for: tìm kiếm.

Giải thích về mặt ý nghĩa: Thay vì ở nhà cả ngày, anh nên đi tìm một công việc để làm.

Các phương án khác không phù hợp:
B. look after: chăm sóc
C. look into: điều tra/nghiên cứu
D. look at: nhìn

Question 9: Đáp án đúng là: **B**. Though: mặc dầu

Giải thích về mặt ngữ pháp:

though + clause: mặc dầu

Giải thích về mặt ý nghĩa: Mặc dầu anh ấy mệt nhưng anh ấy vẫn đón xem trận chung kết diễn ra trên TV.

Các phương án còn lại không phù hợp về mặt ý nghĩa lẫn ngữ pháp.
A. however: tuy thế, tuy nhiên
C. Because + clause: Bởi vì……
D. Despite + N: Mặc dầu………

Question 10: Đáp án đúng là: **C**. away. Ta có: wash away: bị cuốn trôi mất

Giải thích về mặt ý nghĩa: Nhiều đoạn của con đường vùng núi này đã bị lũ cuốn trôi.

Các phương án còn lại không phù hợp

Question 11: Đáp án đúng là: **A**. shortage

Ta có: water shortage: sự khan hiếm nước

Giải thích về mặt ý nghĩa: Nhiều vùng của đất nước này đang đối mặt với sự khan hiếm nước sau đợt khô hạn nặng nề đó.

Các phương án khác không phù hợp:
A. water supply: nguồn cấp nước
C và D. chữ water không kết hợp với 2 danh từ này.

Question 12: Đáp án đúng là: **D**. did you start. Ta có ago là dấu hiệu của thì simple past

Các phương án khác không phù hợp về hình thức ngữ pháp.

Question 13: Đáp án đúng là: **A**. in

Giải thích: Ta dùng **in** trước một cụm từ chỉ đoạn thời gian để báo việc gì sẽ xảy ra khi đoạn thời gian ấy chấm dứt.

Ba phương án còn lại không phù hợp vì chúng phải đi trước từ chỉ "mốc thời gian" (như: by March, since 2013, till 2013)

Question 14: Đáp án đúng là: **B**. had the thief touched

Giải thích về mặt ngữ pháp: Khi No sooner đứng đầu câu thì hiện tượng đảo ngữ xảy ra. Cụ thể:

No sooner + had + S + V3/ed

Các phương án còn lại không phù hợp với hình thức ngữ pháp.

Question 15: Đáp án đúng là: **A**. investigation [vị trí của danh từ].

Ta dùng một danh từ theo sau mạo từ.

Các phương án khác không phù hợp hình thức ngữ pháp.

Question 16: Chọn lựa đúng là **B**: electronic

Ta có: electronic calculator: máy tính điện tử bỏ túi
A. electrical: liên quan đến điện từ
C. electricity: điện (từ)
D. electric: chạy bằng điện

Question 17: Đáp án đúng là: **D**. painted

Ta đã biết:

have s.t + V3/ed : có cái gì được làm

Các phương án còn lại không phù hợp hình thức ngữ pháp.

Question 18: Đáp án đúng là: **D**. cleaning

Ta đã biết:

S.t + need + V-ing: Cái gì cần được làm

Các phương án khác không phù hợp về hình thức ngữ pháp.

Question 19: Đáp án đúng là: **B**. I'm having a slight headache: Mình hơi bị nhức đầu

Các phương án còn lại không phù hợp với ngữ cảnh câu gốc.
A. Thank you very much: Cám ơn bạn nhiều.
C. No, I don't care: Không, tôi không quan tâm.
D. Yes, I was tired yesterday: Vâng, hôm qua tôi mệt.

Question 20: Đáp án đúng là: **A**. on

Ta đã biết: dependent on: phụ thuộc vào

Các phương án khác không phù hợp.

Question 21: Đáp án đúng là: **A**. take

Ta có: take notice of: để ý đến

Các phương án khác không phù hợp

Question 22: Đáp án đúng là: **D**. to check

Ta có: to remind s.o + V-to inf: nhắc ai làm gì

Các phương án còn lại không đúng ngữ pháp.

Question 23: Đáp án đúng là:**A**. up

Ta có: give up: từ bỏ

Các phương án còn lại:

A. to give in: nhượng bộ, chịu thua

B. to give sth away: đem cho, làm lộ thông tin

C. to give out: phân phát.

Question 24: Đáp án đúng là: **C**. No, not at all: không cảm thấy phiền

Các phương án còn lại không hợp ngữ cảnh.

A. Don't mention it: Đừng bận tâm về điều đó.

B. My pleasure: Niềm vui của tôi.

D. Yes, why not? Vâng, tại sao không?

Question 25: Đáp án đúng là: **A**. are

Ta đã biết:

Neither + N1 + nor + N2 + V(N2): không …. cũng không….

Các phương án còn lại không phù hợp ngữ pháp với câu đề.

Question 26: Đáp án đúng là: **D**. The fewer landfills we have

Ta sử dụng: hình thức so sánh kép. Hai mệnh đề đều mở đầu bằng *the + tính từ/trạng từ ở cách so sánh bậc hơn*. Hơn nữa, đây là chọn lựa duy nhất đúng cả cấu trúc lẫn ý nghĩa: *Càng có ít bãi đổ rác thì môi trường càng ít ô nhiễm.*

Các phương án còn lại không phù hợp:

A. thiếu chủ ngữ giả "there"

B. không dùng đến phép đảo ngữ (are there)

C. không thể dùng less trước một danh từ số nhiều.

Question 27: Đáp án đúng là: **D** before you leave the room

Ta chọn phương án này vì nó vừa đúng cấu trúc và logic ngữ nghĩa.

Các sự chọn lựa còn lại không logic nghĩa. Phương án C không thể dùng dạng tương lai trong mệnh đề phụ chỉ thời gian.

Question 28: Đáp án đúng là: **D**. So homesick does Beth feel

Ta có cấu trúc:

So + adj/adv + trợ động từ + S + V

A. không đúng cấu trúc chỉ kết quả: …so + adj + that…: ….quá …..đến nỗi….

B. không dùng vì *such* chỉ đứng trước danh từ.

C. không dùng vì tự nó đã là một mệnh đề phụ khiến cho câu không có mệnh đề chính vì mệnh đề tiếp theo bắt đầu bằng liên từ *that* cũng là một mệnh đề phụ. Câu này muốn đúng phải bỏ *that* và thay vào đó là một dấu phẩy.

Question 29: Đáp án đúng là: **D**. that Alice is a talented ballet dancer.

Ta phải dùng mệnh đề danh ngữ với liên từ *that* sau động từ *believe*.

Các phương án còn lại sai cấu trúc.

Question 30: Đáp án đúng là: **A**. both of whom are nurses. Trong trường hợp này đại từ quan hệ ở dạng tân ngữ vì đi sau "both of".

B sai vì không logic ngữ pháp (chỉ hai người thì không thể dùng most of).

C sai ngữ pháp (chỉ có một người thì động từ không thể ở số nhiều).

D sai vì thiếu đại từ quan hệ và sai logic như câu B.

Question 31: Đáp án đúng là: **D**. exhibition = show: trưng bày /triển lãm

Các chọn lựa còn lại không đồng nghĩa.

Question 32: Đáp án đúng là: **B**. normally: một cách bình thường

A. với cùng tốc độ như nhau

C. một cách kì lạ và không đều

D. lặp đi lặp lại theo các kiểu khác nhau

Question 33: Đáp án đúng là: **B**: concerned about = worried about: lo lắng về

Các chọn lựa còn lại không đồng nghĩa.

Question 34: Đáp án đúng là: **A**: impudence: sự hỗn xược/vô lễ ≠ respect : kính cẩn/ lễ phép

Các chọn lựa còn lại không đối nghĩa.

Question 35: Đáp án đúng là: **D**: lost contact with: mất liên lạc ≠ got in touch with

Các chọn lựa còn lại không đối nghĩa.

A: made room for: dọn sẵn chỗ cho

B: lost control of: không còn kiểm soát được

C: put in charge of: được giao cho việc trông coi.

Question 36: Đáp án đúng là: **D**. Thông tin ở câu đầu tiên:

One of the factors contributing to the intense nature of the twenty-first-century stress is our continual exposure to media - particularly to an overabundance of news. Một trong những nhân tố góp phần tạo nên bản chất trầm trọng của stress trong thế kỉ 20 chính là việc chúng ta phải liên tục hứng chịu các phương tiện truyền thông – đặc biệt là phải hứng chịu một lượng thông tin quá lớn .

Các phương án khác không phù hợp:

A: mức độ mà stress ảnh hưởng đến cuộc sống của chúng ta

B: sự bất lực không kiểm soát chính mình

C: sự tràn ngập các tin tức đặc biệt

Question 37: Đáp án đúng là: **A**. Thông tin ở cả đoạn 2:

The further back we go in human history, the longer news took travel from place to place, and the less news we had of distant people and lands altogether. The printing press obviously changed all that, as did every subsequent development in transportation and telecommunication. Càng đi ngược về lịch sử loài người, tin tức càng mất nhiều thời gian để truyền từ nơi này đến nơi khác và càng ít tin tức có được về những con người và xứ sở xa xôi. Chiếc máy in đã làm thay đổi tất cả, cũng như những thay đổi được tạo ra sau này do sự phát triển về giao thông và viễn thông .

Các phương án còn lại sai ý.

Question 38: Đáp án đúng là: **A**.

News is the subject of many of the those channels , and on several of them it runs 24 hours a day. Tin tức là chủ đề của đa số các kênh truyền hình ấy, và trên một vài kênh tin tức được phát 24 giờ mỗi ngày.

Các phương án còn lại không phù hợp về ý nghĩa.

Question 39: Đáp án đúng là: **B**.

traumatic: gây chấn thương tâm lý = upsetting: gây lo lắng, gây bất an

Các phương án còn lại không phù hợp về ý nghĩa.

Question 40: Đáp án đúng là: **D**. thông tin ở đoạn 5:

Compounding the problem is that when actual breaking news scarce, most broadcasts fill in with scare stories about things that possibly might threaten our health, safety, finances, relationship, waistline, hairline, or very existence in the future . This variety of the story tends to treat with equal alarm a potentially lethal flu outbreak and the bogus claims of a wrinkle cream that overpromises smooth skin. Vấn đề càng tệ hại hơn khi mỗi lần khan hiếm tin sốt dẻo, đa số chương trình phát xong sẽ lấp chỗ trống bằng những câu chuyện đáng sợ nói về những thứ có thể đe dọa sức khỏe, sự an toàn, tình trạng tài chính, các mối quan hệ, vòng eo, đường chân tóc, hoặc ngay chính sự tồn tại trong tương lai của chúng ta. Loại tin tức này thường có giọng điệu báo động tương đương khi loan tin về sự bùng nổ một trận dịch cúm có tiềm năng gây chết người hoặc đưa ra những tuyên bố hoang đường về một loại kem xóa vết nhăn hứa hẹn hão huyền về một làn da nhẵn mịn.

Loại các lựa chọn khác :

A: các bản tin chứa đầy các bệnh nguy hiểm như bệnh cúm

B: phát tin trực tiếp kèm văn bản chạy ngang qua dưới màn hình

C: buộc lòng phải công bố sự gia tăng đáng báo động về tình trạng phạm tội

Question 41: Đáp án đúng là: **C** (xem lí giải cho câu 40)

Bỏ các chọn lựa khác

Question 42: Đáp án đúng là: **A**. nhiều nhân tố gây stress chứ không phải một. Xem lí giải cho câu 36.

Loại các chọn lựa khác vì đều đúng ý trong bài văn

Question 43: Đáp án đúng là: **D**. to slip into s.t = to fall into s.t: chuyển sang/ rơi vào một tình trạng

Loại bỏ các chọn lựa khác.

Question 44: Đáp án đúng là: **D**. thông tin ở câu cuối cùng:

Exposing ourselves to such input without respite and without perspective cannot be anything other than a source of chronic stress. Phải hứng chịu liên tục một lượng thông tin khổng lồ nhưng không thể nghỉ ngơi và nếu thiếu sáng suốt để suy xét thì đích thị là một nguồn gây stress mãn tính .

Loại bỏ các chọn lựa khác.

Question 45: Đáp án đúng là: **B**. Các phương tiện truyền thông – nguyên nhân chính gây ra stress

Loại bỏ A: những phát triển về viễn thông

Loại bỏ C: cuộc sống càng hiện đại , càng nhiều stress

Loại bỏ D: Các cách hiệu quả để tránh stress

Question 46: C

Loại A, B và D vì 3 động từ này không kèm với tân ngữ *word*

Question 47: C. từ *basis* chỉ đứng sau giới từ *on*

Question 48: A. Chỉ có trạng từ highly mới hợp với tính từ motivated (rất hứng thú/có động cơ….. Ba trạng từ còn lại không hợp nghĩa: B (chủ yếu); C (hoàn toàn) và D (đầy đủ).

Question 49: C: tình huống. Danh từ hợp ngữ cảnh.

Loại ba danh từ còn lại: A (vị trí), B (trạng thái), và D (điều kiện/tình trạng)

Question 50: B. Ta có cấu trúc have + s.t + V3/ed.

Question 51: C. Vị trí của đại từ quan hệ làm chủ ngữ cho *has to*.

Loại A và B vì không phải là đại từ quan hệ. Loại bỏ D vì danh từ đi trước không phải là người.

Question 52: B. danh từ ghép cố định.

Loại các chọn lựa còn lại vì không ghép được với *tuition*.

Question 53: D. trợ động từ hợp nghĩa ngữ cảnh.

Loại A và B (khuyên răn) và C (không chắc chắn)

Question 54: A. Động từ duy nhất hợp nghĩa và đúng cấu trúc.

Ta chỉ xét hình thức động từ thì có thể loại bỏ B vì ta có nguyên bản *consist of*; loại bỏ C vì phải là *be composed of* ; loại bỏ D vì phải *belong to*.

Question 55: D tính từ duy nhất hợp nghĩa với pressure (áp lực khá lớn).

Loại bỏ A (rộng lớn), B (hào phóng) và C (chu đáo).

Question 56: **B**. /plein/ /'sɜː:tn/ /'feiθful/ /ə'tein/

Question 57: **C**. /sə'vaivd/ /mein'teind/ /stɑːtid/ /di'tə:mind/

Question 58: **D**. /dɒːkju'mentəri/ /pɒːpju'leiʃn/ /'stimjuleit/ /'mæksiməm/

Question 59: **C**. /sə'plai/ /'sensətiv/ /ri'zə: v/ /ju:ni'və:sl/

Question 60: **C**. /'t:tʃiŋ/ /'tri:tmənt/ /'we ə/ /ri'pi:t/

Question 61: Đáp án đúng là: **C**. Sửa lại là *all of us* hoặc *we all*

Question 62: Đáp án đúng là: **B**. Sửa lại thành đại từ số nhiều *others* để tránh lập lại danh từ *dolphins*.

Question 63: Đáp án đúng là: **B**. sửa lại thành *had* để diễn tả một ao ước không có thật ở hiện tại.

Question 64: Đáp án đúng là: **A**. sửa lại thành opening để hợp với cấu trúc cụm phân từ tác động.

Question 65: Đáp án đúng là: **D**. sửa lại *building* để đúng với phép *song hành*

Question 66: Đáp án đúng là: **A**. Cái máy nghe nhạc MP3 hấp dẫn nhất mà tôi đã từng sử dụng. Gần nghĩa với câu cho sẵn.

B. giống như mọi máy MP3 khác, cái máy này hấp dẫn tôi.

C. cái máy MP3 này không hấp dẫn tôi lắm.

D. rất mê cái máy MP3 đang dùng.

Question 67: Đáp án đúng là: **B**: Thuyết phục tôi đừng đầu tư toàn bộ tiền bạc vào một công ty.

A. ra lệnh cho tôi đầu tư….

C. ngỏ ý giúp tôi đầu tư

D. khích lệ tôi đầu tư…

Question 68: Đáp án đúng là: **C**: Cứ đi theo đường này thì sẽ đến được làng)

A. Chắc chắn đường này sẽ không bao giờ đưa bạn đến được làng .

B. Mặc dù đường này có thể đưa bạn đến được làng, nhưng bạn không thể đi theo nó được.

D. Nếu không đi theo đường này thì bạn sẽ đến được làng.

Question 69: Đáp án đúng là: **C**: Theo ý tôi, chơi một môn thể thao thì thú vị hơn xem môn ấy trên TV.

Loại các phương án còn lại:

A. Theo ý tôi, chơi một môn thể thao thì cũng thú vị như xem môn ấy trên TV.

B. Theo tôi biết, số người xem một môn thể thao trên TV đông hơn số người chơi môn ấy.

D. Tôi nghĩ, xem một môn thể thao trên TV thì thú vị hơn chơi môn ấy.

Question 70: Đáp án đúng là: **A**: Nhân viên hải quan yêu cầu xem hộ chiếu.

Loại các phương án còn lại:

B. nhân viên hải quan đề nghị xem hộ chiếu.

C. nhân viên hải quan yêu cầu bà Smith xem hộ chiếu của ông ta

D. nhân viên hải quan hứa sẽ đưa cho bà Smith xem hộ chiếu của ông ta.

Question 71: Đáp án đúng là **A**. Thông tin ở câu đầu đoạn 2:

These climate changes, however, were different from the modern ones in that they occurred gradually and, as far as we know, naturally. Tuy nhiên, những thay đổi khí hậu này khác với những thay đổi hiện nay ở chỗ chúng diễn ra từ từ và, theo chúng ta biết, một cách tự nhiên.

Loại bỏ B: được con người theo dõi

C. hoàn toàn là hậu quả của hoạt động con người

D. phần nào là do cố ý

Question72: Đáp án đúng: **B.** *worrying (đáng lo ngại) = alarmingly (đáng báo động)*

A. *tỏ ra không tán thành*

C. *đáng ngạc nhiên*

D. *đáng thất vọng*

Question 73: Đáp án đúng: **C.** Thông tin ở câu cuối đoạn 3:

Rising global temperatures could give rise to such ecological disasters as extremely high increases in the incidence of flooding and of droughts. These in turn could have a harmful effect on agriculture. Nhiệt độ toàn cầu tăng cao có thể làm phát sinh những thảm họa sinh thái như là sự gia tăng cực đoan số lần lũ lụt và hạn hán. Hai thảm họa này, đến lượt chúng, có thể tác hại đến nông nghiệp

Loại các chọn lựa còn lại vì nông nghiệp không:

A. *làm phát sinh thảm họa sinh thái*

B. *khiến tình trạng nóng lên toàn cầu trở nên nghiêm trọng hơn*

D. *bị tác hại trực tiếp bởi sự gia tăng nhiệt độ trên toàn cầu*

Question 74: Đáp án đúng: **B.** Thông tin ở toàn đoạn 3:

It is thought that this unusual warming of the Earth has been caused by so – called greenhouse gases, such as carbon dioxide, being emitted into the atmosphere by car engines and modern industrial processes, for example. Such gases not only add to the pollution of the atmosphere, but also create a greenhouse effect, by which the heat of the sun is trapped. This leads to the warming up of the planet. Người ta cho rằng sự nóng lên bất thường của trái đất là do cái gọi là những loại khí gây hiệu ứng nhà kính, chẳng hạn như CO2, đang bị thải vào khí quyển từ động cơ xe hơi và các qui trình công nghiệp hiện đại. Những loại khí ấy không những làm tăng sự ô nhiễm khí quyển mà còn tạo ra hiệu ứng nhà kính, theo đó nhiệt của mặt trời bị lưu giữ lại. Việc này dẫn đến sự nóng lên của trái đất.

Loại chọn lựa kia vì sai ý:

Question 75: Đáp án đúng: **C.** Thông tin ở cả đoạn 5:

Politicians are also concerned about climate change and there are now regular summits on the the subject, attended by representatives from around 180 of the world's industrialized countries. Of these summits, the most important took place in Kyoto in Japan in 1997. There it was agreed that the most industrialized countries would try to reduce the volume of greenhouse gas emissions and were given targets for this reduction of emissions. Các nhà chính trị cũng lo ngại về sự thay đổi khí hậu và hiện giờ có những hội nghị thượng đỉnh đều đặn về chủ đề này, được tham dự bởi đại biểu của khoảng chừng 180 nước đã công nghiệp hóa của thế giới. Trong số những hội nghị này, hội nghị quan trọng nhất diễn ra ở Tokyo, Nhật Bản, năm 1997. Ở hội nghị này, người ta nhất trí rằng những nước có trình độ công nghiệp hóa cao nhất sẽ phải cố cắt giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính và được giao chỉ tiêu cắt giảm.

Loại chọn lựa kia vì sai ý.

Question 76: Đáp án đúng: **B.** (xem đoạn trích lí giải cho câu 75)

Loại chọn lựa kia vì sai ý.

Question 77: Đáp án đúng: **B.** (xem đoạn trích lí giải cho câu 75)

Loại chọn lựa kia vì sai ý.

Question 78: Đáp án đúng: **C.** Thông tin ở đoạn 6:

It was also suggested that more forests should be planted to create so – called sinks to absorb greenhouse gases. At least part of the problem of rapid climate change has been caused by too drastic deforestation. Người ta cũng đề nghị rằng nên trồng thêm nhiều vùng rừng để tạo nên cái gọi là "sink" để hấp thu các loại khí gây hiệu ứng nhà kính. Ít nhất một phần của vấn đề biến đổi khí hậu quá nhanh là do sự tàn phá rừng quá dữ dội gây ra.

Loại bỏ các chọn lựa kia vì phù hợp với thông tin trong bài văn.

Question 79: Đáp án đúng: **A.** *drastic (quá quyết liệt)* = severe *(nghiêm trọng)*

Question 80: Đáp án đúng: **D.** Thông tin ở đoạn cuối cho thấy thái độ bi quan của tác giả:

Sadly, the targets are not being met. Even more sadly, global warnings about climate changes are often still being regarded as scaremongering. Đáng buồn, những chỉ tiêu này vẫn chưa đạt được. Càng đáng buồn hơn, những cảnh báo về thay đổi khí hậu vẫn thường bị xem như là những tin đồn thất thiệt cốt để gây hoảng hốt.

Loại A: *khách quan*; B: *trung lập* và C: *tích cực*

ĐỀ THI THỬ SỐ 25

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2013

ĐỀ CHÍNH THỨC, Mã đề thi 248

Môn: TIẾNG ANH; Khối A1

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian phát đề

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ QUESTION 1 ĐẾN QUESTION 80)

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer in each of the following questions.

Question 1: Thanh: "Lan's the best singer in our school."
Nadia: "_______"
A. Yes, tell me about it! B. I can't agree with you more!
C. That's OK! D. Yes, please.

Question 2: You can use my car _______ you drive carefully.
A. though B. as though C. as long as D. lest

Question 3: His honesty is _______; nobody can doubt it.
A. in question B. beside the question
C. without question D. out the question

Question 4: In our hospital, patients _______ every morning.
A. are examined B. were examining
C. have examined D. can examine

Question 5: The Moon is much closer to Earth _______, and thus it had greater influence on the tides.
A. but the Sun is B. where the Sun is
C. than is the Sun D. unlike the Sun

Question 6: Connecticut was the fifth of the original thirteen states _______ the Constitution of the United States.
A. to ratify B. ratify C. ratified D. have ratified

Question 7: I'll give this dictionary to _______ wants to have it.
A. anyone B. whatever C. everyone D. whoever

Question 8: No one can avoid _______ by advertisements.
A. to be influenced B. having influenced
C. influencing D. being influenced

Question 9: He wasn't attending the lecture properly and missed most of _______.
A. things said by the teacher B. that the teacher said
C. which the teacher said D. what the teacher said

Question 10: It is _______ work of art that everyone wants to have a look at it.
A. such an unusual B. such unusual a
C. a so unusual D. so an unusual

Question 11: The children ran away as if they _______ a ghost.
A. have seen B. had seen C. would see D. see

Question 12: I would join that running competition _______.
A. when I was 5 years older B. if I were 5 years younger
C. if it would happen 5 years ago D. unless I were 5 years younger

Question 13: We decided to take a late flight _______ we could spend more time with our family.
A. so as to B. in order C. so that D. in order to

Question 14: He's sometimes bad-tempered but he's a good fellow _______.
A. at heart B. by heart C. with heart D. in heart

Question 15: Scarcely had he stepped out of the room _______ he heard a loud laughter within.
A. then B. until C. than D. when

Question 16: "What _______ if the earth stopped moving?"
A. happened B. would happen C. happens D. will happen

Question 17: Mai: "Do you want another serving of chicken soup?"
Scott: "_______."
A. No way B. No comment C. No thanks D. No longer

Question 18: We expressed _______ the missing child would be found alive.
A. the hope for B. the hope which
C. as we hoped D. the hope that

Question 19: A large number of workmen _______ because of the economic recession.
A. have laid down B. has laid aside
C. have been laid off D. has been laid out

Question 20: Her mother, _______ has been working for thirty years, is retiring next month.
A. who B. that C. whom D. whose

Question 21: My brother tried to learn Japanese at a night school, _______ he gave up after 2 months.
A. therefore B. when C. until D. but

Question 22: Having traveled to different parts of our country, _______.
A. we have learned a lot about interesting lifestyles and customs
B. we are seeing a lot of interesting lifestyles and customs
C. many interesting lifestyles and customs have been learned by us
D. much has been learned about interesting lifestyles and customs

Question 23: The government was finally _______ by a minor scandal.
A. put back B. brought down C. pulled down D. taken down

Question 24: The water supply of our home city has failed to ______ average purity requirements.

A. see B. meet C. own D. hold

Question 25: Books and magazines ______ around made his room very untidy.

A. that lie B. laying C. which lied D. lying

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is CLOSEST in meaning to the sentence given in each of the following questions.

Question 26: Peter's main subject at university is electronics.

A. The university lets Peter major in electronics.

B. Electronics is among the subjects that Peter likes.

C. Peter thinks electronics is a special subject.

D. Peter majors in electronics at university.

Question 27: I wish I hadn't accepted the invitation to her birthday party.

A. I insisted on having been invited to her birthday party.

B. I was very glad to accept the invitation to her birthday party.

C. I regret accepting the invitation to her birthday party.

D. If only I had come to her birthday party.

Question 28: No one but Jane succeeded in giving the correct answer.

A. All but Jane managed to produce the correct answer.

B. Only Jane failed to answer the question correctly.

C. Jane was among those who failed to guess the answer.

D. Everyone but Jane failed to provide the correct answer.

Question 29: Thanks to the efforts of environmentalists, people are becoming better aware of the problems of endangered species.

A. Environmentalists are expressing their gratitude towards people who are better aware of the problems of endangered species.

B. People owe their growing awareness of the problems of endangered species to the efforts of environmentalists.

C. People have no idea about the problems of endangered species in spite of the efforts of environmentalists.

D. Environmentalists are doing their best to make people aware of the problems of endangered species.

Question 30: I could not get the job because I did not speak English well.

A. I would have spoken English well if I could get that job.

B. I wish I had got the job so that I could speak English well.

C. Despite my poor English, I was successful in the job.

D. I failed to get the job because of my poor English.

Question 31: Although the teacher explained the theory clearly, the students found it hard to understand it.

A. Though explained clearly, the theory of teaching was difficult to the students.

B. Although the teaching theory was clear, it was a real challenge to the students.

C. In spite of explaining the theory clearly, the students themselves found it hard to understand it.

D. Despite the teacher's clear explanation of the theory, the students had difficulty understanding it.

Question 32: "How brave you are!" he said to the firemen.

A. He blamed the firemen for their discouragement.

B. He criticized the firemen for their discouragement.

C. He praised the firemen for their courage.

D. He asked how brave the firemen were.

Question 33: I would have worn the right shoes if I had known I was going to do all this climbing.

A. I would love to go climbing, but I do not have any shoes that would be suitable.

B. As I did not know I was going to do so much climbing, I did not wear suitable shoes.

C. I did not go climbing because I did not have the right shoes.

D. I would have gone on the climb if I had been wearing the right shoes.

Question 34: The man in that painting reminds me of my uncle.

A. Whenever I see the man in that painting, I remember to meet my uncle.

B. Whenever my uncle sees the man in that painting, he misses me.

C. Memories of my uncle come back whenever I see the man in that painting.

D. I am recalling my uncle whenever I look at the man in that painting.

Question 35: A small hotel was the only choice of place to stay at during my trip to London.

A. I had no alternative but to stay at a small hotel during my trip to London.

B. I was talked into staying at a small hotel during my trip to London.

C. There were a lot of hotels for me to choose from during my trip to London.

D. I had different choices of where to stay during my trip to London.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to choose the word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 36 to 45.

In a world where 2 billion people live in homes that don't have light bulbs, technology holds the key (36) ______ banishing poverty. Even the simplest technologies can transform lives and save money. Vaccines, crops, computers and sources of solar energy can all reduce poverty in developing countries. For example, cheap oral-rehydration therapy developed in Bangladesh has dramatically cut the death (37)_______ from childhood diarrhoea.

But even when such technologies exist, the depressing fact is that we can't make them (38)_______ for those who most need them. Solar panels, batteries and light bulbs are still beyond the purse of many, but where they have been installed they change lives. A decent light in the evening gives children more time for homework and extends the productive day for adults.

Kenya has a thriving solar industry and six years ago Kenyan pioneers also (39)_______ connecting schools to the Internet via radio links. These people were fortunate (40)_______ being able to afford solar panels, radios and old computers. How much bigger would the impact be if these things (41)_______ and priced specifically for poor people?

Multinationals must become part of the solution, because (42)_______ they own around 60 per cent of the world's technology, they seldom make products for poor customers. Of 1,223 new drugs marketed worldwide from 1975 to 1996, for example, just 13 were for tropical diseases.

People think those enterprises should do more to provide vital products such as medicines (43)_______ different prices around the world to suit (44)_______ people can afford. Alternatively, they could pay a percentage of their profit towards research and development for (45)_______.

Adapted from "The Price is Wrong" *in* "Focus on IELTS Foundations" *by* Sue O'Connell, Pearson Longman, 2006

Question 36: A. to B. at C. with D. for

Question 37: A. amount B. penalty C. toll D. number

Question 38: A. enough cheaply B. cheap enough C. enough cheap D. cheaply enough

Question 39: A. were starting B. had started C. started D. have been starting

Question 40: A. in B. at C. by D. on

Question 41: A. have been made B. were made C. are made D. made

Question 42: A. unless B. however C. when D. while

Question 43: A. with B. to C. at D. on

Question 44: A. which B. what C. where D. that

Question 45: A. the poor B. the rich C. the wealthy D. the better-off

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate correct answer to each of the questions from 46 to 55

Archimedes' Principle is a law of physics that states that when an object is totally or partially immersed in a fluid, it experiences an upthrust equal to the weight of the fluid displaced. The principle is most frequently applied to the behaviour of objects in water, and helps to explain floating and sinking, and why

objects seem lighter in water. It also applies to balloons.

The key word in the principle is "upthrust", which refers to the force acting upward to reduce the apparent weight of the object when it is under water. If, for example, a metal block with a volume of 100 cm^3 is dipped in water, it displaces an equal **volume** of water, which has a weight of approximately 1 N (3.5 oz). The block therefore seems to weigh about 1 N less.

An object will float if its average density is less than that of water. If it is totally submerged, the weight of the water it **displaces** (and hence the upthrust on it) is greater than its own weight, and it is forced upward and out of the water, until the weight of the water displaced by the submerged part is exactly equal to the weight of the floating object. Thus a block of wood with a density **six tenths** that of water will float with six tenths of its volume under water, since at that point the weight of fluid displaced is the same as the block's own weight. If a dense material is made into a suitable shape, it will float because of Archimedes' principle. A ship floats, whereas a block of iron of the same mass sinks.

It is also because of Archimedes' principle that ships float lower in the water when they are heavily loaded (more water must be displaced to give the necessary upthrust). In addition, they cannot be so heavily loaded if they are to sail in fresh water as they can if they are to sail in the sea, since fresh water is less dense than sea water, and so more water must be displaced to give the necessary **upthrust**. This means the ship is lower in the water, which can be dangerous in rough weather.

From "Archimedes' Principle", *Microsoft® Student 2008* [DVD]. Microsoft Corporation, 2007.

Question 46: What happens when something is immersed in a fluid?

A. It will be pushed further down with a force, equal to the weight of the fluid displaced.

B. It receives an upward force, equal to the weight of the fluid displaced.

C. It receives a downward force, equal to the weight of the fluid displaced.

D. The fluid will expand the object and overflow to the floor.

Question 47: The word "**volume**" in the passage refers to _______.

A. loudness B. quantity C. frequency D. length

Question 48: The word "**displaces**" in the passage almost means "_______".

A. takes the place of B. takes place

C. replaces with a new one D. puts in position

Question 49: If an object's average density is less than that of water, the object will _______.

A. sink B. float C. inflate D. drift

Question 50: A block of wood with a density seven tenths that of water will _____.

A. go up and down then sink

B. float with a half of its volume under water

C. float with an equal volume of its volume under water

D. sink immediately when submerged

Question 51: A ship floats, whereas a block of iron of the same mass sinks because the ship ________.

A. is made of wood
B. is lighter
C. has buoys
D. has a special shape

Question 52: The phrase **"six tenths"** in the passage means "________".

A. 6 and 10
B. 10/6
C. 10 of 6
D. 6/10

Question 53: The word **"upthrust"** in the passage refers to the ________.

A. upward push
B. upper side of an object
C. upturned force
D. upside-down turn

Question 54: Ships cannot be so heavily loaded if they want to sail in fresh water as they sail in the sea, because ________.

A. fresh water is 'lighter' than sea water

B. there's too much salt in sea water

C. sea water is 'saltier' than fresh water

D. fresh water is more polluted

Question 55: Archimedes' Principle explains why ________.

A. all objects will float
B. Archimedes became famous
C. objects seem lighter in water
D. humans can swim

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 56: We are now a 24/7 society where shops and services must be available all hours.

A. an active society
B. an inactive society
C. a physical society
D. a working society

Question 57: A chronic lack of sleep may make us irritable and reduces our motivation to work.

A. uncomfortable
B. responsive
C. calm
D. miserable

Question 58: We'd better speed up if we want to get there in time.

A. slow down
B. turn down
C. put down
D. lie down

Question 59: She is a very generous old woman. She has given most of her wealth to a charity

A. mean
B. amicable
C. kind
D. hospitable

Question 60: Her thoughtless comments made him very angry.

A. honest
B. kind
C. pleasant
D. thoughtful

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 61 to 70.

In 1826, a Frenchman named Niépce needed pictures for his business. He was not a good artist, so he invented a very simple camera. He put it in a window of his house and took a picture of his yard. That was the first photograph.

The next important date in the history of photography was 1837. That year, Daguerre, another Frenchman, took a picture of his studio. He used a new kind of camera and a different process. In his pictures, you could see everything clearly, even the smallest details. This kind of photograph was called a *daguerreotype.*

Soon, other people began to use Daguerre's process. Travelers brought back daguerreotypes from all around the world. People photographed famous buildings, cities, and mountains.

In about 1840, the process was improved. Then photographers could take pictures of people and moving things. The process was not simple and photographers had to carry lots of film and processing equipment. However, **this** did not stop photographers, especially in the United States. After 1840, daguerreotype artists were popular in most cities.

Matthew Brady was one well-known American photographer. He took many portraits of famous people. The portraits were unusual because they were **lifelike** and full of personality. Brady was also the first person to take pictures of a war. His 1862 Civil War pictures showed dead soldiers and **ruined** cities. They made the war seem more real and more terrible.

In the 1880s, new inventions began to change photography. Photographers could buy film ready- made in rolls, instead of having to make the film themselves. Also, they did not have to process the film immediately. They could bring it back to their studios and develop it later. They did not have to carry lots of equipment. And finally, the invention of the small **handheld** camera made photography less expensive.

With a small camera, anyone could be a photographer. People began to use cameras just for fun. They took pictures of their families, friends, and favorite places. They called these pictures "snapshots".

Documentary photographs became popular in newspapers in the 1890s. Soon magazines and books also used them. These pictures showed true events and people. They were much more real than drawings.

Some people began to think of photography as a form of art. They thought that photography could do more than show the real world. It could also show ideas and feelings, like other art forms.

From "Reading Power" *by Beatrice S. Mikulecky and Linda Jeffries*

Question 61: The first photograph was taken with ________.

A. a small handheld camera
B. a very simple camera
C. a daguerreotype
D. new types of film

Question 62: Daguerre took a picture of his studio with ______.

A. a new kind of camera
B. a very simple camera
C. special equipment
D. an electronic camera

Question 63: The word "**this**" in the passage refers to the ______.

A. carrying of lots of film and processing equipment
B. stopping of photographers from taking photos
C. fact that daguerreotype artists were popular in most cities
D. taking of pictures of people and moving things

Question 64: The word "**ruined**" in the passage is closest in meaning to "______".

A. poorly – painted
B. heavily – populated
C. terribly spoiled
D. badly damaged

Question 65: The word "**lifelike**" in the passage is closest in meaning to "______".

A. moving
B. realistic
C. touching
D. manlike

Question 66: The latest invention mentioned in the passage is the invention of ______.

A. handheld cameras
B. processing equipment
C. daguerreotypes
D. rolls of film

Question 67: The word "**handheld**" in the passage is closest in meaning to "______".

A. handing manually
B. held by hand
C. controlling hands
D. operated by hand

Question 68: Mathew Brady was well – known for ______.

A. inventing daguerreotypes
B. the small handheld camera
C. taking pictures of French cities
D. portraits and war photographs

Question 69: As mentioned in the passage, photography can ______.

A. print old pictures
B. convey ideas and feelings
C. show the underworld
D. replace drawings

Question 70: Which of the following could best serve as the title of the passage?

A. Different Steps in Film Processing
B. Story of Photography
C. Photography and Painting
D. Story of Famous Photographers

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 71: A. exact B. examine C. eleven D. elephant

Question 72: A. work B. stork C. force D. form

Question 73: A. aboard B. keyboard C. cupboard D. overboard

Question 74: A. reign B. reindeer C. protein D. vein

Question 75: A. pressure B. assure C. assist D. possession

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 76: I like the fresh air and green trees of the village which I spent
A B C
my vacation last year.
D

Question 77: Some people often say that using cars is not as convenient
A B
than using motorbikes.
C D

Question 78: It was not until the end of prehistoric times that the first
A B C
wheeled vehicles appearing.
D

Question 79: In the early 1900's, Pennsylvania's industries grew rapidly, a
A
growth sometimes accompanied by disputes labor.
B C D

Question 80: Looking from a far, the village resembles a small green spot
A B C
dotted with tiny fireballs.
D

DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

Hãy chọn đáp án A, B, C hay D phù hợp nhất cho mỗi câu hỏi sau.

Question 1: Thanh: "Lan's the best singer in our school."

Thanh: *"Lan là ca sĩ tốt nhất trong trường chúng ta."*

Nadia: "……………………………………."

Đáp án đúng là **B**. I can't agree with you more!

A. Yes, tell me about it! Vâng, hãy kể cho tôi nghe về điều ấy!
B. I can't agree with you more! Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn!
C. That's OK! Điều đó là ổn thỏa!
D. Yes, please: Vâng, xin mời.

* Dựa vào ý nghĩa của câu gốc đã cho và bốn phương án trả lời, ta chọn **B** là đáp án duy nhất đúng vì nó hợp nghĩa với câu phát biểu đề cho. Ba phương án còn lại không logic ý nghĩa.

Question 2: You can use my car ______ you drive carefully.

Đáp án là C. As long as

* Nhận định câu hỏi: Đây là câu hỏi về ***HÌNH THỨC NGỮ PHÁP***.
* Giải thích:

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu văn đã cho, ta thấy hai vế trước và sau vùng trống cần điền đều là dấu hiệu của câu điều kiện loại I. Xét bốn phương án đề nghị:

A. though: Though + clause: mặc dầu……………

B. As though: As though + clause: như thể…...

C. As long as: As long as + clause: miễn là……

D. Lest: Lest + clause: vì sợ rằng……………

Như chúng ta đã biết trong câu điều kiện loại I, ***as long as*** được dùng để thay thế cho ý nghĩa và vị trí của chữ ***if*** tại mệnh đề giả sử. Vì vậy **C** là đáp án duy nhất đúng.

as long as = if + clause : nếu + clause

+ Về mặt ý nghĩa: "*Bạn có thể sử dụng chiếc xe hơi của tôi* ***miễn sao*** *bạn lái xe cho cẩn thận là được.*"

Question 3: His honesty is ______; nobody can doubt it.

Đáp án **C**. without question

* Nhận dạng câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về ***KHẢ NĂNG TỪ VỰNG***.

Xét bốn phương án trả lời:

A. in question: đang được cân nhắc hoặc bàn đến

B. beside the question: bên cạnh vấn đề đang được nhắc đến

C. without question: không phải là vấn đề, miễn bàn thêm

D. out the question: nằm ngoài vấn đề

Dựa vào ý nghĩa câu văn đã cho, ta chọn **C** là đáp án duy nhất đúng vì nó hợp ý với câu đề cho. Ba phương án còn lại không logic ý nghĩa với câu văn đã cho.

+ Về mặt ý nghĩa: "*Tính trung thực của anh ta là miễn bàn. Không ai có thể nghi ngờ điều này.*"

Question 4: Đáp án đúng là **A**. are examined

* Định dạng câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về ***NGỮ PHÁP***.
* Giải thích:

+ Về mặt ngữ pháp: Thứ nhất, ta thấy diễn ngữ ***every morning*** (*mỗi sáng sớm*) xuất hiện ở cuối câu. Điều này có nghĩa là động từ trong câu văn phải dùng thì hiện tại đơn. Thứ hai, dựa vào ý nghĩa câu đề đã cho, nhất định chúng ta phải dùng ý bị động.

A. are examined, hình thức bị động của thì hiện tại đơn

B. were examining, hình thức của thì quá khứ tiếp diễn

C. have examined, hình thức của thì hiện tại hoàn thành

D. can examine, hình thức của động từ khiếm khuyết với động từ thường.

+ Về mặt ý nghĩa: "*Tại bệnh viện của chúng tôi, các bệnh nhân được kiểm tra sức khỏe vào buổi sáng.*"

Question 5: The Moon is much closer to Earth ______, and thus it had greater influence on the tides.

Đáp án đúng là **C**. than is the Sun

* Định dạng câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về mặt ***NGỮ PHÁP***.
* Giải thích:

+ Về mặt ngữ pháp:

Quan sát trong câu đề ra, ta thấy có ***much closer*** – hình thức so sánh hơn. Đã là hình thức so sánh hơn thì phải có ***than***. Xét bốn phương án đã cho, chỉ có **C** là đáp án duy nhất đúng. Ba sự lựa chọn còn lại không logic hình thức ngữ pháp.

+ Về mặt ý nghĩa: "*Mặt trăng có vị trí gần hơn với trái đất so với mặt trời, chính vì vậy nó có ảnh hưởng lớn hơn đến thuỷ triều.*"

Question 6: Connecticut was the fifth of the original thirteen states ______ the Constitution of the United States.

Đáp án đúng là **A**. to ratify

* Định dạng câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về ***KHẢ NĂNG NGỮ PHÁP***.
* Giải thích:

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu đề đã cho, ta nhận thấy có "***……was the fifth of the orginal thirteen states***". Ta đã biết

The + số thứ tự …….+ Vto inf

Do đó, **A** là đáp án duy nhất đúng. Các phương án còn lại không hợp hình thức ngữ pháp của câu văn đã cho.

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Connecticut là bang thứ năm trong số mười ba bang đầu được hiến pháp nước Mỹ phê chuẩn.*"

Question 7: I'll give this dictionary to ______ wants to have it.

Đáp án đúng là **D**. whoever

* Nhận định câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về năng lực ***NGỮ PHÁP KẾT HỢP VỚI Ý NGHĨA***.

+ Về mặt ý nghĩa: "*Tôi sẽ trao cuốn từ điển này cho bất kỳ ai cần nó.*" Ba phương án còn lại không phù hợp ngữ pháp và ý nghĩa của câu văn đã cho.

Question 8: No one can avoid ______ by advertisements.

Đáp án đúng là **D** being influenced

* Nhận định câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về năng lực ***NGỮ PHÁP***.
* Giải thích:

+ Về mặt ngữ pháp: Ta đã biết

avoid + V-ing: từ chối làm gì

Hơn nữa, ý của câu văn đã cho là bị động. Kết hợp cả hai lý do trên nên **D** là phương án duy nhất đúng. Ba sự gợi ý còn lại không logic kết cấu ngữ pháp của câu văn đã cho.

+ Về mặt ý nghĩa: "*Không ai có thể tránh được sự ảnh hưởng của quảng cáo.*"

Question 9: He wasn't attending the lecture properly and missed most of ______.

Đáp án đúng là **D.** what the teacher said

* Nhận định câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về năng lực ***NGỮ PHÁP***.
* Giải thích:

+ Về mặt ngữ pháp: Chúng ta cần dùng một mệnh đề tân ngữ bắt đầu bằng ***"what – những gì/tất cả những gì"*** để hợp với cụm từ ***"most of – hầu hết/đa số/phần lớn"***. Do vậy **D** là phương án duy nhất đúng. Ba phương án còn lại không phù hợp với yêu cầu ngữ pháp mà câu đề yêu cầu.

+ Về mặt ý nghĩa: *"Anh ta đã không thật sự chăm chú lắng nghe bài giảng đó và đã bỏ qua hầu hết những gì giáo viên truyền đạt."*

Question 10: It is ______ work of art that everyone wants to have a look at it.

Đáp án đúng là **A**. such an unusual

* Định dạng câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về ***NĂNG LỰC NGỮ PHÁP***.
* Giải thích:

+ Về mặt ngữ pháp: Chúng ta đã biết mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả dùng với *"such...that..."* và *"so....that...."* Theo ngay sau *such* là một danh từ:

....such + noun + that + clause: ....quá ...đến nỗi...

Theo ngay sau ***so*** là một tính từ hoặc trạng từ:

...so + adj/adv + clause: .....quá.....đến nỗi....

Quan sát trong câu đề ra, theo ngay sau vùng trống là *"work of art" – tác phẩm nghệ thuật*, nó là một danh từ. Đối chiếu bốn phương án trả lời đề nghị, chỉ có **A** là đáp án duy nhất đúng.

- Phương án B, sai hình thức ngữ pháp. Phải là "such an unusual".
- Phương án C, ráp lên câu đề cho không hợp hình thức ngữ pháp.
- Phương án D, sai hình thức ngữ pháp. Phải là "such an unusual."

+ Về mặt ý nghĩa: *"Nó quả là một tác phẩm nghệ thuật không bình thường đến nỗi ai cũng muốn ngắm nhìn."*

Question 11: The children ran away as if they ______ a ghost.

Đáp án đúng là **B**. had seen

* Định dạng câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về ***năng lực NGỮ PHÁP***.
* Giải thích:

+ Về mặt ngữ pháp: Ta đã biết hình thức của mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ theo ngay sau ***"as if – như thể là"*** là một mệnh đề chỉ được dùng một trong ba hình thức động từ:

as if + clause (S + could/would + V nguyên): dùng để chỉ một điều gì đó không có thật trong tương lai.
as if + clause (S + V2/ed/were): dùng để chỉ một điều gì đó không có thật ở hiện tại
as if + clause (S + had + V3/ed): dùng để chỉ một điều gì đó không có thật trong quá khứ

Quan sát câu đề ra, ta nhận thấy động từ *"ran – đã chạy"*, hành động này xảy ra sau hành động *"had seen – đã nhìn thấy"*. Điều này có nghĩa là ta chọn **B** là phương án tối ưu.

+ Về mặt ý nghĩa: *"Bọn trẻ đã tháo chạy như thể chúng nhìn thấy ma."*

Question 12: I would join that running competition ______.

Đáp án đúng là **B**. if I were 5 years younger

* Định dạng câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về ***năng lực NGỮ PHÁP***.
* Giải thích:

+ Về mặt ngữ pháp: Chúng ta xác định điểm ngữ pháp của câu đề ra là câu điều kiện loại II vì có *"I would join"*, đây chính là mệnh đề chính của câu văn. Câu điều kiện loại II:

If clause (S + V2/ed/were), main clause (S + could/would + V nguyên)

Chúng ta loại các phương án:

- A vì ***"when + clause"*** không thể thiết lập mệnh đề giả sử trong các loại điều kiện. Chúng ta cũng loại phương án
- C vì mệnh đề theo ngay sau ***if*** không bao giờ dùng hình thức "S + could/would + V nguyên".
- D vì ***unless*** chỉ được dùng để biểu đạt ý nghĩa phủ định trong mệnh đề giả sử của câu điều kiện loại I.

Do vậy **B** là phương án tối ưu.

+ Về mặt ý nghĩa: *"Tôi sẽ tham gia vào cuộc chạy đua ấy nếu tôi trẻ hơn năm tuổi."*

Question 13: We decided to take a late flight ______ we could spend more time with our family.

Đáp án đúng là **C**. so that

* Nhận định dạng câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về ***năng lực NGỮ PHÁP***.
* Giải thích:

+ Về mặt ngữ pháp: Ta đã biết:

- A. so as to + Vnguyên vẹn: để làm gì
- B. in order – thiếu hình thức, phải là "in order to + V nguyên: để làm gì"
- C. so that + clause (S+ could/would + V nguyên): để làm gì
- D. in order to + V nguyên: để làm gì

Quan sát trong câu đề ra, ta thấy theo ngay sau vùng trống cần điền là một mệnh đề (*we could spend*.......). Do đó, chỉ có **C** là phương án tối ưu.

+ Về mặt ý nghĩa: *"Chúng tôi đã quyết định đi chuyến bay muộn hơn để chúng tôi có thể dành thời gian nhiều hơn cho gia đình."*

Question 14: He's sometimes bad-tempered but he's a good fellow _____.

Đáp án đúng là **A**. at heart

* Định dạng câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về ***NĂNG LỰC TỪ VỰNG***.

* Giải thích:

+ Về mặt ý nghĩa: Ý nghĩa của bốn sự lựa chọn.

A. at heart: thực chất, về cơ bản

B. by heart: thuộc lòng

C. with heart: hoàn toàn thân thiết

D. in heart: khỏe mạnh hoặc vui tươi

Dịch nghĩa: *"Anh ấy thỉnh thoảng bực mình nhưng thực chất anh ấy là một người bạn tốt."*

Dựa vào nghĩa của câu văn đã cho, ta chọn A là đáp án duy nhất đúng. Ba phương án còn lại không phù hợp với ý của câu văn đưa ra.

Question 15: Scarcely had he stepped out of the room _____ he heard a loud laughter within.

Đáp án đúng là **D**. when

* Định dạng câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về ***năng lực NGỮ PHÁP***.

* Giải thích:

+ Về mặt ngữ pháp: Chúng ta đã biết "***scarely …when…***" có hai cấu trúc:

- S + had + scarely + V3/ed + when + S + V2/ed: …vừa mới…thì…
- Scarely + ***had*** + ***S*** + V3/ed + when + S + V2/ed: …vừa mới…thì…

Quan sát câu văn đề cho đã xuất hiện ***scarely*** đứng đầu câu nên ta chọn D là đáp án duy nhất đúng.

+ Về mặt ý nghĩa: *"Anh ta vừa mới đi ra khỏi phòng thì anh ta nghe tiếng cười phá lên."*

Question 16: "What _____ if the earth stopped moving?"

Đáp án đúng là **B**. would happen

* Định dạng câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về ***năng lực NGỮ PHÁP***.

* Giải thích:

+ Về mặt ngữ pháp: Dựa vào mệnh đề theo ngay sau chữ ***if***, ta biết mục tiêu điểm ngữ pháp của câu hỏi này là câu điều kiện loại II:

If + clause (S + V2/ed/were), main clause (S + could/would + Vnguyên) – Diễn tả một hành động điều kiện không có thực ở hiện tại.

Dựa vào cấu trúc của câu điều kiện loại II đã nêu trên, ta quyết định phương án đúng là B.

+ Về mặt ý nghĩa: *"Điều gì sẽ xảy ra nếu trái đất ngừng quay?"*

Question 17: Mai: "Do you want another serving of chicken soup?"

Scott: "_______."

Đáp án đúng là **C**. No thanks

* Định dạng câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về năng lực câu ***GIAO TIẾP***.

* Giải thích:

+ Về mặt ý nghĩa:

Mai: *"Ông có muốn dùng thêm súp gà không ạ?"*

Scott: "……………………………………."

Bốn phương án trả lời:

- A. No way: Không có cách nào/Không có con đường nào.
- B. No comment: Không có lời nhận xét/Không có lời phê bình.
- C. No, thanks: Không, tôi cám ơn.
- D. No longer: Không còn nữa.

Dựa vào ý của câu gốc phát biểu và bốn phương án trả lời, ta chọn C là đáp án duy nhất đúng.

Question 18: We expressed _____ the missing child would be found alive.

Đáp án đúng là **D**. the hope that

* Định dạng câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về năng lực ***NGỮ PHÁP***.

* Giải thích

+ Về mặt ngữ pháp: Thứ nhất, "*express + s.th: bày tỏ điều gì*".

Thứ hai, "*S + express + s.th + that + clause: Ai đó bày tỏ điều gì rằng……*".

Dựa vào các yếu tố trên, ta chọn D là đáp án duy nhất đúng.

+ Về mặt ý nghĩa: *"Chúng tôi bày tỏ sự hy vọng rằng đứa bé mất tích vẫn đang còn sống."*

Question 19: A large number of workmen ___ because of the economic recession.

Đáp án đúng là **C**. have been laid off

* Định dạng câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về năng lực ***TỪ VỰNG***.

* Giải thích:

+ Về mặt ý nghĩa: *"Nhiều công nhân nam bị mất việc vì sự suy thoái kinh tế."*

Bốn phương án đáp án:

A. have laid down (lay s.th down): bỏ hay ngưng sử dụng cái gì

B. has laid aside (lay s.th aside): gạt cái gì sang một bên

C. have been laid off (lay s.o off): sa thải ai

D. has been laid out (lay s.o out): đánh ai bất tỉnh nhân sự

Dựa vào ý nghĩa của câu đề ra và bốn phương án đáp án, ta chọn **C** là đáp án duy nhất đúng.

Question 20: Her mother, _______ has been working for thirty years, is retiring next month.

Đáp án đúng là **A**. who

* Định dạng câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về năng lực ngữ pháp ***ĐẠI TỪ QUAN HỆ***.

* Giải thích:

+ Về mặt ngữ pháp: Chúng ta không chấp nhận các phương án trả lời sau vì:

- B. ***that***, đại từ quan hệ *that* không đứng ngay sau dấu phẩy ",'.

- C. ***whom***, đại từ thay thế cho các từ chỉ người làm chức năng tân ngữ:

S + whom + S + V + V + O. Đứng ngay trước ***whom*** là từ ngữ chỉ người; theo ngay sau ***whom*** luôn có chủ ngữ + động từ (xem phần ngữ pháp – phương pháp trắc nghiệm chữ ***whom***).

- D. ***whose***, đại từ thay thế cho các tính từ sở hữu nên theo ngay sau ***whose*** phải là một danh từ.

Quan sát câu văn đã cho, theo ngay sau vùng trống cần điền là "***has been working*** – là cụm động từ". Chúng ta chọn "A. who" vì nó thay thế cho từ chỉ người làm chức năng chủ ngữ. Đứng ngay trước ***who*** phải là từ chỉ người, theo ngay sau "***who***" phải là một động từ.

Dựa vào hình thức câu văn đã cho và các yếu tố ngữ pháp đã giải thích, chúng ta chọn **A** là đáp án duy nhất đúng.

+ Về mặt ý nghĩa: "*Mẹ tôi, người đã làm việc trong ba mươi năm qua, sẽ về hưu trong tháng tới.*"

Question 21: My brother tried to learn Japanese at a night school, _______ he gave up after 2 months.

Đáp án đúng là **D**. but

* Định dạng câu hỏi: Đây là câu hỏi khảo sát thí sinh về năng lực ***LIÊN TỪ***.

* Giải thích:

+ Về mặt ý nghĩa: "*Anh trai tôi đã nỗ lực học tiếng Nhật ở trường vào buổi tối, nhưng anh ấy đã thôi học sau hai tháng.*"

Question 22: Having traveled to different parts of our country, _______

Đáp án đúng là **A.** we have learned a lot about interesting lifestyles and customs

* Định dạng câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về năng lực ***NGỮ PHÁP*** và ***NGỮ NGHĨA.***

* Giải thích:

+ Về mặt ngữ pháp: Ta đã biết: "***Having + V3/ed + …, clause: Vì…***". Quan sát câu đề đã cho và bốn phương án trả lời ta loại các phương án:

- B. "*we are seeing a lot of interesting lifestyles and customs*" vì phương án này đang dùng thì hiện tại tiếp diễn. Chính điều này không phù hợp với hình thức "Had + V3/ed" trong cùng một câu.

- C. "*many interesting lifestyles and customs have been learned by us*" vì thiếu giới từ *about* ngay sau *learned* (learn about s.th: tìm hiểu về điều gì), hơn nữa chúng ta không dùng hình thức bị động trong trường hợp này.

- D. "*much has been learned about interesting lifestyle and customs*" vì "*much*" không được phép đứng làm chức năng chủ ngữ.

Chúng ta chọn "*A. we have learned a lot about interesting lifestyles and customs*" vừa hợp ngữ pháp vừa hợp ý nghĩa với câu văn đã cho.

+ Về mặt ý nghĩa: "*Vì đã đi được nhiều nơi trong cả nước nên chúng tôi đã tìm hiểu được nhiều lối sống và phong tục thú vị.*"

Question 23: The government was finally _______ by a minor scandal.

Đáp án là **B**. brought down

* Định dạng câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về năng lực ***TỪ VỰNG***.

* Giải thích:

+ Về mặt ý nghĩa: "*Rốt cục thì chính quyền sở tại cũng đã bị lật đổ bởi một vụ bê bối nhỏ.*"

Bốn sự lựa chọn.

A. put back: để lại cái gì vào chỗ của nó, vặn ngược (kim đồng hồ), làm cho cái gì chậm trễ

B. brought down (bring down): lật đổ ai

C. pulled down (pull down): phá hủy hoặc kéo đổ cái gì hoàn toàn

D. take down: tháo xuống, hạ xuống

Dựa vào ý nghĩa của bốn phương án đã cho và ý của câu hỏi, ta chọn **B** là đáp án duy nhất đúng.

Question 24: The water supply of our home city has failed to _______ average purity requirements.

Đáp án đúng là **B**. meet

* Định dạng câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về năng lực ***TỪ VỰNG***.

* Giải thích:

+ Về mặt ý nghĩa: "*Việc cung cấp nước của thành phố chúng ta đã không đáp ứng được độ tinh khiết trung bình.*"

Bốn sự lựa chọn.

A. see (v): nhìn thấy, nhìn nhận

B. meet (v): gặp gỡ, đáp ứng nhu cầu

C. own (v): sở hữu

D. hold (v): giữ lấy, cầm, nắm

Dựa vào ý nghĩa của câu văn đã cho và bốn phương án trả lời, ta chọn **B** là đáp án duy nhất đúng.

Question 25: Books and magazines _______ around made his room very untidy.

Đáp án đúng **D**. lying

* Định dạng câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về năng lực ***NGỮ PHÁP***.

* Giải thích:

+ Về mặt ngữ pháp: Áp dụng hình thức rút gọn của mệnh đề quan hệ. Dùng hình thức "V-ing" để thực hiện rút gọn mệnh đề quan hệ nếu động từ chứa trong mệnh đề quan hệ ở hình thức chủ động.

+ Về mặt ý nghĩa: *"Sách và tạp chí nằm quanh khiến cho căn phòng của anh ấy không được gọn gàng."*

Hãy chọn phương án A, B, C hoặc D ứng với phương án mang ý nghĩa gần nhất so với câu gốc đã cho, sau đó ghi phương án ấy bằng ký tự vào tờ bài làm.

Question 26: Peter's main subject at university is electronics.

"Chuyên ngành chính của Peter tại trường đại học là điện tử."

Đáp án đúng là **D**. Peter majors in electronics at university.

Bốn phương án đáp án:

A. The university lets Peter major in electronics: Trường đại học xếp Peter vào học chuyên ngành điện tử.

B. Electronics is among the subjects that Peter likes: Ngành điện tử là một trong số chuyên ngành mà Peter thích.

C. Peter thinks electronics is a special subject: Peter cho rằng điện tử là một ngành học đặc biệt.

D. Peter majors in electronics at university: Peter theo học chuyên ngành điện tử tại trường đại học.

* Nhận định câu hỏi: Câu hỏi này khảo sát thí sinh về khả năng ***TỪ NGỮ*** và ***DIỄN ĐẠT NGÔN NGỮ***.

* Giải thích: Ý của câu gốc là Peter học chuyên ngành điện tử tại trường đại học. Hình thức dùng là "Peter's main subject: chuyên ngành chính thức của Peter" cho nên ta loại các phương án:

A. không mang ý nghĩa của câu gốc.

B. không mang ý nghĩa của câu gốc.

C. không mang ý nghĩa của câu gốc.

Ta có *major in + chuyên ngành: theo học chuyên ngành gì*. Hình thức này xuất hiện ở phương án D. Hay nói cách khác phương án D mang ý nghĩa giống với câu gốc.

Question 27: I wish I hadn't accepted the invitation to her birthday party.

"Tôi ước gì tôi đã không nhận lời mời đến dự tiệc sinh nhật cô ấy."

* Đáp án đúng là **C**. I regret accepting the invitation to her birthday party.

* Bốn phương án trả lời:

A. I insisted on having been invited to her birthday party: Tôi nhất định đã được mời đến dự tiệc sinh nhật của cô ấy.

B. I was very glad to accept the invitation to her birthday party: Tôi đã rất vui nhận lời mời đến dự tiệc sinh nhật của cô ấy.

C. I regret accepting the invitation to her birthday party: Tôi hối tiếc vì đã nhận lời mời đến dự tiệc sinh nhật của cô ấy.

D. If only I had come to her birthday party: Giá mà tôi đã đến dự tiệc sinh nhật của cô ấy.

* Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta nhận thấy câu gốc đã ứng dụng cấu trúc:

S + wish + clause (quá khứ hoàn thành) – diễn tả một mong ước trái với thực tế trong quá khứ.

Hơn nữa, hai cấu trúc sau đây được dùng thay thế cho nhau nhằm diễn đạt chung một ý nghĩa.

S + wish + clause (quá khứ hoàn thành) = S + regret + V-ing: hối tiếc vì đã làm gì.

Dựa vào cấu trúc và ý nghĩa của câu văn đã cho, ta chọn C là đáp án duy nhất đúng. Ta loại các phương án còn lại vì:

A. không phù hợp ý nghĩa với câu gốc đã cho. Ta có

insist on s.th: khăng khăng đòi điều gì

B. trái với ý nghĩa của câu gốc.

D. không logic với ý nghĩa câu gốc. Ta có

If only + clause (S + had + V3/ed), diễn tả điều không có thực trong quá khứ.

Question 28: No one but Jane succeeded in giving the correct answer.

"Không ai ngoài Jane đã đưa ra được câu trả lời đúng."

Đáp án đúng là **D**. Everyone but Jane failed to provide the correct answer.

* Bốn phương án trả lời:

A. All but Jane managed to produce the correct answer: Tất cả mọi người trừ Jane ra có thể đưa ra câu trả lời đúng.

B. Only Jane failed to answer the question correctly: Chỉ Jane đưa ra câu trả lời sai.

C. Jane was among those who failed to guess the answer: Jane là một trong số người không đoán được câu trả lời.

D. Everyone but Jane failed to provide the correct answer: Tất cả mọi người trừ Jane ra đã không thể đưa ra câu trả lời đúng.

* Giải thích về mặt ngữ pháp: Ta đã biết:

but + tên/Vnguyên: ngoại trừ ai/ngoại trừ làm gì

fail + Vto inf: thất bại trong việc gì

succeed in + V-ing: thành công trong việc gì

manage + Vto inf: xoay sở làm gì

Đối chiếu ý nghĩa của câu gốc, ý nghĩa của bốn phương án trả lời, đồng thời kết hợp hình thức ngữ pháp, ta chọn **D** là phương án trả lời tối ưu. Các phương án còn lại không logic ý nghĩa với câu gốc.

Question 29: Thanks to the efforts of environmentalists, people are becoming better aware of the problems of endangered species: *Nhờ vào sự nỗ lực của các nhà bảo vệ môi trường, con người ngày càng có ý thức tốt hơn về tình trạng của các loài đang gặp nguy hiểm.*

* Đáp án đúng là **B**. People owe their growing awareness of the problems of endangered species to the efforts of environmentalists.

* Bốn phương án trả lời:

A. Environmentalists are expressing their gratitude towards people who are better aware of the problems of endangered species: *Các nhà bảo vệ môi trường đang bày tỏ thái độ của họ trước những ai ngày càng ý thức hơn về tình trạng của các loài đang gặp nguy hiểm.*

B. People owe their growing awareness of the problems of endangered species the efforts ot environmentalists: *Con người có nhận thức ngày càng tốt hơn về vấn đề các loài đang gặp nguy hiểm nhờ vào sự nỗ lực của các nhà bảo vệ môi trường.*

C. People have no idea about the problems of endangered species in spite of the efforts of environmentalists: *Con người không có ý kiến gì về vấn đề các loài đang gặp nguy hiểm mặc dầu các nhà bảo vệ môi trường đã cố gắng.*

D. Environmentalists are doing their best to make people aware of the problems of endangered species: *Các nhà bảo vệ môi trường đang nỗ lực hết mình để khiến cho con người có nhận thức về vấn đề của các loài đang gặp nguy hiểm.*

Dựa vào ý nghĩa của câu gốc đã cho và bốn phương án đáp án, ta chọn **B** là đáp án duy nhất đúng vì nó logic nghĩa với câu gốc đã cho, ba phương án còn lại không phù hợp với câu đề ra về mặt ý nghĩa.

Question 30: I could not get the job because I did not speak English well: *Tôi đã không thể trúng tuyển vào làm công việc ấy vì tôi không nói giỏi tiếng Anh.*

* Đáp án đúng là **D**. I failed to get the job because of my poor English.

* Bốn phương án trả lời:

A. I would have spoken English well if I could get that job: *Tôi đã có thể nói tiếng Anh tốt nếu tôi trúng tuyển vào làm công việc ấy.*

B. I wish I had got the job so that could speak English well: *Ước gì tôi đã trúng tuyển vào làm công việc ấy để tôi có thể nói tiếng Anh tốt.*

C. Despite my poor English, I was successful in the job: *Mặc dầu khả năng tiếng Anh của tôi thật tệ nhưng tôi vẫn trúng tuyển vào vị trí công việc đó.*

D. I failed to get the job because of my poor English: *Tôi đã không trúng tuyển vào vị trí công việc ấy vì khả năng tiếng Anh của tôi thật tệ.*

Dựa vào ý nghĩa của câu gốc và bốn phương án trả lời bên dưới, ta chọn **D** là phương án tối ưu. Ta loại các phương án còn lại vì sự việc của câu gốc đưa ra đều ở thì quá khứ đơn, tức là hành động đã xảy ra và chấm dứt.

A. không logic ý nghĩa với câu đề đã cho, hơn nữa nó không đúng ngữ pháp.

B cấu trúc ngữ pháp đã biến ý nghĩa của nó sai lệch với câu đề ra:

S + wish + S + had + V3/ed: ước gì…đã…, thể hiện điều đã không xảy ra trong quá khứ.

+ So that + S + modals + Vnguyên: để …….

C. despite + noun: mặc dù…………………

D fail to + Vnguyên: thất bại việc gì

Question 31: Although the teacher explained the theory clearly, the students found it hard to understand it: *Mặc dù giáo viên đã giải thích lý thuyết ấy một cách rõ ràng nhưng nhiều sinh viên vẫn thấy thật khó để hiểu được.*

* Đáp án đúng là **D**. Despite the teacher's clear explanation of the theory, the students had difficulty understanding it.

* Bốn phương án trả lời:

A. Though explained clearly, the theory of teaching was difficult to the students: *Dù được giải thích một cách rõ ràng, nhưng lý thuyết giảng dạy vẫn thật khó hiểu đối với nhiều sinh viên.*

B. Although the teaching theory was clear, it was a real challenge to the students: *Mặc dù lý thuyết giảng dạy rất rõ ràng, nhưng nó là một thách thức thật sự đối với nhiều sinh viên.*

C. In spite of explaining the theory clearly, the students themselves found it hard to understand it: *Mặc dù giải thích lý thuyết một cách rõ ràng nhưng bản thân các sinh viên vẫn thấy thật khó để hiểu được.*

D. Despite the teacher's clear explanation of the theory, the students had difficulty understanding it: *Mặc dù sự giải thích rõ ràng của giáo viên về vấn đề lý thuyết ấy, nhiều sinh viên vẫn thấy khó để hiểu được nó.*

Dựa vào ý nghĩa của câu văn đã cho và bốn phương án đáp án, ta chọn D là đáp án duy nhất đúng.

A. thiếu chủ ngữ thực hiện hành động. Hơn nữa đề bài đề cập đến "theory - lý thuyết" chứ không phải là "theory of teaching – lý thuyết giảng dạy".

B. sai ý nghĩa với câu gốc.

C. chủ ngữ thực hiện hành động bị thiếu.

D. chủ ngữ thực hiện hành động được nêu rõ ràng, cấu trúc ngữ pháp thích hợp cho ý nghĩa.

Despite + noun: mặc dù
S + have difficulty (in) + V-ing: Ai đó gặp khó khăn trong việc gì

Question 32: "How brave you are!" he said to the firemen: *Các anh thật dũng cảm làm sao!" ông ấy nói với những người lính cứu hỏa.*

* Đáp án đúng là **C**. He praised the firemen for their courage.

* Bốn phương án trả lời:

A. He blamed the firemen for their discouragement: *Anh ta phàn nàn về sự* *không can đảm của những người lính cứu hỏa.*

blame s.o for s.th: phàn nàn ai về điều gì

B. He criticized the firemen for their discouragement: *Anh ta chỉ trích về sự không can đảm của những người lính cứu hỏa.*

criticize s.o for s.th: chỉ trích ai về điều gì

C. He praised the firemen for their courage: *Anh ta ca ngợi về lòng dũng cảm của những người lính cứu hỏa.*

praise s.o for s.th: ca ngợi ai về điều gì

D. He asked how brave the firemen were: *Anh ta hỏi những người lính cứu hỏa đã dũng cảm đến mức nào.*

Câu đề đã cho là hình thức của câu cảm thán dùng với tính từ.

How + adj + S + V! Cái gì/ai thật……!

Dựa vào ý nghĩa của bốn phương án đã cho, ta chọn C là đáp án duy nhất đúng.

Question 33: I would have worn the right shoes if I had known I was going to do all this climbing: *Tôi đã mang đôi giày phù hợp nếu tôi biết tôi phải leo núi.*

* Đáp án đúng là **B**. As I did not know I was going to do so much climbing, I did not wear suitable shoes.

* Bốn phương án trả lời:

A. I would love to go climbing, but I do not have any shoes that would be suitable: *Tôi thích leo núi nhưng tôi không có đôi giày nào thích hợp cả.*

B. As I did not know I was going to do so much climbing, I did not wear suitable shoes: *Vì tôi không biết là mình phải leo núi nhiều như thế này nên tôi đã không mang theo giày phù hợp.*

C. I did not go climbing because I did not have the right shoes: *Tôi đã không leo núi vì tôi không có giày phù hợp.*

D. I would have gone on the climb if I had been wearing the right shoes: *Tôi đã leo được núi nếu tôi đã mang theo giày phù hợp.*

* Bàn về hình thức ngữ pháp của bốn sự lựa chọn.

A. would love + Vto inf: thích làm gì

B. as + clause: vì………

C. clause + because + clause:………vì………

D. sai hình thức ngữ pháp.

Câu gốc đã cho có hình thức câu điều kiện loại III thuần túy. Do vậy, các hành động đều đã xảy ra trong quá khứ. Dựa vào ý nghĩa và hình thức ngữ pháp của bốn sự lựa chọn, ta chọn B là đáp án duy nhất đúng.

Question 34: The man in that painting reminds me of my uncle: *Người đàn ông trong bức hình gợi cho tôi nhớ về bác của tôi.*

Đáp án đúng là **C**. Memories of my uncle come back whenever I see the man in that painting.

* Bốn phương án trả lời:

A. Whenever I see the man in that painting, I remember to meet my uncle: *Bất kỳ lúc nào tôi nhìn thấy người đàn ông trong bức hình, tôi cũng nhớ để gặp bác của tôi.*

B. Whenever my uncle sees the man in that painting, he misses me: *Bất kỳ lúc nào bác của tôi nhìn thấy người đàn ông trong bức hình thì ông ấy cũng nhớ về tôi.*

C. Memories of my uncle come back whenever I see the man in that painting: *Những kỷ niệm về bác của tôi cứ quay về mỗi khi tôi nhìn thấy người đàn ông trong bức hình.*

D. I am recalling my uncle whenever I look at the man in that painting: *Tôi sẽ gọi lại cho bác tôi mỗi khi tôi nhìn thấy người đàn ông trong bức hình.*

* Cấu trúc ngữ pháp đã được thể hiện:

remember + Vto inf: nhớ để làm gì
Remind s.o of s.th: gợi nhớ cho ai điều gì

Question 35: A small hotel was the only choice of place to stay at during my trip to London: *Một khách sạn nhỏ là nơi lựa chọn duy nhất để lưu trú trong suốt chuyến đi của tôi tới Luân Đôn.*

* Đáp án đúng là **A**. I had no alternative but to stay at a small hotel during my trip to London.

* Bốn sự lựa chọn:

A. I had no alternative but to stay at a small hotel during my trip to London: *Tôi không có sự chọn lựa nào khác ngoài việc phải ở lại tại một khách sạn nhỏ trong suốt chuyến đi của tôi tới Luân Đôn.*

Ta có: *have no alternative but + Vto inf*: không có sự lựa chọn nào khác là phải làm gì……

B. I was talked into staying at a small hotel during my trip to London: *Tôi bị thuyết phục ở lại tại một khách sạn nhỏ trong suốt chuyến đi của tôi tới Luân Đôn.*

Ta có: *talk into*: thuyết phục

C. There were a lot of hotels for me to choose from during my trip to London: *Có rất nhiều khách sạn cho tôi lựa chọn trong suốt chuyến đi của tôi tới Luân Đôn.*

D. I had different choices of where to stay during my trip to London: *Tôi đã có nhiều chọn lựa khác nhau về chỗ ở trong suốt chuyến đi của tôi tới Luân Đôn.*

Dựa vào câu gốc đã cho cùng với bốn sự lựa chọn về mặt ý nghĩa kết hợp với hình thức ngữ pháp, ta chọn A là đáp án duy nhất đúng.

Hãy đọc đoạn văn sau và chọn đáp án A, B, C, hay D ứng với mỗi câu hỏi sao cho đúng nhất cho mỗi trường hợp.

In a world where 2 billion people live in homes that don't have light bulbs, technology holds the key (36)______ banishing poverty. Even the simplest technologies can transform lives and save money. Vaccines, crops, computers and sources of solar energy can all reduce poverty in developing countries. For example, cheap oral-rehydration therapy developed in Bangladesh has dramatically cut the death (37)______ from childhood diarrhoea.

But even when such technologies exist, the depressing fact is that we can't make them (38)______ for those who most need them. Solar panels, batteries and light bulbs are still beyond the purse of many, but where they have been installed they change lives. A decent light in the evening gives children more time for homework and extends the productive day for adults.

Kenya has a thriving solar industry and six years ago Kenyan pioneers also (39)______ connecting schools to the Internet via radio links. These people were fortunate (40)______ being able to afford solar panels, radios and old computers. How much bigger would the impact be if these things (41)______ and priced specifically for poor people?

Multinationals must become part of the solution, because (42)______ they own around 60 per cent of the world's technology, they seldom make products for poor customers. Of 1,223 new drugs marketed worldwide from 1975 to 1996, for example, just 13 were for tropical diseases.

People think those enterprises should do more to provide vital products such as medicines (43)______ different prices around the world to suit (44)______ people can afford. Alternatively, they could pay a percentage of their profit towards research and development for (45)______.

Adapted from "The Price is Wrong" *in* "Focus on IELTS Foundations" *by* Sue O'Connell, Pearson Longman, 2006

Question 36: A. to B. at C. with D. for
Question 37: A. amount B. penalty C. toll D. number
Question 38: A. enough cheaply B. cheap enough C. enough cheap D. cheaply enough
Question 39: A. were starting B. had started C. started D. have been starting
Question 40: A. in B. at C. by D. on
Question 41: A. have been made B. were made C. are made D. made
Question 42: A. unless B. however C. when D. while
Question 43: A. with B. to C. at D. on
Question 44: A. which B. what C. where D. that
Question 45: A. the poor B. the rich C. the wealthy D. the better-off

**** Từ vựng của đoạn văn từ câu 36 đến câu 45:***

- bulb (n): củ
  light bulb: bóng đèn
- banish (v) sth/sb (from sth): xua đuổi (những ý nghĩ v.v.) khỏi (tâm trí) = to make sth/sb go away, to get rid of sth/sb
- poverty (n): cảnh nghèo nàn, tình trạng thấp kém
- the poverty line: mức sống tối thiểu
- transform (v): sth/sb (from sth) (into sth): làm thay đổi, biến đổi
- vaccine (n): vắc xin
- oral – rehydration: sự bù nước qua đường miệng
- rehydration (n): sự bù nước
- therapy (n): phép chữa bệnh, điều trị, liệu pháp
- diarrhoea (n): ỉa chảy
- depressing (a): làm cho ai cảm thấy thất vọng, chán nản
- panel (n): ván ô, tấm ghép, tấm kim loại, ô vải khác màu
- decent (a): tươm tất, thích hợp, chấp nhận được
- Kenya (n): Kênia
- thriving (a): phát đạt, thịnh vượng
- pioneer (n): người tiên phong, người khai hoang, khai phá đất mới
- impact (n): tác động, ấn tượng hay ảnh hưởng lên ai/điều gì
- specifically (adv): một cách rõ ràng, cụ thể
- multinational (n): công ty đa quốc gia
- enterprise (n): công ty, doanh nghiệp
- alternatively (adv): như một sự lựa chọn

Đáp án:

Question 36. A. to. Ta đã biết: key to sth: *then chốt cho vấn đề gì.*
Question 37. C. toll: tổng – death toll: *tổng số nạn nhân tử vong.*
Question 38. B. cheap enough. Ta đã biết: make s.o + adj: *khiến ai như thế nào.* Hơn nữa, adj + enough: *đủ....*
Question 39. C. started *đã bắt đầu*. ta thấy có six years ago.
Question 40. A. in. ta đã biết: be fortunate in: may mắn trong việc gì
Question 41. B. were made. Mục đích của đáp án là để phù hợp với hình thức câu điều kiện loại II mà câu văn đang còn thiếu động từ ở mệnh đề chính.
Question 42. D. while. *Trong khi, trái lại, mặt khác*. Mục đích của đáp án này là để hợp nghĩa với câu văn trong đoạn văn liên quan về nghĩa.

Question 43. C. at. Ta đã biết: at (adj) price: *giá cả....*

Question 44. B. what: *những gì, điều mà.* Mục đích của đáp án này là để hợp nghĩa với câu văn trong đoạn văn liên quan về nghĩa.

Question 45. A. the poor: *người nghèo.* Ta đã biết: the + adj = noun, chỉ chung cho một cộng đồng hay một nhóm người. Hơn nữa, mục đích của đáp án này là để hợp nghĩa với câu văn trong đoạn văn liên quan về nghĩa

Bài dịch đề nghị:

Trái đất của chúng ta có khoảng 2 tỉ người không có bóng đèn để sử dụng trong gia đình trong khi nền công nghệ vẫn luôn là yếu tố then chốt giúp con người vượt qua cảnh nghèo nàn thiếu thốn. Trong thực tế, ngay cả những công nghệ đơn giản nhất cũng có thể làm thay đổi đời sống con người và giúp họ tiết kiệm tiền. Văc – xin, mùa vụ, máy tính và nguồn năng lượng mặt trời – tất cả đều có thể giúp cải thiện đời sống còn thấp kém ở những nước đang phát triển. Chẳng hạn, liệu pháp bù nước qua đường miệng được đất nước Băngladet đưa vào ứng dụng đã nhanh chóng làm giảm số lượng trẻ em bị tử vong do mất nước vì bị tiêu chảy tại đất nước này.

Tuy nhiên, ngay cả khi tồn tại những công nghệ như thế, một điều đáng thất vọng là chúng ta không thể làm ra những thứ vừa túi tiền của những người thật sự cần chúng nhất. Trên thực tế, những thứ như tấm kim loại sử dụng năng lượng mặt trời, bình điện và bóng đèn vẫn còn là những thứ xa vời mà nhiều người phải vươn tới, mặt khác nơi nào có mặt chúng thì cuộc sống đều có sự thay đổi. Một ánh điện đủ sáng vào buổi chiều tối có thể khiến cho bọn trẻ chăm chỉ làm bài tập hơn, đồng thời làm cho một ngày có ích của những người lớn thêm dài hơn.

Kenya có một nền công nghiệp sử dụng năng lượng mặt trời rất hiệu quả và cách đây 6 năm những người khai phá vùng đất này cũng bắt đầu ứng dụng Internet và đài radio trong trường học. Những người dân ở đây thật may mắn vì có cơ hội được sử dụng tấm thu năng lượng mặt trời, đài radio và máy tính đời cũ. Lợi ích từ điều này sẽ có ảnh hưởng lớn biết bao nhiêu nếu những thứ này được sản xuất và bán cho người nghèo với giá riêng phù hợp?

Các công ty đa quốc gia cần phải góp một phần trách nhiệm trong việc thực hiện giải pháp này, bởi vì họ đang nắm giữ 60 phần trăm nền công nghệ của toàn thế giới và họ hiếm khi chế tạo sản phẩm dành cho những người nghèo. Trong số 1.223 loại thuốc mới được lưu hành trên khắp thế giới từ năm 1975 đến 1996, chỉ có 13 loại dùng để chữa những căn bệnh ở vùng nhiệt đới.

Người ta cũng nghĩ rằng các công ty này nên mạnh dạn đầu tư nhiều hơn để cung cấp cho thị trường trên thế giới những sản phẩm cần thiết như thuốc tây với giá cả phù hợp với đối tượng sử dụng. Nói cách khác, họ có thể phải hy sinh một khoản phần trăm lợi nhuận vì sự phát triển của những người nghèo.

Câu hỏi 46 – 55, hãy đọc đoạn văn sau rồi chọn A, B, C, hay D là đáp án đúng nhất cho mỗi câu hỏi.

Archimedes' Principle is a law of physics that states that when an object is totally or partially immersed in a fluid, it experiences an upthrust equal to the weight of the fluid displaced. The principle is most frequently applied to the behaviour of objects in water, and helps to explain floating and sinking, and why objects seem lighter in water. It also applies to balloons.

The key word in the principle is "upthrust", which refers to the force acting upward to reduce the apparent weight of the object when it is under water. If, for example, a metal block with a volume of 100 cm^3 is dipped in water, it displaces an equal **volume** of water, which has a weight of approximately 1 N (3.5 oz). The block therefore seems to weigh about 1 N less.

An object will float if its average density is less than that of water. If it is totally submerged, the weight of the water it **displaces** (and hence the upthrust on it) is greater than its own weight, and it is forced upward and out of the water, until the weight of the water displaced by the submerged part is exactly equal to the weight of the floating object. Thus a block of wood with a density **six tenths** that of water will float with six tenths of its volume under water, since at that point the weight of fluid displaced is the same as the block's own weight. If a dense material is made into a suitable shape, it will float because of Archimedes' principle. A ship floats, whereas a block of iron of the same mass sinks.

It is also because of Archimedes' principle that ships float lower in the water when they are heavily loaded (more water must be displaced to give the necessary upthrust). In addition, they cannot be so heavily loaded if they are to sail in fresh water as they can if they are to sail in the sea, since fresh water is less dense than sea water, and so more water must be displaced to give the necessary **upthrust**. This means the ship is lower in the water, which can be dangerous in rough weather.

From "Archimedes' Principle". *Microsoft® Student 2008* [DVD]. Microsoft Corporation, 2007.

Question 46: What happens when something is immersed in a fluid? *Điều gì sẽ xảy ra khi nhúng một vật vào chất lỏng?*

A. It will be pushed further down with a force, equal to the weight of the fluid displaced: *Nó sẽ chịu tác động bởi một lực đẩy xuống, tương đương với trọng lượng của chất lỏng được thay thế.*

B. It receives an upward force, equal to the weight of the fluid displaced: *Nó sẽ chịu một lực tác động từ phía trên, tương đương với trọng lượng của chất lỏng được thay thế.*

C. It receives a downward force, equal to the weight of the fluid displaced: *Nó sẽ chịu một lực tác động từ phía dưới lên, tương đương với trọng lượng của chất lỏng được thay thế.*

D. The fluid will expand the object and overflow to the floor: *Chất lỏng sẽ làm cho vật nở phồng và tràn ra ngoài.*

Đáp án đúng là **B**.

Question 47: The word **"volume"** in the passage refers to ______: *Từ "volume" trong đoạn văn nói đến…………*

A. loudness (n): *tiếng ồn*

B. quantity (n): *số lượng, lượng, khối lượng*

C. frequency (n): *sự thường xuyên*

D. length (n): *độ dài*

Đáp án đúng là **B**.

Question 48: The word **"displaces"** in the passage almost means "______": *Từ "displaces" trong đoạn văn có nghĩa …………*

A. takes the place of: *thay thế*

B. takes place: *xảy ra*

C. replaces with a new one: *thay thế bằng cái mới*

D. puts in position: *đặt vào vị trí*

Đáp án đúng là **A**.

Question 49: If an object's average density is less than that of water, the object will ______: *Nếu tỷ trọng trung bình của một vật thể nhỏ hơn so với chất lỏng chứa nó, nó sẽ………*

A. sink (v): *chìm*

B. float (v): *nổi*

C. inflate (v): *tăng lên*

D. drift (v): *trôi dạt*

Đáp án đúng là **B**.

Question 50: A block of wood with a density seven tenths that of water will _____: *Một khối gỗ có tỷ trọng là 7 phần 10 so với nước sẽ………….)*

A. go up and down then sink

B. float with a half of its volume under water: *một nửa thể tích của nó sẽ nổi lên trên mặt nước.*

C. float with an equal volume of its volume under water: *một thể tích tương đương với thể tích của nó khi ở dưới nước sẽ nổi lên.*

D. sink immediately when submerged: *chìm xuống ngay lập tức khi bị ngập nước.*

Đáp án đúng là **C**.

Question 51: A ship floats, whereas a block of iron of the same mass sinks because the ship ______: *Một con thuyền sẽ nổi lên trong khi một khối kim loại có cùng khối lượng sẽ chìm bởi vì con thuyền…………*

A. is made of wood: *được làm bằng gỗ*

B. is lighter: *nhẹ hơn*

C. has buoys: *có phao*

D. has a special shape: *có hình dáng đặc biệt*

Đáp án đúng là **D**.

Question 52: The phrase **"six tenths"** in the passage means "______": *Cụm từ "six tenths" trong đoạn văn có nghĩa………*

A. 6 and 10: *6 và 10* B. 10/6: *10 phần 6*

C. 10 of 6: *10 của 6* D. 6/10: *6 phần 10*

Đáp án đúng là **D**.

Question 53: The word **"upthrust"** in the passage refers to the ______: *Từ "upthrust" trong đoạn văn nói đến………*

A. upward push: *lực từ phía trên*

B. upper side of an object: *phần bên ngoài của một vật thể*

C. upturned force: *lực làm cho vật lật úp*

D. upside-down turn: *quay lộn ngược*

Đáp án đúng là **A**.

Question 54: Ships cannot be so heavily loaded if they want to sail in fresh water as they sail in the sea, because ______: *Thuyền không thể chở nặng khi đi trên dòng nước thông thường bằng khi chúng đi trên biển, bởi vì.*

A. fresh water is "lighter" than sea water: *nước thông thường nhẹ hơn nước biển.*

B. there's too much salt in sea water: *có quá nhiều muối ở trong nước biển.*

C. sea water is "saltier" than fresh water: *nước biển chứa nhiều muối hơn nước thông thường.*

D. fresh water is more polluted: *nước thông thường bị ô nhiễm nhiều hơn.*

Đáp án đúng là **A**.

Question 55: Archimedes' Principle explains why ______: *Lực đẩy Ác si mét giải thích tại sao………*

A. all objects will float: *tất cả vật thể sẽ nổi.*

B. Archimedes became famous: *Acsimet trở nên nổi tiếng.*

C. objects seem lighter in water: *vật thể dường như nhẹ hơn khi chúng ở trong nước*

D. humans can swim: *con người có thể bơi.*

Đáp án đúng là **C**.

* ***Từ vựng của đoạn văn từ câu 46 đến câu 55:***

- archimedes (n): ác si mét
- principle (n): nguyên lý, nguyên tắc, qui tắc
- partially (adv): không hoàn chỉnh, cục bộ, một phần

- immerse (v): ngâm, nhúng vào chất lỏng
- fluid (n): một chất lỏng nào đó, nước
- upthrust (n): áp lực từ dưới lên, (địa lý, địa chất) sự nâng lên, sự trồi lên
- sinking (V-ing); sink (v): chìm
- balloon (n): quả bóng bay, khinh khí cầu
- volume (n): dung tích, thể tích
- dip (v) (dipped): nhúng, nhận chìm
- upward (a): đi lên, hướng lên, lên
- upward (adv): phía trên, đi lên
- metal (n): kim loại
- block (n): khối gỗ, đá, kim loại....to cứng, thường có bề mặt phẳng
- a metal block: khối kim loại
- density (n): tính chất dày đặc, đông đúc, rậm rạp, mật độ; tỷ trọng
- submerge (v): lặn, nhận chìm, dìm, chìm ngập
- displace (v): đổi chỗ, thế chỗ, thay thế, chiếm chỗ, rời chỗ
- hence (adv): từ lúc này, vì lý do này, từ đây, từ nơi này
- mass (n): khối, đống, một số lượng lớn
- dense (a): đông đúc, rậm rạp, dày đặc
- force (n): lực, sức mạnh hay sức lực, ảnh hưởng
- downward (a): đi xuống, trở xuống; chuyển tới, dẫn tới cái gì thấp hơn hoặc kém quan trọng
- overflow (v): chảy tràn, đầy tràn, tràn ra, tràn ngập
- quantity (n): lượng, số lượng, khối lượng, con số
- float (v): nổi ở trên bề mặt của một chất lỏng và không chìm
- drift (n): sự trôi dạt, sự cuốn đi (gió, nước)
- drift (v): trôi dạt
- buoy (n): phao, phao cứu đắm
- upturned (a): hướng lên hoặc lật úp
- upper (a): trên cao
- upside – down (a) (adv): lộn ngược, đảo ngược, rối loạn hoàn toàn
- lighter (adj- er): nhẹ hơn
- inactive (a): không làm việc hoặc không vận hành nữa, không dùng
- physical (a): thuộc về cơ thể, thuộc vật chất
- chronic (a): mãn tính, kinh niên, rất xấu, dở
- irritable (a): dễ cáu, cáu kỉnh
- responsive (a): phản ứng nhanh và thuận lợi, dễ điều khiển, đáp ứng nhiệt tình, thông cảm
- miserable (a): bất hạnh, thảm hại, khốn khổ, khó chịu
- speed (sth) up: (làm cho cái gì) tăng tốc độ

- put down: (máy bay hoặc phi công) hạ cánh
- lie down: nằm xuống, trong tư thế nằm thoải mái trên giường ...để ngủ hoặc nghỉ ngơi
- amicable (a): thân tình, thân thiện
- hospitable (a): mến khách
- pleasant (a): thoải mái, thích thú, thú vị, dịu dàng
- irritable (a): dễ cáu, cáu kỉnh

Dịch đoạn văn từ câu 46 đến 55:

Định luật Ác-si-mét là một nguyên lý thuộc về vật lý nêu rõ vấn đề: khi một vật bị nhúng hoàn toàn hoặc một phần vào trong chất lỏng, nó chịu tác dụng của một lực đẩy tương đương với trọng lượng của phần chất lỏng bị vật đó choán chỗ. Nguyên lý này được áp dụng với hầu hết các vật trong trạng thái ở trong nước, đồng thời giúp chúng ta giải thích hiện tượng nổi lên hoặc chìm xuống và tìm thấy nguyên nhân tại sao vật thể trở nên nhẹ hơn khi ở trong nước. Ngoài ra, người ta cũng ứng dụng vào hoạt động của khinh khí cầu.

Từ quan trọng của nguyên lý này là "upthrust (n): áp lực từ dưới lên, sự nâng lên", nói đến lực tạo ra từ phía trên để làm giảm bớt trọng lượng có thật của một vật khi nó ở trong nước. Chẳng hạn, một khối kim loại có thể tích là 100 cm^3 được thả vào trong nước, nó sẽ chiếm một dung tích nước tương đương có trọng lượng gần bằng 1N (3.5 oz). Vì vậy, khối này sẽ có trọng lượng ít hơn 1N.

Một vật thể sẽ nổi lên nếu tỷ trọng trung bình của nó nhỏ hơn so với chất lỏng chứa nó. Nếu vật đó chìm xuống hoàn toàn, trọng lượng của phần nước mà nó chiếm chỗ (và từ đó áp lực tác dụng lên nó) sẽ lớn hơn trọng lượng vốn có của vật đó, và khi nó được tác dụng bởi một lực ở phía trên và ngoài mặt nước, cho đến khi trọng lượng của nước được phần chìm xuống choán chỗ sẽ chính xác bằng trọng lượng của vật thể không chìm. Tuy nhiên, một khối gỗ có tỷ trọng là 6/10 so với nước sẽ nổi lên trên thể tích của nước là 6/10, bởi vì tại vị trí mà chất lỏng chiếm chỗ có trọng lượng bằng với trọng lượng riêng của khối này. Nếu một vật liệu được sản xuất với kích cỡ phù hợp, nó sẽ không chìm căn cứ theo nguyên lý Ác-si-mét. Một con thuyền không chìm, trong khi một khối sắt có trọng lượng lớn tương đương thì chìm xuống.

Cũng bắt nguồn từ nguyên lý Ác-si-mét mà các con thuyền không chìm xuống thấp hơn so với mặt nước trong khi chúng phải vận hành khối lượng rất nặng (cần phải có nhiều nước hơn để tạo ra áp lực cần thiết từ dưới lên). Thêm vào đó, thuyền không thể chở nặng khi đi trên dòng nước thông thường bằng khi nó đi trên biển, bởi vì dòng nước thông thường có tỷ trọng ít hơn nước biển, và cần phải có nhiều nước hơn để tạo ra áp lực cần thiết từ dưới lên. Điều đó có nghĩa là nếu con thuyền ở vị trí thấp hơn so với mặt nước, nó sẽ gặp nguy hiểm khi thời tiết diễn ra khắc nghiệt.

Câu hỏi 56 – 60: ***Hãy chọn ra đáp án A, B, C hay D tương ứng với phương án trả lời mang ý nghĩa trái với ý nghĩa của từ được gạch chân trong câu văn đã cho.***

Question 56: We are now **a 24/7 society** where shops and services must be available all hours: *Chúng ta đang là một xã hội 24/7 nơi mà nhiều cửa hiệu và nhiều dịch vụ phải luôn sẵn sàng cả ngày lẫn đêm.*

A. an active society: *một xã hội năng động.*

B. an inactive society: *một xã hội không năng động.*

C. a physical society: *một xã hội tâm lý.*

D. a working society: *một xã hội công việc.*

* Dựa vào phần được gạch chân trong câu văn và ý nghĩa của bốn phương án trả lời, ta chọn **B.** an inactive society là đáp án duy nhất đúng.

Question 57: A chronic lack of sleep may make us **irritable** and reduces our motivation to work: *Việc mất ngủ kéo dài có thể khiến chúng ta dễ bị cáu kỉnh và làm giảm đi sự hăng say trong công việc.*

* Đáp án đúng là **C.** calm

* Bốn phương án trả lời:

A. uncomfortable: *không thoải mái*

B. responsive: *thông cảm, dễ điều khiển, đáp ứng nhiệt tình hoặc thuận lợi*

C. calm: *bình tĩnh, điềm đạm*

D. miserable: *đau khổ, khổ sở*

Dựa vào phần đã được gạch chân trong câu văn và bốn phương án trả lời, ta chọn C là đáp án duy nhất đúng.

Question 58: We'd better **speed up** if we want to get there in time: *Chúng ta nên tăng tốc độ lên nếu chúng ta muốn đến đó kịp lúc.*"

* Đáp án đúng là **A.** slow down

* Bốn phương án trả lời:

A. slow down: *chậm lại*

B. turn down: *từ chối, vặn nhỏ lại (âm thanh)*

C. put down: *đặt cái gì xuống*

D. lie down: *để nằm xuống*

Dựa vào phần đã được gạch chân trong câu văn đã cho và bốn phương án trả lời đề nghị, ta chọn **A** là đáp án duy nhất đúng.

Question 59: She is a very **generous** old woman. She has given most of her wealth to a charity: *Cô ấy là một người phụ nữ hào phóng. Cô ấy đã hiến tặng hầu hết tài sản của mình cho một tổ chức từ thiện.*

* Đáp án đúng là **A.** mean

* Bốn phương án trả lời:

A. mean: *keo kiệt*

B. amicable: *thân tình, thân thiện*

C. kind: *tốt bụng*

D. hospitable: *mến khách*

Dựa vào phần được gạch chân trong câu và bốn phương án trả lời đề nghị, ta chọn **A** là đáp án duy nhất đúng.

Question 60: Her **thoughtless** comments made him very angry.

"Lời phê bình không suy nghĩ của cô ấy đã khiến anh ấy bực mình."

* Đáp án đúng là **D.** thoughtful

* Bốn phương án trả lời:

A. honest: *trung thực*

B. kind: *tốt bụng*

C. pleasant: *thích thú*

D. thoughtful: *có suy nghĩ thận trọng*

Câu hỏi 61 – 70, hãy đọc đoạn văn sau rồi chọn A, B, C, hay D là đáp án đúng nhất cho mỗi câu hỏi.

In 1826, a Frenchman named Niépce needed pictures for his business. He was not a good artist, so he invented a very simple camera. He put it in a window of his house and took a picture of his yard. That was the first photograph.

The next important date in the history of photography was 1837. That year, Daguerre, another Frenchman, took a picture of his studio. He used a new kind of camera and a different process. In his pictures, you could see everything clearly, even the smallest details. This kind of photograph was called a *daguerreotype.*

Soon, other people began to use Daguerre's process. Travelers brought back daguerreotypes from all around the world. People photographed famous buildings, cities, and mountains.

In about 1840, the process was improved. Then photographers could take pictures of people and moving things. The process was not simple and photographers had to carry lots of film and processing equipment. However, **this** did not stop photographers, especially in the United States. After 1840, daguerreotype artists were popular in most cities.

Matthew Brady was one well-known American photographer. He took many portraits of famous people. The portraits were unusual because they were **lifelike** and full of personality. Brady was also the first person to take pictures of a war. His 1862 Civil War pictures showed dead soldiers and **ruined** cities. They made the war seem more real and more terrible.

In the 1880s, new inventions began to change photography. Photographers could buy film ready- made in rolls, instead of having to make the film themselves. Also, they did not have to process the film immediately. They could bring it back to their studios and develop it later. They did not have to carry lots of equipment. And

finally, the invention of the small **handheld** camera made photography less expensive.

With a small camera, anyone could be a photographer. People began to use cameras just for fun. They took pictures of their families, friends, and favorite places. They called these pictures "snapshots".

Documentary photographs became popular in newspapers in the 1890s. Soon magazines and books also used them. These pictures showed true events and people. They were much more real than drawings.

Some people began to think of photography as a form of art. They thought that photography could do more than show the real world. It could also show ideas and feelings, like other art forms.

From "Reading Power" *by Beatrice S. Mikulecky and Linda Jeffries*

Question 61: The first photograph was taken with ______: *Bức ảnh đầu tiên được chụp bằng…………*

A. a small handheld camera: *một chiếc máy ảnh cầm tay nhỏ.*

B. a very simple camera: *một chiếc máy ảnh rất đơn giản.*

C. daguerreotype: *phép chụp ảnh đage*

D. new types of film: *những loại phim mới.*

Đáp án đúng là **B.**

Question 62: Daguerre took a picture of his studio with______: *Daguerre đã chụp một bức ảnh về trường quay của ông bằng………*

A. a new kind of camera: *một loại máy ảnh mới.*

B. a very simple camera: *một chiếc máy ảnh rất đơn giản.*

C. special equipment: *thiết bị đặc biệt.*

D. an electronic camera: *một chiếc máy ảnh điện tử.*

Đáp án đúng là **A.**

Question 63: The word **"this"** in the passage refers to the______: *Từ "this" trong đoạn văn nói đến………*

A. carrying of lots of film and processing equipment: *mang theo nhiều phim và thiết bị hỗ trợ.*

B. stopping of photographers from taking photos: *ngăn cản các tay săn ảnh chụp hình.*

C. fact that daguerreotype artists were popular in most cities: *sự thật là có nhiều nghệ sĩ nhiếp ảnh sử dụng loại máy chụp hình của Daguerre ở hầu khắp các thành phố.*

D. taking of pictures of people and moving things: *chụp ảnh người và vật đang chuyển động.*

Đáp án đúng là **A.**

Question 64: The word **"ruined"** in the passage is closest in meaning to "______": *Từ "ruined" trong đoạn văn có nghĩa gần nhất với………*

A. poorly – painted: được vẽ một cách tệ hại

B. heavily – populated: cư trú một cách đông đúc

C. terribly spoiled: làm hư hỏng nghiêm trọng.

D. badly damaged: thiệt hại nặng nề.

Đáp án đúng là **D.**

Question 65: The word **"lifelike"** in the passage is closest in meaning to "______": *Từ "lifelike" trong bài văn có nghĩa gần nhất với………*

A. moving (adj): *đang chuyển động.*

B. realistic (adj): *thực tế.*

C. touching (adj): *gợi lên lòng thương.*

D. manlike (adj): *tính chất đàn ông.*

Đáp án đúng là **B.**

Question 66: The latest invention mentioned in the passage is the invention of______: *Phát minh mới nhất được nói đến trong bài văn này là phát minh về……*

A. handheld cameras: *chiếc máy ảnh cầm tay.*

B. processing equipment: *thiết bị hỗ trợ.*

C. daguerreotypes: *chiếc máy ảnh của daguerre.*

D. rolls of film: *cuộn phim.*

Đáp án đúng là **A.**

Question 67: The word **"handheld"** in the passage is closest in meaning to "______": *Từ "handheld" trong đoạn văn có nghĩa gần nhất với………*

A. handing manually: *trao, đưa cho ai bằng tay.*

B. held by hand: *cầm bằng tay.*

C. controlling hands: *điều khiển tay.*

D. operated by hand: *vận hành bằng tay.*

Đáp án đúng là **B.**

Question 68: Mathew Brady was well – known for______: *Mathew Brady nổi tiếng về……*

A. inventing daguerreotypes: *Phát minh ra phép chụp ảnh đage*

B. the small handheld camera. *Chiếc máy ảnh cầm tay nhỏ.*

C. taking pictures of French cities. *Chụp các thành phố ở Pháp*

D. portraits and war photographs. *Chân dung và các bức ảnh về chủ đề chiến tranh.*

Đáp án đúng là **D.**

Question 69: As mentioned in the passage, photography can______: *Như đã đề cập trong đoạn văn, ngành nhiếp ảnh có thể………*

A. print old pictures: *in tranh cũ.*

B. convey ideas and feelings: *thể hiện ý tưởng và cảm xúc.*

C. show the underworld: thể hiện cuộc sống ở âm phủ.

D. replace drawings: *thay thế bản vẽ.*

Đáp án đúng là **B.**

Question 70: Which of the following could best serve as the title of the passage?

Phương án nào sau đây phù hợp nhất để đặt tiêu đề cho đoạn văn?

A. Different Steps in Film Processing: *Các bước khác nhau của quá trình làm phim.*

B. Story of Photography: *Câu chuyện về ngành nhiếp ảnh.*

C. Photography and Painting: *Ngành hội họa và nhiếp ảnh.*

D. Story of Famous Photographers: *Câu chuyện về những nhiếp ảnh gia nổi tiếng.*

Đáp án đúng là **B.**

+ ***Từ vựng:***

- daguerreotype: phép chụp hình đage
- lifelike (adj): giống như thật
- personality (n): nhân cách, tính cách, cá tính, nhân vật nổi tiếng
- ruin (v): sự đổ nát, sự tiêu tan, phá sản, làm thất bại
- roll (n): cuộn, cuốn
- handheld (a): cầm, nắm trong tay
- a small handheld camera: một máy ảnh cầm tay nhỏ
- snapshot (n): bức ảnh (thường là chụp nhanh bằng máy ảnh cầm tay)
- manlike: có tính chất đàn ông
- handle (v): cầm cái gì trong tay, vận hành
- manually (adv): vận hành bằng tay

Bài dịch đề nghị

Vào năm 1826, một người đàn ông Pháp có tên là Niepce cần những bức ảnh để phục vụ cho công việc kinh doanh của mình. Ông ta không phải là một nghệ sĩ giỏi, vì vậy ông đã phát minh ra một chiếc máy ảnh rất đơn giản. Ông ta đặt chiếc máy ảnh này trên cửa sổ nhà mình và chụp một bức ảnh phía ngoài sân. Đó chính là bức ảnh đầu tiên.

Ngày quan trọng tiếp theo trong lịch sử nhiếp ảnh là một ngày vào năm 1837. Vào năm đó, một người đàn ông Pháp khác tên là Daguerre, đã chụp một bức ảnh về trường quay của mình. Ông ta đã dùng một loại máy ảnh mới và một kỹ thuật chụp hoàn toàn khác. Nhìn vào bức ảnh này, người xem có thể nhìn thấy mọi thứ rõ ràng, ngay cả những chi tiết nhỏ nhất. Bức ảnh như thế được gọi là phép chụp hình đage.

Chẳng bao lâu sau, những người khác cũng bắt đầu sử dụng kỹ thuật chụp ảnh của Daguerre. Du khách tìm mua những chiếc máy ảnh Daguerre từ khắp nơi trên thế giới. Người ta chụp các tòa nhà, thành phố và ngọn núi nổi tiếng.

Vào khoảng năm 1840, kỹ thuật chụp hình này được cải tiến. Sau đó, những người thợ chụp ảnh có thể chụp con người và những vật đang di chuyển. Kỹ thuật này không hề đơn giản mà đòi hỏi những tay săn ảnh phải mang theo nhiều phim và thiết bị hỗ trợ. Tuy nhiên, điều đó không thể ngăn cản niềm đam mê của những nhiếp ảnh gia, đặc biệt là những người ở Mỹ. Sau năm 1840, những nghệ sĩ chụp hình kiểu Daguerre vẫn được ưu chuộng ở hầu khắp các thành phố.

Matthew Brady là một nhà nhiếp ảnh người Mỹ nổi tiếng. Ông đã chụp nhiều bức chân dung của những nhân vật nổi tiếng. Những bức chân dung này rất đặc biệt bởi vì chúng trông giống như thật và thể hiện đậm nét cá tính của nhân vật trong ảnh. Brady cũng chính là người đầu tiên chụp ảnh về đề tài chiến tranh. Những bức ảnh do ông chụp về cuộc nội chiến vào năm 1862 cho thấy hình ảnh cái chết của những người lính và các thành phố bị tàn phá. Chúng khiến cho cuộc chiến dường như chân thực hơn và khủng khiếp hơn.

Vào những năm 1880, các phát minh mới đã bắt đầu tạo nên những thay đổi trong ngành nhiếp ảnh. Thợ chụp ảnh thay vì phải tự mình làm phim thì lúc này họ có thể mua những cuộn phim đã được làm sẵn. Đồng thời, họ cũng không cần phải tiến hành xử lý phim ngay. Họ có thể mang về xưởng phim và tráng phim sau. Bên cạnh đó, họ không cần phải mang theo nhiều thiết bị khi đi chụp ảnh. Và cuối cùng là một phát minh về chiếc máy ảnh cầm tay nhỏ giúp cho công việc chụp ảnh thuận tiện hơn và ít tốn kém.

Chỉ với một chiếc máy ảnh cầm tay nhỏ nhắn, bất cứ ai cũng có thể trở thành người thợ chụp ảnh. Người ta bắt đầu dùng loại máy ảnh này trong những dịp vui chơi. Họ chụp ảnh gia đình, bạn bè và những nơi mà mình yêu thích. Họ gọi đó là "những bức ảnh" (snapshot là từ có nghĩa là bức ảnh - thường là chụp nhanh bằng máy ảnh cầm tay).

Vào những năm 1890, người ta thấy rằng những bức ảnh tư liệu rất phổ biến trên các trang báo. Không lâu sau, tạp chí và sách cũng đều sử dụng ảnh minh họa. Những bức ảnh này góp phần mang lại tính chân thật cho nhân vật và sự kiện. Điều dĩ nhiên, bức ảnh trông rõ nét hơn rất nhiều so với bức tranh vẽ bằng tay.

Một số người bắt đầu có xu hướng nghĩ đến ngành nhiếp ảnh như là một loại hình nghệ thuật. Họ nghĩ rằng ngành nhiếp ảnh có thể mang đến cho con người rất nhiều điều chứ không đơn thuần chỉ là phản ánh những gì có thật trên thế giới. Nghệ thuật chụp ảnh cũng thể hiện ý tưởng và cảm xúc, cũng giống như những loại hình nghệ thuật khác.

Hãy chọn đáp án đúng nhất A, B, C hoặc D cho mỗi câu hỏi sau sao cho phần gạch chân trong mỗi từ có cách phát âm khác với ba phương án còn lại trongcùng một câu.

Question 71: **A.** exact [ig'zækt] **B.** examine [ig'zæmin]
C. eleven [i'levn] **D.** elephant [ˈelɪfənt]

* Đáp án đúng là **D**. elephant là đáp án đúng. Vì "e" trong các phương án A, B, C được phát âm là "i", "e" trong phương án D được phát âm là "e".

Question 72: **A.** work [wɜːk] **B.** stork [stɔːk]
C. force [fɔːs] **D.** form [fɔːm]

* Đáp án đúng là **A**. work vì "or" trong phương án A được phát âm là "ɜ", "or" trong phương án B, C, D được phát âm là "ɔ".

Question 73: **A.** aboard [ə'brɔːd] **B.** keyboard [ˈkiːbɔːd]
C. cupboard [kʌbəd] **D.** overboard [ˈəʊvəbɔːd]

* Đáp án đúng là **C**. cupboard vì "oar" trong phương án C được phát âm là "ə", "oar" trong các phương án A, B, và D được phát âm là "ɔ".

Question 74: **A.** reign [reɪn] **B.** reindeer [ˈreɪndiə(r)]
C. protein [ˈprəʊtiːn] **D.** vein [veɪn]

* Đáp án đúng là **C**. protein vì "ei" trong phương án C được phát âm là "i", "ei" trong các phương án A, B, và D được phát âm là "eɪ".

Question 75: **A.** pressure [ˈpreʃə(r)] **B.** assure [ə'ʃʊə(r)]
C. assist [ə'sist] **D.** possession [pə'zeʃn]

* Đáp án đúng là **C**. assist vì "ss" trong phương án C được phát âm là "s", "ss" trong các lựa chọn còn lại A, B và D được phát âm là "ʃ".

Trong bốn phần được gạch chân mỗi câu dưới đây ứng với A, B, C hay D, có một phần bị sai. Hãy chỉ ra lỗi sai ấy.

Question 76: I like the fresh air and green trees of the village which I spent
A B C
my vacation last year.
D

* Đáp án đúng là **C**. which

+ Về mặt ngữ pháp: Ta không thể dùng đại từ quan hệ "which" ở đây, thay vào đó ta dùng "where" vì "where" dùng để thay thế cho nơi chốn (ngôi làng).

+ Dịch nghĩa: *"Tôi thích không khí trong lành và cây xanh của ngôi làng này nơi mà tôi đã trải qua một kỳ nghỉ hè năm ngoái."*

Question 77: Some people often say that using cars is not as convenient
A B
than using motorbikes.
C D

* Đáp án đúng là **C**. than

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát trong câu đề ra, ta có "….is not as convenient…" đây là hình thức còn thiếu của cách dùng so sánh ngang bằng. Đầy đủ sẽ là: S + is not + as + adj + as. Vậy, ta thay chữ "than" bằng chữ "as".

+ Về mặt ý nghĩa: *"Một vài người thường nói rằng sử dụng xe hơi không thuận tiện bằng xe máy."*

Question 78: It was not until the end of prehistoric times that the first
A B C
wheeled vehicles appearing.
D

Đáp án đúng là câu **D**. appearing

+ Về mặt ngữ pháp: Cụm từ "*It was not until…..*" được dùng để đề cập đến các hành động theo sau phải dùng hình thức quá khứ, nên hình thức "appearing" không được chấp nhận. Thay vào đó, ta dùng "appeared".

+ Về mặt ý nghĩa: "*Không phải đến cuối thời tiền sử thì những chiếc xe tải được lắp các bánh mới xuất hiện.*"

Question 79: In the early 1900's, Pennsylvania's industries grew rapidly, a
A
growth sometimes accompanied by disputes labor.
B D

* Đáp án đúng là **D**. disputes labor

+ Về mặt ngữ pháp: Ta đã biết "*noun + accompanied by + noun*", nghĩa là theo ngay trước và ngay sau "accompanied by" đều là danh từ. Do vậy "disputes labor" không được chấp nhận. Thay vào đó, ta dùng "dispute labors".

+ Về mặt ý nghĩa: "*Vào đầu những năm 1990, nhiều ngành công nghiệp của Pennsyvania phát triển nhanh chóng, sự lớn mạnh như thế đôi khi cũng kéo theo sự tranh cãi về lực lượng lao động.*"

Question 80: Looking from afar, the village resembles a small green spot
A B C
dotted with tiny fireballs.
D

* Đáp án đúng là **A**. looking

Dựa theo ý nghĩa của câu văn đã cho, ta không dùng "looking", thay vào đó ta dùng "looked" để mang ý bị động.

+ Về mặt ý nghĩa: "*Được ngắm nhìn từ xa, ngôi làng trông giống một điểm xanh nhỏ với nhiều ngôi sao băng.*"

TỔNG QUÁT NGỮ PHÁP CƠ BẢN VÀ NÂNG CAO

CÁCH ĐỌC *ED*, S VÀ *ES*

ED CÓ 3 CÁCH ĐỌC		
Cách đọc	**Điều kiện**	**Ví dụ**
Đọc là ID	Tính từ hoặc động từ tận cùng **T hoặc D**	**rela*t*ed, men*d*ed**
Đọc là T	Động từ tận cùng bằng: /f/, /p/, /k/, /s/, /θ/, /ʃ/, /tʃ/:	**boo*k*ed, wat*ch*ed**
Đọc là D	Động từ tận cùng bằng các âm ngoài hai trường hợp trên. Cụ thể như: b, g, l, h, n, m, z, ʤ, …	**ca*ll*ed, ope*n*ed**

CÁCH ĐỌC S/ES (S/ES đề cập ở **(1)**; **S** đề cập ở **(1)**, **(2)** và **(3)**

-IZ	Nếu danh từ hoặc động từ **tận cùng bằng âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʤ/**	wa*sh*es
S	các từ **tận cùng bằng /k/, /p/, /t/, /f/**	boo*k*s
Z	khi *trước nó* là **nguyên âm hoặc âm /b/, /d/, /g/, /l/, /m/, /n/, /r/, /v/:**	com*b*s

CÁCH PHÁT ÂM CỦA CÁC MẪU TỰ HIỂN THỊ

Cách phát âm thông thường của -ea-

/iː/; /e/

Các trường hợp ngoại lệ:

break → /breik/; great → /greit/

▶ **-ea-** được phát âm là /iː/ trong các từ như: eat, meat, steal, neat, meal, deal, appeal, seam, sea, tea, teacher, read, reader, cheap, …

▶ **-ea-** được phát âm là /e/ trong các từ như: health, bread, wealth, instead, dead, measure, death, pleasure, head, pleasant, meadow, threat, thread, heavy, treasure, breakfast, …

Cách phát âm thông thường của –ee-

/iː/

▶ **-ee-** được phát âm **/iː/ trong đại đa số các từ**, cụ thể như: see, heel, agree, cheese, guarantee, free, screen, …

Cách phát âm thông thường của -oo-

/ʊ/; /uː/; /ʌ/; /ɔː/; /ʊə/; /əʊ/

▶ **-oo-** được phát âm /ʊ/ khi theo **sau nó là –k** hoặc **ngay trước nó là w-**

Ex: **look, book, bookcase, took, cook, wool, wood, wooden, woodland**, …

▶ **-oo-** được phát âm là /uː/ khi nó **theo sau bởi –t** hoặc **–d**

Ngoại trừ các từ: foot, soot thì **-oo-** được phát âm là /ʊ/: flood, blood thì **-oo-** được phát âm là /ʌ/.

▶ **-oo-** được phát âm là /ɔː/ khi nó **theo sau bởi –r.**

Ngoại trừ: spoor, moor, boor, poor thì **-oo-** được phát âm là /ʊə/

▶ **-oo-** được phát âm là /əʊ/ trong từ brooch.

Cách phát âm thông thường của -ou-

/ɔː/; /ʌ/; /aʊ/; /ʊ/; /ɒ/

▶ **–ou-** được phát âm là /ɔː/ trong các từ: ought, sought…

▶ **–ou-** được phát âm là /ʌ/ trong các từ: **country, enough, rough, touch, tough, double, couple, young, southern** …

▶ **–ou-** được phát âm là / aʊ/ trong các từ: about, bound, count, ground, hound, house, louse, mouse, pound, sound …

▶ **–ou-** được phát âm là /ʊ/ trong các từ: could, should, would…..

▶ **–ou-** được phát âm là /ɒ/ trong các từ: cough,…

Cách phát âm thông thường của -c-

/k/; /ʃ/; /s/

▶ **c-** được phát âm là /k/ trong các từ như: can, cook, cat, cancel, camp, corn, call, capital, cap, card, capture, …

▶ **-c-** được phát âm là /ʃ/ trong các từ như: musician, especially, ocean, facial, official, efficient, …

▶ **-c-** được phát âm là /s/ trong các từ như: city, cycle, recycle, cell, century, recede, receive,…

Cách phát âm thông thường của -ch-

/k/; /tʃ/; /ʃ/

▶ **ch-** được phát âm là /k/ trong các từ như: **chemistry, stomach, scholar, scholarship, character, school, choir, chorus, scheme, chaos, orchester, cholera,…**

▶ **ch-** được phát âm là /tʃ/ trong các từ như: **choose, watch, such, chin, cheep, chore, chop, choice, church, choke, check, children, childhood, …**

▶ **ch-** được phát âm là /ʃ/ trong các từ như: **machine, schedule, chef, chemise,…**

Cách phát âm thông thường của -gh- không được phát âm (âm câm); /f/

▶ -gh- **không được phát âm** (âm câm) trong các từ như: sight, high, thought, though, although, height, plough, light, …

▶ -gh- được phát âm là /f/ trong các từ như: rough, cough, laugh, …

Cách phát âm thông thường của -g-

/ʤ /; /g/

▶ -g- được phát âm là /ʤ / **khi nó đứng trước: -e, -i, -y**: general, gentle, village, germ, language, cottage, gymnastic, cage, …

Ngoại trừ các từ: **girl, get, geese, gear, geyser, giggle, gill, geisha**,….. thì -g- **được phát âm là** /g/.

▶ g- được phát âm là /g/ nếu nó đứng trước các mẫu tự: **-a, -h, -o, -u…**: ghost, ago, garbage, guess, guest, …

Cách phát âm thông thường của -h- không được phát âm (âm câm) ;/h/

▶ -h- **không được phát âm** (âm câm) trong các từ như: **hour**, ghost, **heir**, **h**onest, **h**onesty, r**h**ythm, **h**onor, …

▶ -h- được phát âm là /h/ trong các từ như: **humid**, **human**, **hang**, **hungry**, hot, **high**, **hold**, **hill**, **hand**, **him**, **held**, **help**, …

Cách phát âm thông thường của -th-

/ð/; /θ/; /t/

▶ -th- được phát âm là /ð/ trong các từ như: **th**at, **th**is, fa**th**er, mo**th**er, bro**th**er, **th**ose, **th**ese, **th**ere, **th**en, **th**ey, **th**em, **th**e, **th**eir, **th**an, **th**erefore, **th**ough,…

▶ -th được phát âm là /θ/ **trong đại đa số các từ khi nó đứng cuối từ đó** ngoại trừ các từ như: **with**, **smooth** thì **-th** được phát âm là /ð/

▶ -th- được phát âm là /θ/ trong các từ như: **thank**, **thank**ful, **th**eatre, **th**eft, **th**ink, **th**in, **th**ick, **th**eory, **th**ing, **th**ird, **th**irsty, ma**th**, **th**orough, **th**read, **th**ousand, twentie**th**, ten**th**, ba**th**, dea**th**,…

▶ -th- được phát âm là /t/ trong các từ như: **Th**ailand, **Th**ames, …

Cách phát âm thông thường của -t-

/t/; /ʃ/; /tʃ/

▶ -t- được phát âm là /t/ trong hầu hết các từ: take, button, threaten, …

▶ -t- được phát âm là /ʃ/ khi nó đứng trước –ion: translation, section, mention,…

▶ -t- được phát âm là /tʃ/ khi nó đứng trước –ure: **picture, nature, mature**, future, literature, lecture, …

TRỌNG ÂM CỦA MỘT TỪ

- **Quy tắc 1:**

Đa số các từ có **hai âm tiết** mà đặc biệt **âm cuối bằng: er, ar, or, ow, ance, ent, y, en, on** thì **trọng âm** được đánh vào **âm tiết đầu**.

Các trường hợp ngoại lệ: *ci'ment, i'deal, po'lice, de'sire, ju'ly, tech'nique, ma'chine, ca'nal, de'coy.*

Ex: 'children, 'current, 'suffer

- **Quy tắc 2:**

Những **động từ tận cùng bằng –ENT** thường có **trọng âm ở âm tiết thứ hai.**

Ex: pre'sent, con'sent

- **Quy tắc 3:**

Những từ có hai âm tiết tận cùng bằng –ENT sau đây luôn luôn có trọng âm ở âm thứ hai dù nó là loại từ nào (danh từ, tính từ hay động từ): con'sent, con'tent, des'cent, e'vent, la'ment, des'cend

- **Quy tắc 4:**

Những động từ sau đây tận cùng bằng –ER nhưng lại được nhấn mạnh ở âm tiết cuối: **re'fer, con'fer, pre'fer**

- **Quy tắc 5:**

Đa số các **danh từ có ba âm tiết**, đặc biệt có **hai âm cuối tận cùng bằng: ature, ary, erty, ity, ory**, thì **thường có trọng âm ở âm tiết đầu.**

Ex: 'property, 'victory

- **Quy tắc 6:**

Danh từ chỉ các môn học được đánh dấu **trọng âm cách âm tiết cuối một âm.**

Ex: bi'ology, e'conomics, ge'ography, 'chemistry

- **Quy tắc 7:**

Các từ tân cùng bằng: **-ance, -ence, -ant, -ent, -ian, -ience, -ient, -iar, -ior, -ic, -ical, -eous, -ious, -ous, -ity, -ory, -ury, -ulary, -ive, -cial,**

-tial, -cion, -sion, -tion, -cious, -ics, -tious, -xious, -is thì dấu **trọng âm** thường rơi vào **âm tiết trước các thành phần đó.**

Ngoại trừ các trường hợp sau: *'politics, 'politic, 'Catholic, a'rithmetic, 'lunatic, 'television*

Ex: popu'lation, mathe'matics, de'cision, a'bility, fa'miliar, lib'rarian, a'ttendance, ex'pensive, 'special

- **Quy tắc 8:**

Danh từ tận cùng bằng: -ate, -ite, -ude, -ute thì trọng âm cách âm tiết cuối một âm.

Ex: ‘appetite, ‘consulate, ‘institute

- **Quy tắc 9:**

Đa số **động từ có hai âm tiết** thì **trọng âm được đánh vào âm tiết thứ hai.**

Ex: a’ffect, com’bine, dis’pose, en’large, sub’mit

- **Quy tắc 10:**

Động từ có hai âm tiết thì trọng âm được đánh vào âm tiết đầu nếu động từ đó có âm tiết cuối là một tiếp vị ngữ và tận cùng bằng: **-er, -ern, -en, -ie, -ish, -ow, -y**

Ngoại trừ: *a’llow*

Ex: ‘study, ‘enter, ‘finish, ‘open

- **Quy tắc 11:**

Động từ tận cùng bằng: **-ate, -ude, -ute, -fy, -ply, -ize, -ise** thì **trọng âm được đánh cách âm tiết cuối hai vần**, nhưng nếu **chỉ có hai âm tiết** thì **trọng âm được đánh vào âm tiết cuối.**

Các trường hợp đặc biệt: *‘migrate, con’tribute, dis’tribute, a’ttribute, in’filtrate, de’hydrate*

Ex: app’ly, ‘multiply, con’clude, ‘decorate, con’solidate

- **Quy tắc 12:**

Những hậu tố sau **không có trọng âm**, nghĩa là từ gốc được nhấn âm nào thì từ chuyển hóa được nhấn âm đó.

Noun + ess/ist/ship/dom/hood

Verb + ment/ance/er/or/ar/al/y/age/ing/son

Adjective/noun + en/ize/fy

Noun +y/ly/ful/less/ous/ious/al/ish/like

Verb + able/ible

Adjective tận cùng bằng “t” thì **Noun** tận cùng bằng **“cy”**

Adjective tận cùng bằng “t” thì **Noun** tận cùng bằng **“ce”**

- **Quy tắc 13:**

Các hậu tố **-ee, -eer, -ese, -oo, -ette, -self, -esque** thì trọng âm thường rơi vào âm tiết chứa hậu tố đó.

Các trường hợp ngoại lệ: *‘coffee, co’mmittee*

Ex: ciga’rette, Chi’nese, engi’neer

- **Quy tắc 14:**

Những vần sau đây luôn luôn có trọng âm, nghĩa là trọng âm luôn được đánh vào các âm này: **‘cur, ‘ect, ‘dict, ‘fer, ‘mit, ‘pel, ‘press, ‘rupt, ‘sist, ‘tain, ‘test, ‘tract, ‘vent, ‘vert**

Các trường hợp ngoại lệ: *‘insect, ‘suffer, ‘offer*

Ex: e’ffect, pre’vent, a’vert

CÁC THÌ (TENSES)

1. THE SIMPLE PRESENT TENSE (Thì hiện tại đơn)

A. Công thức:

- ***Affirmative form (Thể khẳng định)***

- Chủ ngữ (với động từ "to be")

S+ to be (is/am/are) +...

Eg: We are English teachers: *Chúng tôi là những giáo viên dạy Tiếng Anh.*

- Chủ ngữ số ít (với động từ thường)

S+ V- es/s + O

Eg: She brushes teeth three times a day: *Cô ta đánh răng ba lần mỗi ngày.*

- Chủ ngữ số nhiều (với các động từ thường)

S + V- bare infinitive + O

Eg: Nam and Hoa live in Ho Chi Minh City: *Nam và Hòa sống ở thành phố Hồ Chí Minh.*

- ***Interrogative form (Thể nghi vấn)***

+ Với động từ tobe:

To be (is/am/are) + S + O?

Eg: Are you from Viet Nam? *Bạn đến từ Việt Nam có phải không?*

+ Với động từ thường:

- Chủ ngữ số ít:

Does + S + V-bare infinitive + O?

Eg: Does your mother like this food? *Mẹ của bạn thích món ăn này chứ?*

- Chủ ngữ số nhiều:

Do + S+ V-bare infinitive + O?

Eg: Do you work late at night? *Bạn làm việc tới khuya vào ban đêm phải không?*

- ***Negative form (Thể phủ định)***

  + Với động từ to be (is/am/are):

  S + to be (is/am/are) + not + O

  Eg: They are not engineers: *Họ không phải là những kĩ sư.*

  + Với động từ thường:

- Chủ ngữ số ít:

  S + doesn't + V-bare infinitive + O

  Eg: Her father does not work here: *Bố của cô ta không làm việc ở đây.*

- Chủ ngữ số nhiều:

  S + don't + V-bare infinitive + O

  Eg: They don't play football very well: *Họ chơi bóng đá không thật sự hay lắm.*

B. Cách dùng:

- *Diễn tả một chân lý.*

  Eg: The earth goes round the sun: *Trái đất quay quanh mặt trời.*

- *Diễn tả sự việc hoặc hiện tượng tồn tại trong thời gian vô định.*

  Eg: Minh likes speaking English: *Minh thích nói tiếng Anh.*

- *Diễn tả một thói quen, tập quán của con người, sự việc.*

  Eg: John usually goes to school on foot: *John thường đi bộ đến trường.*

* ***Chú ý:***

Một số trạng từ chỉ thời gian thường được dùng trong thì này: **always, sometimes, often, seldom, never, rarely, usually, every day, every week, every year…**

2. THE PRESENT CONTINUOUS TENSE (Thì hiện tại tiếp diễn)

A. Công thức

- Thể khẳng định: **S + to be (is/are/am) + V-ing**
- Thể nghi vấn: **To be (is/are/am) + S + V-ing?**
- Thể phủ định: **S + to be (is/are/am) + not + V-ing**

B. Cách dùng

- *Diễn tả hành động đang được diễn ra tại lúc nói.*

  Eg: They are writing a book now: Bây giờ, họ đang viết một cuốn sách.

- *Diễn tả một dự định đã được sắp xếp.*

  Eg: I am visiting you tomorrow: Tôi dự định đến thăm bạn vào ngày mai.

* ***Chú ý:***

Một số trạng từ chỉ thời gian thường được dùng trong thì này:
now, right now, at present, at the moment…

3. THE PRESENT PERFECT TENSE (Thì hiện tại hoàn thành)

A. Công thức:

- Thể khẳng định: **S + has/have + V3/ed**
- Thể nghi vấn: **Has/Have + S + V3/ed?**
- Thể phủ định: **S + has/have + not + V3/ed**

B. Cách dùng:

- *Diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng vẫn còn ở hiện tại và trong cả tương lai.*

  Eg: They have lived in Hue City for 5 months: *Họ sống ở thành phố Huế được 5 tháng rồi.*

- *Diễn tả hành động đã qua nhưng vừa mới qua.*

  Eg: They have just gone out: *Họ vừa mới đi ra ngoài.*

- *Diễn tả một sự từng trải.*

  Eg: We have been to Thailand before: *Trước đây, chúng tôi đã từng đến Thái Lan.*

* ***Chú ý:***

Một số diễn ngữ (thời gian) thường dùng trong thì này: **recently, so far, up to now, up to present, lately, never, already, often, just, yet, since, for, It's the first time, It's second time…**

- **Cách dùng của Since; For**

  Since + mốc thời gian/ thì quá khứ đơn

  Eg: I have been here **since 9:00 A.M**: *Tôi có mặt ở đây từ lúc 9 giờ sáng.*

  They have lived in the house **since** she **left** for Da Nang: *Họ sống trong căn nhà này kể từ khi cô ta chuyển đến Đà Nẵng.*

  For + khoảng thời gian

  Eg: She has learned how to drive a car for 20 days: Cô ta học lái xe hơi được 20 ngày rồi.

4. THE PRESENT PERFECT CONTINUOUS (thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn)

A. Công thức

- Thể khẳng định: S + **has/have + been + V-ing.**
- Thể nghi vấn: **Has/Have + S + been + V-ing?**
- Thể phủ định: **S + has/have + not + been + V-ing.**

B. Cách dùng

- *Diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng vẫn còn kéo dài đến tương lai (nhấn mạnh sự kéo dài của hành động).*

  Eg: They have been learning English for 2 years: *Tôi đã học tiếng Anh được hai năm rồi. (tôi sẽ còn tiếp tục học)*

- *Diễn tả một sự việc đã xảy ra và để lại hậu quả.*

  Eg: She is exhausted. She has been running: *Cô ta mệt nhoài. Cô ta vừa chạy xong. (hậu quả của việc cô ta chạy là cô ta mệt nhoài)*

5. THE SIMPLE PAST TENSE (Thì quá khứ đơn)

A. Công thức

- Thể khẳng định: **S + V-ed/2.**
- Thể nghi vấn: **Did + S + V-bare inf?**
- Thể phủ định: **S + didn't + V-bare inf.**

B. Cách dùng

- *Diễn tả hành động đã xảy ra và đã chấm dứt trong quá khứ.*

Eg: We stopped working last month: *Họ đã ngừng làm việc tháng trước.*

- *Diễn tả chuỗi hành động xảy ra cùng một lúc.*

Eg: They opened the window, looked at me and said nothing: *Họ mở cửa sổ ra, nhìn chằm chằm vào tôi và không nói một lời nào.*

- *Diễn tả hành động xảy ra và cắt ngang hành động đã xảy ra và kéo dài trong quá khứ.*

Eg: While I was walking, I saw your younger sister: *Trong khi tôi đang đi bộ thì tôi nhìn thấy em gái của bạn.* (hành động **nhìn thấy em gái** xảy ra và **cắt ngang hành động đi bộ**)

- *Diễn tả hành động xảy ra sau và chấm dứt sau so với hành động đã xảy ra và đã chấm dứt trong quá khứ.*

Eg: They had had lunch before they went to school: Chúng nó đã ăn trưa trước khi đi học. (Hành động **đi học xảy ra sau và chấm dứt sau** so với hành động ăn trưa.)

* *Chú ý:*

Một số diễn ngữ thường xuất hiện trong thì này: **yesterday, last week, last year, last month, two days ago (khoảng thời gian + ago),...**

6. THE PAST CONTINUOUS TENSE (Thì quá khứ tiếp diễn)

A. Công thức

- Thể khẳng định: **S + was/were + V-ing.**
- Thể nghi vấn: **Was/Were + S + V-ing?**
- Thể phủ định: **S + was/were + not + V-ing.**

B. Cách dùng:

- *Diễn tả hành động tiếp diễn tại một thời điểm xác định trong quá khứ.*

Eg: They were watching TV at 4:00 P.M yesterday: 4 giờ chiều hôm qua, họ đang xem TV.

- *Diễn tả hành động diễn ra trong khoảng thời gian xác định trong quá khứ.*

Eg: She was cooking from 16:00 to 18:00 yesterday: Từ 16 giờ đến 18 giờ ngày hôm qua, cô ta đang nấu ăn.

- *Diễn tả một hành động xảy ra trước và kéo dài hơn so với một hành động khác xảy ra trong quá khứ.*

Eg: While they were having a bath, they heard a loud sound: Trong khi đang tắm thì họ nghe thấy một âm thanh lớn.

- *Diễn tả hành động đang diễn tiến đồng thời với hành động khác đang cùng diễn tiến.*

Eg: While Mai was studying, her mother was cleaning the floor: Trong khi Mai đang học bài thì mẹ của Mai đang chùi sàn nhà.

* *Chú ý:*

Có hai liên từ thường đi với thì này: **While, When**
- While + past continuous, simple past
- When + past simple, past continuous

7. THE PAST PERFECT (Thì quá khứ hoàn thành)

A. Công thức

- Thể khẳng định: **S + had + V-3/ed**
- Thể nghi vấn: **Had + S + V-3/ed?**
- Thể phủ định: **S + had + not + V-3/ed.**

B. Cách dùng

- *Diễn tả một hành động xảy ra trước và chấm dứt trước so với một hành động khác xảy ra sau và chấm dứt sau trong quá khứ.*

Eg: Before he went to England, he had studied English: Trước khi đến nước Anh, cậu ấy đã học tiếng Anh.

* *Chú ý:*

Các liên từ thường được dùng trong thì này: **After, Before, When**
After + past perfect, simple past
Before + simple past, past perfect
When + simple past, past perfect

8. THE PAST PERFECT CONTINUOUS (Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn)

A. Công thức

- Thể khẳng định: **S + had + been + V- ing.**
- Thể nghi vấn: **Had + S + been + V- ing?**
- Thể phủ định: **S + had + not + been + V- ing.**

B. Cách dùng

- *Diễn tả một hành động bắt đầu trước một thời điểm trong quá khứ và tiếp tục cho tới thời điểm đó, hoặc chấm dứt ngay trước thời điểm đó.*

Eg: He had been working here for two years when he decided to retire: Cho đến khi anh ta quyết định nghỉ hưu, anh ta đã làm việc ở đây hai năm.

9. THE SIMPLE FUTURE (Thì tương lai đơn)

A. Công thức

- Thể khẳng định: **S + will/shall + V- bare inf.**
- Thể nghi vấn: **Will/Shall + S + V-bare inf?**
- Thể phủ định: **S + will/shall + not + V- bare inf.**

B. Cách dùng

- *Diễn tả hành động, sự việc sẽ diễn ra trong tương lai.*

Eg: They will go swimming next week: Họ sẽ đi bơi vào tuần tới.

* ***Chú ý:***

> Một số diễn ngữ chỉ thời gian thường dùng trong thì này:
> **tomorrow, next week, next month …**

10. THE NEAR FUTURE (thì tương lai gần)

A. Công thức

- Thể khẳng định: **S + be (is/are/am) + going to + V-bare inf**
- Thể nghi vấn: **Be (is/are/am) + S + going to + V-bare inf?**
- Thể phủ định: **S + be (is/are/am) + not + going to + V-bare inf**

B. Cách dùng

- *Diễn tả dự định cho tương lai và dự định đó đã có sự chuẩn bị cẩn thận.*

Eg: She is going to find another job: Cô ta dự định tìm một công việc khác.

11. THE FUTURE PERFECT (Thì tương lai hoàn thành)

A. Công thức

- Thể khẳng định: **S + will/shall + have + V-3/ed.**
- Thể nghi vấn: **Will/Shall + S + have + V-3/ed?**
- Thể phủ định: **S + will/shall + not + have + V-3/ed.**

B. Cách dùng

- *Diễn tả hành động sẽ được hoàn thành trước khi một hành động khác bắt đầu.*

Eg: By the time he phones, I will have gone out: Tôi sẽ đi ra ngoài trước khi anh ta điện thoại.

- *Diễn tả hành động hoàn thành trước một thời gian nhất định trong tương lai.*

Eg: By the end of this month, they will have finished their English course: Họ sẽ hoàn thành khóa học tiếng Anh trước cuối tháng này.

* ***Chú ý:***

> **By the time + thì hiện tại đơn + thì tương lai hoàn thành**
> **By the end of (this month, this year, …) + thì tương lai hoàn thành**

CÂU BỊ ĐỘNG (PASSIVE VOICE)

* **Hình thức của một câu bị động (Passive) được chuyển thể từ câu chủ động (Active):**

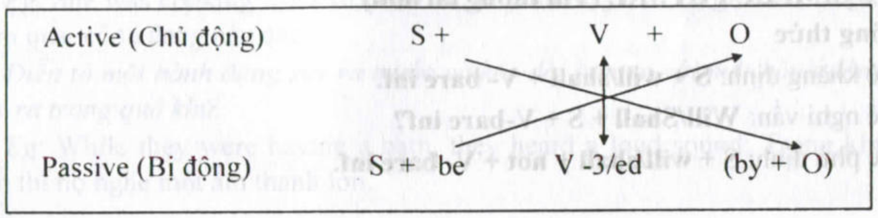

Từ cấu trúc trên ta có thể thấy rằng:

+ Chủ ngữ trong câu chủ động sẽ làm tân ngữ trong câu bị động.

+ Tân ngữ trong câu chủ động sẽ làm chủ ngữ trong câu chủ động.

+ Động từ thường trong câu chủ động luôn luôn ở trạng thái quá khứ phân từ trong câu bị động.

+ Trong câu bị động thì động từ "to be" luôn được sử dụng, tùy thuộc câu bị động đang ở thì nào, chúng ta sử dụng động từ "to be" theo dạng đúng của nó.

Eg: They painted the house: Họ đã sơn ngôi nhà đó.

→ The house was painted by them: Ngôi nhà đã được sơn bởi họ.

* **Dạng bị động của các thì:**

a. Thì hiện tại đơn: ***S + be (is/am/are) + V-3/ed +....***

Eg: They clean the floor every day. → The floor is cleaned every day.

b. Thì hiện tại tiếp diễn: ***S + be (is/am/are) + being + V-3/ed +....***

Eg: She is watching a film. → A film is being watched by her.

c. Thì hiện tại hoàn thành: ***S + have/has + been + V-3/ed +....***

Eg: She has just finished her homework.

→ Her homework has just been finished by her.

d. Thì quá khứ đơn: ***S + was/were + V-3/ed +...***

Eg: I wrote this book. → This book was written by me.

e. Thì quá khứ tiếp diễn: ***S + was/were + being + V-3/ed +...***

Eg: They were preparing dinner. → Dinner was being prepared by them.

f. Thì quá khứ hoàn thành: ***S + had + been + V-3/ed + ...***

Eg: They had done homework before going to school.

→ Homework had been done before they went to school.

g. Thì tương lai đơn: ***S + will/shall + be + V-3/ed + ...***

Eg: They will visit me next week. → I will be visited next week.

h. Thì tương lai hoàn thành: ***S + will/shall + have been + V-3/ed + ...***

Eg: They will have answered this question by the time you come here.

→This question will have been answered by the time you come here.

* **Dạng bị động của một số mẫu câu:**

+ Chủ động (active): ***S + modals + V-bare inf + O***

Bị động (passive): ***S (O) + modals + be + V-3/ed***

Eg: They will help her. → She will be helped.

+ Dùng **"It"** làm chủ ngữ (mệnh đề làm tân ngữ vẫn được giữ nguyên)

Eg: They said that she is a white woman.

→ It is said that she is a white woman.

* **Dùng cấu trúc bị động với động từ nguyên mẫu**

- Nếu hành động trong mệnh đề làm tân ngữ xảy ra trước hành động của mệnh đề chính, chúng ta dùng ***perfect infinitive (to have+ V-3/ed).***

Eg: They said that she had saved the man.

→ She was said to have saved the man.

CÂU TƯỜNG THUẬT (REPORTED SPEECH)

Câu tường thuật (câu gián tiếp) là câu thuật lại những lời nói trực tiếp do một người khác phát biểu.

Eg: He said that she was a successful woman.

* **Khi muốn chuyển đổi một câu trực tiếp sang câu gián tiếp ta cần phải:**

1. *Giữ nguyên động từ tường thuật "say" hoặc đổi "say to" sang "tell" hoặc các động từ tường thuật khác sao cho phù hợp với câu tường thuật (ask; wonder; require; ....)*

Eg: He said; "I am a writer".

→ He said that he was a writer.

2. *Bỏ dấu "" thành "that" (that có thể được lược bỏ và bỏ dấu ngoặc kép)*

3. *Chuyển đổi các đại từ nhân xưng và tính từ sở hữu cho phù hợp với ngữ cảnh trong câu gián tiếp.*

Eg: Mai and Tuan said: "We have been here".

→ Mai and Tuan said they had been there.

4. *Phải tuân theo các quy luật về sự hoà hợp các thì của động từ như sau:*

Direct speech		**Reported speech**
Simple present	→	Past simple
Present continuous	→	Past continuous
Present perfect	→	Past perfect
Simple past	→	Past perfect
Past continuous	→	Past perfect continuous
Present perfect continuous	→	Past perfect continuous

5. *Phải chuyển đổi các từ chỉ vị trí, nơi chốn và thời gian theo quy luật sau:*

this	→ that	tomorrow →	the next day
these	→ those		the following day
here	→ there		the day after
now	→ then	yesterday →	the previous day
ago	→ before		the day before
today	→ that day	next week →	the following week
tonight	→ that night	last week →	the previous week
			the week before

6. *Các động từ khiếm khuyết được thay đổi theo quy luật:*

should	→ should	needn't →	didn't have to
will	→ would	can	→ could
may	→ might	must	→ had to

---

* ***Chú ý:*** Khi động từ tường thuật (say, tell...) ở thì hiện tại đơn, chúng ta không cần phải thực hiện theo quy luật sự hoà hợp của động từ như trên.

Eg: He says: "I am a teacher".

He says that he is a teacher.

Chúng ta không cần tuân theo quy luật sự hoà hợp của động từ như trên khi câu trực tiếp phát biểu là một sự kiện hiển nhiên.

Eg: They said: "The earth goes round the sun".

They said that the earth goes round the sun.

7. *Khi muốn đổi câu trực tiếp là một câu hỏi sang câu gián tiếp, chúng ta cần phải:*

- Thực hiện các quy luật hoà hợp của động từ cũng như chuyển đổi các đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu và các từ chỉ nơi chốn, thời gian như khi đổi câu trực tiếp sang câu gián tiếp.
- Đổi động từ tường thuật **"say, tell"** sang **"ask, require"** hoặc **"wonder"**.
- Dùng "**whether**" hay "**if**" để bắt đầu câu gián tiếp khi câu hỏi trực tiếp không bắt đầu bằng từ để hỏi. Và từ "**that**" cũng được lược bỏ.

Eg: They said: "Does she swim well?"

They asked me if she swam well.

- Khi câu trực tiếp là một câu hỏi có từ để hỏi như: **what, why, how,**... chúng ta sử dụng lại từ để hỏi ấy và chuyển đổi câu hỏi trực tiếp sang câu gián tiếp ở dạng câu khẳng định và tất nhiên dấu chấm hỏi (?) cũng được lược bỏ.

Eg: He said to me: "What did you do yesterday?"

She asked me what I had done the day before.

8. *Câu mệnh lệnh: Khi đổi một câu nói trực tiếp ở dạng mệnh lệnh, ta cần phải:*

- Đổi các động từ tường thuật *say* hoặc *tell* thành *ask, command, request, order,...*
- Động từ ở mệnh đề cách trong câu trực tiếp được đổi thành động từ nguyên mẫu ở câu gián tiếp.

Eg: I said to the boy: "Keep silent".

I asked the boy to keep silent.

- Nếu câu trực tiếp là một mệnh lệnh phủ định, ta dùng **not** trước động từ nguyên mẫu ở câu gián tiếp.

Eg: He said to me: "Don't open this door".

He told me not to open that door.

CÂU ĐIỀU KIỆN (CONDITIONAL SENTENCES)

• CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI I

Câu điều kiện loại I diễn tả hành động hay sự việc có thể xảy ra trong tương lai hoặc hiện tại.

Cấu trúc:

If clause (simple present), main clause (simple future)

Eg: If she does not study harder, I will give her bad marks: Nếu cô ta không học hành chăm chỉ hơn thì tôi sẽ cho cô ta điểm xấu.

- **CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI II**

Câu điều kiện loại II diễn tả hành động hay sự việc trái với thực tế ở hiện tại.

Cấu trúc:

If- clause (simple past), main-clause (S+ would/could+ V-bare inf)

Chú ý: Ở mệnh đề **If-clause**, nếu chúng ta sử dụng động từ **to be** thì **Were** được dùng cho **tất cả các ngôi.**

Eg: If they had a map, they would know how to get there: Nếu họ có một cái bản đồ thì họ sẽ biết đi đến đó như thế nào.(thực tế là họ không có bản đồ)

Eg: If he were them, he would answer the question: Nếu anh ấy là họ thì anh ấy sẽ trả lời câu hỏi đó. (thực tế anh ấy không phải là họ)

- **CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI III**

Diễn tả hành động hay sự việc không có thực trong quá khứ.

Cấu trúc:

If- clause (past perfect), main- clause (S+ would/could + have+ V-3/ed)

Eg: If you had hurried, you wouldn't have missed the bus: Nếu bạn nhanh chân thì bạn đã không lỡ chuyến xe buýt.

* **Một số cách diễn đạt đặc biệt khác của câu điều kiện**

Unless = if........ not: trừ phi, nếu không....... thì

***Chú ý:* Vì unless = if.... not nên mệnh đề dùng unless luôn ở thể khẳng định.**

Eg: Unless you study harder, you won't pass the final exam = If you don't study harder, you won't pass the final exam: Nếu các em không học hành chăm chỉ hơn thì các em sẽ không vượt qua kỳ thi cuối cùng này.

Without (Nếu không) = If......... not

Eg: Without the message, we couldn't have known what to do: Nếu không có tin nhắn đó thì chúng tôi đã không biết làm gì.

But for (Nếu không có/ Nếu không vì)

Eg: But for your presence, she would have been happy: Nếu không phải là sự có mặt của bạn thì cô ấy đã vui vẻ rồi.

Provided (that)/ Providing (that): miễn là

Eg: Provided that she speaks English well, we will accept her: Miễn là cô ta nói tiếng Anh giỏi thì chúng tôi sẽ nhận cô ta.

If only (Giá mà) + simple past: diễn tả điều không có thực ở hiện tại

Eg: If only I were there: Giá mà tôi có mặt ở đó.

If only (Giá mà) + past perfect: diễn tả điều không có thực trong quá khứ.

Eg: If only she had been here last night: Giá mà tối hôm qua cô ấy có mặt ở đây.

If it hadn't been for + noun (Nếu không phải), S + would/could (not) + have+ V-ed/pp

Eg: If it hadn't been for the lamp, I would have seen nothing: Nếu không có cái đèn này thì tôi đã không nhìn thấy gì.

Even if (Ngay cả) được dùng để chỉ sự tương phản

Eg: Even if I am a blind, I will live on my salary: Ngay cả khi bị mù, tôi cũng sống dựa vào đồng lương của tôi.

Had + S + V-3/ed, S + could/would + have + V-3/ed
(câu điều kiện loại III không có *if*)

Eg: Had they watered the rose, it wouldn't have died: Nếu họ tưới nước cho cây hoa hồng kia thì nó đã không chết.

CÂU DIỄN ĐẠT VỚI *WISH*

S + wish + S + could/would + V-bare infinitive +...: diễn đạt một ước muốn hoặc một điều gì đó không có thật trong tương lai.

Eg: He wishes she would leave the room: Anh ta ước gì cô ta sẽ rời khỏi căn phòng.

S + wish (that) + simple past: diễn đạt điều trái với thực tế hiện tại.

Chú ý: nếu dùng động từ *tobe*, ta dùng *were* cho tất cả các ngôi.

Eg: I wish I knew who they are: Ước gì tôi biết họ là ai.

I wish I were you: Ước gì tôi là bạn.

S + wish + S + had + V3/ed: diễn tả điều trái với thực tế trong quá khứ.

Eg: They wish they had bought a car last year: Họ ước gì họ đã mua một chiếc ô tô năm ngoái.

USED TO (Đã từng)

Used to + V-bare infinitive để diễn tả thói quen trong quá khứ.

Công thức:

- Thể khẳng định: **S + used to + V-bare infinitive**
- Thể phủ định: **S + didn't + use to + V-bare infinitive**
- Thể nghi vấn: **Did + S + use to + V-bare infinitive?**

Eg: I used to believe him: Tôi đã từng tin tưởng anh ta.

She didn't use to smoke: Trước đây cô ta chưa bao giờ hút thuốc.

Did you use to smoke? Trước đây bạn đã từng hút thuốc?

Ngoài ra chúng ta còn dùng các cấu trúc sau để diễn tả một thói quen hay một sự thích nghi ở hiện tại.

To be used to = Get used to = to be accustomed to + noun/v-ing

Eg: I am not used to eating the food: Tôi không quen ăn loại thức ăn này.

MẠO TỪ (ARTICLE)

1. Mạo từ xác định (Definite article) - The

- *"The" được dùng trước danh từ chỉ người hay vật đã được xác định.*

Eg: He is speaking to **the woman**: Anh ta đang nói chuyện với người phụ nữ đó. (Cả người nói lẫn người nghe đều đã biết người phụ nữ đó.)

- *"The" đứng trước tính từ để tạo thành danh từ mang ý nghĩa chung chung.*

Eg: The rich can buy this building: Người giàu có thể mua ngôi nhà này.

- *"The" đứng trước tên sông, kênh, kênh đào, eo biển, thác nước và khu rừng.*

Eg: The Nile: sông Nin; the Pacific Ocean:Thái Bình Dương

- *"The" đứng trước danh từ mang ý nghĩa duy nhất.*

Eg: The moon: mặt trăng; the sun: mặt trời; the earth: trái đất

- *"The" luôn luôn đứng trước "same"*

Eg: We got there at the same time: Chúng tôi đến đó cùng một lúc.

- *"The" luôn được sử dụng trước tính từ so sánh bậc nhất.*

Eg: This is **the largest** city in the country: Đây là thành phố lớn nhất trong cả nước.

- *"The" luôn được sử dụng trước các số thứ tự.*

Eg: This is **the first** time I have ever visited the country: Đây là đầu tiên tôi đến thăm viếng đất nước này.

- *"The" luôn được sử dụng trước các buổi trong ngày. Ngoại trừ: at night (ban đêm)*

Eg: in the morning (buổi sáng); in the afternoon (buổi chiều); in the evening (buổi chiều tối)

- *Các nước có hình thức số nhiều hoặc được tạo thành bởi các tiêu bang hoặc có "of" theo sau thì chúng ta dùng "the"*

Eg: The United States (Hoa Kỳ), The People's Republic of China (Nước cộng hòa Nhân dân Trung Hoa)

- *"The" được sử dụng để chỉ: The North Pole (Bắc cực); The South Pole (Nam cực)*

2. Mạo từ bất định (Indefinite article): A/An

- *A/An đứng trước danh từ đếm được số ít và danh từ đó không xác định rõ ràng.*

Eg: a man (một người đàn ông), a pen (một cây bút mực)

- *An trước một danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm (u, e, o, a, i).*

Ngoại trừ: a university, a one-eyed man, an hour

Eg: an orange (một trái cam), an umbrella (một cái ô)

- *A được dùng trước một danh từ bắt đầu bằng một phụ âm.*

Eg: a garden (một khu vườn), a party (một bữa tiệc)

- *A/An được dùng trong các từ ngữ chỉ đơn vị đo lường.*

Eg: A kilo of sugar (một ki lô đường), a bar of chocolate (một thanh sô cô la)

- *A/An được dùng với danh từ chỉ nghề nghiệp.*

Eg: a worker (một người công nhân), an engineer (một kỹ sư)

- *Ta không dùng A/An khi đề cập đến chức vụ của ai đó trong một tổ chức hay trong một cộng đồng người mà chức vụ ấy mang tính duy nhất*

Eg: She is the general director of the company: Bà ấy là tổng giám đốc của công ty này.

CONNECTING ADVERBS

1. SO, BUT, HOWEVER và THEREFORE

- **So (vì vậy, cho nên, vì thế, vậy nên)** dùng để nối hai mệnh đề. Nó có ý thông báo cho người nghe về kết quả, hậu quả, kết luận hay một sự ảnh hưởng nào đó. **So** thường theo sau dấu phẩy (comma) và đồng thời nó có chức năng giới thiệu mệnh đề thứ hai.

Eg: They didn't tell the truth, so they were punished.

- **Therefore** có nghĩa tương tự như **So**. Nó có thể dùng để thay thế **So**. Tuy nhiên, **Therefore** thường bắt đầu cho câu hoặc mệnh đề thứ hai hoặc nó có thể đứng ngay sau trợ động từ thứ nhất.

Eg: It rained heavily. Therefore she stayed at home.

- **But (nhưng mà)** dùng để nối hai mệnh đề độc lập để diễn tả ý trái ngược nhau. **But** thường theo sau dấu phẩy (comma)

Eg: She told the truth, but they didn't believe her.

- **However (tuy vậy)** dùng để nói lên sự tương phản. **However** có thể đứng đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu. Đứng trước **However** là dấu chấm và đứng ngay sau **However** là dấu phẩy và ngược lại.

Eg: The house is small. However, we like it.

2. SENTENCE AND CLAUSE CONNECTORS (Từ nối câu và từ nối mệnh đề)

Chức năng	Từ nối câu	Từ nối mệnh đề
Diễn tả ý bổ sung	Furthermore, moreover, in addition	And
Diễn tả ý trái ngược	on the other hand, however, in contrast	But, yet, although, though, even though, while, whereas

Eg: Although it's dark, she's reading a book.

COMPARISONS (SO SÁNH)

1. So sánh ngang bằng

As + adj/ adv + as hoặc Not so/as + adj/ adv + as

Eg: My house is as beautiful as yours.

He doesn't play as well as you.

2. So sánh hơn

Short Adj/ Adv + ER + THAN
MORE + long Adj/ Adv + THAN

Eg: The man is shorter than the boy.

He drives more carefully than your brother.

3. So sánh bậc nhất

THE + short Adj/ Adv + EST
THE MOST + Adj/ Adv

Eg: He is the tallest boy in this class.

It is the most interesting book that I have ever read.

4. So sánh kép (Càng... càng…; Mỗi lúc một.... hơn….)

short adj- er + and + adj- er

Eg: It gets darker and darker.

more and more + adj

Eg: The lesson becomes more and more difficult.

less and less + adj: Càng…. càng ít.....; Càng…. càng kém.....

Eg: The film becomes less and less interesting.

The + short adj- er....., the short adj- er: Càng...thì càng…

Eg: The darker it gets, the colder it is.

The more + adj...., the more + adj.....: Càng...thì càng…

Eg: The more difficult question is, the more intelligent she is.

The more...., the more.....: Càng...thì càng…..

Eg: The more we have, the more we want.

The less + adj...., the less + adj....: Càng ít...thì càng ít....

Eg: The less difficult exercises are, the less studious they are.

The less..., the less....: Càng ít...thì càng ít....

Eg: The less we work, the less we have.

MỘT SỐ TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ CÓ HÌNH THỨC SO SÁNH BẤT QUY TẮC

Adj/Adv	Comparative	superlative
good/well	better	the best
bad/badly	worse	the worst
many/much	more	the most
little	less	the least
far	farther/further	the farthest/the furthest

VERBS + To- infinitive

agree
arrange
expect
neglect
offer
wish
manage
threaten
decide
forget
learn
refuse
seem
attempt
demand
need
fail
love
start
plan
claim
tend
desire
ask
mean
prepare
prefer
intend
swear
choose
begin
hope
try
pretend
strive
promise
continue
hesitate
determine
want
mean
propose

Eg: He promised to help me: Anh ta đã hứa giúp đỡ tôi.

VERBS + OBJECTIVE + To- infinitive

advise
permit
get
prefer
guess
compel
wish
allow
encourage
assume
challenge
persuade
expect
tempt
beg
consider
lead
order
love
suspect
cause
force
forbid
ask
mean
invite
urge
trust
imagine
command
tell
observe
intend
want
warn

Eg: They advised him to take part in the game: Họ đã khuyên anh ta tham gia vào trò chơi.

VERBS + GERUND (V-ing)

admitfinish
deny
quit
resist
delay
avoid
enjoy
risk
resume
practise
appreciate
escape
mind
suggest
recall
begin
mention
postpone
report
hate
prefer
miss
recollect

Eg: They advoided meeting her: Họ tránh gặp cô ấy.

MỘT SỐ DIỄN NGỮ THEO SAU CHÚNG LUÔN LÀ V-ing

it is no use
there is no point
feel like
it is worth
can't bear
can't stand
it is worthless
can't help
can't face

Eg: I can't stand working here: Tôi không thể chịu đựng làm việc ở đây nữa.

VERBS + To- infinitive OR VERBS + GERUND

Regret + V-ing: tiếc đã làm gì (1)
Regret + V- to infinitive: lấy làm tiếc khi làm điều gì (2)

Eg: I regretted having given you the message: Tôi lấy làm tiếc vì đã đưa cho bạn tin nhắn đó. (1)

Eg: I regret to tell you that they don't accept you: Tôi rất tiếc khi phải nói với bạn rằng họ không chấp nhận bạn. (2)

Remember + V- to infinitive: Nhớ để làm gì (1)
Remember + V-ing: Nhớ đã làm gì rồi (2)

Eg: She will remember to arrive at the airport on time: Cô ta sẽ nhớ đến sân bay đúng giờ. (1)

Eg: I remember meeting you: Tôi nhớ là đã gặp bạn trước đây rồi. (2)

Stop + V- to infinitive: dừng lại để làm việc gì (1)
Stop + V- ing: dừng làm việc gì (2)

Eg: I stopped the speech to listen to him: Tôi dừng bài diễn văn để lắng nghe anh ta. (1)

Eg: He stopped talking when I came: Anh ta ngừng nói chuyện khi tôi đến.(2)

Try + V- to infinitive: cố gắng để làm gì (1)
Try + V- ing: thử xem, thí nghiệm (2)

Eg: He always tries to study: Anh ta luôn cố gắng học hành. (1)

Eg: She tried wearing the glasses: Cô ấy đã mang thử cái kính này. (2)

VERBS + V-ing/ Objective + To – infinitive

Allow, Recommend, Permit, advise, encourage + V-ing (1)
Allow, Recommend, Permit, advise, encourage + Obj + To –infi (2)

Eg: Her parents don't **allow her to go** out late at night: Bố mẹ cô ấy không cho phép cô ấy đi chơi muộn vào ban đêm. (1)

Eg: She isn't **allowed going** out late at night: Cô ấy không được phép đi chơi muộn vào ban đêm. (2)

VERBS + Obj + V- bare infinitive

Let + sb do sth: Để cho ai làm gì (1)
Make + sb + do + sth: Khiến ai có hành động gì (2)
Have + sb + do + sth: Nhờ ai làm gì (3)

Eg: They **let** me **do** housework: Họ để tôi làm việc nhà. (1)

Eg: Her story **makes** me **cry**: Câu chuyện của cô ta khiến tôi khóc. (2)

Eg: I have me wife correct the sentence: Tôi nhờ vợ tôi sửa câu này. (3)

SUBJECT – VERB AGREEMENT
(Sự hòa nợp giữa chủ ngữ và động từ)

Neither + S1 + nor + **S2 + V2**: Không…mà cũng không…	(1)
Either + S1 + or + **S2 + V2**: Hoặc… hoặc…	(2)
Not only + S1 + but also + **S2 + V2**	3)
A number of + **danh từ số nhiều + động từ số nhiều**	(4)
The number of + **danh từ số nhiều + động từ số ít**	(5)
S1 + with + S2 + **V1**	(6)
S1 + together with + S2 + **V1**	(7)
S1 + along with + S2 + **V1**	(8)
S1 + as well as + S2 + **V1**	(9)

Ghi chú: V1/V2 có nghĩa động từ chia theo chủ ngữ số 1 hoặc chủ ngữ số 2.

Eg: Neither **Tom** nor **his friends have been** here. (1)

Eg: Either **Mai** or **her parents come** here everyday. (2)

Eg: Not only **the workers** but also **the director works** hard. (3)

Eg: A number of workers here are 35. (4)

Eg: The number of students in the class is 30. (5)

Eg: John as well as his daughters is good at Japanese. (6)

ĐẢO NGỮ

Nếu **no sooner, hardly, scarely, seldom, never, only, not only, not until… đứng đầu câu thì hiện tượng đảo ngữ xảy ra.**

Eg: Never does my wife drink coffee

MODAL VERBS

- **May và Might (có lẽ) được dùng để chỉ điều gì đó không chắc chắn hay sự tiên đoán.**

Eg: She may stay at home = Perhaps she will stay at home.

- **Must (Phải)** chỉ bổn phận hay sự bắt buộc ở hiện tại hoặc tương lai. **Must** diễn tả một sự bắt buộc đến từ người nói.

Eg: You must wear the uniform when you go to your school.

- **Must** còn có nghĩa **"hẳn là"**.

Eg: His glasses are here! He must be here.

- **Mustn't (Không được)** chỉ sự cấm đoán.

Eg: You mustn't park here.

- **Needn't (không cần phải)**, chỉ điều gì đó không thật sự cần thiết.

Eg: You needn't take an umbrella. It is not going to rain.

could/ may/ might + have + V-3/ed: có thể….. đã….

Eg: Why is she late for: She might have missed the bus.

must + have + V-3/ed: ắt hẳn, chắc là…..

Eg: She looks tired. She must have had a sleepless night.

should + have + V-3/ed: lẽ ra…nên…

Eg: The computer is too old to use. You should have bought a new one.

ADVERBIAL CLAUSES (Mệnh đề trạng ngữ)

1. Adverbial clauses of place (Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn)

Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn được bắt đầu bằng Where (nơi mà) **và Wherever** (bất cứ nơi nào)

Eg: Wherever you go, you should know who you are: Dù đi đâu, anh cũng nên ý thức anh là ai.

2. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản (Adverb clause of concession)

Although/Even though/Though + clause, + clause: Mặc dù…

Chú ý: Chúng ta không được dùng **Although/ Though/ Even though** và **But** trong cùng một câu.

Eg: Although they are poor, they are always honest: Mặc dù họ nghèo nhưng họ luôn trung thực.

Eg: **Although** she was ill, **but** she went to school: Mặc dù bị ốm nhưng cô ta vẫn đi học.(incorrect)

Although she was ill, she went to school: Mặc dù bị ốm nhưng cô ta vẫn đi học. (correct)

No matter: Cho dù. Theo sau nó là how, what, who, where

No matter how = however
No matter who = whoever
No matter what = whatever
No matter where = wherever

Eg: **No matter what** they do, she won't offer them a chance = **Whatever** they do, she won't offer them a chance: Dù họ làm gì chăng nữa thì cô ta vẫn không cho họ một cơ hội.

In spite of + V- ing/ Noun: Mặc dù

Eg: In spite of being early, he went home: Mặc dù còn sớm nhưng anh ta đã về nhà.

Despite + N/V-ing hoặc Despite the fact that + clause: Mặc dù…

Eg: Despite the bad day, they decided to go on a picnic: Mặc dù thời tiết hôm đó xấu nhưng họ vẫn quyết định đi dã ngoại.

Eg: Despite the fact that he stayed at home, he didn't know what happened: Mặc dù anh ta ở nhà nhưng anh ta thật sự không biết điều gì đã xảy ra.

3. Adverbial clauses and phrases of reason (Mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do và cụm từ chỉ lý do)

+ Mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do thường bắt đầu bằng:

Because/ Since/ As/ Seeing that + clause: Vì……

Chú ý: Chúng ta không được dùng **"so"** trong mệnh đề này

Eg: Because they got up late, they were late for school: Vì chúng nó thức dậy muộn nên chúng nó đã bị trễ học.

Eg: **Because** he smoked, **so** he died of lung cancer. (Incorrect)

→ **Because** he smoked, he died of lung cancer. (Correct)

+ Cụm từ chỉ lý do - ***Because of***

Because of + N: Vì, do bởi…

Eg: They went home early because of the boring film: Họ về nhà sớm vì bộ phim dở

4. Adverbial clauses of purpose (Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích)

Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích được bắt đầu bằng:

So that/ In order that/ In case + S + modals (can, will…) + V- bare infi: Cốt để, để mà

Eg: She took a taxi so that she can get there on time: Cô ta đón taxi để đến đó đúng giờ.

5. Adverbial phrases of purpose (Cụm phó từ chỉ mục đích)

Cụm phó từ chỉ mục đích thường được bắt đầu bằng:

So as to = in order to = to + V- bare infinitive: Để mà, cốt để

Eg: I study English to find a good job: Tôi học Tiếng Anh để tìm một nghề nghiệp tốt.

6. Adverbial clauses of the time (Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian)

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian thường được bắt đầu bằng:

When (Khi)/ **After** (Sau khi)/ **Before** (Trước khi)/ **While** (Trong khi)
Till/ Untill (Cho đến khi)/ **As soon as** (Ngay khi)/ **Since** (Từ khi)
Whenever (Bất cứ lúc nào)/ **Just as** (Ngay khi)
Chú ý: Chúng ta *không được sử dụng thì tương lai* trong *mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.*

Eg: I haven't seen her since I lived here: Tôi không gặp cô ta kể từ khi tôi sống ở đây.

Eg: Stand here until I **will** come back: Hãy đứng đây cho đến khi nào tôi **sẽ** trở lại. (Incorrect)

→ Stand here until I come back: Hãy đứng đây cho đến khi nào tôi trở lại. (Correct)

7. Adverbial clauses of manner (Mệnh đề trạng ngữ chỉ thể cách)

As/ As if/ As though (Như thể là) dùng với **thì hiện tại** hoặc **tương lai** để diễn tả việc người nói có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Eg: It looks as if it's going to rain: Trời như sắp mưa.

As if/ As though (Như thể là) dùng **were** hoặc thì **quá khứ đơn** để diễn tả việc người nói là **không có thật hoặc khó tin ở hiện tại.**

Eg: They look as if they knew you: Trông như thể họ biết anh

As if/ As though (Như thể là) dùng với thì **quá khứ hoàn thành** để diễn tả điều người nói là **không có thực hoặc khó tin ở quá khứ.**

Eg: She looked as if she had lived in the building: Cô ta trông như đã sống trong tòa nhà này rồi.

MAKE and DO (Make và Do)

- **Make** mang ý nghĩa là tạo nên cái gì. Thêm vào đó, **Make** thường đứng trước những bổ ngữ có nguồn gốc từ động từ.

Eg: Make a decision (*to decide*: quyết định), make a cake: làm bánh

- **Do** mang ý nghĩa là vận dụng hay thao tác vào cái gì đó có sẵn. Thêm vào đó, **Do** thường đứng trước những bổ ngữ chỉ về công việc.

Eg: Do housework: làm việc nhà.

Một số diễn ngữ được tạo thành với từ DO

do a good job
do something/anything/nothing
do work
do the dishes
do a paper
do the laundry
do crossword puzzles
do homework
do a favour
do an assignment
do research
do housework

Các diễn ngữ được tạo thành với từ MAKE

make the bed
make possible for
make a mistake
make the team
make an appointment
make a profit
make an impression
make a complaint
make preparation
make a cancellation
make a quarrel
make noise
make a cake
make some coffee
make a decision
make a promise
make attempt
make a discovery
make a list
make a phone call
make an offer
make an application
make a choice
make an effort
make a request
make a loss
make arrangements
make a concession
make progress
make a speech
make sentence
make money
make an announcement
make a list
make friends
make agreement
make sure
make a cake

BRING and TAKE

- **Bring** có nghĩa là: mang cái gì từ đâu đến nơi này.
- **Take** có nghĩa là: mang cái gì từ nơi đây tới nơi khác.

Các diễn ngữ được tạo thành với từ BRING

bring about : gây ra
bring up : nuôi dưỡng
bring something to light : khám phá, đem cái gì ra ánh sáng
bring to an end : chấm dứt
bring sb off : cứu ai
bring sth on : đưa đến kết quả, gây ra cái gì
bring sth up : lưu ý đến cái gì, nêu ra cái gì
bring sb to sth : đưa ai lên (một cấp độ hoặc chuẩn mực khác)

Các diễn ngữ được tạo thành với từ TAKE

take after : giống, y hệt
take advantage of : tận dụng, lợi dụng
take account of : xem xét, quan tâm

take away	: di chuyển
take back	: rút lại (lời nói)
take down	: dời đi
take in	: cho ở trọ
take into account	: xem xét, để ý tới
take off	: cởi, lột, cất cánh (máy bay)
take oneself off	: bỏ trốn
take on	: đảm trách
take out	: loại khỏi, rút ra
take up	: ham thích, bảo trợ
take up with	: giao du với
take place	: xảy ra
take over	: nắm quyền

RELATIVE CLAUSES (MỆNH ĐỀ QUAN HỆ)

- **Mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng "Who"**

"Who" dùng để thay thế cho người và làm chức năng chủ ngữ.

Eg: The man is from Viet Nam. He is good at English.

→ That man who is good at English is from Viet Nam.

(**who** thay thế cho **he** nên **who** làm chức năng chủ ngữ.)

- **Mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng "Whom"**

"Whom" dùng để thay thế cho người và làm chức năng tân ngữ.

Eg: The people died of heart disease. I met them last year.

→ The people whom I met last year died of heart disease.

(**whom** thay thế **them** nên nó làm chức năng tân ngữ.)

- **Mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng "Which"**

"Which" dùng để thay thế cho vật. Nó làm chức năng chủ ngữ hoặc tân ngữ.

Eg: The house is very large. I bought it last week.

→ The house which I bought last week is very large.

(**which** thay thế cho **it** nên nó làm chức năng tân ngữ)

Eg: The room looks very old. It hasn't been painted for years.

→ The room which hasn't been painted for years looks very old.

(**which** thay thế cho **it** nên nó làm chức năng chủ ngữ.)

- **Mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng "Whose"**

"Whose" dùng để thay thế cho tính từ sở hữu

Eg: I know the writer. His books are good.

→ I know the writer whose books are good. (**whose** thay thế cho **his**)

- **Mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng "That"**

"That" có thể được dùng để thay thế cho "who, whom, which"

Ex: Here is the book. It is written in Japanese.

→ Here is the book that is written in Japanese.

* **Chúng ta phải dùng "that" trong các trường hợp sau:**

- *Nếu chủ ngữ cần được thay thế trong câu thứ hai là một hỗn hợp từ không cùng loại, tính chất.*

Eg: She is looking at the cat and the girl. You are drawing them.

→ She is looking at the cat and the girl that you are drawing.

- *Sau tính từ cực cấp và các cụm từ như: the first, the last, the only,...*

Eg: She is the most beautiful that I have ever met.

- *Sau các đại từ bất định như: all, anything, nobody, nothing, little...*

Eg: They did anything that I wanted.

* Chúng ta không dùng giới từ ngay trước "*that*".

Eg: He is the man to whom I spoke last night.

(Chúng ta không được thay **whom** bằng **that** vì có giới từ **to** đứng trước)

RELATIVE CLAUSE

(Restrictive and non-restrictive)

1. Mệnh đề quan hệ không giới hạn (Non - restrictive clause)

Mệnh đề liên hệ không giới hạn được dùng với tất cả đại từ quan hệ, trừ **That**. Mệnh đề này được xem như một lời nói thêm hay một sự giải thích thêm, nó được đặt giữa hai dấu phẩy (,) hoặc có khi giữa hai dấu gạch ngang (-).

Eg: The president, whom you met last night, is from Viet nam.

2. Mệnh đề quan hệ giới hạn (Restrictive clause)

Mệnh đề quan hệ giới hạn được dùng với tất cả các đại từ quan hệ. Nó đóng một vai trò quan trọng trong bộ phận của câu. Nếu không có nó, câu có thể không có ý nghĩa.

Eg: The computer which I bought yesterday is made from Japan.

MỘT SỐ CẤU TRÚC CẦN PHẢI GHI NHỚ

1. ....*too + adj/adv + (for sb) + V-to inf*: ....quá.... đến nỗi không thể....
2. ....*enough + noun + to-inf*: ....có đủ cái gì để làm cái gì
3. ....*enough + noun + for something*: ....có đủ cái gì cho cái gì
4. ....*adj/adv + enough + (for sb) + V-to inf*: đủ...để làm gì
5. *S + would rather + V- bare infi + than + V- bare infi*: thích cái gì hơn cái gì.
6. *S1 + would rather + S2 + simple past + (than + simple past).*

7. *S + suggest + V-ing: đề nghị làm việc gì*. (người nói có tham gia hành động)
8. *S1 + suggest + S2 + (should) + V- bare infinitive*: ai đó đề nghị người nào đó làm điều gì.
9. *Every (+ danh từ số ít, every one, everything), some (+ danh từ số ít, some one, something), all + động từ số ít*
   Nhưng: *all + danh từ số nhiều + động từ số nhiều*
10. Khi một danh từ số nhiều đứng sau **any of**, **either of**, **neither of**, **none of**, chúng ta có thể dùng **động từ số ít** hoặc **số nhiều**.
11. *S1 + had + no sooner + V-3/ed + than + S2 + V-2/ed*
12. *S1 + had + hardly + V- 3/ed + when + S2 + V-2/ed*
13. *have/ get + something + V-3/ed:* có cái gì đó được làm.
14. *something + need + V-ing*: cái gì cần được làm. (mang nghĩa bị động)
15. *had better + V- bare infinitive*: tốt hơn hết nên làm gì.

PREPOSITIONS AFTER VERBS (Giới từ sau động từ)

go over (v) : xem xét kĩ
absence from (n) : sự vắng mặt
absorbed in st (a) : chú ý vào cái gì, đam mê cái gì
on account of : vì, bởi, do bởi
account for st (v) : giải thích nguyên nhân dẫn đến điều gì
account for sb : biết rõ ai và điều gì xảy ra với ai
account for st to sb : giải trình cái gì với ai
accuse sb of st (v) : chê trách ai điều gì, buộc tội ai điều gì
accustom oneself /sb to st (v) : tự làm cho mình/ cho ai quen với cái gì
accustomed to st (a) : quen với cái gì
add up to st : lên tới cái gì
addicted to st (a) : bị nghiện ngập
in addition to : thêm vào đó, cộng thêm
amount to (v) : lên tới, bằng
apologise to sb for st (v) : xin lỗi ai về điều gì
approve of (v) : công nhận, tán thành
argue with sb on st : tranh luận với ai về điều gì
arrive at some place (v) : đến nơi nào
arrive in some place (a city, country) (v) : tới một nơi nào đó
ask sb for st (v) : xin ai điều gì
attribute to (v) : gán cho, cho là ở tại
afraid of (a) : lo sợ, e ngại
angry with sb for doing st : giận dữ ai vì điều gì
anxious about st (a) : lo sợ về điều gì
anxious for sb (a) : lo sợ cho ai

ashamed of st (a) : xấu hổ về điều gì
application for a job (n) : đơn xin việc làm
bark at (v) : sủa
beg for (v) : xin
believe in (v) : tin tưởng
belong to (v) : thuộc về
bet on (v) : cá độ, đánh cuộc vào
beware of (v) : coi chừng
blame sb for st (v) : trách ai về điều gì
boast of (v) : khoe khoang, khoác lác về
based on st (a) : dựa trên điều gì
busy with st (a) : bận công việc gì
carry on (v) : tiếp tục
catch up with (v) : bắt kịp
come up to (v) : lên tới
consist of (v) : làm bằng, bao gồm
consist in (v) : tại ở, quyết định ở, do
contribute to (v) : góp phần vào, giúp vào
cope with (v) : khắc phục được
concerned in/with st (a) : can dự vào việc gì
concerned about st (sb) (a) : lo lắng về việc gì/cho ai
confident in sb (a) : tin tưởng ai
devote st to… (v) : hi sinh, dâng hiến cho
die of disease (v) : chết vì bệnh gì
die for st (v) : muốn điều gì
disapprove of st (v) : không công nhận, không tán thành
dispose of (v) : bỏ, bán
divide… into (v) : chia… thành
devoted to (a) : hi sinh cho, mải miết
due to (a) : do tại
flow from… to… (v) : chảy từ đâu vào đâu
fearful of something (adj) : sợ điều gì
fearless of something (adj) : không sợ điều gì
fond of something (adj) : thích điều gì
interfere with (v) : hoà mình vào, xen vào
introduce sb to sb (v) : giới thiệu ai với ai
invest in st (v) : mua cái gì
involve sb in debt (v) : làm ai mắc nợ
know about st (v) : biết về cái gì
keen on st (a) : thích điều gì

kind to sb (a) : tử tế với ai
kind of : phần nào, chừng mực nào
knock down (v) : đập tan, đánh vỡ
listen to someone (something) (v) : lắng nghe ai
live on something (v) : sống nhờ vào cái gì
look at (v) : nhìn vào
look after (v) : chăm sóc
look for something (v) : tìm kiếm cái gì
look forward to something (v) : mong ngóng điều gì
outlook on life (n) : quan điểm về cuộc sống
pay for (v) : phải khổ vì, trả tiền, đền bù
pick out (v) : chọn, phân biệt được
pride oneself on (upon) : hãnh diện về
provide someone with something (v) : cung cấp cho ai cái gì
put an end to (v) : chấm dứt
put off (v) : hoãn lại, trì hoãn, gây khó khăn
put on (v) : mặc áo quần
put on weight (v) : tăng cân
put through (v) : hoàn thành, liên lạc bằng điện thoại
run after (v) : theo đuổi, đuổi theo
run into (v) : va chạm vào, gặp gỡ, hội ngộ
run off(v) : tẩu thoát, chảy xiết
run out (v) : chấm dứt, cạn
run over(v) : cản, gây tai nạn
lose sight up : mất hút
lose touch with : mất liên lạc
catch sight up : bắt gặp
keep pace/up, with : sánh kịp, bắt kịp
lose track of : mất dấu
pay attention to : chú ý tới
put an end to : kết thúc
put a stop to : làm ngừng lại
make allowance for : chiếu cố đến
make fun of : chế nhạo
make room for : dọn chỗ cho
make use of : dùng, sử dụng
make a contribution to : góp phần
make complaint about : kêu ca, phàn nàn
make a decision on/make up one's mind: quyết định
make something from something (v) : lấy cái gì làm nên cái gì

make up for (v) : đền bù
make up one's mind (v) : quyết định
make over (v) : chuyển giao quyền sở hữu
make off (v) : mất, chuồn mất, đi mất
make out (v) : nhận thức, xác định
made of (v) : làm bằng
take account of : để ý đến, lưu tâm
take care of : chăm sóc
take notice of : lưu ý
take advantage of : lợi dụng
take note of : để ý, ghi chép
concentrate on (v) : tập trung vào, chú ý vào
focus on (v) : chú ý vào, chăm vào
insist on (v) : khăng khăng, đòi cho bằng được
complain about (v) : phàn nàn về điều gì
worry about (v) : lo lắng về cái gì
rely on (v) : dựa vào, tùy thuộc, lệ thuộc
depend on (v) : tùy thuộc vào, dựa vào
consist of (v) : bao gồm
cover with (v) : bao quanh, bao phủ
account for (v) : giải thích
approve of (v) : tán thành
agree with (sb) (v) : đồng ý với ai
belong to (v) : thuộc về (quyền sở hữu)
believe in sb (v) : tin vào ai
break down (v) : hỏng (máy)
break into (v) : đột nhập vào
break in (v) : ngắt lời
break off (v) : tháo rời ra
break out (v) : khởi phát bất ngờ, trốn (bằng vũ lực)
break up (v) : giải tán
build up (v) : tích lũy
call on (v) : ghé thăm, thăm viếng
call up (v) : gọi điện
catch up with (v) : theo kịp, đuổi kịp
give up (v) : từ bỏ
get rid of (v) : từ bỏ
turn up (v) : đến, có mặt
turn out (v) : tắt (đèn hoặc lửa)
turn on (v) : bật, mở (máy móc)

turn off (v)	: tắt (máy móc)
turn down (v)	: vặn nhỏ (âm thanh)
carry out (v)	: thực hiện, thực thi
arrive in (v)	: đến (thành phố, đất nước)
arrive at (v)	: đến (sân ga, phi trường)
put off (v)	: hoãn lại
put up (v)	: dựng lên

Một số cụm từ quen thuộc: V + O + preposition

prevent sb from doing sth (v)	: ngăn chặn ai làm điều gì
stop sb from doing sth (v)	: ngăn cản ai làm điều gì
accuse sb of doing sth (v)	: tố cáo ai làm điều gì
blame sb for doing sth (v)	: khiển trách ai làm điều gì
provide sb with sth (v)	: cung cấp cho ai cái gì
accustom onself/sb to sth (v)	: tự làm cho mình quen với cái gì
apologise to sb for doing sth (v)	: xin lỗi ai về điều gì
introduce sb to sb (v)	: giới thiệu ai với ai
complain to sb about sth (v)	: phàn nàn với ai về điều gì
protect sb from sth (v)	: bảo vệ ai khỏi cái gì

Phrasal verbs with GET (Cụm động từ đi với GET)

get at	: tới được
get over	: bình phục, hồi phục
get on	: lên (tàu, xe,...)
get on (well) with somebody	: hòa thuận với ai
get in	: trúng cử, được bầu
get off	: xuống xe, thoát tội
get up	: thức dậy
get on	: tiến bộ
get along	: hòa thuận
get away	: tránh khỏi, thoát khỏi
get back away	: trả thù
get by	: vượt qua được
get down to	: bắt đầu làm việc gì
get on/along with (v)	: hòa thuận

Mục lục

Phần 1: Phương pháp học và làm bài thi trắc nghiệm 3
Phần 2: Giới thiệu 25 đề thi thử tuyển sinh Đại học 13
Đề thi thử số 01 13
Đề thi thử số 02 38
Đề thi thử số 03 61
Đề thi thử số 04 83
Đề thi thử số 05 103
Đề thi thử số 06 124
Đề thi thử số 07 143
Đề thi thử số 08 164
Đề thi thử số 09 185
Đề thi thử số 10 197
Đề thi thử số 11 216
Đề thi thử số 12 241
Đề thi thử số 13 249
Đề thi thử số 14 261
Đề thi thử số 15 269
Đề thi thử số 16 281
Đề thi thử số 17 289
Đề thi thử số 18 293
Đề thi thử số 19 299
Đề thi thử số 20 306
Đề thi thử số 21 312
Đề thi thử số 22 320
Đề thi thử số 23 337
Đề thi thử số 24 356
Đề thi thử số 25 374

Tổng quát ngữ pháp cơ bản và nâng cao 414

FAHASA

HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DVVH KHANG VIỆT

Nhà Sách **KHANG VIỆT**

Địa chỉ: 71 Đinh Tiên Hoàng - P. Đakao - Quận 1 - Tp.Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 39115694 - 39105797 - 39111969 - 39111968
Fax: (08) 39110880
Email: khangvietbookstore@yahoo.com.vn
Website: www.nhasachkhangviet.vn

8 935092 526164

Giá:99.000 Đồng